

BULLETIN
DES OMIS DU VIETNAM

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XV

1928



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

**NHỮNG NGƯỜI BẠN
CỐ ĐÔ HUẾ**

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

**TẬP XV
NĂM 1928**

Người dịch: HÀ XUÂN LIÊM

Hiệu đính: NHỊ XUYÊN

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2004**

LĂNG MỘ CỦA NGƯỜI AN-NAM TRONG PHỤ CẬN HUẾ

L.CADIÈRE

Dòng thừa sai Paris

LỜI NÓI ĐẦU

§1. Vào năm 1914, khi Hội Đô Thành Hiếu Cổ quyết định lập dự án nghiên cứu, các hội viên đã đề nghị thiết lập, vào một ngày nào đó, bản đồ lăng mộ tang lễ trong vùng phụ cận Huế. Họ đã thấy trước được lợi thú mà một công trình như thế có thể sẽ đem lại cho nhà viết sử, chong nghệ sĩ, cho những ai chuyên nghiên cứu về lịch sử các tôn giáo tín ngưỡng, và cho một khách du lãm thường. Từ đó nhiều tác phẩm chi tiết đã khởi đầu cho dự án, như những lát cuộc bình dị, đơn lẻ đã góp phần vào một công trường đang xây dựng rộng lớn.

Thiên nghiên cứu này có một tính chất tổng quát hơn. Đây chính là một nét nghiên cứu toàn bộ mà vấn đề thiết yếu phải có.

Ông Nguyễn Thứ đã xác định một phần lớn nhất các lăng mộ xây vôi gạch, trong một vùng bao gồm giữa ranh giới: sông Phú Cam ở phía bắc; núi Ngự Bình ở phía nam, đường Nam Giao ở phía tây và đường quốc lộ ở phía đông. Những lăng mộ nào chưa gồm trong bản kê này, thì sẽ được xác định trong bản kê tiếp theo. Tất cả những văn khắc trên bia mộ đều được ghi lại. Những cái nhìn viễn cận hoặc thô thiển, những đồ án,

đều được họa lại theo kiến trúc những lăng mộ đáng được nói đến. Như vậy, tất cả có 317 lăng mộ mà 51 cái có hình vẽ và 86 có văn bia.

§2. Tôi không che giấu những điều thiếu sót của công việc. Những đồ bản chỉ ghi độ cao một cách giản lược. Có lẽ người ta sẽ trách tôi về điều đó: độ dày của các bức tường thành, trong trường hợp nào đó, có thể cố định một niên đại, ít nhất là gần đúng, và niên đại ấy không quan hệ đến đồ án một cách chính xác. Cũng phải nói đến những vật liệu, bản chất những vật liệu được dùng: như là vôi hồ An-nam chẳng hạn, thứ vôi hồ không thể hư hoại, mà hiện nay người ta đã mất công thức chế tạo, cũng sẽ cho phép cố định được một vài thời đại đối với những lăng mộ cũ, khi người ta muốn viết lịch sử của chúng. Cũng phải nói rõ tất cả các chi tiết trang trí, khi những chi tiết này vẫn còn thấy được, vì chúng tôi đã có, ở các chi tiết trang trí ấy, những bằng chứng của một thời đại này hay một thời đại khác.

Người ta cũng phải nói đến phương hướng. Phương hướng những lăng mộ của người An-nam, như mọi người đã biết điều này, đã giữ một vai trò rất lớn, vì ảnh hưởng của phương hướng đã cho cảm thấy được, và để cho yên ổn người đã mất, để cho yên ổn người còn sống. Những phương hướng mang tính cách rất đổi cá nhân, nó phụ thuộc vào nhiều trường hợp địa phương và cá nhân, ngẫu nhiên, đến nỗi không phải liên kết tầm quan trọng quá cao với chi tiết này trong đồ án của một ngôi lăng mộ. Người ta không thể rút từ đó ra, tôi tin như vậy, những kết luận tổng quát được. Tuy nhiên, một vài độc giả đã mừng cho tôi là không từ chối lời chỉ dẫn này. Những lăng mộ thường hướng về, đối với một số rất lớn, hướng nam hoặc hướng đông nam, hoặc hướng tây nam, hoặc hướng tây: Thực vậy, chính ở trong hướng này mà những dãy sông núi

đầu tiên đã nổi lên, rồi đến những đỉnh cao của dãy Trường Sơn; những ngọn sóng núi hay những đỉnh cao đều quy tụ ảnh hưởng phong thủy mà sự yên hàn vô sự cho người ta đã mất phụ thuộc vào ảnh hưởng đó. Vậy, chính là về những hướng nói trên mà người ta hướng mặt người chết về đó.

§3. Người ta muốn tìm, có thể, trong thiên nhiên cứu này những thông tin có tính cách lịch sử phong phú hơn về những nhân vật mà nhiều ngôi mộ khác nhau đã chôn giấu. Ở Trung Kỳ thật là tế nhị để làm một cuộc điều tra về mồ mả. Ngôi mộ đã có một ảnh hưởng như vậy trên số phận những người còn sống! Tổ tiên không muốn nói gì, nhất là nếu họ nghi ngờ rằng người ta muốn tiết lộ những bí mật mà họ đã tin cần giao phó cho con cháu. Và rồi, làm thế nào để tìm được huyết thống vô số người đã chết đi, họ chiếm đầy cánh đồng mà? Vậy, phải hỏi những người sống hai bên ngôi lăng mộ đó, những người khách qua đường, những em bé chăn trâu. Họ không biết hoặc chỉ biết những mảnh sự thật, họ nói lẫn lộn, hoặc họ không muốn nói gì cả. Một sự điều tra như vậy sẽ cần thiết trong những lối đi lại, trong những tờ hỏi cung, một sự kiểm soát dài dòng và tỉ mỉ. Sự ở xa Huế của tôi đã đem lại cho tôi tất cả sự khó lòng điều tra này.

Tóm lại, một công việc như vậy, với những thiếu sót của nó, có thể đem lại một vài hữu ích. Ít nhất là, sẽ làm cho trọn vẹn thêm tí nào nếu người ta có thể đưa thêm vào khi người ta nghiên cứu được những bản đồ khác nữa vào tám bản đồ lớn về lăng mộ táng lễ của Huế.

Trong chương đầu tiên, tôi sẽ lần lượt miêu tả nhiều yếu tố khác nhau của một ngôi mộ An-nam; sau đó tôi sẽ viện dẫn một số văn bản hành chánh có tác dụng đến vấn đề; cuối cùng tôi sẽ cung cấp một bản kê các lăng mộ đã nghiên cứu, và những miêu tả các ngôi lăng mộ chính.

I - NHỮNG YẾU TỐ CỦA NGÔI LĂNG MỘ

1. Ngôi lăng mộ, tấm

§4. Những yếu chính của một ngôi lăng mộ An-nam là: ngôi mộ nói riêng, uynh thành với những yếu tố phụ, bia chí.

Sau khi cử hành lễ mai táng xong, người ta đắp lên trên ngôi mộ một cái nấm bằng đất, gần có kích thước với chiếc quan tài, tức là 2m chiều dài, 0m50 chiều rộng và 0m50 chiều cao. Cái nấm ấy gọi là nấm dài. Cứ để yên như vậy suốt trong hai năm, cho đến lúc mãn tang. Người ta bảo, như vậy là nhằm vào lấp đầy đủ, trên tất cả vị trí thi hài đã chiếm, sự lún sụt có thể xảy ra sau khi đất lún xuống hoặc sự hại nát quan tài và xác ở bên dưới.

Sau khi đám tang đã chấm dứt, người ta cho, ở các gia đình nghèo khó đắp xây vĩnh viễn một ngôi mộ, nghĩa là nếu cứ để bằng đất thì cái nấm dài được thay thế bởi một cái nấm tròn, được bọc quanh, với khoảng cách 1m đều xung quanh, bởi một tường chống bằng đất tạo thành một đường gờ, hoặc bằng một cái thành nhỏ bằng đá để trần, bằng một hàng rào cây xanh, trong những hàng rào đó, thì phía dưới chân người quá cố, người ta lo mở một cửa cho lối vào mộ. Lối mở này đôi khi được che chắn lại, ở cách một khoảng nào đó, bởi một bình phong bằng đất hoặc bằng bụi cây nhỏ dày rậm. Kích thước của cái nấm là, trong đại đa số trường hợp 0m60 0m80 đường kính (xem mộ số 51). Đối với người chủ các gia đình lớn, đối với các chức sắc trong làng, thì kích thước này đều bị vượt quá xa, người ta đã thấy có những cái nấm từ 2, 3 và cho đến 5m hoặc 6m đường kính. Theo nguyên tắc, hình dáng cái nấm là hình tròn, nhưng chỏm nấm có chiều hướng lên cao hơi nhọn, và những sườn hai bên thường hơi thẳng (dáng lòng chảo). Điều này sở dĩ có như thế là vì những lưỡi "trang" bằng

gỗ người ta dùng, bằng những phát mạnh, để dồn tất cả đất của nấm mộ. Đỉnh nấm cũng vậy, thường thường là đỉnh dẹt phẳng, bởi vì sau cùng, người ta đã dùng những lát "trang" để kéo dồn xuống đất. Những nấm có kích cỡ lớn đôi khi lại có hình bán cầu tròn, nhưng thường thường nói chung thì chúng đều dẹt phẳng rất mạnh ở trên chóp (hình bánh dầy) để không phải chuyển đi một số lượng rất lớn đất đắp (xem nấm ngôi mộ số 309).

Ở những ngôi mộ bằng đá, tại vùng phụ cận Huế, người ta chỉ thấy cái nấm này có hình bán cầu ít nhiều đều đặn. Người ta không bao giờ đắp những nấm hình chữ nhật, ít nhất là theo tôi biết.

Đôi khi, nấm tròn lại nằm trên một cái nền, nền tròn hoặc vuông nhưng tôi không nghĩ rằng nền ấy là có tính cách nghi lễ, nghĩa là đó là thành phần của lăng mộ, ở những vùng đất cao thì không có cái nền này, như vậy nó phải được đưa ra là bởi các trường hợp địa phương, ở những vùng đất thấp và ngập lụt, để đặt ngôi mộ ra ngoài tầm nước lụt.

§5. Trong số những ngôi mộ xây, ngược lại, chúng tôi tìm thấy nhiều hình dạng.

Trước hết chúng ta có những nấm hình bán cầu đã miêu tả ở trên, hiển nhiên có quy tắc hơn, và cũng vậy, nấm này không bao giờ có kích thước lớn (xem mộ số 150). Nhưng mẫu này lại hiếm hơn: trong tập sưu tầm những phụ bản in theo đây, người ta chỉ gặp một nấm theo kiểu đó. Trong trường hợp này, nấm nằm trên một cái nền cũng hình tròn.

Một hình dạng phổ biến nhiều hơn là hình dạng nửa hình trứng hoặc theo một thành ngữ An-nam, đó là nấm hình trứng ngỗng. Tôi không thể nói rằng hình dạng này là sự phát xuất từ hình dạng trước, hoặc nói rằng đó chính là sự trái

ngược lại. Trong bộ sưu tập hiện có trước mắt, chúng ta không có một ví dụ nào của hình trứng ngỗng được kết hợp với một tấm "đan" mộ hình chữ nhật, mà tôi sẽ nói sau này. Dạng này, như người ta đã thấy nó trên các phụ bản, biểu thị hình dạng một nửa quả trứng cắt theo chiều dài, nằm cao lên ở một đầu, đó là đầu đầu của người quá cố, và thấp hơn ở đầu kia; trên đất bằng thì nó được miêu tả là một hình thuẫn (une ovale). Kích thước đều biến thiên rất nhiều, nhưng khoảng cách nấc thang sẽ không bao giờ quá 0m80 về chiều dài và 0m50 về chiều rộng.

Có vài dạng đặc biệt cũng liên kết với hai dạng trên. Ở mộ số 138, cái nấm biểu thị hình mai rùa; ở mộ số 180, nấm lại biểu thị một ngọn lá sen úp lên một búp sen có cùng một cuống, hai biểu trưng của Phật giáo, mà chúng tôi chỉ gặp lại ở một kiến trúc lịch sử nhỏ có tính cách lạ lùng được ghi dưới số 63. Cuối cùng mộ số 306 hình dạng gọi là hình gáy ngựa hay là mã lap.

§6. Liếp hay là nấm liếp, được cấu tạo theo miền Trung dạng hoàn toàn khác biệt. Đây là một tấm liếp lớn bằng nề khoảng 2m chiều dài trên 1m50 chiều rộng và 0m20 chiều cao, bằng phẳng tuyệt đối và hoàn toàn có hình chữ nhật. Khi thì nó có một tầng, rất hiếm trong tuyển tập hiện có (mộ số 301); trong đa số trường hợp thì nó có hai tầng (các mộ số 69, 101, 173, 205 v.v...), và đôi khi nó biểu thị đến ba tầng (mộ số 221).

Trong một số lớn trường hợp, trong đa số các trường hợp này, người ta có thể nói, bằng cách đặt căn bản truyền tuyển tập hiện có, nấm hình trứng ngỗng được nối kết với mộ liếp, với một hoặc hai cấp. Tuy nhiên, tôi thú nhận rằng tôi không thể xác nhận phải thấy ở kiểu này một sự kết hợp thật sự ở hai kiểu trên hay phải nói rằng mẫu này không phải là kết

quả của một tình cảm thẩm mỹ thuần túy, nó đã khiến người ta tạo nên cái nắm trên một mộ liếp như vậy. Tôi nghiêng về lối giải thích thứ nhất hơn và tôi thấy trong kiểu này có một kiểu hỗn hợp vậy.

Ở một số nào đó trong các ngôi mộ, người ta thấy có ngôi mộ hai nắm cùng một liếp mộ, rộng, có hai nắm, táng hai thi thể của người chồng và của người vợ.

Mẫu mộ liếp được phát triển bởi hình cái nhà, tiếng An-nam gọi là nhà trúc cách, hoặc gọi là long đình nghĩa là một kiểu nhà nhỏ giống như cái khám thờ, trong đó người ta để những đồ thờ hoặc những vật thuộc về nhà vua.

§7. Kiểu nhà trúc cách được ưu tiên dành cho người chức phận lớn, những người trong hoàng tộc. Kiểu nhà này khi thì ở dạng phôi thai, nghĩa là một khối đá tảng hay là những chất liệu xây lên, nâng đỡ bốn tấm xuôi tạo thành mái, chỉ vươn cao mấy cành mét khỏi mặt đất (xem hình mộ số 249, tình trạng hiện có): đây có dạng ngôi mộ liếp nhô lên bốn tấm làm mái hơn là một kiểu nhà trúc cách thực sự. Khi thì nó rất đơn giản (xem mộ số 263), khi thì có một tầng rút hẹp tỷ lệ gọi là nhà trúc cách cổ lâu (xem mộ số 247). Bốn mặt, các lườn nóc mái đều được trang trí với nhiều cách thức khác nhau. Nhưng người ta chưa thấy một lăng tẩm nào trong số lăng tẩm kiểu ấy mà hùng vĩ, bởi sự đơn giản cao cả của nó, như hai ngôi tẩm kiểu nhà trúc cách của vua Gia Long và bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu của vua.

Kiểu nắm hình tròn bán cầu, hoặc nắm hình trứng ngỗng không phát triển về chiều cao, ít nhất là ở Huế, nếu người ta không lấy, mẫu tháp Phật (le stûpa bouddhique) để nói đến một sự phát sinh, vào một thời đại rất xa xưa, ra nắm mộ tròn.

Hình tháp mộ Phật giáo ở Huế đáng được một nghiên cứu về phần riêng cho một mình nó, tôi hy vọng một ngày nào đó, điều này sẽ được thực hiện. Trong lúc này tôi chỉ lưu ý rằng đôi khi, nhưng rất hiếm, có một mẫu tháp mộ hình sáu cạnh (xem số 298, 158) thông thường là mẫu tháp hình tám cạnh, tôi cũng lưu ý rằng stupa có khi thì rất đơn giản, nghĩa là không có tầng nào (xem số 290), khi thì nhiều tầng, có thể nói tới 7 tầng; rằng một vài tháp có tầng, nhưng theo kiểu lùn, thấp, bẹt (xem số 208) rằng tên chính thức của stupa gọi là tháp, lúc thì áp dụng để gọi các kiến trúc kỷ niệm không có tầng nào (xem số 14 v.v...); lúc thì áp dụng để gọi các công trình kỷ niệm nhiều tầng (xem số 167 v.v...), mặc dầu trong ngôn ngữ thông thường, chữ stupa là tháp thì chỉ dành cho các công trình kỷ niệm có tầng, trong khi những "monument" không có tầng được chỉ bởi chữ *châu*, *bửu châu*; cuối cùng tôi lưu ý rằng đôi khi người ta dùng chữ *phân*; nói một cách chính thức, để chỉ một "monument" không có tầng nào. Mẫu stupa sau này hình như được định đặc tính bằng một lá sen, bọc lấy khối xây đặc của "monument", nhưng những ví dụ đều quá ít trong tuyển tập phụ bản, để cho người ta có thể rút từ đó ra một kết luận khái quát nào đó (xem các số 57 và 63).

Hãy so sánh với số 180; một của một người đàn bà tín đồ Phật giáo, cũng bao phủ một lá sen, nhưng đó không phải là *phân*. Một ghi chú cuối cùng riêng về phần nhà trúc cách bị chi phối bởi những nguyên tắc hội điển; và stupa thì riêng của tôn giáo, còn hình dạng ngôi mộ là hình dạng tự do tuyệt đối. Người ta chọn kiểu vì người ta muốn kiểu đó, tùy sở thích riêng của từng người mà cái nắm có hình tròn bán cầu, hình trứng ngỗng, hoặc hình liếp.

2. Uynh thành

§8. Tôi hiểu, dưới từ ngữ này, không phải chỉ uynh thành nói chính xác, là thành bao quanh ngôi mộ, nhưng có nhiều thành tố khác biệt kết hợp chặt chẽ với uynh thành, hoặc chúng nằm trong uynh thành nữa như: cửa, bình phong che chở, sân làm bái đình, nửa tường bao quanh mộ, kỷ hương, chậu hóa đồ mã, bàn thờ thổ thần, các cột mốc giới hạn đất cấm. Chính bia ký cũng dự phần của uynh thành, nhưng vai trò của bia ký có một tầm quan trọng, nó đáng được nghiên cứu riêng.

Ngôi mộ hầu như luôn luôn được bao bọc bằng một uynh thành; ngay cả những ngôi mộ bằng đất, kiểu rất đơn giản, vẫn có một uynh thành, đó là đường gờ đơn giản bằng đất hoặc bằng đá để trần hoặc bằng bụi cây xanh. Uynh thành có rất nhiều kiểu; kiểu tròn hoặc kiểu hình thuẩn, hoặc kiểu hình vuông hoặc hình chữ nhật; thành đơn hoặc thành kép. Hình như là nấm mộ có nấm hình tròn, bán cầu hoặc hình trứng ngỗng, thì hợp với uynh thành tròn hoặc hình thuẩn; nấm liếp hình chữ nhật, thì hợp với uynh thành vuông hoặc là chữ nhật. Không có gì là nguyên tắc cả. Có lẽ sự phù hợp đôi khi chỉ là ngẫu nhiên nhất là đối với dạng uynh thành hình chữ nhật; nhưng rất thường, hình dạng ngôi mộ khác với hình của uynh thành và cũng rất thường, ở một uynh thành kép, bên trong là một kiểu khác với bên ngoài. Vậy người ta không thể nói rằng, trong tình trạng hiện nay của mọi hình dáng được xây dựng hình cái nấm đã cho uynh thành hình tròn hay hình thuẩn, rằng nấm liếp đã cho uynh thành hình chữ nhật hay hình vuông được; mà tự nguồn gốc, thì có thể nó đã khác nhau rồi.

Thành này được chỉ bởi từ ngữ Trung Hoa là uynh thành, tức là thành được xây ở lăng mộ.

Trước tiên, chúng ta có uynh thành hình tròn gọi là *viên thành* hoặc đơn, hoặc kép, được kết hợp với một kiểu khác. Nói tóm lại, thì kiểu này khá hiếm.

Thành hình thuẫn là thông thường nhất, gọi là uynh thành kiểu ngựa tức là có hình một cái yên ngựa, tên này cũng áp dụng để gọi cho viên thành. Kiểu thành này thì hầu như tròn, khi thì hình thuẫn kéo dài, khi thì một hình thuẫn đều đặn, khi thì có hình một cái móng ngựa, đằng trước hơi hẹp lại khi thì thành đơn, như những trường hợp đã nói trên; khi thì thành kép, có kết hợp với nhiều mẫu khác.

Mẫu thành vuông gọi là *uynh thành vuông* hay là *khuông thành* là cũng hiếm như mẫu tròn. Nhưng mẫu *khuông thành* là thông thường nhất, hoặc là *thành đơn*, hoặc là thành kép.

Những mẫu hỗn hợp, nghĩa là ở mẫu đó thì mẫu *viên thành* hoặc *kiểu ngựa* được kết hợp với mẫu *uynh thành vuông* hoặc mẫu *khuông thành*, ở bên trong hoặc ở bên ngoài, đều nhiều vô số và nhiều loại.

Mẫu *uynh thành vuông* và *khuông thành* đôi khi có những góc uốn cong hơi nhẹ nhàng. Nhiều lần, chúng tôi gặp các góc này bị chấn đi thật sự rõ ràng, nhưng không thô bạo. Nếu sự chấn góc quá rõ nét, thì người ta đến gần với hình tám cạnh đều. Và như vậy là chúng ta đi hình tám cạnh đều vậy. Ở mẫu sau này, một trong các cạnh vẫn để mở, để cho phép lối vào lăng mộ.

Các tường của uynh thành đạt đến khoảng 1m50 hoặc 1m80 chiều cao ở lăng các ông hoàng, nhưng thường thay đổi từ 0m40 đến 0m80. Chiều rộng thì biến số từ 0m20 đến 0m40 hoặc hơn nữa. Mặt tường ở bên trong; đôi khi được trang trí với các mô típ trang trí hoặc với chủ đề trang trí.

§9. Phía trước: Người ta mở một cái cửa cho lối vào lăng mộ. Cửa này có nhiều kiểu, khi thì đó chỉ là một lối mở đơn

giản vào tường (le mur); khi thì được kèm hai cột trụ hai bên, có phần đặt lên trên tường luôn. Khi thì uynh thành chạy vòng tròn, thì đầu mút của tường thường được làm cho sắc nét bởi một hình xoắn gọi là hình khu ốc, và thường tường thành được xây cao từ từ lên ở mỗi bên cửa. Uynh thành xây dạng hình tròn hoặc hình thuẫn thường nhắc lại những nếp uốn của con giao, con cù, người ta thường thấy như vậy trên hai đầu mút tượng, ở hai phía có cột, cái đầu của con vật huyền thoại này, như người ta đã biết, đối với những nơi đặc biệt, đã giữ vai trò mà con rồng đối với nhà vua. Ở lăng mộ số 101, hình tượng con vật này đang biến hóa được đắp tròn vẹn, và cái đầu của nó có một dáng đẹp. Mô típ này cũng trang trí ở các *khuông thành*.

Trong một số trường hợp nào đó, chúng ta có một cái cửa thật sự; cửa vòm đơn giản cho một nhà sư; cho một bà phi trong cung vua, cửa uốn vòm đơn giản hình miếng khánh; hoặc cửa vòm có một tầng kiểu *long đình*, những kiểu sau này đều dành cho các người trong hoàng tộc.

§10. Ở đoạn giữa bức tường sau của *uynh thành* được xây cao lên một bình phong hậu hoặc còn gọi là hậu đầu, nhằm để "che chở" người quá cố chống được các ảnh hưởng xấu của sự "lộng phong" về ngã đầu. Bình phong hậu không phải tồn tại, hình như thế, khi người ta nhìn từ rất xa, trên tường của bên trong *uynh thành*, và trong thực tại, có những trường hợp có hậu bình phong ở tại vị trí đó, nhưng nói chung, người ta có bình phong trên cả hai lớp *uynh thành*. Trong vài trường hợp, lại không có bình phong hậu.

Có khi, trong hình dạng tròn hoặc hình thuẫn, tường được xây lên dần dần trên toàn bộ phần sau, và lúc đó, nhất là khi bức tường cũng xây cao lên ở hai phía hai bên cửa, thì hiệu quả cũng không thiếu nét đẹp lôi cuốn. Thường thường, bình

phong được xây lên đột ngột. Bình phong được để trần hoặc được trang trí một dải hình đắp nổi trên đường viền, hoặc được sắp đặt theo hình dạng cuốn thư theo các đường thẳng, hoặc theo các đường uốn cong. Đôi khi bình phong được trang trí với chủ đề hình đắp nổi, hoặc giả, với đường hồi văn nâng giữ bình phong ở hai bên để đặt các gíc và chỗ nối với bức tường. Thường bình phong có một cái nền đắp nổi.

Trong một trường hợp, bức tường của *uynh thành* trong; ngoài bình phong hậu ra; thì người ta còn vẽ một bình phong bên trái và một bình phong bên phải.

Ở đằng trước, người quá cố được "che chở để chống lộng gió" bởi một *bình phong tiền*, bình phong này có hình dạng của những bình phong thường ngày. Hiếm khi bình phong được trang trí với những mô típ đắp nổi, một dải hình đắp nổi toàn xung quanh bình phong, hoặc hình vẽ cuốn thư, đó là tất cả sự trang trí mà nó có. Thường thường bình phong được đặt trên một cái nền có chạy đường chỉ viền, vị trí rất thường thay đổi. Khi chỉ có một lớp *uynh thành* thì bình phong được đặt trước cửa chính của lớp *uynh thành* ấy. Khi có lớp *uynh thành*, và tôi tin đây chính là vị trí theo quy tắc; nhưng có khi bình phong cũng được đặt ở ngoài lớp *uynh thành* ngoại. Khi lăng có một cái sân làm bái đình được ngăn ra bởi những *nữ tường*, bình phong được xây lên khi thì ở ngoài sân bái đình này khi thì dính sát vào *nữ tường* phía trước, khi thì ở vị trí trung tâm sân này. Một số lăng không có bình phong tiền.

§11. Ở đây tôi lưu ý nói đến sân *bái đình*. Phần này của *uynh thành* giữ một vai trò rất lớn trong việc thờ cúng tang lễ: Chính những lễ bái lạy lớn theo từng lễ cúng, vào ngày kỵ chạp sẽ cử hành tại sân này. Vị trí đặc biệt của sân bái đình là ở trước cửa vòng *uynh thành* ngoại, mà sau này người ta sẽ thấy điều đó theo sách *Hội điển* quy định cụ thể. Ngôi lăng số

200 hoặc ngôi lẫm số 249, ở tình trạng cũ, đã cho chúng ta kiểu đặc biệt, mặc dầu hai tầng cấp thường có chức năng tách những người làm lễ theo vị trí của họ trong hệ thống quan giai, cũng không được chỉ rõ. Khi *uynh thành* đơn, thì vị trí đặc biệt của sân bái đình là trước cửa *uynh thành*. Chúng tôi có những ví dụ hoàn hảo nhất về sân này trong các ngôi lẫm số 51, 149, 185. Tuy nhiên, trật tự này thường được thay đổi. Ở số 300, 297 chúng ta thấy sân bái đình ở bên trong của *uynh thành* ngoại và ở lối vào của *uynh thành* nội, ở số 124, 180, sân bái đình lại nằm ở bên trong của *uynh thành* đơn. Về kích thước thì hoặc là sân rộng tràn ra khỏi *uynh thành*, hoặc là sân cũng rộng như *uynh thành*, hoặc là cuối cùng, sân hẹp hơn *uynh thành*.

Sân bái đình thường được giới hạn bởi các "nữ tường" ⁽¹⁾ tức là những bức tường không cao, chỉ có chiều cao từ 0m20 đến 0m60; tường này làm cho sân có nhiều hình dáng khác nhau, và góp một phần lớn vào tính cách thẩm mỹ của ngôi lẫm. Theo quy tắc, hay đúng hơn là theo quy định chính thức, theo Hội điển sự lệ, thì nữ tường vẽ giới hạn cho một cái sân hình chữ nhật, có hai cửa vào, với một bình phong dính với nữ tường đằng trước, và nó cũng được trang trí với những cột trụ thấp. Nhưng tài năng khéo léo của những ông thợ nề đã bỏ rơi kiểu mẫu ấy, và cho thay đổi hình dạng nữ tường. Họ khơi mào cho cái sân bằng những tầng cấp nữ tường, hoặc bởi những chơn nữ tường, hoặc bởi hai đoạn nữ tường thẳng. Họ làm gãy nữ tường, cho mỗi bên, thành những góc thẳng gọi là *xếp lật*; cách cấu tạo này đã làm phát sinh mẫu đồ thờ, mẫu

⁽¹⁾ Nữ tường (có người đọc là lữ tường) dịch sát nghĩa là "bức tường của người con gái", nghĩa là, hình như thế, tường xây vừa chiều cao cho các cô gái, để họ có thể ngồi may vá trong đó, hoặc ngồi chơi trong đó mà không ai thấy; đại loại là tường xây thấp, thế thôi.

này là một hiệu quả đẹp về trang trí, hoặc họ xây xếp nữ tường thành dạng hồi văn, hoặc họ xây uốn cong nữ tường lại như một dây là râm, hoặc như một con giao long đang uốn éo, và điều này đã cung cấp một biến loại lớn có nhiều mẫu đẹp.

§12. Uynh thành lại còn có một cái bàn đặt đồ cúng gọi là "kỷ". Vị trí có quy tắc nhất định này là ở dưới chân mộ, trước cái bia. Khi chỉ có một ghế ở đây hoặc ngay ở sau bia nhưng người ta cũng có thể thấy cái ghế cúng này ở chân bình phong hậu, lại có một bàn bên hữu và một bàn bên tả; ở vài lăng mộ lại có đến hai bàn, một ở bên trong và một ở bên ngoài. Hồ là một thành tố khá hiếm thấy. Khi thì hồ có hình chữ nhật, khi thì cho hình hồ bán nguyệt.

Người quá cố mà người ta thường mai táng đã đến chiếm một phần đất thuộc phạm vi lãnh thổ của vị Thổ thần ở đó, vị thần linh giữ một vai trò rất lớn trong đời sống tín ngưỡng An-nam. Tang lễ đã tiên liệu cách thức mà người ta đã xử sự với vị thần này: trước khi mai táng phải dâng cúng một lễ để cáo với thổ thần rằng người ta sẽ đến ký thác cho ngài một kẻ quá cố; vài ngày sau, dâng một lễ tạ ơn, lễ này có người gọi là lễ "mở cửa mả", khi hết tang lại dâng một lễ nữa; ngoài ra mỗi lần người ta biện lễ cúng cho kẻ khuất núi; người ta cũng không quên dâng cúng vị thổ thần. Bởi vậy các lăng mộ của các hạng hoàng thân vương công, đều có hoặc là ở bên trong uynh thành, hoặc là ở bên ngoài, một góc phía sau bên tay mặt (đối với người đứng xem lăng) một bàn thờ được dựng lên để thờ bà Hậu thổ.

Phần đất mà người quá cố nằm đó là phần đất thiêng liêng. Sau này chúng ta sẽ thấy diện tích của phần đó rộng hẹp như thế nào là tùy theo vị trí xã hội của mỗi người. Ở đây, chúng tôi phải nói rằng, và đây chính là yếu tố sau cùng của uynh thành, đối với những người trong hoàng tộc, thì chu

vi vùng đất được dành cho người đã mất, gọi là vùng đất "cấm", được giới hạn bằng những cột trụ bằng nề, hoặc bằng đá trần, hoặc bằng đất.



3. Bia

§13. Bia là một thành tố trong các thành tố quan trọng nhất của lăng mộ, vì chính bia đã cá nhân hóa ngôi lăng mộ, và cho ngôi lăng mộ tình trạng hộ tịch của nó. Tuy nhiên đa số lăng mộ đều không có bia.

Những tài liệu được viện dẫn trong bài này không phải là khá đủ để cho ta làm một cuộc nghiên cứu trọn vẹn về bia mộ ở Huế, về quan điểm hình dạng, cách trang trí, về luật pháp quy định cụ thể. Nhưng chúng ta có thể nói, tôi tin là như vậy, vài điều về vị trí mà cái bia đã chiếm vị trí đó, và nhất là lời văn khắc trong lòng bia.

§14. Vị trí quy định của bia hình như là: nếu người ta quy cho sự thường có trong các trường hợp của bia; là ở chân mộ. Người ta cũng đặt bia khá thường ở bình phong hậu. Chúng tôi cũng đã thấy một lần bia dựng ở bình phong tiền, mặt trước và một lần ở giữa mặt trước của uynh thành nội. Đối với các stupa, thì vị trí của bia là trên mặt trước của stupa.

Thông thường, bia được dựng ở giữa trời, nhưng cũng rất thường, đối với các nhân vật quan trọng, bia được che kín dưới một bi đình nhỏ bằng nề, đơn giản hoặc có một tầng.

§15. Văn khắc trên bia, theo quy định gồm có 3 hàng: một hàng bên phải, một hàng ở giữa, một hàng bên trái; nhưng đa số là những ngôi mộ mà bia mộ chỉ ở đó chỉ gồm có một hàng ở giữa; hoặc chỉ có hàng ở giữa và hàng bên trái; hoặc chỉ có hàng ở giữa và hàng bên phải. Hàng ở giữa khắc bằng chữ

Hán lớn; hàng này đôi khi rất nhiều chữ, khi có nhiều người quá cổ được mai táng trong cùng một ngôi mộ thì cũng cùng một bia mộ chỉ sẽ dùng cho tất cả, hàng văn khắc khởi đầu từ trên bia, cho biết tên cùng tước hiệu của người quá vãng. Hàng ở bên phải và hàng ở bên trái đều khắc bằng chữ nhỏ hơn. Hàng ở bên phải khởi đầu từ trên bia cùng ngang hàng với dòng chữ giữa, hàng này chỉ niên đại theo cách thông thường; hàng bên trái cũng khắc bằng chữ nhỏ, bắt đầu thấp hơn hai hàng kia, và cho biết tên bà con dòng tộc hoặc bạn bè đã dựng bia đó. Cũng có ngoại lệ, niên đại ở bên trái và tên của các người tạo lập bia ở về phía phải hoặc tên những người tạo lập không khắc, và chỉ có niên đại không khắc ở bên trái. Có một trường hợp, niên đại khắc ở bên phải đồng thời khắc luôn cả năm tháng ngày sinh, và bên trái, khắc luôn cả năm tháng ngày giờ mất, đây là một sự sao chép hầu như nô lệ theo bài vị thờ.

§16. Hàng bên phải ghi niên đại: năm, tháng, ngày âm lịch. Đôi khi tất cả được ghi với sự chính xác rất dồi dào, không có một chi tiết nào bị bỏ qua. Ngày thứ mấy trong tháng âm lịch thì đôi khi được chỉ rõ số; nhưng, một cách thông thường, người ta hài lòng với cách nói cát nhật, cát đán, cốc nhật, đôi khi tất cả cách nói về ngày đều bỏ trống. Về tháng thì được kể, hoặc bằng cách chỉ số từng tháng, hoặc bởi cái tên chỉ một trong ba tháng kèm thêm tên mùa là: *manh*, chỉ tháng đầu mùa; *trọng*, chỉ tháng giữa mùa; *lý* chỉ tháng cuối mùa; ngay cả đôi khi người ta chỉ nói đến mùa, không chỉ rõ tháng, hoặc người ta nói rõ những chữ tính vòng can chi của tháng hoặc người ta bỏ đi, với sự ghi ngày hoặc tất cả bằng cách giữ lại ngày, và sự chỉ tháng. Để chỉ năm, ngay cả sự đa phức của các phương cách trên đi từ sự chính xác cực kỳ đến sự bỏ luôn toàn bộ sự chỉ rõ: năm tính theo vòng can chi và chỉ rõ số năm thứ mấy của niên hiệu nhà vua

đang trị vì, năm tính theo vòng can chi và sự chỉ rõ niên hiệu vua đang trị vì, chỉ có năm của niên hiệu vua đang trị vì; hoặc chỉ ghi niên hiệu vua đang trị vì, có khi chỉ năm tính theo vòng can chi duy nhất. Sự khó khăn như người ta sẽ thấy. Càng tăng lên, để tìm sự phù hợp trong lịch Tây phương, và bất hạnh thay, những trường hợp của loại sau lại thường xảy ra.

Trong hầu hết mọi trường hợp, niên đại này chỉ lúc mà văn bia được ghi lên bia, thường dùng chữ *thí* hoặc chữ *tiệm*, *lạc*; hoặc *kiến* hoặc *tạo* rất thường dùng hoặc *tự*, *phụng*. Rất hiếm, niên đại lại ghi cho những biến cố khác ví dụ khi tuyên hải cốt sang một huyệt mới tốt hơn huyệt an táng lần đầu, người ta ghi chữ cải táng, hoặc chữ *cát táng*; ghi ngày sinh và ngày mất trong một trường hợp ấy, trường hợp này chúng tôi đã từng nói đến ở trên, là một bản sao chép nô lệ theo bài vị thờ cúng. Vậy, không nên căn cứ trên mộ chí để xác định ngày mất của người nằm dưới đó; điều này sẽ là, dù cho lời chỉ dẫn nơi bia là chính xác, một sai lầm tuyệt đối; bi mộ chí đã ghi ngày sau khi mất hoặc có khi, trước khi mất nếu bà con trong dòng tộc đã đắp sanh phần trước khi nhân vật đó qua đời. Người ta không thể nào nói một cách tuyệt đối bia mộ chí đã cho niên đại xây lăng được. Điều này có thể xảy ra, tôi tin là thông thường, ngay đến cả vài ngày hoặc vài tháng sau nữa, nhưng cũng có thể cách nhiều năm giữa việc xây lăng với việc dựng bia mộ chí.

§17. Hàng dọc phía trái, trên bia, chỉ tên những người lập bia, đôi khi ghi cả chức tước của họ, luôn luôn có ghi thế thứ dòng tộc, thế thứ này làm cho những người dựng bia có đủ tư cách để thực hiện chức năng thờ tự cúng kỵ: một người như vậy; là "hiếu tử" tức là người con trai hiếu thảo; hiếu tôn tức là người cháu nội trai hiếu thảo; con rể, cháu ruột, hoặc là con, cháu thừa nhận; hoặc là gia trưởng lo việc thờ tự; có một

danh hiệu như vậy; làm tròn bốn phận như vậy; kính cần lập bia, kiến bia... Động từ chỉ sự dựng bia đôi khi lặp lại ở cuối dòng thứ nhất, sau niên đại, và sau hàng thứ hai, thường thường động từ này chỉ được đặt ở cuối hàng thứ hai. Trong trường hợp sau, và ngay trong trường hợp đầu, người ta phải xem hai hàng dọc khắc hai bên tả hữu, như chỉ biểu thị cho một câu: vào thời gian như vậy... một người như vậy đã lập...

§18. Hàng văn dọc ở giữa, mà kích cỡ rất khác biệt, là một hàng quan trọng nhất. Hàng này cho biết: phẩm chất ngôi lăng mộ, những tên người quá cố; chức chương và tước hiệu, thế thứ thuộc dòng tộc với người dựng bia, quốc tịch.

Một cách chính thức, tôi muốn nói theo những bia mộ, những ngôi mộ của người thế tục đã có rất nhiều loại. Mặc dù phạm trù này không nằm trong bài nghiên cứu này, tôi cũng sẽ nói đến đầu tiên là những lăng tẩm. "Lăng" chỉ dành cho các vị vua chúa đã trị vì, hoặc trước hoặc sau vua Gia Long; và dành cho các bà chính phi của các vua; dành cho các bậc cung tần đã có ngày sinh ra một hoàng tử được lên nối ngôi trị vì; như mẫu hậu vua Minh Mạng; dành cho phụ hoàng và mẫu hậu vị sáng lập ra triều đại là Nguyễn Hoàng, và người phục hưng triều đại là vua Gia Long.

Các hoàng thân và công chúa, những cung tần có giai bậc, có quyền xây được *tẩm*. Nhưng nguyên tắc không được tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Người ta có thể thấy những cung tần vào giai bậc cao, thì cũng không được tôn xưng là "tẩm". Tôi nghĩ rằng việc chấp nhận ngôi tẩm này, hay, nếu người ta thích hơn, thì sự chuyên biệt hóa từ "tẩm" để chỉ dùng riêng cho triều đình Huế. Từ "tẩm" có nghĩa là "nằm ngủ để lấy sức nghỉ ngơi", và trong hệ thống thuật ngữ tang lễ, là để chỉ những ngôi nhà xây phía hậu đường nhà thờ tổ tiên, những gian ở đó các linh vị người quá cố "yên vị"; mở rộng nghĩa là

để chỉ một "lăng tẩm nhà vua" ở đó, vị cố quân được "nằm ngủ cho yên giấc" ngàn năm. Ở An-nam, những lăng tẩm nhà vua đều được gọi là lăng; không gọi là tẩm; gồm có nhiều nhà cửa, mà những tẩm không bao giờ có, và chữ *tẩm* lại không được dùng để chỉ những lăng vua chúa. Thật là điều cần yếu để cho sự lưu ý này, để trả lại tính cách chính thống cho ý nghĩa đặc biệt mà tôi đã cung cấp cho từ "tẩm".

Tất cả những ngôi mộ khác đều gọi là mộ theo nghĩa thông thường.

Những ngôi mộ thuộc Phật giáo cũng gồm hai thứ: các *phần* và các *tháp* (stûpa). Hai thứ này không khác nhau bởi hình dáng, vì có những cây "tháp" không quan trọng hơn các "phần". Vậy thì chúng khác nhau bởi phẩm chất những con người được đặt dưới đó sao? Tôi không rõ điều này lắm (xem §7 ở trước).

Dân gian thì đơn giản hơn. Đối với người dân, tất cả những ngôi mộ xây bằng nề là một cái "lăng"; tất cả những ngôi khác bằng đất, với uynh thành bằng đất hoặc bằng đá để trần là một cái "mồ" hay một cái "mả". Chính những tháp mộ của Phật giáo cũng thường được gọi là "lăng thầy tu". Những người thợ nề và những người ít nhiều có theo Phật giáo thì còn phân biệt được những "bửu châu" là những stûpa không có tầng, và những "tháp" hoặc là "bửu tháp" là những stûpa có nhiều tầng.

§19. Cái tên của một người An-nam xét theo hoàn cảnh nào đó là thật phức tạp: tên họ tộc, chữ lót, tên tục, tự, hiệu, thụy, húy. Tên họ tộc luôn luôn được nói đến trên bia mộ chí, đối với người dân thường hay đối với các ông quan thì cũng thế. Người ta chỉ bỏ họ tộc đối với những người trực thuộc hoàng tộc, họ được nêu rõ bởi tước hiệu của họ khi họ có một tước hiệu gì đó, hoặc bởi cách nói rằng họ là người thuộc Tôn

Nhơn hoặc Tôn Nữ. Cũng như những người sinh quán từ huyện Tống Sơn, nơi quê hương của triều Nguyễn, thì họ không phải khai rõ tên họ tộc của mình ra nữa, mà chỉ nói rằng họ đều là người của họ "Tống", và đối với người đàn bà thì họ xưng là Tống Thị. Tên của một vùng đất đã trở thành một tên họ tộc thật sự.

Đối với những người đàn bà, người ta thường chỉ rõ ra rằng một khi họ bước qua ngưỡng cửa nhà chồng là họ đã "quá môn". Lời nói sơ khởi này đã nhắc đến luật lệ An-nam; luật lệ này cho rằng một người đàn bà đã kết hôn tức là rời bỏ gia đình mình để vào ở trong gia đình người chồng, điều này đã đưa lại thành ngữ quá môn nghĩa đen là "đi qua cửa" tức là muốn nói "đi qua một gia đình khác; rõ hơn là muốn việc hôn nhân của một thiếu nữ hoặc của một quả phụ".

§20. Chữ lót chỉ dùng một cách xác thực có hai lần, trong những tài liệu mà chúng tôi cung cấp ở đây cùng một trường hợp. Như người ta đã biết, chữ này dùng để phân biệt nhiều nhánh khác nhau trong cùng một họ tộc, hoặc để phân biệt nhiều họ tộc có cùng một tên gọi ở trong một làng. Trong những trường hợp dẫn trên thì chắc chắn có một lý do tương tự đã khiến cho người ta dùng chữ lót. Đối với đàn bà thì chữ lót chung cho giới này là chữ "thị", có nghĩa là "từ họ ấy". Chữ này rất được dùng trong việc soạn thảo văn bia của người phụ nữ; nhưng nó cũng thường được bỏ đi, không khắc.

§21. Về tên tục, cần thiết phải có những giải thích dài hơn

Trong vùng phụ cận Huế, người An-nam lúc tuổi còn rất bé, đã được gọi bởi một cái tên có ý nghĩa xấu như: Nhỏ, Tí, Bé, Cặng; hoặc bởi tên chung của một động vật như: Chó, Chí v.v... hoặc bởi một danh từ có ý tục tĩu. Phong tục này có mục đích đánh lạc hướng ma quỷ muốn ăn cắp đứa bé nghĩa là muốn làm cho đứa bé chết đi. Cái tên ấy, có nhiều cá nhân

mang nó suốt đời, hay cho đến thời thơ ấu đi qua. Nhưng, nói chung, khi đứa bé lớn lên, người ta đặt cho nó một cái tên có ý nghĩa ý nhị, lương thảo, thơ mộng hạnh phúc như: Xuân, Phước v.v... Đó chính là tên tục. Tên tục được đặt sau tên họ tộc và chữ lót. Ví dụ Nguyễn Văn Phước.

Khi đứa trẻ trở thành người lớn, nhất là khi người đó thuộc về một "vọng tộc", khi người đó là một nhà giàu có, hoặc có địa vị trong làng xã, thì tên tục trở thành *húy*, người ta "cử" vì lễ phép, hay vì lý do nghi lễ, đọc đến hoặc viết tên ấy. Nếu người ta ở vào tình trạng bị bó buộc phải đọc chữ ấy lên thì hoặc là người ta sẽ thay thế tên húy ấy bằng tước hiệu hoặc chức vị mà người đó có, hoặc một đại từ tôn trọng như: ông, ngài; hoặc bởi một danh từ mang tính huyết thống như: bác, chú cậu v.v... hoặc nếu người đó đã có một đứa con trai, thì người ta sẽ gọi người đó bằng cái tên người con trai của ông ta; như vậy, ông Lý sẽ không còn là ông Lý nữa, mà là ông Thiên; Thiên là người con trai của ông; hoặc người ta đọc trại tên ấy đi, ví dụ người ta sẽ nói là "Lối" thay vì "Lý"; "Tón" thay vì "Tiến" v.v... Nếu người ta phải viết cái tên ấy ra, thì hoặc là người ta chỉ viết một nửa chữ thường thường là phần ngữ âm học; ví dụ, tên của người sáng lập ra nhà Nguyễn là Hoàng thì trong sử Biên niên người đã không viết mà chỉ viết; yếu tố ghi ý; ví dụ để viết tên ông Trung, người ta không viết chữ (trung) mà người ta sẽ viết:, "thượng trung hạ tâm"; người đọc sẽ hội ý để hiểu chữ trung trọn vẹn đã cử viết đủ như thế, hoặc tên của ông Pháp chẳng hạn, người ta sẽ không viết trọn vẹn chữ Pháp ..., mà người ta tách ra: "tả thủy hữu khứ", người đọc sẽ hội ý chữ (Pháp) toàn vẹn.

Chữ húy này trở thành cấp thiết hơn sau khi cá nhân ấy mất đi, và nhất là vào lúc đó thì tên tục được gọi là *húy* tức là

"cấm nói, đọc, viết đến". Hiếm khi quá mức là người ta khắc tên tục lên bia mộ chí. Đối với người đàn ông thì ở đây không có một trường hợp nào. Đối với giới phụ nữ, chúng tôi thấy có hai trường hợp (số 22, 198 - số 298 không có bia, mà lại có một bài vị). Người ta thay thế tên tục, đối với nam giới, bởi chữ "Công" duy nhất (số 274A), nhưng tốt hơn, và hầu như luôn luôn, người ta kết hợp thêm một chữ quý trọng, thành ra chữ *Quý Công* (số 194 v.v... và v.v...). Và người ta sẽ nói (số 32): "Lương Quý Công chi mộ" tức là mộ của ông họ Lương tôn quý. Đối với những nhân vật lớn, thì người ta dùng những đặc ngữ tôn quý hơn như: *Phủ Quân*; dịch sát nghĩa từng chữ là: "ông chủ của nơi ở quyền quý sang trọng"; do vậy mà có: "*Phạm phủ quân*" (số 43); hoặc dùng chữ *Quý Hầu* (số 306, 263); hoặc còn dùng chữ "lăng"; "*Hà lăng chi mộ*" tức là "mộ của chàng họ Hà" (số 185, 310).

Đối với những hàng nữ giới thì hoặc là người ta bỏ một cách thuần túy và đơn giản cái tên tục đi, điều này đưa lại việc chuyển dịch văn bia khá tế nhị; hay hơn nữa; đôi khi nó cho một bộ mặt khá buồn cười; hoặc là người ta thay tên tục bằng chữ "*Quý Nương*" như "*Lê Quý Nương*"; "*Đinh Quý Nương*". Trong một trường hợp đối với vợ một vị quan to, chúng tôi thấy những chữ *Thuận Cơ*, có nghĩa là "Người vợ hiền thực, trinh thuận", được dùng thay tên tục của người đã quá vãng. Ở số 298, chúng tôi cũng thấy cùng một cách xử sự đó, nhưng ở đây lại cả một bài vị, hoặc người ta không có lý do để giấu tên nữa, bởi vì không ai đến nhìn bài vị làm gì.

Chữ "phủ" được dùng ba lần trong những tài liệu dẫn ở đây. Một lần để thay thế tên tục: "Mộ của ... húy *Trần Trọng Phủ*". Đây có lẽ là người Trung Hoa; một lần để thay thế chữ thứ hai của tên "tự"... tự viết *Nghĩa Phủ*...; một lần thứ ba, hình như, để thay chữ thứ hai của một tên "tự" hoặc một tên

"hiệu". Những tự điển Trung Hoa đều cho chữ này ý nghĩa là "tên tục". Tự điển Génibrel dịch ra là: "danh hiệu cao quý để chỉ những người có danh vọng.

Đặc ngữ kính trọng để chỉ một người nào đó, cách gọi trang nhã để chỉ một người trẻ tuổi *Đài phủ*. Tự điển trên *Quý Ông! Mỗ phủ ông ấy*". Những người An-nam mà tôi đã tham khảo đều tỏ ra không có ý niệm chính xác lắm về cách dùng chữ này, và tôi không chắc là mình đã hiểu rõ lời giải thích của họ không. Chữ phủ này giữ vai trò của một sự "che giấu", nhưng rất trong sáng, một loại "mạng che mặt" nhưng rất mỏng nhẹ, nó thay thế, nó che giấu, nó phủ lại cái tên của một cá nhân, hay một chữ trong tên "tự" hoặc tên "hiệu" của một người; mà một người hay chữ cũng không đủ sức để đoán ra chữ gì mà nó đã thay chỗ cho chữ đó. Ví dụ trong những trường hợp đã nói đến trong tuyển tập này, thì ngôi mộ số 252, cái chữ mà nó thay thế phải hợp cho có nghĩa với chữ "trọng", và tên người quá cố có thể là "Bá", vì sự biểu thị dòng tộc *bá trọng* nghĩa là "người thứ nhất, người thứ nhì" của hàng anh em trong một nhà. Ngôi mộ số 254, cái chữ được thay thế bởi chữ "phủ" phải hài hòa để có ý nghĩa với chữ "nghĩa" v.v... Như vậy, chúng ta đã có một loại chơi tinh thần về tang lễ.

§22. Đại đa số người An-nam đã lưu ở nơi đó với ba tên: tên họ tộc, chữ lót và tên tục. Những người nổi tiếng, những người có văn học, những ông quan đều có thêm một tên "tự" và một tên "hiệu".

Một cách hợp thức, theo thông tục Trung Hoa, thì "tự" phải được đặt, khi người thanh niên làm lễ đội mũ tráng niên (tức là lễ quan) vào lúc 18 hoặc 20 tuổi. Ở An-nam không có tục này, đối với một số người An-nam thì "tự", là một cái tên mà người công dân đã vào sổ bộ của một làng, đã có nhiệm vụ

chính thức phải nộp thuế tạp dịch ở nhà những ông quan to. Nhưng có một sự diễn dịch sai về "tự". Tên "tự" thường được cấu tạo chỉ một chữ duy nhất, thỉnh thoảng mới có hai. Còn "tên tục" mà chúng ta đã thấy ở trên, thì được một số người An-nam xem là tên "tự" của họ.

§23. "Hiệu" tương đương với bút danh của Tây phương. Chỉ có các nhà viết sách, các văn nho mới lấy tên "hiệu". "Hiệu" gồm hai chữ, mà sự chọn lựa hiệu phụ thuộc vào nhiều trường hợp, theo thị hiếu, theo ước vọng, theo tình cảm của mỗi người; có một số người, nói ví dụ, theo cách này hay cách khác, đã đặt "hiệu" cho phù hợp với "tự" của họ, hoặc với tên tục của họ; và họ chọn hiệu thế nào để hiệu nhắc lại cả một câu của một bộ sách kinh điển; nhắc đến tên làng của họ; hoặc với mọi kỷ niệm khác của họ. Chính trong sự chọn đặt "tự" hoặc chọn đặt "hiệu" mà đạo đức của giới nho sĩ An-nam đã thăng bậc lên.

§24. Sau khi mất, người ta chọn đặt cho nhân vật thuộc một tầng lớp nào đó một tên "thụy" hay "thị", chữ thụy sẽ viết lâm tẩm minh tinh màu đỏ đặt bên trái người quá vãng và do bà con dòng tộc đặt, đối với dân thường; nhưng luôn luôn phải hợp với nhân cách, hợp với tính phái, hợp với phẩm chất người đã mất. "Tên thụy" của hàng quan lại, có phẩm trật mà họ đang hưởng, đã được quy định chặt chẽ, theo phẩm trật, bởi một chỉ dụ của vua Minh Mạng. Cũng giống như thế đối với tất cả mọi thứ bậc cha truyền con nối trong hoàng gia. Nhưng điều luật quy định vấn đề này hình như rườm rà, và không phải là vấn đề nghiên cứu ở đây như sẽ thấy ở nhiều bia mộ chí, người ta không tuân thủ những nguyên tắc mà vua Minh Mạng đã đặt ra.

§25. Các nhà sư, cũng như tất cả mọi người, cũng đã có một tên họ và một tên tục. Nhưng người ta không dùng thế

danh đó nữa khi họ đã xuất gia nhập đạo. Chúng tôi xin lấy một ví dụ trong một tờ "giới điệp", người ta chỉ viết những tên của nhà sư được thọ giới và của vị bổn sư truyền giới. Trong trường hợp này, nhà sư thụ giới là: "Hoàng Văn Ngô, pháp danh: Trùng Đồng, pháp tự: Quảng Lâm", bổn sư truyền giới là vị "Trú trì chùa Tịnh Quang, húy thượng" Thanh, hạ: Xuân; tự: Sung Mãn; hiệu: "Phước Điền".

"Pháp danh" là cũng như "húy". Thực vậy, trong trường hợp này là "Thanh Xuân", trong trường hợp kia là "Trùng Đồng"; vậy mà theo nguyên tắc chi phối việc đặt pháp danh cho những nhà sư mới nhập đạo thọ giới, ở các chùa Huế và xứ Trung Kỳ, là nguyên tắc được nhắc lại ngay trong tờ giới điệp, chữ Trùng là đặc trưng chỉ thế thứ tiếp theo thế thứ đã có chữ Thanh như là đặc trưng. Người ta không thể, trong trường hợp nhà sư truyền giới chẳng hạn, nhân vật quan trọng; viết những tên này bằng một dòng ngang liền được, nghĩa là hai chữ đi liền nhau: chữ này sau chữ kia. Vậy nên, người ta đã tách ra để diễn tả và người ta viết" thượng: Thanh, hạ: Xuân". Người đọc phải hội ý ráp lại toàn chữ để hiểu là: Thanh - Xuân. Ở trên chúng ta đã thấy phương cách tương tự để dùng cho tên "húy" có một chữ, cho nhân vật ngoài đời (xem §21). Chúng tôi đã thấy nhiều ví dụ theo phương cách này trên những tháp mộ các nhà sư. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người ta không tự bó buộc theo nguyên tắc lễ độ ấy. Đối với một số nhà sư thì "húy" được viết rõ, bởi sự kiện là nó được chia thành 2 yếu tố; hoặc được viết rõ một cách minh nhiên; tên "tự" và tên "hiệu". Trong nhiều trường hợp khác, người viết không nói rõ và người đọc không biết đó là "tự" hay đó là "hiệu". Trong một số trường hợp, thì hình như có sự lẫn lộn trong hệ thống thuật ngữ sau khi đã tách hai yếu tố của chữ Tử - Dung, và đã cho biết, hình như

thế, đó là một "pháp húy", người ta lại còn ghi một pháp húy khác nữa là Minh Hoàng.

Nhưng người ta có thể giữ lại như một kết luận là những nhà sư vào lúc xuất gia nhập đạo, đều đã nhận được một "pháp danh", đó gọi là "húy", rồi nhà sư lại có một "pháp tự" và một "pháp hiệu", và sau khi viên tịch, các nhà sư có một "pháp thụ" mà nhiều bia tháp mộ có khắc pháp thụ này. Húy" là chữ không bao giờ được nói trên các bia mộ chí của người thế tục, thì hầu như luôn luôn được khắc trên bia tháp mộ của các nhà sư. Tất cả những tên này đều được cấu tạo bằng hai chữ, đôi khi cũng có thể có ba chữ.

§26. Bia mộ cũng mang tên hiệu của người quá cố. Ở đây, chúng tôi không thể cung cấp những sự giải thích dài dòng được, nhưng sự giải thích này cần thiết cho toàn cả tập sách, về những tên hiệu của hàng quan lại và của hoàng thân công chúa trong vương triều Huế, chúng tôi chỉ nói rằng bia mộ đôi khi có mang lời kể đến những chức vị mà người quá cố đã đảm nhiệm lúc sinh thời nhưng rất thường, chính tên thụ mới được nói rõ ở đây; theo những nguyên tắc do vua Minh Mạng đã định ra và sau đó có thay đổi ít nhiều, thì tên thụ có liên quan với phẩm trật quan giai, mà người quá cố đã đạt tới trong lúc sinh thời. "Thụ" này có khi thì được nói đến trọn vẹn, khi thì ngắn gọn. Cũng như những hoàng tử và những công chúa, dù cho mất khi tuổi nhỏ, vẫn được chỉ bởi thụ hiệu của họ.

Vợ chính thức của một ông quan, khi mất, cũng nhận được một tên hiệu mà một tên thụ, kết chặt với phẩm trật quan giai của người chồng. Đó chính là hai chữ "y phu" đã chỉ rõ trên một số bia mộ chí. Y phu có nghĩa là "dựa vào người chồng", phù hợp với (những phẩm tước) của chồng".

§27. Danh hiệu và giáo phẩm của các nhà sư cũng được nói rõ trên bia tháp mộ của các ngài.

Trước hết chúng ta có những hàng giáo trật của Phật giáo ngày xưa: Tỉ khuu hoặc Tỉ khuu giới. Mấy chữ này là do chữ Sanskrit: Bhichû (páli: Bhikkhu) vào thời đầu, dùng để chỉ tất cả những người quy y Phật giáo có nguyên giữ các giới đều do chính Đức Phật chế ra. Người ta thấy điều này, trong tài liệu của chúng tôi, là trên một số tháp mộ nhà sư, mặc dù từ xưa đã có những bhikchûni, hoặc nữ tu sĩ.

Sa-di-ni, từ này tương ứng với đặc ngữ Ấn Độ là Shramanêra, và để chỉ những người sơ cơ mới đến tập tu ở chùa, đàn ông hoặc đàn bà ⁽¹⁾, họ đã có lời phát nguyện giữ "thập giới"; còn gọi hạng này là Shikchâpada. Một bia mộ đã khắc theo sau chữ Sa-di-ni cả mười lời nguyện gọi là "thập giới" ấy nữa. Từ Sa-di-ni chỉ áp dụng cho hàng nữ nhân, người trong các giáo đoàn Phật giáo, lúc xuất gia nhập đạo ở các ngôi chùa. Họ phải sống trong Shramanêra nam giới, nhưng chúng tôi không có một ví dụ nào về sự kiện này trong những tài liệu được viện dẫn ở bài này.

Cuối cùng chúng ta có danh hiệu Sa-ba được ghi theo âm từ ngữ Ấn Độ là Saha, hay là Sahaloka, để chỉ phần bộ của mỗi vũ trụ mà những người còn nằm trong luân hồi đang ở tại đó, họ cần có sự dạy dỗ của Đức Phật. Đây là một danh hiệu thấp thua danh hiệu trước, chỉ vẫn là hàng ngũ nữ giới mới mang danh hiệu này.

Một số là những danh hiệu về chức phận như: Trú trì, dịch sát theo Pháp văn là: "người kiểm soát nơi ở" ⁽²⁾, vị sư cao cấp trong tăng đoàn ở những ngôi chùa hàng thứ hai ở Huế.

(1) Lời dịch giả: Chỗ này giáo sĩ L.Cadière sai. Đàn ông con trai mới đến ở chùa gọi là Sa-di; phái nữ mới đến gọi là Sa-di-ni.

(2) Chỗ này ông Cadière dịch hơi nông cạn, chưa đúng.

"Tăng Cang" nghĩa là "giới luật, nguyên tắc, là người giữ giới luật cho Samgh, nói cách khác là cho tăng đoàn: vị sư cao nhất trong các chùa lớn ở Huế, hoặc đúng hơn: giáo phẩm này cao hơn giáo phẩm trước. Danh hiệu Hòa thượng - tương ứng với từ Upadhyaya của Ấn Độ, đôi khi hình như đây là một danh hiệu về hàng giáo phẩm ở trên danh hiệu Tăng Cang.

Những danh hiệu khác, cuối cùng là dành riêng cho từng tông phái và chỉ rõ các cấp khác nhau mà nhà sư đã khắc lên bia, trong đẳng trật tu viện. Chúng ta có: các vị thiền sư. Danh hiệu này dùng cho tất cả các nhà sư chưa có hạ lạp cao trong tăng đoàn, nhưng cũng đã gọi nên điều là họ thuộc về thiền tông, mà chúng tôi sẽ nói đến sau này.

Đại thiền sư

Lão thiền sư, chữ "lão" chỉ rằng nhà sư có chữ này đã viên tịch lúc tuổi đã cao lắm.

Đại sư

Lão đại sư

Hòa thượng, tức Upadhyaya

Lão Hòa thượng, viên tịch lúc tuổi đã cao.

Đại Lão Hòa thượng

Lão Công Hòa thượng

Lão Tổ Hòa thượng để chỉ vị đã khai sơn ra một ngôi chùa.

Những danh hiệu này thường được sắc tứ bởi một chỉ dụ của nhà vua. Đó chính là điều mà bia tháp mộ thường khắc, ở trên đầu bia, bằng thành ngữ "sắc tứ".

§28. Những tên bà con dòng tộc được nói đến, trong bia mộ chí, là vì hai cơ. Người ta nói lên những người tạo ra sự liên quan giữa người quá cố với những người đã dựng bia, và nơi đó chúng ta có cả một sự biểu lộ thờ cúng ông bà. Sự biểu

lộ này càng rõ ràng hơn nữa, là nhiều đặc ngữ được dùng đều để chỉ người đã quá vãng, và chúng đã đi vào ngữ âm học tang lễ. Điểm thứ hai, đối với hàng nữ lưu, người ta nói rõ vị trí mà họ đã chiếm trong gia đình như là làm vợ chẳng hạn, và điều này đã nêu lên từ luật pháp; chế độ đa thê và những hậu quả của chế độ này nảy sinh từ đó ra đã thường đem lại sự thận trọng cần thiết cho ta.

Trong phạm vi đầu tiên, người ta gặp: Hiên Khảo; Hiên Tổ; Hiên Tổ Tử; Hiên Tổ Cô Bà; Cố phu; Hiên Nhạc Mẫu.

Những đặc ngữ của lĩnh vực thứ hai của trường hợp này là rất nhiều đối với người vợ chính: Chính thất, Nghi thất, có nghĩa là "thích ứng, thích hợp với trong nhà". Nguyên phối "người kết hợp chính thức", Nguyên cơ là "người vợ chính thức, thực sự", Thất trung là "người này là trung tâm trong nhà". Như người ta đã thấy tất cả những từ này đều ca ngợi người vợ chính thức và tạo cho người này một tình trạng nổi bật trong gia đình. Những người vợ thứ hai đều là những Thứ thất có nghĩa là "người tiếp theo ở trong nhà", những Phủ thiếp, những Thị thiếp.

Người ta có thể cho vào lĩnh vực này, không những chỉ những từ chỉ các người vợ lẽ khác nhau trong cung vua. Mà cũng còn chỉ những người hầu hạ trong cung cấm nữa. Sự tự do quá lớn của phong tục mà một số ông vua đã phô bày ra cho phép so sánh và phê phán sự so sánh này. Từ ông vua đó, chúng ta có những bà Cung Tân ("các bà vợ trong nội cung"), những bà Phương Tân ("các bà vợ ở phòng thơm"); những bà Kiệm Tân ("các bà vợ nhỏ"); các bà Cung nhân ("người trong nội cung"); các bà Mỹ Nhon ("người yêu kiều đẹp"; đây là các bà lẽ bậc 8); và những Thị nữ ("người hầu gái").

Một sự lưu ý phải có cho vấn đề của lĩnh vực cuối cùng về tệ của dòng tộc họ hàng này. Là giữa các đặc ngữ Thị nữ

(người hầu gái) vú ở trong cung cấm; Cung tần "người vợ trong cung vua" và Chánh thất "người vợ chính thức" trong một gia đình, sự khác nhau không lớn đến nỗi người ta có thể tin ngay khi mới thoát nhìn "người đàn bà hầu hạ" trong cung nội", là một danh hiệu được công nhận hợp pháp, đã dự một phần vào một bậc thang đặc biệt. Cũng vậy, các bà vợ lẽ trong cung cấm được chia thành nhiều lĩnh vực và họ vượt từ phẩm trật này lên phẩm trật khác như những ông quan: vậy là chúng ta có ở đó cả một giai hệ thứ bậc tôn ti thật sự và có những phẩm tước danh hiệu rõ ràng. Người vợ chính, người vợ thứ trong một gia đình An-nam không phải họ cũng được đặt mỗi người vào một địa vị xã hội đã làm khác biệt họ một cách rõ ràng đó sao, sự khác biệt này đã thừa nhận cho họ có những quyền gì và đặt cho họ những nhiệm vụ đặc biệt gì đó sao? Tên tự của họ cũng là tên hiệu của họ. Tất cả là như thế đối với các bà vợ lẽ trong cung cấm; họ dự phần trong một giai hệ thứ bậc, mà theo trật tự riêng. Chữ giai bậc hóa không đem áp dụng cho những đặc ngữ thuộc dòng tộc có liên quan đến con cháu họ; vậy người ta không thể xem con cháu họ như là thuộc danh hiệu tôn quý; nếu người ta có đọc thấy họ trên bia, chính là như tôi đã cho lưu ý đến điều này, để giải thích sự chen vào của những người đã dựng bia và xây lăng mộ, như vậy đây là một việc làm thuộc phạm vi tín ngưỡng, được gọi nên do các cố về tín ngưỡng. Việc nói đến những danh hiệu tôn vinh, hoặc những phẩm chất của người vợ là nêu lên do những động cơ khác vậy.

§29. Các nhà sư, cũng như tất cả những người đã từ bỏ vĩnh viễn thế giới này, đã nói lời từ giã với sợi dây liên hệ gia tộc của họ. Bởi vậy trên bia tháp mộ của các nhà sư không mang một cái tên nào về loại này. Có một trường hợp duy nhất. Người ta thấy có "người con gái ruột" của một bà đã

giữ một chức vụ cao trong hàng giáo phẩm Phật giáo, và người "cháu trai thừa trọng" tuyên bố rằng họ là những người giữ bốn phận cúng quảy bà mẹ và bà ngoại của họ. Nhưng, trong tất cả những trường hợp khác, đối với những người đàn ông, thì bia và tháp mộ đều được dâng cúng bởi những pháp tử, bởi những đệ tử của vị sư đã viên tịch, bởi các pháp tử của ngài.

Chính đây là điều, nếu nhà sư đã chính thức không còn sợi dây liên hệ gia tộc máu mủ nữa, thì nhà sư, bởi sự gia nhập tăng đoàn, đã có một sợi dây liên hệ gia tộc tâm linh. Và chính sợi dây gia tộc mới này được nói đến trên bia.

Vào năm 520, ngày 21 tháng 9 âm lịch, đi bằng đường biển đến Canton, một thái tử Ấn Độ đã trở thành vị tổ sư, đó là ngài Bodhidharma; bằng tiếng Hoa - Việt là Bồ Đề Đạt Ma; đi trong nhiều tỉnh ở Trung Quốc, ngài đã thuyết giảng một học lý phát xuất từ tín ngưỡng Vedanta Ấn Độ (Védantisme); ngài đã sáng lập ra một tông phái gọi là Thiền Tông. Ngài Bồ Đề Đạt Ma được kể là tổ thứ 28 và là vị tổ người Ấn Độ cuối cùng của Phật giáo, nhưng là sư sơ tổ của Trung Hoa. Dưới thời Đệ Ngũ tổ, tức là tổ Huệ Năng danh tiếng, "tông" này chia làm hai "phái" rồi, tiếp theo xuống nữa lại chia thành 5 "chi"; các giới điệp của các nhà sư An-nam thường có tên năm chi này là: Lâm Tế chánh tông, Quy Ngưỡng chánh tông, Tào Động chánh tông, Vân Môn chánh tông và Pháp Nhãn chánh tông.

Tông Lâm Tế là tông chính thức và có nhiều lý thú nhất, tông này bao phủ tất cả mọi tu viện Phật giáo Trung Quốc, và được du nhập vào Nhật Bản vào năm 1191 dưới tên Nhật là Rinzaishu, do Tổ sư Eisai (Vinh Tây) đem về. Tôi không thể nói vào năm nào thì tông này được đem du nhập vào An-nam. Hầu hết các nhà sư trong vùng Huế đều thuộc tông này, bởi

vậy, người ta thường gặp trong các tăng viện ở vùng này, rất nhiều tiểu tượng và tượng nhỏ của Đại Ma tổ sư, người lập ra thiên tông, được phổ biến ở Nhật Bản dưới cái tên Zen. Chúng tôi cũng gặp, trong những tư liệu được nghiên cứu ở đây, một nhà sư thuộc Tào Động, ở Nhật Bản gọi là Sôdô, cũng thuộc về Tổ sư Đạt Ma. Ông P.Wieger, mà chúng tôi đã mượn phần lớn thông tin ở ông (*Lịch sử các tín ngưỡng tôn giáo và các quan niệm triết học ở Trung Quốc*, tr.519 - 528) đã phát biểu ý kiến cho rằng tông Thiền này, và cũng bởi đó mà những chi phái của nó cũng thế, chỉ mang tính cách Phật giáo ở cái tên, vì học lý của nó là thuộc về Vệ Đà giáo thuần túy, và rất xa lạ đối với Phật giáo chân chính.

Mặc dầu ý kiến đó là thế nào đi nữa thì chính trên lịch sử của tông Thiền này, hoặc trên các chi phái của nó mà các nhà sư An-nam đã đặt căn bản liên hệ sự tu học của mình trên đó. Một nhà sư có nhiều đệ tử, các đệ tử này đã tạo trên một thế thứ. Vậy thì ai là vị thầy đã lập nên thế thứ đầu tiên? Chính Đức Phật, hay ngài Bodhidharma người lập ra tông thiền hay ngài sơ tổ khai phái chi Lâm tế? Tôi không thể nói điều này được. Thế thứ thấp nhất được đọc thấy trên những bia văn mộ chỉ cung cấp ở đây là thế thứ 41. Chúng tôi cũng có các thế thứ 40, 37, 36, 34. Nếu người ta cho rằng Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28, thì thật khó lòng mà chúng ta có thể kể lên tới Đức Phật. Vậy phải dừng lại, tôi tin là ngang ngài Bồ Đề Đạt Ma, vị sơ tổ Trung Hoa.

Sợi dây liên hệ này được nói đến một cách cẩn thận hầu như ở tất cả mọi tháp mộ của nhà sư, khắc ngay ở đầu dòng văn bia, sau đó, tuy có nói đến những chức vị mà vị sư đã tịch đó đảm trách lúc tại thế. Chúng ta có những công thức khá rõ như sau: "Truyền Lâm Tế chánh tông, thế thứ 34", "Lâm Tế chánh tông thế thứ 37, 41", "Lâm Tế thế thứ 36,

40", "Tự Lâm Tế thế thứ 41, "Tự Lâm Tế chánh tông, thế thứ 36", "Lâm Tế phổ", "Lâm Tế thượng" tức là ở đầu tông Lâm Tế, "Động Thượng chánh tông" tức là ở đầu chánh tông Tào Động.

§30. Dĩ nhiên, một người bình dân An-nam, ngay cả khi những phương tiện của họ cho phép họ xây một ngôi lăng bằng nề và dựng một bia mộ, thì họ cũng chẳng cần phải ghi quốc tịch vào bia rồi. Nhưng, những ông quan, lại giữ chi tiết này, ít nhất cũng có một số trong những hàng quan lại làm như thế, ngay cả những người khiêm tốn bình thường nhất. Sự nhắc đến quốc tịch luôn luôn được khắc vào chỗ đầu tiên, trên đầu hàng giữa.

Trong thời đại hiện nay, người ta dùng hai chữ "Đại Nam" hoặc "Đại Nam hoàng triều" hoặc đơn giản hơn là hai chữ "Hoàng Triều".

Vào đầu thế kỷ thứ XIX, người ta nhớ lại cái tên nước mà vua Gia Long đã đặt cho vương quốc mà ngài vừa phục hưng là hai chữ "Việt Nam"; vậy nên chúng tôi thấy có: "Nam cổ" tức là "nước Nam ngày xưa", "Việt cổ" tức là "nước Việt ngày xưa", "Hoàng Việt". Ta nên lưu ý để biết rằng chữ "cổ" thuộc về ngữ âm học tang lễ.

Người ta có thể kết chặt những thành ngữ chỉ quốc tịch này với những thành ngữ mà các bà vợ lẽ, các bà hầu việc trong cung cấm đã dùng để nhắc lại họ đã phục vụ dưới triều đại trước đó. "Tiền triều" tức là dưới triều đại vua trước" có nghĩa rõ hơn là họ đã hầu việc đời triều đại phụ hoàng của vị vua đương triều, mà người đang nói đây đã mất dưới thời vị vua đương triều đó. "Tiền Tiền Triều". Hai bia mộ sau này đã quy định rõ ý nghĩa của thành ngữ này, vì họ là các vợ lẽ của vua Minh Mạng đã mất vào triều Tự Đức.

II - PHÁP CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN LĂNG MỘ

§31. Bộ sách Hội điển không bao hàm một tư liệu nào có liên quan đến các tẩm của các hoàng tử, các lăng mộ của các hàng quan lại hoặc lăng mộ của hạng dân thường. Sách ấy chỉ nói đến những gì có liên quan đến các lăng vua và lăng hoàng hậu.

Ngược lại với mọi sự chờ đợi, tại Bộ Công, người ta cũng không tìm thấy một nguyên tắc quy định nào đó có liên hệ đến các tẩm của hoàng tử, công chúa hoặc lăng mộ của quan lại. Ít nhất, đó là điều mà người ta xác định cho tôi. Có lẽ, khi Bộ Công phải đảm nhiệm việc xây tẩm mộ loại này; thì Bộ Công phải nhận từ Bộ Lễ những lời chỉ dẫn cần thiết do luật pháp đòi hỏi.

Thực vậy, chính ở Bộ Lễ mà những văn bản hướng dẫn cụ thể được lưu trữ. Và đây là những điều mà người ta rất muốn thông tri cho tôi, là những tài liệu duy nhất còn tồn tại, người ta nói thế.

TƯ LIỆU A

Luật định theo bước

§32. Các tẩm của hoàng tử và của công chúa theo những nguyên tắc định cho các quan nhất phẩm.

Đối với một ông quan nhất phẩm, thì được 90 bước, như vậy tất cả là 360 bước (cách tính là người ta khởi đi từ chính trung tâm của ngôi mộ để bước ra, 90 bước cho mỗi cạnh, như vậy cả bốn cạnh đều giống nhau, cộng tất cả là 360 bước).

Đối với quan nhị phẩm, 80 bước, tức là 320 bước cho tất cả.

Đối với quan tam phẩm, 70 bước, tức là 280 bước cho tất cả.

Đối với quan tứ phẩm, 60 bước,, tức là 240 bước cho tất cả.

Đối với quan ngũ phẩm, 50 bước, tức là 200 bước cho tất cả.

Đối với quan thất phẩm và dưới, 20 bước, tức là 80 bước cho tất cả.

Đối với người thường dân, 9 bước; từ trước ra sau, 18 bước; từ góc trái qua góc phải, 18 bước, tất cả là 36 bước ⁽¹⁾

TƯ LIỆU B

§33. Vào năm Gia Long thứ 16 (1817), lại ban bố những điều sau: Đối với thường dân, cách đo mồ mã là những cách sau đây: bằng cách khởi đi từ chính trung tâm cái nấm cho đến hai phía tường của uynh thành thì mỗi phía là 7 thước 5 tấc, như vậy tổng số là rộng được 15 thước; từ trước ra sau, mỗi bên được 9 thước, tổng cộng là 18 thước; bằng cách cộng cả bốn phía, 15 + 18, được tất cả là 33 thước.

TƯ LIỆU C

§34. Vào năm Tự Đức thứ 10 (1857), một sắc lệnh được ban bố rằng: đối với mồ mã thường dân, người ta được phép đo đạc với cây thước thường dùng để đo ruộng gọi là quan điền xích; đối với hàng quan lại từ nhất phẩm đến cửu phẩm, người ta vẫn tiếp tục duy trì những điều lệ định dưới triều Gia Long (không thay đổi các quy định cũ, chỉ có một điều là người ta không đếm bằng bước nữa, mà đếm bằng thước).

(Tất cả những tư liệu này đều được trích lược từ *Quốc triều luật lệ*, tập 2, tr.25b và 26a).

⁽¹⁾ Cách giải không rõ lắm.

TƯ LIỆU D

§35. Bộ Lễ - Lệ định về kích thước và hình dáng của viên tẩm. Ngày 17 tháng 2 năm Tự Đức thứ 2 (18 Février 1849) chúng đẳng thần, thuộc Bộ Lễ, vâng chỉ dụ của Hoàng thượng, đã ban bố thông tri cho chúng đẳng thần, ngày 12 của tháng này (13 Février) do Thái giám Dương Oai tổng đạt, Hoàng thượng dụ chúng đẳng thần nghiên cứu kích thước và hình dạng của viên tẩm của các hoàng tử và của các công chúa, diện tích các tường xây của uynh thành, cả bên trong bên ngoài diện tích của vùng đất cấm; để tấu dâng Hoàng thượng ngự lãm một bản tẩm sự ghi chép đầy đủ. Vâng theo các sắc chỉ đã được ban bố do đặc ân của Hoàng thượng, theo đó thì các Thân vương, Quận vương và Thân công được hưởng xây viên tẩm như các bà ở hàng Phi; Quốc công, Quận công, Công chúa còn chưa nhận tước phong thì có quyền xây viên tẩm như các bà ở hàng Tiếp dư.

Chúng đẳng thần, thuộc Bộ Lễ, đã cứu xét vấn đề, điều khoản này đến điều khoản khác; nay chúng đẳng thần kính tấu dâng một bản tấu sự có ghi chép đầy đủ ngưỡng mong Bệ hạ ban dụ chuẩn y những điều mà chúng đẳng thần nghị tấu, để thi hành.

Và đây là những điều khoản khác nhau có liên quan đến vấn đề:

1. Viên tẩm của các Thân Vương, Quận Vương và các Thân Công, thì sẽ giống với tẩm hàng Phi trong lục viện - Tường uynh thành nội, toàn thể cao 4 thước 2 tấc (1m68); dày 1 thước 4 tấc (0m56) (bề dày sẽ kể cho các tẩm kê sau); dài 2 trượng 7 thước (10m80); rộng 2 trượng 7 tấc (8m28). Tường của uynh thành ngoại; cao 4 thước 5 tấc (1m80); dày 2 thước 2 tấc (0m88) (cũng là bề dày cho các tẩm kê sau); dài 5 trượng 4

thước (21m60); rộng 4 trượng 5 thước (18m). Ở chính giữa mặt tiền, trổ cửa vòm cung gọi là nguyệt môn, có cánh cửa bằng gỗ sơn son; bên trong cửa có dựng bia (cùng một kiểu, cùng một vị trí ở các tấm kê sau), trên bia người ta sẽ phải khắc: "tấm của Thân Vương (hoặc của Quận Vương hay của Thân Công) nào đó". Trước cửa tấm có sân bái đình hai cấp; mỗi cấp rộng 6 thước (2m40), về phía trước và về hai bên sân này, có tường cao 1 thước 8 tấc (0m72) và dày 7 tấc (0m28). Chu vi giới hạn cấm gọi là "giới cấm chu vi"; hai mươi trượng cho mỗi mặt (80m).

2. Tấm các vị Quốc công, Quận công và các Công chúa đã nhận tước phong thì giống như viên tấm của các bà hàng Tân trong lục viện: - Tường uynh thành nội, cao đều 4 mặt là 3 thước 6 tấc (1m34); dài 2 trượng 3 thước (9m20), rộng 2 trượng 3 tấc (8m12) - Tường uynh thành ngoại, cao 4 thước 1 tấc (1m64); dài 4 trượng 5 thước (18m); rộng 3 trượng 6 thước (14m40). Trên bia khắc: Tấm của Quốc công (hay Quận công; hay Công chúa) nào đó". - Trước tấm không có bái đình không có tường trước (đối với các tấm sau đây không có bái đường, không có nữ tường) chu vi giới hạn cấm 12 trượng (48m) cho mỗi mặt.

3. Tấm của các Hoàng thân chưa nhận tước, phong, các công chúa chưa hạ giá, mà cũng còn chưa nhận tước phong, thì tấm giống như tấm các bà hàng Tiếp dư trong lục viện - tường uynh thành nội cao đều cả 4 mặt 3 thước 2 tấc (12m08)⁽¹⁾; dài 2 trượng 1 thước (8m40) rộng 1 trượng 8 thước (7m20). Tường uynh thành ngoại cao 4 thước (1m60); dài 3 trượng 6 thước (14m40); rộng 3 trượng 2 thước (12m80). Trên bia khắc: "Mộ

(1) Lời dịch giả: Chỗ này tính sai hoặc in sai: 3 thước 6 tấc chỉ bằng 1m34 thì 3 thước 2 tấc chỉ bằng 1m08 là cùng, làm gì đến 12m08?

của Hoàng thân (hay của Công chúa) tiền triều hoặc tiền tiền triều" nào đó. Chu vi giới hạn cấm 8 trượng (32m) cho mỗi mặt.

Đối với tất cả các tẩm nói trên, người ta phải xây lên những cột trụ bằng gạch ở chu vi giới hạn cấm, nơi nào mà người ta đụng chạm với giới hạn của vùng đất bên cạnh.

*
* *

§36. Những tư liệu khác nhau này, những quy tắc mà tư liệu đã cung cấp cho chúng ta, đã khơi dậy vài điều lưu ý.

Đã không có những nguyên tắc, người ta xác nhận với tôi như thế, quy định về kích thước và hình dạng mộ các ông quan, lại càng không có quy định đối với mồ mã dân thường.

Triều đình An-nam chỉ bận tâm lo đến các tẩm (tư liệu).

Nhưng "luật định theo tước" là luật chung, nó liên quan đến tất cả mọi người, từ người quyền cao chức lớn nhất cho đến người dân thường hạng bét; ai cũng có quyền, sau khi chết, có một ngôi mộ; bởi vậy mà có một phần đất để đắp mộ mai táng ở đó. Và người ta không tiết kiệm, đối với sự định giới hạn phần đất này: 18 bước chiều dài, 18 bước chiều rộng đối với dân thường, hay là 15 thước (6m) chiều rộng 18 thước (7m20) chiều dài; đối với những cấp bậc cao nhất của các người trong hoàng tộc, thì cho đến 160m cho mỗi bề. Tất cả đất đai xung quanh mộ; gồm cả những giới hạn đã quy định, là đất cấm và đối với những người có thế lực, thì rõ ràng là được vạch ranh giới đất cấm bởi những cột trụ bằng gạch. Đây là tài sản thiêng liêng của người quá cố. Ăn cắp huyết mộ của người chết bị xem là một trong những trọng tội mà người ta có thể tự hại đến mình.

Để xác định, trong thực tế, diện tích đất cấm, người ta vạch lên một dấu vạch tường tượng mà những cành cây đặt

chéo thành góc vuông, ở chính trung tâm ngôi mả, là dấu đó vậy. Trước năm 1817, người ta đo những cánh cây để làm dấu ấy bằng cách đếm bước, khởi đầu từ năm 1817, người ta đo với cây thước An-nam; có hai loại thước, thước của dân gian gọi là tục xích, và thước của công quyền chính thức gọi là quan xích; người dân thường đã dùng cây tục xích, có dài hơn cây quan xích; và biến số thay đổi theo từng làng; để đem lại tầm quan trọng cho người đã quá vắng của họ, người dân dùng tục xích; việc này đã làm giảm thiểu rất nhiều diện tích đất canh tác trồng trọt; và vì đất cấm thì được tha thuế, điều này đã mang lại sai lầm lại cho thuế nhà nước. Một đạo Dụ năm 1857 đã "cho phép" dùng quan xích, ngắn hơn. Thực vậy, tất cả mọi lần xảy ra tranh tụng, hoặc khi phải làm lại, trong sổ đặc điền, sự khấu trừ đất cấm, thì chính cây thước quan xích mà người ta phải dùng để đo đạc.

Cái dấu tưởng tượng, dấu có tâm điểm trùng với tâm điểm ngôi mộ, sẽ quyết định diện tích đất cấm xung quanh ngôi mộ, đã có những thanh ngang giống nhau theo "luật định các bước". Nhưng năm 1817, cùng một lần với sắc chỉ buộc dùng thước để đo diện tích đất đai, vua Gia Long đã cho sửa đổi kích thước, và từ đó đường thẳng trước - sau phải dài hơn đường thẳng trái phải. Nhưng cũng đã có những ngoại lệ.

§37. Cái dấu hai thanh gỗ ngang dọc đã quyết định thành một hình chữ nhật trên mặt đất; nói đúng ra hình này lập trên vùng đất cấm và được đánh dấu, trong lăng tẩm của những người trong hoàng gia, bởi những cột trụ xây bằng vôi gạch nề.

Tôi nghĩ rằng, để xác định mặt phẳng rộng cho vùng đất cấm của những người trong hoàng gia, thì phải tiến hành theo phương cách đã được nói ở trên. Ví dụ khi người ta đã nói với chúng tôi rằng "chu vi những giới hạn cấm là 12 trượng cho

một mặt" đối với một vị Quốc công hoặc Quận công, thì cũng như đối với một bà ở hàng Tân trong lục viện, thì phải khởi từ trung tâm ngôi tẩm và đo ra trước, ra sau, qua trái, qua phải 12 trượng tức bằng 48m. Sự kiện này đã cho chúng ta một hình vuông đều có 96m mỗi cạnh. Chúng ta đã thấy khi đo đạc thực tiễn là vậy.

Ngôi tẩm số 249, là tẩm của một vị Quốc công thời xưa, những cột mốc, giới xác định một hình chữ nhật có cạnh 84m trên 90m. Những quy tắc này gần giữ đúng. Ngôi tẩm số 243, mai táng một vị Quận công vào thời mới đây: những cột mốc giới đều xa có 53m theo hướng chiều rộng; và có 63m theo hướng chiều dài; chúng ta còn ở quá xa số luật định - Ngôi tẩm số 247 là tẩm của một bà ở hàng Tân trong lục viện, đáng lẽ người ta phải có những chiều kích của ngôi tẩm dành cho vị Quốc công hoặc vị Quận công; thế mà hình chữ nhật của đất cấm chỉ có 28m40/34m50. Sự bất tương xứng này có thể làm cho chúng tôi giả sử được rằng đã có những nguyên tắc khác chính xác hơn những nguyên tắc mà người ta cung cấp cho chúng tôi chăng? Hoặc là những nguyên tắc từ xưa không còn tuân thủ trong thực tế nữa?

§38. Những nguyên tắc mà chúng ta thấy đã không chiếm ngôi tẩm nói riêng. Một trong các nguyên tắc ấy (tư liệu b) giả sử rằng trên ngôi tẩm đã có một cái nầm hình bán cầu.

Những thành phần chính của ngôi tẩm đều được định rõ cho những người trong hoàng gia; uynh thành nơi có một chiều cao đồng đều, và bởi vậy, không phải xây bình phong hậu cao lên, mặc dầu thực ra, người ta cũng thấy có bình phong hậu xây cao lên trong một vài trường hợp; uynh thành ngoại cao hơn, đằng trước có trở một cái cửa uốn tò vò gọi là nguyệt môn; bia mộ chỉ được đặt ở khoảng giữa tách rời tường trước của uynh thành ngoại với tường trước của uynh thành

nội, trên trục thẳng của nguyệt môn; có sân bái đình; dành cho những chức vụ quyền cao chức trọng trong hệ thống giai bậc hoàng gia. Nhưng những thành phần phụ, để không phải nói đến, để khỏi bị kết tội vì nói đến; thì người ta xem ở ngôi tẩm số 249, của một vị Quốc công (tư liệu D, 2^o) những bình phong che chở mặt tiền và mặt hậu; những ghế để đồ cúng. Nhưng một vị Quốc công không có quyền xây sân bái đình trước cửa của uyển thành ngoại; thế mà người ta vẫn sắp đặt một sân bái đình theo đồ án xưa, có lẽ chuyện này đã xảy ra trước những nguyên tắc của vua Tự Đức ban hành vào năm 1849; khi tẩm này được sửa sang, trong những năm mới đó người ta đã làm cho hợp với nguyên tắc luật định, sân bái đình được dẹp bỏ; và chẳng, như vậy vẫn còn hai nhà nhỏ bảo hộ cho ngôi tẩm và ghế thờ.

Tôi xin nhắc lại để nhớ rằng, những ngôi tẩm có thể, vì một lý do này hoặc một lý do khác, có vẻ đơn giản cực kỳ, để làm ví dụ, xin xem ngôi tẩm số 206.

III - LIỆT KÊ VÀ MIÊU TẢ NHỮNG LĂNG MỘ

Ghi chú: Những con số xin xem ở các đồ bản A, B, C của bản đồ về lăng mộ trong vùng phụ cận Huế.

- 1 đến 7. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Đồ bản A. Không có thông tin gì.

- 8. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - mộ của bà Trần Thị vợ chính của ngài cố Trương Quang Đản. Về vị quan này, xin xem: *Tiểu truyện người quá cố; người người đã qua đời trong năm 1914*, do R.Orband viết B.A.V.H., 1915, tr.62 - Chân dung, như trên.

- 9. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - không có thông tin.

- 10 Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - Ngôi mộ của một nữ bốn đạo của chùa Báo Quốc - Bốn đạo là những người sinh sống ở thế tục, nhưng đã quy y sinh hoạt ở một trong những "phổ" Phật giáo, thường cúng của đàn việt cho nhiều chùa ở kinh đô. Những người bốn đạo này tương ứng với upāsaka. Cận tự, tức là tục tín đồ của tín ngưỡng Phật giáo.

- 11 Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - Tháp mộ của nhà sư Tế Ân Lưu Quang, Hòa thượng chùa Báo Quốc. Hòa thượng tương ứng với Upadhyāya. Đặc ngữ này thường chỉ tất cả những bậc tu hành cao niên trong giáo đoàn Phật giáo; đó là một bậc của nhà tu hành ấy, và hiện nay, ở Trung Quốc, từ này vẫn còn nguyên nghĩa này. Nhưng, ở An-nam thì Hòa thượng đã chỉ một cách riêng biệt là vị cao tăng trong một tu viện. Đây là bậc cao nhất trong các cấp bậc tu hành của Phật giáo. Xem §27.

- 12. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - về tháp mộ này xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tr.224 - 227)

Văn khắc:

*Cảnh Hưng thập tứ, tuế thứ quý dậu lục nguyệt cát đán lập
Sắc tứ trùng hưng Báo Quốc Tự Phỉ Công, thụy Viên Giác
lão Hòa thượng chi tháp.*

Tự pháp môn nhân cập tri đồ đồng tự

(bia) dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 14, năm Quý Dậu (1753), vào tháng sáu âm lịch (! - 29-7) ngày tốt.

"Stûpa của lão Hòa thượng, Phỉ Công, tên thụy là Viên Giác, trùng hưng ngôi chùa sắc tứ Báo Quốc.

"Toàn thể người trong pháp môn, môn đệ và đệ tử tín đồ, cúng lập bia để cúng ngài".

Ở chùa Báo Quốc, vị Hòa thượng này được gọi là Hữu Phỉ. Chính cái tên này người ta đã cho ông A.Laborde biết khi ông nghiên cứu chùa Báo Quốc. Hiện nay, người ta vẫn gọi ngài dưới cái tên này. Phải đọc tên ngài là Bùi Công chăng? Bùi Công tức là "một ông họ Bùi". Đọc như thế hình như là hợp lý hơn nhiều ⁽¹⁾. Tự phổ của nhà chùa, cũng viết chính cái tên Hữu Phỉ ấy, và thêm rằng người ta không biết nhà sư này nguyên quán ở đâu.

Chính Võ Vương đã triệu ngài đến sung chức trú trì ngôi chùa, mà ngài vừa trùng hưng tráng lệ. Vẫn theo tự phổ; ngài Hữu Phỉ viên tịch ngay trong năm Quý Dậu này, vào tháng 12 âm lịch (24-12-1754 - 23-01-1755). Vậy tháp mộ này đã được các môn đồ và pháp quyến của ngài xây xong trước khi ngài tịch.

Tháp mộ cao 4m70 và có 6 tầng.

- 13A. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu. Đồ bản A - Về ngôi tháp mộ này, xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp mộ số 6, cũng như người ta có thể thấy, tại bài trên, hình ảnh 43 trang 229 ngôi tháp mộ này, và 4 ngôi tháp mộ theo thứ tự 13B, 13C, 13D, 13E được đóng khung trong một uynh thành hình chữ nhật như dưới đây).

Văn khắc:

Tự Đức lục niên Quý Sửu tam nguyệt cát nhật lập

Lâm Tế Phổ Diệu Đế Tự húy Hải Trường Hoàng Pháp Lữ Đại Thiền Sư.

Quảng Trị tỉnh, Địa Linh huyện, An Lạc tổng, Trúc Khê xã nhân.

⁽¹⁾ Lời người dịch: Trên mặt chữ Hán, chữ "Bùi" và chữ "Phỉ" viết gần tương tự, người ta có thể đọc lầm chữ này sang chữ kia lắm.

"Bia dựng vào năm Tự Đức thứ 6, năm Quý Sửu, tháng 3 ngày tốt (8-4 - 7-5-1853).

Thuộc về sổ ghi của (tông) Lâm Tế - Đại Thiền sư Hoàng Pháp Lữ pháp húy là Hải Trường ⁽¹⁾ ở chùa Diệu Đế.

Dân làng Trúc Khê, tổng An Lạc, huyện Địa Linh (nay là Gio Linh) tỉnh Quảng Trị".

Tháp mộ cao khoảng 2m, trên một nền tháp có 8 cạnh, mỗi cạnh đo được 0m45, có 3 tầng.

Tông Lâm Tế, xem lại đoạn §29.

"Đại Thiền Sư". Danh hiệu này của một số nhà sư nhắc lại tông Thuyền (thiền) mà các ngài đã ý chỉ, và thứ hạng các ngài đã có.

Xem §27, §29.

Về các danh hiệu hoặc các tên khác, xem §27.

Chùa Diệu Đế nằm bên bờ phải kênh đào Đông Ba (xem Nguyễn Đình Hòe: chùa Diệu Đế, trong B.A.V.H., 1916).

- 13B. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - Về ngôi tháp mộ này, xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp số 5).

Văn khắc:

Sắc tứ Từ Ân tự trú trì húy Thanh Tịnh, tự An Lạc, hiệu Tâm Thế đại sư chi tháp.

"Tháp mộ của đại sư Tâm Thế, tên tự là An Lạc; pháp húy là Thanh Tịnh, được làm Trú trì chùa sắc tứ Từ Ân".

⁽¹⁾ Lời dịch giả: Chỗ này ông L.Cadière sai; dòng văn bia chữ Hán in là "húy" nhưng chữ Pháp ông dùng "nom posthume" tức là "thụy". Chúng tôi dịch theo dòng văn Hán.

Đối với tên và hiệu, xin xem lại §27 - 29 - Đối với "tự", thì người ta theo một thứ tự nào đó trong việc chọn chữ đầu tên để chỉ ra đọc, bởi cùng một chữ ấy, thứ chữ đây liên hệ, hoặc tình ruột thịt trong gia tộc; hoặc thuộc về đạo trong tầng giới. Vậy nên ở chùa Báo Quốc, từ khi khai sơn ngôi chùa, người ta đếm được theo thứ trao truyền, nhận biết riêng cho từng thế đại, trong tên tự của mỗi nhà sư, bởi các chữ: 1. Minh, 2. Thiệt, 3. Tế, 4. Đại, 5. Đạo, 6. Tánh, 7. Hải, 8. Thanh, 9. Trùng ⁽¹⁾.

Chùa Từ Ân nằm ở bờ tả sông Hương, ở bên trên chợ Kim Long và phía dưới chùa Thiên Mộ - Trú trì, dịch sát nghĩa từng mặt chữ là "người kiểm soát nơi ở", là vị đứng đầu tầng đoàn ở một chùa; nhưng trong giai bậc thì trú trì còn ở dưới, vì trên đó còn có Tăng Cang và Hòa thượng nữa.

Tháp mộ này có cùng kích thước với tháp mộ trước.

- 13. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - Về ngôi tháp mộ này, xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp số 4).

Văn khắc:

Tự Đức nhị thập nhất niên nhị nguyệt cát nhật tạo.

Lâm Tứ đệ tứ thập thế Linh Hựu Quán trú trì hỷ Hải Trạng Diên Miên thiền sư tháp.

Đệ tử chúng kính phụng tự.

"(Bia) được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 21, tháng hai âm lịch (23-02 - 23-3-1868), ngày tốt.

⁽¹⁾ Lời dịch giả chỗ này giáo sĩ TCG Cadière không hiểu, nên viết lầm lẫn, đây là những chữ trong bài "kệ" truyền thừa. Thế đại thứ sáu ông để chữ "Nhất" và thế đại 8, chữ "Tâm" là không đúng. Và những chữ ở vị trí nằm trong phạm trù "non interdit" là chữ "hỷ"; không phải nằm vào phạm trù "appellation" là chữ "tự".

"Tháp mộ của thiền sư húy là Hải Trạng Diên Miên, Trú trì Quán Linh Hựu, thế đại thứ 40 (thuộc tông) Lâm Tế.

"Các đệ tử đạo đồ kính cẩn dâng (ngài bia này)

Thiền sư. Tông Lâm Tế: xem §27, 29.

Trú trì: xem §27.

Hải trượng Diên Miên. Đây chính là, thứ tự phổ chùa Báo Quốc, một nhà sư của chùa này, thuộc thế đại thứ 7, thế đại của các ngài có chữ "Hải" (xem số 13B), thế đại này là pháp tử của Hòa thượng Nhất Định. Diên Niên là tên "tự" của ngài (hoặc có thể là tên "hiệu").

Chùa Linh Hựu nằm ở trong kinh thành, bên bờ Bắc sông Ngự Hà. Không còn gì hơn là một cái nền bằng đất.

Tháp mộ này đo khoảng 2m chiều cao, trên một nền tháp hình bát giác, mỗi cạnh đo được khoảng 0m45.

13E. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 1).

Văn khắc:

Lâm Tế chánh tông, tam thập thất đại, thượng Quảng hạ Thông húy Đại Tri Lão công Hòa thượng chi tháp.

"Tháp mộ của ông Hòa thượng già, húy là Đại Tri, trên viết Quảng, dưới viết Thông; thế thứ 37 của tông Lâm Tế chính thức".

Về tông Lâm Tế, xem §29.

Công: ông ⁽¹⁾. Chữ này được dùng trên bia mộ, để thay thế tên riêng của người quá vãng, để tỏ lòng kính trọng. Đối với

⁽¹⁾ Trong văn Pháp, ông Cadière dịch là "just, impartial, commun; public" đều không có chữ nào đúng nghĩa. Ở đây, nếu viết Pháp văn, phải dùng chữ "monsieur" đơn giản, thế thôi. Chính cuối câu Cadière đã dịch như thế.

đàn bà, người ta dùng chữ "nương". Ở đây chữ "công" tương đương với "Monsieur" tức là "ông". Xem §21, 25.

"Thượng: Quảng; Hạ: Thông". Đây là một hình thức kính trọng bắt buộc việc tách cái tên ra như vậy. Người ta không dám nói Quảng Thông trong một lần phát âm liền hai chữ, nên người ta đã cắt thành hai yếu tố như là chúng đã được viết ở trên. "Chữ Quảng ở trên, chữ Thông ở dưới". Cũng chính bởi một nguyên cố đó, mà khi người ta muốn nói rõ chữ húy của một ông vua, thì người ta cũng tách chữ đó ra nhiều thành phần khác nhau của nó, và người ta viết: ở trên: chữ X, ở dưới: chữ Y, hoặc bên trái: chữ X, bên phải: chữ Y, để cho người đọc hội ý sắp lại toàn chữ mà người ta không thể viết thẳng một cách thông thường được. Xem §21, 25.

Nhà sư này thuộc về thế đại thứ 4 của chùa Báo Quốc, thế đại của các ngài có chữ "Đại", thế đại này đưa lên một niên đại khá xa xưa.

Tháp mộ cao khoảng 2m, trên nền tháp hình bát giác, mỗi cạnh đo được 0m45.

- 14. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A.

Văn khắc:

Trần Hải Tự trú trì, húy Đại Quán, tự Nhất Thành; thụy Huệ Trường đại sư chi tháp.

"Tháp mộ của Đại sư, thụy là Huệ Trường, tự Nhất Thành, pháp húy là Đại quán, trú trì chùa Trần Hải.

Về các tên và hiệu khác nhau, xem §25, 27.

Chùa Trần Hải, nằm bên bờ đầm Cao Hai, không xa cửa sông Tư Hiền từ đầm chảy ra.

Nhà sư này nằm ở thế đại thứ tư của chùa Báo Quốc, tức là thế đại của các ngài ở hàng chữ "Đại".

Phụ bản V - VI - A- Tháp mộ không có tầng, gọi là Bửu châu, xây trên nền hình bát giác, đường kính 1m60, ở dưới nền của tầng bửu châu. B- Hình đắp cái kỷ tức là cái thế. C- Tường của uynh thành, kiên ngựa, dài 6m60, rộng 4m80. C, D- vác trụ táng, E, F-nữ tường.

- 15. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 8).

Văn khắc:

Vĩnh Thịnh thập niên, thập nhị nguyệt, nhị thập nhị nhật lập.

Viên thọ Tì Kheo giới, húy Pháp Hàm Giác công Thiên sư chi tháp.

Phụng tự Pháp Trí đệ tử chúng đẳng.

"(Bia) dựng ngày 22 tháng 12 âm lịch năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (27 Janvier 1715).

"Tháp mộ của thiền sư là ông Giác; pháp húy là Pháp Hàm, (đã được thọ đầy đủ) các giới của Bikchu, (đã đi vào) cõi tịch lặng hoàn toàn.

"Những đệ tử trong Pháp giới kính cẩn dâng cúng (bia này). Đây là ngài khai sơn chùa Báo Quốc, trong tự phổ của chùa đã kính cẩn dâng ngài hiệu là Lão Tổ. Tên thực của ngài ở đây được thể bởi chữ Công, mà người ta đã thấy ở trên (§21) nhưng tự phổ nhà chùa lại cho chúng ta biết chữ đó chính là Giác Phong. Cũng trong tự phổ đó lại còn cho ta biết rằng vị sư này thuộc về "tông Tào Động chánh truyền" mà ông P.Weigner đã nói (*Lịch sử về tín ngưỡng tôn giáo và quan niệm triết học ở Trung Quốc*, tr.327), đây là một chi phái của Thiền (hay Thuyền) tông, như là danh hiệu "Thiền sư" gán cho ngài Giác Phong, đã nói lên điều này. Văn bản tự phổ ghi

"Động thượng chính tông", điều này có thể chỉ rằng ngài thuộc về chi đầu tiên của chính tông Tào Động, hoặc ngài là người đầu tiên của những người cùng nhập đạo với ngài; hoặc phải dịch Động Thượng (tháp số 13A) như là: Lâm Tế phổ tức là "sở của dòng Lâm Tế" (xem chính thánh ngữ Lâm Tế này. Tháp mộ số 65 và 167) (xem §29). Ngài đã phải trải qua những kỳ thi và chịu những thử thách để thọ được giới lên Bhikhehu. Từ ngữ này nguyên lai để chỉ tất cả những người xuất gia tu theo Phật giáo đã có quy y giữ giới (xem §27). Về giới đàn truyền giới cho chư tăng ở Huế, vào thời đại hiện nay; xin xem H.Délétie, *việc thọ giới của chư tăng ở chùa Thái giám (tức là chùa Từ Hiếu)* (B.A.V.H., 1924). Vào cuối thế kỷ thứ XVII và đầu thế kỷ thứ XVIII, Ngải vương và Minh Vương đã cho thỉnh mời nhiều lần các nhà sư ở Quảng Đông, sang để phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong; ngài Giác Phong có thể là một nhà sư Trung Hoa.

Tháp mộ cao 3m30.

- 16. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, Tháp mộ số 9, 10, 11, 12, 13). Năm ngôi tháp mộ đã được truyền di, vì việc mở con đường Nam Giao tân lộ, từ một nơi khác và chuyển đến đây vào năm Thành Thái thứ 9 (1897).

Văn khắc:

Thành Thái cửu niên tuế thứ Đinh Dậu, chính nguyệt, nhĩ thập bát nhật cải táng.

Truyền Lâm Tế chánh tông, đệ tam thập tứ thế, thượng Tử hạ Dung; húy Minh Hoàng Đại Lão Hòa thượng chi tháp.

Chư quan sơn tự bái phụng lập.

"Táng lại (lần thứ hai) vào ngày tốt, 28 tháng giêng năm Đinh Dậu, Thành Thái thứ 9 (29 Février 1897).

"Tháp mộ của Đại Lão hòa thượng; pháp húy là Minh Hoằng; trên viết Tử, dưới viết Dung; thế đại thứ 34 của tông Lâm Tế chánh truyền.

Tất cả những người xứng đáng là tất cả chư tăng kính cẩn, xây (tháp này) để dâng cúng (ngài).

Đối với những gì có liên quan đến tông Lâm Tế, và các giải thích về hiệu và tên khác nhau, xin xem §27, 29.

Cát táng, từ ngữ này chỉ rằng lần mai táng đầu tiên không tốt cho sự yên nghỉ của người quá cố, nên người ta đem mai táng vào một nơi khác tốt hơn.

Vị sư này thuộc chùa Từ Đàm, vị trí trước đàn Nam Giao. Tháp mộ đo được 4m chiều cao và có 4 tầng.

- 16B Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp mộ số 9, 10, 11, 12, 13) - cùng những lời chỉ dẫn đã nói đối với tháp mộ 16A.

Văn khắc:

Sắc tứ Viên Tịnh Bửu Lão Hòa thượng chi tháp.

"Tháp mộ của vị Hòa thượng già đáng kính Viên - Tịnh - Bửu... được nhà vua ban sắc ân tứ.

Nhà sư này, cũng như nhà sư trên, thuộc về chùa Từ Đàm về hiệu và tên của các nhà sư, xem §27.

- 16C. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp mộ số 9, 10, 11, 12, 13). Cùng lời chỉ dẫn đã nói cho tháp mộ số 16A.

Văn khắc:

Thiên Mục trú trì Đạo Trung Nghĩa Hòa thượng chi tháp

"Tháp của Hòa thượng Đạo Trung, tự là Nghĩa... Trú trì (chùa) Thiên Mục".

Về danh hiệu và tên các nhà sư, xem §27.

- 16D. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 9, 10, 11, 12, 13). Cùng những lời chỉ dẫn đối với số 16A.

Văn khắc: *Lâm Tế đệ tam thập lục thế, tự Cảnh Huống, húy Tế Ngữ Chính Đông đại sư chỉ tháp.*

"Tháp mộ của Đại sư Chính Đông; pháp húy: Tế Ngữ; pháp tự: Cảnh Huống, thế thứ 36 dòng Lâm Tế".

Về tông Lâm Tế và các tên khác nhau. Xem §27, 29.

Nhà sư này thuộc về chùa Từ Lâm.

- 16E. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp mộ số 9, 10, 11, 12, 13). Cùng lời chỉ dẫn đối với số 16A.

Văn khắc bị đục xóa hết.

Tháp mộ của một vị sư vô danh.

- 17. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 15).

Văn khắc:

Cảnh Hưng nhị thập thất niên, bát nguyệt, sơ bát nhật kiến.

Tự Lâm Tế chính tông, thượng Trí hạ Hải; húy Hằng Chất Lão Đại sư chỉ tháp.

Môn nhân Đạo Giới tình chúng kính đồng tự.

"(Bia) dựng ngày 8 tháng 8 âm lịch năm Cảnh Hưng thứ 27 (11-9-1766).

"Tháp mộ của Đại sư già đáng tôn kính; thụy hiệu là Hằng Chất; trên viết Trí, dưới viết Hải; kế tục dòng Lâm Tế chính thức truyền xuống.

"Đệ tử là Đạo giới và toàn thể những môn đồ khác dâng cúng (bia này).

Đối với những hiệu và tên khác về tông Lâm Tế, xem §27, 29.

- 18. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 14).

Văn khắc:

Duy Tân nhị niên, tuế thứ Mậu Thân, nhị nguyệt, nhật tạo.

Sắc tứ Báo Quốc tự, trú trì sung Diệu Đế Tăng Cang, Lâm tế chánh tông đệ tử thập nhất thế, húy Thanh Minh, tự Huệ Vân, hiệu Tâm Truyền thiền sư chi tháp.

"(Bia) dựng vào một ngày của tháng hai năm Mậu Thân, Duy Tân năm thứ hai (3-3 - 1-4-1908).

"Tháp mộ của thiền sư, hiệu là Tâm Truyền, tự là Huệ Vân; pháp húy là Thanh Minh, tế thứ 41 của tông Lâm Tế chánh truyền, được làm trú trì (chùa) sắc tứ Báo Quốc, đồng giữ chức Tăng Cang (chùa) Diệu Đế.

Về các pháp hiệu, pháp tự khác nhau; về tông Lâm Tế, xin xem §27, 29.

Chùa Diệu Đế nằm ở bên bờ phải sông đào Đông Ba (xem Nguyễn Đình Hòe: chùa Diệu Đế, trong B.A.V.H., 1916.

Nhà sư này đã đến cấp cao nhất trong giới Phật giáo. Ngài là một trong những vị cao tăng cuối cùng của chùa Báo Quốc.

Tháp mộ đo được 5m chiều cao và mỗi cạnh nền bát giác có được 1m. Tháp cao 4 tầng, mỗi mặt của các tầng tháp đều được trang trí với những chữ "phù" của Phật giáo; trên tầng nền, trang trí bằng khảm mảnh sành, mảnh sứ.

- 19. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 16).

Văn khắc:

Đồ chúng đẳng phụng tự

..... Hòa thượng chi tháp.

Hạ nguyệt cát nhật lập.

"Đệ tử kính cẩn dâng cúng (bia này).

"Tháp mộ Hòa thượng

"Dựng một ngày tốt trong tháng mùa hạ".

- 20. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 19).

Văn khắc:

Tự Đức niên tạo

Sắc tứ Báo Quốc, Giác Hoàng trú trì thụy Quang Huy Hòa thượng chi tháp.

Chúng đẳng phụng tự.

"(Bia) dựng trong thời Tự Đức (1848 - 1883).

"Tháp mộ của Hòa thượng, thụy hiệu: Quang Huy, được làm trú trì (chùa) sắc tứ Báo Quốc và (chùa) Giác Hoàng.

Tất cả đồ chúng kính cẩn dâng cúng (bia này).

Về danh hiệu khác nhau, xem §27, 29.

Chùa Giác Hoàng nằm trong Kinh thành, trước Viện Cơ mật hiện nay (Về lịch sử chùa này, xem Nguyễn Đình Hòe: chùa Diệu Đế trong B.A.V.H., 1916).

- 21. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, tháp mộ số 18).

Văn khắc;

Thành Thái bát niên, tuế thứ Bính Thân, chính nguyệt, tam thập nhật tạo. Sắc tứ Báo Quốc tự trú trì, tự Lâm Tế chính tông đệ tứ thập nhất thế; thượng Thanh hạ Nhân, hiệu Tâm Quảng đại sư chi tháp.

Hội chúng môn nhân đẳng phụng lập.

"(Bia) kính cẩn dựng ngày 30 tháng giêng âm lịch năm Bính Thân, Thành Thái thứ 8 (13-3-1896).

"Tháp mộ của Đại sư hiệu là Tâm Quảng; trên viết Thanh; dưới viết Nhân; thế thứ 41 của tông Lâm Tế chính thức truyền lại, được ban làm Trú trì chùa sắc tứ Báo Quốc".

Môn đồ pháp quyến kính cẩn dựng (bia này).

Về hiệu và tự, xem §27, 29.

Tháp đo được 2m90 chiều cao.

- 22. Làng Phú Xuân, thôn Đệ Cửu, Phước Điền chùa Báo Quốc - Đồ bản A - xem J.A.Laborde: chùa Báo Quốc (B.A.V.H., 1917, số 17).

Văn khắc:

Thành Thái bát niên, tứ nguyệt, cát nhật tạo.

Sắc tứ Báo Quốc tự Đệ tử Nguyễn Thị Hải pháp danh Thanh Nhân hiệu Hòa Nhã, Sa di ni chân linh chi mộ.

Bốn tự nhân đẳng phụng lập.

"(Bia) được tạo dựng vào một ngày tốt của tháng tư âm lịch năm Thành Thái thứ 8 (10-5 - 10-6-1896).

"Mộ của Sa di ni, hiệu là Hòa Nhã, pháp danh là Thanh Nhân, thế danh là Nguyễn Thị Hải, người quy y tu tại chùa sắc tứ Báo Quốc.

"Những người trong chùa kính cẩn dựng (bia này).

Sa di ni, chỉ một Shramanêra, một người mới nhập đạo, đã có lời nguyện giữ mười giới, hoặc còn gọi là Shichàpada. Xem §27. Pháp danh: tên nhận vào lúc quy y nhập đạo, thụ giới. Xem §27. Tháp mộ cao đến 2m80.

- 23. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A - không có thông tin.

- 24. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A.

Văn khắc:

Canh Thân trọng xuân cát đán.

Lê Quý Nương chi mộ

Hiếu tử Phạm Sĩ đồng lập thạch

Phạm Công

"Năm Canh Thân (1920, hay 1860 hay 1800 v.v...) tháng hai mùa xuân một ngày tốt đẹp may mắn.

"Mộ của Bà cao trọng (họ) Lê.

"Các người con trai có hiếu của bà là Phạm Sĩ, Phạm Công cùng dựng bia đá này".

"Nương" ("bà, cô"), tương ứng với chữ "Công" mà chúng ta đã thấy, dùng để chỉ người đàn ông, có nghĩa là: "ông", "ngài". Xem §21.

- 25. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A - không có thông tin.

- 26. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn.

Văn khắc:

Sinh ư Giáp Tý niên cửu nguyệt thập tứ nhật.

Nhi phẩm Đoan Nhơn Trần Thuận Cơ chi mộ.

Nhâm Dần niên, thập nguyệt, sơ tứ nhật thọ chung.

Phạm Văn Thúc cẩn chí.

"Sinh ngày 14 tháng 9 âm lịch năm Giáp Tý (nếu đúng là năm 1864, ngày 14-10).

"Mộ của bà Đoan Nhơn (họ) Trần, người đàn bà không chôn vào đầu được, ở hàng nhị phẩm.

"Năm Nhâm Dần, tháng 10 ngày mùng 4 bà mất (có lẽ là ngày 04-11-1902). Phạm Văn Thúc cẩn thận soạn (lời văn này).

Vợ của một ông quan nhị phẩm, được mang danh hiệu là Nhị phẩm Đoan Nhơn; Thuận Cơ có thể là "thụy", xem §21, dùng để thay cho tên tục của người quá cố.

- 27. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A - không có thông tin.

- 28. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A.

Văn khắc:

Việt cố Chánh Đội trưởng Võ Quý Công chi mộ.

Việt Chánh Đội trưởng Võ Quý Công chánh thất Bùi Thị Trinh Thục Trục Nhơn chi mộ.

"Mộ của quý công họ Võ, chức chánh đội trưởng, của nước Việt xưa.

Mộ của bà Thục Trục Nhơn, vợ chính của ông (họ) Võ, chánh đội trưởng của nước Cổ Việt.

Vợ của một ông quan Tam phẩm có danh hiệu là Tam phẩm Thục Nhơn. Ở đây chúng ta thấy có hiệu là Thục - Trục Nhơn. Có lẽ là vợ của một vị quan võ dưới triều đại Gia Long, có thể còn xa hơn.

Việt Cổ, (vương quốc) Việt ngày xa xưa. Chữ "cổ" được dùng khi cần chỉ người quá cố. Xem §30.

- 29. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A - không có thông tin.

- 30. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A - không có thông tin.

- 31. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Mộ của gia đình ông Bang Ớt, tức là Sáu Ớt, ở đường Gia Hội.

- 32. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Nam cố Hiển Khảo Lương quý công chi mộ.

Nam cố Hiển tĩ y phu Lương môn Trần thị quý nương chi mộ.

"Mộ của ông (họ) Lương, người cha danh tiếng, nước Nam cũ.

"Mộ của bà (họ) Trần, đã nhập vào (họ) Lương, người mẹ danh tiếng của nước Nam cũ".

Xem §30.

- 33. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A - Không có thông tin.

- 34. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Giáp Tý niên, bát nguyệt, cát nhật

Sắc tứ Hoàng Nhon tự trú trì Sa di ni, húy Thánh An, tự là Tâm Duyệt chơn linh chi tháp.

Thân Nữ Tài Nhon Hoàng Thị Nhàn, tự tôn Lê Công Đoan phụng tự.

"Năm Giáp Tý, tháng 8 ngày tốt (có thể là ngày 01-9 - 1-10-1864).

"Tháp mộ của Sa di ni húy Tánh An, tự là Tâm Duyệt, trú trì chùa sắc tứ Hoàng Nhon".

"Con gái ruột là Tài nhon Hoàng Thị Nhàn, cùng với cháu nội trai là Lê Công Đoan kính cẩn dâng cúng (bia này).

Đôi với các danh hiệu của ni chúng xem §27; trú trì cũng xem §27.

Chùa Hoàng Nhon nằm ở vị trí trong Cung nội.

Thành ngữ Tài nhon, phải là một danh hiệu của người đàn bà ở trong lục viện Nội cung. Xem §28.

- 35. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A - Không có thông tin.

- 37. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Mộ ông Quản vệ Huỳnh Văn Tị, làng Bàn Thạch, Quảng Nam.

- 38. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Nghi Hòa Quận Công thụy Cung Lượng chi tẩm.

"Tẩm của ông Quận công Nghi Hòa, thụy hiệu là Cung Lượng". Đây chính là Hoàng tử Miên Thần, con trai thứ 7 của

vua Minh Mạng, sinh ngày 16-2-1817, một ngày 07-10-1878; cha của 11 người con trai và 3 người con gái.

- 39. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Giáp Dần niên, quý hạ

Hiển khảo nguyên Cần Tín Thừa biện Dương Quý Công chánh thất đệ cửu hệ, Tôn nữ thị hiệu Từ Thuận chi mộ.

Quy Lai xã hiện nữ Dương Thị Thứ, Thị Cúc, Thị Lan đẳng phụng tự

"Năm Giáp Dần, tháng 3 mùa hạ (có thể từ 23-6 - 27-7-1914 hoặc là 25-6 - 24-7-1854).

"Mộ của công chúa trong hoàng gia hiệu là Từ Thuận, thuộc về hệ thứ 9, vợ chính thức quý công (họ) Dương, nguyên Thừa biện ở Cần Tín, người cha danh tiếng của gia đình.

Những người con gái ruột là Dương Thị Thứ, Thị Cúc, Thị Lan. Kính cẩn dâng cúng (bia này)".

Gia đình quý tộc: Chính là dòng vua chúa, là hoàng gia - Hệ thứ 9 thuộc về con cháu của Võ Vương, chúa ở Đàng Trong (đóng tại Huế) từ 1738 - 1765 - chức Cần Tín là Bí thư của nhà vua - Thừa biện: người biên chép.

- 40 - 41. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 42. Làng Phú Xuân, thôn Bình An.

Văn khắc:

Duy Tân nhị niên xuân.

Tiền triều Mỹ nhơn Phạm Thị thụy Cần Thuận chi mộ.

Tôn

Tái phụng tự

"Năm Duy Tân thứ hai, vào mùa xuân (1908).

"Mộ của bà Mỹ nhơn triều vua trước, họ Phạm Thị, thụy là Cẩn Thuận".

Các cháu, một lần thứ hai, kính cẩn dâng cúng (bia mộ chí)".

Mỹ nhơn: đây nói đến một bà trong Nội cung, vào hàng những người hầu hạ vua. Xem §28.

- 43. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Hiển khảo hủy Thụ Cương Dũng Tướng quân Cấm binh vệ úy thụy Cương Túc Phạm phủ quân chi mộ.

Nam tử phụng tự.

"Mộ của ông cao quý (họ) Phạm; tên thụy là Cương Túc, Vệ úy coi Vệ cấm binh, đã được sắc phong tặng (tước) Cương Dũng Tướng quân.

Do sự biết ơn của những người: con trai, (bia này) được kính cẩn dâng cúng".

Đối với quan lại cấp cao, dùng chữ "Phủ quân" là tương ứng với chữ "Quý công", chữ này thường được dùng cho thường dân. Chữ "Phủ quân" dịch sát từng chữ một là "Ông chủ trong một nhà quan quyền". Xem §21 - Vệ úy, một cấp bậc quân đội tương ứng gần gần với cấp Đại tá (hiện nay) - các quan võ từ tam phẩm trở lên, khi mất, được phong tặng danh hiệu là Anh Dũng Tướng quân, và tên thụy là Anh Túc. Ở đây, chúng ta thấy tước hiệu và thụy hiệu có hơi khác một ít, là Cương Dũng Tướng quân và Cương Túc. Phải chăng, khi ông quan này qua đời thì chữ Anh đã bị cấm, không được dùng?

- 44. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Khải Định nhị niên, mạnh thu, cát táng.

*Thân phiên kiêm nhiếp Tôn Nhơn phủ Hữu tôn nhơn An
Phước Quận vương thụy Trang Cung chi tẩm.*

Hiếu tử

Ứng Yểm phụng tự

"Cát táng vào tháng thứ nhất của mùa thu, năm Khải Định thứ 2 (18-8 đến 15-9-1917).

"Tẩm của Quận vương An Phước, tên thụy là Trang cung giữ chức Hữu Tôn Nhơn ở Tôn Nhơn phủ, coi sóc công việc của hoàng gia.

"Người con có hiếu là Ứng Yểm kính cẩn dâng cúng bia này. "Cát táng" thành ngữ này dùng khi, vì tình trạng xấu của lúc an táng lần đầu, người ta bị buộc phải khai quật mộ lên để đem an táng vào một chỗ khác có lợi lộc cho sự yên ổn hơn. Lúc táng lần đầu gọi là hung táng. Xem §16. Thân phiên là "phên dậu" che chở, đây chỉ những chức vụ thuộc hoàng gia.

- 45. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

*Sắc tứ Thuyền Lâm tự Tì kheo giới công, thụy Đại Huệ lão
thiền sư chi tháp.*

"Tháp mộ của vị Thiền sư già đã thọ Tì kheo giới ở chùa sắc tứ Thuyền Lâm có thụy hiệu là Đại Huệ".

Đối với các tên và hiệu, xin xem §27. Tì kheo, xem lại giải thích ở §27.

Chùa Thuyền Lâm nằm ở chân ngọn đồi ngang bên phải đường Nam Giao.

- 46. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Tháp mộ nhà sư, không có thông tin.

- 47. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Mộ gia đình ông Hường Đăng, Chánh ngự y trong cung vua.

- 48. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Mộ gia đình ông Tôn Thất Bằng, chủ thầu khoán ở Huế.

- 49. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 51. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Sắc tứ Thanh Thận Chiêu Quả Đại Thiên sư chi tháp.

"Tháp mộ của vị Đại Thiên sư Thanh Thận Chiêu Quả (được nhận sắc phong) do nhà vua ban sắc tứ.

Đại thiên sư, xem §27.

Phụ bản VII - IX. A. Nấm tròn; b. Đế đỡ bia, mang dòng văn khắc đã nói ở trên. G. Uynh thành, hay viên thành chiều sâu 6m80, rộng 7m; C- Sân bái đình, 2 cấp có 2m chiều sâu vào trong, 9m10 chiều rộng ở trước; có nữ tường bao quanh sân. F-D. Hồ bán nguyệt, 3m80 chiều sâu; 9m10 chiều rộng. Đồ gốm. Bia lớn đứng trên con rùa - văn khắc bị đục xóa.

- 52 - 54. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 55 - 56. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Mộ gia đình ông Nguyễn Đình Hòe - cựu Chánh Thừa phái Viện Cơ mật.

- 57. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Viên thọ Tì khuu Tĩnh Công thiền sư chi phần.

"Tháp mộ của Tĩnh Công thiền sư, đã thọ Tì kheo".

"Thiền sư", xem §27, 29. Tì kheo (khuu). xem §27. "Phần" xem §7.

Phụ bản IXbis - IX^(ter) - tháp, gọi phần dịch là nền hay đàn" (xem §7) chỉ có một tầng cao 2m50; đường kính 2m10 - B. Bia.

- 58. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Duy Tân cửu niên thập nhị nguyệt cát nhật

Hoàng Triều Đồng Phú Công chúa thụy Mỹ Thúc chi tẩm.

Hiếu tử

Trần Quang Trinh phụng lập.

"Năm Duy Tân thứ 9, tháng chạp âm lịch, ngày tốt (05, Janvier - 03-2-1916).

"Tẩm của công chúa Đồng Phú, tên thụy là Mỹ Thúc, thuộc Hoàng Triều. Con trai có hiệu là Trần Quang Trinh, kính cẩn dựng bia này.

- 59. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Gia Long thập lục niên tuế thứ Đinh Mùi, nhị nguyệt, cốc nhật lập.

Sắc tứ Thiên Thọ tự trú trì Phổ Tịnh Lão Hòa thượng chi tháp.

Môn nhân hiếu quyến kính đồng phụng lập.

Năm Gia Long thứ 16, Đinh Mùi tháng 2 ngày tốt dựng bia.

"Tháp mộ của Đại Lão Hòa thượng Phổ Tịnh, Trú trì chùa sắc tứ Thiên Thọ" (tức chùa Báo Quốc).

Người trong môn phái và tín đồ sùng đạo, cùng nhau, kính cẩn dâng cúng (bìa này).

Đối với những danh hiệu khác nhau, xem §27, 29.

- 60. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Khải Định lục niên, thập nhất nguyệt, thập nhất nhật.

Đại Nam Hoàng Triều hựu tặng Thái bộc tự khanh, thụy Ôn Tĩnh Phước.

Giang Mai Phong Phạm phủ quân nguyên phối gia tặng tòng tứ phẩm Cung nhơn hiệu Phương Thành Phan Thị chi tẩm.

Nam: Nghiêm Liệu (nguyên Hữu Liệu) đồng phụng lập.

Ngày 11 tháng 11 âm lịch năm Khải Định thứ 6 (9-12-1921).

"Mộ của (bà) họ Phan; hiệu: Phương Thành, khi mất được truy tặng hàm cung nhơn (tùng) tứ phẩm, vợ chính thức của ngài họ Phạm, khi mất được truy tặng hàm Thái Bộc Tự Khanh, thụy là Ôn Tĩnh, (hiệu) Phước Giang Mai Phong, của vương triều nước Đại Ngôi mộ.

Những người con trai Nghiêm và Liệu (nguyên tên hữu Liệu) cùng nhau kính cẩn dâng cúng bìa này".

Hàm Thái bộc tự khanh, danh hàm thuần tủy, thuộc trật tòng tam phẩm; vợ có danh hàm là Cung nhơn; tòng tứ phẩm; danh hàm này được phong tặng; sau khi mất, cho vợ một ông quan ở trật tứ phẩm. Thực vậy, người chồng được gia thăng tòng tam phẩm khi mất, thì chỉ ở trật tứ phẩm lúc sinh thời.

"Phủ quân" xem §21.

- 61 - 62. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A: Không có thông tin.

- 63. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Sắc tứ Tịnh Hành Nguyệt thiền sư chi phần.

Đàn mộ của thiền sư Tịnh Hành Nguyệt, được vua ban sắc tứ".

"Phần" xem §7, 18 - về danh hiệu, xem §26.

Phụ bản XI - XII: Cái di tích nhỏ nhắn kỳ lạ này không biểu thị hình dạng gì hơn là nó đã có những tranh vẽ của ông Nguyễn Thử. Từ khi những hình vẽ này được thực hiện, thì người ta đã làm thêm một viên thành bao quanh ngôi mộ và cái nền bên dưới bị mất hoàn toàn dưới đồng đất ấy, một cách tất yếu, là di tích này đã mất đi một phần lớn giá trị của nó. Có lẽ vì bị thúc đẩy bởi nỗi lo sợ mang tính tôn giáo và không yên tâm bởi những lượt đi đi lại lại của ông Nguyễn Thử, mà người ta có quyền sở hữu những điều này đã hành động như vậy.

A- Stûpa ở đây gọi là bửu châu, tức là "hạt châu ngọc quý giá", theo thông tục thường gọi; và gọi là "phần" tức là "đầu, nắm" của một ngôi mộ theo cách viết trên bia. Có hình dáng của một búp sen (liên hoa) đặt trên một cái hoa sen nở và được bao chụp lại bằng một lá sen. Nền được cấu tạo thành một bậc tròn có đường kính 1m80, và một bậc hình bát giác. Có uynh thành theo dạng một cái yên ngựa nên gọi là viên thành kiêu ngựa, có đường kính 4m60.

B- Bình phong tiên; bia dựng lồm vào ngay bửu châu luôn, ở phần hình búp sen.

- 64. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 65 Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Động thượng chính tông, khai sơn Thiên lâm viện, Khắc Huyền Lão Tổ hòa thượng chi tháp.

Chánh Hòa nhị thập thất niên tứ nguyệt cát đán lập"

"Tháp mộ của Lão tổ Hòa thượng Khắc Huyền, người đã khai lập ra Thiên Lâm viện, thuộc tông (Tào) Động chính thống truyền lại. Bia dựng vào ngày tốt, tháng tư âm lịch, năm Chính Hòa thứ 27 (12-5 - 10-6-1706).

"Lão tổ" chỉ người khai sơn, lập ra một ngôi chùa. Xem §27.

Về các danh hiệu khác, xem §27, 29 - Tông Tào Động, xem §29 và tháp số 15. Có thể ở đây chúng ta cũng có ngôi tháp mộ của một thiền sư Trung Hoa được Ngải Vương hoặc Minh Vương thỉnh từ Quảng Đông sang, để cải cách Phật giáo Đàng Trong. Niên đại có một sai lầm về niên hiệu vua Lê Hi Tông bắt đầu từ 1680 và chấm dứt vào tháng 4 âm lịch năm 1705, lúc này vua Lê Hi Tông đã truyền ngôi vua cho con Lê Dũ Tông, ngay tức khắc vua này đổi niên hiệu là Vĩnh Thịnh (bia số 15 đề niên hiệu này). Vậy năm 1706 là đã thuộc niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2, và không còn là năm Chính Hòa thứ 27 nữa. Nhưng đây chính là một sự điều chỉnh đã thi hành trong tiến trình thế kỷ thứ XIX do các nhà biên niên sử của triều Nguyễn. Chính những nhà biên niên sử này đã nói cho chúng ta biết rằng, thực ra vua Lê Hi Tông vẫn còn sống, sau khi tôn vị, cho đến năm 1716, người ta không lưu ý đến lúc vua mất ở triều đình Trung Quốc cho đến sau khi hết tang vào năm 1718, cho đến năm này, trong các sứ bộ, người ta vẫn giữ niên hiệu của vua. Tuy nhiên, ít có khả năng là ở triều đình Thăng Long vẫn đã tiếp tục đề niên đại Chánh Hòa vào giấy tờ của họ. Nhưng ở triều đình Nam Hà (Huế) đã ít có hoặc không có liên lạc với Thăng Long (Hà Nội), nên lại vẫn tiếp tục dùng những năm theo niên hiệu Chính Hòa. Người ta nên

lưu ý cách dùng này trong nhiều văn bia khắc ở vùng phụ cận Huế.

Chùa Thuyền Lâm, ở trên dãy đồi phía phải đại lộ Nam Giao.

- 66. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Quảng Biên Quận Công thụ Cung Lượng chi tẩm.

"Tẩm của Quận công Quảng Biên, tên thụ là Cung Lượng".

Đây chính là hoàng tử Miên Gia, con trai thứ 32 của vua Minh Mạng, sinh ngày 12-5-1826, mất ngày 20-7-1875, có 145 con trai, 11 con gái.

- 67. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Tuế thứ Ất Vị niên, thập nhất nguyệt, vọng nhật

Sắc tứ Từ Vân tự trú trì. Tự Lâm Tế đệ tứ thập nhất thế, hiệu

Từ Vân đại sư chi tháp

Môn quyền đồng phụng kiến

"Ngày 15 tháng 11 âm lịch năm Ất Vị (có thể năm 1895 thì là ngày 30 tháng 12; hoặc năm 1835 thì là ngày 03-01-1836).

"Tháp mộ của Đại sư hiệu Từ Vân, thế thứ 41 kế truyền tông Lâm Tế, Trú trì chùa Súc tứ Từ Vân".

Toàn môn đồ kính cẩn dựng (bia này)".

Đối với các danh hiệu, xem §27 - Về tông Lâm Tế, xem §29 chùa Từ Vân nằm bên trái đường Nam Giao.

- 68. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Mộ bà Trần Thị bốn đạo chùa Từ Đàm. Bốn đạo, xem số 10.

- 69. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A.

Văn khắc:

Mậu Thân niên, quý đông cát đán.

Y phu Lâm Quang Bá Nghi Thất Lê Thị quý nương chi mộ.

Hiếu chủ Lê Đạo, Lê Xuân, cộng đồng phụng kiến.

Lê,

"Năm Mậu Thân, tháng cuối mùa đông, ngày lành (có thể là năm 1908, thì ngày 23-12-1908 đến 01-01-1909; hoặc năm 1848 thì ngày 26-12-1848 đến 23-01-1849; hoặc năm 1788...)"

"Mộ của Quý nương họ Lê, người vợ hoàn toàn, đã kết hôn với quan Khâm Thiên giám tước Lâm Quang Bá, bà đã dựa theo (tước phong) của chồng bà.

"Hiếu chủ là Lê Đạo, Lê, Lê Xuân, toàn thể kính cẩn dựng (bia này).

Người quá cố không có con trai đủ khả năng để cúng kỵ thờ tự. Bởi vậy, những người "trưởng" dòng tộc, hoặc thờ tự, có cùng họ với người quá cố, có thể là những người cháu trai, con trai của anh em người này đứng ra dựng bia - "Nghi thất", thành ngữ chỉ người vợ chính - Y phu: theo người chồng, trong các danh hiệu và danh vọng của người chồng. Xem §26. Đây là một kiểu mẫu trọn vẹn về ngôi mộ hình chữ nhật có uynh thành kép.

A- Liếp hình chữ nhật có hai cấp; B- Bia với đế bia; C- Uynh thành nội hay khuông thành ngoại; dài 11m35, rộng

9m30; D- bình phong hậu hay hậu đầu; G- Sân bái đình, dài 12m, rộng 2m80; F- Nữ tường của sân bái đình; H- Bình phong; I- nền thờ Hậu thổ.

- 70. Làng Phú Xuân, thôn Bình An - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 71 - 74. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A. Không có thôn tin.

- 75. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A. Mộ gia đình ông Võ Văn Tùng tức Bá Tùng, ở đường Nam giao.

- 76 - 77. Làng Phú Xuân, thôn Xuân Sơn - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 78 - 84. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 85. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A.

Văn khắc:

Tuế thứ sừu, quý thu nguyệt, cán đán.

Hiển linh Cung tân tặg Phu nhơn, thuy tiết Ôn Hòa

Nguyễn Quý Nương chi mộ.

"Một ngày tốt tháng thứ ba của mùa thu năm ... sừu (thiếu một chữ trong thập can, khó lòng tìm được chữ cho ứng hợp đúng năm sừu nào).

"Mộ của quý bà (họ) Nguyễn, tên thuy là Ôn Hòa, tước Cung tân (trong lục viện), vì nổi tiếng và có thể lực siêu phàm, nên sau khi mất được phong tặg tước Phu nhơn".

Các bà trong lục viện. Xem §28.

- 86. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A. Không có thông tin.

- 87. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A.

- 88. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A.
Không có thông tin.

- 89. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A.

Văn khắc:

Thành Thái Quý Ty niên, thất nguyệt, cát nhật tạo.

Tiền tiền triều Kiệm Tân Bùi Thị ... thụy Nhân Thuận chi mộ

Hiếu tôn Bùi Công Võ tự lập.

(Bia) xây ngày tốt, vào tháng bảy năm Quý Ty, triều Thành Thái (12-8 - 9-9-1893).

Mộ bà Kiệm Tân của triều "trước - triều - trước" tên Bùi Thị thụy là Nhân Thuận".

Cháu trai của bà là Bùi Công Võ, dâng cúng dựng (bia này). Bà đã yên nghỉ ở đây, có phẩm tước "Tân" thì sau khi mất đã được quyền xây "tẩm". Những bia mộ chỉ lại chỉ để cho bà một chữ "mộ" đơn giản. Tên tục của bà, mà ở đây người ta không nói ra, là Bùi Thị Thiện. Đây là một bà Kiệm Tân của vua Tự Đức.

- 90 - 93. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản A hay B. Không có thông tin.

- 94. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B. Mộ ông Hường Thuyền và bà vợ ông.

- 95. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B. Mộ ông Hường Khế, con trai thứ 6 của hoàng tử Miên Thanh (xem ở dưới số 97A).

- 96. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B. Mộ của bà Huỳnh Thị Liễu, vợ thứ 5 của Hoàng tử Miên Thanh (xem số tiếp dưới).

- 97A. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Văn khắc:

Trấn Biên Quận công thủy Cung Lượng chi tẩm.

"Tẩm của Quận công Trấn Biên, tên thủy là Cung Lượng". Đây chính là tẩm của hoàng tử Miên Thanh, con trai thứ 51 của vua Minh Mạng, sinh ngày 18-9-1830, mất ngày 06-2-1877, có 17 con trai và 10 con gái.

- 97B. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Văn khắc:

Tự Đức tam thập nhị niên, chính nguyệt, nhị thập tam nhật kiến.

Trấn Biên Quận Công Phủ, thị thiếp Trương Thị hiệu Thiên Nhân chi mộ.

Hiếu nữ: Hương Trà huyện, Tri huyện Hoàng Chánh thất công nữ Chân Chân? Tê Tê muội lập thạch.

(Bia) dựng ngày 23 tháng giêng âm lịch năm Tự Đức thứ 33 (03-3-1880). Mộ bà Trương Thị ... hiệu là Thiên Nhân, người vợ lẽ coi sóc trong phủ ông Quận công Trấn Biên.

Những người con gái có hiếu của bà là công nữ Chân Chân, vợ chính thức của ông Tri huyện Hương Trà, người họ Hoàng và người em gái là Tê Tê, dựng bia đá này.

Đây chính là vợ thứ tư của Hoàng tử Miên Thanh (xem trên số 97A) có tên tục là bà Trương Thị Diễm.

- 97C. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Văn khắc:

Tự Đức Tân Ty thượng tị, dĩ công "hoăng" chi niên nhập đạo. Nguyên Trấn Biên Quận Công phủ, Phủ thiếp Hồ Thị tự Ngẫu Tư chi tẩm.

Tử Hồng Vinh - Tôn: Ung Đăng, Ung Cáo, Ung Triệu.

"Vào năm Tân Tỵ triều Tự Đức (1881), ngày tỵ đầu tiên, vào dịp Hoàng tử Quận công mất ("hoảng"), bà xuất gia đi tu.

"Tấm của bà Hồ Thị, tự là Ngẫu Tư, người vợ lẽ chính thức trong phủ ông Quận Công Trấn Biên".

Con trai là Hồng Vinh, các cháu trai là Ung Đăng, Ung Cáo, Ung Triệu".

Mộ bà Hồ Thị Cự, người vợ thứ ba của hoàng tử Miên Thanh (ở trên, số 97A). Hãy lưu ý người quá cố, mặc dầu chỉ là vợ thứ ba của hoàng tử (ở dưới, số 97D) chỉ dùng chữ mộ đơn giản - chữ nguyên chỉ rằng thực sự từ đầu, từ lúc bắt đầu là đã thế rồi (so sánh với 186).

- 97D. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Văn khắc:

Thành Thái Kỷ Hợi niên, quý hạ.

Trấn Biên Quận Công nguyên cơ sắc tặng Ngũ phẩm Nghi Nhon. Nguyễn Văn Thị thụy Ích Chương chi mộ.

Hiếu tử Hồng Lô Tự Khanh Hồng Nguyễn Khấp lạc.

"Tháng cuối mùa hạ năm Kỷ Hợi, triều Thành Thái (08-7 - 07-8-1899). Mộ bà vợ chính của ông hoàng Trấn Biên Quận công; sau khi mất đã được nhà vua ban sắc phong tặng Nghi Chơn, trật ngũ phẩm; bà họ Nguyễn Văn Thị húy là Ích Chương".

"Con trai có hiệu là Hồng Nguyễn hàm Hồng Lô Tự Khanh vừa khóc vừa cho khắc (lời văn khắc này)".

Tên tục của người quá cố là Nguyễn Thị Đắc, phẩm trật mà bà có được sau khi mất "Ngũ phẩm Nghi Nhon" là phẩm trật của các quan ở trật Ngũ phẩm. Rõ ràng là rất ít, đối với

vợ một ông Quận công, con trai vua Minh Mạng, thì chỉ có một trong các bà vợ lẽ của ông hoàng quận công này được tôn vinh xây "tẩm". (Xem ở trên số 97C).

- 98. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B. Không có thông tin.

- 99. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Mộ dành cho ông Hường Vinh ở Phủ Cam, con trai hoàng tử Miên Thanh (số 97A) .

- 100. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B. Không có thông tin.

- 101. Làng Phú Xuân, thôn Trường Giang - Đồ bản B.

Phụ bản XV - XVI: A- Mộ liếp hình chữ nhật, có hai cấp; B- Bia với ghế bia (Pb.XVII) không may văn khắc bị đục xóa hoàn toàn; F- Uynh thành nội, dạng kiêu ngựa, hình thuận, 11m10 đi sâu vào trong; chiều rộng 9m10 với bình phong hậu; H- Bình phong bên phải; G- Bình phong bên trái; I- Trước ba bình phong, là ba ghế để đồ cúng; mặt trong của tường được trang trí, trên toàn nửa sau những hình vẽ đắp nổi mà chúng tôi sẽ miêu tả chi tiết sau này; những cột trụ ở cửa vào uynh thành nội được cấu tạo hai con cù lớn mà chỉ cái đầu cù là được đắp từ đầu C, D (PbXVIII - XIX); phần còn lại của thân thể được cách điệu hóa với những khúc cuộn; J- Uynh thành ngoại, hình chữ nhật, chiều sâu vào trong được 16m60 và chiều rộng được 13m10. Kiểu uynh thành hình thuận - chữ nhật ấy được gọi là kiểu phương viên ("vuông tròn"). Trên mặt sau có bình phong hậu. Mặt trước xếp cuộn vào trong và cửa vào E được trang trí với hai cột trụ tường; tất cả phần này cũng được trang trí bằng hình đắp nổi - về phía góc trước bên trái của uynh thành ngoại, người ta trở một cái cửa đặc biệt, người ta không nói dùng trong mục đích nào.

Phụ bản XX: Đề tài nhắc lại mô típ "tùng lộc"; hay là, ngựa đóng yên và kỵ sĩ đứng bên ngựa.

Pb.XXI: Sư tử

Pb.XXII: Đề tài nhắc lại mô típ "liễu mã", tức là cây lệ liễu và con ngựa, hay hơn nữa ở trước, người kỵ sĩ đang đặt áo quần lên một mồm đá, muốn lên ngựa.

Pb.XXIII: Đề tài nhắc lại mô típ trùng dương, tức là cây thông và con dê hay đúng hơn con ngựa thả rong và kỵ sĩ nằm nghỉ.

Pb.XXIV: Đề tài trúc kê.

Pb.XXV: Dải trên là dây lá, được cách điệu với hoa. Dải ở dưới giao long đang biến đổi thành dây lá, gọi là mô típ giao hòa, với quả cầu.

Pb.XXVI: Ở trên, một típ phạt thủ; ở giữa chùm nho. Ở dưới mẫu đơn.

Pb.XXVII: 1. Tam sự, 2. Tam sự, 3. Quạt lá vả, 4. Pho sách, 5. Hai ống quyển, 6. Quả bầu.

Pb.XXVIII: 1. cây tùng, 2 - 3. Tam sự, 4. Nhạc khí, 5. Huỳnh kiếm

Lăng này rất quan trọng bởi chiều kích, bởi sự trang trí, bởi những cổ tích được kể về lăng.

Lăng được biết phổ biến dưới cái tên "Lăng Mộ Ong", dịch sát nghĩa ra Pháp văn là "tombeau de ma mère Ong"; hoặc nếu người ta muốn thì dịch "de Madame Ong" cũng được. Theo tục truyền, mộ Ong này là một mộ vú, hay là một mộ ganh của một hoàng tử. Hoàng tử này, khi lên ngôi, đã cho xây ngôi làng trắng lệ này cho người đã nuôi dạy hoàng tử khôn lớn - Theo một tục truyền khác, đây là một người thuộc dòng họ

man rợ, tức là người Mọi, đã làm công việc phục vụ trong cung vua, lãnh việc săn sóc nhà vua và các bà trong nội cung. Khi mất đi, người đàn bà này có để lại một ít của cải, vua bèn cho xây lên lăng này cho người đàn bà ấy. Một truyền thuyết sau cùng giải thích cái tên một cách nôm na hơn ngày xưa, cái lăng này có nhiều cây to mọc phủ kín, con ông đã đến xây tằng ong làm mật ở vùng cây đó, từ đó có cái tên "lăng mụ Ong".

Một câu chuyện, câu chuyện thứ hai, nhắc lại bộ phận người "man dã", người có da "đen" tức là người Cam Bốt, Chăm hay những bộ lạc người ở dãy Trường Sơn; theo lời ghi chép của những nhà du hành châu Âu vào thế kỷ thứ XVIII; hạng người này đã lập nên đội canh gác của các lãnh chúa Nam Hà (Huế). Câu chuyện đầu tiên và cái tên lăng nhắc lại nhiều kỷ niệm khác. Trong vùng tam giác giới hạn bởi con đường Thiệu Trị và con đường gọi là đường "Belvédère", có một cái lăng gọi là "lăng ông Ong" (un tombeau de "Monsieur Ong"), nơi đó mai táng một vị hoàng tử của Cam Bốt bị người An-nam bắt cầm tù, hoặc đã ẩn trốn ở triều đình Nam Hà và đã mất tại Huế. Ở đây, chúng ta có thể rõ ràng có câu trả lời cho ngôi "lăng mụ Ong", đó là lăng của vợ vị hoàng tử Cam Bốt, hoặc của một nhân vật Cam Bốt. Vấn đề đã được soi sáng vậy.

- 102. Làng Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ ngài Ngô Đình Khả, ở Phủ Cam.

- 103. Làng Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ bà vợ của ông Chaigneau và sáu người con ông. (Về ngôi mộ này, xem A.Salles J.B.Chaigneau và gia đình ông B.A.V.H., 1923, và Pb.XXI).

- 104. Làng Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ của gia đình ông Vọng ở Phủ Cam.

- 105. Làng Phước Quả. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 106. Làng Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ của ông Quán Trần.

- 107 - 108. Làng Phước Quả. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 109 - 111. Làng Phước Quả. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 112. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 113. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Văn khắc:

Thái tuế Quý Hợi, trọng hạ nguyệt cát nhật.

*Việt cổ Hiến tử Thống Nhất Nương thụy Trang Thuận
Trình Nhơn chi mộ.*

Hiếu nữ Nguyễn Ngọc bái lập thạch.

"Một ngày tốt của tháng thứ hai mùa hạ, sao thái tuế đóng tại cung Quý Hợi (1923 hay 1863, và lúc đó là ngày 14-6 đến ngày 13-7; hoặc năm 1803, và lúc đó là ngày 19-6 đến ngày 18-7 hoặc năm 1743...) Mộ của quý nương người (huyện) Tống (Sơn), tên thụy là Trang Thuận Trình Nhơn, mẹ danh tiếng của tôi, người của nước Việt xưa. "Người con gái có hiếu của mẹ là Nguyễn Ngọc, kính cẩn chào để dựng bia đá này".

"Thái tuế Quý Hợi" chỉ năm Quý Hợi có thể vì nó là năm cuối của cả vòng can chi - Năm 1803 (Quý Hợi) đi theo ngay sau năm chiến thắng của vua Gia Long (1802). Năm 1743 (Quý Hợi) đến trước năm 1744 là năm Võ Vương muốn cải cách tất cả, đặt tất cả sự đổi mới vào vương quốc Nam Hà của ông - Hoặc hơn nữa, chữ "thái" đặt trước danh hiệu tính vòng can chi của một năm, theo sự thông dụng của đạo phù thủy, là

chòm sao chính điều hành cả năm mà người ta đang sống trong đó

Tống Sơn là huyện nguyên quán từ đó phát sinh hoàng tộc. Trong mọi lúc, danh hiệu "Tống nhân" (người của Tống Sơn) đã được tôn quý và chấp nhận những quyền ưu tiên ở An-nam. Những người có nguyên quán ở huyện này, không còn mang tên họ tộc riêng của mình nữa, mà chỉ lấy nơi sinh kế để thay thế tên họ tộc đó. (Xem §19).

"Cổ Việt" từ ngữ thường kể lại cho chúng ta biết hoặc là vào thời Gia Long, hoặc là những triều vua chúa trước đó. Chữ 'Cổ' được dùng khi nó chỉ người quá cổ (xem §30). Về chữ "nương", xem §21.

- 114. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin

- 115. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin.

Phụ bản XXX - XXXI: A- Mộ được cấu tạo bởi một nầm có hình bán cầu thuần trên một tấm liếp có 2 cấp; B- Ghế để đồ cúng; H- Uynh thành chạy quanh theo hình kiêu ngựa, có bán kính 6m10 với bình phong hậu hay hậu đầu trong bình phong đó được nhận vào một cái bia J, mà văn khắc, không may mắn, đã mất hết. Hai phía cửa đi vào có hai cột trụ dạng khuông; F, D- Nữ tường bao quanh một uynh thành nhỏ, với một bình phong ở giữa C; kích thước 2m chiều sâu vào trong; 6m10 chiều rộng. Ở bốn góc có 4 trụ E, G mà hai trụ trước có búp sen ở bên trên.

- 116. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Mộ dành cho bà Tá Đạt.

Văn khắc:

Duy Tân thất niên nhị nguyệt cát nhật

Hoàng triều Trung Nghi Đại Phu Hiền Sĩ Trần Ý Hiên thất trung Nguyễn thị pháp danh Hồng Như tự Diệu Trí chi tháp.

Tử Trần Văn Đạo phụng lập.

Một ngày tốt vào tháng 2 âm lịch, năm Duy Tân thứ bảy (08-3 đến 07-4-1913).

"Tháp mộ của bà Nguyễn Thị có Pháp danh là Hồng Như, tự là Diệu Trí, vợ của ông Trần Ý Hiên (sau khi mất ông này được sắc tặng hàm) Trung Nghi Đại Phu Hiền Sĩ của Hoàng triều.

"Con trai là Trần Văn Đạo kính cẩn dựng (bia này).

Người sẽ được yên nghỉ trong tháp mộ này thì vẫn còn sống chính là bà Tá Đạt, ở trong Thành nội. Phẩm hàm cố phu của bà là phẩm hàm của một ông quan ở tòng tam phẩm sau khi ông mất. Tên thụy của ông phải là Ôn Tĩnh.

- 117. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 118. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Văn khắc:

Hoàng triều Thị Nữ Đình quý nương chi mộ.

"Mộ của bà (họ) Đình, Thị nữ trong Hoàng triều.

"Thị nữ", người đàn bà hầu hạ, làm việc trong cung nội. Xem §28.

- 119 - 123. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản A hoặc B. Không có thông tin.

- 124. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản A, B.

Phụ bản XXXII, XXXIII A,B- Năm liếp hình trứng ngỗng, mẫu song hồn tức hai mộ nằm trong một uynh thành; C,D- Ghế đồ cúng; H- Uynh thành thuộc dạng khuông thành với

bình phong hậu I; 6m80 chiều sâu vào trong; 6m chiều ngang; E- Sân bái đình; G- Hai mộ con và cháu của hai người có mộ chính ở đó; F- bình phong đằng trước.

- 125 - 137. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản A hoặc B. Không có thông tin.

- 138. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Phụ bản XXXIV - XXXV: A- Nấm liếp hình con quy; F- Uynh thành ngoại dạng kiêu ngựa hình trứng có 3m chiều sâu vào trong trên 2m40 chiều rộng; H- Uynh thành ngoại, cùng một kiểu, rộng 4m60 trên 7m10 chiều sâu, với một bình phong hậu G, và những cột trụ B, C, dạng xoáy tròn ốc ở cửa ra vào; D,E- Nữ tường.

- 139. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 140. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Phụ bản XXXVI - XXXVII - Nấm liếp hình trứng ngỗng; E- Uynh thành tròn, có 4m40 đường kính; D- Các cột trụ hình xoáy tròn ốc; B,C- Hai mộ song hôn.

- 148. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản A và B. Không có thông tin.

- 149. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Phụ bản XXXVIII - XXXIX - A- Nấm liếp hình trứng ngỗng, B- Ghế hương; F- Uynh thành chạy quanh có 4m70 sâu vào trong, rộng 4m40; C- Sân bái đình có 2 cấp; sâu vào trong 3m đều; D,E- Nữ tường kiểu dây lá.

- 150. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Phụ bản XL - XLI: A- Nấm tròn trên nền tròn; B- Ghế hương; E- Viên thành có 4m60 đường kính; C,D- Nữ tường kiểu giao hóa.

- 151 - 154. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 155. Làng Phú Xuân, thôn Trường Cưỡi. Đồ bản B.

Phụ bản XLII - XLIII: A- Nám liếp hình trứng ngỗng; B- Uynh thành nội hình thuẫn; phần sau hơi cao lên và dần dần thành dạng hình bình phong hậu; C- Uynh thành ngoại, hình chữ nhật, sâu vào trong 10m trên 7m50 chiều rộng, các góc hơi gọt vào; D- Các cột trụ uynh thành nội, hình xoáy tròn ốc.

- 156. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Tháp mộ một nhà sư vô danh của chùa Quốc Ân.

- 157. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Xem L.Cadière: Chùa Quốc Ân: Các vị trú trì khác (B.A.V.H., 1915, và những tháp mộ).

Tháp mộ của "Chánh Văn Đại Sư" người, vào năm 1805, đã trùng hưng chùa Quốc Ân.

- 158. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Xem L.Cadière: Chùa Quốc Ân: Các vị trú trì khác (B.A.V.H., 1915, ảnh tháp mộ, cùng trang ấy).

Tháp mộ của "Thiệu Trước Đại Sư" của chùa Quốc Ân, về tháp mộ này, không có thông tin gì thêm.

Phụ bản XLIV - XLV: A- Tháp, kiểu nhỏ gọi là bửu châu, hình bát giác, chỉ có một tầng; B- Ghế hương; E- Uynh thành hình bát giác đo được 4m50 trên 3m90 với bình phong hậu D và các trụ lối ra vào; C- Bình phong trước.

- 159. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Mộ một người Trung Hoa, của gia đình ông Ban ở An Cựu.

- 160. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 161. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Tang hay Cồn Thiên. Đồ bản B.

Văn khắc:

Đại Nam Phước Lâm công chúa thụy Mỹ Thực chi tẩm.

"Tẩm của công chúa Phước Lâm của nước Đại Nam, bà có thụy là Mỹ Thực", thường gọi là Bà Chúa Nhì.

- 166. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Tang hay Cồn Thiên. Đồ bản B. Xem L.Cadière: Chùa Quốc Ân: Các vị trú trì khác (B.A.V.H., 1915).

Văn khắc:

Sắc tứ: Thiên Mục Tăng Cang Quốc Ân tự Trú trì, Lâm Tế chánh tông, tứ thập nhất thế thượng Minh hạ Đức, hiệu Huệ Nghiêm, Đại sư chi tháp.

"Tháp mộ của Đại sư Huệ Nghiêm, trên viết Minh; dưới viết Đức; thế thứ 41 Dòng Lâm tế chính thức truyền xuống; làm Tăng Cang chùa Thiên Mục sung Trú trì chùa sắc tứ Quốc Ân".

Thế danh của ngài là Bùi Tích - Về các danh hiệu, xem lại §27, 29.

- 167. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Tang hay Cồn Thiên. Đồ bản B. Xem L.Cadière: Chùa Quốc Ân: Các vị trú trì khác (B.A.V.H., 1915).

Văn khắc:

Tế thượng Quốc Ân trú trì húy Liễu Thông Huệ Giám Đại sư chi tháp.

"Tháp mộ Đại sư Huệ Giám; tên húy là Liễu Thông; trú trì (chùa) Quốc Ân; thuộc dòng (Lâm) Tế truyền xuống".

Nhà sư này trú trì vào năm 1841; viên tịch ngày 13-4-1844 dl; Tế thượng, muốn ám chỉ đến dòng Lâm Tế. Xem §27, 29 và tháp mộ 15. Thế danh của ngài là Nguyễn Văn Giám.

Phụ bản XLIX - L: A- Tháp mộ hình bát giác có 3 tầng; B- Kỷ hương; E- Uynh thành ngoại kiểu khuông thành, sâu vào trong đo được 6m40, chiều ngang 5m40; có bình phong hậu F, trang trí một con cá lớn, xem Phụ bản L, và Cửa khóa - Kiểu C, xem phụ bản XLIX; G- Uynh thành ngoại dạng phương thành, dài 9m90 rộng 8m cửa mở đằng trước; D- Bình phong trước, mặt trước bình phong trang trí một con long mã, xem phụ bản XLVIII.

- 168. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Đông Tăng hay Côn Thiên. Đồ bản B. Xem L.Cadière: Chùa Quốc Ân: Các vị trú trì khác (B.A.V.H., 1915; ở đây có lẽ có sự lẫn lộn giữa tháp mộ này với tháp mộ số 158).

Văn khắc:

Tự Lâm Tế Chính tông, tam thập lục thế, Trước Công Đại Sư chi tháp.

"Tháp mộ Đại Sư Trước Công, thế thứ 36 của tông Lâm Tế chính thống truyền xuống".

Về danh hiệu, xin xem lại §27, 29.

Phụ bản LI - LII: A- Tháp mộ một tầng; b- Kỷ hương; C- Uynh thành có 5m20 chiều sâu vào trong, rộng 4m40.

- 169. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B.

Văn khắc:

Mỹ Duệ Thái trưởng Công chúa thụy viết Mỹ Thục chi tẩm.

"Tẩm của Thái trưởng công chúa Mỹ Duệ, thụy là Mỹ Thục".

"Thái trưởng công chúa" là một tước hiệu phong cho các bà chúa triều vua trước (nói ví dụ là những bà cô; em hoặc chị phụ vương của đương triều hoàng đế).

Phụ bản LIII: A- Liếp hình chữ nhật, dài 2m60, rộng 1m75, phần trên có 4 tấm mái, chiều cao tất cả là 0m40 hoặc là kiểu nhà trúc cách hạ thấp; B- Kỵ hương, có nhô lên bởi hương lô mở 4 cửa, chiều cao tất cả là 1m20; C- Uynh thành sâu vào bên sau là 5m80, rộng 5m và cao 1m40, có bình phong hậu đắp lên thêm 0m20, trong bình phong này có nhận bia E-F, cửa có hai trụ làm khuôn hai bên; G- Nữ tường, cao 0m80, bao quanh sân bái đình, sâu vào bên trong 1m50, rộng 5m; có trở hai cửa; H- Bình phong tiền, ở bên trong bình phong có kiểu lư để đốt giấy vàng bạc và nhiều đồ cúng khác; J- Bàn thờ Thần Đất có bia và văn khắc hai chữ "Hậu Thổ"; K- Cột trụ cao, làm dấu vùng đất cấm, bằng đá xây vôi hồ, vùng đất sâu vào sau 37m60, rộng 36m60.

- 170. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 171. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B. Mộ của gia đình của cố quan Phủ Bàu.

- 172. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 173. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B.

Phụ bản LIV - LV: A- Liếp mộ có 2 tầng; B- Kỵ hương; E- Uynh thành kiểu ngựa rộng 5m80, hơi cao hơn ở phía bình phong hậu, với hai cái đầu con giao long, tạo thành cột trụ của cửa ra vào; C,D- Nữ tường có góc vuông, bao quanh sân bái đình.

- 174. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ ông Viên Sự, gần cầu Đông Ba.

- 175. Làng Phú Xuân, thôn Phước Quả. Đồ bản B.

Mộ của gia đình ông Viên Sự.

- 176. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội.
Đồ bản B. Mộ của họ Tống ở An Cựu.

- 177. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội.
Đồ bản B.

Văn khắc:

Tiền triều Cung nhân Trần thị chi mộ.

"Mộ của bà Trần Thị (người trong Lục viện có phẩm tước) là Cung nhân của triều vua trước.

"Cung nhân", xem §28.

- 178. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội.
Đồ bản B. Mộ ông Nghĩa Ký, người Tàu ở đường Gia Hội.

- 179. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội.
Đồ bản B. Không có thông tin.

- 180. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội.
Đồ bản B.

Văn khắc:

Thành Thái Ất Tỵ niên tam nguyệt cát nhật tạo.

*Hiển nhạc mẫu, y phu Ninh Bình Tuấn Vũ Vô thứ thất
Hoàng thị, Pháp danh Trung Xuân, tự Tri Thời chi mộ.*

Thái tử Thiếu Bảo Nam Nghĩa.

(Bia) được dựng vào ngày tốt của tháng 3 năm Ất Tỵ đời
Thành Thái (05-4 đến 03-5-1905).

"Mộ nhạc mẫu danh tiếng của chúng tôi, bà họ Hoàng có
pháp danh là Trung Xuân, tự là Tri Thời, làm vợ lẽ ông họ

Võ, làm Tuần Vũ (tĩnh) Ninh Bình, bà đã theo phẩm hàm của ông (để gọi là Võ Tuần Vũ thứ thất).

Chàng rể của bà họ Hồ, tức là Thái Tử Thiếu Bảo (tức là quan phụ đạo dạy cho thái tử học), làm quan ở hai tỉnh (Quảng) Nam và (Quảng) Nghĩa; Kính cẩn viết (bia này).

Y phu, xem §26.

Phụ bản LVI - LVII: A- Nắm hình búp sen trên một ngọn lá sen, xây trên một mộ liếp hai tầng; B- Bia; E- Uynh thành theo kiểu phương thành, sâu vào trong 5m, rộng được 4m, có bình phong hậu F, và các trụ ở bốn góc và ở cửa ra vào C-D- Bình phong trước (hay còn gọi là bình phong tiền).

- 181. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Mộ của người Tàu ở chợ Kim Long.

- 182 - 184. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 185. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hay Hòn Mô. Đồ bản B.

Văn khắc:

Tự Đức thập bát niên Ất Sửu nhuận ngũ nguyệt cốc nhật.

*Hoàng triều Quốc Tử Giám sinh tú tài, thụy Ôn Nghị
Nhuân Phủ Hà Lang chi mộ.*

Bào đệ (Hà) Thục Khanh, (Hà) Quý Tương đồng lập thạch.

"Một ngày tốt tháng 5 nhuận năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (20 - 22-6 -1865).

Mộ một người đàn ông trẻ (họ) Hà; Nhuận.....; tên thụy là Ôn Nghị; Tú tài, học trò (lớp dành cho) các con trai hàng quan lại ở trường Quốc Tử Giám của đương kim triều đại.

Anh em là (Hà) Thục Khanh, (Hà) Quý Tương cùng dựng bia đá này. Về chữ phủ, xem lại §21. Đối với chữ lang, xem lại §21.

Phụ bản LVIII - LIX: A- Nấm mộ liếp hình trứng ngỗng có mái hạ thấp; B- Kỵ hương; J- Uynh thành theo lối phương thành sâu vào trong 4m85, rộng 4m, có bình phong hậu I, trong bình phong có nhận bia K- Nữ tường bao quanh sân bái đình C- có 1m40 sâu vào bên trong với hai mộ song hồn D, E- F- Bình phong tiền (hay bình phong trước).

- 186. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hay Hòn Mô. Đồ bản B.

Văn khắc:

Đinh Dậu niên cát nhật.

Hiển khảo nguyên Ninh Bình Tuần Vũ, Võ quý công chi mộ.

Nữ: thị Hạ, thị Yên đẳng chí.

"Một ngày tốt năm Đinh Dậu (1897 hoặc 1837).

"Mộ của ông quý trọng họ Võ, nguyên là Tuần Vũ (tỉnh) Ninh Bình, là cha danh tiếng của chúng tôi".

"Các người con gái ông là thị Hạ, thị Yên, đã viết (bia này)".

- 187. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hay Hòn Mô. Đồ bản B.

Văn khắc:

.....

Hiển Tỉ Phạm tam O chi mộ.

"Mộ của bà thứ ba (họ) Phạm, mẹ danh tiếng của chúng tôi. Hàng thứ nhất và hàng thứ ba không thể đọc được - chữ thứ năm của hàng giữa có khả năng là chữ "nương", thường để chỉ đàn bà con gái, tương ứng với chữ "lang" dùng để chỉ người đàn ông. Xem số 113 - xem §21.

Phụ bản LX - LXI: A- Mộ liếp có hai tầng đo được 2m x 1m30; B- Bia; C- Phương thành có 5m90 sâu vào trong và

4m90 chiều rộng, các góc tếm, có bình phong hậu, G- và cột trụ ở cửa ra vào -C. Sân bái đình rút lui vào thành, sâu vào trong 1m90, góc trước bị chặn, được bao quanh bằng nữ tường E; D- Bình phong tiền.

- 188 - 189. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hay Hòn Mô. Đồ bản B.

Mộ của gia đình ông Tú tài, con trai ông Lan Hanh ở làng Thọ Lộc.

- 191. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hay Hòn Mô. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 192 - 193. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B.

- 194. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B.

Văn khắc:

Khải Định Tân Dậu niên, quý hạ.

Hiển Tỉ Lê thị quý nương chi mộ.

Đại Nam Võ Binh Khố Thờ lại Hiển Tổ Hoàng quý công chi mộ.

Đường Bá, Hoàng quý công chi mộ.

Hiếu tôn: thị Ba Vàng, danh Đức tiem.

"Tháng cuối mùa hạ năm Tân Dậu, triều Khải Định (05-7 - 03-8-1921).

"Mộ của Mẹ (hay Bà nội) danh tiếng của chúng tôi, (họ) Lê.

"Mộ của Nội tổ chúng tôi, ông Cao quý (họ) Hoàng, giữ chức Thờ Lại ở Võ Khố bộ Binh nước Đại Nam.

"Mộ của ông Cao quý (họ) Hoàng, ông anh của ông nội chúng tôi".

Người cháu có hiếu là cô Ba Vàng có tên là Đức kính dựng bia.

- 195 - 197. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 198. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B.

Văn khắc:

Canh Dần niên nhị nguyệt, cát nhật tạo.

*Tiền tiên triều Cung nhân Trần Thị Thiệu Trang Thực
chỉ mộ.*

"(Bia) dựng ngày tốt tháng hai âm lịch năm Canh Dần (1890, thì từ ngày 19-02 đến ngày 20-3; hoặc năm 1830, thì từ ngày 27-02 đến ngày 23-3; hoặc năm 1770...)

"Mộ của (bà trong lục viện có phẩm tước là) Cung nhân, Trần Thị Thiệu (tên thụy) là Trang Thực, của triều "trước triều trước".

Hiếm có ví dụ về văn khắc trên bia mà tên tục của người quá cố lại được dẫn ra như thế này.

Phụ bản LXII - LXIII: A- Mộ liếp có 2 cấp, 2m50 x 1m70; B- Bia; K- Phương thành có 13m30 sâu ra sau; 8m25 chiều rộng, có bình phong hậu C, và cửa vòm D gọi là cửa hình miếng khánh; E- Sân bái đình, sâu ra sau 2m90, có nữ tường bọc quanh L với hai cửa G,H. Những cột trụ ở mặt trước gọi là trụ mỏ vụ, Pháp dịch là "colonnes en forme de bec de toupie".

- 199. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản A, B. Không có thông tin.

- 200. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B và C.

Văn khắc:

Tặng Thuận Hóa Thái trưởng Công chúa thủy Đoan Huệ chi tẩm.

"Tẩm của Thái trưởng Công chúa Thuận Hòa có tên thủy là Đoan Huệ".

"Thái trưởng công chúa" là bà công chúa trưởng, chị của vua tiền triều, cô của vị vua đang trị vì.

Phụ bản LXIV - LXV: A- Nhà long đình hay nhà trúc cách; B- Bia có bi đình che ngoài; J- Phương thành nội; sâu vào sau 8m40; rộng 8m, có bình phong hậu H; K- Uynh thành ngoại hình chữ nhật, sâu vào sau 15m70, rộng 13m có bình phong hậu I và cửa vòng cong, cổ lầu; D- Sân bái đình được bao quanh với nữ tường L, có hai cửa ra vào, cột trụ và bình phong tiền.

- 201. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B và C.

Văn khắc:

Tuế thứ Canh Thìn quý thu nguyệt cốc nhật.

Việt cổ Văn Xương Lâm môn chánh thất tặng Tiết Lê Nhụ nhơn chi mộ

Hiếu nữ Lâm Thị Hội lập thạch.

"Ngày tốt tháng cuối của mùa thu năm Canh Thìn (1880, và lúc đó nhằm ngày 07-7 đến 05-8; hoặc 1820 thì lúc đó nhằm ngày 10-7 đến 08-8; hoặc năm 1740.....)

"Nước Việt cổ. Mộ bà chánh thất của ông Văn Xương họ Lâm, bà họ Lê được tặng Tiết Nhụ Nhơn".

"Người con gái có hiếu là Lâm Thị Hội đã dựng bia đá này". Phẩm trật Nhụ Nhơn được trao tặng cho vợ các ông

quan từ bát phẩm trở xuống, có nghĩa là "con người dịu dàng" - "Tiết" tức là trinh tiết trong đời vợ chồng, không tái giá sau khi chồng mất".

"Văn Xương", những ngôi sao trong chòm Đại Hùng, cung điện của vị thần Văn học ngự trị ở đó, hoặc đúng hơn, trong trường hợp này, là tên làng hay tên vùng nào đó.

Phụ bản LXVI - LXVII: A- Nấm hình trứng ngỗng liếp mộ hình chữ nhật; B- Kỷ hương; H- Uynh thành hình thuẫn, có bình phong hậu, trước bình phong này có bia, có đế bia; ở cửa ra vào, tường cao lồi lên, và hai bên có hai đầu giao long I; bề rộng 4m20; G- Nữ tường bao quanh một cái sân có 1m80 sâu vào bên trong và 4m bề rộng, có một cái cửa F và cột trụ ở bên trước; E- Bình phong tiền.

- 202. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B, C.

Phụ bản LXVIII - LXIX: A- Nấm liếp hình trứng ngỗng dài 1m90 rộng 1m50 - Kỷ hương nội; I- Phương thành có 4m30 đi sâu vào trong rộng 3m50, có bình phong hậu G, mắc vào hồi văn H với các trụ ở cửa vào ra E, F nữ thành làm mốc tạo thành sân bái đình 0m90 sâu vào bên trong; với kỷ hương ngoại D.

- 203 - 204. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B, C. Không có thông tin.

- 205. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản C.

Văn khắc:

Nhâm Ngọ niên, mao nguyệt, tân mao nhật cải táng

Việt cố Nguyễn quý công chi mộ

"Người ta đã cải mộ vào ngày *tân mao* tháng *mẹo* năm *Nhâm Ngọ* (1882, hay 1822, hay 1762...)"

Mộ của quý Ông (họ) Nguyễn, của nước Việt ngày cũ.

Hàng thứ ba không thấy được.

Phụ bản LXX - LXXI: A- Mộ liếp hai cấp, dài 2m00, rộng 1m50 ở dưới nền; B- Bia.

- 206. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản C.

Văn khắc:

Nghĩa Quốc Công thụỵ Cung Đạt chi tẩm

"Tẩm của Quốc Công Nghĩa, thụỵ là Cung Đạt".

Đây có thể là Hoàng tử Miên Tế, con trai thứ 18 của vua Minh Mạng, sinh ngày 21-10-1822, mất ngày 25-11-1845, chỉ để lại hai con trai, một con gái. Tuy nhiên, tẩm của ông lại được cho là ở làng Trúc Lâm, huyện Hương Trà, do R.Orband nêu trong bài *Những lăng tẩm nhà Nguyễn*, tr.47.

Phụ bản LXXII - LXXIII: A- Mộ liếp chữ nhật có 3 cấp; I- Phương thành có 5m chiều sâu vào trong, 4m chiều rộng, có bình phong hậu H và cửa có tường thành đất nghiêng, có hai cột trụ C; D- Nữ tường chếch nghiêng; E- Bình phong; F- Bia; G- Liêu lư.

Kiểu mẫu người ta không thể cho là một cái "tẩm" đơn giản được.

- 207 - 223. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 224. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B.

Phụ bản LXXIV - LXXV: A- Mộ liếp chữ nhật, có hai cấp; cấp dưới bên trước lồi ra tạo thành một kỷ hương B. Có hai lỗ để cắm hai lọng C, D. Kích thước nền là 4m20 x 2m80; I-

Phương thành dài 8m20 rộng 6m20 với bình phong hậu H, và cửa có thành nghiêng, có hai cột trụ F-G. Hồ hình chữ nhật rộng 2m60.

- 225 - 226, Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 227. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản C.

Phụ bản LXXVI - LXXVII: A- Năm liếp hình trứng ngỗng có 2 cấp - Uynh thành kiểu ngựa, 6m80 sâu vào đằng sau, rộng 6m10, có bình phong hậu F, trước bình phong có kỷ hương G, tường hơi nâng lên nhẹ nhàng vào cửa ra vào, trang trí hình xoáy khu ốc; B- Sân bái đình; C- Bình phong tiền.

- 228 - 229. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 230. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B, C.

Văn khắc:

Tuế thứ Canh Thân niên.

Hiển tử Tham tá Phan nguyên phối Hồ Cung nhơn chi mộ.

Y phu Công chánh Sở Tham tá Phan Văn Đồng cẩn tạo.

"Năm Canh Thân (1920 hoặc 1860, hoặc 1800....)"

"Mộ của Mẹ danh tiếng chúng tôi, vợ chính của ông Tham tá (họ) Phan, (thụ) Cung nhơn, người (họ) Hồ.

Theo (phẩm trật) của người chồng bà làm Tham tá Sở Công chánh là ông Phan Văn Đồng, cẩn thận dựng (bia này).

Tham tá, ngạch "commis" Công chánh - Cung nhơn, phẩm tước truy tặng các bà vợ của ông quan tứ phẩm.

Lời nói y phu (Xem §26), áp dụng cho người quá cố.

Văn khắc trên bia này rất lộn xộn.

- 231. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B, C.

Phụ bản LXXVIII - LXXIX: A- Năm liếp hình chữ nhật, có 2 cấp; B- Kỷ hương; I- Uynh thành nội, hình phương thành; có 8m50 chiều sâu vào trong và 6m80 chiều rộng; J- Uynh thành ngoại, có 16m30 sâu vào sau, 12m80 chiều rộng, có bình phong hậu H-C. Bình phong tiền; D- Sân bái đình, có hai cấp 3m50 sâu vào trong, 6m20 bề rộng, có nữ tường E bao quanh với đầu giao long ở cửa ra vào F, G.

- 233 - 238. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội. Đồ bản B và C. Không có thông tin.

- 239 - 242. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 243. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B.

Văn khắc:

Quý Châu quận công thụ Cung Lượng chi tẩm.

"Tẩm của ông Quận công Quý Châu, tên thụ là Cung Lượng".

Đây là Hoàng tử Miên Liệu, con trai thứ 29 của vua Minh Mạng, sinh ngày 23-8-1824, mất tháng 5-1881, để lại 5 trai 9 gái.

Phụ bản LXXX - LXXXI: A- Năm liếp, có hai tầng; nền đo được 2m70 x 2m10; B- Bia đứng trên đế bia - Uynh thành nội hình phương thành, có 10m50 chiều sâu ra sau, và 9m50 chiều rộng, với bình phong hậu E, bình phong này không nhất thiết là phải có, cửa ra vào có cột trụ; U- Uynh thành ngoại, 20m đi

sâu vào sau, 16m20 chiều rộng, có bình phong hậu F và cửa cung tròn phía trước, kiểu cửa đơn giản; D-C- Bình phong tiền; I- Bàn thờ bà Hậu thổ, thần Đất; J- Những cột mốc giới cắm 63m đi sâu ra sau trên 53m chiều rộng.

244. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B.

Mộ con trai của ông Hoàng Mười, ông là con trai vua Dục Đức, anh em với vua Thành Thái.

Phụ bản LXXXII - LXXXIII: A- Nhà trúc cách cổ lâu, ở trước có một long đình B. Cũng có một tầng lầu, trong đó có kỷ hương, tất cả xây trên cùng một nền, sâu vào bên trong được 1m50 trên 1m10 chiều rộng; E- Phương thành có chiều sâu vào trong là 3m65 trên 3m25 chiều rộng, có bình phong hậu F, và các cột trụ ở lối ra vào; D- Bình phong tiền có liêu lư C.

- 245. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B.

Văn khắc:

Mỹ Hóa Quận công thụy Tịnh Nhã chi tẩm.

"Tẩm của ông Quận công Mỹ Hóa, thụy là Tịnh Nhã".

Một trong những người con trai của vua Dục Đức, và anh em của vua Thành Thái, gọi là ông Hoàng Mười Một - Mộ số 244, 246 táng những người cháu trai của ông hoàng tử này.

Phụ bản LXXXIV - LXXXV: A- Nhà trúc cách hay Long đình, được 2m60 x 1m70, và 2m60 chiều cao; I- Uyển thành nội có 10m đi sâu vào sau, 8m60 chiều rộng; tường cao 1m50, bên sau vượt lên bằng cái bình phong hậu C, D, giữa hai cửa này vươn lên một bi đình 2 tầng, che kín cho tẩm bia ở trong; trước bia có bàn để đồ cúng; long đình đo được 1m70 kể sâu

vào trong, 1m90 chiều rộng, và 3m40 chiều cao; J- Uynh thành ngoại; nay đã bị hư hoại và biến thái hình dạng; tình trạng vào năm 1915; sâu ra sau đo được 24m, chiều rộng 15m, chiều cao 1m70, vươn cao lên bằng một bình phong hậu, trên mặt sau, kèm cho hai cột trụ ở các góc trước, với ở chính giữa mặt trước, một cửa ra vào được kèm bởi 2 cột trụ hai bên; F- Bình phong tiền, ngày trước rộng đến 2m45 nhân chiều cao 1m60, có thiêu hương lô E; L- Bàn thờ bà Hậu thổ, thần Đất đai.

- 246 Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B.

Cùng một kiểu mẫu như số 244. Táng một người con trai của ông Hoàng Mười; con trai của vua Dục Đức và anh em với vua Thành Thái.

- 247. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Động Thấp. Đồ bản B và C.

Văn khắc:

Tam giai Phương tân Trần Thị thụy Nhã Thuận chi tẩm.

"Tẩm của bà Phương Tân, tam giai, họ Trần; tên thụy Nhã Thuận" Phương Tân, xem §28.

Phụ bản LXXXVI - LXXXVII: A- Nhà trúc cách cổ lầu hoặc gọi là Long đình, đo được 2m70 dài x 1m70 rộng x 1m90 cao; B- Kỳ hương, 0m90 x 0m60 x 0m50 chiều cao (vào năm 1915); G- Phương thành có 10m sâu vào sau x 9m20 chiều rộng. Tường cao 1m40, vượt cao lên thành bình phong hậu F, ở lui sau với bốn cột trụ ở bốn góc; và trên mặt tiền có trở cửa cổ lầu F có đến 4m chiều cao; C- Bình phong tiền có chiều dài 2m20 và cao 2m (vào năm 1915), có bia ở mặt trước, D-H- Bàn thờ bà Hậu thổ, thần Đất đai; I- Các cột mốc giới cấm, 34m50 đi sâu ra sau; 28m40 chiều rộng.

- 248. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Ngự Bình. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 249. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Ngự Bình. Đồ bản C.

Văn khắc:

Nhâm Tuất niên, quý hạ, cát nhật.

Anh Sơn Quận công tặng Vinh Quốc công thụ Lương Mậu chi tẩm.

Tự Tôn Đình Hầu Bửu Hoàng phụng tiệm.

"Một ngày tốt tháng cuối cùng của mùa hạ, năm Nhâm Tuất (27-6 đến 26-7-1862).

"Tẩm của Quận công Anh Sơn, đã được truy tặng tước Vinh Quốc công, tên thụ là Lương Mẫn.

"Cháu thừa tự là Đình Hầu Bửu Hoàng kính cẩn khắc (lời văn này)".

Hoàng tử Hường Phi, con trai thứ 7 của vua Thiệu Trị, sinh ngày 11 tháng 2 năm 1835, mất ngày 19-4-1863, không có con. Tẩm của ông được xây dựng và văn khắc bia được đặt xuống vị trí đó từ hơn một năm trước khi ông mất.

Tẩm này mới được trùng tu sửa chữa gần đây, thấy một cách rõ ràng.

Tình trạng hiện nay (1928), phụ bản LXXXIX: A- nhà trúc cách, kiểu đơn giản, trên một nền hình chữ nhật; B- Kỷ hương; I- Uynh thành nội được 8m60 đi sâu vào phía sau, 6m40 chiều rộng, bên sau nâng cao lên thành một bình phong hậu E, bia mộ được nhận vào bình phong này; H-J- Uynh thành ngoại, đo được 17m30 chiều đi sâu ra sau, trên 13m40 chiều rộng, nâng cao lên thành một bình phong hậu ở sau F

với cửa có cung tròn; D-C- Bình phong tiền; K- Bàn thờ bà Hậu Thổ, thần Đất đai.

Phụ bản XC: Tình trạng trước đây; A- Nấm liếp, bằng vôi, đo 2m25 chiều dài, trên 1m60 rộng và cao 0m25, phẳng; B- Long đình có tầng, có trở một cái cửa ở phía trước, dài 3m80, rộng 2m70, cao 3m, bao quanh tấm liếp; dưới vòm cửa của long đình cổ lâu này là tấm bia C, ngày xưa bia sơn son có chữ mạ vàng; D- Kỷ hương đo được 1m55 rộng trên 0m90 chiều đi sâu vào trong và 0m35 chiều cao; được che bởi một long đình không có tầng, được gắn liền với long đình ở trước; E- Uynh thành nội, hình chữ nhật, 8m đi sâu vào trong, trên 6m chiều rộng, ở bên sau nâng cao lên thành bình phong hậu F; có lối ra vào ở phía trước kèm giữa hai cột trụ hai bên; G- Uynh thành ngoại, đo được 15m40 đi sâu ra sau, trên 11m50 chiều rộng, bên sau nâng cao lên thành bình phong hậu H, và đằng trước lại có trở một cửa ra vào cong vòng cung; I- Bình phong trước - Nữ tường bao quanh sân bái đình có 3m70 theo chiều sâu vào trong, với hai lối ra vào ở mặt trước, và một bàn thờ K, có lẽ là bàn thờ bà Hậu thổ - Cột mốc giới đất cấm 90m trên 84m.

- 250 - 251. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Ngự Bình. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 252. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Ngự Bình. Đồ bản C.

Văn khắc:

Bính Dân hạ nguyệt, cốc đán.

Đồng Ấp, Phước Kiến tỉnh, Hiền Khảo Thắng An hiệu Trần trọng phủ mộ.

Hiếu nam: Văn Tiên, Trinh Tường; hiếu nữ thị Bá đồng phụng.

"Một ngày tốt của một tháng mùa hạ, (năm) Bính Dần (1926, 1866, hay 1806...)

Một người tỉnh Phúc Kiến, Đồng Ấp là cha danh tiếng của chúng tôi; Thắng An hiệu Trần Trọng phủ (thay tên tục).

"Những con trai có hiệu là Văn Tiên, Trinh Tường; con gái có hiệu là thị Bá cùng nhau kính cẩn (dâng bia này).

- 253. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc là Trường Bàn. Đồ bản C.

Cố phụ nguyên Thái Y viện Đặng Sĩ Lăng Hồ thụy Mậu Trực, tự Viêt Nghĩa phủ chi mộ.

Thê Lê Thị Văn hội tôn Văn Thứ phụng lập chí.

Một người chồng đã quá cố, nguyên (làm việc) ở Thái Y viện tước Đặng Sĩ Lăng, (họ) Hồ; tên thụy là Mậu Trực; tên tự là Nghĩa ... (tên tục thay bằng chữ) phủ".

Vợ là Lê Thị Văn và cháu nội là Văn Thứ kính cẩn dựng bia khắc chữ này.

Thái Y viện: cơ quan coi về thuốc men dược liệu của nhà vua - Đặng Sĩ Lăng tước sau khi mất của các quan cấp phẩm - mà tên thụy của họ là Cung Mậu; chứ không phải, như ta thấy ở đây là Mậu Trực - Phủ (tên tục) thay cho chữ tên viết thật (xem số 252, 185 và §21).

- 255. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc là Trường Bàn. Đồ bản C.

Phụ bản XCI - XCII: A- Nấm hình trứng ngỗng trên mộ liếp hình chữ nhật, đo được 1m80 trên 1m30; C- Uyển thành kiểu ngựa có 3m40 chiều rộng, bên sau hơi nâng cao dần lên; ở lối ra vào, trang trí hình tròn ốc; b- Nữ tường hình dây lá.

- 256. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc là Trường Bàu. Đồ bản C.

Phụ bản XCIII - XCIV: A- Nấm hình trứng ngỗng trên liếp mộ có hai cấp; C- Kỷ hương; D- Uynh thành kiểu ngựa, có 5m10 đi sâu vào sau, trên 4m20 chiều rộng, với bình phong hậu B, và lên cao hơi nhẹ nhàng hai bên cổng vào ra, với cột trụ mang đầu con giao long; E-f- Lễ đường bằng đất.

- 257 - 259. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B và C. Không có thông tin.

- 260. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B và C.

Phụ bản XCV - XCVI: A- Nấm liếp hình chữ nhật, có hai cấp; B- Kỷ hương nội; E- Uynh thành nội, kiểu viên thành, có 4m70 đường kính, với bình phong hậu C, và đầu giao long ở lối vào; F- Uynh thành ngoại, kiểu phương thành, đo được 8m60 trên 8m30 với bình phong hậu D, và cột trụ ở lối vào ra; H- Kỷ hương ngoại; J- Nữ tường, vây kín sân bái đình, cùng chiều rộng với uynh thành ngoại I; và hai lối vào ra K,L; có cột trụ, và hai bình phong đặc biệt M,N.

- 261. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B. Không có thông tin.

- 262. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B. Mộ ông Hầu Cái.

- 263. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B và C.

Văn khắc:

Mộ Dân niên trọng thu nguyệt cốc nhật

*Hoàng Việt Trung Trinh Đại Phu, Khuông Mỹ Quận, Ngô
Hầu chi mộ.*

Hiếu tử phụng lập

"Một ngày tốt tháng thứ hai của mùa thu, năm Mậu Dần (1878, lúc đó là ngày 28-8 đến ngày 25-9; hay 1818 và lúc đó là ngày 01-9 đến ngày 29-9; hoặc 1758.....).

"Nước Việt, mộ của ông (họ) Ngô; Thuộc Quận Khuông Mỹ, (tước ban sau khi mất) là Trung Trinh Đại Phu.

"Con trai hiếu thảo là Thân, kính cẩn dựng (bia này).

Hầu, một cách gọi trang trọng để thay tên tục (xem §21) - từ triều Minh Mạng, tước ban khi mất cho hàng quan lại từ tòng tam phẩm là Trung nghị Đại Phu. Ở đây, chúng ta thấy là Trung Trinh Đại Phu, điều này để lại giả thuyết rằng mộ này có trước thời Minh Mạng, vậy có thể là năm 1818.

Phu bản XCVII - XCVIII: A- Nhà trúc cách cổ lâu dài 2m10, rộng 1m50, có bia gắn lõm vào; B-G- Phương thành, đo 6m55 đi sâu vào sau 7m40 chiều rộng, có bình phong hậu F, và cột trụ ở lối ra vào; C- sân bái đình, được vây kín bởi nữ tường D, có hai lối ra vào với cột trụ và bình phong tiền E.

- 264. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B và C.

Ba ngôi mộ, trong cùng một uynh thành A, B, C; mộ các con trai của vua Dục Đức.

Văn khắc:

A- *Hoàng trưởng chi tẩm.*

"Tẩm của hoàng tử anh đầu".

B- *Hoàng đệ thất nữ chi tẩm.*

"Tẩm của công chúa thứ bảy".

C- *Hoàng nhị tử chi tẩm*

"Tẩm của hoàng tử thứ hai".

- 265 - 268. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản B và C. Không có thông tin.

- 269. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản C.

Phụ bản XCIX - C: A- Nấm có hình trứng ngỗng trên mầm liếp hình chữ nhật, có một cấp, có đường viền nghiêng; C- Uynh thành nội, tám cạnh kéo dài, cao 6m đi sâu vào sau trên 4m80 chiều rộng; ở lối ra vào, hai mút tường xếp lạt hình ê-ke; D- Uynh thành ngoại hình kiêu ngựa, đo được 9m50 trên 8m10, hai đầu mút tường xếp lạt; B- Kỷ hương.

- 270 - 273. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 274. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản C.

Văn khắc (song hồn mộ).

A. Duy Tân Quý Sửu mạnh đông cát nhật.

Hoàng triều Thống chế Phấn Đông Tướng Quân Cấm Binh Phó Vệ Ủy Nguyễn Công Chánh thất Lê thị húy Sa-ba chi mộ.

Hiếu nữ Nguyễn Thị Nguyệt phụng chi

"Một ngày tốt vào tháng thứ nhất mùa đông năm Quý Sửu đời Duy Tân (29-10 - 27-11-1913).

"Mộ bà Lê thị húy là Sa-ba; vợ chính thức của ngài (họ) Nguyễn, đã nhận phẩm tước (ban sau khi mất) là Thống chế Phấn Đông, Phó Vệ úy các Vệ Cấm binh của Hoàng triều".

Người con gái hiếu thảo là Nguyễn Thị Nguyệt kính cẩn khắc dựng (bia này).

B. Thành Thái thập cửu niên lục nguyệt cát nhật.

Hoàng triều Hiến khảo Thống Chế Phấn Đông Tướng quân Cẩm binh.

Phó vệ úy, thụy Cương Mai Nguyễn Quang Công chi mộ.

Hiếu nữ Phó Quốc Công phu nhơn Nguyễn Thị Năm phụng chí.

"Một ngày tốt vào tháng 6 năm Thành Thái thứ 19 (10-7 - 08-8-1907). Mộ của ngài (họ) Nguyễn Quang đã nhận phẩm tước phong tặng (sau khi mất) là Thống chế Phấn Đông, Phó Vệ úy các Vệ Cẩm binh, thụy là Cương Mai, của Hoàng triều.

Con gái hiếu thảo là Phó Quốc Công phu nhơn, Nguyễn thị Năm, kính cần cho khắc (bia này).

Ngôi mộ này thuộc về dòng ngoại vua Dục Đức.

Tên húy của người đã quá cố, Sa-ba, tương ứng với tiếng Sanskrit là saha hay sahaloka, chỉ một phần vũ trụ có người đang chịu quả báo luân hồi ở đó, và họ cần nghe lời dạy của Đức Phật (xem §27). Người quá cố có lẽ đã quy y làm tín đồ Phật giáo. Phẩm trật của người quá cố; thụy hiệu của các quan tòng tam phẩm là, theo điều luật đời Minh Mạng, Anh Dũng tướng quân. Ở đây, chúng ta thấy Cựu Dũng (Phấn Dũng?) - Cũng vậy, thụy của một ông quan tòng tam phẩm là: Anh Mai; ở đây chúng ta thấy là Cương Mai - Phó Vệ úy, Pháp dịch là "sorte de lieutenant colonel" (một loại lon ngang trung tá), coi các Vệ Cẩm binh ở kinh thành - Nguyễn Quang Công. So sánh với số 275 để thấy rằng chữ "Quang" là một chữ lót.

Một trong những người con gái ông này, bà Nguyễn Thị Năm, là vợ của một nhân vật quan trọng trong hoàng triều.

Niên đại khắc trên bia người quá cố này thật lạ lùng, bởi vì theo sử chính thức, chỉ có 18 năm cho triều Thành Thái, và

bia văn khắc năm thứ 19 niên hiệu vua này như là niên đại chính.

- 275. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản C.

Văn khắc:

Thành Thái thập cửu niên tam nguyệt nhị thập ngũ nhật.

Nguyễn Quang tộc tiên linh chi mộ.

*Hiếu nữ tôn Phó Quốc Công Chính nhất phẩm phu nhân
Nguyễn thị cần chí.*

"Ngày 25 tháng 3 năm Thành Thái thứ 19 (07-5-1907)

"Mộ của tất cả những người bẩm sinh có năng lực siêu nhiên của ngày xưa trong họ Nguyễn Quang".

Người cháu gái hiếu thảo là Nguyễn thị vợ Phó Quốc Công phẩm tước là "Nhất phẩm Phu Nhân" kính cẩn khắc văn (bia này).

Cũng người đàn bà này đã cho khắc bia ở mộ số 274B đã cho hợp táng tất cả những người quá cố trong họ của bà vào một ngôi mộ duy nhất. Về niên đại, xem lời giải thích số 274 trên.

- 276. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê nội hoặc Trường Bàu. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 278. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 281. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C.

Văn khắc:

Khải Định bát niên thập nhị nguyệt cát nhật

*Hiển Khảo gia tặng Tráng Võ Tướng Quân Phủ tiệm
Chương Phủ Sự Phó Quốc Công Dương tướng công chi mộ.*

(Phụng) tự tử Dương Quang Lược phụng lập.

"Một ngày tốt tháng 12 năm Khải Định thứ 8 (06-01 - 04-02-1923) bia này được khắc một cách kính cẩn.

"Mộ ngài (họ) Dương đã được truy tặng sau khi mất là Tráng Võ Tướng quân, coi sóc tất cả các toán quân trong cung điện, tức là Phò Quốc Công'.

"Người con trai được hưởng gia sản để cúng kỵ là Dương Quang Lược, kính cẩn dựng (bia này).

Ông Dương Quang Dực (?) Thị Lang Bộ Lễ, là em bà mẹ của cố quân Khải Định.

- 282 - 284. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 285. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C.

Ngôi lăng mộ gọi là "Lăng ông Thần Sách". Bà con của người quá cố, ở xa, thỉnh thoảng lui về cúng kỵ làm trọn đạo hiếu thảo thôi.

- 286 - 287. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 288 - 289. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 290. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Mậm Đá. Đồ bản C.

Phụ bản CI - CII. A- Stupa hình tám cạnh, mẫu đơn giản, gọi là bửu châu. Uynh thành ngoại kiểu phương thành, các góc chặt thành tám cạnh nhỏ; B- Sân bái đình; C- Hồ bán nguyệt; D- Bình phong tiền; I- Uynh thành ngoại, kiểu phương thành, đo 12m đi sâu ra sau, trên 9m30 bề rộng, có bình phong hậu G, và các cột trụ ở cửa ra vào, I.

Tháp mộ này là một kiểu mẫu lạ lùng: các nữ tường, đáng lẽ được nối với uynh thành nội. Và nếu người ta có một lối để đi qua lớp uynh thành ngoại, thì người ta lại không có một lối để đi vào lớp uynh thành nội, ít nhất là người ta không muốn nhúng chân để lội qua các hồ bán nguyệt, mà thực tế hồ này không sâu lắm.

- 291. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Một cửa bà Tống Thị Hân, cựu cung nữ trong cung vua. Văn khắc dưới đây không phải sao ở trên bia, mà trên bài vị người quá cố thờ trong miếu thờ bà.

Văn khắc:

Kỷ Dậu niên nhuận tứ nguyệt cốc nhật tu tạo.

Nam cố Hiên Tổ Cô Bà Tiên triều Gián phụ Nội thị tặng Chính Nội Đường Tống thị chi vị.

Tự tôn Tống tộc đồng phụng lập.

"(Bài vị) sửa chữa vào ngày tốt tháng tư nhuận, năm Kỷ Dậu (22-5 đến 19-6-1849).

"Bài vị bà Tống Thị hiên tổ cô bà chúng tôi, đã được tước phẩm Gián Phụ Nội Thị, dưới triều vua trước của (vương quốc) Nam ngày xưa, sau khi mất được tặng Chính Nội Đường.

"Con cháu họ Tống, toàn thể kính cẩn dựng (bài vị này).

Họ Tống gồm tất cả những người nguyên quán ở Tống Sơn, quê hương nhà Nguyễn ở tỉnh Thanh Hóa (xem §19) - Những người "gián phụ" là những người hầu việc trong Nội, thường đi theo Hoàng hậu. Ngày xưa, con gái làng Thuận Cần huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa được tuyển vào cung làm việc này.

- 292 - 294. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 295. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Phụ bản CIII - CIV: A- Nấm liếp hình trứng ngỗng, hai cấp. B- Bia; F- Phương thành, mỗi mặt dài 7m, có bình phong hậu F - C- Lối ra vào, có cột trụ hai bên; D- Bình phong tiền.

- 296. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Văn khắc:

Thọ Sa-di-ni thập giới Tôn thượng Huệ Tĩnh Thánh Mẫu, nguyên sư hiệu Thiệu Long giáo chủ chi tháp.

"Tháp mộ của (người đàn bà) đã thọ giới Sa-di-ni mười giới của nhánh cao, Huệ Tĩnh Thánh Mẫu Nguyên Sư, có hiệu là Thiệu Long Giáo Chủ".

Sa-di-ni: Sramanêra, hay là người đã xuất gia theo đạo Phật đã có giữ 10 giới cấm hay còn gọi là S'ikchâpada (xem số 34 và §27) - Tôn thượng: hẳn là ám chỉ đến hệ, ngành trong hoàng gia mà bà này thuộc vào hệ, ngành đó; hoặc là phải hiểu gần với các thành ngữ ở số 65, 167.

Ở đây là một hoàng cô của vua Gia Long, thường gọi là Bà Sư, người lập ra chùa Phước Thành ở làng An Cựu.

Phụ bản: CV - CVI: A- Tháp mộ hai tầng, hình bát giác, nên có đường kính 4m60; E- Phương thành chữ nhật, đo được 13m42 trên 12m30; C- Bình phong tiền; D- Cửa ra vào với cột trụ.

- 297. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Phụ bản CVII - CVIII: A- Nấm liếp có 2 tầng hình chữ nhật; B- Kỳ hương; C- Phương thành nội hình kiêu ngựa, có 5m x 4m đi về sau càng lên cao lần thành một bình phong hậu, có cột trụ hình xoáy khu ốc ở lối vào ra; nữ tường ở lối vào ra, bao quanh sân bái đình; D- Uyển thành

ngoại, hình kiểu phương thành, đo được 9m40 đi sâu vào sau trên 8m40 chiều rộng, có bình phong hậu E và cột trụ ở lối vào

- 298. Làng An Cựu, thôn Nhất Tây, phường Trú Sa thượng. Đồ bản C. Văn khắc ở đây sao không phải trên bia, mà trên bài vị ở miếu thờ.

Sinh vu Nhâm tuất niên, ngũ nguyệt, nhị thập cửu nhật, tì thời sinh việt cổ Tiên tiên triều mạng phụ Chiêu Nghi Liệt Phu nhơn Tống Thị Ua chi vị.

Tử u Mậu Ngọ niên, thập nhật nguyệt, thập thất nhật, dậu thời tử.

"Sinh năm Nhâm Tuất, tháng 5 ngày 29, giờ Tỵ là giờ sinh (25-6-1862; đúng hơn là ngày 28-6-1802, từ 9 đến 11 giờ).

"Bài vị bà Tống Thị Ua (đã nhận được) từ dưới triều "trước triều trước" của (đế quốc) Việt ngày xưa (cái phẩm tước là) Mạng Phụ Chiêu Nghi Liệt Phu nhơn".

Mất năm Mậu Ngọ, tháng 11, ngày 17, giờ Dậu là giờ mất. Đây hẳn là vợ một quan đại thần, phẩm trật cao.

Phụ bản CIX - CX: A- Tháp mộ thấp một tầng, lục giác; B- Kỷ hương; E- Uynh thành kiểu ngựa 8m30 đường kính; C- Nữ tường hồi văn; D- Hồ bán nguyệt.

- 299. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản C.

Văn khắc:

Tự Đức nhị thập nhất niên, tứ nguyệt, cát nhật.

Tiên tiên triều Cung tần tằng Tư Viện Đặng thị chi mộ

Tự chủ Đặng Tuấn phụng lập

"Ngày tốt, tháng tư, năm Tự Đức thứ 21 (23-4 - 21-5-1868)

"Mộ bà Đặng Thị (người trong lục viện, phẩm tước là) Cung nhân dưới triều "trước triều trước", được ban cấp thụy là "Tư Viện" - Người chủ thờ tự là bà Đặng Tuấn, kính cẩn lập (bia này).

Mộ bà Đặng Thị Duyên, Cung tần của vua Minh Mạng. Lưu ý rằng mặc dầu ở Tân giai, mộ của bà vẫn không được gọi là "tẩm", mà chỉ gọi là "mộ".

Phụ bản CXI - CXII: Nhà trúc cách dài 2m20 trên rộng 1m30, không có tầng; F- Uynh thành hình chữ nhật đo được 6m40 đi sâu ra sau trên 5m55 chiều rộng, có bình phong hậu D, tất cả đều xây cất trên một nền khá mạnh; C- Cửa vòng cung tò vò; E- Bàn thờ "Bà Hậu thổ", thần đất đai.

- 300 - 301. Làng Dương Xuân hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản C.

Phụ bản CXIII - CXIV: A- Nấm liếp song hôn, hình chữ nhật có hai cấp; G- Uynh thành nội hình bát giác có đường kính 6m; B- Sân bái đình hai cấp; C- Nữ tường nội, các góc thẳng "có hình đồ thơ giang"; H- Viên thành ngoại hình tròn, có 7m đường kính - Nữ tường ngoại, cùng một kiểu.

A- Nấm liếp hình chữ nhật đơn giản; B- Kỳ hương; D- Uynh thành kiểu ngựa có 5m00 x 3m20 có bình phong hậu C.

Phụ bản CXV: Mẫu hai đầu mút nữ tường, hình xoắn khu ốc.

- 302. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê Nội. Đồ bản C. Mộ bà Trần Thị Duyên, vợ ông Ngô Văn Canh, thầy thuốc ở làng Bác Vọng Đông.

- 303. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản C. Mộ ông Trương Đức Nga, đệ nhị khai canh làng Thọ Lộc.

- 304 - 305. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản C. Không có thông tin.

- 306. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê Ngoại. Đồ bản C.

Văn khắc:

.....

Hoàng Việt Hiến Khảo Hoàng quý hầu chi mộ. Hiếu tử lập thạch.

Hàng thứ nhất không đọc được.

"Mộ của ngài (họ) Hoàng, người cha danh tiếng của chúng tôi, người của (vương quốc) Việt.

"Người con trai hiếu thảo là dựng bia đá này".

Phụ bản: CXVI - CXVII: Nấm hình mã lập hay nói bình thường là hình gáy ngựa, trên mộ liếp có hai cấp; b- Bia được dựng trong một nhà bia hình chữ Sơn gọi là kiểu Tam sơn.

- 307. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê Ngoại. Đồ bản C. Văn khắc:

Tiền triều Cung nhơn Cao thị chi mộ.

"Mộ bà Cao thị (người trong lục viện, có tước) Cung nhơn dưới triều vua trước".

Tiền triều Cung nhơn Cao Thị Diêu, cung tần của vua Minh Mạng (vậy, bia này dựng thời vua Thiệu Trị 1840 - 1848) mẹ của hoàng tử Miên Tả. Xem ở sau, số 308.

Phụ bản CXVIII - CXIX: A- Nấm liếp có 2 cấp hình chữ nhật; B- Bia dưới bi đình; C-, D- Hai nhà trúc cách đơn giản, trên mộ liếp hình chữ nhật, có kỷ hương; E- Sân bái đình; I- Uyng thành hình chữ nhật có 11m25 x 9m60 với bình phong

hậu; G-F- Lối ra vào có hai trụ hai bên; H- Bàn thờ bà Hậu thổ, thần Đất đai.

- 308. Làng An Cựu, thôn Tứ Tây, phường Thâm Khê Ngoại. Đồ bản C.

Văn khắc:

Trần Quốc Công thụ Cung lục chi tẩm.

"Tẩm của Trần Quốc Công, tên thụ là Cung lục".

Hoàng tử Miên Tả, con trai thứ 65 của vua Minh Mạng sinh ngày 5-6-1833, mất ngày 04-08-1899, có một con trai 1 con gái.

- 309. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phú Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản B và C.

Văn khắc:

Kỷ Dậu niên, tứ nguyệt, cát nhật phụng,

Đại Nam Hoàng Triều Cáo Thụ Đại Đô Tổng Binh Kiêm Sự

Lê Quý Công Khai Canh trú phong tặng vì Dục Bảo Trung Hưng Linh Phù tôn thần chi mộ.

Dương Xuân thượng hạ nhị xã đồng cẩn chí.

"Một ngày tốt vào tháng 4 năm Kỷ Dậu (19-5 - 17-6-1909, hay ngày 23-4 - 21-5-1849.....) tôn trọng kính cẩn soạn.

Mộ ngài (họ) Lê, đã nhận trọng trách làm Đại Đô Tổng Binh Kiêm Sự, Khai Canh lập làng, và sau khi mất được vua gia tặng Dục Bảo Trung Hưng Linh Phù tôn thần.

(Dân các làng) Dương Xuân Thượng và Dương Xuân Hạ, toàn thể kính cẩn khắc văn (bia này)".

Mộ của ngài Khai Canh hai làng này. Chúc vị võ quan đã dẫn chúng ta trở về với triều Gia Long, mà cả tên thụ Trung

Hung cũng nhắc lại triều đại này, đã ban thưởng cho các võ quan có công trạng đóng góp vào việc trung hưng nhà Nguyễn; bia có thể đã được dựng vào vài năm sau khi ngài mất.

Phụ bản CXX - CXXI: A- Nấm bằng đất tròn, dẹt; B- Bia có bi đỉnh; G- Viên thành có 8m80 đường kính, nâng cao dần lên thành một bức bình phong hậu I, và ở cửa ra vào có đầu giao long. H- Sân bái đình, có bọc nữ tường song song; E-D-C- Bình phong tiền.

- 310. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản B và C. Văn khắc:

Khải Định bát niên Quý Hợi mệnh hạ tân tạo.

Hiển khảo nguyên Pháp Lục Ty thơ lại Trần Lưu Quận.

Nguyễn Đệ Tam lang chi mộ

Trưởng tử Nguyễn Tấn Quế, chúng tử Nguyễn Tấn Bá, Nguyễn Tấn Tùng, Nguyễn Tấn Mai, Nguyễn Tấn Đào đồng cẩn lập.

"Tháng thứ nhất của mùa hạ năm Quý Hợi, năm Khải Định thứ 8 (16-5 - 13-6-1923), người ta mới dựng (bia này).

"Mộ người cha danh tiếng của chúng tôi, ngày trước làm Thơ Lại ở ty Pháp Lục; thuộc quận Trần Lưu; là người con trai thứ ba (trong dòng họ) Nguyễn".

"Con trai trưởng Nguyễn Tấn Quế, các con trai Nguyễn Tấn Bá, Nguyễn Tấn Tùng, Nguyễn Tấn Mai, Nguyễn Tấn Đào, một lòng kính cẩn xin dựng (bia này).

Tên của người quá cố là Nguyễn Tấn Hậu - Ty Pháp lục, ở triều đình Thăng Long (Hà Nội), rồi đến triều đình Huế, coi các công việc phù thủy đồng bóng - Ty này đóng ở điện Long Châu trên đồi Long Thọ - "Trần Lưu quận", theo quan điểm ma thuật, mỗi họ, tộc hoặc gia đình An-nam, có một vùng,

một quận; như họ Lê có quận Kinh Triệu; họ Trần có quận Đĩnh Xuyên họ Hoàng có quận Giang Hạ; họ Võ có quận Thái Nguyên; họ Nguyễn có quận Trần Lưu; có lẽ "quận có những đạo quân sắp vào lâm trận và để lại quân dự bị". Lang, có nghĩa là chàng, chỉ những người trẻ tuổi, mà người ta muốn tránh, không viết đến tên tục của họ. Xem §21.

- 311. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Thâm Khê. Đồ bản B và C. Văn khắc:

Tuế thứ Nhâm Thân, nhị nguyệt, cốc nhật.

Hoàng Việt Hiến Tổ Tỉ thụy Trinh Thục Lê Quý Nương chi mộ.

Hiếu tôn Nguyễn Phước lập thạch.

Một ngày tốt tháng 2 năm Nhâm Thân (09-3 - 07-4-1872); hoặc là ngày 13-3 - 10-4-1812

"Mộ của Quý Bà (họ) Lê, bà Tổ vinh hiển của chúng tôi; tên thụy: Trinh Thục; của (vương quốc) nước Việt.

"Người cháu nội có hiếu, Nguyễn Phước - (một người nào đó) đã dựng bia này".

Vợ của một ông quan có trật cao, có lẽ vào thời đại Gia Long.

Phụ bản: CXXII - CXXIII: A- Nấm hình trứng ngỗng trên liếp đơn; B- Bia; E- Phương thành hình chữ nhật, đo được 7m90 đi sâu ra sau, trên 6m80 chiều rộng, với bình phong hậu C, có các cột trụ ở các góc và ở cửa ra vào; D- bình phong tiền.

Phụ bản CXXIV: Bia, trang trí hình kiểu tòa sen.

- 312. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Long Dương. Đồ bản. Không có thông tin.

- 315. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Long Dương. Đồ bản B. Mộ của de Forçant, đến Nam Hà vào năm

1789, mất năm 1811 - Về ngôi mộ này và ngôi mộ trước, xem G.Nadaud: *Những ngôi mộ ở Phủ Tú và phủ Phước Quả* (B.A.V.H., 1915) - L.Cadière: *Những người Pháp phục vụ vua Gia Long*: (B.A.V.H., 1918).

Phụ bản CXXVI - CXXVII: Nấm liếp hình chữ nhật có hai cấp; D- Chữ thập; B- Bia; H- Uynh thành hình chữ nhật, có 8m80 chiều sâu vào sau, trên 7m60 chiều rộng, với bình phong hậu C và cột trụ ở lối ra vào; E- Nữ tường với cột trụ ở phía trước; F- Bình phong trước - Về các trang trí ngôi mộ này xem lại các viện dẫn ở trước. Ngôi mộ mới được trùng tu mấy năm gần đây, nhưng người ta vẫn tôn trọng sắc thái cổ của nó.

- 317. Làng Dương Xuân Hạ, thôn Phủ Tú, phường Long Dương. Đồ bản B. Văn khắc:

Đại Nam Tiền tiên triều Cung nhân thụy Hòa Ý Trần thị chi mộ.

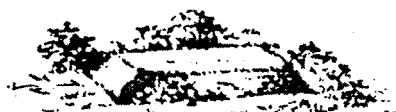
Tự Đức thập tứ niên, cửu nguyệt, nhị thập cửu nhật lập.

"Mộ của bà Trần Thị (người trong lục viện ở giai bậc) Cung nhơn, của triều "trước - triều - trước", thụy Hòa Ý, của nước Đại Việt.

"Tự Đức, năm thứ 14, tháng 9 âm lịch ngày 29, dựng (bia này) (01-11-1861).

Bà Trần Thị Tĩnh, Cung nhơn của vua Minh Mạng, nguyên quán làng Đông Lâm, tổng Thanh Cần, tỉnh Thừa Thiên.

Phụ bản CXXVIII - CXXIX: A- Nấm liếp hình chữ nhật, có hai cấp, đo được 3m00 chiều dài trên 1m70 chiều rộng; B- Bia dựng trong bi đình; H- Uynh thành hình chữ nhật, 10m25 đo chiều sâu vào sau, 8m00 chiều rộng, có bình phong hậu G, và cửa vòng cung tròn, hình cửa miếng khánh; D-C- Bình phong trước; E-F- Kỵ hương.



Tumulus provisoire rectangulaire



Tumulus hémisphérique en terre



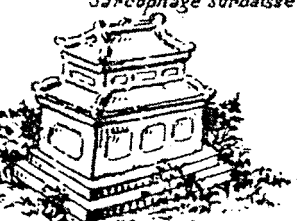
Dalle à deux degrés



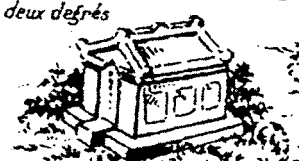
Sarcophage surbaissé



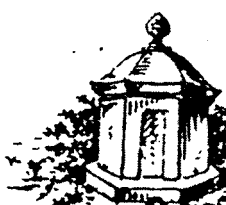
Tumulus semi-ovoïde sur dalle à deux degrés



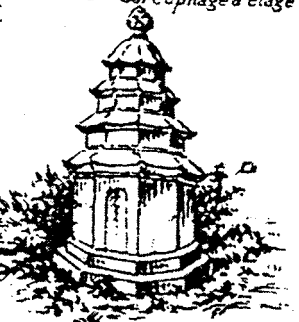
Sarcophage à étage



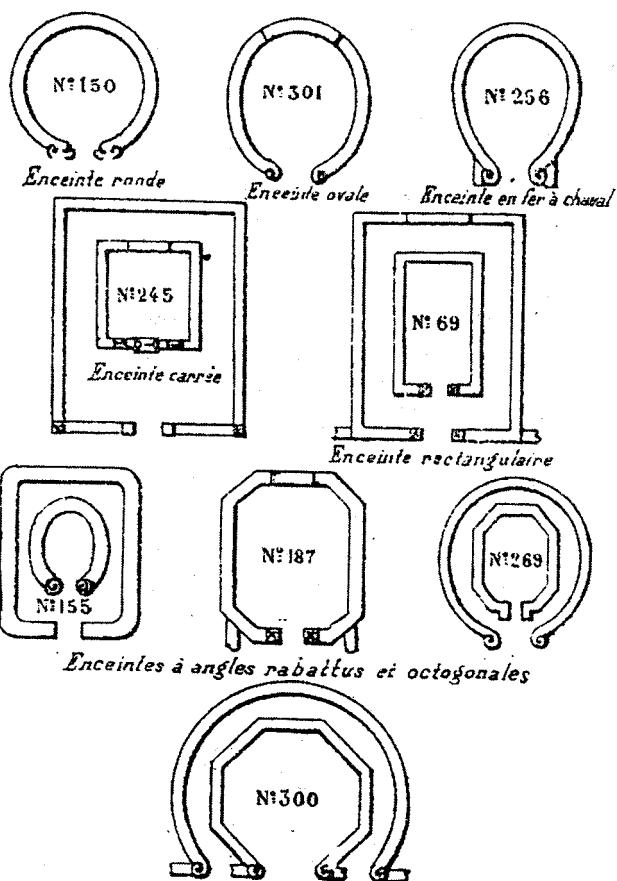
Sarcophage simple



Stûpa simple



Stûpa à étages





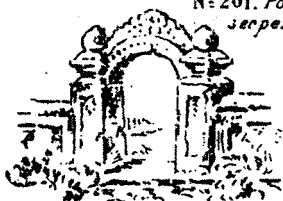
N°158. Porte à piliers carrés



N°115. Porte forme colimaçon



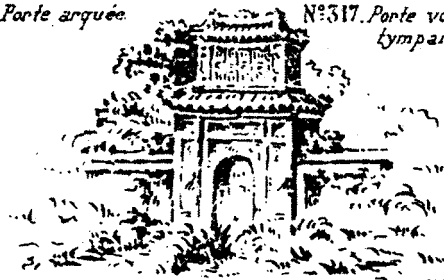
N°201. Porte à têtes de
serpents-dragons



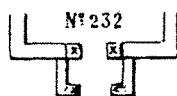
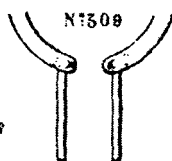
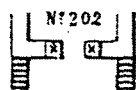
N°167. Porte arquée



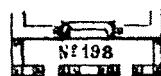
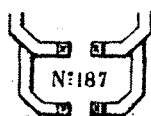
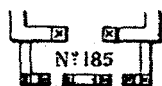
N°317. Porte voûtée à
tympan



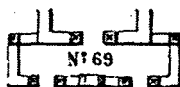
N°200. Porte voûtée à étage



parallèles



à angles droits ou rabattus



repliés à angles droits

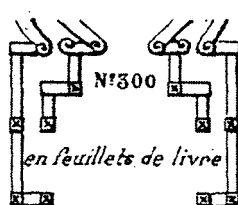
en grecque



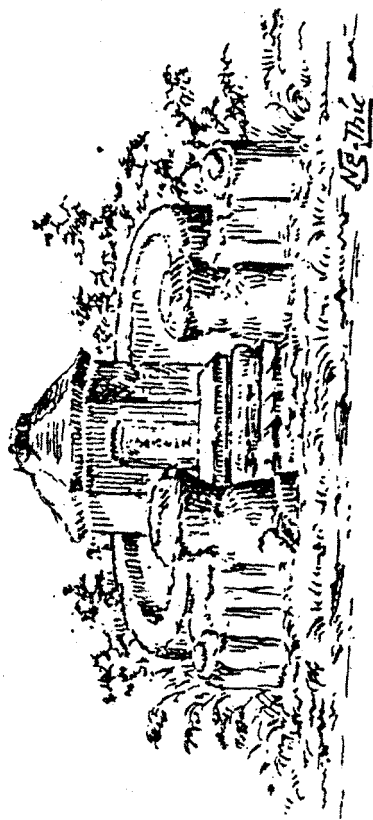
en rameau feuillu



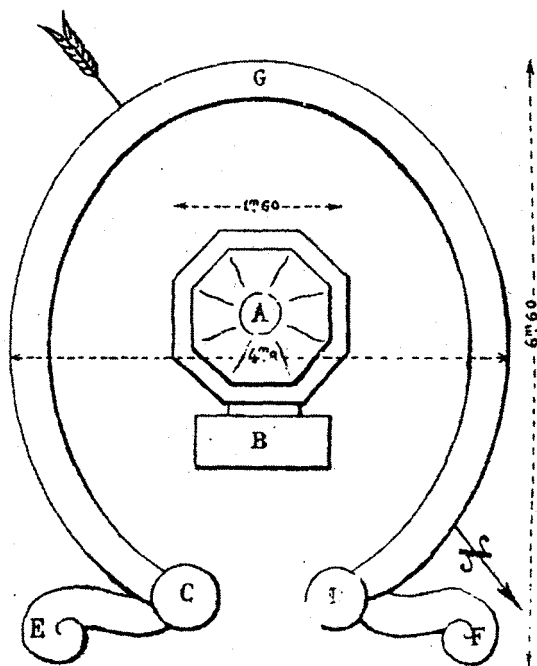
en serpent-dragon



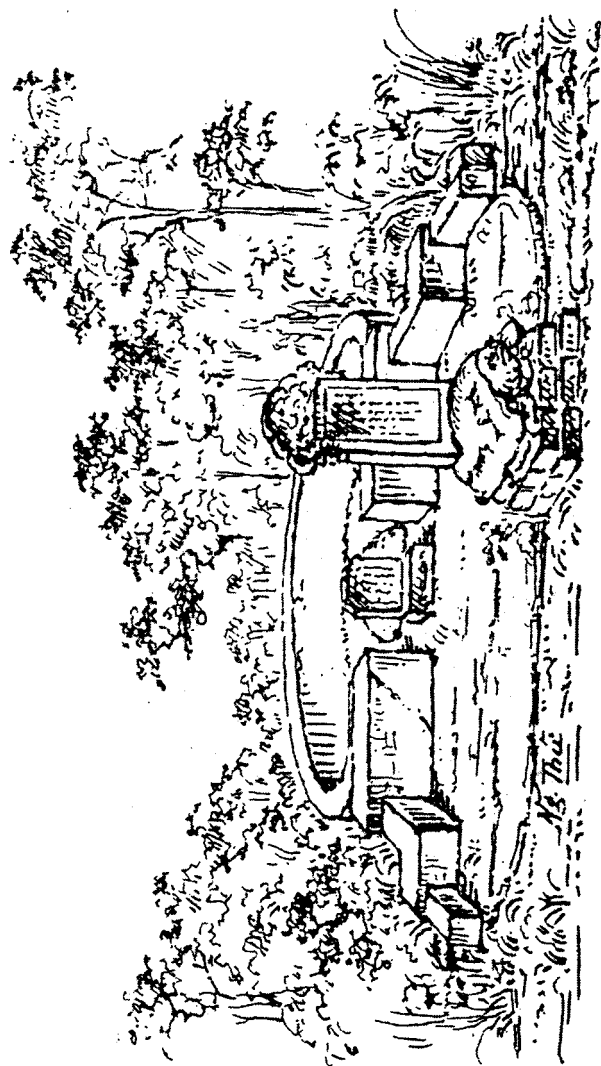
en feuillets de livre



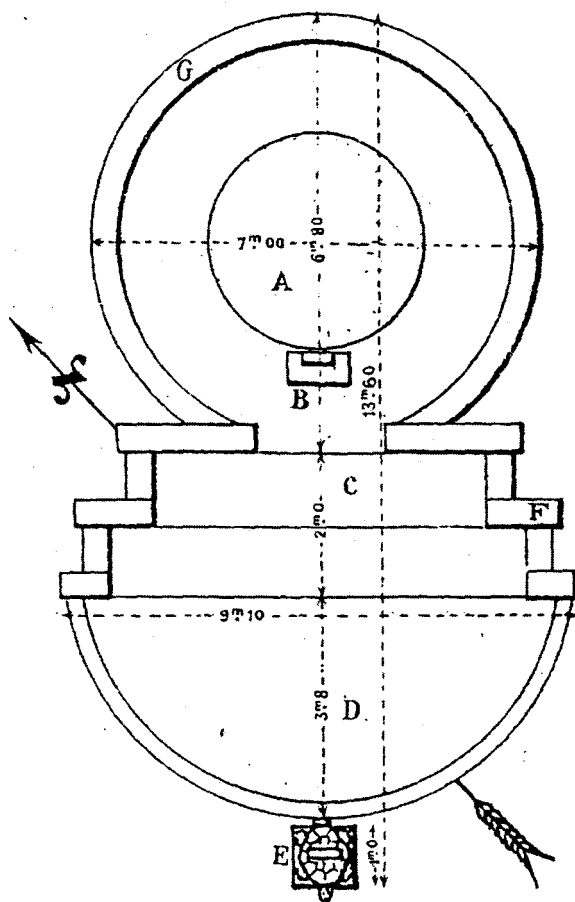
Pb. V



Pb.VI

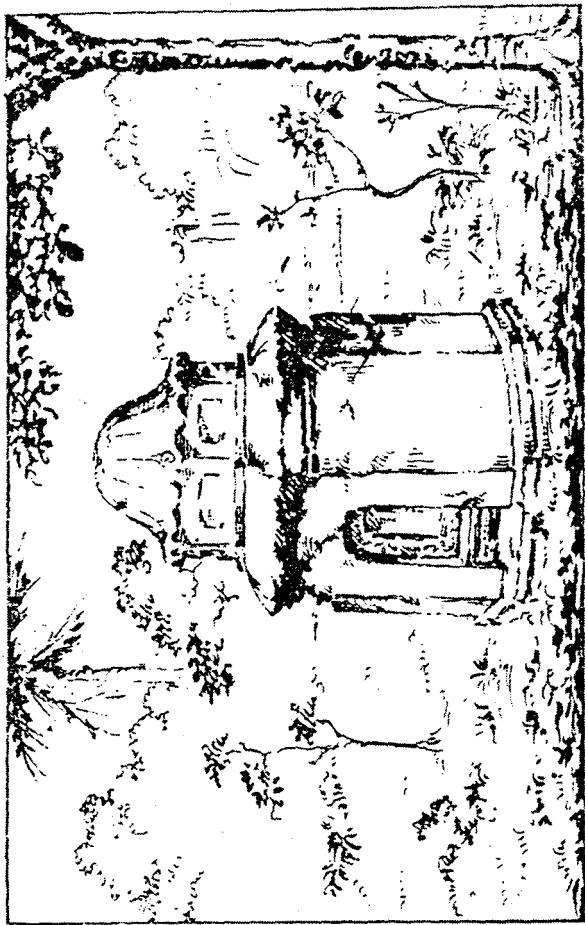


Pb. VII

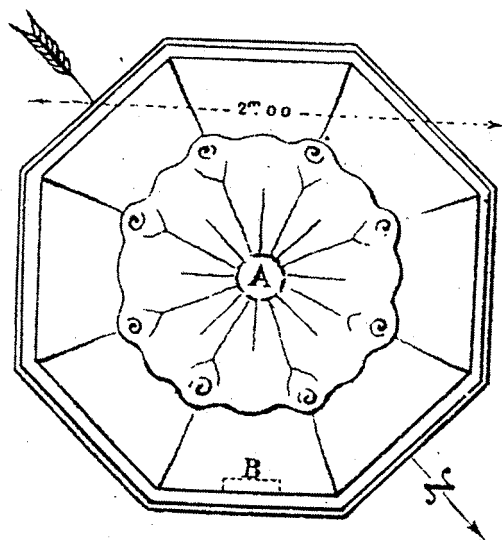


Pb. VIII

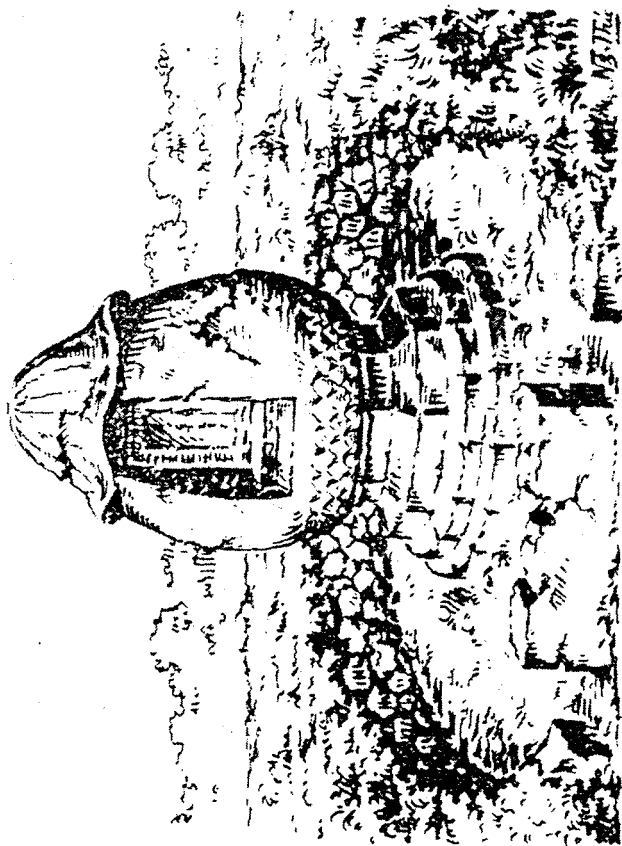




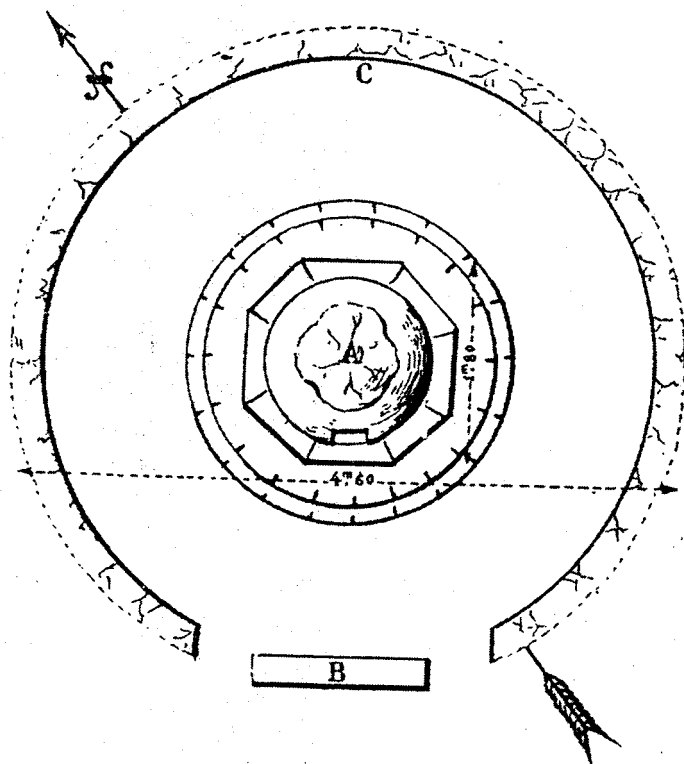
Pb. IXbis



Pb.IXter

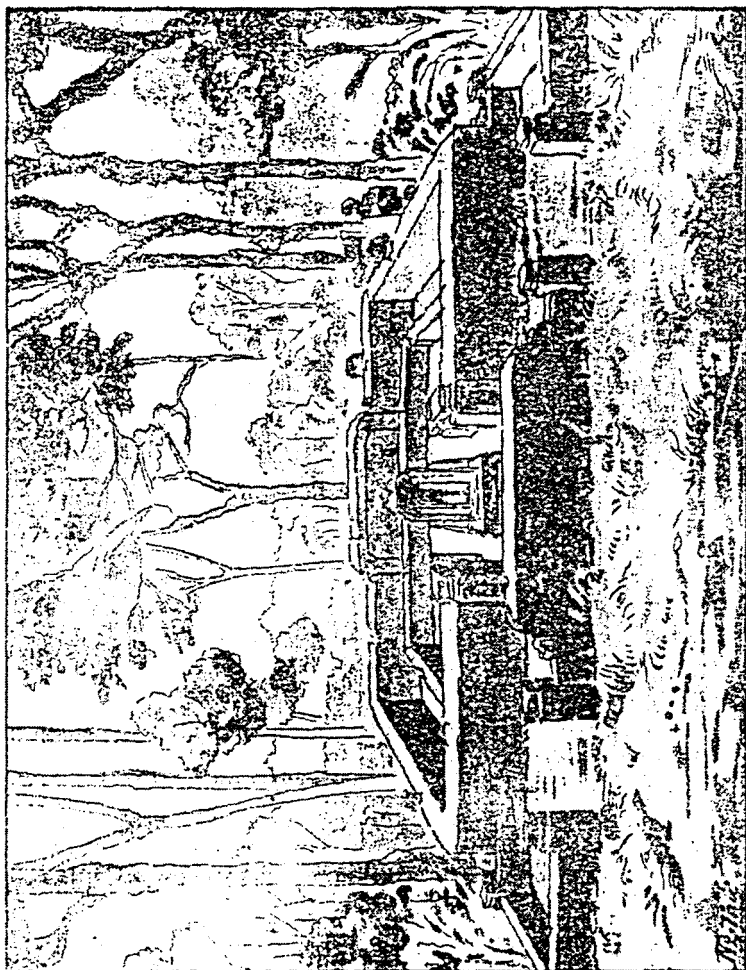


Pb.X

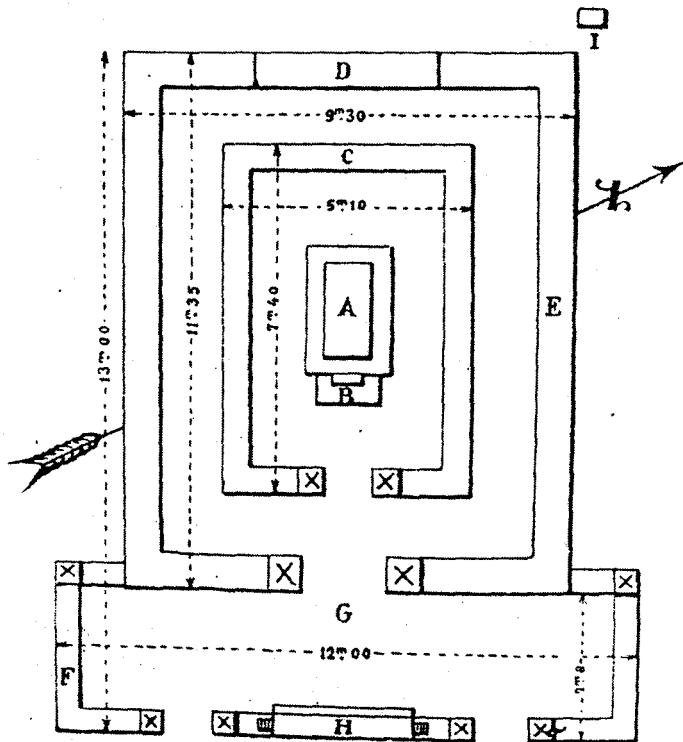


Pb.XI

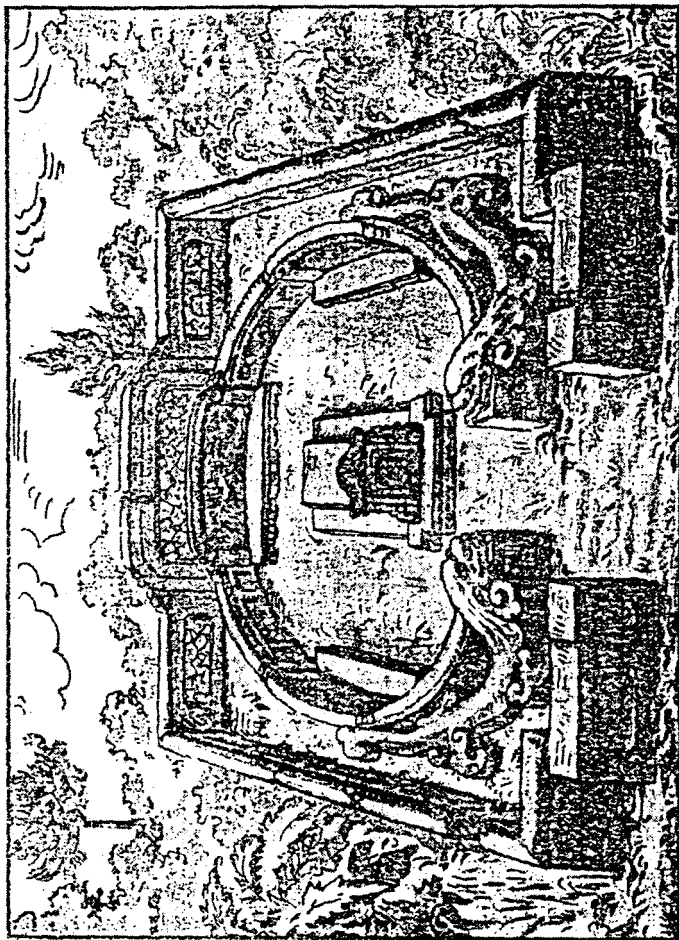




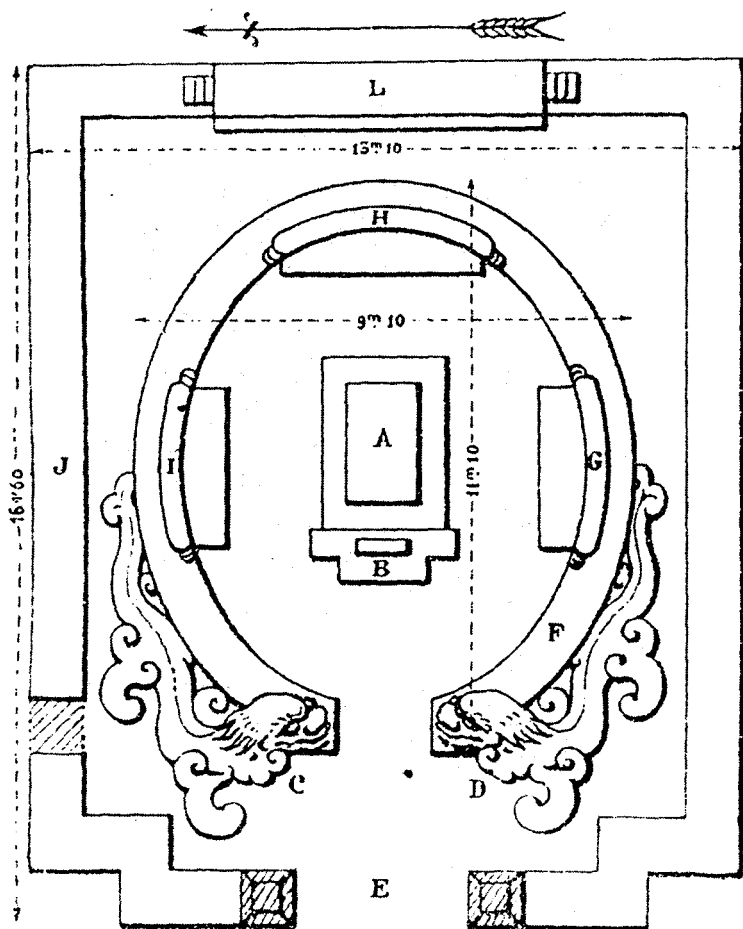
Pb. XIII



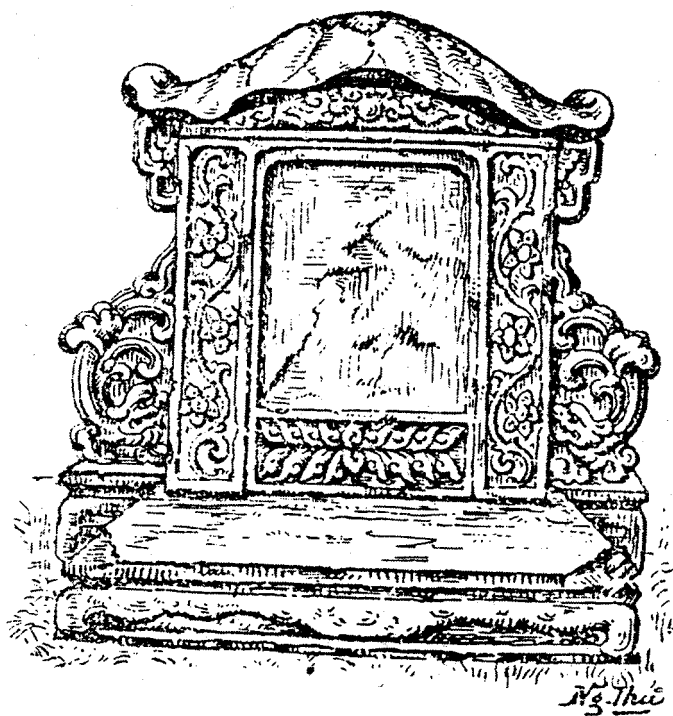
Pb.XIV



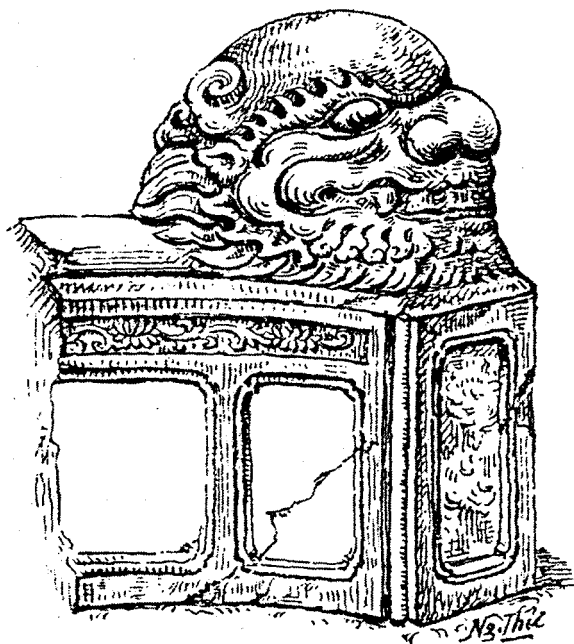
Pb.XV



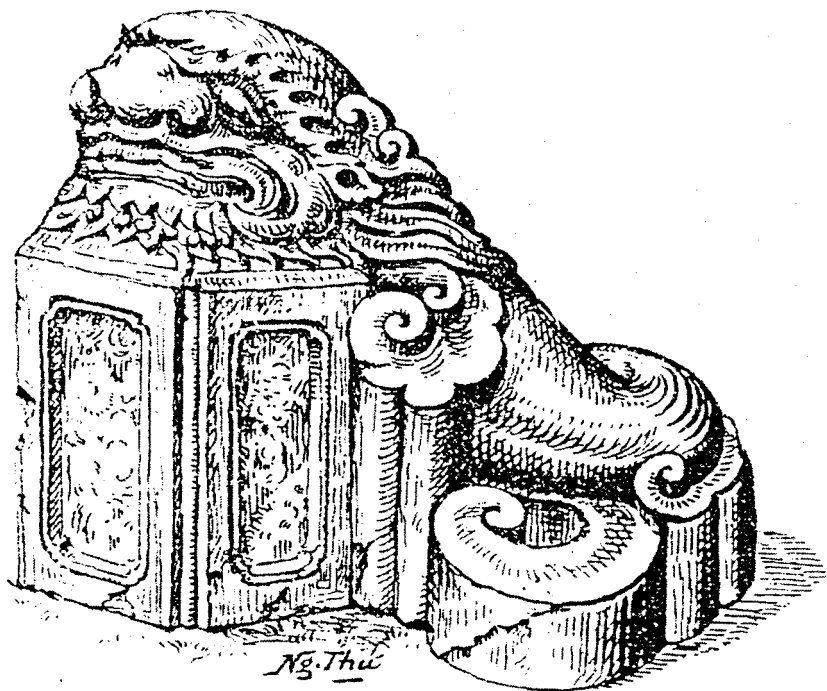
Pb.XVI



Pb.XVII



Pb.XVIII



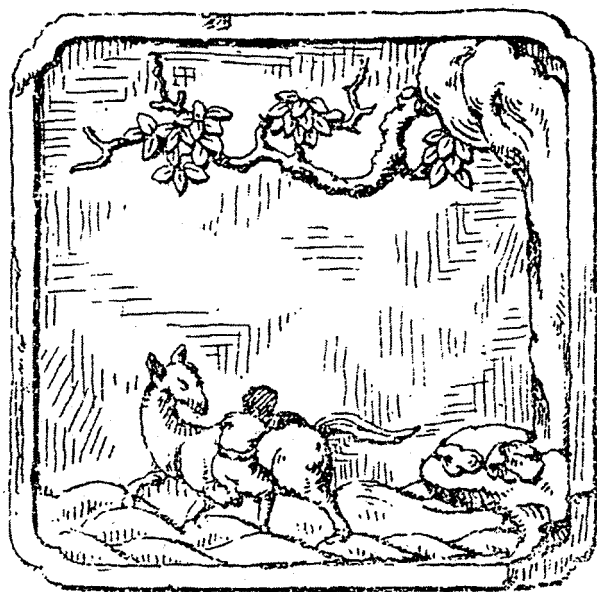


Ng. Thúc.

Pb.XX



Pb.XXI

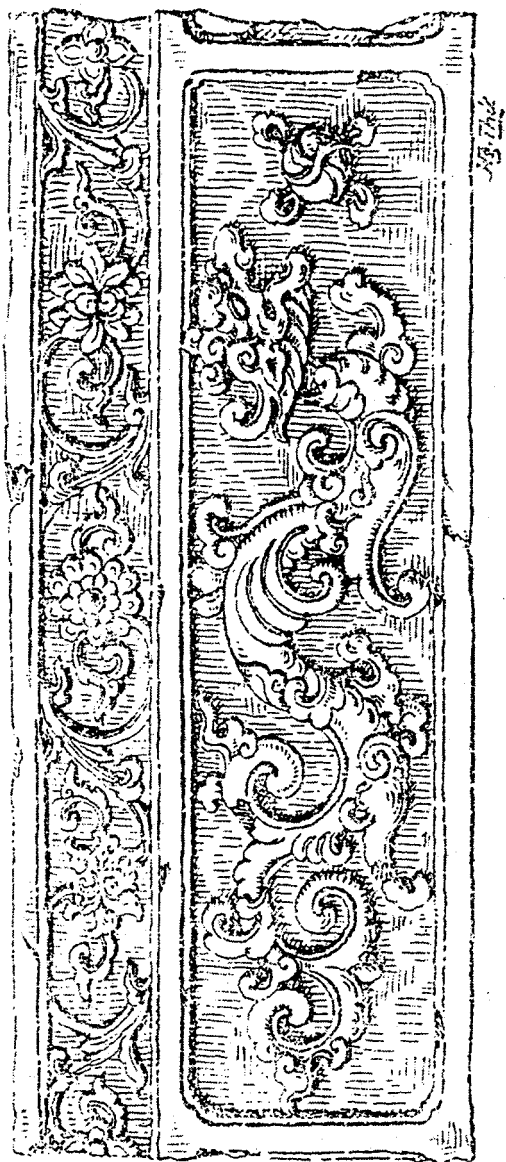


Thái

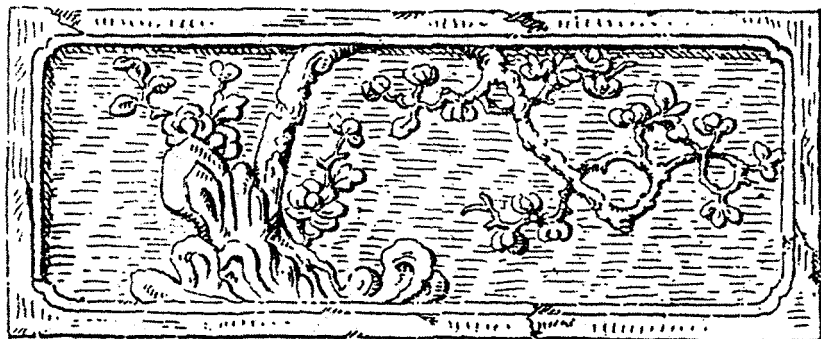
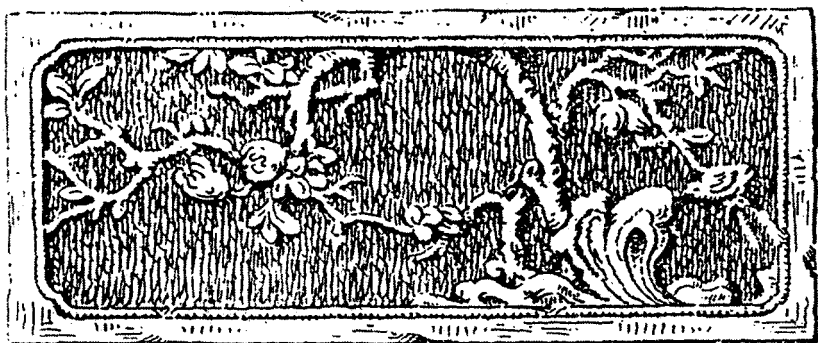


Ng. Hoa





Pb.XXV



Ng. Thúc



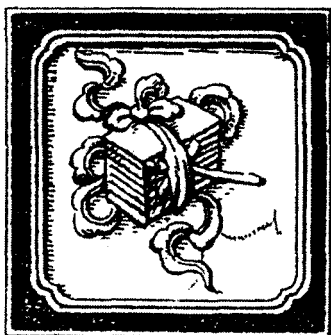
1



2



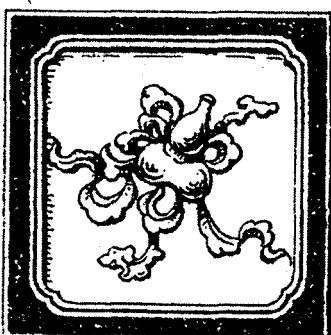
3



4



5



6



1



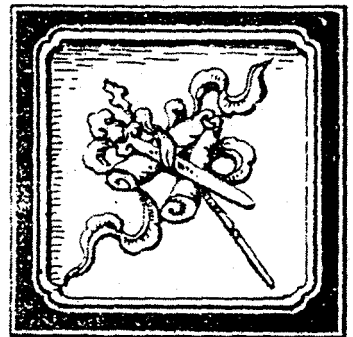
2



3

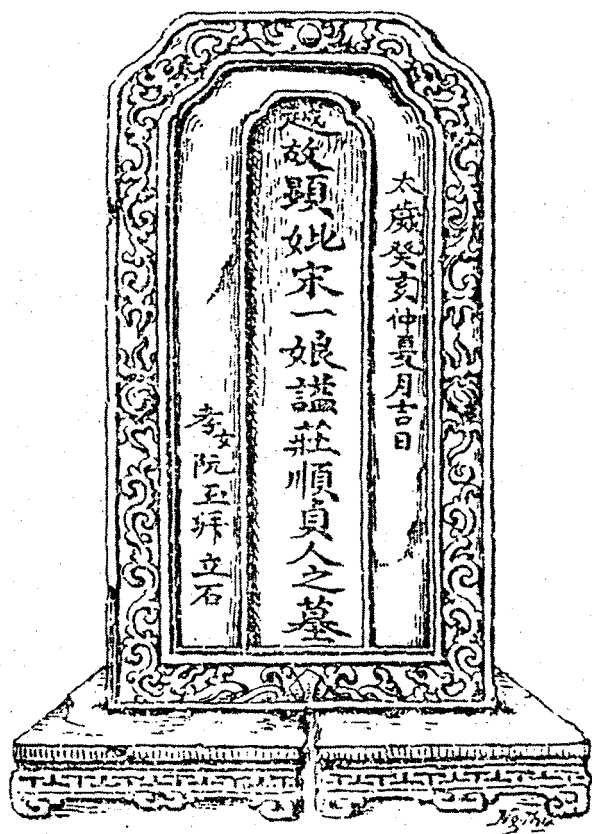


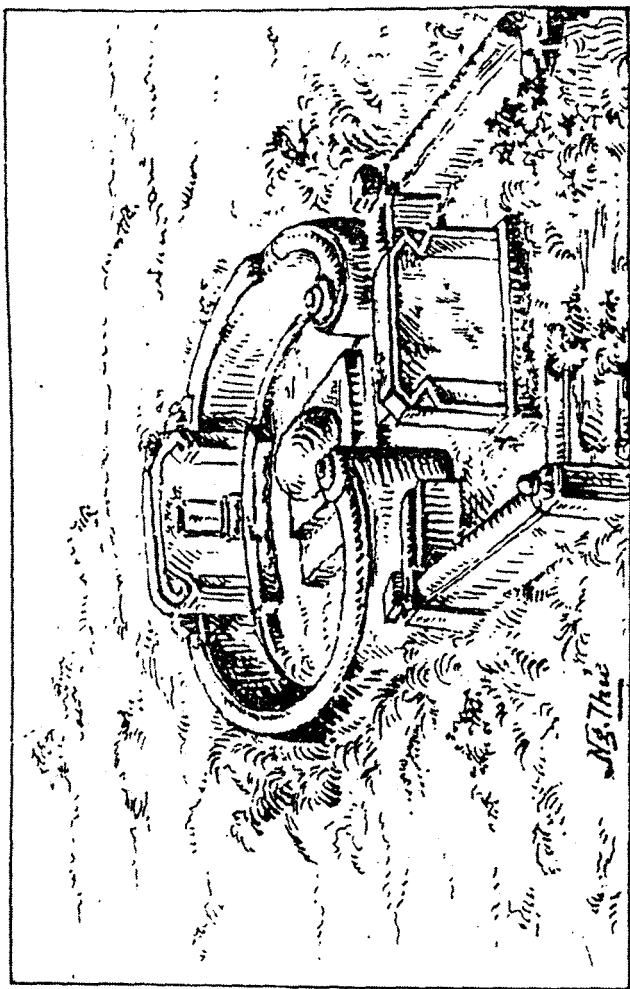
4



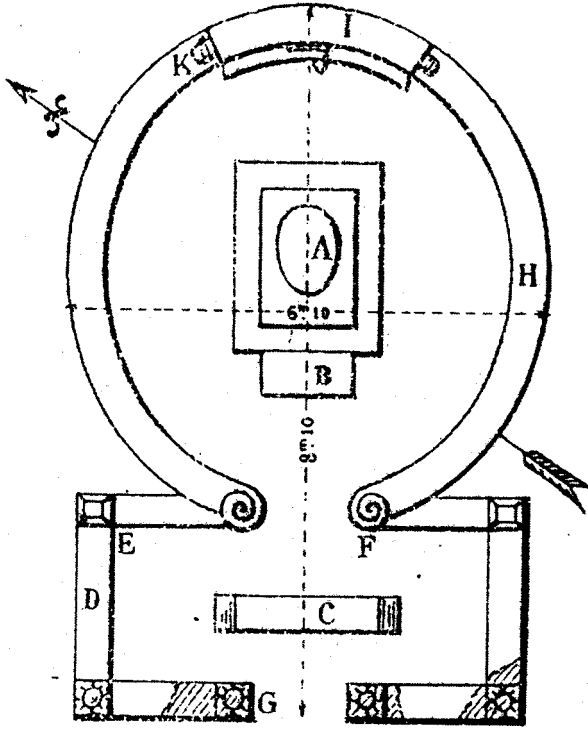
5

Ng. M. L.

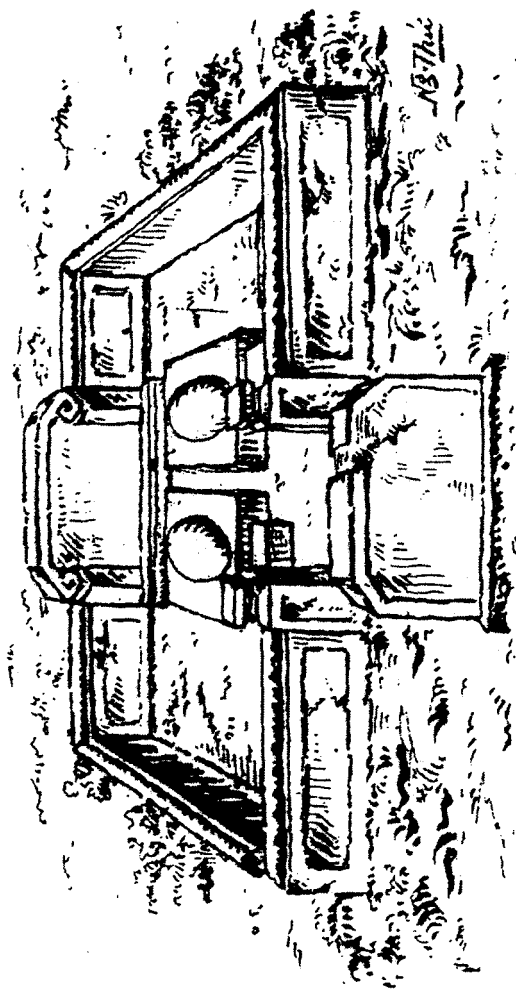




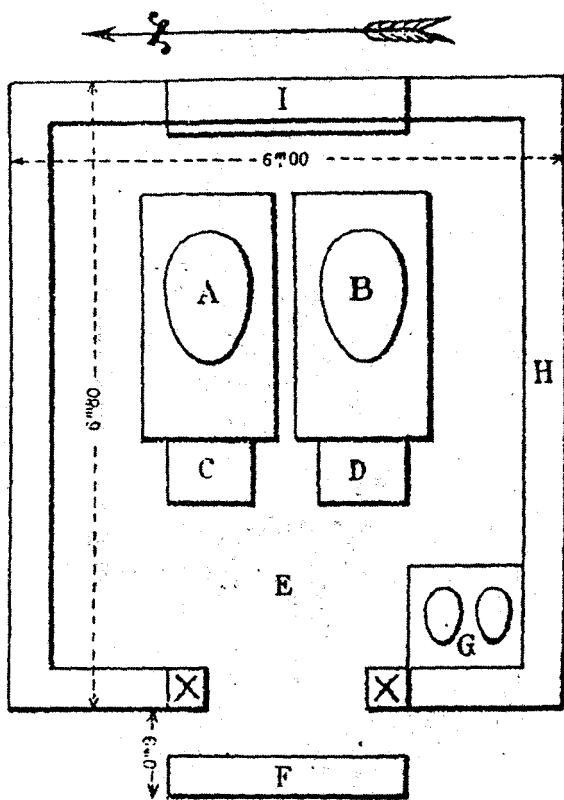
Pb.XXX



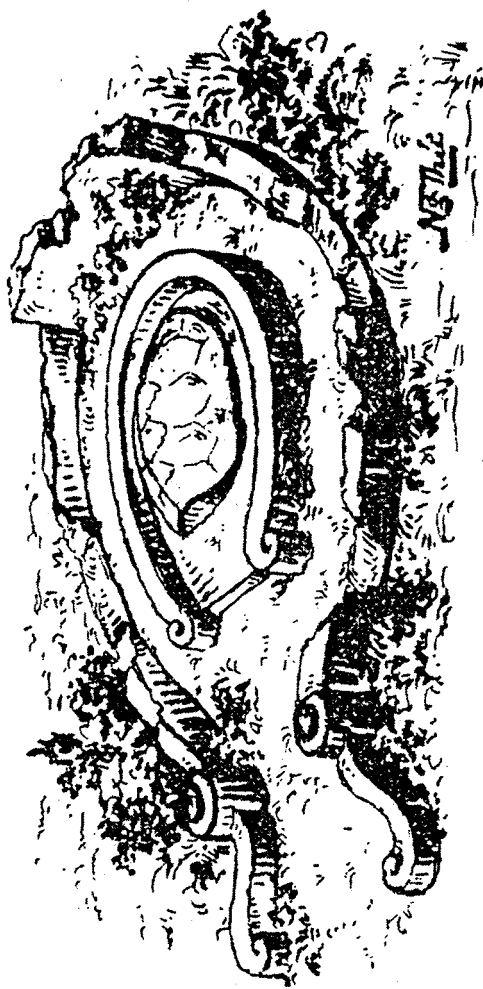
Pb.XXXI



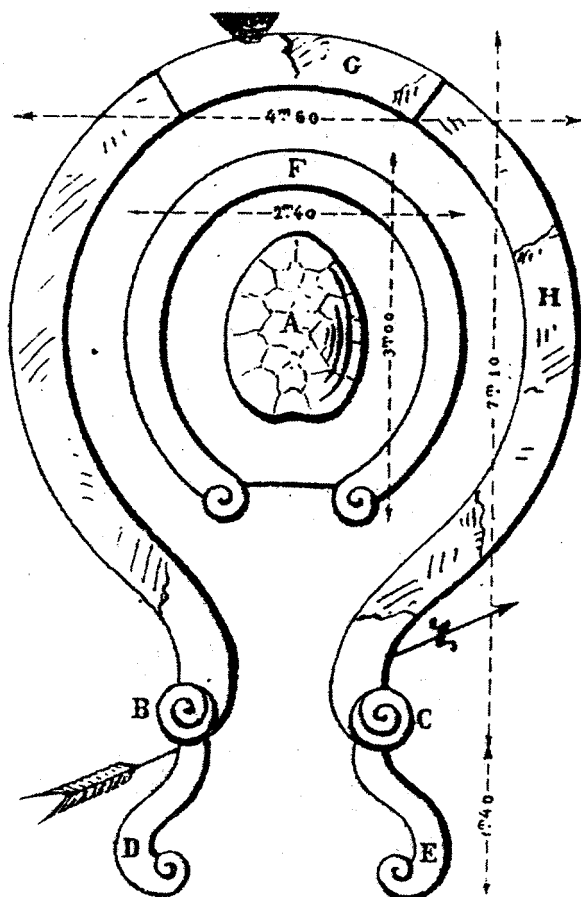
Pb. XXXII



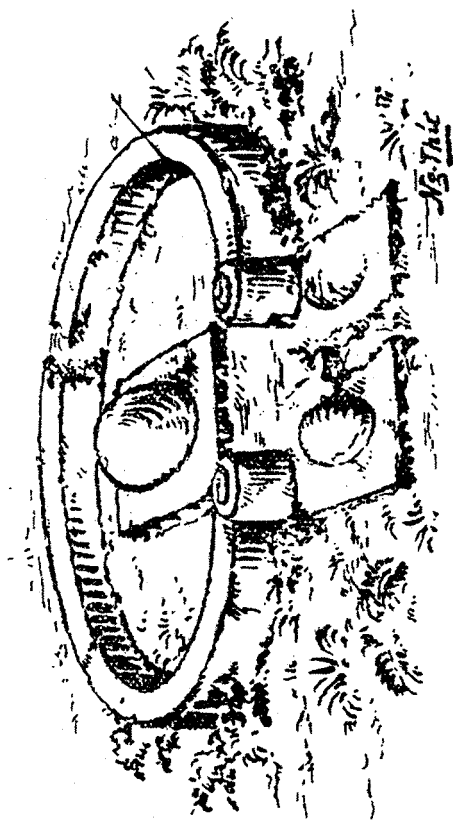
Pb.XXXIII



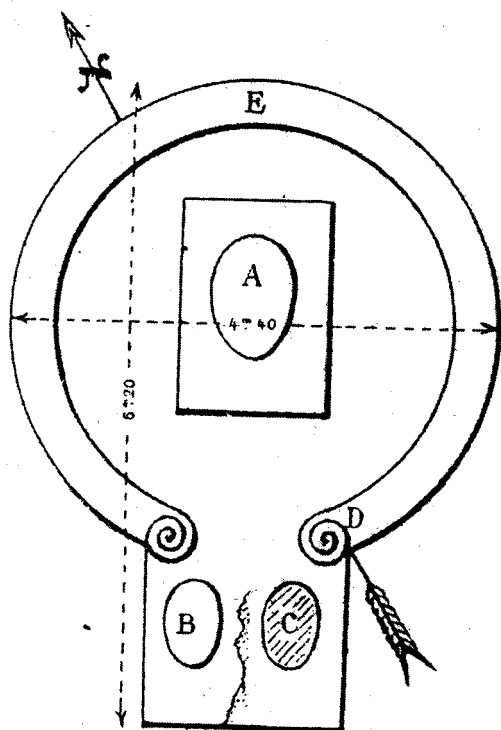
Pb.XXXIV



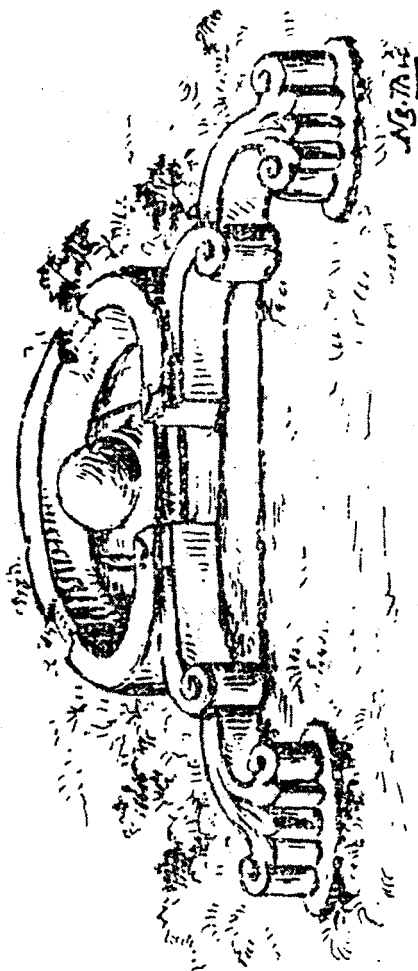
Pb.XXXV



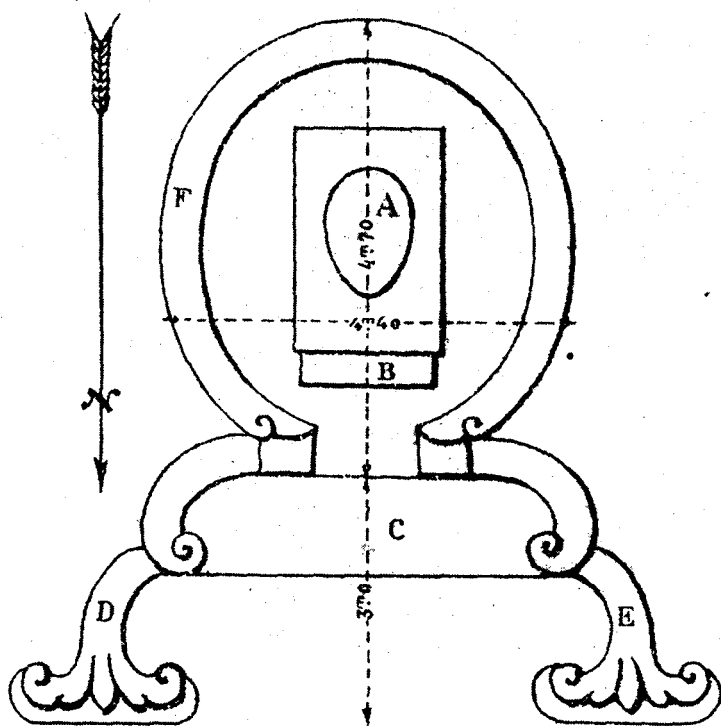
Pb.XXXVI



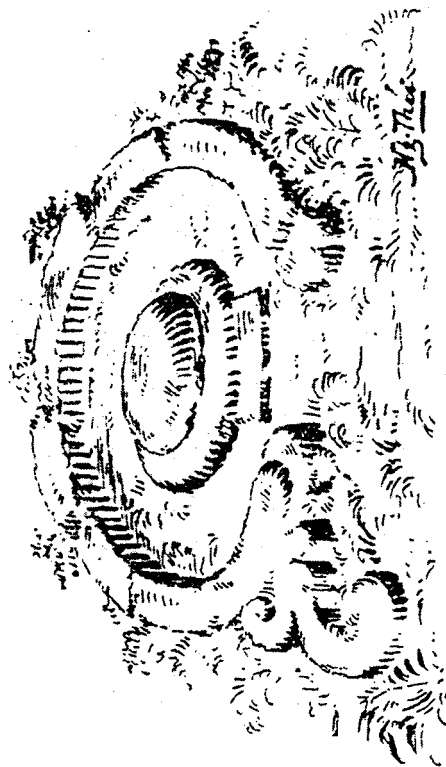
Pb.XXXVII



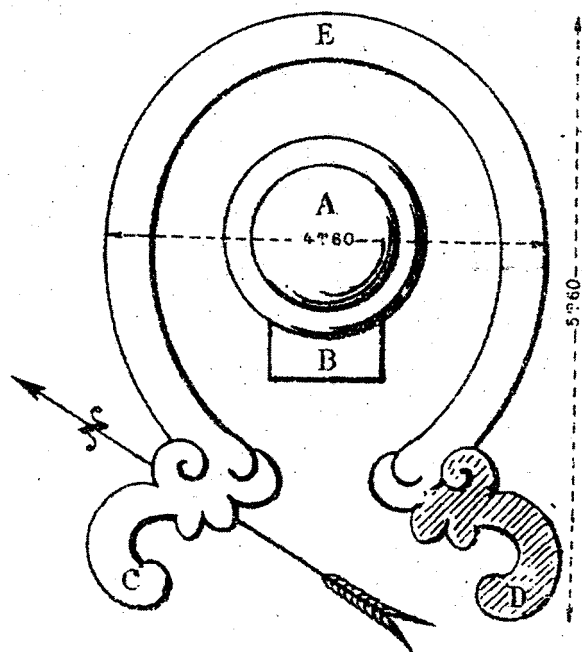
Pb.XXXVIII



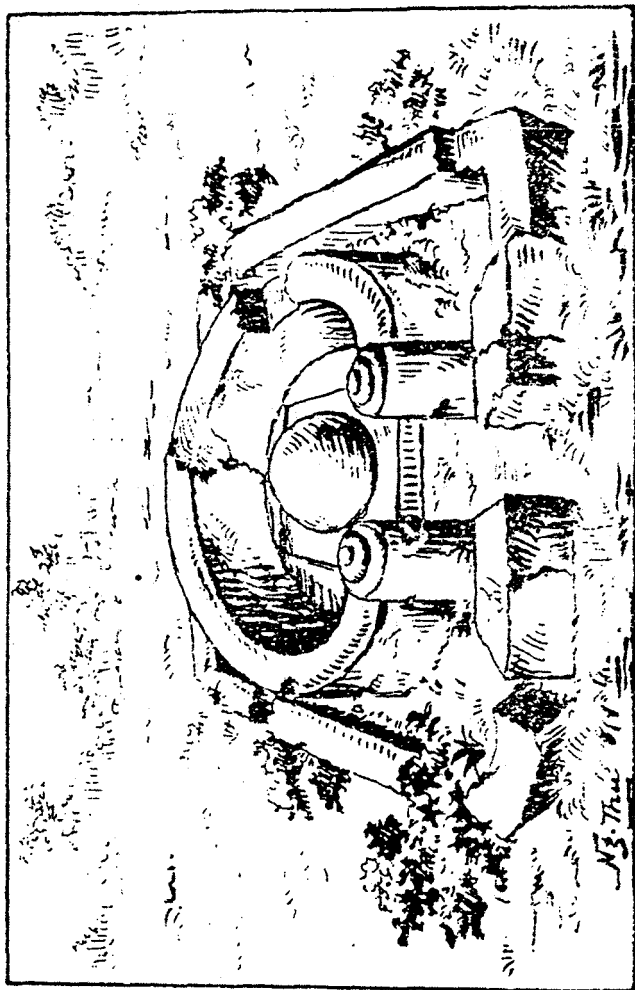
Pb.XXXIX



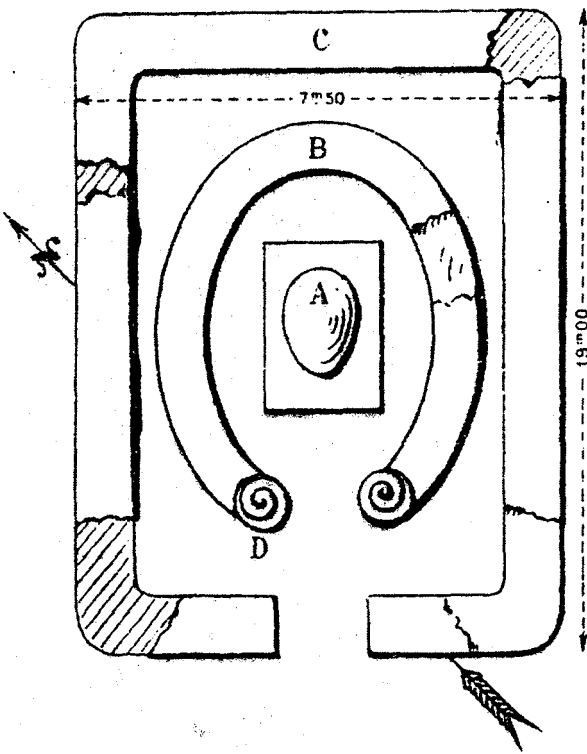
Pb.XL



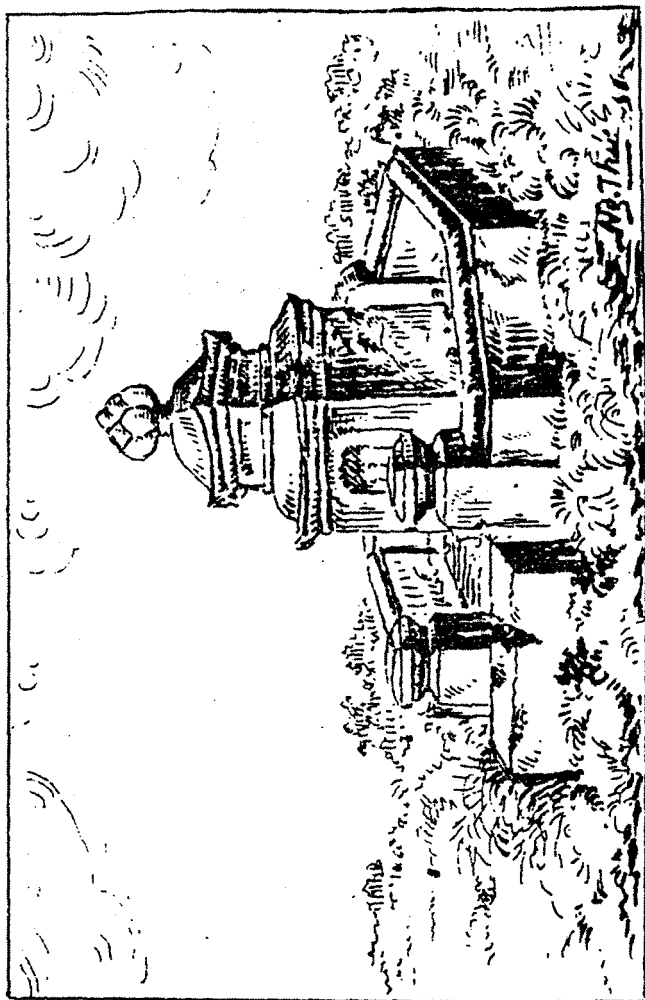
Pb.XLI



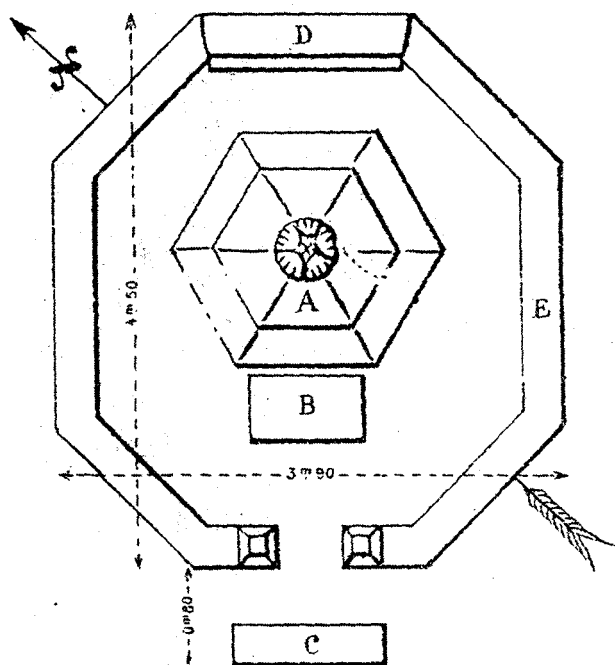
Pb.XLII



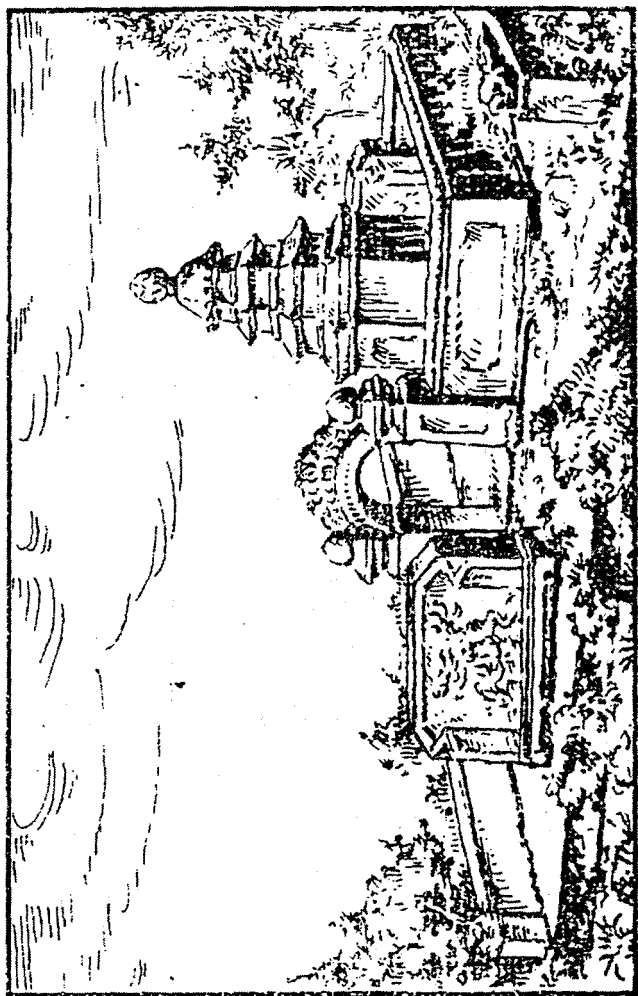
Pb.XLIII



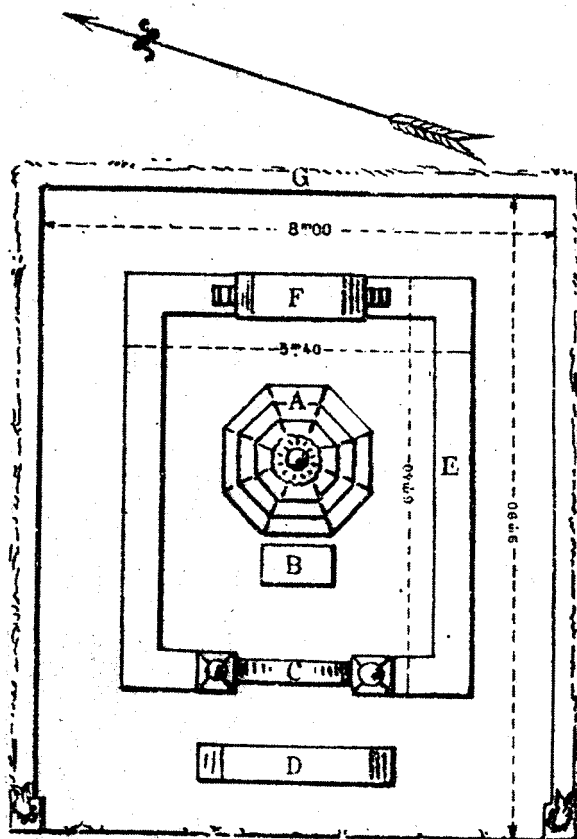
Pb.XLIV



Pb.XLV

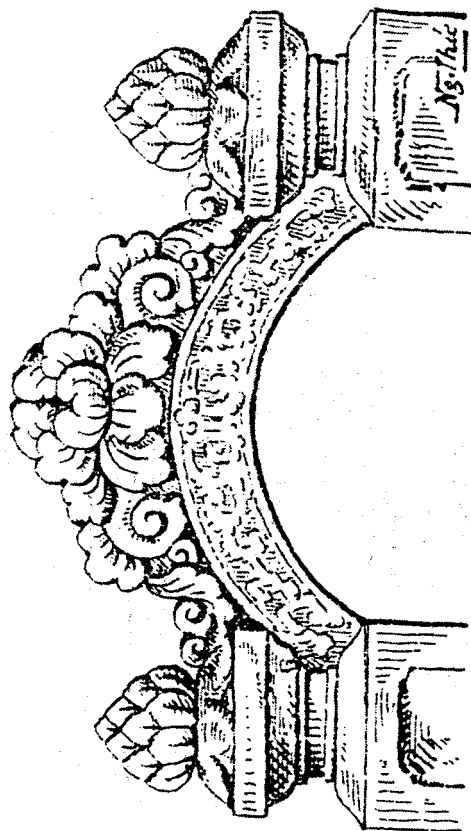


Pb.XLVI

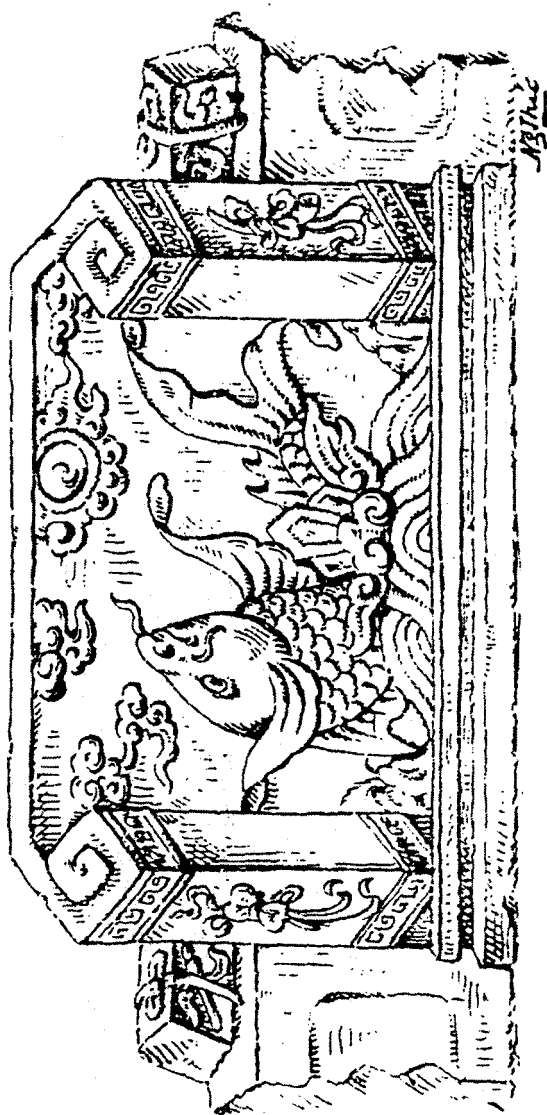


Pb.XLVII

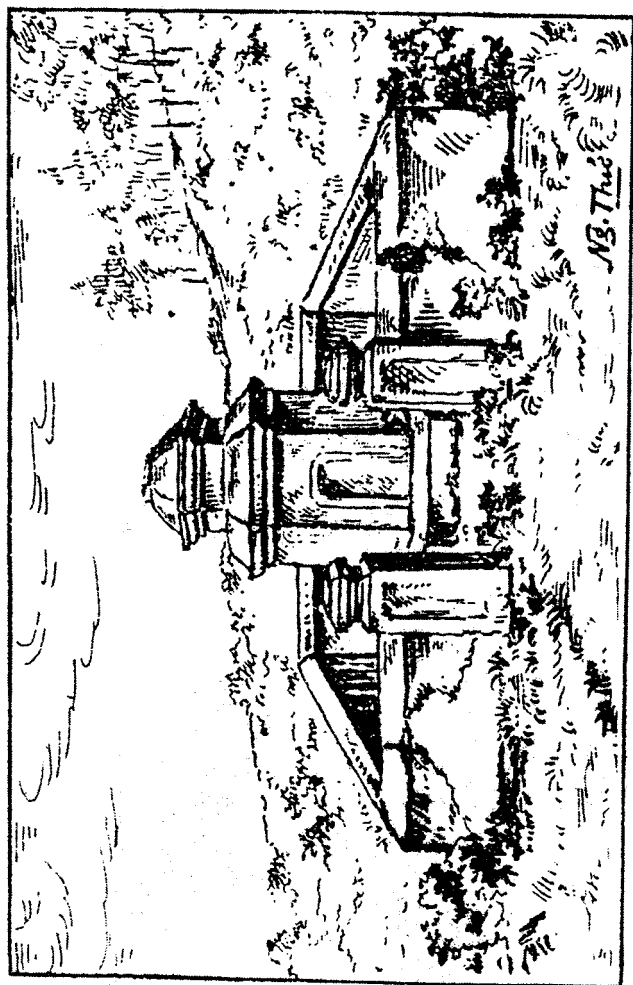




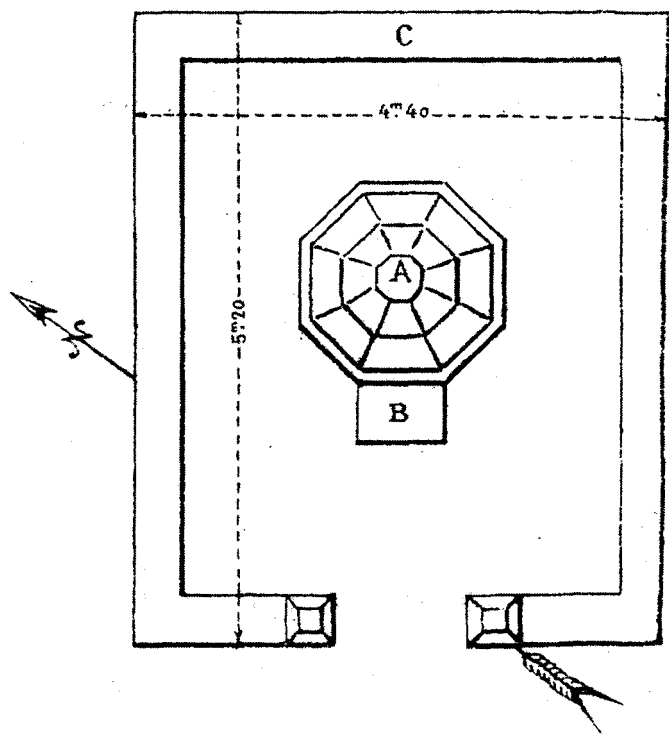
Pb. XLIX



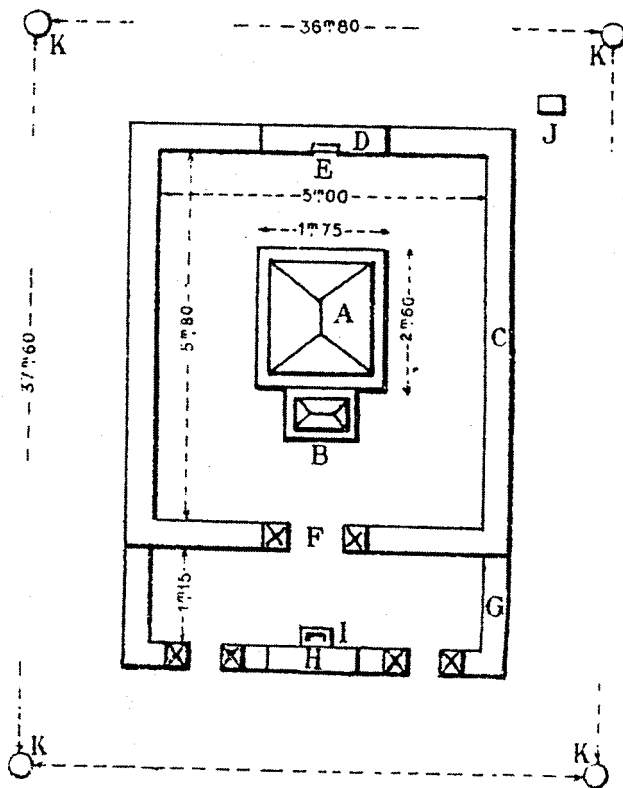
Pb.L



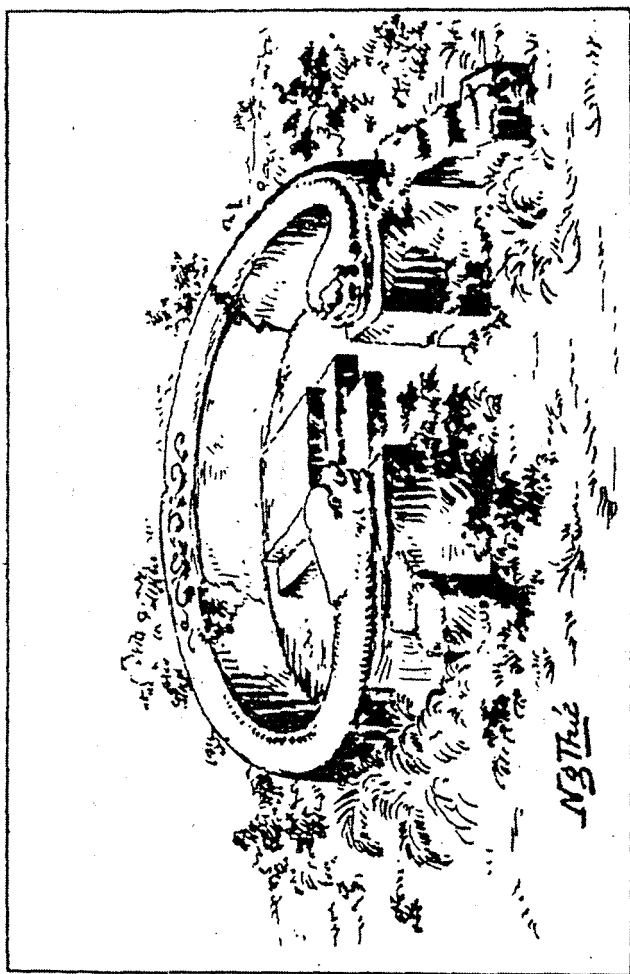
Pb.LI



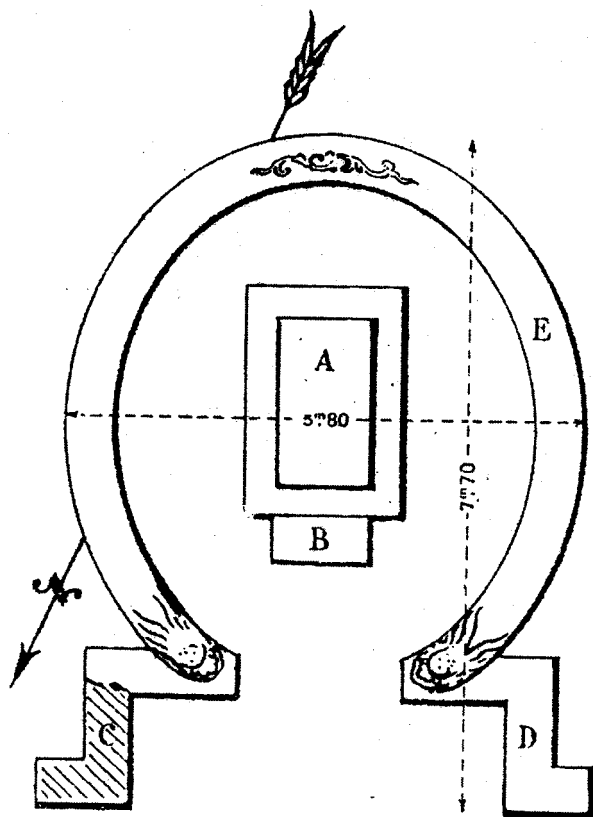
Pb.LII



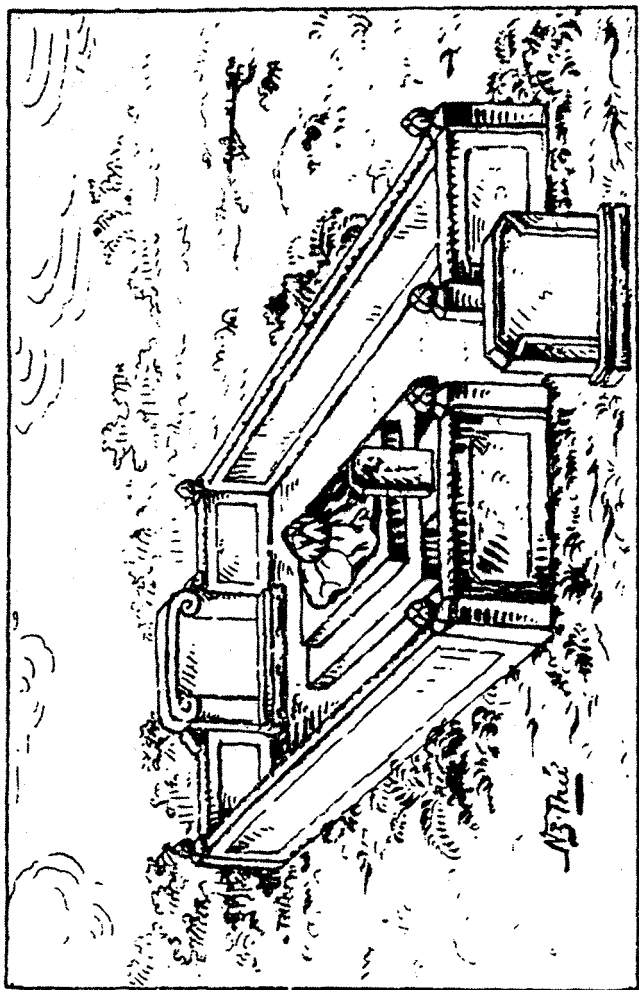
Pb.LIII



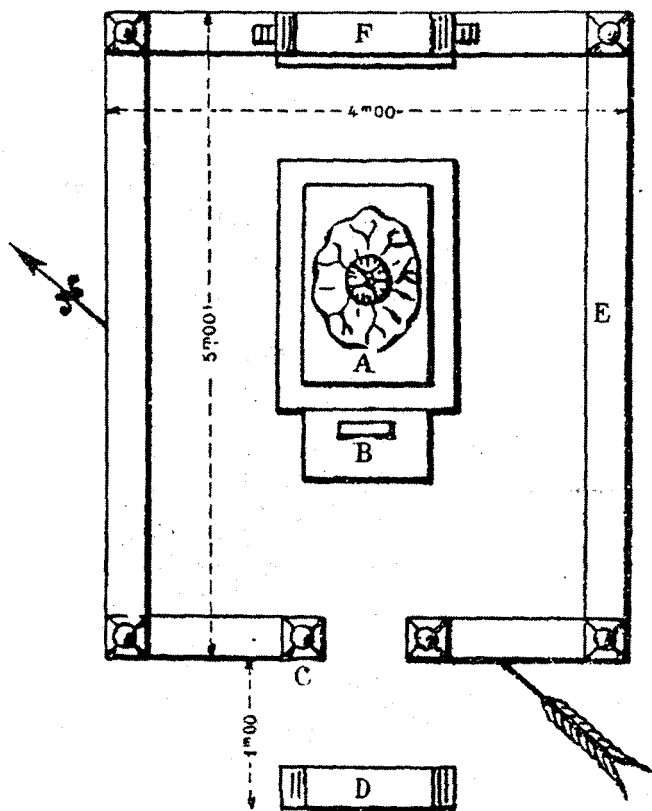
Pb. LIV



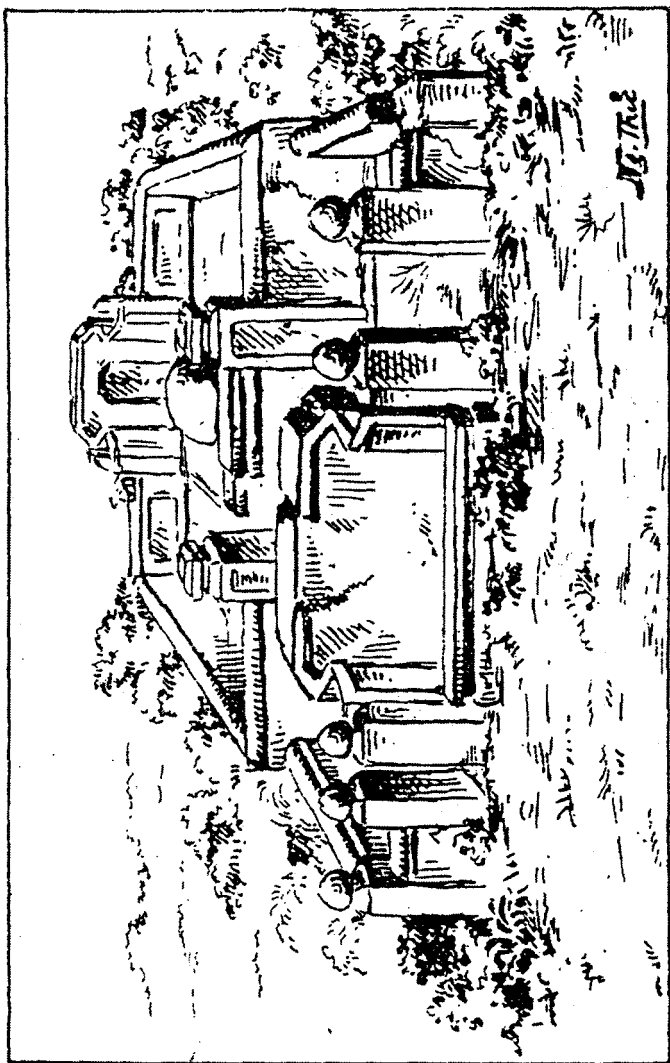
Pb.LV



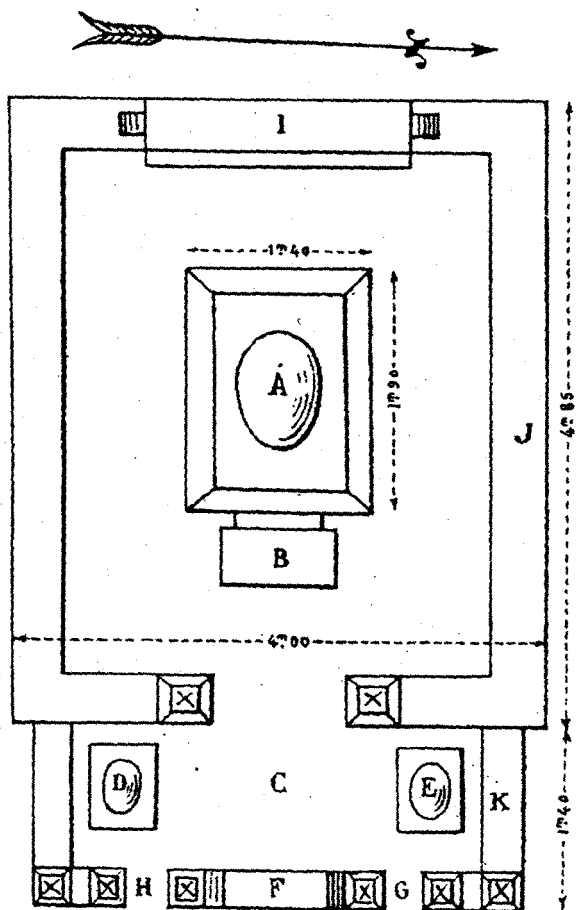
Pb.LVI

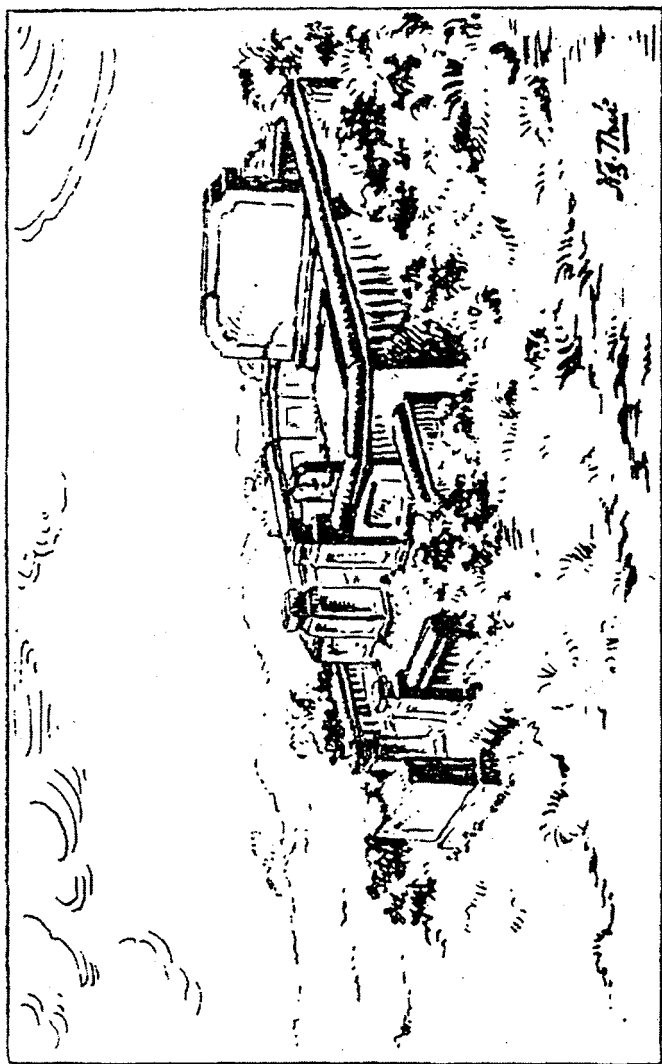


Pb.LVII

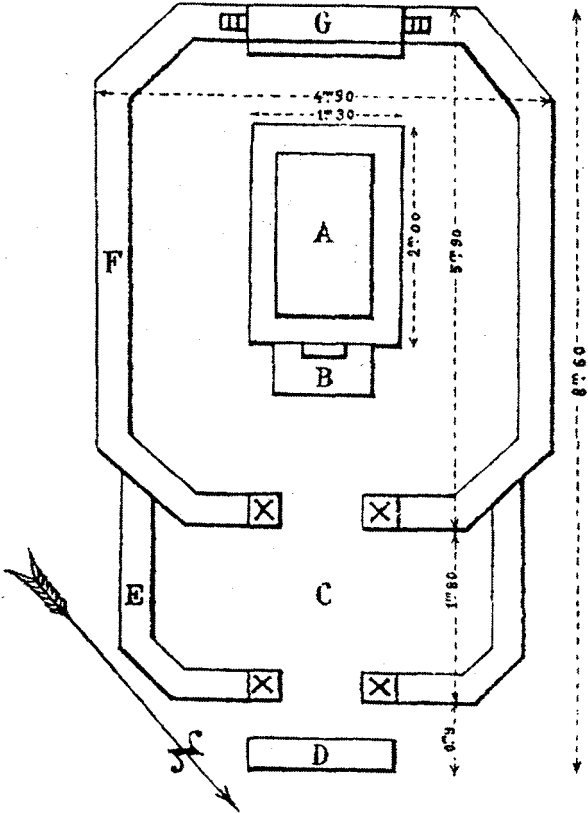


Pb.LVIII

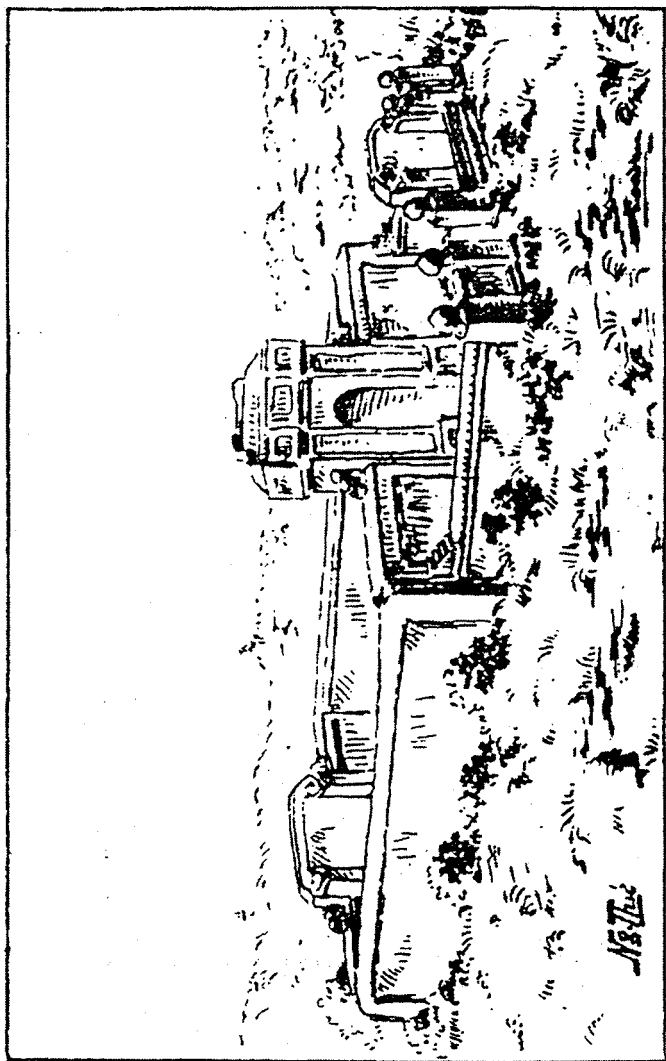




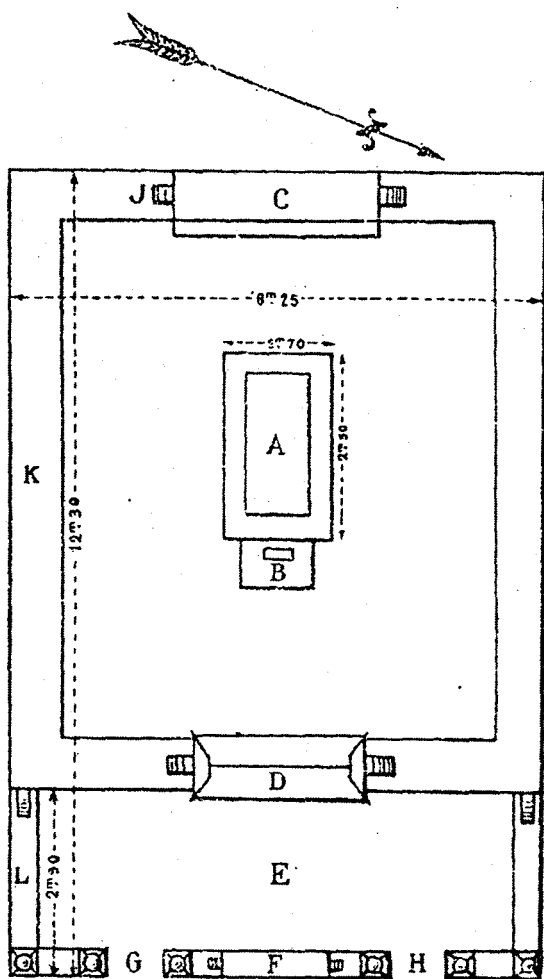
Pb. LX

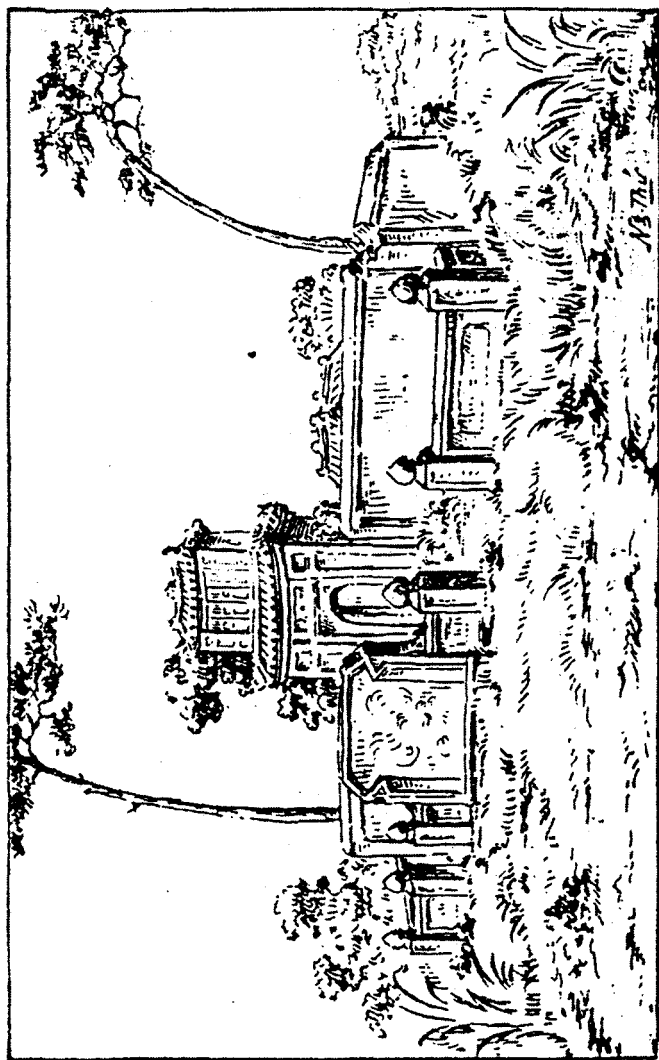


Pb.LXI

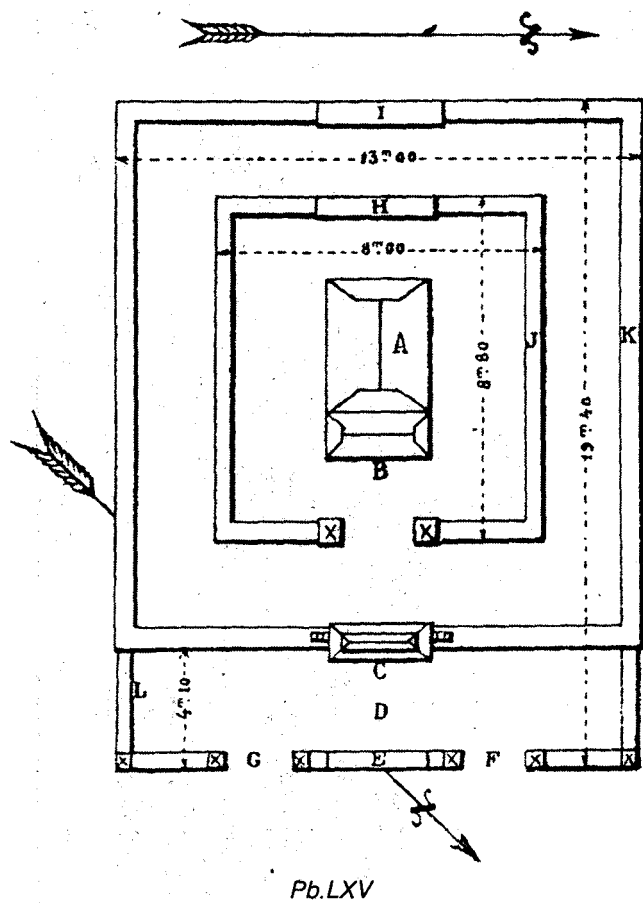


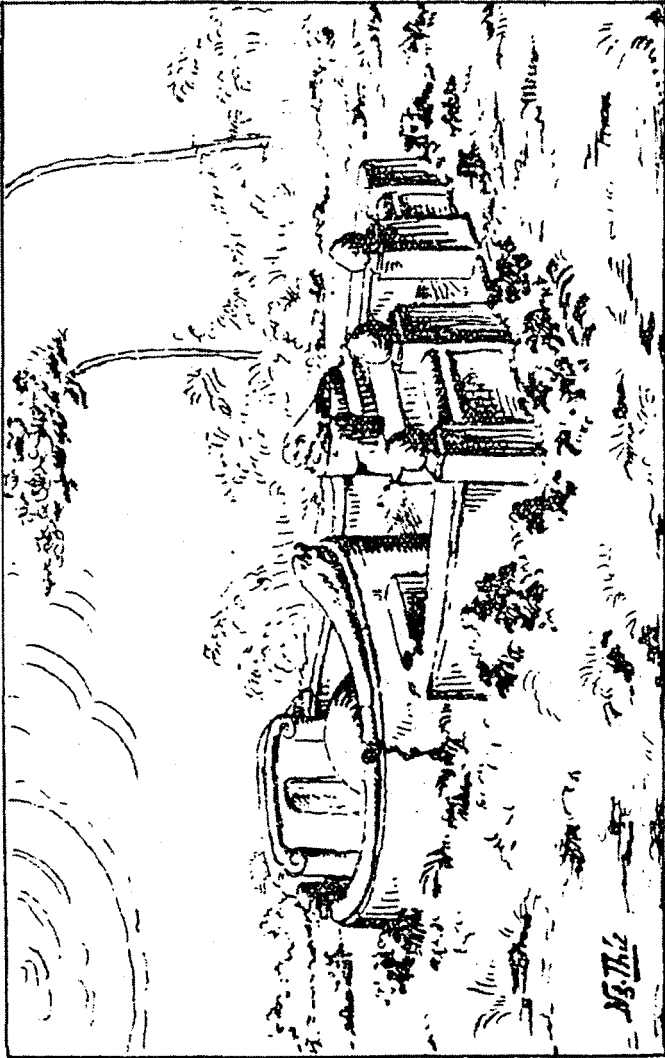
Pb. LXII



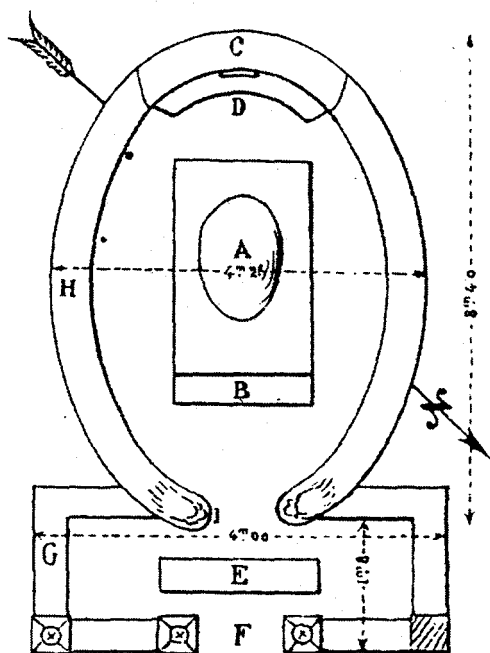


Pb.LXIV

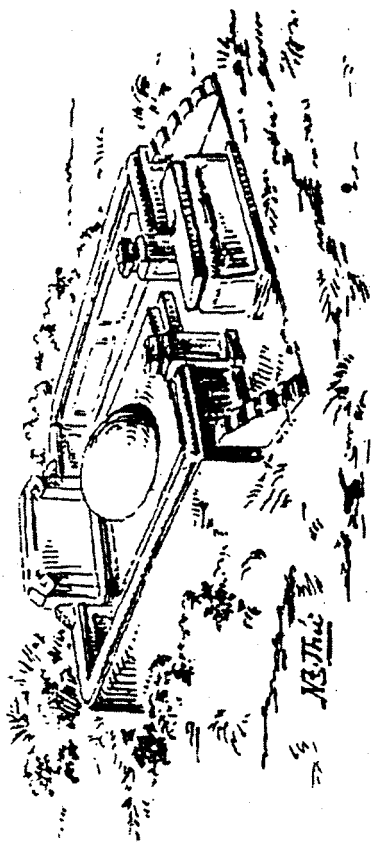




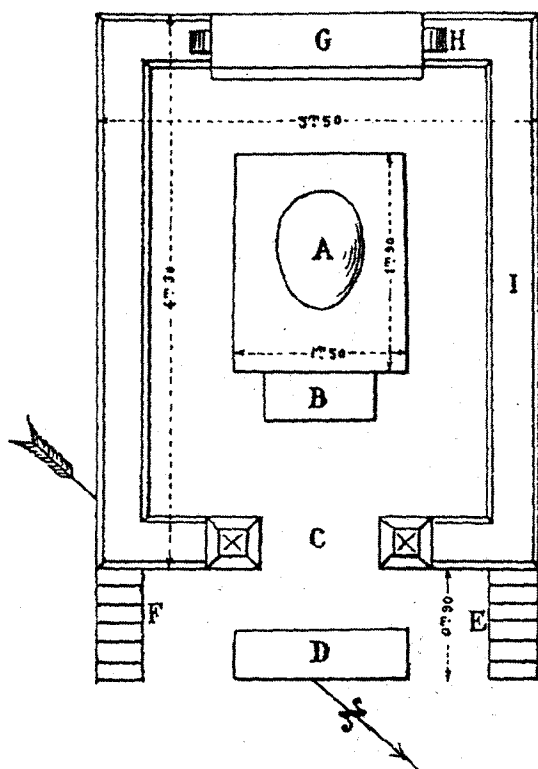
Pb.LXVI



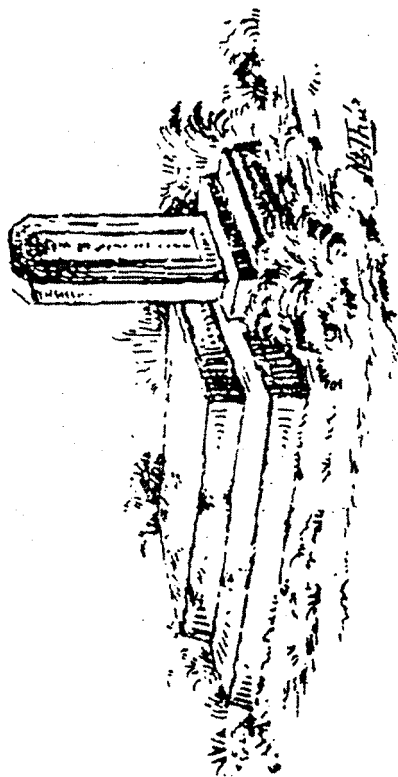
Pb.LXVII



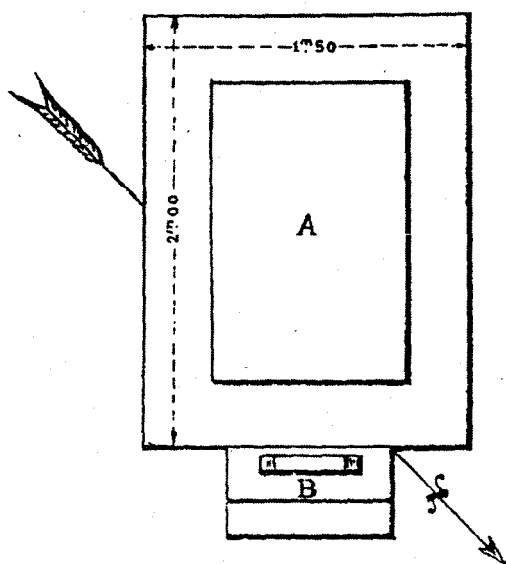
Pb. LXVIII



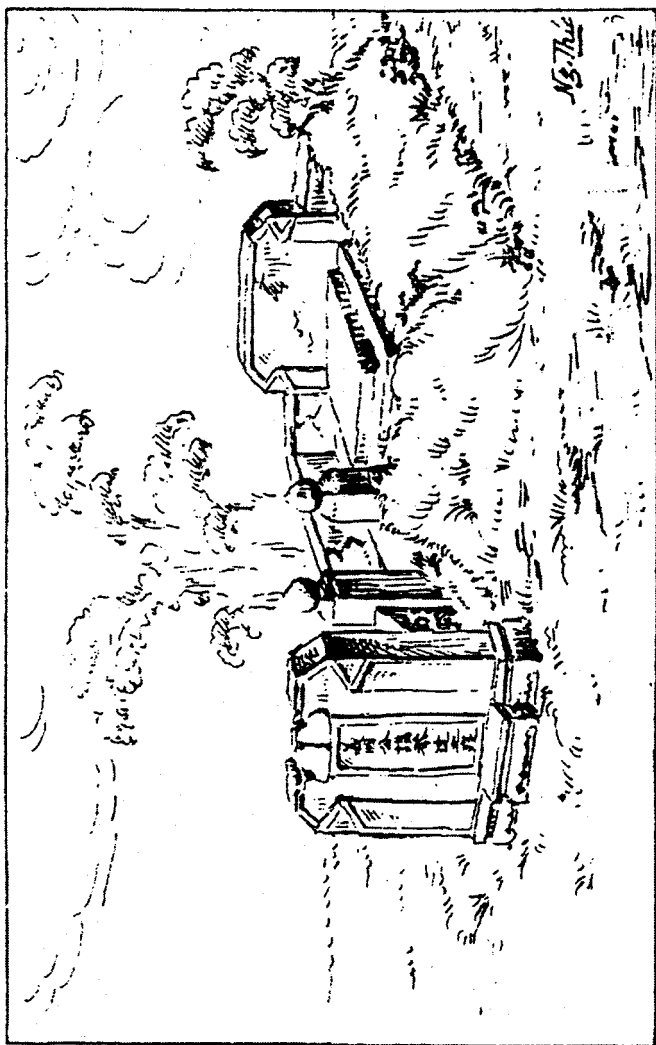
Pb.LXIX



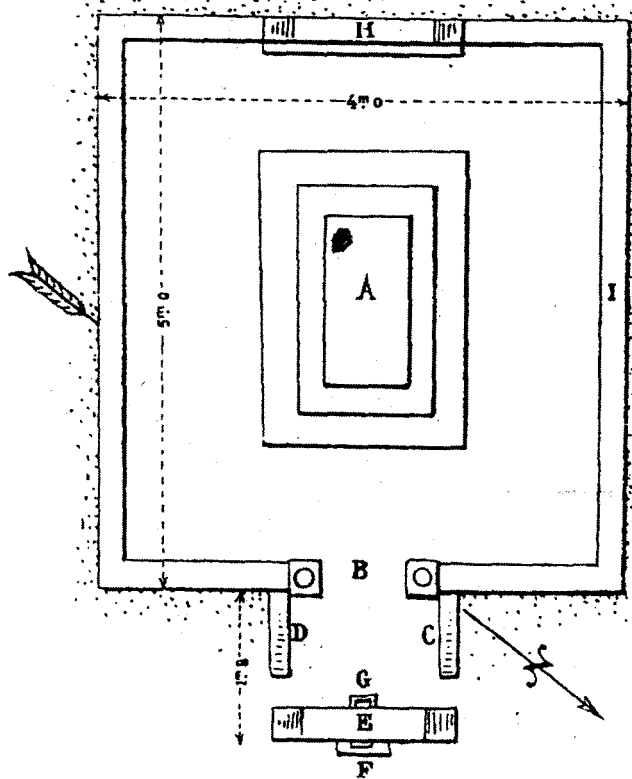
Pb.LXX



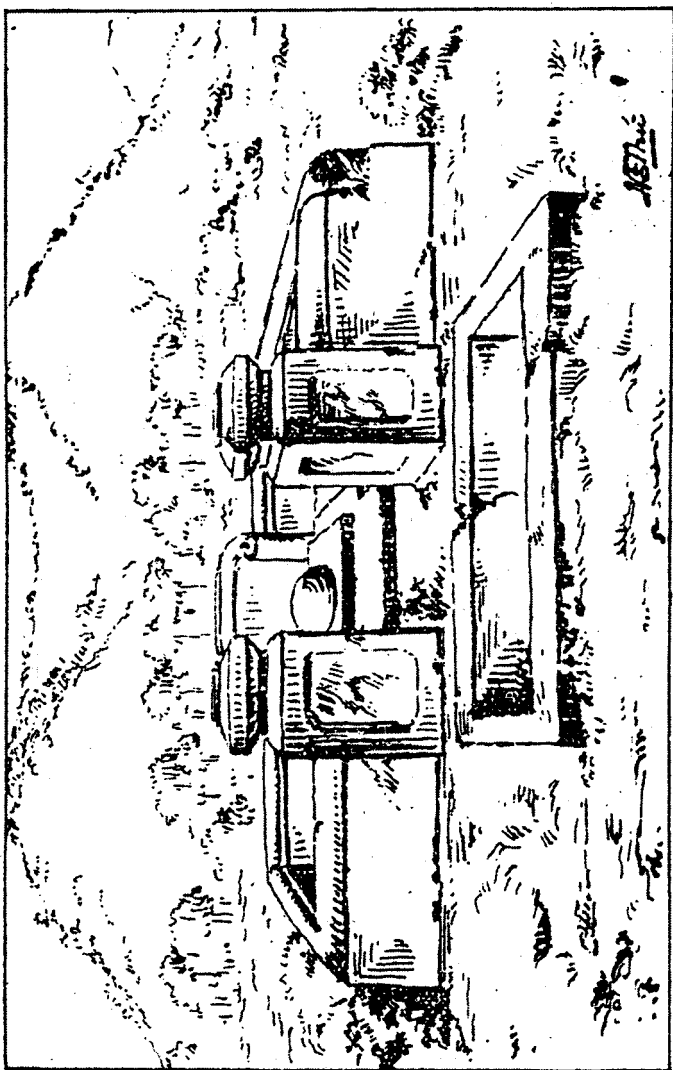
Pb.LXXI



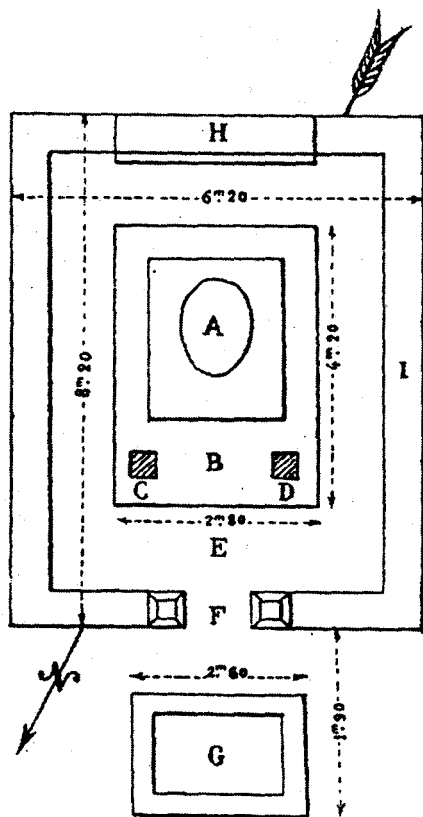
Pb.LXXII



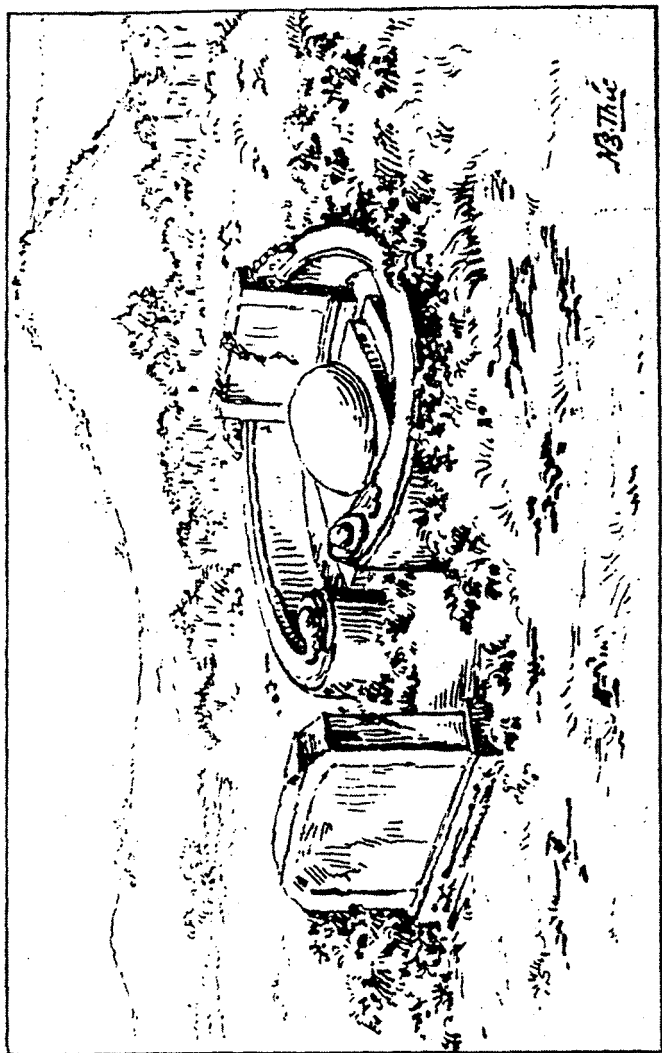
Pb.LXXIII

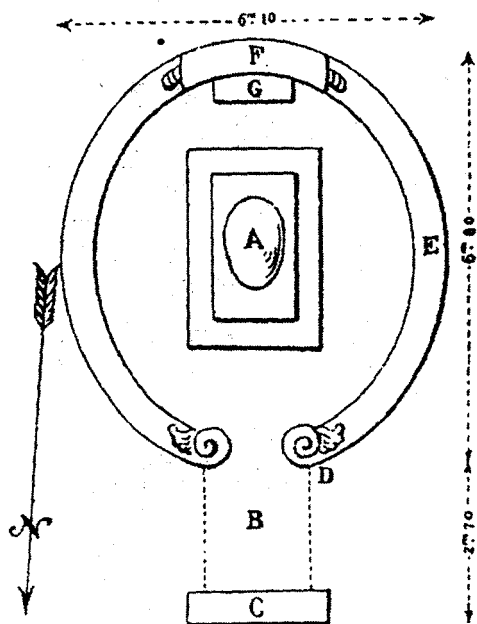


Pb.LXXIV

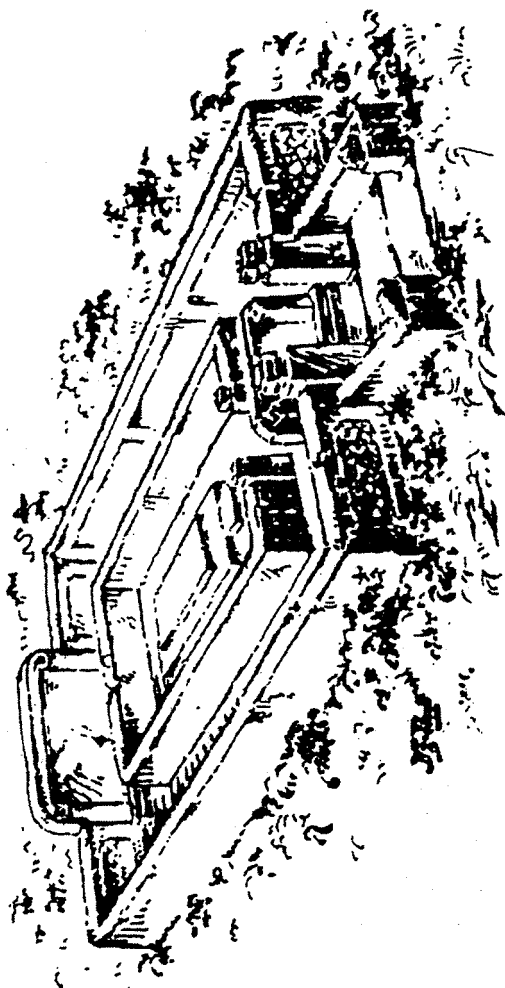


Pb.LXXV

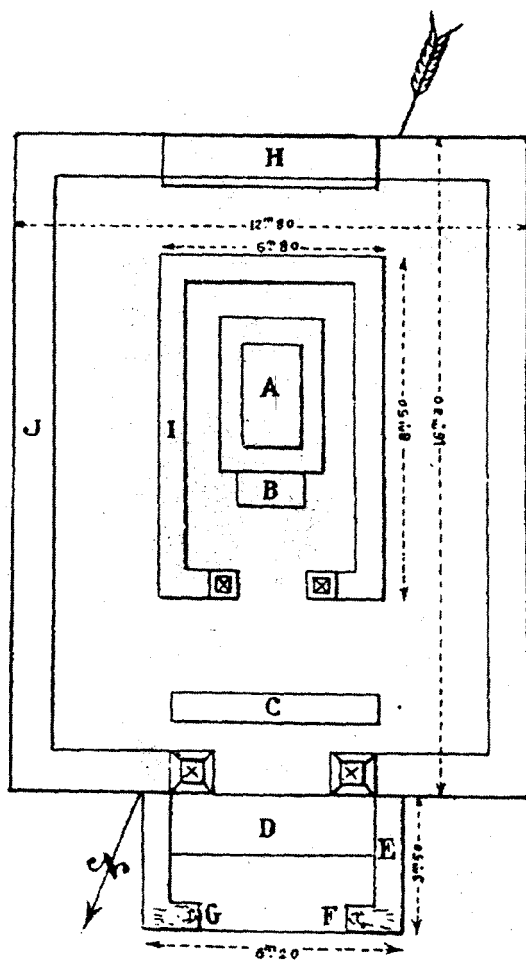




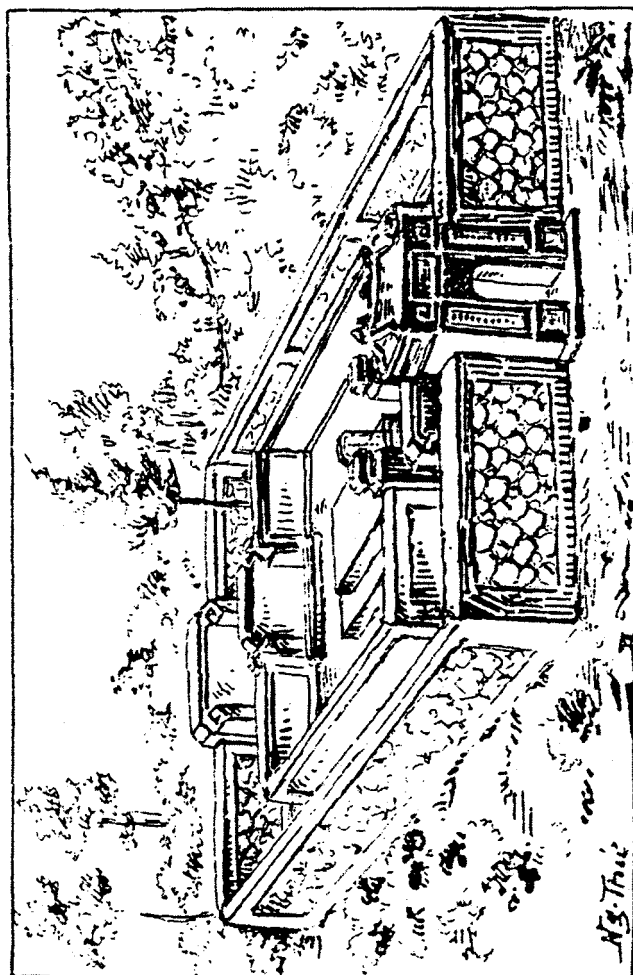
Pb.LXXVII



Pb.LXXVIII

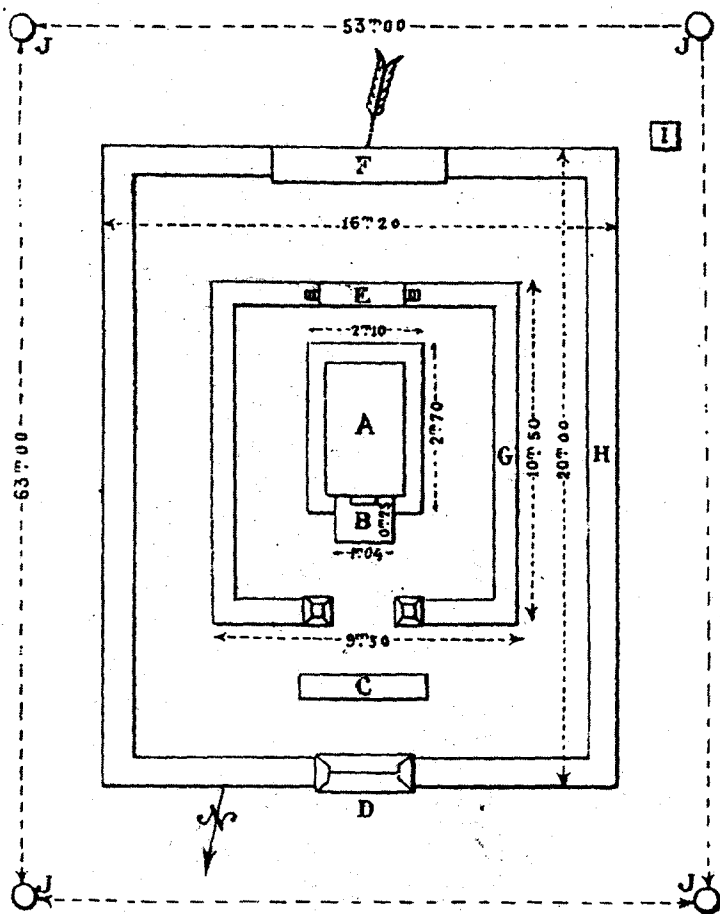


Pb.LXXIX

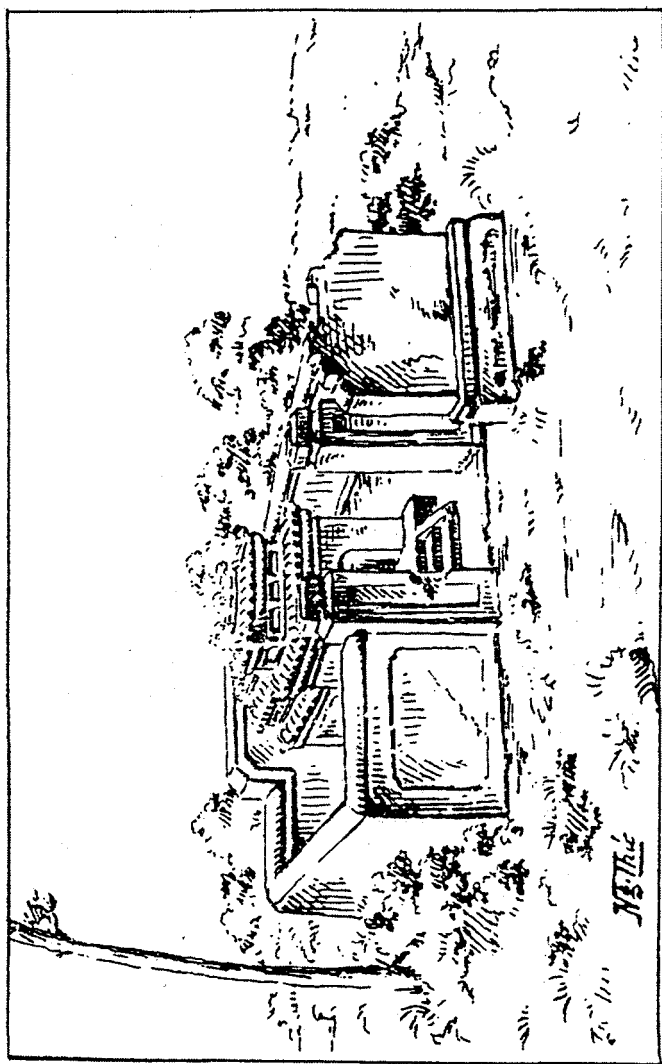


Pb.LXXX

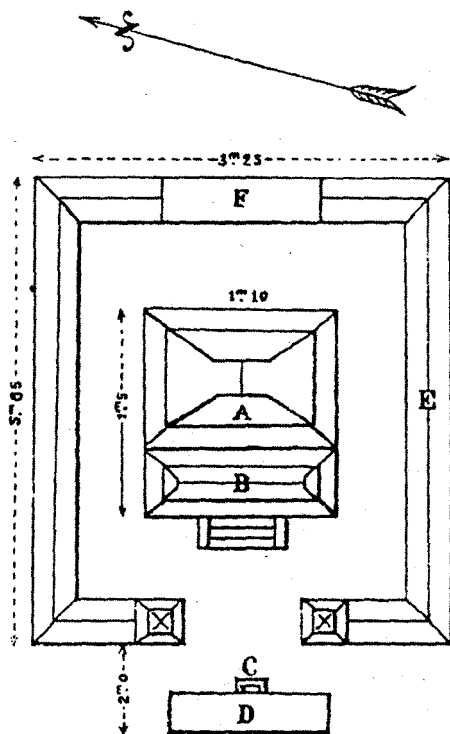
N.S. Tru



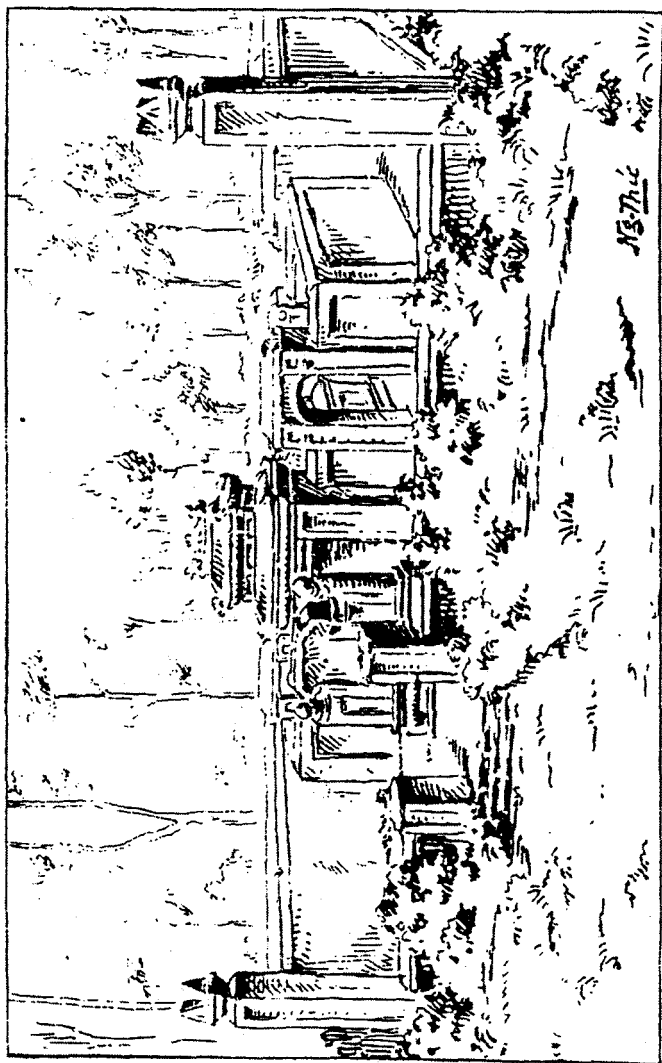
Pb.LXXXI



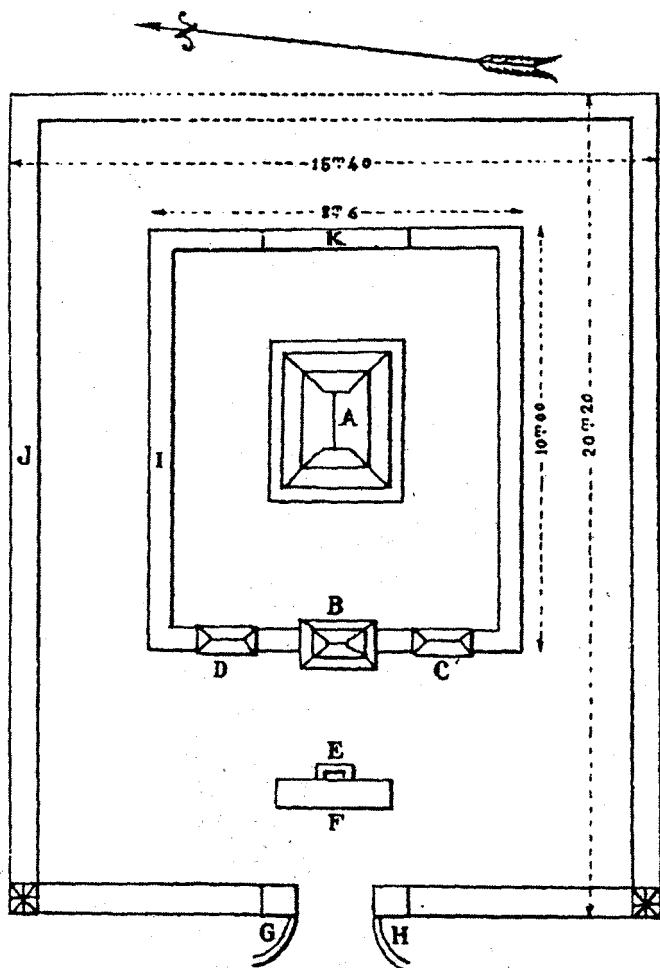
Pb.LXXXII



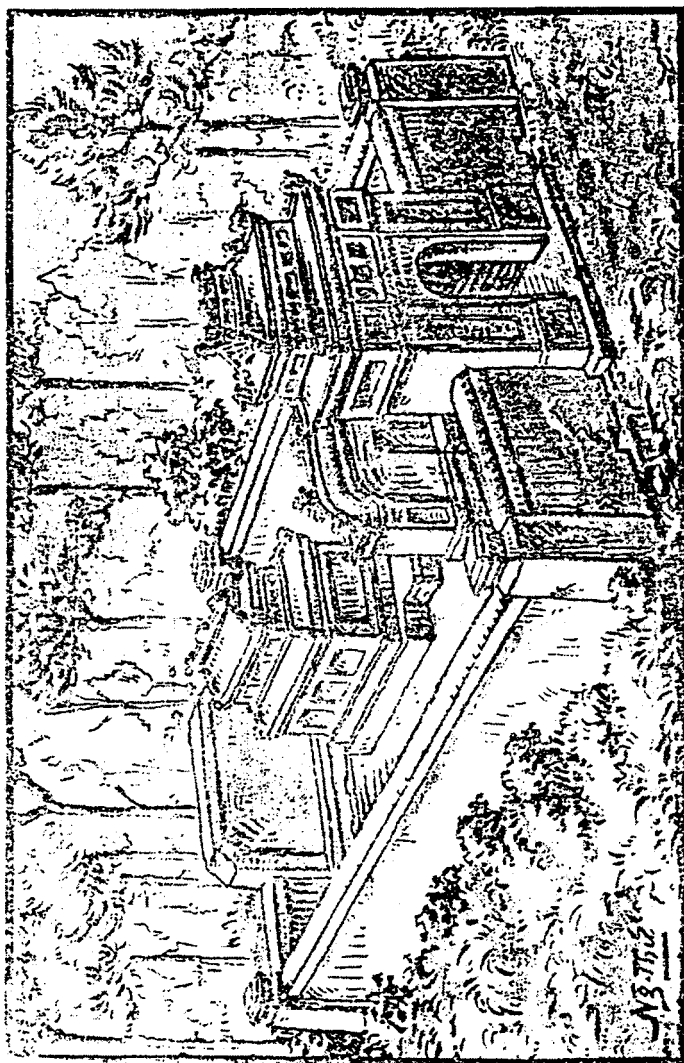
Pb.LXXXIII



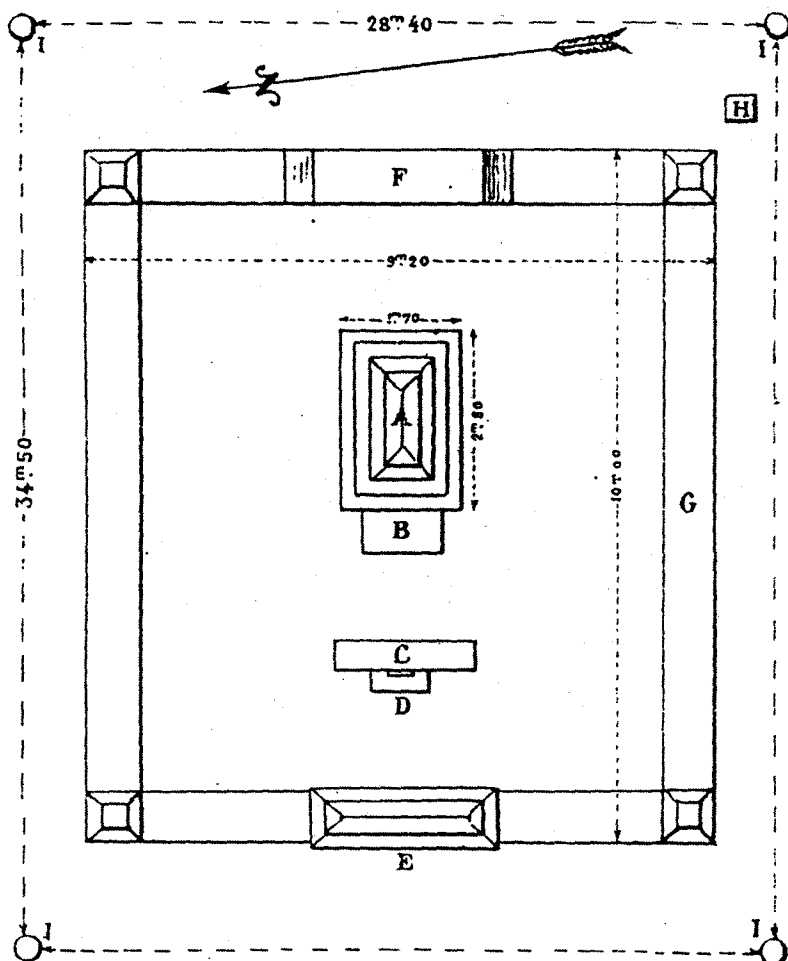
Pb.LXXXIV

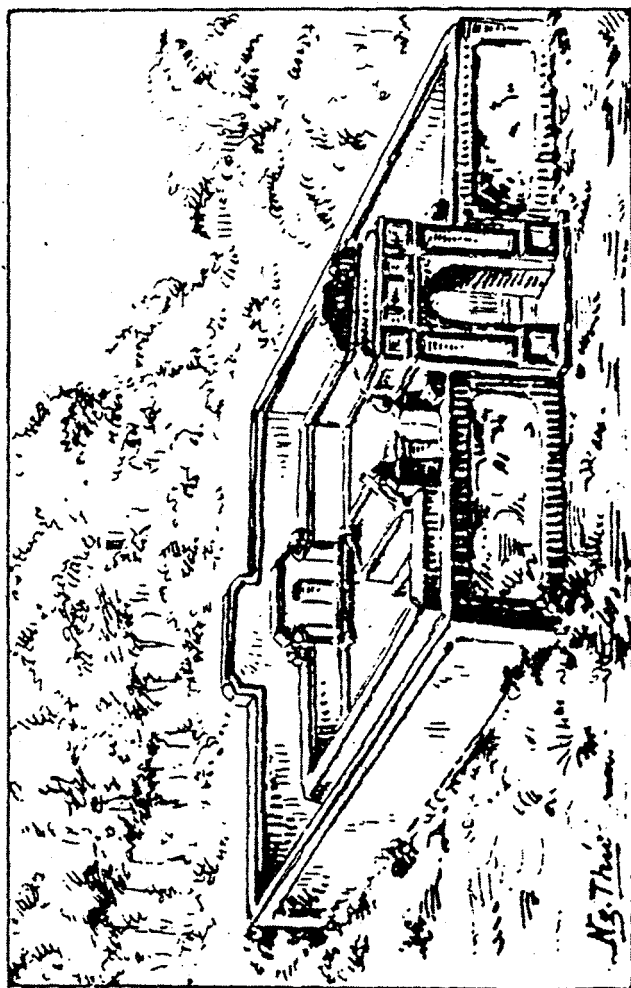


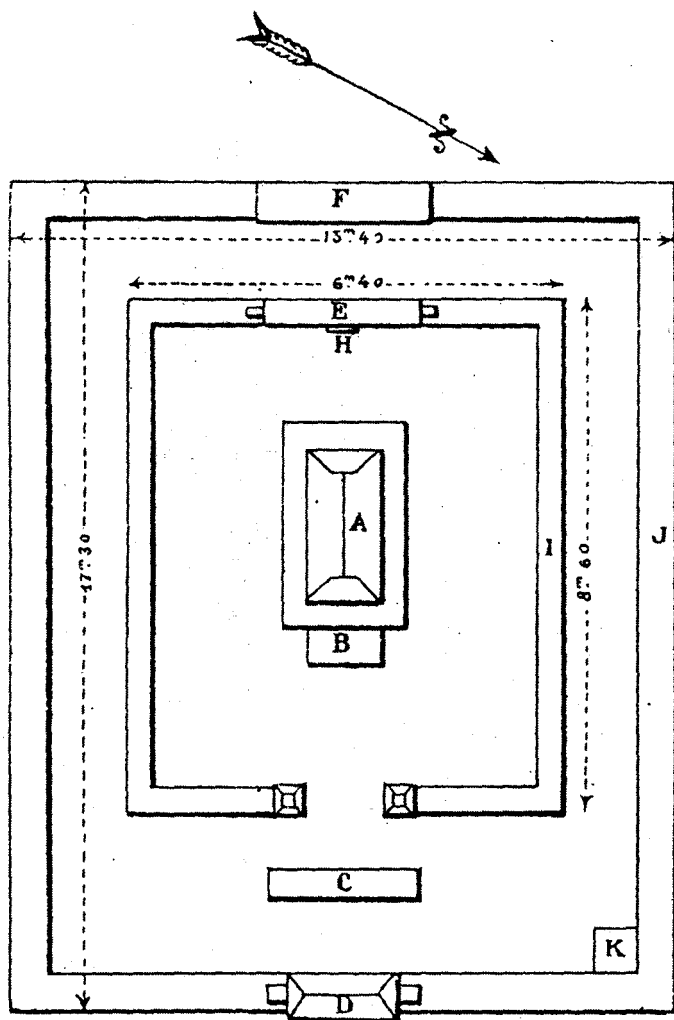
Pb.LXXXV

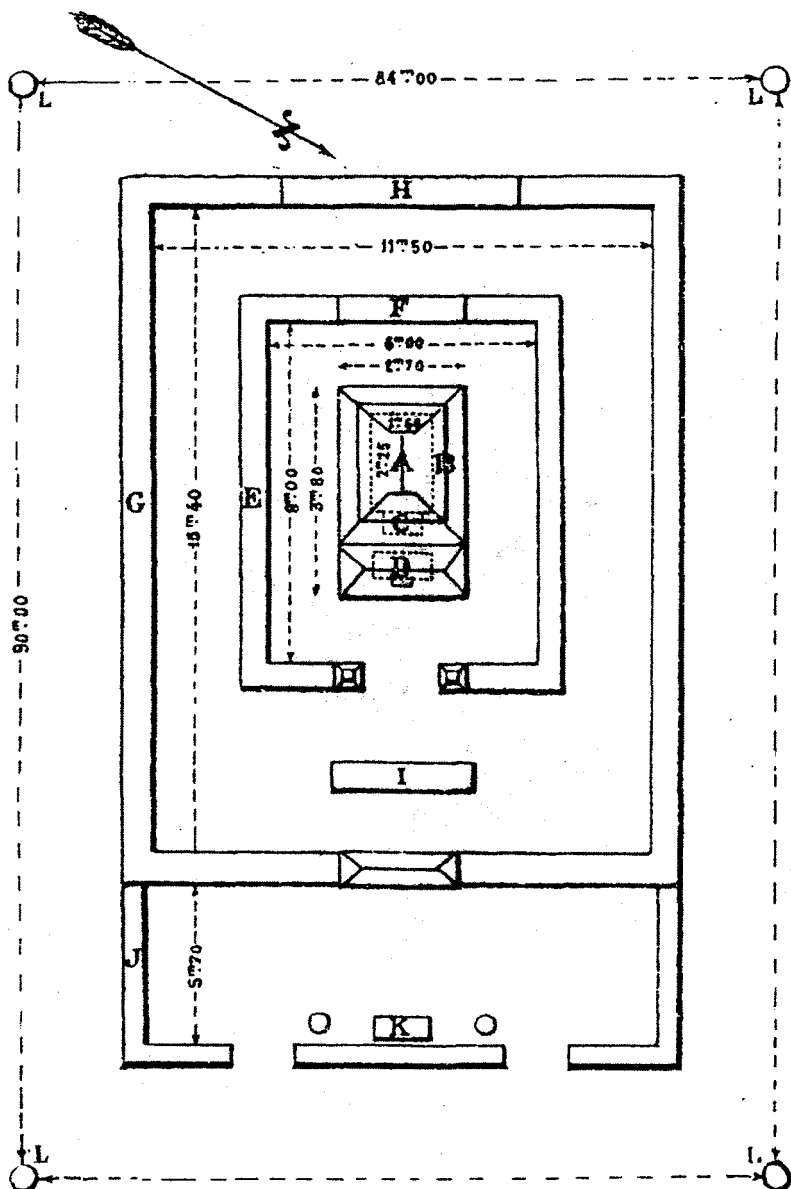


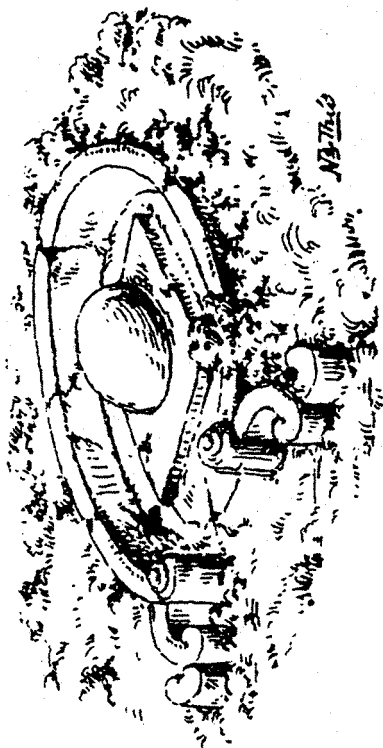
Pb.LXXXVI



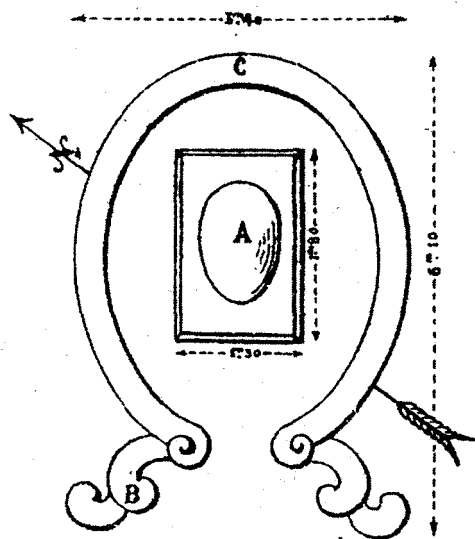




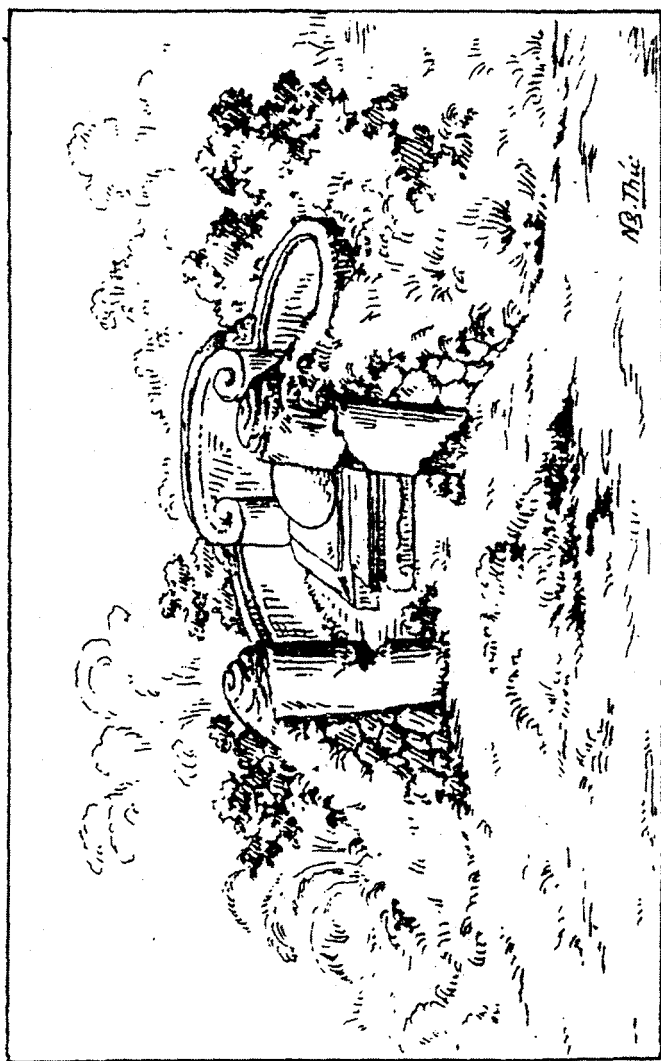




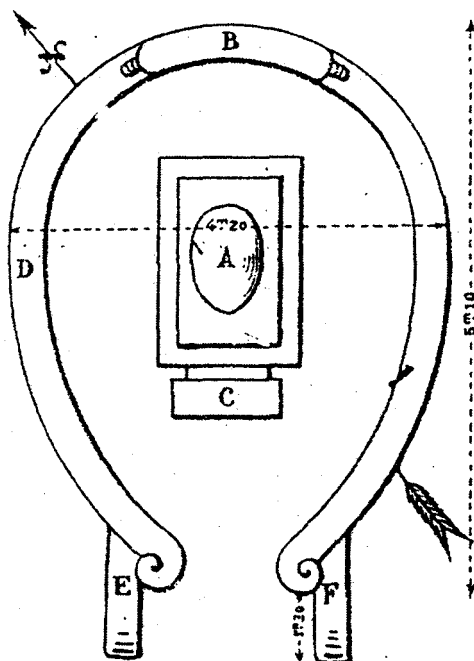
Pb.XCI



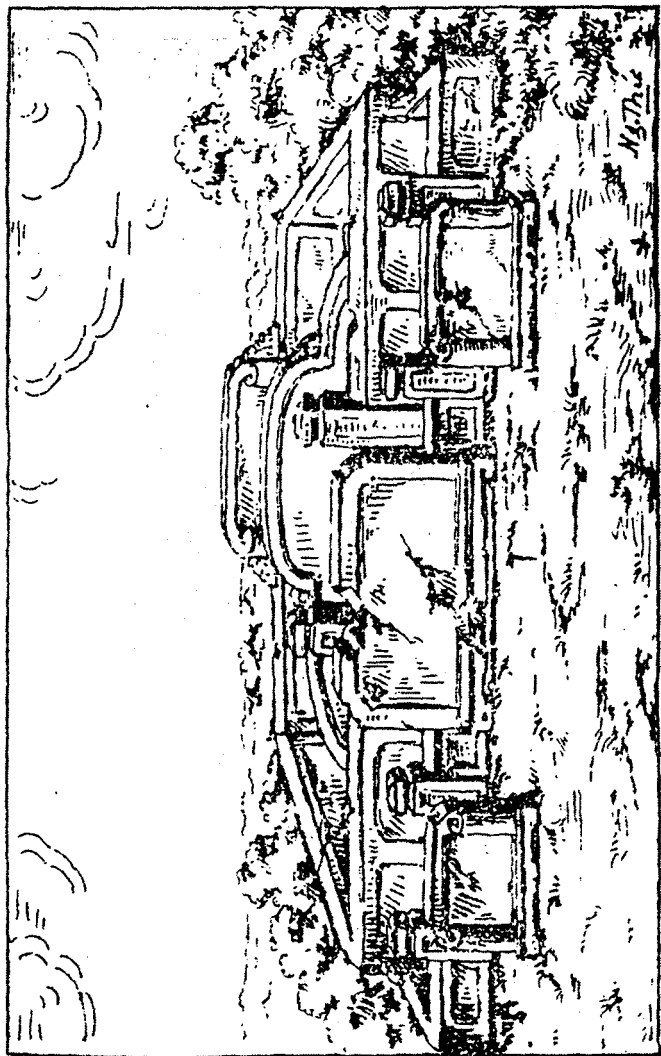
Pb.XCII



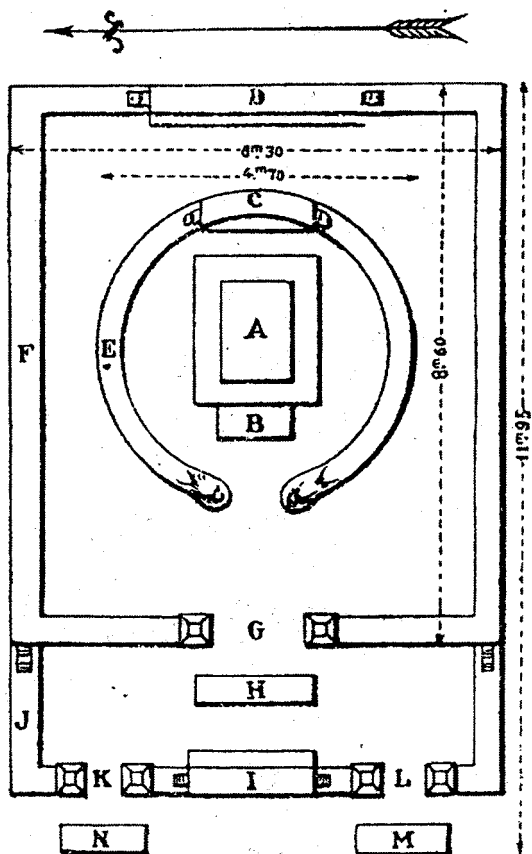
Pb.XCIII



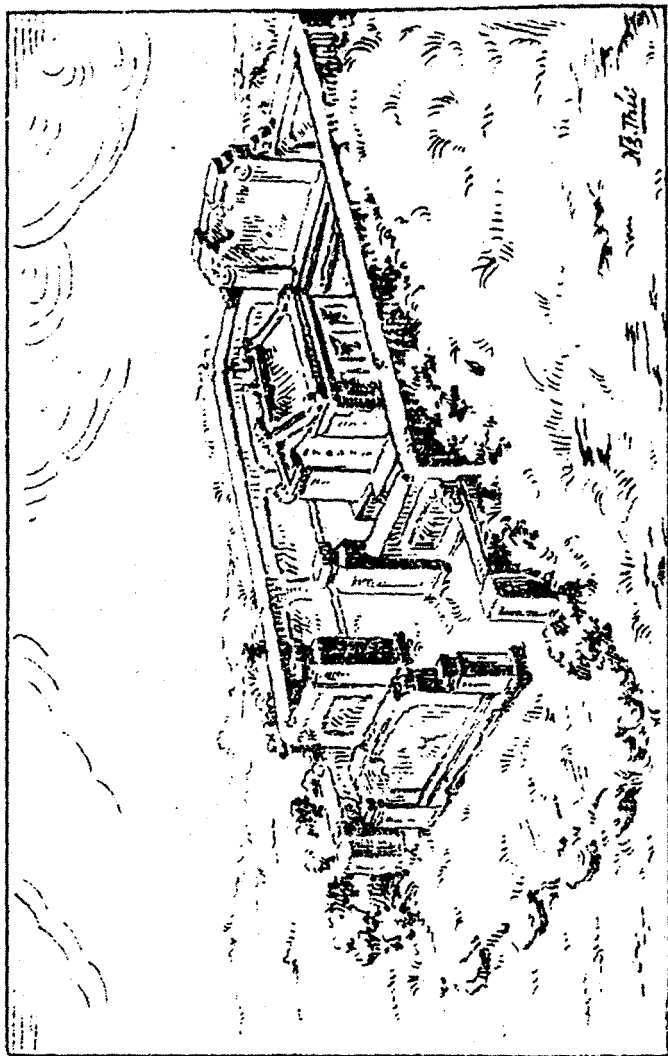
Pb.XCIV



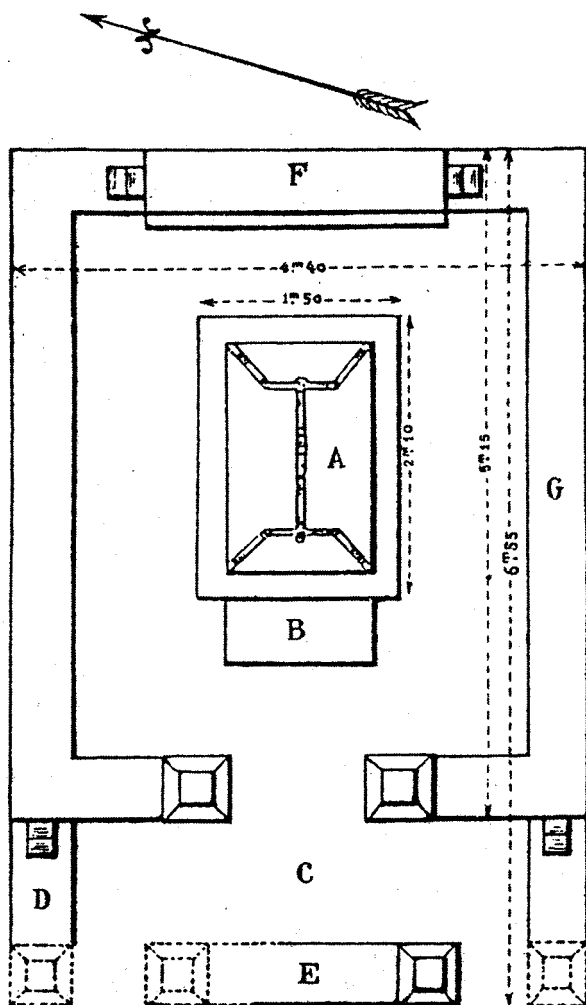
Pb.XCV

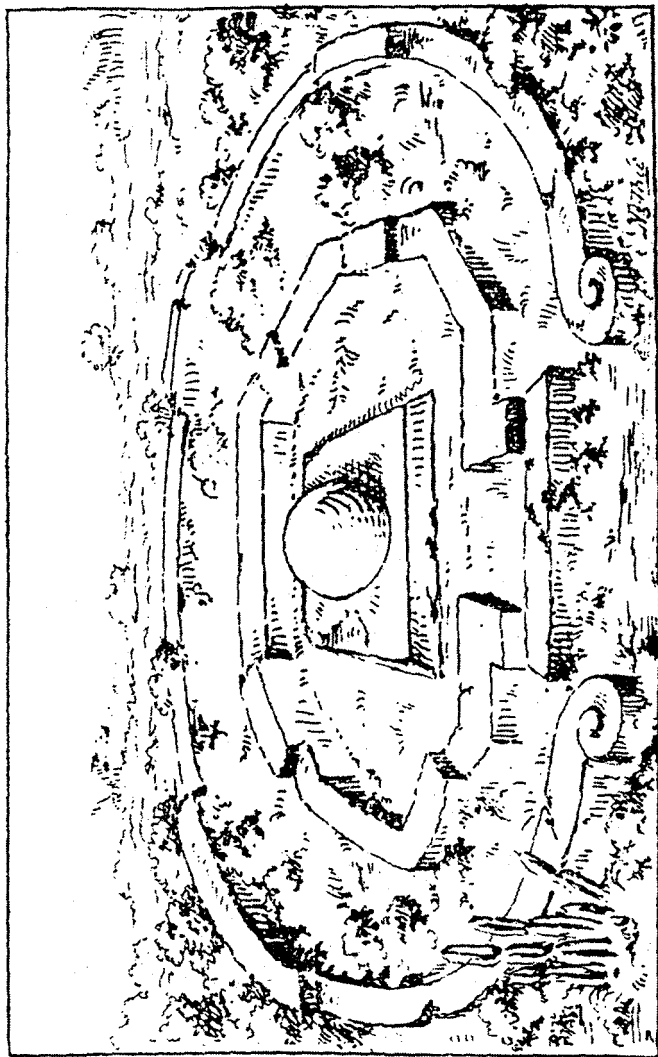


Pb.XCVI

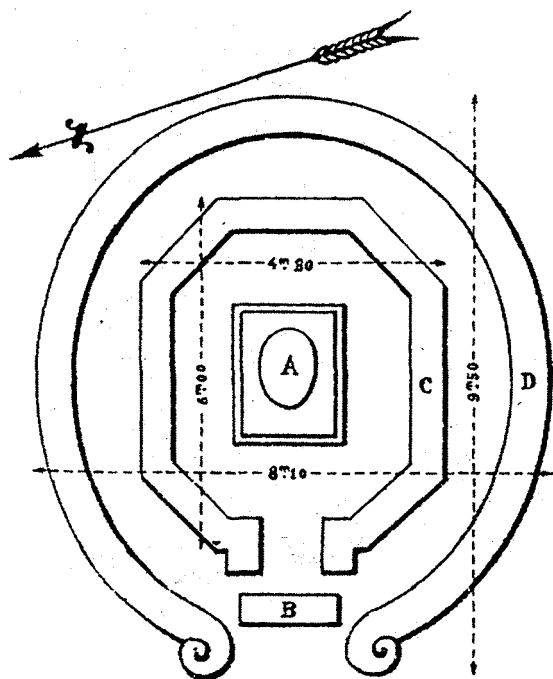


Pb.XCVII

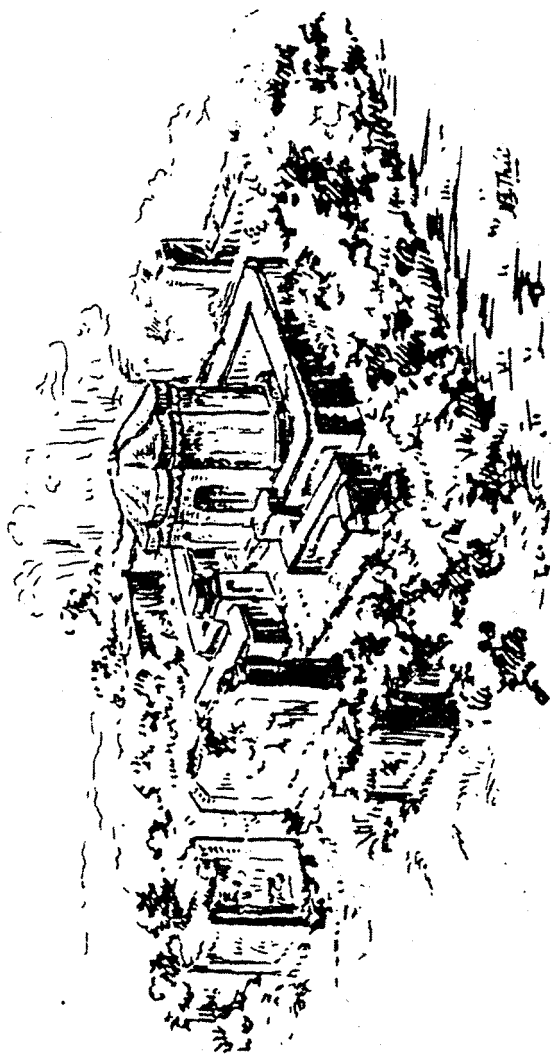


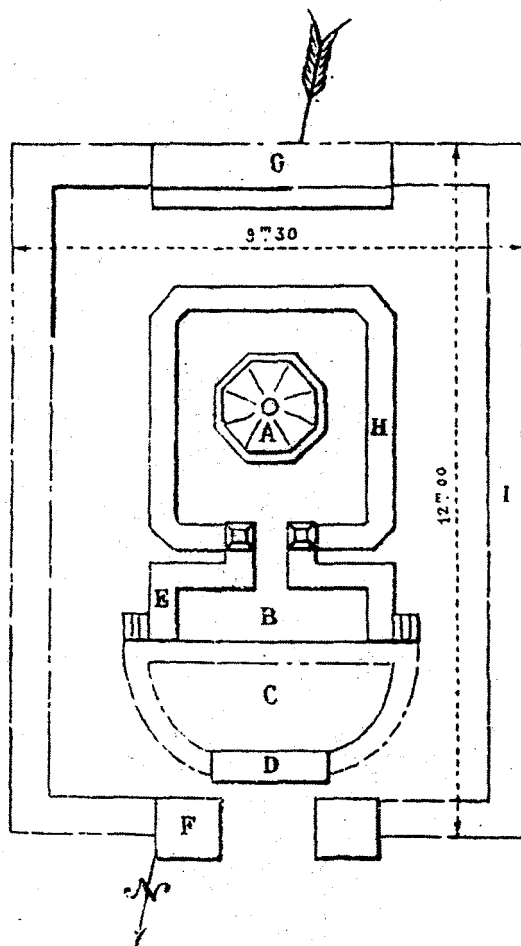


Pb.XCIX

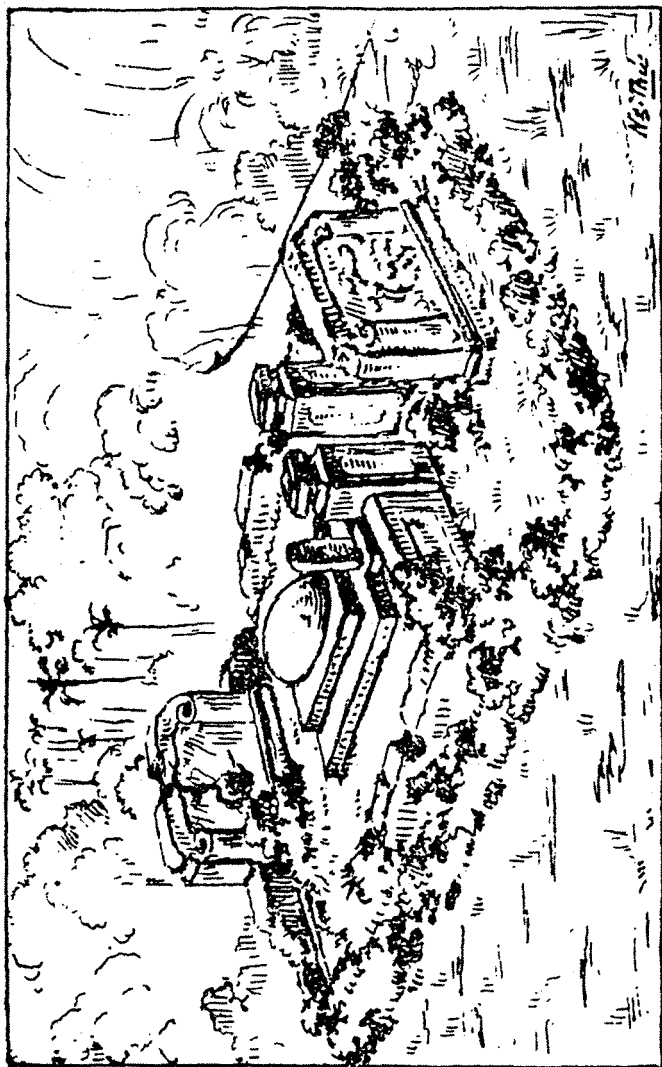


Pb.C

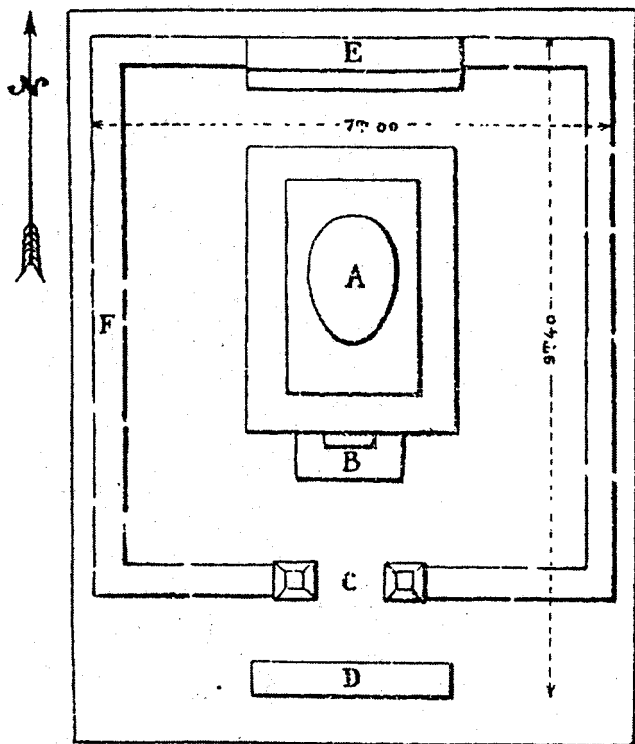




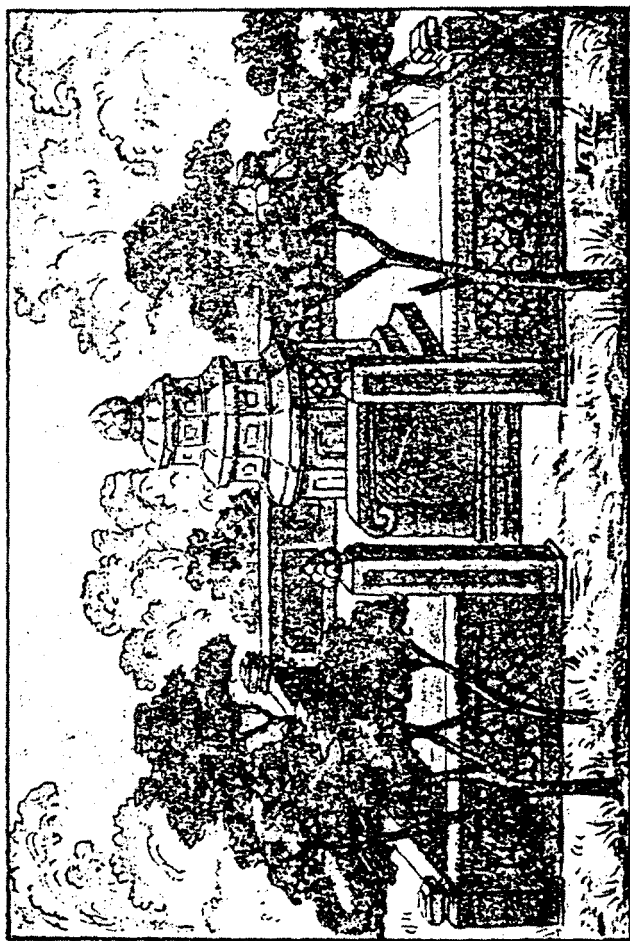
Pb.CII

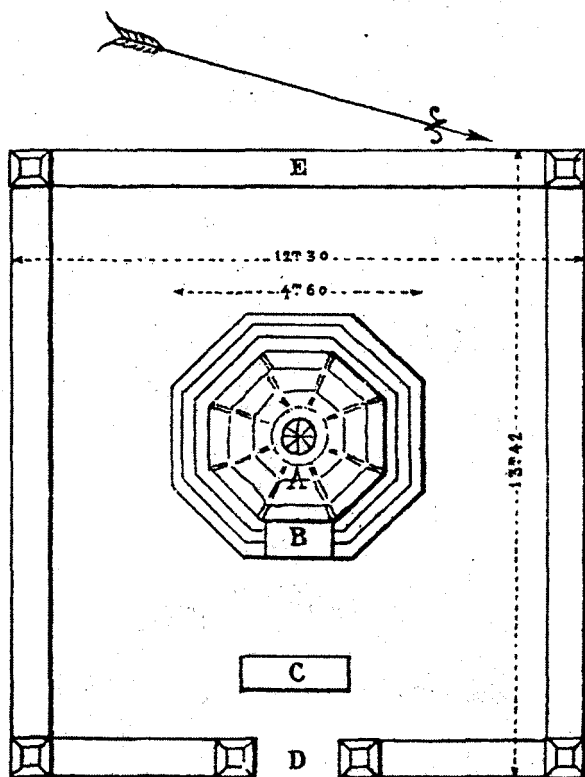


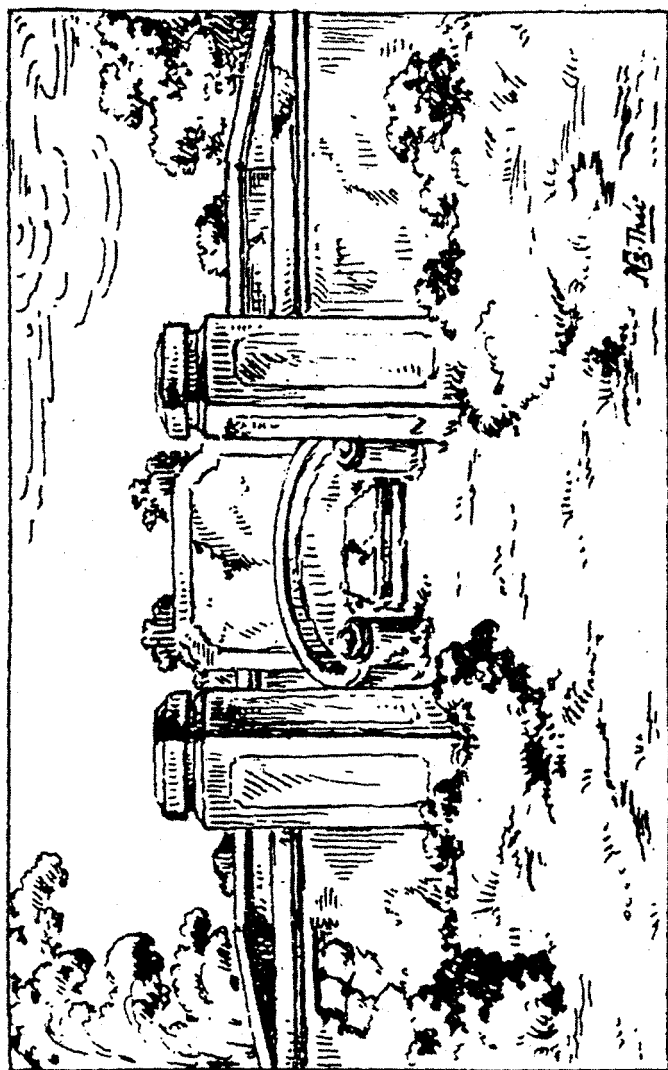
Pb.CIII

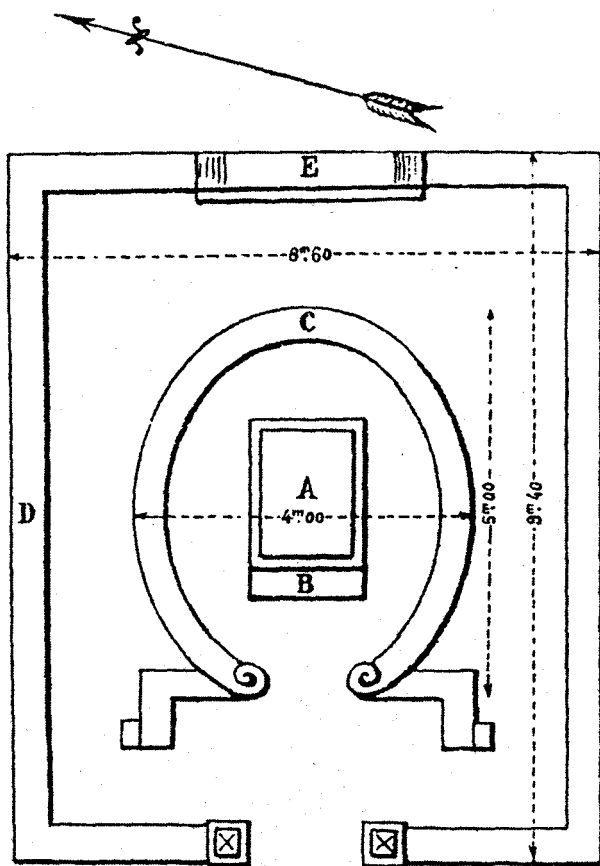


Pb.CIV

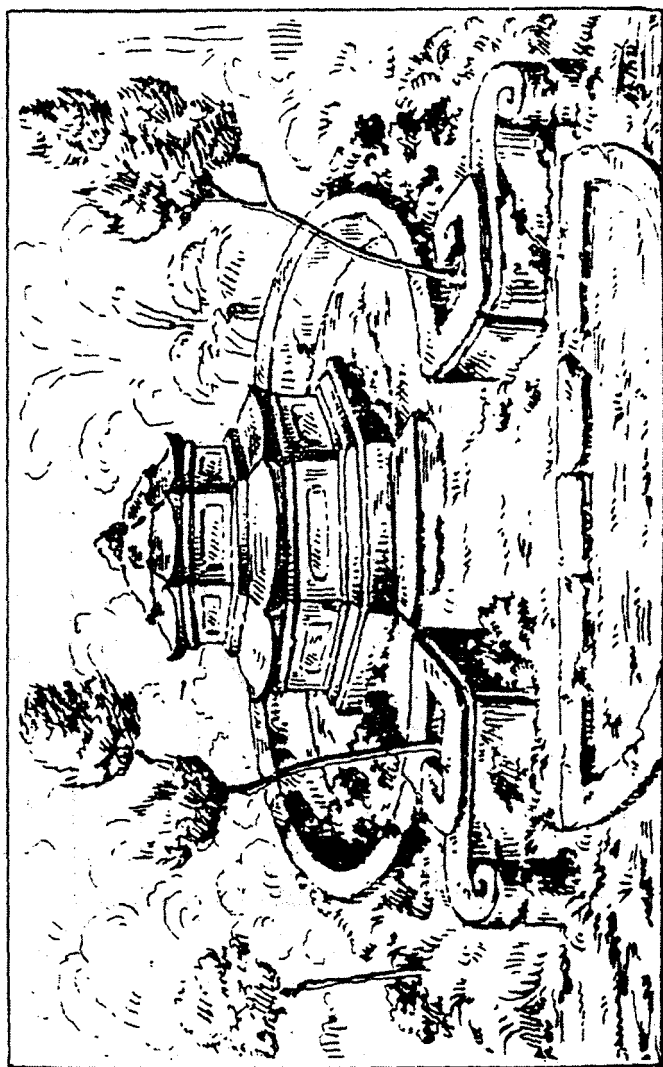




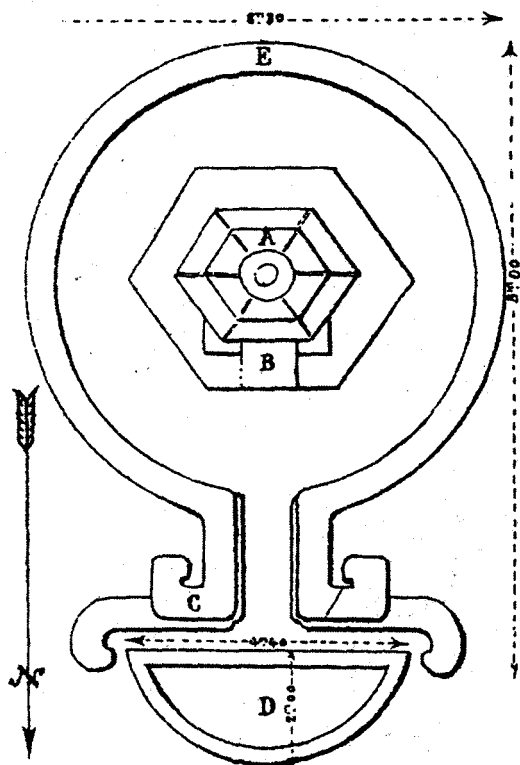




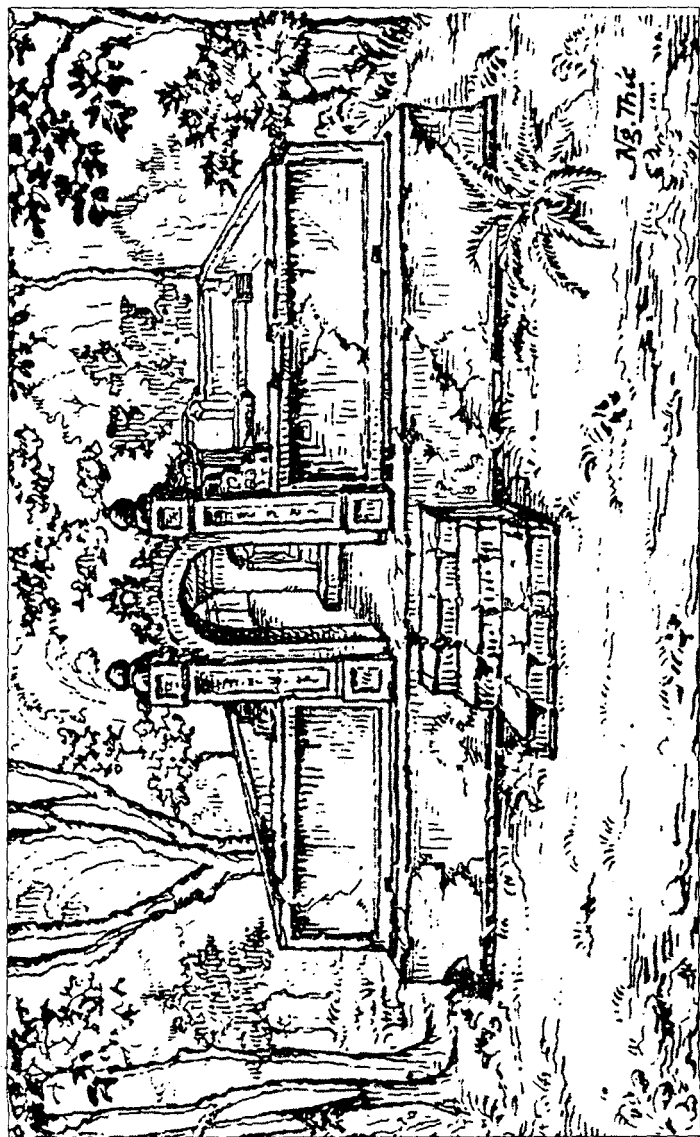
Pb.CVIII



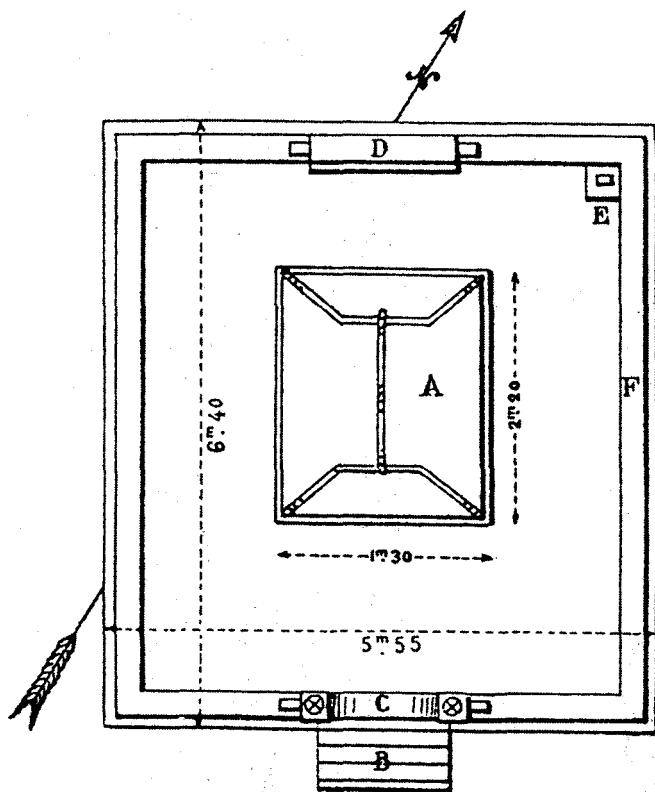
Pb. CXIX

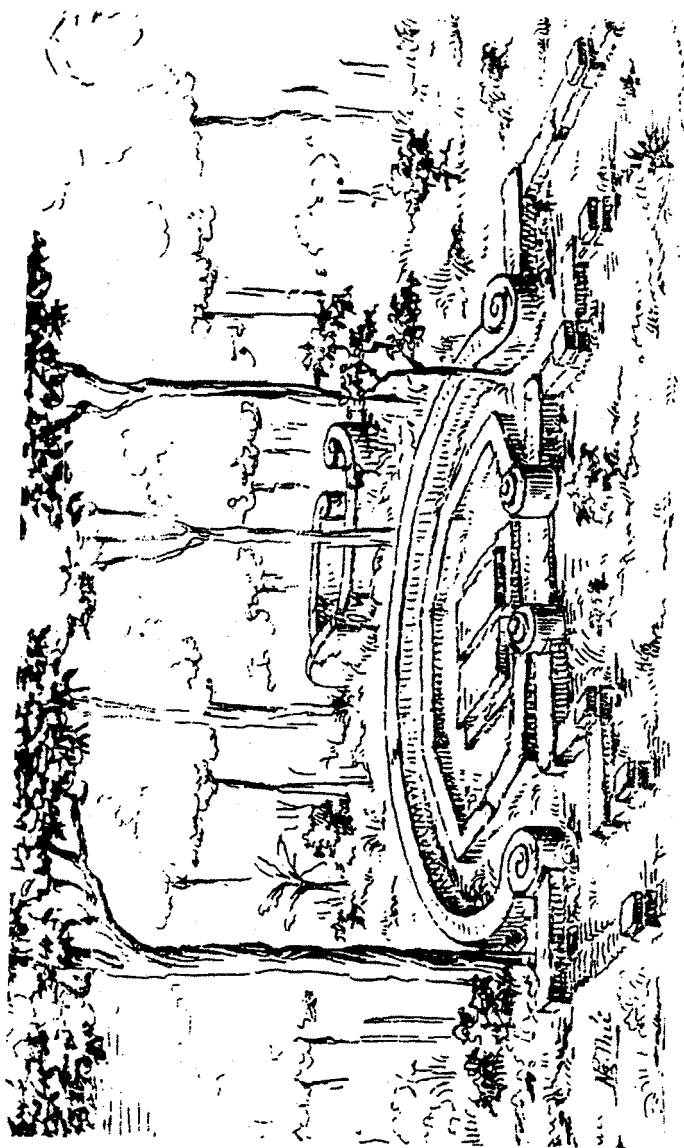


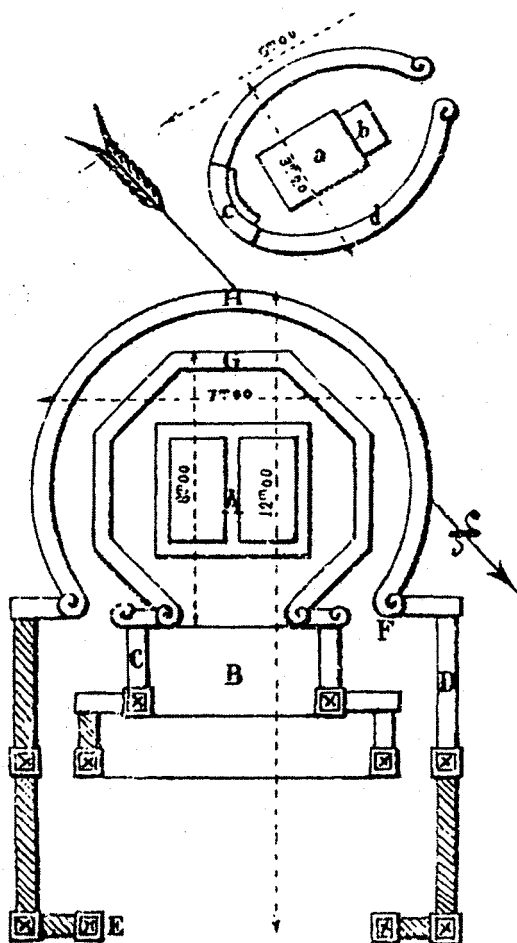
Pb.CX



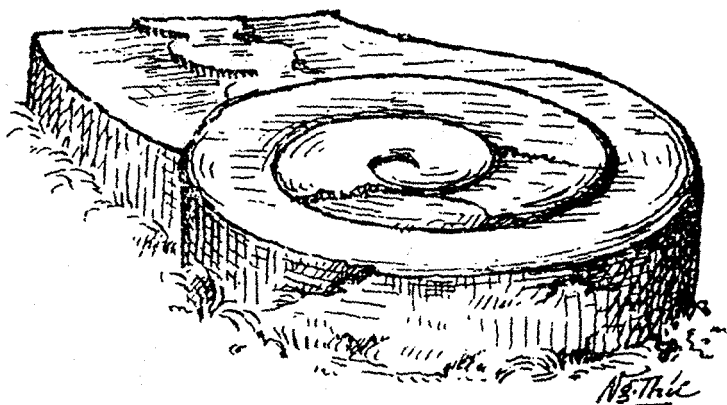
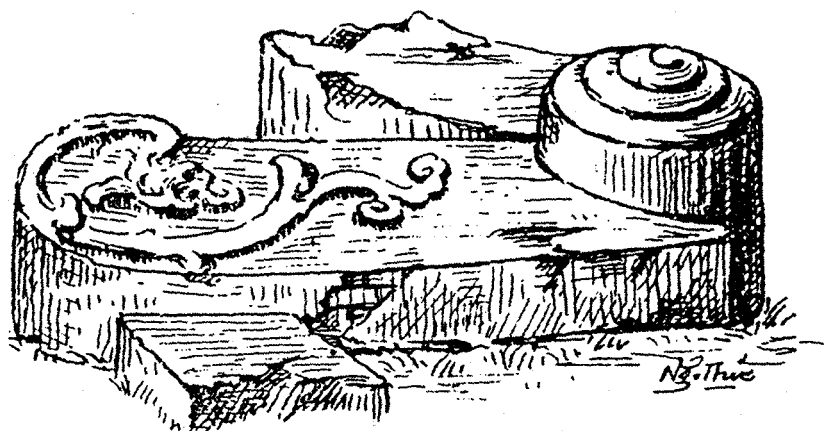
Pb. CXI

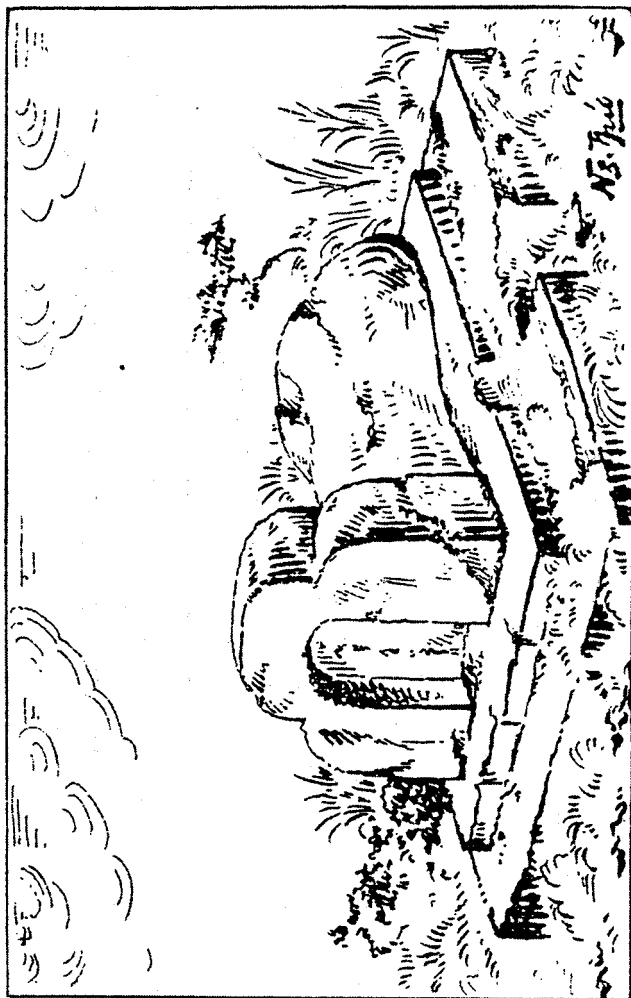




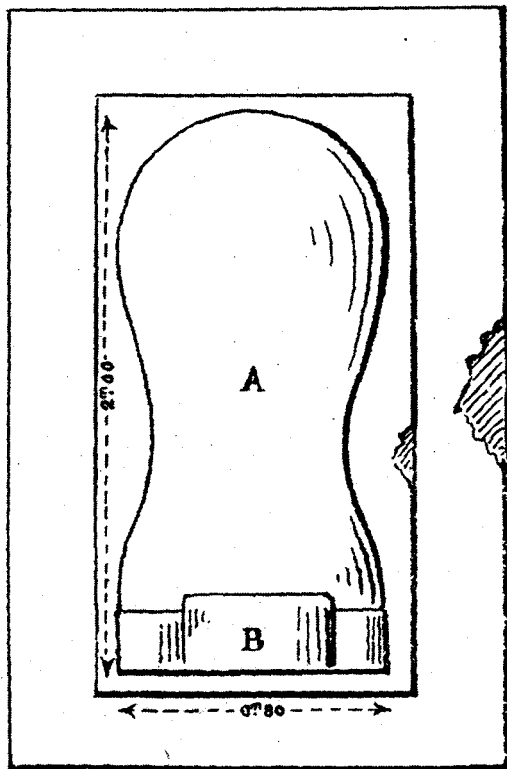


Pb.XIV

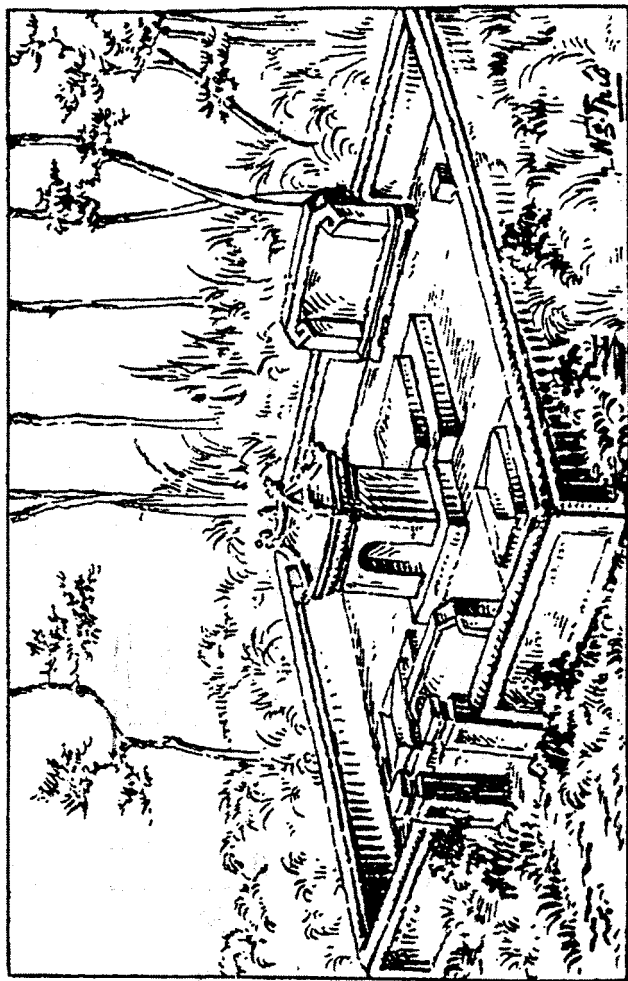




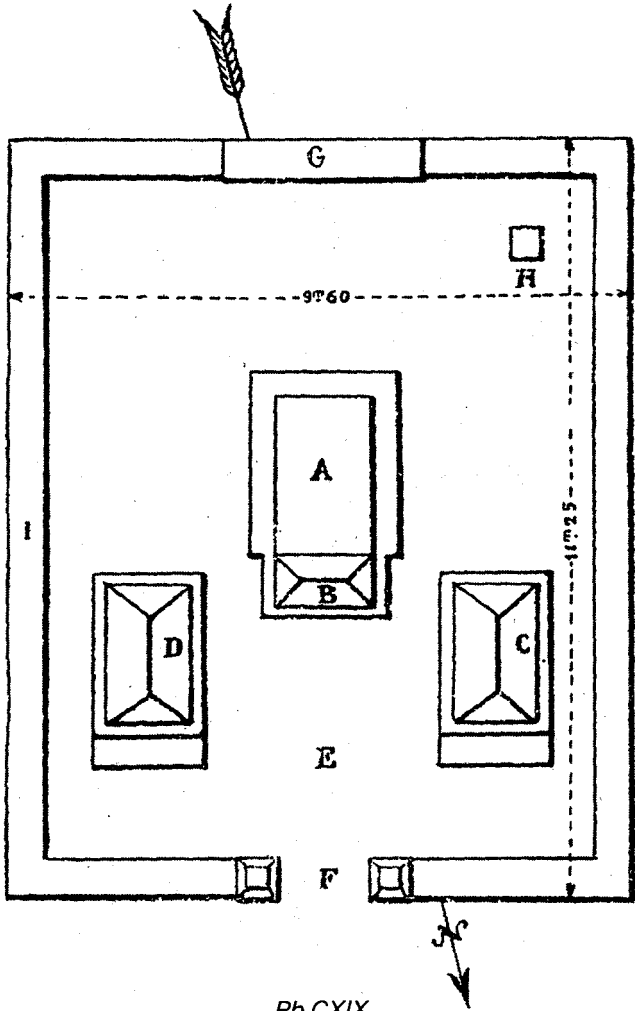
Pb.CXVI

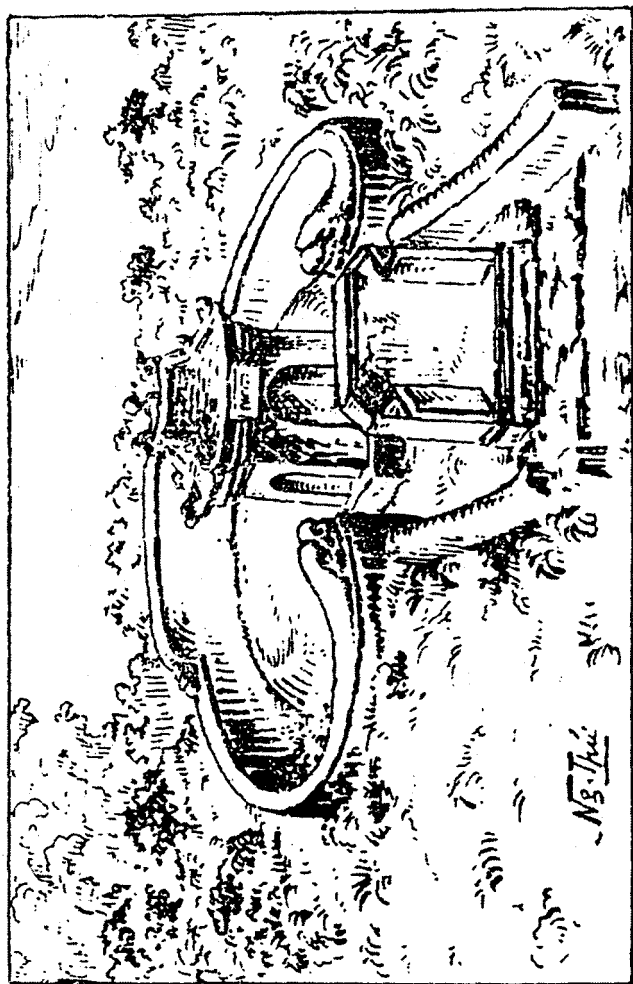


Pb.CXVII

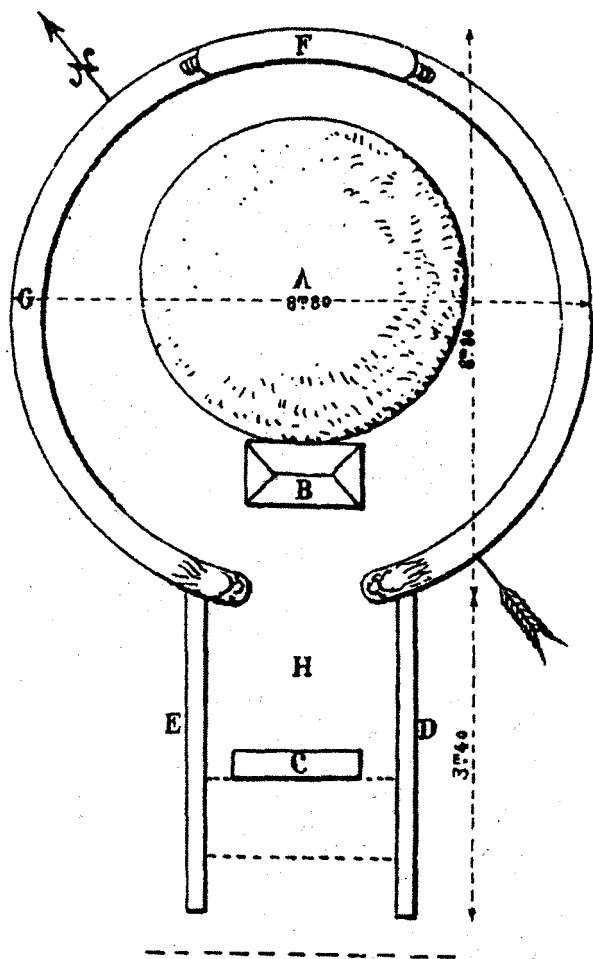


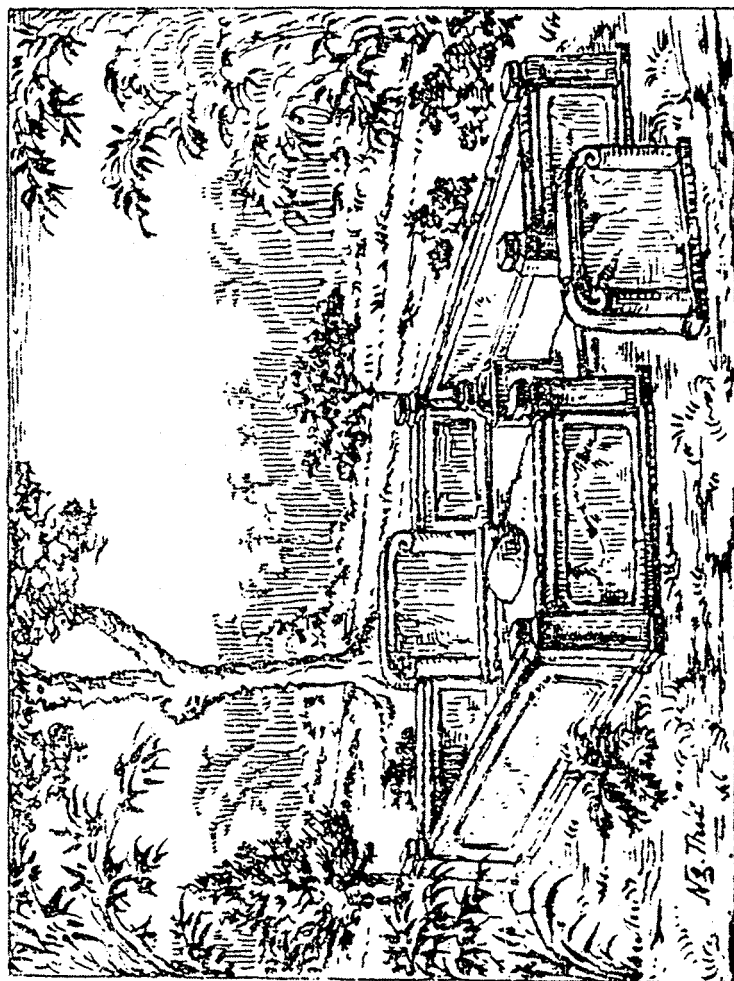
Pb. CXVIII

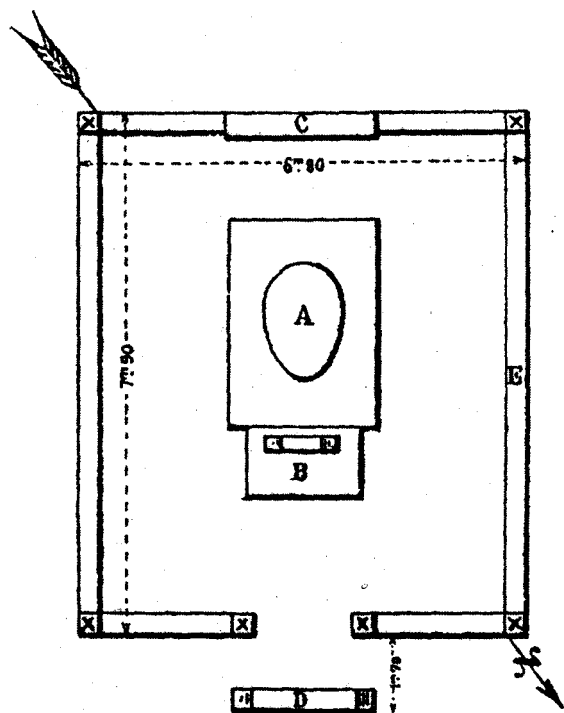




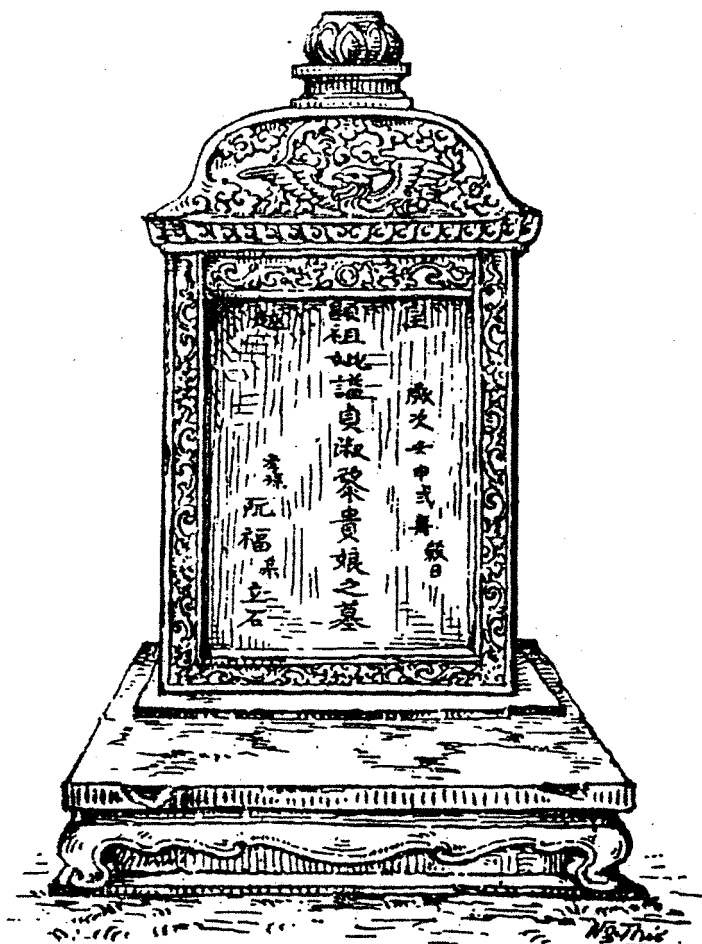
Pb.CXX

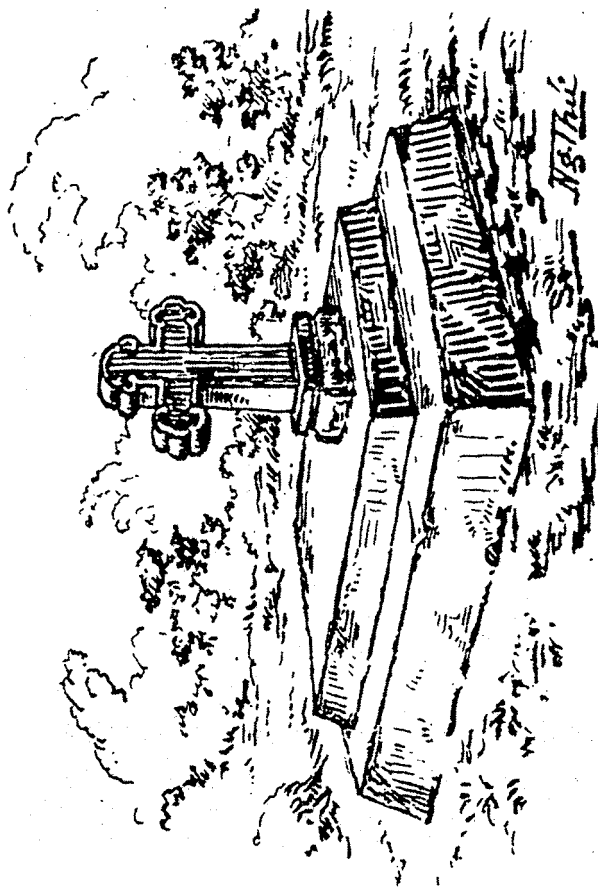




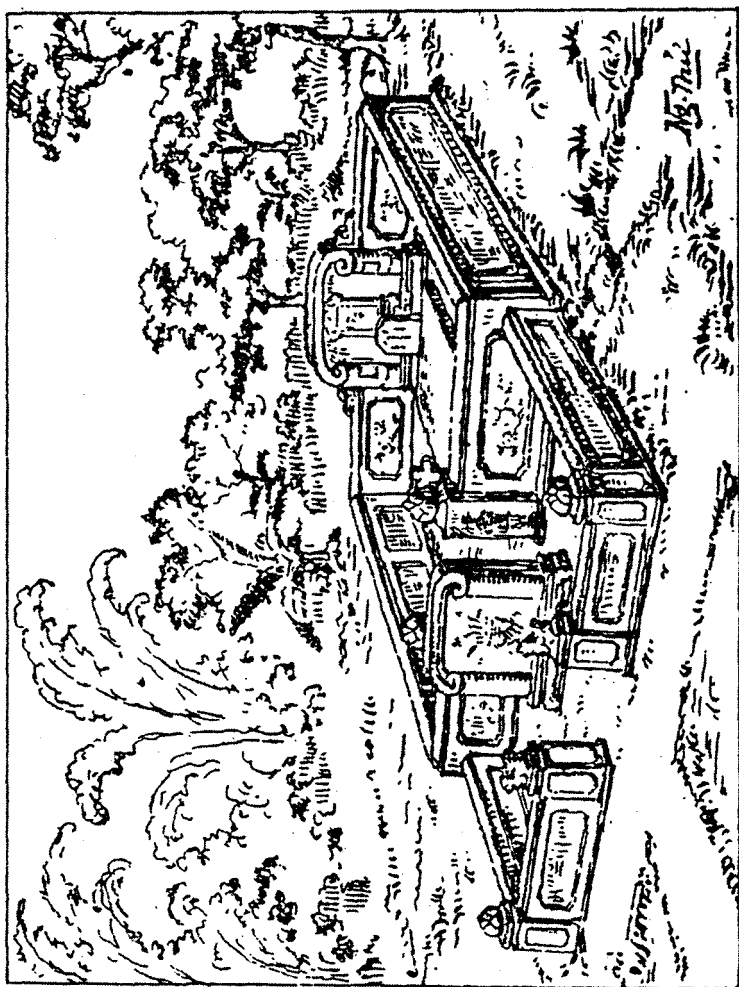


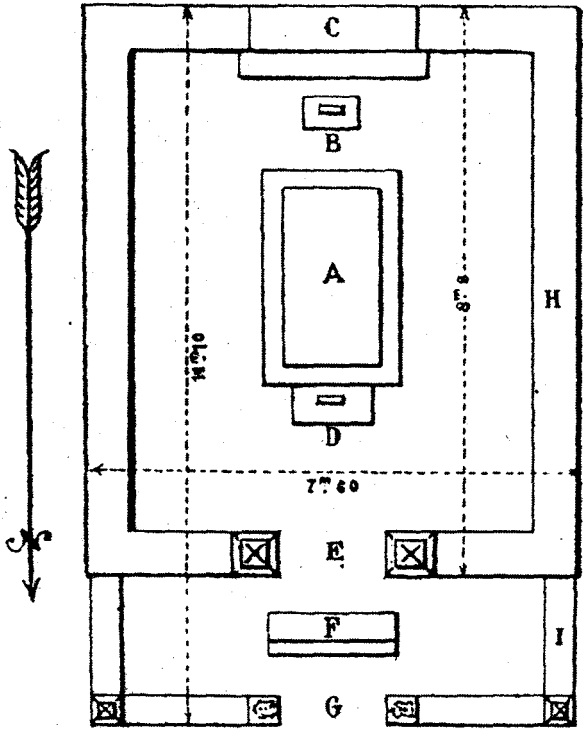
Pb.CXXIII



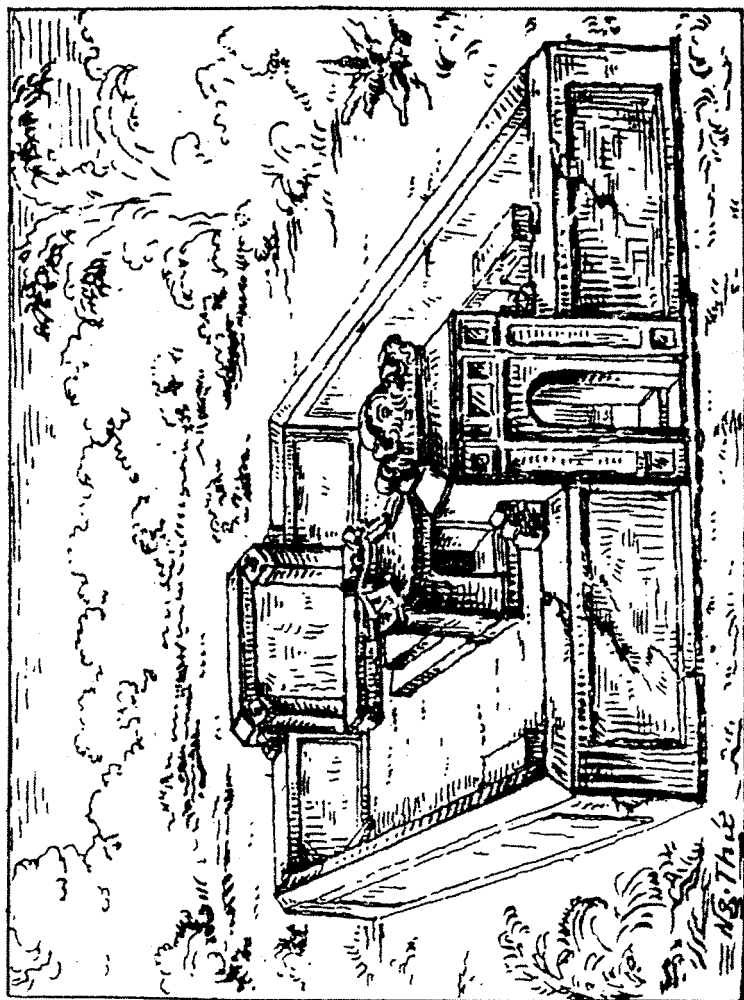


Pb. CXXV

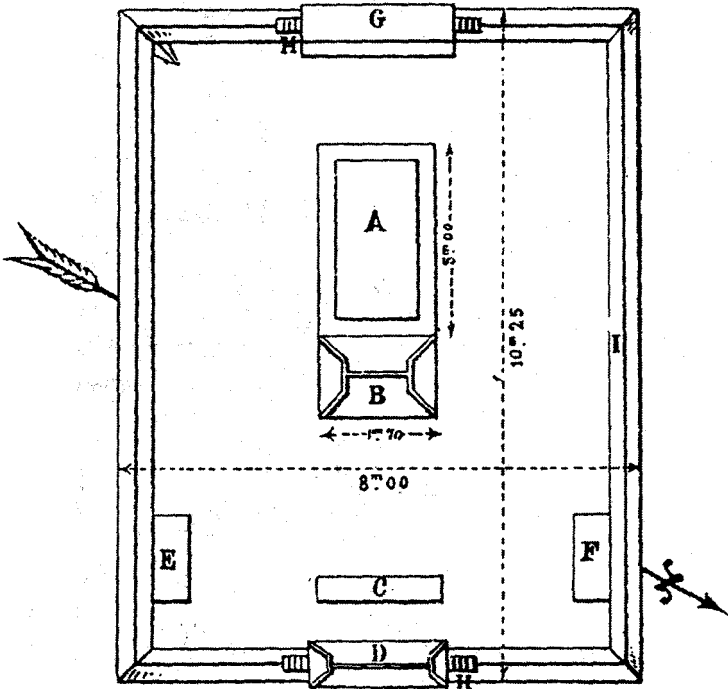




Pb.CXXVII



Pb.CXXVIII



Pb.CXXIX

NGƯỜI CÓ ĐUÔI

BS.GAIDE

Y sĩ - Thanh tra các đội quân bản xứ

Con người có thể có một cái đuôi chăng?

Theo tạp chí "Esculape" (số ngày 05-5-1925) thì những người thời cổ đã bị thuyết phục về vấn đề này, và từ thời thượng cổ, người ta đã nói đến sự hiện hữu của giống người có phần phụ tự nhiên này. Plinê đã thuật lại trong bộ sách Vạn vật của ông rằng: ở một vài vùng trong nước Ấn Độ, có giống người sinh ra với một cái đuôi. Sau đó, Ptolémée xác minh thêm niềm tin này, mà về sau người ta thấy được trong nền văn học khảo về các cuộc du lịch ở Viễn Đông. Bởi vậy mà, trong một tác phẩm lạ lùng có nhan đề là: Những sự tương quan về du lịch và các văn bản về địa dư nước Ả Rập, Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ liên hệ với Viễn Đông, dịch, sửa lại và ghi chú bởi Gabriel Ferrand, người ta có thể đọc được như sau: "Người ta nói rằng ở hướng đông của hoàn cầu, bên bờ biển, có một giống đồng thời vừa thuộc loài người, vừa thuộc động vật hoang dã. Con người có cái mặt rộng và đầy lông như mặt sư tử, cặp mắt tròn và sáng, răng nhọn, có đuôi dài và hai tai dài; nhưng chúng có thân thể loài người, và loài này chỉ có những đầu ngón tay là có những móng vuốt uốn cong và nhọn sắc".

"Ở đảo Cá Sấu, có những người có một cái đuôi như đuôi loài chó. Thân thể giống với thân thể con người. Một trong những con người đó là vua của họ".

"Ở Sribuza, loài này hình như sinh sống ở một vùng gần nước Chămpa, một người đàn bà đã sinh một con thú nhỏ có hình dung con người, trừ ra cái mặt da đen... và chân tay đều dài hơn chân tay người. Con vật này có một cái đuôi dài và có lông như loài khỉ... Mặc dầu nó gần với loài khỉ, nét mặt và hình thù là nét mặt và hình thù của một con người".

"Họ (những nhà hàng hải đổ bộ xuống đất) sắp lên thuyền trong lúc đó thì những tiếng kêu khó chịu làm cho họ quay đầu lại, và họ nhận thấy đằng sau họ có những con người lạ lùng, có màu vàng sậm và có một cái đuôi".

Thật là khá lạ lùng để thấy rằng sự quái dị của những câu chuyện này lại nói đến chính một vùng (nước Ấn Độ) và đặc biệt hơn là một vùng nằm gần nước Chămpa cũ: người ta cũng thấy ở đó có sự chuyển biến từ những đề tài huyền hoặc cổ hơn; những câu chuyện kể rất hay đã chịu sự thay đổi liên tục qua thời gian; những chuyện cổ tích mà những ảnh hưởng ngây thơ của các người kể chuyện đầu tiên có thể thêm vào và hơn những chuyện cổ tích phát xuất từ sự kinh ngạc hoặc sự khéo léo tài tình của người đi du lịch.

*
* *

Tuy nhiên niềm tin ấy không phải là đặc biệt dành cho vùng Viễn Đông. Hơn một lần những nhà thám hiểm khám phá của các thế kỷ trước đều có nói đến sự gặp gỡ của họ với những dân tộc ít người có phần phụ như cái đuôi. Vậy nên, những người Bồ Đào Nha đầu tiên, khi họ xâm nhập vào nội địa vùng Đông Phi đã làm cho người đồng thời với họ kinh ngạc không ít về chương sách thuộc giải phẫu học; khi họ xác nhận rằng họ đã thấy trọn nhiều bộ lạc ở vùng này không có gì khác với loài khỉ cả.

Nhiều quan sát tương tự đã được tường thuật từ nhiều phần đất khác của châu Phi cũng như từ Nam Mỹ và châu Úc. Nhưng, sau khi điều tra, người ta thường khám phá ra rằng những nhà thám hiểm ấy đã bị trò chơi gây ảo tưởng. Cái đuôi khi là một vật trang trí thường mượn mẫu ở một dã thú nào đó. Ví dụ. Người Kikouyous ở Ouganda; họ đã kích thích sự tò mò của nhiều người Bồ Đào Nha đi du lịch, cho đến nay họ vẫn giữ tập quán phô bày thân hình trần truồng hoàn toàn, không có mang khố hay gì cả, trong các vũ điệu chiến tranh của họ, bằng cách mang ở phần dưới bụng một cái đuôi sư tử hay đuôi con báo, đuôi này cũng thường được thay thế bằng một nắm lông đà điểu.

Nhiều lần khác, thì chính cái phần của áo quần biểu thị cái đuôi hoặc nó có hình thức của cái đuôi, từ đó có sự nhận thức giải thích sai lầm. Vậy nên, trong kỷ yếu *Intermédiaire des Chercheurs et Curieux*, ông Pierre Bons d'Anty, phó thư ký của Hội Dân tộc học, đã viện dẫn về vấn đề này trường hợp của nhà dân tộc học thông thái là ông guillaume Lejean là người, vào năm 1860, đã khám phá thượng lưu sông Nil để tìm nghiên cứu những phát nguyên của dòng sông, ông đã có dịp thấy gần những người Nyam - Nyam nổi tiếng, những người màu da đen có đuôi ấy. Một cá thể đầu tiên, mà ông có thể nghiên cứu là xác chết của một người Nyam. Nyam đã bị giết trong một cuộc ẩu đả chống lại bọn buôn bán con phe. Vừa mới thoát nhìn, ông Lejean đã nhận thấy rằng cái đuôi của người Nyam - Nyam là giả tạo. Ông gửi một bức vẽ người đó về cho báo "Le Tour du Monde" có lời giải thích như sau: "Tôi gửi đến quý báo một hình vẽ về vật trang trí nổi tiếng đã làm phát sinh ra chuyện ngụ ngôn giống người có đuôi. Cái đuôi này làm bằng da trau chuốt rất kỹ. Những đường thẳng hoặc là những đốt là những mẫu sắt dài 3cm, chỗ phình ở

giữa là một ngón sâu. Rõ ràng đây là cái đuôi theo hình quạt của ông d'Escayrac". Như vậy, lại thêm một mối nghi ngờ, những cái đuôi bằng da của người Nyam - Nyam lại đã không có gì khác thường hơn, nói ví dụ, những cái đuôi mà độc giả đã thấy trên lưng những người da đỏ Choctan đang chơi banh".

Tuy nhiên, sự hiện hữu của trường hợp có đuôi chính thống, cũng khó lòng chối bỏ được.

Dưới chữ ký của V.Forbin, tờ báo Y học cách đây (1928) hai năm đã báo cáo hai trường hợp sau đây:

"Chúng ta đang sống vào một thời đại mà người ta không thể vừa lòng với lời nói, về chủ đề của một sự kiện đã thảo luận: "Đã có báo in". Người ta cũng trưng ra với những tham khảo tốt nhất, khi người ta đang ở trong tình trạng tuyên bố: "Đây được chụp ảnh!".

"Cả hai vấn đề mà chúng tôi đều trưng ra những ảnh chụp, thuộc về một nòi người cổ sơ sống trong những dãy núi phía đông - bắc Luçon, đảo chính trong những đảo thuộc quần đảo Philippines. Người ta xem nơi này như là một nòi người chia thành nhiều tộc, mà tộc người Boutoc là tộc đã lỗi cuốn chúng tôi nơi đây.

"Chắc chắn rằng sự kéo dài bên ngoài của xương cụt (coccyx) là khá thường ở tộc người này. Tôi đã có trong bộ sưu tập của tôi đến bốn ảnh chụp người Boutoc Iggorote, được chụp trong cùng một ngày, bởi cùng một nhà bác học Mỹ, và chúng biểu thị, cả bốn ảnh, cái dị tật ít nhiều rõ nét này. Hai ảnh trong bốn ảnh tài liệu ấy biểu thị gần đúng một sự phát triển bên ngoài tối thiểu và tối đa của vùng xương cụt, mà chúng tôi có in lại ở đây. Người ta thấy rằng, trong một trường hợp, thì dị tật ấy chỉ là một móm cụt; trong trường

hợp kia, phần phụ này đạt đến một chiều dài đến 5 pouces, tức là 0m125.

"Người tộc Iggorote, và đặc biệt hơn là người tộc Boutoc, có thể được xem như là nòi người dã man nhất của đảo lớn Luçon. Người Tây Ban Nha là chủ nhân của quần đảo suốt trong gần bốn thế kỷ, mà vẫn không thành công trong việc khuất phục họ, không ai dám mạo hiểm đi vào núi đầy rừng rậm, nơi họ ở, tại đó họ tự do thực hiện việc "săn đầu người".

Trong một trường hợp thứ hai, đã được ký bởi tên BS.C.P. Velasquez ở San Pedro Sula (đảo Hondura): khi đi tắm biển gần Trujillo, cách đây (1928) đã 3 năm, ông thầy thuốc này đã nhận thấy một người đàn bà Caraibe đứng tuổi thiếu phụ, đi đến trên bãi cát. Với một thái độ tự do quá trớn rất đồi bại, bà ta trút bỏ tất cả áo quần đang mang trên mình, và để lộ ra như một pho tượng Vénus bằng gỗ mun đen láng vẩy; đó là một tập quán rất phổ biến ở dân Caraibe.

"Khi bà ta quay lưng lại phía tôi, tôi nhìn với nỗi "sợ kinh hoàng", ông bác sĩ viết, là bà ta có một u (uen protubérance) theo hình dạng cái đuôi dài khoảng 6 centimet, có đường kính độ 1,5cm từ chân đuôi, và đầu mút có dạng tum tròn. Theo ý tôi, chắc chắn phần phụ này là một cái đuôi thực sự, mà bà ta đã có thể cho cắt đi, và sự phát triển của nó bị ngừng lại.

"Người Caraibe, BS. Velasquez gợi ý, có nguồn gốc ở châu Phi; tổ tiên họ bị dẫn đến đây, ở Trung Mỹ, vào thời các thuộc địa Tây Ban Nha, nòi này gần được thuần chủng, mặc dầu nó bị hỗn chủng với một ít dòng máu Rsthiopie. Những người thám hiểm ngày xưa đều có nói đến các tộc người da đen của lục địa đen, mà trong các tộc đó, người ta đã gặp được nhiều cá thể có đuôi.

Nhiều quan sát có liên quan đến vấn đề này đều có nói đến trong tác phẩm của Zimmermann có nhan đề là: "Con

người, những vấn đề và những điều kỳ diệu về bản chất nhân loại, về hình thể và trí năng của nó".

Một sự kiện khác rất thú vị để ghi nhận và đã được nói rõ bởi một vị thầy thuốc người Đức là BS.Schultz ở Weisseburg (Saxe), đó là dữ kiện những con người sinh ra với một phần xương cụt phụ, thường thường biểu thị cho những tính chất khác nối liền họ với tổ tiên thời tiền sử của chúng ta. Vị y sĩ này nói rằng ông đã thấy ở Maltitz, một đứa trẻ tảo vong có một cái đuôi dài đến 8 cm, đường kính bằng một ngón tay trỏ của người lớn. Tay và chân đều có 6 ngón thay vì 5 ngón như thường lệ. BS.Forbin, đã nói ở trên đã cho chúng ta biết trong cùng một số của tờ báo Y học, rằng trước đây ông đã có dịp đến thăm, trong nội địa của đất Nam Mỹ, một bộ tộc nhỏ trên núi ở đó những người đàn ông đều có đeo thêm một ngón tay cái ở mỗi bàn tay tạo thành một thiếu số quan trọng (từ 20 đến 25 phần trăm), tỷ lệ này không lớn lắm ở những người đàn bà. Ông cũng đã ghi được một trường hợp tương tự trong một gia đình lai da đen ở Haiti: ở ba thế hệ đã tạo nên gia đình này, đã số những người đàn ông đều có hai ngón cái đeo nhỏ.

Có lẽ, những người tán thành sự tiến hóa đều tin rằng đó chính là dấu hiệu tổ tiên chúng ta có bà con dòng họ với loài khỉ lớn có đuôi, loài khỉ này có những ngón ở bàn tay và bàn chân rất phát triển và đôi khi có một ngón đeo.

*
* *

Người ta cũng có những trường hợp đơn lẻ của người có đuôi trong nhiều nước khác ở châu Âu, và đặc biệt là ở Đức, ở Anh và ở Pháp; nhiều trường hợp trong các trường hợp ấy đã được chứng minh, hoặc ở trong số những thanh niên được trình diện trước Hội Đồng Tái khám, và họ đã được miễn đi nghĩa vụ quân

sự, bởi vì họ có một đoạn thêm của xương cụt ít nhiều rõ ràng; hoặc ở những bệnh nhân đang điều trị trong các bệnh viện.

BS.W.Knowsley Sibley, thầy thuốc khoa da (dermatologist) lỗi lạc và y sĩ ở bệnh viện St.John ở Luân Đôn, đã kể lại trong tác phẩm của ông "Cách chữa các bệnh ngoài da", hai trường hợp sau đây:

"Trường hợp của một cá thể mang một mớ tóc phụ biểu thị có sự tương đồng với cái đuôi của một con ngựa, và trường hợp của một bé gái nhỏ mà cái chân của cột sống đã trang trí với một cái đuôi tóc có kích thước lớn".

Một trường hợp khác đáng lưu ý được viện dẫn trong cùng một tạp chí, lấy đề là: "La Saignée Blanche" (Sự rút hết máu).

"Trường hợp này được thông tri bởi ông BS.Goodbourn ở Folkestone từ khi rinh ra thì một bé gái đã có trang trí thêm một cái đuôi dài 4 centimet và biểu thị 3 đốt xương. Ngay tức khắc, theo điều kiện có thể, đứa trẻ sơ sinh được gửi đến một bệnh viện giải phẫu tư, tại đây nó được chữa bằng cách cột với dây lông thú. Việc ngưng tuần hoàn đã làm cho phần phụ thêm ấy khô quắt lại và cuối cùng nó rơi xuống. Hiện nay, đứa trẻ xem lại không còn giữ một dấu vết gì về sự hiện hữu của sự trang trí bất ngờ ấy".

.....

Nhưng sự quan sát lý thú nhất, mẫu mực nhất là sự quan sát đã được công bố vào năm ngoái (1927) bởi J.A.Pires de Lima trong tập Kỷ yếu và trong Luận án của Hội Dân tộc học Paris, bài này được trung tá Bonifay, thành viên thực thụ của hội ấy thông tri cho tôi:

"Ngày 20-02-1926, ông BS.Alvarim F.Da.Silva đã phái tôi đi quan sát trường hợp này, một bé gái, sinh hai ngày trước đó ở Rio Tinto, và bé này có mang một cái đuôi dài.

"Cha mẹ đều sức khỏe bình thường và đã có ba đứa con, tất cả đều tốt lành hoàn toàn, bà mẹ đã chịu một cơn viêm phổi (pneumonie), trong lúc đứa bé đang ở trọng tháng thứ bảy thời kỳ mang thai của bà mẹ. Trong số các người trong gia đình, không ai bị bệnh giang mai (syphilis); cũng không ai bị bệnh lao phổi (tuberculose), cũng không ai nghiện rượu (alcoolisme).

Như người ta thấy trường hợp này trên hình 1 và 2, cái đuôi hình ống nón (cylindro - conique), dài và lủng lẳng, không hoạt động di động và tận cùng bằng một điểm cùn. Đuôi này dài được 51 milimét, có 10 milimét đường kính ở chỗ đuôi dính vào thân. Đuôi mềm, chai bầu (flasque), không có xương và nó bị kẹp vào chỗ trứng giữa hai mông, cách điểm xương cụt 15 milimét ở bên trên.

"Ngang tầm như đốt sống ở xương cụt, người ta ghi chú có một lỗ rò nhỏ có hình phễu, từ đó mọc ra một chùm lông mịn và dài.

"Hình như, bắt đầu ở chỗ hai centimét bên trên nền đuôi mọc thì đỉnh đốt sống cùng lại có hai đỉnh.

"Gia đình chống đối những điều mà tôi nghiên cứu tỉ mỉ ở vật mẫu này".

"Ông Le Double và ông Houssay đã bàn luận dài dòng về vấn đề cái đuôi của loài người, tham cứu ở cư dân đảo Luçon (Philippines), họ thường có phần phụ này, theo điều mà, từ lúc sơ khởi thế kỷ thứ XVIII, ông Carreri đã từng chứng minh.

"Các tác giả này đã đưa ra sự xếp loại của Bartels, có năm loại đuôi của loài người, được kể như sau:

- 1- Loại đuôi thật sự, với đốt xương sống rất rõ ràng.
- 2- Loại đuôi thoái hóa, không có xương sống.

3- Loại đuôi dính chặt vào khi còn bào thai.

4- Loại đuôi dài, mảnh (loại đuôi heo), không có đốt xương sống, do sự phát triển của một cái đuôi thai sinh, đuôi này trở thành vĩnh viễn thay vì nó phải tự teo đi.

5- Loại đuôi thoái hóa, bên trong có xương.

"Mẫu người có đuôi của tôi thuộc vào loại thứ tư trong bảng xếp loại của Bartels. Tôi giả sử rằng chính trường hợp thứ hai của người Bồ Đào Nha, đã vô số hợp lệ, là loại đuôi người. Trường hợp thứ nhất, ở trước đã được miêu tả rõ bởi Marques do Santos và Alberto Pessoa.

"Về ý nghĩa hình thái học và những biến loại của phần phụ này thì xem Wiedersheim và Dubreuil - Chamberdel.

Sự nghiên cứu lâu dài này về sự tương quan giữa đuôi người và cái hố nhỏ gần xương cụt, những cấu tạo mà tôi đã chứng minh các vết tích ở mẫu người nghiên cứu của tôi.

"Tôi đã có dịp nghiên cứu hai trường hợp về khối u bẩm sinh ở sàn khung chậu và đã báo cáo về sự tạo mô mới cho những phần phụ có hình đuôi theo quan niệm của Hermann và Touneux".

*
* *

Về những gì có liên quan đến xứ Đông Dương, thì chính ở An-nam (Trung Kỳ) mà tôi đã tìm được niềm tin này. Niềm tin này cũng đã được nói rõ trong nhiều câu chuyện kể lại của các nhà du lịch châu Âu đã có ở lại tại xứ này trong thời gian lâu hoặc mau.

Trong bài tường thuật về cuộc du lịch lần thứ hai của mình tại xứ Nam Kỳ, và năm 1820, thiếu tá Hải quân Rey, thuyền trưởng của chiếc tàu "Henry" đã có kể lại câu chuyện sau:

"Một điều dị thường nhất, và thực tâm tôi cũng không muốn thêm bớt gì vào đây, mà dành thẩm quyền cho những người đã nói với tôi câu chuyện này; đó chính là điều ở nước Siampa đã có những người có đuôi sống ở đó, và người Đảng Trong đã chỉ họ dưới cái tên chung là người Mọi.

"Vị quan người ngoại quốc ấy đã nói với tôi điều đó nhiều lần, ngay cả ông đã xác nhận với tôi đã thấy những người đó, và trong một trường hợp mà người Tổng quản tượng binh nói, ông ta được phái đi mở đường để tìm một lối đi trong núi của nước Siampa, người ta đã dẫn đến cho ông 2 trong số những con người dị thường ấy, mà ông sẽ dẫn họ về tiến cống cho nhà vua, vì vua đã muốn thấy những người này sau khi đã cho họ quà cáp đầy đủ. Theo sự yêu cầu mà tôi đề nghị với ông quan cho biết chiều dài của cái đuôi ấy, thì ông nói với tôi rằng những cái đuôi của hai người đàn ông đó có chiều dài đến bảy "pouces" của Nam Kỳ tương ứng khoảng 8 "pouces" một phần tư của chúng ta. Hai ông quan đã nói với tôi suốt trong cuộc đàm đạo. Và mặc dầu họ chưa thấy những người mạo xưng đã man ấy bao giờ; họ vẫn thường nghe nói đến những người ấy và xác quyết về sự hiện hữu của những người đó mà họ tin là có một cách chắc chắn. Từ xa xưa, người Trung Hoa cũng đã có nói về những người dị thường này. Ông quan người ngoại quốc này, trong khi nói với tôi về họ, thì ông còn nói thêm rằng đó chính là những động vật thực sự, mà thực ra họ chỉ giống chúng ta về khuôn mặt và tiếng nói. Ngoài ra, ông còn xác nhận với tôi là cái đuôi ấy đã tỏ ra vướng mắc họ một cách vô tận; không bao giờ họ có thể ngồi được, mà chỉ ngồi xổm trên hai gót chân quỳ của họ".

Vào năm 1831, một giáo sĩ, cha Gagelin, đã thuật lại cùng niềm tin ấy.

"Trong một ngày rười tại Hà Tiên, ở trên những dãy núi đi lên vịnh Xiêm La, có một người rất man dã, mà người ta kể

cho tôi nghe nhiều điều dị thường. Tất cả mọi người đều xác nhận với tôi rằng những người man rợ ấy đều có đuôi, nghĩa là họ có một cái xương nhọn từ lưng kéo dài xuống hơn hai "pouces", do đó mà họ không thể ngồi sát được. Nhưng tôi không có thì giờ mà không nhận ra được sự sai lầm của câu chuyện ngụ ngôn lố bịch ấy.

"Vì ở gần đó, trong các rừng rú có người có một cái đuôi theo dạng nói đó, có lẽ chính điều này đã làm phát sinh câu chuyện ngụ ngôn nói trên. Tất cả mọi người đều nói với tôi: tộc người man rợ ấy khó có thể đến gần họ; họ đã bắn những mũi tên lên người lạ có ý định đi vào vùng lãnh thổ của họ".

Trong một bài ghi chú về những phong tục và những mê tín trong dân gian của An-nam do ông Landres viết, người ta thấy được niềm tin này:

"Những bộ tộc Mọi ở Trung Kỳ được chỉ bởi cái tên chung là "Mọi có đuôi". Họ coi như có một cái đuôi chắc chắn bằng sự kéo dài đốt xương cụt, và người ta tin rằng họ đã khoét một cái lỗ vào ghế ngồi của họ để thông phần đuôi phụ ấy vào ghế một cách thoải mái. Người ta cũng nói rằng khi họ bắt được một tù binh thì họ thọc người đó để lấy huyết rưới vào cơm của họ để ăn".

Bác sĩ Hocquart, y sĩ quân y đến xứ Bắc Kỳ vào lúc có sự xâm chiếm vùng này, và là tác giả của một thiên tường thuật có nhan đề là: "Ba mươi tháng ở Bắc Kỳ", đã có ghi một sự chú ý theo sau cuộc hành trình đến Huế và đến Tourane.

"Người ta nói rằng vào một thời đại xa xưa, có loài khỉ (hẳn là loài *Semnopithecus*) có mặt hầu như mặt người, thường gặp ở bờ biển Ké Cà (đèo Hải Vân), thì đó là những con người thật sự, sau đó thì tôi không biết có những thay đổi như thế nào mà chúng phải rời bỏ đồng dạng hình với chúng

để vào sống giữa lòng rừng sâu. Dần dà, do sinh sống đơn độc, họ đã mất khả năng sử dụng ngôn ngữ, nhưng họ còn hiểu rất rõ ngôn ngữ An-nam, và khi người ta đi ngang qua vùng họ ở thì phải giữ dừng nói chuyện, vì nói chuyện có thể làm chạm tự ái của họ, vì họ rất khỏe và rất hiểm độc".

Trong một bài báo đăng ở tạp chí Đông Dương có tranh ảnh, ông Belle, Thanh tra Bảo an binh, cũng có nói rõ về vấn đề người Mọi ở Trà My như vậy:

"Trên các cao nguyên xứ Đồng Tháp (l'Indochine Française) có nhiều dân tộc thiểu số chiếm cứ, họ là người lạ đối với giống người An-nam, họ sinh sống giữa lòng rừng sâu, mà cho đến hiện nay người ta rất ít biết đến họ, nhưng người ta lại biết nhiều về bản chất quý báu của họ.

"Những dân cư mọi rợ này, vì người ta gọi họ như vậy, mặc dầu một số trong các bộ tộc của họ có thể đã đạt đến một trình độ văn minh nào đó, ngày xưa, họ chiếm cứ một phần bình nguyên, họ là những người gieo trồng đầu tiên tại phần đất đó. Bị người An-nam dồn đuổi, họ chạy lên vùng núi mà họ ẩn náu trong đó.

"Theo từng miền họ cư ngụ, người ta gán cho họ những cái tên khác nhau. Người ta gọi họ là Mọi Cao, Mọi Giặc, Mọi Hoang, Mọi bắt người, Mọi buôn người, Mọi ăn thịt người, Mọi có đuôi. Bất hạnh cho người quy hoạch nào rơi vào tay những dân tộc thiểu số độc ác ấy".

Trong Kỷ yếu "Intermédiaire des Chercheur et Curieux", cũng có nói đến vấn đề "phần phụ như đuôi của người Mọi" - "Tôi có đọc trong Tạp chí Khoa học số ngày 07 tháng 12 vừa rồi; Mataopani nói; có bài tường thuật về việc đột nhập vào nhà người Mọi mà tác giả bài đó là ông Paul d'Enjoy, đã xác nhận rằng một người Mọi đã bị người cận vệ của ông bắt làm tù, người mọi này có một cái đuôi như một con khỉ"

"Sự khám phá này đã làm cho tôi bối rối, ông d'Enjoy nói, tôi đi đến gần người Mọi đó; và để được chắc chắn rằng tôi không phải bị lừa vì ảo giác, nên tôi đã sờ vào phần phụ như đuôi của người Mọi. Vậy nên tôi đã chứng minh rằng cột xương sống của người mọi đã kéo dài ra, theo bề ngoài của bản thân, từ ba hoặc bốn đốt xương sống để tạo nên một cái đuôi của động vật hoang dã.

"Ngoài ra, người tù ấy đã khai rằng những người Mọi ngày xưa ai cũng có phần đuôi phụ ấy cả".

Bài báo của Tạp chí Khoa học được trích dẫn Kỷ yếu của Hội Địa dư - hai ấn bản này đều rất nghiêm túc, tôi tin cần phải nói rõ như thế về câu chuyện đang nói đây với độc giả của báo Intermédiaire. Thực khó lòng để nêu lên nghi ngờ sự hiện hữu của phần phụ như đuôi của người Mọi bị bắt, bởi vì sự kéo dài cột xương sống của người mọi rợ này đã được chứng minh một cách hợp thức bởi ông Paul d'Enjoy; nhưng tôi thiên về chiều hướng tin, trừ ra có chứng cứ ngược lại, rằng đây là một ngoại lệ có thể so sánh với những ngoại lệ của các con bò con có hai đầu và những con cừu có năm chân. Phải chăng người tù Mọi đã lừa người thông ngôn An-nam như là anh ta đã làm điều đó về sau này với người canh gác anh ta; hoặc là người thông ngôn này, ngay khi có ông d'Enjoy đến, không phải là nhiệm vụ quan trọng của mình, nên đã hiểu sai lời giải thích của người tù về vấn đề phụ như có đuôi, mà tổ tiên anh đã có trong thời xa xưa".

Vậy phải tin chắc vào vấn đề này sao? Có lẽ một số bạn đồng nghiệp ở báo Intermédiaire có thể cung cấp cho tôi những thông tin đầy đủ về vấn đề mà tôi đặt ra ở đây. Người Mọi sống trong những vùng đất bao gồm trong sở quyền xứ Đông Dương, chắc chắn đã là đối tượng cho vô số nghiên cứu và khảo sát, mà những kết quả của các việc làm

này chắc đã được ghi lại trong một số tác phẩm mà tôi chưa biết".

Suốt trong kỳ lưu trú dài ngày của tôi tại Huế, nhiều người An-nam (các vị quan, các thư ký, thông phán, các y sĩ) mà tôi đã hỏi về vấn đề này, tất cả đều nói với tôi rằng: trong thời thơ ấu, họ có nghe nói sự hiện hữu của giống người Mọi có đuôi; nhưng nghe nói một cách mơ hồ; vả lại, cũng không biết người Mọi đó sống ở đâu. Tuy nhiên, một trong những người ấy đã nhớ rất kỹ rằng: giống người Mọi được xem như đang sinh sống trong các vùng núi cao của tỉnh Quảng Nam, ở vùng Trà My. Theo niềm tin trong dân gian, thì có hai giống Mọi sinh sống ở đây: giống Mọi ở trong thung lũng đều rất phổ biến; và giống Mọi sinh sống trên những núi cao và không có một sự giao thiệp nào với các giống khác. Giống Mọi ở trên những núi cao này có một cái đuôi như loài khỉ, và họ là những kẻ ăn thịt người (anthropophages).

Ông Ứng Thông, y sĩ tập sự chính của Sở Cứu tế Trung Kỳ, đã còn nhớ một kỷ niệm là vào năm ông lên 12 tuổi, và lúc đó thân phụ ông là quan huyện Phú Lộc, ở tỉnh Thừa Thiên, đã cho đưa người Mọi ở miền núi cao xuống, ông đã thấy một trong những người đó, một người lớn đã biểu lộ một phần phụ xương cụt từ 4 đến 5cm đã phát triển đầy đủ để làm vướng bận người ấy trong tình trạng ngồi. Chính vị thầy thuốc đó đã xác nhận với tôi, vào một ngày nọ, trong một vòng đi tiêm chủng phòng bệnh đậu mùa ở huyện Phú Lộc và trong vùng cao của huyện này, ông đã gặp những người Mọi mà xương cụt của họ phát triển bình thường, do đó mà người ta gọi họ là Mọi có đuôi, từ này được dân trong huyện gán cho họ vậy.

Và đây là những thông tin đã được ông Tri phủ Ba Đồn và ông Clavel đồng trưởng đồn Quy Đạt, một đồn ở xa hơn nằm

trong tỉnh, cung cấp cho bác sĩ Morin, Y sĩ trưởng tỉnh Quảng Bình (Đồng Hới).

Thuyết thứ nhất: "Những người có đuôi đã thực sự có sinh sống ở trong các bộ tộc Mọi. Cái đuôi này ở đầu mút bên dưới, rất phát triển, của cột xương sống. Người ta nói rằng: để ngồi được thì giống người Mọi này dùng những cái ghế nhỏ, ở đằng sau ghế có một chỗ khoét nhẹ nhàng để cho đốt xương cụt lồi ra ấy lọt xuống, không có cái ghế đó thì họ chỉ có thể ngồi ngả lưng trên một bên hông.

Giống người Mọi đã chiếm hoặc sẽ chiếm những miền núi cao giữa Quảng Trị và nước Lào".

Thuyết thứ hai: "Để thay quần áo, một số bộ tộc Mọi chỉ có một cái khố để che phần hạ thể của họ. Theo tập quán, những giải của cái khố ấy đều bỏ thông rõ ràng ở phía trước. Tuy nhiên, ở một số tộc Mọi, thì "mốt" của họ lại muốn những giải khố ấy bỏ thông ra phía sau và đóng đưa như một cái đuôi. Những bộ tộc Mọi này rất dũ dằn, người An-nam ở đồng bằng rất sợ họ, và chỉ quan sát họ ở xa xa; và trong nỗi sợ hãi, người An-nam đã gọi những giải khố ấy là cái đuôi".

Thuyết thứ ba: "Người Mọi, khi họ đi bộ (chính lúc này thì người An-nam mới thấy được họ) họ gùi hàng nặng trong cái "gùi" ở trên lưng của họ. Gùi hàng này đôi khi rất nặng, và để đứng nghỉ mà không bỏ gùi hàng ra, thì giống người Mọi này đã cho cái gùi của họ dựa trên một cái gậy mạnh, trong lúc đi, để giữ cho hai tay được tự do, cái gậy này kéo theo sau lưng họ, vì cây gậy bị cột vào nịt lưng, nên đã cho người đang đi có dáng vẻ như là một cái đuôi".

Theo ông Clavel, chưa bao giờ có ai đã thấy ở Quy Đạt hay trong các vùng núi xung quanh những con người có đuôi. Mà đa số là những người nói đến loại "hầu nhân". Trong dãy núi

sau Quy Đạt, có một bộ tộc Mọi cực kỳ man rợ, họ không bao giờ rời rừng rú và không biết cách trồng trọt. Bộ tộc đó sống bằng trái và rễ cây, họ ở trong các hang động. Họ trèo lên cây cao để tìm thức ăn nuôi sống hoặc chạy trốn lánh "cũng nhanh và tài tình như loài khỉ". Để làm áo quần họ chỉ mang một cái đai nịt bằng dây leo còn cả lá ở đằng trước và cột ra đằng sau với những giải bỏ thổng khá dài để tượng hình một cái đuôi.

Không ai có thể bắt liên hệ với họ được, vì họ rất sợ sệt, tuy nhiên trừ ra một người An-nam buôn bán lưu động ở Quy Đạt. Thỉnh thoảng người này mang đến cho họ những hộp diêm và rượu. Người ta bán hàng này, phải đem đặt hàng hóa của họ ở một chỗ đã hẹn trước và tránh những người mang hàng đến cho anh ta, không làm thế thì anh ta không bao giờ thấy họ xuất hiện. Nếu người bán hàng chỉ có một mình thì có vài người trong bộ tộc người Mọi - Khỉ ấy đến lấy hàng hóa đem giao cho họ và đổi da các loại thú rừng hoặc các loại quả rừng cho người bán hàng. Chính người bán hàng này cũng chưa bao giờ có thể đến tận trung tâm của bộ tộc người Mọi này.

Niềm tin tưởng này được phổ biến một cách đặc biệt hơn ở trong chính các bộ tộc Mọi. H.Maitre đã có nói đến sự kiện này trong tác phẩm quan trọng của ông là cuốn "người Mọi trong rừng sâu".

"Hơn nữa loài tê giác hai sừng rất có khả năng là được tìm thấy ở đây. Vùng Nam Noug còn ẩn giấu, nói theo phương diện thiên nhiên, một hệ động vật còn đặc biệt hơn, dù cho chắc chắn là mang tính cách huyền thoại hơn: tôi muốn nói đến giống "Người man dã" (Hommes sauvages). Đây không phải là lần đầu mà tôi sưu tầm được câu chuyện lạ lùng này về những tộc người du mục, chủ nhân của những núi rừng cao rậm, những người theo các bộ tộc Mọi - có đuôi tương tự như

đuôi khỉ. Hầu như không ai biết ở trên cao nguyên Darlac, ở đó, núi đồi dợn sóng uyển chuyển có lối vào dễ dàng, gần như không có gì bao phủ ngoài loại cỏ tranh và rừng bụi nhỏ; tôi đã được báo cho biết là họ ở tại vùng hồ, và ở tất cả vùng núi chạy từ dãy Trường Sơn đại ngàn. Theo sự miêu tả của người địa phương thì bộ tộc "Người man dã" ở vùng Nam Nương đều có vóc dáng nhỏ - cao khoảng 1m50 - một lớp lông dày màu râu ngô bọc toàn thân họ, và họ còn biểu lộ một nét đặc trưng rất lạ lùng là không có một khớp xương nào ở cánh tay hoặc ở chân; do vậy mà tứ chi của họ hầu như cứng nhắc hoàn toàn. Ngược lại, phần trước của cánh tay trước được trang bị một cái màn sắc như một con dao mà những con người man dã này đã sử dụng nó để chặt các bụi cây nhỏ làm vướng bước đi của họ ở trong rừng. Không thể trèo lên cây cao, vì không có đầu gối và cùi chỏ, nên phải ngả dựa vào thân cây. Họ nuôi sống bằng thân thảo mọc và rễ cây có thể ăn được và họ không biết dựng lên chỗ trú ẩn, cuộc sống của họ là cuộc sống di cư như các loài dã thú khác trong rừng rậm. Ngày xưa, những dân làng đã đuổi họ chạy và bắt họ để ăn thịt, nhưng số "người man dã" trở thành hiếm đi và người ta không còn gặp họ nữa. Tuy nhiên, thỉnh thoảng người ta vẫn còn gặp được những dấu vết mà họ đã để lại khi họ đi qua; giống như những dấu vết của mọi người khác, tuy nhiên, họ có vóc dáng nhỏ hơn.

"Sự miêu tả những "con người man dã" gần như giống nhau trong tất cả mọi người dân làng tận có sự hiện hữu của loài người đó, ở tại vùng núi sâu Nam Nương cũng như ở tại chính trong lòng dãy Trường Sơn. Như tôi đã nói điều này ở trước, người Radê ở vùng trung tâm Darlac đều gần như không biết loại người man dã này. Tuy nhiên, có một làng ở cao nguyên, không những chỉ biết rõ về họ, mà còn biết rõ họ là con cháu truyền lại theo một đường trục hệ từ một trong những tổ tiên của họ tên là Kjhát".

"Việc chúng tôi đến những bộ tộc Bahnar, không phải là không tạo ra một vài ấn tượng mạnh; thực vậy, những nài voi của tôi hầu như toàn là người Mnong và trong toàn bộ vùng này, những chuyện ngồi lê đôi mách hoang đường nhất, đã loan truyền về bộ tộc ở rất xa này. Ở đây thì bộ tộc này được gọi là Mnong - Cha Ting, nghĩa là "Người Mnong mọc đuôi"; thực vậy, người ta tin rằng những cá thể trong bộ tộc này đều có một cái đuôi và họ đều là những kẻ ăn thịt người (anthropophages). Và khi một người Bahnar muốn dọa đứa con anh ta, thì anh dọa đem bán nó cho người Mnong. Cũng vậy, khi chúng tôi đến Pl.Dedrop (trong đại đội của cha Kemlin), thì một sự tọc mạch xảy ra rất căng thẳng; những người của tôi đều là người Mnong, tin tức về những người này đã loan truyền nhanh như tia chớp, và người ta đến chen lấn để xem thử họ có một cái đuôi thực sự không".

Bác sĩ Vogel trong Đạo quân Bản xứ, ông là Y sĩ ở tỉnh Kontum từ năm 1923 đến năm 1925, và ông có ở lại một thời gian ngắn vào năm 1925 ở Darlac, đã cho công bố một trong những ghi chú đầu tiên. Về vấn đề này ở trên tạp chí Esculape, và dưới cái nhan đề sau đây: "Có hiện hữu những người có đuôi trong số các bộ tộc "Mọi" hoặc bộ tộc "Kha" không?

Chúng tôi cho in lại, kèm theo đây, những đoạn lý thú nhất trong bài báo ấy:

"Giữa vô số niềm tin mà người ta gặp trong folklore của các bộ tộc Mọi nghĩa là giữa những bộ tộc còn sơ khai, và một vài bộ tộc trong đó còn man dã hoàn toàn, họ sống trên các vùng đất cao ở xứ Đông Dương, có một bộ tộc trong đó thực khá lạ lùng gồm có sự hiện hữu "loại người có đuôi".

"Trong cuộc lưu trú của tôi ở Cao nguyên - Mọi, tôi đã lợi dụng những lần đi tuần khám ở các xóm xinh xa nhất của các

đạo Kontum và đạo Darlac, để tìm hỏi gần gũi các người bản xứ có thể có loại người dị thường đó không. Không ai thấy có loại người đó cả, không kể một vài người già ca hiện nay đã qua đời hoặc; ngoài ra một vài thầy "mo" không thể tìm ra được nữa; những thông tin lại không kém phong phú về loại người này, kèm theo nhiều chi tiết mạnh mẽ. Đó là, người ta nói với tôi, những người độc ác và hung dữ, họ sống trên những ngọn núi cao nhất; ý thức mà người ta có về nhược điểm của họ thì không phải là một trong những lý lẽ tồi thiểu về tính khí hung ác của họ. Bất hạnh cho ai dám liều mạng vào trong hang của họ, vì mặc dầu vóc dáng họ nhỏ nhoi, nhưng họ rất mạnh và đầy khí lực. Họ đi thẳng đến trước mặt và đó là nhiệt lực của họ, họ có thể bẻ gãy những cây tre to nhất bằng bàn tay không. Thân hình họ được bao phủ một lớp lông dày; họ không mang áo quần như thường lệ, chỉ có vài ba người mang áo bằng vỏ cây. Họ biết nấu chín đồ ăn, và họ nêm muối vào đồ ăn bằng cách dùng một số đá nào đó rất cứng, dìm vào chậu nấu đồ ăn một lúc, sau đó chúng được lấy ra, và được cất giữ một cách quý báu, thời gian dùng viên đá ấy lâu vô tận. Trong tiến trình thay đổi xê dịch đi đâu, thì những người man dã này đều cẩn thận tự đem theo một cái "đoàn" nhỏ, mà mặt ván ở trên có khoét một cái lỗ, cho phép họ, khi muốn ngồi thì để lọt phần phụ như cái đuôi xuống đó. Cho rằng người Sédang trong vùng Dakto, ở Kontum, hay người Pnong ở thung lũng Daklak thuộc quần đạo Darlac, tất cả nhất thiết tạo thành vùng phân bố của người có đuôi trong các chỗ khó tới nhất trên các dãy núi xung quanh, và thường đây là vùng hoàn toàn nằm ngoài vòng cai trị, nghĩa là nơi đó sự thận trọng sơ đẳng nhất cũng không kiểm soát nổi".

Ông BS.Sallet, trong một bài báo rất lý thú về các niềm tin của người An-nam ở tỉnh Quảng Nam (B.A.V.H., 1923) đã

giả thuyết rằng câu chuyện ngụ ngôn ấy bắt nguồn từ trong một chuyện cổ tích của An-nam nói về nguồn gốc người Chăm, chuyện cổ tích mà ông đã cho bản toát lược như sau: "Vị chúa Quý làm chủ vương quốc Diệu Nghiêm, ở phía Bắc nước này trải dài ra nước Hồ Tôn. Công chúa Bạch Tinh, vợ của Đông Cung thái tử nước Hồ Tôn, đã bị chúa Quý nhận thấy, bị quyến rũ bởi sắc đẹp của công chúa, nên đã bắt cô nàng đi. Chung Tử tình nguyện cầm đầu một đạo quân khỉ; nhờ đoàn quân khỉ này mà vương quốc Diệu Nghiêm bị chiến thắng và vị chúa Quý bị xử tử. Người ta trả công chúa Bạch Tinh về xứ sở của nàng. Nước Hồ Tôn, là nước của một giống nòi người có mặt như khỉ và người Chăm hiện nay là hậu duệ của giống nòi ấy" (C.Maspéro, Vương quốc Champa). Thật là lạ lùng, ông Sallet nói thêm để bắt gặp song song cái huyền thoại mang tính cách vật tổ này, ở biên giới núi rừng viền quanh xứ mọi, từ Bắc đến Nam, những câu chuyện huyền hoặc, do một số người chủ trương, về sự hiện hữu của người "Mọi có đuôi". Người An-nam lẫn lộn người Mọi hiện nay với người Chăm ngày xưa, và do vậy mà niềm tin hiện nay có thể giải thích bằng câu chuyện ngụ ngôn thời sơ khai". Sự giải thích này là khả dĩ, nhưng trong lúc đó thì phải chấp nhận rằng chuyện cổ tích "người có đuôi" đã được người An-nam mang đến cho người Mọi, vì người An-nam trong mọi thời đều bắt đầu trong xứ này. Vả chăng, không có gì kinh ngạc ở điều là chuyện cổ tích đã bắt gặp một tính cả tin tuyệt đối ở những dân tộc sơ khai đầy mê tín dị đoan, mà những hành vi nhỏ nhặt nhất trong cuộc sống hằng ngày cũng kết chặt với những nghi lễ kỳ lạ của sự mê tín đó; những nghi lễ này, hoặc trong giấc mộng, hoặc trong trạng thái thức, đều phải chứng tỏ với "Yang" (thần linh), những kết hợp có hình thức thuộc vật tổ. Cho nên một người bản xứ, trong một buổi đi săn đã nhận thấy từ xa

có vài con khỉ lớn của rừng rậm đang chạy nhanh xuống sườn núi, thì anh ta không thể làm gì hơn về mấy con khỉ đó là phải loan truyền niềm tin đó ra".

"Hình như rõ ràng là người ta phải xếp niềm tin về sự hiện hữu "con người có đuôi" trong các bộ tộc Mọi vào lĩnh vực truyện ngụ ngôn hoang đường. Người ta đã miêu tả, thực tế, vài trường hợp của những người sống đơn độc, đại biểu cho tình trạng dị hình (anomalie), có một sự phát triển thành đuôi có phần dài ít nhiều, mọc tự do hay là bắt nhánh từ thân hình; nhưng chỉ có những hiện tượng đó mà không phải là cả một tổng thể cư dân (Bartels). Đúng như Lartschneider (die Steinbeimuskeln) đã lưu ý một cách chính xác rằng "một trong những điều kiện thiết yếu cho tư thế đi hai chân thẳng đứng là sự biến mất của cái đuôi". Thực vậy, ở nơi loài khỉ "pithicien", tất cả những con khỉ này đều có đuôi tư thế của nó là thuộc loài thú 4 chân, và có ba đốt cong ở cột xương sống, những nét đặc trưng này ở đây vừa mới có dạng phác ở con người. Ở nơi loài kni nhân hình, trong tất cả động vật, đã biểu thị những đặc tính chung nhất với con người, và bước đi của chúng bị nghiêng với điểm tựa trên cánh tay, thì cái đuôi đã không tồn tại nữa.

"Tất cả điều này sẽ không đủ ngăn người An-nam và người Mọi cứ tiếp tục tin tưởng có sự hiện hữu loại người man dã có đuôi, sống thành bộ tộc trong những dãy núi miền cao nguyên xứ Đông Dương; và tiếp tục giữ lấy tất cả niềm tin đó, thực là một chuyện huyền hoặc không có gì hư ảo mơ hồ hơn là chuyện cổ tích về con rắn biển".

Ngược lại, với ý kiến của BS.Vogel, thì hình như sự giải thích của BS.Sallet có ít tính chính xác và người ta có thể tự hỏi biết đâu chuyện cổ tích ấy lại không được mượn ở lịch sử của Rama. Người ta biết rằng Rama đã ký kết một hiệp ước

liên minh với Hanuman, vua của loài khỉ, đã đưa vua của loài khỉ giúp và đạo quân khỉ của ông đã chiến thắng và giành lại Sita, người đã bị Ravana bắt cóc khỏi tay Raman.

Câu chuyện này, trích ở sách Ramayana, đã làm đối tượng cho một bức phù điêu mạnh và rất kỳ thú trên một trong các mặt tường trước của tầng thứ hai ở đền Angkor-wat.

Bác sĩ Mickaniewski, Y sĩ ở Sở Cứu tế xã hội Darlac, đã luống công vô ích khi tự mình ông hỏi những người Mọi cũng như hỏi các cha truyền giáo của Kontum về vấn đề người có đuôi. Những người được hỏi đều trả lời ông bác sĩ rằng đó chỉ là một chuyện hoang đường và rằng không làm gì có thứ người có đuôi đó; cha Jeannin tin rằng chuyện cổ tích ấy dựa trên sự kiện là người Mọi mang khố, mà họ thường bỏ thổng đầu múi khố xuống mà thôi.

Một người bạn khác của Đạo quân bản xứ, ông BS. Laurence, đã có ở lại vài tháng tại Ban Mê Thuột, vào năm 1924, như là y sĩ của quân đạo này, đã rất muốn cung cấp cho tôi những lời chỉ dẫn sau:

"Ông Sabatier rất am tường các phong tục, tập quán, tín ngưỡng của dân bị trị của ông, đã không hề nghe một tiếng đồn nào ở địa phương về chuyện người có đuôi trong thời gian ông ở lại Darlac khá lâu. Về phần người Mọi "được khai hóa" nói được tiếng Pháp, làm những thơ ký, thì họ đều mở to mắt kinh ngạc khi tôi nói với họ về sự hiện hữu của những người đồng chủng "có đuôi" của họ. Nói như vậy là nếu niềm tin có sự hiện hữu của người Mọi có đuôi sinh sống ở trong vài bộ lạc Mọi, thì không phải ở giống người Rhadé, cũng chẳng có ở người Pih, không có ở giống người Jarai, cũng chẳng có ở người Mnong tại Ban Don.

"Mặt khác, tôi không thể kiếm cho mình một nền văn chương hoặc những câu chuyện kể của các người du lịch có nói

đến chuyện Mọi có đuôi đỏ. Phải chăng từ chuyện này đã phát sinh, trong tinh thần sợ hãi của người An-nam, từ nét đặc thù về cách ăn mặc Mọi? Lại còn phải tưởng tượng ra để đồng hóa với cái đai treo của người Mọi, mà toàn bộ vạt của đai ấy bỏ thông xuống từ bắp vế ở những người thanh lịch; không hề trọng gì bất cứ thế nào cũng được ở các hạng người khác; cho đến phần xương cụt kéo dài như cái đuôi tạo thành một phần toàn bộ của người Mọi. Một người Mọi bỏ trốn bằng cách chạy đi có thể, cùng ra thì đành, cho người khách du lịch một cái nhìn mới đáng kinh ngạc, để cho những bài tường thuật, với cái vạt đai khố bay phấp phới từ cái thắt lưng của người Mọi, về sự du lịch của ông một ảo ảnh có một người có đuôi. Nhưng, những điều giả sử này cũng chỉ là những giả thuyết không có nền tảng, bởi vì tôi chưa thể đọc những tư liệu nói đến người Mọi có đuôi".

"Để tóm tắt, tôi có thể nói rằng ở Darlac không có gì đã đặt tôi lên những dấu vết của câu chuyện cổ tích huyền hoặc những gì có thể đã cho câu chuyện cái sườn. Chắc chắn rằng người Mọi không thiếu những trường hợp dị hình để phẫu thuật. Tôi đã ghi được ở đây một người lùn xấu xí buồn cười và một dạng người - Khỉ đầu chực, mà tất cả người đi du lịch có thể thấy được, ngay ở Ban Mê Thuột, người này đi theo bầy gia súc của anh ta bằng bốn chân. Cái tư thế co rút lại từ thời tuổi nhỏ của người này do bởi một sự sai khớp bẩm sinh đã tăng rộng cái háng, kéo theo chân vẹo chập đôi, đã trở thành tự nhiên hoàn toàn cái người bốn chân kiểu mới này đã bỏ đi bằng cách dựa lên gò bẹn tay; bên sau phần thân chồm cao lên trên những bắp đùi, với sự dễ dàng như con khỉ đầu chó, và cách đi trở thành thói quen.

"Có lẽ, nếu người ta biết điều này, tổ tiên chuyện cổ tích về Mọi có đuôi đã thấy được ở nơi loại người bốn chân mới ấy

có một trong vô số mắt xích đã nói chúng ta, kể cả người Mọi có đuôi, với các tổ tiên cụ kỵ thuộc loài khỉ vậy.

"Ngược lại, ở Darlac còn có một niềm tin rất phổ biến giữa người M'Nong ở Ban Din, và chủ yếu là ở trong tập đoàn người Packam, những thợ săn voi có tổ chức, do bởi tập đoàn này sống trong khoảng rừng thưa có tính sa mạc giữa các rừng già còn man dã, thường lui tới bởi những đàn voi hoang, có một loại người chim chích, một loại thần linh hộ vệ được nhân loại hóa của những đàn voi hoang ấy, mà sự góp phần chính của loại người chim chích này nằm trong việc báo động trong trường hợp nguy biến cho kẻ được họ bảo hộ biết, để chạy trốn ngay tức khắc theo sau họ. Một người thợ săn già, đã đi lạc mấy ngày trong cánh rừng thưa ấy, cũng đã tin là suốt trong thời gian nào đó, ông đã được tiếp đãi ân cần tử tế ở chỗ đóng trại tạm trú của loại người chim chích ấy. Khi nghe ông Sabatier nói với tôi về niềm tin này, tôi không thể cầm mình để viết một bài tường thuật với nhiều kỷ niệm lẫn lộn khi đọc được trong sách nói về niềm tin giống như thế, cũng rất phổ biến trong các quốc gia Mã Lai.

"Ở Madagascar, tôi gặp được ở bộ lạc người Sakalaves trên bờ biển phía tây, một niềm tin bám chắc vào trí não cho rằng có hiện hữu một loại người ma cà rồng chuyên hút máu những người bản xứ nào dám liều mạng đi trong đêm. Những kẻ cướp đường trên các con đường lớn, những Dalavalo như người ta nói ở Madagascar, giữ lấy một cách quý báu niềm tin ấy, để bóc lột hành khách đi đường mà chúng đã lấy trộm hành trang của họ. Ở châu Phi xích đạo, đặc biệt là trong vùng Oubangui, ở bờ biển của địa phương thanh lịch mà mọi người có thể thấy cách ăn mặc khó coi. Sau cái đuôi con báo; một huy hiệu đơn giản biểu thị sức mạnh và tinh thần can đảm; ở các bộ tộc trong vùng Sibut to rộng, đã có một niềm tin bám

chắc vào sự hiện hữu của loài người - báo thường phạm tội ác vào ban đêm. Ở chuyện này cũng vậy, những bọn ăn cướp trên con đường lớn đã cố bám theo niềm tin này và sự khiếp sợ trong dân gian, bằng cách bận một bộ da báo để hành động phạm tội ác, và bằng cách để lại trên mình nạn nhân của chúng những vết móng cào rất sâu".

Tất cả những y sĩ có nghiên cứu một ít các niềm tin của những dân tộc thiểu số mà họ đã sống giữa những dân tộc này, trong lúc ở lại làm việc tại thuộc địa, thì một cách chắc chắn là đều có kể lại những câu chuyện tương tự.

Để chấm dứt, chúng tôi trích thêm một sự quan sát lý thú mà ông Krempf, Tiến sĩ khoa vạn vật, giám đốc viện Hải Dương học Đông Dương, đã muốn thông tri cho tôi:

"Tôi đã cho tìm kiếm lại và tôi vừa tìm lại được một tấm ảnh chụp trong phòng thí nghiệm của tôi vào năm 1908; tôi tin là bản chất tấm ảnh sẽ đem lại lý thú cho ông và sẽ đem lại vài chứng cứ về nó cho ông; ông sẽ cho sử dụng tấm ảnh này, hình như nó là tư liệu tốt nhất, tốt hơn tất cả mọi loài miêu tả, tấm ảnh này sẽ thuyết phục ông về sự thực của các sự kiện làm kim chỉ nam cho sự hiếu kỳ của ông muốn biết về người Mọi có đuôi.

"Tôi phải chịu ơn về lòng tử tế của Bs.Bran đã cung cấp cho tôi vật mẫu đẹp này, chính bác sĩ đã nhận vật mẫu ấy ở bệnh viện Phnompênh, nó được lưu giữ ở bệnh viện này trong "alcool" từ tháng Mười 1892, ngày tháng mà vật mẫu đã được cắt cụt khỏi xương cụt của một người Penong (Mọi).

Tôi đã nghiên cứu vật mẫu theo phương diện cấu tạo tổng quát và phương diện phẫu thuật hiển vi (anatomie microscopique). Bạn sẽ thấy trên một trong những bằng chứng đính theo đây, cái khắc ở bờ thẳng đứng đánh dấu bệnh phẩm của

phần chủ yếu, mà tôi đã thí nghiệm nghiên cứu nơi cơ quan bởi mục đích là tìm hiểu sự cấu tạo của vật mẫu; tôi đã đánh một cái dấu bằng mực ở bên trên cái khác ấy. Kết quả sự nghiên cứu của tôi thì phải có một u mỡ mà không có sự tham dự của chất xương. Tuy nhiên đó không phải là một khối u hỗn độn, và hình thái học của nó đã tuân theo sự đối xứng chung của con người; nó gồm một hệ thống tuần hoàn đã được cấu tạo một cách hoàn hảo, hệ thống này gồm có một động mạch trực và hai tĩnh mạch hai bên. Hệ thống này có hình ống đều đặn. Những nếp uốn làm cho cơ quan này có một bề mặt gồ ghề và ngoằn ngoèo đã được chụp lại trong những tấm ảnh mà tôi gửi cho bạn thì đã không hiện rõ được sự cấu tạo về phẫu thuật của cơ quan phụ đặc biệt này.

"Vây, đó chính là một u mỡ đều đặn, có trật tự, có sự đối xứng về hình thái học. Bằng khối mỡ đó thì hoàn toàn có khả năng so sánh được với mặt bàn cờ Hottentotes và sự tích tụ các chất béo, từ đó có kết quả là mỡ nhiều mỡ. Đã có vô số ví dụ về những u mỡ thuộc hình thái học như thế ở loài động vật.

"Vây cái đuôi của người Mọi không phải là một chuyện cổ tích, nó cũng chẳng phải là một sự tưởng tượng, cũng không phải là một biểu tượng thuộc vật tổ. Nó lại càng không phải là một cách cấu tạo sai lệch bẩm sinh của đốt xương cụt; cũng không phải là sự biến dị về số của các yếu tố cấu tạo của mẫu xương. Mà đó chỉ đơn giản là một u mỡ về hình thái học có hệ thống trong sự định vị của nó cũng như trong sự cấu tạo tổng quát và trong phẫu thuật hiển vi. Những chất mỡ bị tích tụ lại dưới lớp da hình ống tròn đã được chia thành một số lớn phế nang ở vách nổi khá kiên trì. Từ cách cấu tạo đặc thù này sẽ đưa lại kết quả là cơ quan được cấu tạo bởi một tập hợp những phế nang ấy sẽ có một sự bền vững đáng để ý, sự bền vững ấy

có thể góp vào việc làm lạc hướng một nhà quan sát hời hợt, và nó bắt phải phục tùng để tạo nên niềm tin có sự hiện diện một cột xương sống nhỏ ở trong. Nhưng tôi chỉ nhấn mạnh đến sự kiện căn bản này: là không làm gì có sự cấu tạo xuất phát từ đốt xương cụt, ngay cả khi ở trạng thái mầm mô sụn hoặc mô liên kết; trong trạng thái dị thường này của vùng đốt sống cùng chỉ là một ví dụ rất đặc biệt và rất thuần túy của u mỡ thuộc hình thái học. Một vài dị hình trong số hiếm hoi mà chúng ta tập hợp lại dưới danh chỉ mơ hồ là Mọi, thì hình như đã có một thiên hướng đặc thù dành cho thực tế của thứ dị hình đó, ngoài ra ở nơi khác thì hình như vẫn là hiếm có.

"Chiều dài toàn bộ của phần phụ đã được cắt ra và ngâm giữ trong "alcohol" là được 19 centimet, đường kính được 3 centimet rưỡi".

Cái u mỡ về hình thái học này, đã được nghiên cứu và chẩn đoán bởi ông Kermpf, thì đối với tôi, hình như phải thuộc về loại thứ tự trong bảng xếp loại của Bartels đã dẫn ở trước; và phải tương tự với sự quan sát về loại đuôi heo đã được tường thuật lại do bác sĩ Da Silva de Lima.

*
* *

Những gì có liên quan đến các giống người khác ở Đông Dương, mà người ta thường gặp trước nhất trong các vùng núi thượng du Bắc Kỳ và vùng núi Thượng Lào nằm cạnh biên giới Trung Hoa, thì trung tá Bonifacy, trong tập giáo trình Dân tộc học Đông Dương của ông, đã chỉ ra rằng có sự tồn tại của chuyện cổ tích ấy ở người Mán và người Dao, các bộ tộc đã xâm nhập lãnh thổ Bắc Kỳ vào nhiều thời đại khác nhau (như Tống, Minh, Thanh là các triều đại Trung Hoa). Những người của núi rừng ấy đều là con cháu của một vị Long Cậu, vị này kết hôn với một công chúa, con gái của Hoàng đế Trung Quốc,

sau khi đã mang đến dâng vua cái đầu kẻ thù của mình. "Bản Hương ước (của dân tộc Mán) đã miêu tả một cách tỉ mỉ vị Long Cầu và nói thêm rằng những người con của vị đó đều có mặt người, nhưng lại đều có một cái đuôi. Một chuyện cổ giống như thế được kể giống nhau ở trong một số bộ tộc; cũng có những người mang cái đuôi thêm sau để nhắc lại nguồn gốc của họ".

Trong một bản chuyên khảo rất lý thú về người Mán Cao Lan, ông cũng có nói đến chuyện này.

"Phun cưu có mười hai người con gái; một người trong số đó; tổ tiên của người Mán Đại Bản, đã lấy làm chồng một con khỉ có đầu người và có cái đuôi dài; chính vì điều đó mà những người đàn bà trong bộ tộc này đã mang những cái áo có vạt dài để nhắc lại cái đuôi của tổ tiên mình".

Niềm tin này cũng đã tồn tại trong dân tộc Mèo. Thiếu tá Roux, chỉ huy Đạo Lai Châu, mới đây đã đòi hỏi rõ một trong những người trưởng bộ tộc, và cho đây là bản tường thuật rất chắc chắn câu trả lời đã được trả lời cho ông:

"Trường hợp này thường gặp ở dân tộc chúng tôi, nhất là ở hạng đàn bà, đây là một biến cố xảy ra ở mọi lứa tuổi, ở trẻ em cũng như ở người lớn và ở người già cả. Cái đuôi mà ta đặt thành vấn đề, đã mọc ra một khoảng trong một hoặc hai tháng, và tận cùng khi đã đạt đến chiều dài tối đa bằng một ngón tay. Nó cứng như một cái đuôi lợn, khi cái đuôi ấy đã đạt đến chỗ phát triển trọn vẹn rồi, thì nó làm vướng bận rất nhiều cho con người khi nó muốn ngồi. Vả chăng chúng tôi cũng có một phương thuốc, nhờ phương thuốc này chúng tôi có thể làm cho cái đuôi ấy rụng đi.

"Khi cái đuôi mọc ra như vậy mà đạt tới sự phát triển toàn vẹn của nó rồi, thì đầu mút đuôi có mang một chùm lông. Nếu

người ta chờ cho đến lúc đó để áp dụng thuốc trị, thì khó lòng mà làm cho cái đuôi ấy rụng được.

Bác sĩ Delage của binh đoàn y tế thuộc địa, vừa trải qua 3 năm ở Phong - Saly như là y sĩ của Đạo thứ 5, và ông đã chú tâm một cách đặc biệt vào việc nghiên cứu dân tộc học của vùng này, đã muốn thực hiện những nghiên cứu về vấn đề có thể có sự hiện hữu của người có đuôi không, và của sự hiện hữu như những câu chuyện hoang đường có nói về người có đuôi không.

1- Và đây là những kết luận không bao giờ được nói đến bởi người châu Âu, cũng không bởi một công chức bản xứ nào đã sống lâu ở đạo thứ 5. Về phần tôi, tôi không thực hành một sự chứng minh nào có liên quan về vấn đề này trong những lúc tôi đi kinh lý, mà những cuộc kinh lý này thì nhiều vô số.

2- Vô số người bản xứ trong nước đều nói họ hoàn toàn không biết loại người đó. Khi chúng tôi hỏi họ về vấn đề này, họ tỏ ra một thái độ kinh ngạc lạ kỳ. Một số người thì nghĩ rằng đó là một chuyện đùa của riêng tôi.

3- Những người Lào ở vùng Hạ Lào người ta nói với tôi rằng có nghe nói những người có đuôi trong xứ nguyên quán của họ, đặc biệt là trong vùng Saravane, và họ nói thêm rằng không một chuyện cổ hoang đường nào về loại đó đã lưu thông trong vùng chúng tôi. Phần khác, người Lào không bao giờ rời vùng Thượng Lào cũng đã tuyên bố rằng họ có nghe kể những câu chuyện trong đó nói đến vấn đề người có đuôi đang sống ở vùng Hạ Lào".

*
* * *

Đối với tôi hình như là cần thiết hoàn thành bài nghiên cứu này bằng vài sự khảo sát phẫu thuật sau đây, chúng cho

phép ta hiểu rõ hơn và đem lại cho vấn đề những giải thích chân xác hơn:

Phần dưới của cột xương sống con người là xương cụt; người ta đã biết điều này tương ứng với xương đuôi phát triển ở động vật có vú. Ở nơi các động vật, xương đuôi được cấu tạo ít nhiều với một số lớn các xương vòng; ở con người, xương cụt thường cấu tạo với 4 hoặc 5 đốt xương sống thường được gắn liền giữa chúng với nhau, nhưng các dị hình không phải là ngoại lệ xa vời lắm; hoặc là dị hình về số lượng, hoặc là dị hình về hình dạng. Con số 5 đốt xương sống thường bị vượt quá. Thực vậy, người ta đọc được trong cuốn Khảo luận về phẫu thuật con người của Poirier như sau:

"Những dị hình về số lượng được quan sát ở nhiều vùng khác nhau của cột xương: khi thì con số những đốt xương sống vượt quá con số bình thường, đó là dị hình bởi dôi số; khi thì con số những đốt xương sống chưa tới con số bình thường, đó là dị hình bởi thiếu số. Dôi số hay thiếu số đều được bù lại hoặc không được bù lại bởi một sự tăng lên hoặc sự rút giảm nơi con số các đốt xương sống ở vùng lân cận. Vậy, dị hình có thể được bù lại hoặc không được bù lại.. Dị hình được bù trừ là trường hợp thường xảy ra nhất. Tất cả những dị hình về số lượng đều có nguồn gốc từ một sự sắp xếp như đã được thực hiện suốt trong cuộc sống phôi thai.

"Rosemberg (1876) đã chứng minh rằng, trong 3/4 các trường hợp, là có 6 đốt sống ở xương cụt. Fol (1885) và Phisalix (1887) cũng đã chỉ rõ có sự hiện diện của 4 hoặc 5 đốt xương sống cụt phụ không phát triển được. Những sự kiện này đã giải thích cho chúng ta rõ các dị hình được miêu tả dưới cái tên chung là người có đuôi bởi các ông Monod, Virchow, Gerlach v.v... Steinbach đã nghiên cứu số đốt xương sống lên đến con số 34 trên một thai nhi duy nhất đã bảy

tháng con số ấy lên đến 38. Trên mười một thai nhi thuộc phái nữ thì cũng đã có năm xương sống cụt; một thai nữ từ 3 đến 4 tháng, và một thai khác được 5 tháng thì chỉ có 4 đốt xương dạng đuôi; trên một hài nhi bốn tuần tuổi, Steinbach đã thấy được đến 6 đốt xương cụt. Trên hai mươi mốt (21) trẻ em gái, thì 10 người có 5 đốt xương cụt; 9 người có 4 đốt; ở một trường hợp duy nhất chỉ có 3 đốt xương cụt. Ở nơi người lớn phái nam, cột xương đuôi có rút giảm hơn ở nơi phái nữ".

Những dị hình về số lượng cũng được xác chứng bởi nhiều tác giả khác và, nói riêng, là bởi Ch. Debieerre:

"Sự teo rút của phần xương cụt này ở nơi người là hậu quả của tư thế đi hai chân, nhưng phân tích bộ xương, thì sự hiện hữu của những bắp cơ thuộc xương cùng - cụt và sợi gân, của đốt xương cùng; những bắp cơ của tuyến xương cụt, đều chứng minh rất rõ ràng: cột xương sống của con người được tận cùng bởi một cái đuôi thoái hóa. Trong một số trường hợp ngoại lệ, cái đuôi này có thể trở thành rõ ràng dưới dạng một cái chồi thịt có chứa những đốt xương sống thoái hóa (Verax Braun, Lissner). Vả lại, con người có một cái đuôi mà nó đã mất đi trong thời kỳ tăng trưởng của con người; bởi vì thai nhi 6 tuần có 38 đốt xương sống, là đã có 4 hoặc 5 đốt nhiều hơn ở tuổi người lớn (H. Fol). Vậy, sự tồn tại dai dẳng của cái đuôi thoái hóa là một sự kiện lại giống.

Ý kiến này cũng được xác chứng bởi ông Boule trong tác phẩm rất lý thú của ông về "Những con người hóa thạch"; "với những tiến bộ của khoa sinh vật học và khoa phẫu thuật so sánh, những báo cáo về hình thái học của loài người và của các loại linh trưởng khác đều được xác nhận.

"Những nghiên cứu về thai sinh học; đến lượt chúng cũng đóng góp nhiều; đã làm nổi bật những sự so sánh chúng, bằng

cách chứng minh rằng nhiều sự khác biệt đã biểu lộ bởi con người và những con khỉ trưởng thành, những phần bị teo quắt lại hoặc mất đi khi người ta nghiên cứu những cái thai; chúng cũng đưa lại sự chấp nhận các thể hệ hậu duệ đã khởi đầu từ những tổ tiên chung".

"Những hiện tượng khác cũng chỉ có thể giải thích như thế bằng cách giả sử những tương quan theo phả hệ ít nhiều trực tiếp. Trước tiên, là hiện tượng dị hình, nghĩa là một vài sự sắp xếp về hình thái học bất ngờ ở nơi người, và hiện tượng này, trong trạng thái thường, cũng có ở nơi động vật tương cận với người. Trước tiên, thì chúng được xem như là những điều kỳ dị đơn giản; dưới ánh sáng của lý thuyết tiến hóa, thì chúng đã xuất hiện như những hiện tượng thoái hóa hoặc, nếu người ta thích hơn, thì cho là hiện tượng lại giống; và xem như là những sự trở lui bất bình thường về sự tình đã cũ xưa và bình thường ở góc tổ tiên chung. Những hiện tượng dị hình ấy nhiều vô số và dựa trên toàn bộ hệ thống cơ cấu; chúng đã cung cấp cho những nhà phẫu thuật chất liệu nghiên cứu quan trọng.

"Đó cũng là những "cơ quan thoái hóa" thực, là những sự sắp xếp về hình thái học bình thường và rất phát triển ở những động vật có vú khác mà tại những động vật đó thì chúng đã làm đầy đủ một chức năng có phần quan trọng, nhưng chúng lại rút giảm ở con người khi đến cái điểm chúng trở thành vô ích về mặt thể xác. Ý nghĩa và tầm quan trọng lý thuyết của các cơ quan thoái hóa ấy đã được đặt thành vấn đề một cách hiển nhiên bởi Darwin. Chúng đã cung cấp những lý lẽ mạnh hơn cả khoa phẫu thuật so sánh, phó thác cho chính nó, có thể tạo nên giá trị để nâng đỡ cho lý thuyết biến hóa nói chung, và cho sự lưu truyền tính cách con vật nơi con người nói riêng.

"Nói tóm lại, những dữ kiện thú đặc được về loài linh trưởng hiện nay bởi nhiều ngành khác nhau của khoa sinh vật học có thể tóm tắt như vậy:

"Những dị hình của nhiều hệ thống khác nhau về phẫu thuật con người chỉ thường là những sự tái hiện các nét thuộc hình thái học của những mẫu hạ đẳng, và nhiều cơ quan, gọi là cơ quan thoái hóa, chỉ có thể giải thích trong giả thuyết tiến hóa; chúng biểu thị những kỷ niệm xa xăm của các trạng thái tổ truyền".

Cuối cùng, cùng một tác giả ấy đã nói rõ, về vấn đề những sự khác nhau thuộc phẫu thuật học giữa con người và loài khỉ, rằng "tư thế đứng thẳng một cách hoàn toàn, thực vậy, là đặc trưng của con người. Những động vật có dạng người, kể cả con "gibbon", thì có tư thế đứng thẳng một cách hoàn toàn, thực vậy, là đặc trưng của con người. Những động vật có dạng người, kể cả con "gibbon", thì có tư thế đứng thẳng một cách không hoàn toàn. Và sự không đầy đủ này đã phát lộ bởi nhiều khác biệt về phẫu thuật.

"Tư thế ít nhiều thẳng đứng cũng đã kéo theo những sự khác biệt ở cột xương sống. Ở nơi loài khỉ, nhà thân thể của chúng luôn luôn chồm về phía trước, cột sống chỉ biểu lộ hai độ uốn cong, một đoạn cong ở lưng và một đoạn cong ở xương cụt, cả hai đều uốn cong ở xương cụt, cả hai đều uốn cong về phía trước. Trên cái thai nhi hoặc một hài nhi sơ sinh của loài người, người ta cũng quan sát được hai đoạn cong. Về sau, sự giáo dục, về một tư thế và về mặt bước đi thẳng, đã kéo theo một sự thay đổi sâu xa ở hình dạng của cột sống, nó nhanh chóng biểu lộ 4 đoạn uốn cong liên tục luân phiên trong một hướng này và trong một hướng khác, nhưng hướng chung của cột sống là theo chiều thẳng đứng.

"Tất cả các giống người đều không tuyệt đối giống nhau giữa họ với nhau; những giống lùn, thấp kém vẫn còn giữ một số nét của giai đoạn được biểu thị ra hiện nay, bởi những giống có dạng người.

Đây cũng là ý kiến của Deniker, đối với tôi hình như ông này đã tóm tắt rõ vấn đề, nó đáng được viện dẫn ra ở đây như là kết luận cho bài ghi chép về niềm tin vào sự hiện hữu của giống người có đuôi, "phải xếp bỏ vào lĩnh vực chuyện hoang đường các trường hợp nói về loại tin này, mà thỉnh thoảng người ta lại cho công bố lên báo chí và nói rằng để phổ thông hóa khoa học. Những phong tục của một vài dân tộc đã làm phát sinh ra chuyện hoang đường về người có đuôi. Các trường hợp những người đơn lẻ, biểu thị ra dưới danh hiệu dị hình, một sự phát triển quá đáng về cái đuôi có phần dài ra, tự do hay nối liền vào thân hình, đều được phổ biến và được miêu tả thành một con số trong ngành khoa học, nhưng người ta chưa bao giờ trình bày thành một sự miêu tả nghiêm túc duy nhất cho các dân tộc có đuôi. Vừa mới rất gần đây (Lartschneigien) và cơ mỡ xương cụt (pubio - coccygien) của những động vật có vú đều biến mất ở con người cái tính chất cơ bắp đôi của bộ tám cơ lẻ (bó cơ nâng hậu môn). Con người sơ khai không bao giờ có phần phụ như đuôi, từ khi nó thủ đắc được tư thế đi hai chân; sự biến mất của cái đuôi cũng chính là một trong những điều kiện thiết yếu cho tư thế đi hai chân thẳng đứng ấy".

Người ta có thể nối kết vấn đề con người có đuôi ấy với vấn đề loại "người rừng" (homme de bois). Người rừng có thực đã tồn tại và đang tồn tại ở Đông Dương, như trong một bài báo của tờ Impartial ở Sài Gòn đã nói không?

Tôi mong rằng có một sự nghiên cứu dành cho người rừng. Dầu sao đi nữa, người ta đã thấy có sự nói láo trong việc chỉ định của họ trong nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Orang-outang là một cái tên có nguồn gốc Mã Lai, và nó có nghĩa là "con người rừng". Chữ "Urang" chỉ con người ở nước Chăm, và đọc là "orang" như trong tiếng Mã Lai. Người Chăm gọi "Urang giai" (những người rừng) là những người man dã đang sinh sống trên biên giới của họ, và từ một của họ không giống từ có liên hệ để chỉ loài khỉ lớn hơn loài Kratoen", loài này chính là những con "gibbon".

Để chấm dứt, tôi xin tỏ lời cảm ơn một cách đặc biệt ông Cosserat, ông đã muốn gọi cho tôi ý niệm viết bài này, và Bác sĩ Sallet là người đã cung cấp cho tôi rất nhiều lời chỉ dẫn.

KỶ NIỆM HUẾ

Trung tướng JULLIEN

LỜI NÓI ĐẦU

Một thời gian ngắn trước khi lên đường đi Pháp, ông Tổng biên tập của chúng ta, cha Cadière, có nhận của một người bạn cộng sự, ông d'Encausse de Ganties, nhân viên kho bạc riêng của Nam triều, một lá thư sau đây:

Paris, ngày 7 tháng 11 năm 1927

Thưa cha,

Một trong những người bạn của con, có mua năm Kỷ yếu "Huế xưa", đó là ông Bénédie, đã gửi cho con, những ghi chú đính theo đây của tướng Jullien; nghĩ rằng cha có thể sử dụng những tài liệu này cho đăng vào B.A.V.H. con lấy làm sung sướng để chuyển tập ghi chú này đến tay cha.

Con lấy làm tiếc không thể gặp cha vào lúc trước khi con lên đường đi Pháp, con hy vọng sẽ gặp được cha sau thời gian ngắn.

Xin cha vui lòng, thưa cha, nhận lời chúc kính trọng của con gửi đến cha.

Ký tên: D'ENCAUSSE

Thư này có đính kèm tập tài liệu ghi chú dưới đây, mà tướng Jullien đã muốn tập hợp lại cho chúng tôi, và chúng tôi hân hạnh có thể đặt chúng dưới mắt độc giả đây.

Những ghi chú này nói đến những biến cố đã xảy ra ở Huế giữa năm 1884 và 1886.

Tài liệu gồm hai phần rõ ràng:

1- Ghi chú về con đường từ Tourane đến Huế qua đèo Hải Vân giai đoạn từ 1885 - 1886.

Vào giai đoạn này, tướng Jullien đang đóng lon Đại úy, chỉ huy công binh ở Trung Kỳ.

Tài liệu kể lại một cách riêng biệt về cuộc thám sát mà Đại úy Jullien đã thực hiện với tướng Prudhomme, người vào thời gian này đã chỉ huy để nghiên cứu con đường từ Tourane đến Huế bằng cách qua đèo Cầu Hai ở Trung Kỳ.

2- Sự vụ của Trung úy công binh Jullien ở Trung Kỳ từ tháng bảy đến tháng chín 1884, theo một số ký sự có liên quan đến các công việc mà ông đã thực hiện vào giai đoạn đó ở vùng Nhượng Địa trong Kinh thành.

Chỉ huy phân đội lái khí cầu của Bắc Kỳ, Trung úy Jullien được phái vào Huế sau việc ký hòa ước Thiên Tân, để tổ chức vùng Nhượng địa vừa được giao cho chúng ta và nằm ngay trong đất kinh thành Huế.

Toàn bộ cả hai phần ghi chú ấy đều có giá trị tư liệu hiển nhiên đã được ghi lại cho chúng ta, mà tác giả những tài liệu đó đã chứng kiến và là người hành động để thực hiện các sự kiện mà ông thuật lại.

Theo quan điểm tư liệu, thì các tài liệu này đã có một vị trí được quy định rõ ràng trong Kỷ yếu chúng ta và chúng ta phải cảm ơn ông Tướng Jullien một cách trung thành, khi ông rất muốn dành cho chúng ta những kỷ niệm mà ông đã trải qua ở chốn kinh kỳ rất đẹp này.

GHI CHÉP VỀ CON ĐƯỜNG TỪ TOURANE ĐẾN HUẾ BẰNG LỐI ĐI QUA ĐÈO HẢI VÂN

Việc đọc bộ "Kỷ yếu Đô thành Hiếu cổ xã" (năm thứ 13, số 3, tháng bảy - tháng chín năm 1926) đã gọi cho Tướng Jullien cái thú là sưu tập lại những kỷ niệm của ông về vấn đề đi thám sát do Tướng Prudhomme và chính đích thân ông thực hiện vào hồi cuối tháng mười hai năm 1885 và giới thiệu chúng tôi với độc giả Kỷ yếu.

Vả chăng, những kỷ niệm này đều rất rõ trong ký ức của ông, may mắn là ông còn nhớ rất kỹ, phần khác thì những kỷ niệm này nếu được dựa trên một lá thư ông đã viết cho gia đình ông, thư này chính tay ông viết vào ngày 31 tháng mười hai năm 1885 được gia đình ông lưu giữ rất tốt.

Và đây là câu chuyện về cuộc thám sát ấy. Câu chuyện cũng không dài lắm, rải rác đó đây có vài ba chi tiết có thể đi ra ngoài đề, đôi khi có tính cách phù phiếm, nhưng một số chi tiết thì rất lý thú. Ông vẫn kể như vậy, nhưng chính ông Tổng biên tập Kỷ yếu sẽ cắt bớt khi cần thiết.

Cuộc thám sát này đã được Tướng de Courcy, chỉ huy các đội quân Pháp và đại diện nước Pháp ở Trung - Bắc Kỳ hướng dẫn trong những lời lẽ có tính cách mệnh lệnh như là tướng Prudhomme đã quyết định đích thân thực hiện.

*
* *

CUỘC THÁM SÁT DO TƯỚNG PRUDHOMME THỰC HIỆN CÓ ĐẠI ÚY CÔNG BINH JULLIEN ĐI THEO, DÀNH CHO VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ THÁM SÁT CON ĐƯỜNG "SƠN ĐẠO" NỔI TIẾNG NỐI LIỀN TOURANE VỚI HUẾ MỘT CÁCH TIỆN LỢI. HƠN CON ĐƯỜNG QUA ĐÈO HẢI VÂN.

Công việc thám sát này khởi đầu từ Huế vào ngày 14 tháng mười hai năm 1885, đoàn gồm có: Tướng Prudhomme,

Đại úy Jullien và một đoàn hộ tống gồm lính Bắc Phi (một trung úy và 15 lính Zouaves). Đoàn đã tới Tourane vào ngày 17, sau một cuộc đi bộ khá mệt nhọc để đi lên và đi xuống đèo Hải Vân, bằng cách đi theo con đường đã có, gọi là đường Quan lộ; con đường được phác vẽ trong sơ đồ rất sai, ngoài ra, không một đoạn ngoặt hình chữ chi nào được sắp đặt một cách đúng đắn chính xác.

Phân khác, người An-nam không biết tạo những lỗ mìn trong khối đá lớn, những tảng đá vĩ đại đôi khi ngăn cả đường đi, vẫn được để lại như vậy; những bậc tầng cấp có chiều cao 0m60 (con số ghi gởi đại úy Jullien, trên sổ tay đi đường của ông) đã làm cho việc trèo lên thường rất nặng nhọc.

Giai đoạn từ Huế đến Tourane kéo dài 4 ngày; sau một thời gian ngắn nghỉ lại ở Tourane, chúng tôi lại đi vào Quảng Nam.

Giữa thời gian đó và theo lời chỉ đạo của Tướng Prudhomme, tôi đã viết thư cho cha Mailland ở họ đạo gần Tourane (Họ đạo Phú Thượng) là người biết rõ con đường đã tìm được để xin ông đến chỉ dẫn cho việc sắp xếp của chúng ta.

Nhưng cha Maillard, mặc dầu những lời tha thiết của bức thư đã nói trên, đã tạ từ sự mời mọc đó, nhẹ nhàng lấy cớ rằng lễ chúa Giáng sinh (Noël) đã đến gần, đã buộc ông ở lại giữa họ đạo.

Ngoài ra, ông đã cho chúng tôi vài lời chỉ dẫn, mà thật không may, có hơi mơ hồ và khá khó để đi theo mà không có tối thiểu là một sơ đồ hoặc một bản đồ, để tìm con đường đang nói đây, theo ông ngoài ra không có con đường nào khác tốt hơn thế.

Sự thiếu trách nhiệm của cha Mailland đã làm cho chúng ta bất như ý thật trầm trọng.

Không có phương cách nào để làm cho ông rút lui quyết định không tham dự của ông được.

Chúng ta đợi sự trả lời dứt khoát của ông để đi Quảng Nam; trong lúc đó, thật may mắn cho chúng tôi - một nhà buôn từ Huế đến Tourane, ngủ lại trong một chiếc thuyền tam bản, ông đã đến thành phố này bởi dốc núi đang nói đây và ông biết rõ.

Chỉ cần nói bằng miệng, nhà buôn này đã cho chúng tôi tất cả những thông tin cần thiết để chúng tôi biết mà tránh đi lạc vào rừng.

Nhưng khi ông ta thấy chúng ta chú ý, nhất là người đi hộ vệ chúng ta, ông đã bật cười rất lớn; mà chưa bao giờ trong đoàn đi này đã có ai cười như thế.

Ông ta nói nhấn mạnh rằng: toàn thể hoặc hầu hết chúng tôi khi vào rừng sẽ bị mắc bệnh sốt rét rừng, vì chính ông ta vừa bị bệnh ấy xong; và chúng tôi không nên đi thuyền mà không có ít nhất là 4 người khuân vác hành lý cho những người châu Âu (ngay cả khi ông ta đã ước tính con số 8 người).

Người ta không thể nghĩ đến chuyện tuyển mộ trong 24 giờ hoặc 48 giờ mà có một toán cu-li như thế được. Tướng Prudhomme cũng đã quyết định ngay tức khắc phái tất cả lính Bắc Phi và giới hạn chúng tôi tiếp tục lên đường bằng cách rút bớt toán quân nhỏ của chúng tôi vào một quân số châu Âu như sau:

Tướng Prudhomme;

Đại úy Jullien;

2 lính hầu cận (lính hầu cận của Đại úy Jullien, là một công binh khinh khí cầu, có một súng mousqueton; 3 người kia có súng lục).

Nhân vật An-nam thì gồm có:

Một ông quan

Ông Lý trưởng làng biên giới;

Một thông ngôn;

Một số cu-li;

3 cái vồng cồng.

Ở đây, chúng tôi xin nhường lời cho chính những ghi chú của Đại úy Jullien.

Khởi hành vào lúc 7 giờ 30 sáng, không có thuốc ký ninh phòng sốt rét; nhưng với 3 cái vồng cồng, để trong trường hợp có một người trong chúng tôi ngã bệnh thì sẽ vồng đi; đến 9 giờ mai chúng tôi đến trạm thuế quan của An-nam, chúng tôi đi vào phần đất của các bản làng "người Mọi".

"Còn quá sớm để làm một cuộc nghỉ ngơi lâu, nên chúng tôi vẫn tiếp tục đi. Những cây lớn đầu tiên hiện ra, chúng tôi đi vào dưới rừng cây; khoảng 10 giờ 30, chúng tôi đến kịp gót chân người hướng dẫn của chúng tôi ở bên bờ suối, một vài tảng đá to bự có thể dùng làm bàn ghế cho chúng tôi, nơi dùng chân!

"Những người cu-li đến dần dần, tải lương thực đến nơi. Chúng tôi ăn bữa trưa. Bỗng nhiên có tiếng rì rầm nhỏ vang trên đầu. Cái gì thế nhỉ? À, đó là những người Mọi, họ được thông báo vào hôm qua rằng ông tướng sẽ đi ngang bản làng họ, họ đến gặp để tỏ sự phục tùng của họ và tự nguyện làm người hướng dẫn cho chúng tôi. Họ đi đến gần, hai hoặc ba người có manh áo khoác trên người vào ngày hôm đó đã biểu lộ tính nghiêm trọng của nhiều trường hợp nhưng bộ y phục của họ lại đơn giản hơn nhiều: "Một cái khăn vắt quanh lưng quần (tôi nói một cái khăn tay vì dụng cụ này ít được chải chuốt hơn), một chuỗi hạt cườm có phẩm chất tồi đeo quanh cổ

và những mẫu có kích thước bằng một cây bút chì đeo ở hai tai". Chính đây là một trang phục đơn giản nhưng nhẹ nhàng. Chúng tôi ra dấu cho họ hiểu rằng đang giờ ăn trưa, họ ngồi xồm xuống đất và lấy cơm ra ăn, cơm này họ đã cẩn thận mang theo. Rồi vào khoảng 1 giờ, lại lên đường! Trong một thời gian, chúng tôi đi theo lòng con suối, tất cả mọi người đều dẫm chân trong nước và khi chúng tôi rời dòng suối, là để đi theo một con đường rộng từ 30 đến 40 centimét, leo lên sườn núi dốc đứng, lại đi xuống sườn bên kia cũng như thế, vừa dọn dẹp mở đường, vừa cưa những thân cây to đã chết khô và đổ xuống chắn ngang đường. Những người Mọi hỗ trợ chúng tôi đều đi trước, cái dao phạt rừng ở nơi tay, chặt những cành cây mọc quá thấp. Người ta bị buộc phải leo lên bằng chân, buộc dừng lại thường xuyên. Cuối cùng, vào khoảng 5 giờ chiều, chúng tôi nhận được một cánh rừng thưa nhỏ ở phía bên kia dòng suối mà chúng tôi đã đi qua, đi về đến 20 lần. Đây chính là một "lán" Mọi, có 4 hoặc 5 căn chòi nghèo khổ, tuy nhiên chúng vẫn là một sự giải thoát. Chúng tôi vượt qua dòng suối, mà ở nơi đó dòng suối đã tạo thành một ngọn thác. Ngày đầu tiên đã trôi qua. Chúng tôi ăn bữa tối trong âm thanh của một khúc nhạc có hơi không hòa điệu (tiếng những con công núi hoang dại, mà một con trong bọn chúng đã đến rất gần chúng tôi) và những tân khách khác của những cánh rừng quanh đây.

"Chúng tôi ngủ trong căn chòi của chủ lán, căn chòi rất thấp và phải vào đó bằng cách bò cả tay chân, những giường nằm đều chật hẹp và dựng giường này cạnh giường khác.

"Vào lúc rạng sáng, với tư cách là người "thủ quỹ" của cuộc hành quân, tôi cho gọi người chủ trại đến, và nhờ sự trợ lực của hai người thông ngôn (một người An-nam nói tiếng Pháp, và một ông lý trưởng làng người An-nam ở gần biên giới, lúng

búng nói được tiếng Mọi), tôi nhờ ông này nói lại bằng tiếng Mọi gần gần ý như sau này:

"Ông trưởng đoàn vĩ đại của người Pháp đã ngủ lại trong căn lán trại của mày, để giả ơn mày về điều đó, ông xếp tặng cho mày món quà này (một đồng bạc giá 5 franc - tác giả chú), mày sẽ mua được một cái gì đó với đồng bạc này ở làng bên cạnh.

"Một sự kinh ngạc lớn lao hiện ra ở người Mọi. Mặc dầu tuổi tác đã từ 30 đến 40, người đó chưa bao giờ thấy một mẫu tiền, anh ta hoàn toàn không biết sự tiêu dùng với đồng bạc này, và anh ta hoàn toàn không dám lấy đồng bạc đó.

"Trước sự hốt hoảng ấy, tôi không hy vọng chờ đợi gì ở đó nữa, tôi nhắc lại câu hỏi và tôi nói:

"Vị Đại trưởng đoàn người Pháp đã ngủ lại dưới mái chòi của mày, để giả ơn mày về việc đó, ông muốn tặng cho mày một "món quà", mày muốn thứ gì?

Sau một lúc do dự, phát xuất một cách duy nhất từ cái tính nhút nhát sợ sệt và thận trọng, cuối cùng anh ta quy định và trả lời:

"Một cái áo và một cái nôi.

Mặc dầu tôi không có thứ nào trong hai thứ đó trong tay, ngay tức khắc, tôi tham khảo ý kiến ông tướng về việc này và nói thêm. Một cách chắc chắn chỉ những "kẻ man rợ" này đều rất "dã man". Nếu chúng ta dẫn một vài người trong số bọn họ về Huế, họ sẽ thấy được chúng ta, sẽ thấy được quân đội chúng ta, thấy tòa lãnh sự, họ sẽ có một ý tưởng nào đó về sức mạnh của chúng ta v.v. và v.v. và trước nhất là chúng ta sẽ cho họ áo và nôi.

"Tùy ý, ông tướng trả lời tôi, anh hãy quyết định những điều đó đi, nếu anh muốn.

Vậy nên, tôi tiếp tục nói chuyện người trưởng lán trại và đề nghị với anh ta là chính anh ta, và 3 hoặc 4 người đồng chủng của anh ta sẽ đi về Huế, tại đó người ta sẽ cho họ mỗi đầu người 2 cái áo và 2 cái nôi.

"Sung sướng cực độ, nhưng vẫn do dự, sợ sệt v.v... Một cuộc nói chuyện giữa họ với những người còn lại trong bộ lạc. Cuối cùng, một đảng là sự thèm muốn; đảng khác là vì cái vẻ hoàn toàn hòa bình thân thiện của toán quân nhỏ của chúng tôi, đã quyết định cho họ và 4 người trong số họ bằng lòng đi theo chúng tôi.

Trong thời gian chuyện trò đó, những người đàn bà trong làng có vẻ hơi sợ hãi việc canh tuần và đã lẫn trốn vào trong một căn lều hơi xa đó đã ra khỏi lều và đã gửi theo con họ để đến gần.

Áo quần của họ vẫn là rất giản lược, tuy vậy vẫn có hơi kín đáo hơn áo quần đàn ông; và đây là áo quần đó: những thoi dài đeo ở tai và cả ở vách sống mũi, nhưng có tấm vải vuông choàng trước ngực, khoảng bụng để trần, và cái thắt lưng có hơi rộng hơn, và lại dùng vải này mang kín cả hai bắp vế.

"Ngày hôm sau vẫn còn là một ngày giống với những ngày trước, chúng tôi vẫn ở giữa rừng, đường đi luôn luôn gập ghềnh, người ta trèo lên, người ta tuột xuống, từ mỏm đá này sang mỏm đá khác. Rất thường, chính lòng con suối là con đường duy nhất đã phát dọn.

"Người ta leo lên nhiều mỏm núi, người ta lại đi xuống những mỏm núi đá, rồi người ta lại leo lên những mỏm núi khác. Hầu như người ta phải ngủ giữa trời, dưới một mái lều trú ẩn bằng lá cây do người Mọi dựng nên một cách vội vàng.

"Ngày mai lại chính là ngày cuối cùng phải chịu mệt nhọc. Chúng tôi leo từng bậc lên ngọn đèo Cầu Hai, thời hạn công

việc phi thường của chúng tôi, luôn luôn mấy người Mọi đi theo muốn đi nhanh cho đến Huế. Những người khác thì lại đợi quay trở về nhà họ. Chúng tôi không cho họ đồng bạc nữa vì họ không biết giá trị của đồng bạc. Họ chỉ đòi hỏi cho họ áo quần và mấy cái nôi. Người ta sẽ cho họ những thứ đó khi đoàn người đi đến Huế.

"Vào khoảng 1 giờ sau bữa ăn trưa và sau một sự đi xuống khó khăn không thể tả được, chúng tôi đi ra khỏi rừng rậm; cuối cùng chúng tôi đến một đồn nhỏ đó chính là trạm thu thuế quan của An-nam, chúng tôi đã thấy ở đó có nhiều người lính An-nam và hai thớt voi do nhà vua phái đến để đón gặp chúng tôi. Ông tướng leo lên một con voi và tôi lên một con khác, và sau nửa giờ hoặc 3/4 giờ đi dạo trên lưng voi, chúng tôi cho lối đi của mình hướng về ngã Cầu Hai, một lối đi thẳng lợi (chính con voi kinh khủng được dùng như là phương tiện xe cộ; brrr! Tôi sẽ không bao giờ dám đi nữa)".

Đến đây thì chúng tôi ngừng lại việc trích thư của Đại úy Jullien gửi cho gia đình ông, và chúng tôi sẽ nói bổ sung các sự kiện như sau:

Nếu cuộc đi dạo bằng voi thực sự không thoải mái, là do những loại "giỏ hình lập phương" bằng liễu giở và không có chỗ ngồi trong đó để người ta vào ngồi, mà người ta chỉ ngồi xồm, đó là một cách rất bất tiện đối với người châu Âu. Một cái ghế ngồi tối thiểu, hoặc cái đai ngồi tối thiểu được móc vào bên cạnh cái giỏ ấy có lẽ cũng xóa đi được tình trạng khó chịu ấy một cách đáng kể.

Ở Cầu Hai, chúng tôi không dùng voi nữa; có 4 người Mọi vẫn đi theo chúng tôi; tất cả chúng tôi đã đáp đường thủy bằng một chiếc xà lúp kéo boong, chiếc xà lúp này sẽ đưa chúng tôi qua phá.

Xà lúp vừa mới khởi sự chạy, thì mấy người Mọi bắt đầu hốt hoảng hoàn toàn, vì họ thấy chiếc tàu chạy tới mà không có chèo xuất hiện.

Họ chạy từ mạn phải qua mạn trái, mặc dầu xà lúp có chong chóng chân vịt quay, họ vẫn không tìm thấy, và có lẽ họ tự hỏi làm thế nào toàn bộ chiếc xà lúp lại chạy tới được.

Đoạn còn lại của cuộc hành trình không có gì thú vị.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng nói thêm rằng những người Mọi của chúng tôi bị người dân Huế xem như những con vật tò mò, bị cản trở do sự tò mò đó, buộc chúng tôi nhanh chóng trả họ về rừng núi của họ.

Họ đã trở về rừng, mang theo nhiều áo và nhiều nồi như đã hứa.

KẾT LUẬN

Đoạn kết cuộc hành trình này rất rõ ràng và làm nảy sinh ra một báo cáo ngắn về kỹ thuật của Đại úy Jullien, ngày hôm sau được trình lên ông Tướng Prudhomme. Phải tìm trong hồ sơ lưu trữ của Phòng chỉ huy ở Hà Nội mới biết nội dung của bản tường thuật này.

Dù thế nào đi nữa, thì cái gọi là con đường ấy, hay ít ra nữa cũng là một đường phác họa ra mà người ta bảo chúng tôi đi theo ấy là cũng khó có thể quy hoạch được như đèo Hải Vân đã khó quy hoạch vậy. Con đường đó cũng rất dài nếu không có ngọn đèo. Băng qua hai lần biên giới, con đường đèo Hải Vân hình như tốt hơn.

Tướng Prudhomme hoàn toàn đồng ý với ông trưởng công binh. Cho nên ông cũng đã ký ngay theo hướng phác họa đó.

Khi bản báo cáo đến tay tướng De Courcy, ông liền chấp nhận theo lời kết luận của bản báo cáo này, và ông liền ra

lệnh thực hiện các cuộc nghiên cứu, vạch sơ đồ, và thi hành làm con đường đèo Hải Vân. Công việc này đã được giao cho Đại úy công binh Besson, ông vừa đến Huế với đoàn công vụ của Đại tá Brissaud.

"Đoàn công vụ Brissaud" này gồm các sĩ quan của mọi binh chủng; đoàn công vụ ấy nhằm vào "thành lập" một đạo quân người An-nam ở "Trung Kỳ", một đạo quân nhỏ nhằm làm đạo quân trù bị cho quân Pháp.

Những sĩ quan gồm trong đoàn công vụ này, vẫn còn chưa sung dụng, cho nên Đại úy Besson đã sung sướng chấp nhận việc nghiên cứu này. Hạt công binh đã giới hạn việc cung cấp dụng cụ và người làm cho ông.

Vào thời chúng ta, người ta sẽ gọi "hạt quản lý đường bộ" là một cơ quan tạm thời và độc lập với cơ quan Công binh địa phương.

Nhưng, than ôi!, người ta biết nói thế nào về sự bất hạnh đã xảy ra là đại úy Besson đã bị ám sát vào lúc đi ra khỏi căn lều mà quân An-nam khởi nghĩa đã phóng hỏa căn lều đó.

Tất cả những hạ sĩ quan công binh đi theo ông và sống trong cùng một căn lều đó đều bị giết chết hết, trừ một người duy nhất đi về Huế từ ngày hôm trước để lãnh bạc cho hạt công binh và đồ thiết bị để cấp cho thợ thuyền. Hôm đó, người hạ sĩ quan này đang ở cạnh Đại úy Jullien nên đã thoát được cuộc mưu sát.

Số Kỷ yếu trong tháng bảy - tháng chín năm 1926 của Đô thành Hiếu cổ xã đã cung cấp tất cả chi tiết cần biết về vấn đề nghiên cứu và công việc làm con "đường" này.

Vấn đề này vượt quá quyền hạn cơ quan chủ quản công binh trên lãnh thổ cũng như chúng tôi vừa nói đến điều này ở trên. Vả lại cơ quan này đã thu hút hết toàn bộ công việc của

sự chia thành hạt (Chúng tôi không dám viết là trại lính) đóng khắp trên các điểm lãnh thổ Trung Kỳ là nơi chúng ta đã có nhiều toán quân.

Những "nơi trú quân" ấy hoặc những "trại lính" ấy đều thoải mái hơn người ta không bao giờ có thể nghĩ tới, vì hầu như chúng đều nằm vào các kho lúa cũ. Những kho lúa này hoặc những "trại" của các vệ lính An-nam ngày trước, thì hầu như luôn luôn bằng kiểu nhà kho có mái lợp ngói, đặt trên những giàn vì kèo bằng gỗ được ý cẩn thận một cách đặc biệt. Thường chỉ cần xây thêm vách thành, cần ngăn toàn bộ thành từng phòng như vậy.

Với danh nghĩa là cung cấp tài liệu, chúng tôi sẽ lưu ý rằng hạt Công binh ở Trung Kỳ được thiết lập với tất cả các phòng (như phòng quản lý v.v...) vào cuối năm 1885. Cho đến lúc đó Đại úy Công binh Jullien được giao nhiệm vụ tổ chức và người chỉ huy công binh thật sự đang ở Hà Nội, lúc đó, người chỉ huy ấy chính là Đại úy công binh Joffre".

Trước sự chậm chạp của các phương tiện giao thông, thì nhiệm vụ của ông khá thu hút và đa tạp ở Hà Nội, Đại úy Joffre, đã đề nghị và xin với ông rằng phải thiết lập một "hạt Công binh cho Trung kỳ". Người chỉ huy Công binh đầu tiên là Đại úy Jullien. Vào lúc ông đi Pháp (sau 2 năm rưỡi ở trong quân ngũ) thì ông được tạm thời thay thế bởi Trung úy phụ tá ông (Trung úy Clavez), và rất nhanh sau đó được thay bởi Đại úy Roques.

Nhân cách của các Đại úy Joffre và Roques thì không cần phải bàn, người ta may mắn đọc đến tên họ bằng cách lướt qua thôi.

Phần kết: Cuộc thám sát này trên các biên giới Trung Kỳ và nước Lào đã có một đoạn kết nhỏ có tính cách cá nhân cho Đại úy Jullien.

Tướng Prudhomme, người được bề kiến hoàng đế vào hàng tuần theo một cách riêng biệt, đã có nhã ý là hỏi Đại úy Jullien ông có thích cuộc bề kiến riêng đối với hoàng đế không.

Câu trả lời không có mấy may nghi ngờ gì nữa, và vào một ngày đã định trước, Tướng Prudhomme có Đại úy Jullien tháp tùng được tiếp đón ở điện Cần Chánh, tại đây, một cái bàn đã được trần thiết để uống nước trà.

Sau những lời giới thiệu thường lệ, Hoàng đế an tọa một đầu chiếc bàn, và làm dấu mời ông tướng ngồi ở bên phải nhà vua, ông Đại úy Jullien ngồi ở bên trái ngài, nhà vua ra dấu hiệu cho vị Thượng thư bộ Lễ được dự vào buổi lễ đó.

Vị Thượng thư, theo cách của người An-nam, đi ngang qua bằng cách cúi rạp mình trước hoàng đế, rồi trao một cái hộp đựng bằng cát-tông cho Đại úy Jullien.

Ông Đại úy - người ta muốn trở một sự kinh ngạc đối với ông này - có dáng ôm hôn cái hộp, ông mở cái nắp hộp theo dấu hiệu cho phép của ông tướng, ông đã thấy có một cái bằng và một kim khánh vẫn thái độ hôn vật ấy, rồi chính ông lấy cái ngân khánh đeo vào cổ và rất trung thành, ông đã bái tạ hoàng thượng với sự sung sướng lạ kỳ vì hoàng thượng đã dành cho ông ân tứ ấy.

Sau mấy phút đàm đạo chung và sau khi đã uống trà, cuộc bề kiến chấm dứt.

*
* *

Người ta thấy kèm sau đây:

1- Một hình vẽ các tấm kim khánh (làm bằng vàng thật), nói tóm lại, kim khánh này được chính hoàng thượng trao tận

tay người được ân tứ nhận chiếc khánh (chính là phụ hoàng của nhà vua đã sang Pháp để khánh thành ngôi chùa ở vườn thuộc địa của Lâm viên Vincennes) ⁽¹⁾.

2- Một hình vẽ của một tấm ngân khánh (làm bằng bạc thật) được ban cho Trung úy Jullien vào năm 1884, nhân dịp đăng quang của vua Hàm Nghi, dịp lễ đăng quang và ông Jullien đã được dự bên cạnh ông Khâm sứ Rheinart.

TRUNG ÚY CÔNG BINH JULLIEN ĐI CÔNG CÁN Ở TRUNG KỲ TỪ THÁNG BẢY ĐẾN THÁNG CHÍN 1884

Ngày 06 tháng 6 năm 1884, nhân danh nước Pháp, ông Patenôtre đã ký với Hoàng đế An-nam một bản thỏa ước nhượng cho chúng ta một góc kinh thành Huế; ông Khâm sứ Trung Kỳ (vào thời đó là ông Rheinart, Thống đốc Bản xứ vụ ở Nam Kỳ) yêu cầu Tướng Millot, chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ phái vào Huế một sĩ quan công binh để tổ chức vùng nhượng địa nói trên.

Công việc nằm trong việc tách rời nhượng địa của chúng ta ra khỏi phần đất của An-nam bằng một tường ngăn vĩnh viễn và sử dụng ở đó những lều trại cho một tiểu đoàn bộ binh và hai giàn pháo binh trú đóng.

Ông Giám quản Công binh Hà Nội - tức ông Thiếu tướng công binh Dupommier đề nghị phái Trung úy Jullien ở phân đội Khinh khí cầu đã nhận lệnh chuẩn bị trở về Pháp; vậy nên Trung úy Jullien là quân nhân trừ bị, đang tạm nghỉ việc.

Người ta sẽ thấy ở một đoạn sau những gì đã xảy đến cho hòa ước Thiên Tân lần đầu này.

⁽¹⁾ Vua Đồng Khánh, phụ hoàng của cố quân Khải Định, Thượng hoàng thánh khảo của vua Bảo Đại.

Trung úy Jullien đã nhận lệnh đi Quy Nhơn trước khi trở lui Huế. Trước đây Quy Nhơn đã bị chiếm, rồi lại bỏ, vừa bị tái chiếm bởi một đại đội thủy quân lục chiến, đang ở trong tình trạng xây cất trại lính (những túp lều trại bằng vách ván cho quân lính và sĩ quan và một ngôi đình tạ nhỏ bằng nề trước đây dùng làm bệnh viện, làm chưa xong, nói riêng là còn thiếu cái thang gác đi lên tầng trên).

Các công trình để thực hiện đều khá đơn giản, và sau 15 ngày ở lại, Trung úy Jullien giao công việc lại cho một trong các sĩ quan của đại đội, để đi Huế trình diện theo sự bố trí của ông Khâm sứ đang nóng lòng chờ đợi Trung úy.

Trung úy Jullien chỉ một mình xuống tàu ở Tourane ngày 13 tháng bảy năm 1884. Không có một người châu Âu nào, cũng không có người thông ngôn An-nam nào, và cuộc đi tiếp tục của Trung úy Jullien đã được báo trước là khá khó khăn vì thời tiết theo mùa.

Nhưng may mắn cho người sĩ quan này, chuyến tàu đã chở ông về Huế là chuyến tàu, vì trọng tải của nó quá lớn, không thể đi vào cửa Thuận An (cửa biển của Huế), nên đã đổ bộ xuống Tourane với một số lượng hàng hóa khổng lồ, trong số hàng hóa này có chiếc kiệu do Tổng thống Cộng hòa Pháp, ông Grévy, gửi sang tặng Hoàng đế Tự Đức.

Trong khi chiếc kiệu nói trên đang trên đường đi từ Pháp sang An-nam thì vua Tự Đức băng hà, nhưng chiếc kiệu vẫn tiếp tục trên đường đi.

Trung úy Jullien không biết có sự hiện diện đó và không biết người nhận số hành lý nổi danh đó, mà người ta đã không thể nghĩ cho nó đi bằng con đường đi qua đèo Hải Vân vì sự công kênh và sự nặng nề của hành lý đó.

Cho nên vị quan coi thành Đà Nẵng (Tourane) đã thuê một chiếc thuyền buồm, chuẩn bị nhổ neo ra khơi vào lúc nửa

đêm, và chạy dọc eo biển Trung Kỳ cho đến con phá kéo dài tận Thuận An. Trung úy kết chặt số phận của ông vào số phận của lô hàng hóa đó, và sau 18 giờ theo thuyền mảnh chạy đường thủy, ông đã đến Thuận An do một phân đội thủy quân lục chiến đóng theo lệnh của ông Tiểu đoàn trưởng. Cuộc du hành đường biển đầy sóng gió của Trung úy Jullien - rất dài - nhưng không quá dài - mà ít sôi nổi - đã chấm dứt và một chiếc thuyền máy hơi nước, ngày hôm sau 15 tháng bảy, đã chở ông lên Huế, ở Huế cũng như ở Thuận An, ông được đón tiếp nồng hậu.

Vào thời này tại Huế, ở Lãnh sự quán Pháp, chỉ có ông Công sứ, ông Chuởng ấn và một y sĩ. Và tuần sau, một đại đội thuộc tiểu đoàn đóng ở Thuận An đã lên Huế, và đồn trú trong những lều trại dựng gần tòa lãnh sự, bên hữu ngạn sông Hương, nhưng cách khá xa vùng nhượng địa đang tổ chức, vùng đất này, nằm trong Kinh thành về phía tả ngạn sông Hương.

Vị trí cùng vùng đất nhượng địa này, được chọn theo lời chỉ dẫn của Đại úy pháo binh trong binh chủng Hải quân (Đại úy Rosbo đến Huế vào lúc ký hòa ước) có thể không được thích hợp lắm, nhưng vấn đề này vượt khỏi khuôn khổ bài nghiên cứu này, nên chúng tôi không nhấn mạnh về vấn đề này lắm.

Vậy chỉ cần nói đến việc tổ chức vùng đất nhượng địa và nói nhanh thôi.

Vậy nên như chúng tôi vừa nói, Trung úy Jullien chỉ độc nhất có một mình, việc tìm cho ra một "nhà thầu khoán" các công trình, hoặc một người nào đó áng chừng gần như thầu khoán, ngay cả những bản vẽ sơ đồ các trại lính để xây dựng bằng việc coi sóc sự xây dựng nhà cửa này đã không còn để cho ông gây ra một công việc hơi khó khăn nào.

Ông đã tìm ra một nhà thầu người An-nam nhờ sự lưu ý cẩn thận của một giáo sĩ (cha Renauld của Hội Dòng Tên, cựu sinh viên tự do của trường Kiều Lộ, và vào lúc đó, cha làm Hiệu trưởng một tiểu chủng viện dạy các lãng mộ bản xứ mà người ta vừa tổ chức không xa Huế).

Một thời gian ngắn về sau, ông chỉ huy các toán lính ở Thuận An đã gửi một hạ sĩ quan và một hạ sĩ pháo binh của Hải quân, một người là thợ nề và người kia là thợ mộc, đến làm việc dưới quyền Trung úy Jullien, và các công trình được đẩy nhanh với tốc độ khả hữu.

Trong ba tháng, việc xây cất các trại lính đã tiến khá nhanh để cho các toán quân của chúng ta có thể đến đóng ở các trại đó.

Chúng tôi không thể kéo dài về vấn đề này, nhưng độc giả có lẽ sẽ thú vị bởi câu chuyện của vài ba giai thoại hoặc sự cố đã xảy ra trong tiến trình xây dựng ấy.

VÀI BA GIAI THOẠI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ SỰ TỔ CHỨC VÙNG NHƯỢNG ĐỊA HUẾ

Tháng bảy - tháng chín-1884

BỨC TƯỜNG RÀO VÙNG ĐẤT NHƯỢNG ĐỊA

Trung úy Jullien đã thích tổ chức một lũy cọc chắc chắn hơn nhờ vào số gỗ tốt mà ông có trong tay. Quan thân thần Thu Yet (tức ông Thuyết), Thượng thư Bộ Binh, lại không muốn ủng hộ việc đó. Sau vô số cuộc bàn cãi vô ích, ông đã thỏa thuận rằng người ta sẽ tách vùng nhượng địa ra khỏi phần còn lại của Kinh thành bằng một bức tường gạch, An-nam sẽ cung cấp gạch và ban Công trình lo xây dựng bức tường.

Biết bao lần yêu sách, biết bao lần hội kiến để có gạch cho tiến độ của các công trình! Người ta chỉ biết được điều này nhờ vào độc giả. Tuy nhiên chúng tôi phải nói rằng quan thân thần Thuyết không bao giờ tỏ ra là người đối thoại cả khía, ông rất dễ thân thiện. Đây là ví dụ cho một câu chuyện mà ông không bao giờ nản.

Ông Khâm sứ Rheinart, trong một của vô số cuộc song thoại, khi giải thích những lợi ích của văn minh nói riêng về các con đường xe cộ qua lại được và con đường sắt, đã kể cho ông Thượng thư nghe rằng "con đường sắt" sẽ được xây dựng trên các nền đất hầu như bằng phẳng. Vậy khi gặp phải một hòn núi - quan thân thần Thuyết đã thấy những núi như thế và nhiều hơn ở vùng không xa Huế - thì người ta phải đục núi, người ta làm một "đường hầm". Và ngay cả để đi cho nhanh, vào một hôm ông đã nói thêm, người ta khởi sự làm đường hầm ấy cả hai đầu.

Quan thân thần Thuyết tỏ ra đầy tin tưởng vào lời nói của ông Khâm sứ và đã chấp nhận sự việc như thế.

Tuy nhiên, lần đầu tiên, ông đã đặt một câu hỏi chí lý: chiều rộng của đường hầm ấy là bao nhiêu?

- Hỡi Thượng đế của tôi! Gần bằng chiều rộng của đại sảnh tiếp tân mà lúc này chúng ta đang ngồi đây ngài ạ!

- Thia! Thia! Thực khó tin, người ta không tự sát khi đào con đường như thế dưới đất chứ?

- Không thưa ngài, những kỹ sư của chúng tôi rất tài tình, họ không bao giờ tự sát bằng cách đó cả.

- Thia! Thia! Thực là dị thường và ông Thuyết đã viện làm chứng niềm tin tất cả đồ văn phòng của ông, cái mắc xe điều, móc đeo kiếm, móc treo quạt, và ở trong trạng thái đáng mẩn nhất.

Chúng tôi không muốn phóng đại, nhưng chắc chắn là hơn hai mươi lần, trong lúc ở Huế, Trung úy Jullien đã đi theo Rheinart đến nhà quan thần thần Thuyết, và này, từ khi những công việc nghiêm trọng giải quyết xong xuôi, thì ông Thuyết, như một đứa trẻ, đã hỏi chuyện con đường hầm, và mỗi lần như thế, lại cùng một niềm hứng khởi, cùng một sự vui sướng như nhau, nhờ đó mà Trung úy Jullien lại có thêm nhiều ngàn viên gạch hơn.

Ông Rheinart thấy sự thành công với con đường hầm, nên đã nỗ lực kể một số câu chuyện khác, như là chuyện cây cầu quay trên sông Penfeld ở Brest, để cho những tàu lớn đi qua được (những thuyền mảnh vĩ đại có cột buồm rất cao, ông nói thêm với ông Thuyết), nhưng ông Thuyết không hỏi lại chúng.

Vẫn là con đường hầm và luôn luôn là con đường hầm!

NHỮNG TRẠI LÍNH TRÊN TƯỜNG NẤP CHO XẠ THỦ

Vùng đất nhượng địa của chúng ta ở rất xa, và con đường trên thành được kẹp giữa bức tường để nâng đỡ con đường đất đắp cao của tường nắp cho xạ thủ, và nhiều hồ rất đáng kể đã được đào lên với mục đích duy nhất là để cung cấp đất cho đường thành cao; có mục đích về vệ sinh, Trung úy Jullien muốn đặt những trại tạm cho các giàn đại pháo, số giàn đại bác này phải chiếm giữ vùng nhượng địa trên đường đắp cao của tường thành. Những đường đất đắp cao này rất rộng và đã sẵn sàng ở đó một điều tuyệt diệu.

Nhưng các công việc vừa mới bắt đầu thì những người thợ công binh đã bị hăm dọa với những sự đối xử xấu nhất nếu họ tiếp tục làm việc trong các điều kiện đó.

Vậy nên Trung úy Jullien đã kinh ngạc một cách khó chịu, khi ông đến xem công việc hàng ngày của thợ mộc vào một buổi sáng, ông thấy họ đã đào ngũ hoàn toàn.

Ông Khâm sứ kháng nghị một cách chính thức. Triều đình đã trả lời ông rằng luật lệ của vương quốc An-nam đã cấm đối với ai ở trong một ngôi nhà cao hơn cung vua; thực sự cung vua chỉ là một ngôi nhà một tầng đơn giản xây trong vùng cổ thủ của Kinh thành, nhưng cất trên một nền đất đắp cao.

Những điều hăm dọa ấy kéo dài thời gian khi vua Kiến Phúc chết một cách đột ngột vào ngày 31 tháng bảy. Thay vì phải hỏi sự đồng ý trước của ông Khâm sứ; hội đồng Thượng thư đã tuyên bố theo quyền uy riêng của họ lập vị hoàng tử trẻ tuổi lên làm vua, đó là vua Hàm Nghi, rể của quan Phụ chánh Tường, quan Phụ chánh này luôn luôn tỏ ra chống đối dữ dội ảnh hưởng của người Pháp.

Trước sự vi phạm hòa ước Patenôtre, ông Rheinart tuyên bố khẩn cấp tăng cường quân đồn trú ở Huế. Tướng Millot đã phái ông Tham mưu trưởng vào Huế; Đại tá Guerrier đã đổ bộ ở Thuận An ngày 13 tháng tám với một tiểu đoàn lính của Trung đoàn 11 bộ binh và một đội pháo lớn của đội pháo binh số 12. Chính phủ Nam triều vội vàng tỏ ra phục tùng. Ngày 17, vị tân vương nhận lễ phong vương, tổ chức rất huy hoàng long lầy, của nước Pháp; ngày 23, Đại tá Guerrier và các toán quân do ông dẫn đến, lại rút về Bắc Kỳ. Từ ngày 16, công việc xây dựng trại lính ở vùng nhượng địa lại được tiếp tục và làm tiếp tục không ngừng nghỉ.

Các công trình ấy đã hoàn thành vào cuối tháng chín và Trung úy Jullien có thể trở lại Bắc Kỳ, và ông lại nắm quyền chỉ huy phân đội khinh khí cầu ở đây vào tháng mười.

Hòa ước Thiên Tân, chúng tôi đã nói đến hòa ước này ở trước, đã bị xé bởi người Trung Hoa (trận phục kích Bắc Lệ trên đoạn đường quan lộ ở phía bắc đồn Kép) và những cuộc hành quân tham chiến đưa lại kết quả là việc chiếm đóng Lạng Sơn vừa được lấy lại.

"HÀ THỦ Ô" LOẠI DƯỢC THẢO LÀM TRẺ HÓA CON NGƯỜI

BS.A.SALLET

MỘT hôm, vị vua cổ đại Trung Hoa là vua Hoàng đế đã hỏi một trong những danh y của ngài: "Khanh có cách gì làm thay đổi màu tóc đã bạc không?" - Muôn tâu, có ạ; vị ngự y được hỏi đã trả lời: nếu Bệ hạ muốn điều này, hạ thần có thể chứng minh để Bệ hạ ngự lãm ngay, bằng cách đổi màu lông con mèo trắng này sang màu đen. Thần biết nhiều vị thuốc mà thần có thể bảo đảm hiệu quả của chúng. Ngay tức khắc, nhà khoa học cổ đại ấy đã kê một số vị thuốc để sao chế theo các toa thuốc.

Thế mà, từ những toa thuốc đã kê, thì những vị này được sao chế thành thuốc xức tóc, nhiều thứ được chế biến thành thuốc mỡ và thuốc bôi dẽo; một số lớn hơn thì các vị thuốc được điều chế thành một phức hợp cất uống hoặc viên hình cầu nhỏ. Hai cách sau này vẫn để lại niềm tin chắc chắn mà các y sĩ ngày xưa, hầu như vào buổi đầu của những sự đặc hợp lý trong phạm vi vạn vật trong thiên nhiên, đã tìm cách đạt cho đến chỗ giải thích được hình thức bên ngoài của sự già cỗi, không phải bằng một hành động tác hành trực tiếp lên bên ngoài, mà rõ ràng là phải truy theo chúng đến tận nguồn gốc bên trong. Tất cả những thứ thuốc có hình thức thuốc dùng bên trong đó trước hết là những dược liệu làm cho trẻ lại.

Những dược chất này, mà ông Dabry và ông Soubeiran đã nói trong bộ sách của hai ông "Khảo về ngành thuốc của người

Trung Hoa", đều đã rút ra từ những công thức xưa nhất của Trung Quốc: vì người ta đã biết ở nước này, có nhiều kiến thức xưa nhất đã được viết về ngành dược, người ta biết là bộ sách hoàng đế nội kinh, bộ sách này khảo luận các thứ cây cỏ có ích, các thứ cây cỏ làm đồ ăn và các thứ cây cỏ làm thuốc trị liệu. Người ta cho rằng bộ Nội kinh này được viết vào năm 2637 trước T.L., chính là thời đại mà vua Hoàng đế tham vấn ngự y của ngài về khả năng trả lại cho tóc và râu đã bạc cái màu đậm và trẻ trung của chúng.

Đa số trong những phái thuốc ấy đều được kê với một số cây cỏ nào đó thường bị trùng lặp, lẫn lộn, ở đây thì pha trộn, ở nơi khác thì bỏ ra, đôi khi lại hết hợp với vô số yếu tố khác hoặc rút giảm thành một đơn dược chỉ có hai hoặc ba chất. Những cách sau này đều hiếm; vào lúc đầu còn đầy cả tính cách thí nghiệm; người thầy thuốc Trung Hoa đã biết nghệ thuật tổng hợp các phương thuốc trị liệu một cách bí mật.

Chi tiết về các thành phần dược dùng, thật là đơn giản, và nó chỉ gồm có những sản phẩm của thảo mộc bản xứ. Nghiên cứu tất cả những công thức chế thuốc thời cổ đại ấy sẽ là một lợi thú lớn nhất đối với lịch sử dược liệu của thế giới, và nó còn để lại giá trị giáo dục, thường là trong dịp có một số trong các thứ thuốc mà giá trị sử dụng của chúng đã nổi tiếng hàng đầu.

Người ta có thể kể như sau: nhân sâm (le ginseng); rễ cây địa hoàng (Rehmanniat); hạt lao ngư hoa (Pharbitis), củ phục linh (Pachyma cocos Fries); rễ măng bần tay (Asparagus); hạt cây thìa - lã bẹ (fenouil); những vú lá (les galles) của cây sên; cây nhân sâm chân vịt (l'aralie palmée); cây mấu đơn (les pivovines); rễ cây Lyciym; những thân rễ loài cây dương xỉ (des rhizomes de fougères); cây sài hồ (la buplèvre); hoa sen (les fleurs de nélumbo); và sau đó những quả bồ đào v.v... người ta cho các thứ trộn lẫn lộn với nhau bằng cách sắc lại; nhưng tốt

hơn là người ta nghiền thành bột chung với nhau và nhồi dính lại với nhau bằng sữa, rất thường là sữa của người đàn bà, nhưng có lúc thì người ta cũng được phép thay thế, để có kết quả hạ giá hơn, bằng sữa bò cái hoặc bằng mật ong, nước nhân sâm v.v...

Nhưng, trong số tất cả mọi thứ cây cỏ mà công dụng của chúng được khảo cứu đến, được dùng không kể là thuốc hoàn hay thuốc nước, các thầy thuốc đã tách ra khỏi sự bào chế bên ngoài thì thứ dược thảo thường được nghiên cứu nhất, thường được nói đến nhất là cây Hà thủ ô.

Những thư từ trao đổi lập nên bộ sách thuốc Trung Hoa thường có nói đến một loại cây thuốc là *Polygonum multiflorum* Thumb sắp xếp về họ cây Lục (*Polygonées*). Những thư từ trao đổi lập nên bộ sách thuốc An-nam đều chỉ nó rõ ràng là *Tylophora ovata* Hook sắp vào họ cây Phương thảo (*Asclépiadacées*), cây này đã tạo nên việc gọi tên theo khoa học được xây dựng để sắp xếp nó vào họ *Apocym* *Juventas* của các tác giả ngày trước, đây là sự sắp xếp cách chỉ danh của Loureiro. Từ đồng nghĩa cũ xưa này đôi khi vẫn còn được dùng, mặc dầu có sự sai lầm trong sự phân loại.

Vì cái tên cũ xác định được những tính năng đã được gán cho cây thảo dược này, mà Loureiro đã nêu lên trong truyền thống dược liệu được sưu tập vào thời của ông. "*Virtus Creditur a medicis indigenis, plantae usu, homines senescantes ad juventutem redeant. Idem sentiunt Sineses de planta Ho seu u, quam eamdern esse estimant; sed mihi obvia non fuit, Ung Bỉnh examine botanico pro baretur Radix autem quâ ussum, formam habet a Cochinchinensi diversom*" ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Loureiro, *Flora Cochinchinensis*, Lisbonne 1790, tr.157 (câu văn tiếng La tinh trên có nghĩa là): "Loại dược thảo có nhiều tính năng. Các thầy thuốc bản xứ tưởng tượng rằng rễ loại cây này có thể tái tạo những

Như vậy, cây Hà thủ ô Trung Hoa đã hiếm cơ hội thí nghiệm cho một nhà thực vật học của thế kỷ thứ XVIII biết được những cái rẽ của nó khác với rẽ cây Hà thủ ô An-nam. Vậy mà vẫn có những vấn đề về chuyện khác biệt đó, mà lại rất thường xảy ra. Những rẽ cây Hà thủ ô đem bán ở nước Nam thì đều được chở từ Trung Quốc sang và hầu như luôn luôn khác với những rẽ cây thuộc họ Tylophora của chúng ta. Tôi nói: hầu như luôn luôn, vì "dược thảo tuổi thanh xuân" của Loureiro thì không phải là một thứ dược thảo xa lạ đối với các xứ Trung Hoa; tôi xin viện dẫn đến thẩm quyền của Dabry de Thiessant và Soubeiran về hiệu quả này ⁽¹⁾, danh sách các thứ thuốc xuất cảng qua cửa khẩu Kiungchov, có nói rõ rằng những thứ rẽ cây làm thuốc xuất cảng đều do tỉnh Hồ Nam cung cấp v.v...

Hơn nữa, những người buôn bán dược liệu ở An-nam, ngay cả Trung Hoa, đều xem trọng sản phẩm An-nam hơn và cho rằng sản phẩm đó có hoạt tính hơn sản phẩm mà người ta nhập cảng. Nhưng cả hai thứ đều có cùng tính năng như nhau.

Ở An-nam, người ta thu hoạch Hà thủ ô theo nhu cầu, người ta bới rẽ Hà thủ ô trong phần đất có rừng giáp núi sâu hoặc vươn lên cao trên những dãy hoành sơn đầu tiên của dãy

"tinh vật" (les esprits animalix) đến nổi, theo sự ứng dụng kéo dài, thì người già nua có thể trở lại thời thanh xuân trẻ trung. Vậy nên, về phía họ thì người Trung Hoa nhân dịp đó đã cho rằng họ cũng có một trong những loại cây như thế mà họ gọi là Ho sseu O, và họ cũng tin là nó có cùng tính năng như thế. Tôi chưa bao giờ thấy cây đó, để xác chứng nó bằng một thí nghiệm về thực vật học. Nhưng rẽ mà tôi lấy từ cây đó thì có dạng khác với rẽ cây của xứ Cochinchine".

⁽¹⁾ Bác sĩ Soubeiran và Dabry de Thiessant, Dược liệu ở người Trung Hoa, Paris 1874, tr.177, các tác giả này nói rằng loài cây này có thấy ở vùng Kiang Sou, Chan Tong (Quảng Đông) và vùng Kouang Si (Quảng Tây). Họ chỉ loại cây này với cái tên là Apocyum Juventus.

Trường Sơn đồ sộ. Tuy nhiên, hình như là thích hợp hơn với biên giới phía tây những tỉnh ở miền Trung và Bắc Trung Kỳ.

Trong một thiên khảo luận đặc thù tôi đã nêu lên những sự tuân thủ trong khi đi hái những loài dược thảo tác động đến vị thuốc và một số nghi thức sửa soạn vị thuốc; tôi đã ghi một số các cấm kỵ mà sự bình luận về các cấm kỵ này có thể lý thú. Trong dược điển châu Âu của chúng ta, chúng ta đã nêu lên khá nhiều tính kỵ nhau giữa các thành phần ma túy (drognier), mà sự pha chế chung những thành phần này vào cùng một thứ thuốc có thể kéo theo những thay đổi về hóa học và tạo ra một chất mới nguy hiểm. Ở đây, ít nói đến tính kỵ nhau cho bằng tính khắc nhau, hay chính xác hơn, tính nghịch nhau và điều này sẽ đem lại ý nghĩa hay hơn; tinh thần cấm kỵ, nghi thức chế hóa: có những vị thuốc kỵ lửa, có những vị thuốc kỵ sắt, có nhiều vị khác kỵ đến hai thứ kim loại: sắt và đồng, tôi cho rằng vì những điều đó mà chúng ta phải cần đến những vị thầy thuốc rất xưa, rất già, nhưng vị thầy thuốc đó phải sống mãi từ những biểu lộ đầu tiên của một loại trị liệu (une thérapeutique) tự nhiên, hầu như ngẫu nhiên, đã dựa trên những quan sát trực tiếp hoặc trên một loại trực giác để phát kiến ra. Vậy nên, cây Hà thủ ô, một loại dược thảo đem lại sức sống thanh xuân, đem lại nhiệt lực, xóa đi dấu vết của tuổi tác già nua; một loại dược thảo xứng đáng cao quý vô tận, thì đã kỵ các chất kim loại một cách triệt để. Người đi tìm hái thuốc Hà thủ ô đã mang theo với họ những cái cọc bằng gỗ dành để đào cái rễ cây ấy. Rễ cây Hà thủ ô sẽ bị khử đi những thành phần mà người ta cho là nguy hại nhờ những cái dao bằng tre được chế tạo một cách đặc biệt cho việc đào rễ cây này.

Cây *Tylophora ovata* Hook mang nhiều cái tên theo thổ âm rất khác nhau tùy theo mỗi tỉnh. Người ta thường không biết đến tên gọi Hán Việt, mà người ta thường gọi cây đó một

tên vẫn gọn là Thủ Ô. Ở tỉnh Quảng Trị người ta gọi là cây da giao đằng (ở vùng Cửa Tùng)⁽¹⁾. Ở Nghệ An, tôi đã nêu lên một cách gọi sơ đẳng, bởi vì cách gọi này đáp ứng được sự sử dụng nó: củ sữa bò; người ta bảo rằng Hà thủ ô hoạt động kích thích sự tiết sữa ở nơi con bò cái. Nhưng tại Quảng Nam người ta lại dùng cách nói theo dạng chữ Hán hoàn toàn: Hà thủ ô.

Bởi vì người ta còn truyền một chuyện cổ tích về nguồn gốc việc sử dụng cây dược thảo này; tôi đã nghe chuyện đó lần đầu từ miệng một ông thầy thuốc nổi tiếng nhất của xứ Trung Kỳ ở Hà Tĩnh⁽²⁾, và từ đó, có vài dị bản, tôi cũng đã gặp được cùng đề tài kể chuyện này phân tán khắp cõi Trung Kỳ.

Người ta kể rằng: Một người đàn ông có tóc màu tiêu muối, một hôm nọ đã đi vào rừng. Ông dừng lại bên cạnh một đám cây bụi, cạnh đám cây nhiều cái rễ nổi lên trên mặt đất. Ông đã lấy những cái rễ ấy, ném thử chúng, lưu ý đến cái vị ném được này và nhai nhỏ hơn, sau đó ông nằm ngủ. Lúc về làng, ông đã làm mọi người ngạc nhiên, vì tóc, râu của ông, cho đến một phần lông mày đã bạc vào buổi sáng ông đi, thì nay chúng đã lấy lại màu đen thời xưa của ông. Người đàn ông đó, người ta quên mất tên, chỉ nhớ ông mang họ Hà. Cây này đã chỉ một điều: đó là "điều nó đã đem trở lại màu đen trên đầu tóc của một ông họ Hà"⁽³⁾.

(1) Dạ dao đằng. Cái tên bắt nguồn từ một niềm tin. Người An-nam bảo: Có hai loại dây lớn này: dây đục và dây cái; chúng quấn lấy nhau suốt cả đêm. Cho nên gọi là loại "cây dây, chúng giao hợp vào các giờ ban đêm".

(2) Ông đứng đầu việc biên soạn một bộ sách gồm 16 tập, viết về các dược liệu của An-nam, sách rất được mến chuộng, chỉ còn một số bản chép lại mà tôi thường tham khảo nhiều lần. Đó là bộ Trung Việt dược tính hợp biên. Cây Hà thủ ô được nghiên cứu ở tập thứ 2.

(3) Tôi đã nhờ đến dị bản này lẫn lộn vào trong một câu chuyện, đó là chuyện cổ tích chứng minh cho sự dùng cây thuốc và chuyện cổ tích nói về

Cây thảo dược này, mọc thành từng bụi dây (un arbrisseauliane) thuộc họ Phương thảo (Asclépiadacées), có vị trí mẫu (plactype) trong tông (tribut), Tylophorées, họ phụ (sous famille) Cynanchoidées. Cây dược thảo này sản sinh ra một thứ mủ cũng như các cây khác thuộc họ này, và có lẽ nó tác hành theo thứ mủ nầy, cũng như thứ mủ của những cây cùng họ với nó, có thể biến thành chất glucoside mà nhất là bởi chất nhựa. Chúng tôi biết có một tông Tylophora, mang từ Ấn Độ qua, có một chất alcaloide, đó là tông T.Asthmatica Wight và Arn có những đặc tính gây nôn (des propriués émétiques) (L.Beille). Các cây này đều nằm trong các giống (genres) trực hệ với giống Marsdenia mà một trong những loài (espèces) có giá trị tối ưu là loài Condurango. Tông phụ (le froupe tribut) của tông Tylophorées là cực kỳ phong phú trong thực vật chi (la flore) Đông Dương; và người ta đếm

nguồn gốc của một trong những cái tên dân gian của cây thuốc ở Trung Kỳ, mặc dầu tên này rõ ràng là chữ Hán Việt. Tôi đã lấy chuyện cổ tích của ông Huỳnh Mậu, một người bán thuốc Bắc ở Hội An đã chép cho tôi chuyện đó. "Một người đàn ông già, có họ Hà, đã lưu ý rằng những cành héo lá la đà của những cây Hà thủ ô bên cạnh thường đong đưa vào mỗi đêm và, hình như, với sự dịu dàng, ông đã nảy cái ý là nhổ bụi cây ấy lên, và sắc nó với những cái rễ của nó thành thứ thuốc nước, ông uống thứ thuốc nước đó.

Và hầu như ngay sau đó, ông nhận thấy rằng, đầu tóc, râu mép, râu cằm của ông đều đã bạc theo năm tháng, thì nay đã đen trở lại, đồng thời một thứ tình cảm mới mẻ đầy hăng say của thời trai tráng đã tràn chiếm ông toàn bộ.

Người đàn ông tiếp tục dùng chất uống có kết quả bất ngờ quá mong đợi đó: ông đã lấy vợ, và mặc dầu tuổi tác đã cao, ông đã có nhiều con với bà vợ đó.

Người trao đổi thư từ với tôi còn thêm rằng, cây Hà thủ ô có vị đắng, có bản chất ấm nhẹ nhàng, người ta dùng để chữa trị bệnh không có con (stérilité) và bệnh yếu lão suy, vì nó mang tính trương lực (tonique) và (approdisaque). Nó cũng trị chứng thiếu máu (anémies), các chứng bệnh kiệt sức (như kiệt lý và sốt).

được một số rất lớn loài ký sinh thực vật sống trên cây hoặc là những loài cây biểu sinh (épiphytes) ghép thực sự như: Ceropegia, Hoya, Stapelia đã chiếm đại đa số các loài khác nhau trong rừng.

Bộ thực vật chí Đại cương xứ Đông Dương của H.Lecomte đã có miêu tả cây T.Ovata Hook ở tập IV, tr.113.

*
* * *

Đây là một trong những cách chế thuốc được dùng ở An-nam, và nó cũng chỉ có giá trị đối với các giống ở An-nam: Hà thủ ô nam hơn là đối với giống Hà thủ ô bắc.

Những rễ cây Hà thủ ô được đào lên với nhiều kiêng cử đặc biệt do việc sử dụng dụng cụ bằng gỗ. Vậy nên người ta đã đào với một cái dao tre, những sợi tủy tre sẽ làm cho thuốc xấu đi nếu chúng rơi vào trong lúc sửa soạn thì người ta vớt chúng ra. Về phần số lượng rễ để sử dụng, thì cũng rất khác nhau, hoặc đúng hơn là nó phải phong phú nhiều, vì khối lượng rễ thu được càng quan trọng thì chất lượng sao chế càng tốt hơn. Người ta cho ngâm những rễ đã bị vụn ra, trong nước tiểu của một trẻ trai còn trong trắng, kéo dài một đêm trọn; sau đó, người ta rửa thật sạch, và người ta cho dầm như rễ đã được rửa ấy, suốt trong hai ngày, ở trong nước sạch. Vớt ra khỏi nước sạch ấy, rễ ấy lại bị ngâm, trong hai ngày nữa, vào nước vo gạo trước khi nấu cơm, gọi là nước gạo. Sau đó người ta lại rửa thật sạch.

Tất cả điều đó nói trên là giai đoạn đầu của công việc sửa soạn; chính đây là toàn bộ phần làm nguội.

Những rễ cây đã được rửa sạch như vậy, đem nhào nước từng loạt, rồi đặt trong một cái nồi dẹt bằng đất, người ta chỉ dụng cụ ấy bằng thổ âm miền thượng Quảng Trị là "cái trách"

⁽¹⁾, người ta thêm một nắm lớn hạt đậu đen vào với rễ Hà thủ ô; đổ nước vào cho ngập tất cả và người ta đun sôi cho đến lúc đậu chín thật sự. Người ta "dựt" bớt lửa, "tẻ" lấy nước đã nấu và tiếp theo, "lặt" những hạt đậu bỏ đi. Lúc đó, người ta cho phơi những rễ đã lặt riêng ấy, giữa nắng to, suốt một ngày.

Ngày hôm sau, người ta lại nấu, nắm đậu đen khác lại được bỏ vào nấu. Công việc làm ấy tuyệt đối giống với công việc làm ngày hôm trước. Suốt trong chín ngày, việc nấu ấy cứ làm lại mãi.

Sau khi phơi khô lần cuối, người ta tán những rễ ấy thành bột, và lấy bột ấy, trộn với mật ong, viên lại thành thuốc hoàn; người ta cho dùng thứ thuốc hoàn ấy và dùng theo chừng nào người ta muốn dùng.

Chỉ có một điều là uống thứ thuốc này thì gồm có vài sự kiêng cử đồ ăn (như hành, các thứ cá không có vảy, các thứ huyết động vật); có lẽ người ta phải thấy trong đó cái lý do các cử chỉ về nghi lễ xa xưa đã mất. Tại nhiều làng ở Nghệ An, người ta lại cho công việc dùng lâu rễ cây Hà thủ ô làm lòi chân răng và làm cho răng lung lay, đối với tôi hình như niềm tin này đặc biệt cho vùng nói trên.

Cây Hà thủ ô cũng được bào chế bằng cách sắc đậm, đối với những cách này, người ta dùng những rễ cây đã làm theo cách mô tả ở trước.

Nhưng dưới hình thức nào thì hợp với ý muốn, dược liệu này được xem là căn bản cho người già và người bất lực vì lão suy; dược liệu này có tính cách xác minh và cường lực về niềm tin lớn lao đã được chấp nhận ấy. Sách *Bản thảo cương mục* (soạn dưới đời Khang Hy) cũng đã gán cho nó "có sức mạnh

⁽¹⁾ Nói chung thì tiếng An-nam thường dùng là "cái trách".

kỳ diệu nhất để giữ gìn cho con người một thời trai trẻ kéo dài, với tất cả những lợi ích của nó lên đến độ cao tối thượng".

Những sách Trung Hoa, sách An-nam đã nói trọn đối với loại dược thảo đã có cùng phần đóng góp đáng tán dương ấy, và đức ông Taberd đã bình luận về đức tin vào thời ông như vậy: "*Creditur a medicis indigenis longo ejus usu homines senescentes ad juventutem redire*". Đây chính là lời giải thích của Loureiro chuyển sang và vừa mới xóa nhòa của ông ta.

Những y sĩ ngày nay đã khởi sự quy những đức tính tương tự như thế cho loại dược thảo ấy và đặc biệt là dựa vào tác dụng mà loại cây ấy có đối với hệ thống lông (*le système pileux*). Đối với số đông, loại cây này làm trẻ lại hệ tóc lông và kích thích tóc mọc mau hơn, loại cây ấy nhuộm đen tóc theo một niềm tin, đối với niềm tin đó, tôi chỉ có thể đồng ý với giới thầy thuốc An-nam mà tôi đã cận kề và đặt câu hỏi với họ, chứng cứ xác đáng cho một niềm tin đầy đủ về phương diện khoa học. Tôi giới hạn sự viện dẫn họ ra đây.

Ở Hòa Ô, trong vùng gần núi Hải Vân, người dân quê đã gọi cây này là dạ giao đằng một cách phát âm theo thổ ngữ để chỉ chữ đằng, và dùng nó theo những lời chỉ dẫn của thầy thuốc ở lân cận đó để chống lại bệnh xói tóc (*les pelades*) và chứng rụng tóc. Một thầy thuốc ở vùng Tam Kỳ rất tin tưởng vào cây Hà thủ ô, nhờ dùng cây này mà ông có được không chỉ thay đổi tình trạng trong trường hợp xói tóc, mà còn tái tạo cho màu đen lóng của tóc nữa.

Đây là một bài nghiên cứu; nhiệm vụ của tôi ở đây là nói đến một sản phẩm, những chi tiết, công dụng của nó, và niềm tin do sản phẩm ấy đem lại.

Người ta còn nhớ rằng Hà thủ ô còn chữa được bệnh loét và các bệnh mụn mủ (*les pustules*), có lẽ bằng các tái tạo

trạng thái chung. Ở cây này được dùng trong loại thuốc thú y phổ thông; nhờ nó mà người sẽ làm tăng sự tiết sữa ở những con bò cái và nhiều loài vật nuôi khác.

*
* *

Có lẽ những niềm tin bao quanh cây "được thảo tuổi thanh xuân" được ca tụng trong các vùng nước ta là kết quả của cuộc nghiên cứu thường hằng và lo sợ cho con người muốn theo đuổi vấn đề kéo dài tuổi thanh xuân và có sức lực vĩnh viễn. Mỗi dân tộc đã nghĩ cách tìm giải pháp đạt cho đến đó; và một vài nền văn minh tối cổ trong các nền văn minh; hy vọng có được loại được thảo lý tưởng và tuyệt đẹp; giữ được kho báu thanh xuân cho trí thông minh và thể xác; cũng đã tạo cho cây này thành một thứ đồ ăn thiêng liêng đó đi qua những sợi chỉ đem lợi ích tới cho con người mà con người đạt được. Bởi vậy mà Zoroastre đã xếp sự trồng trọt cây - thượng đế (la plante - Dieu), gọi là cây haoma, đưa vào trong tín ngưỡng các thầy pháp Ba Tư (mages), về một sự phục hưng các nghi lễ cổ xưa và đã quên mất ở nước thuộc dân Bactrien ở.

Vì ông đã nói: Chính cây haoma làm cho thế giới phát triển, làm cho thế giới lánh xa được thần chết, cây này tốt và là người chữa bệnh đấy, người ta chờ đợi ở nó vô số đức tính: "Tính minh mẫn, sức mạnh và lớn mạnh, năng lực của tất cả mọi chất thể và khoa học phổ biến". Ở vùng Zend - Avesta, cây haoma được xem như là một loại cây thuốc gần như là duy nhất, được gán giá trị vào vai trò tuyệt đối của nó khi đối diện với những nỗi khổ của nhân loại.

Ở Ấn Độ cũng có một loại cây có giá trị như thế, mà sự thờ phụng nó cũng đến tầm quan trọng, sự thờ phụng dành cho cây haoma ở Iran. Ở đây chính là chất soma, do cây soma, chúa tể của giới thực vật và là đáng sáng tạo ra các

thần linh. Vậy nên, là loại cây xuất hiện đầu tiên, nó mang đến cho trời xanh chất rượu rưới cúng trong lễ cúng rượu; nó gây nguồn cảm hứng cho các vị Rishi thêm trí tưởng tượng, khi đã uống chất uống gây say ấy, đã nắm được cái vinh dự làm cho bất tử và nắm đường vào ánh sáng.

*
* *

Tôi viện dẫn những ví dụ của các nước gần vùng biển Á của chúng ta, không so sánh sự cúng bái có thể có đối với cây thuốc đó ở xứ Đông Dương của chúng ta, tôi tin vậy, là xứ chưa bao giờ có ai đề cập đến. Tuy nhiên cây này, đối với mọi hy vọng đồng nhất với các niềm tin trên, đã hy vọng có sự thanh xuân kéo mãi qua thời gian và theo cùng một giá trị mãi.

Nhưng tôi cũng đã nói đến hai giống cây ấy ở châu Á, làm cơ quan phát sinh sự sống và sức lực, bởi vì cây này hay cây kia đều được một số tác giả kết hợp vào họ Thiên lý (Asclépiadées) cũng như cây Hà thủ ô của An-nam. Theo J.Darmesteter, cây haoma đến từ họ Asclépias acida; còn cây soma Ấn Độ sẽ thuộc họ Sarcostemma viminalis, một loại gần cùng một họ với nhau: một cách tất yếu, cả hai loại cây này là cây có đường.

*
* *

Người ta có thể để ý đến những sản phẩm thực vật khác của An-nam có các tính chất tương đương với các tính chất của Hà thủ ô: đó là hạt của cây cỏ ngủ (la sensitive - Mimosa pudica des Legumineuses - Mimosées); bằng hạt của nó, cây cỏ ngủ đã cung cấp một tinh chất làm mạnh thêm, hoạt động trên tinh thần cũng như trên thể xác ⁽¹⁾; những hạt của một

⁽¹⁾ Tiết nữ cao hoặc Trinh nữ cao. Làm đen lại màu tóc và râu đã bạc.

loại bắp màu đen ⁽¹⁾ v.v... nhưng mục đích bài nghiên cứu của tôi là chỉ nói rõ cây Hà thủ ô, một loại cây làm trẻ lại con người, mọc ở xứ An-nam; mà những chi tiết nói về cây này đã rút vào một chương thì có thể rất rộng. Tuy nhiên, chỉ cần nghiên cứu những sản phẩm địa phương đã tìm được một sự hữu dụng ít nhiều có giá trị trong cuộc đấu tranh đang xảy ra giữa ước vọng muốn sống, mà niềm hy vọng đã biểu lộ ra và nỗi lo sợ của con người đang bị kéo dài đối với những đau khổ về tuổi tác già đi, về bệnh tật và đối với cái chết.

⁽¹⁾ Hắc hồ ma tử - Lá cây này có thể dùng nấu nước để gội đầu.

NHỮNG KIẾN TRÚC TRONG HOÀNG CUNG HUẾ

A.LABORDE

NÓI chung, người ta chỉ biết được Hoàng cung Huế qua vài ba kiến trúc mà Chính phủ Nam triều thường cho vào thăm viếng du lịch, từ cuộc viếng thăm đó, người ta cũng không giữ được ấn tượng gì hơn là nhớ lại cửa Ngọ Môn, điện Thái Hòa và điện Phụng Tiên, tại đây, có nhiều tủ kính trưng bày một số đồ mỹ nghệ đẹp; mà người ta chỉ có thể có một ý tưởng mơ hồ về vô số các kiến trúc khác đã tạo thành toàn bộ Hoàng cung, hơn nữa phần lớn các kiến trúc đó lại được đóng kín vào "Tứ Cấm Thành".

Bằng bản sơ đồ mà tôi đang đặt dưới mắt độc giả của Kỷ yếu, tôi sẽ nỗ lực bổ khuyết chỗ thiếu sót đó; tuy nhiên, tôi phải lưu ý độc giả rằng đồ bản này chỉ là một bản sao của một đồ bản của An-nam đã có trước năm 1916; từ khi Hoàng thượng Khải Định lên ngôi đến nay, đã có rất nhiều sự thay đổi, có thể mang lại sự tăng giảm về số lượng và sự tiếm nữu các kiến trúc cũ bị thay đổi.

Bài viết khiêm tốn này, tôi biết rất rõ điều ấy, chỉ có giá trị rất nhỏ về mặt tài liệu; nhưng với danh nghĩa là tài liệu, thì hẳn là nó có thể có một vị trí nhỏ trong hồ sơ lưu trữ của Hội Người yêu Huế cổ vậy.

Chúng ta hãy khởi sự từ hướng Nam, hướng có ý nghĩa tâm linh của những hướng chính trong việc kiến trúc nhà cửa:

- Số 1. Mã khải sở: tàu ngựa của vương triều

- Số 1b. Pháo xưởng sở: nhà cao lớn để súng thần công

- Số 2. Ngọ Môn: Đây là một kiến trúc đồ sộ uy nghiêm, mở lối đi chính vào Hoàng cung, bên trên cửa có tầng lầu, kiến trúc hùng vĩ để hoàng đế ngự tọa khi có đại lễ hội. Về kiến trúc Ngọ Môn lịch sử này thì người ta nói đã nhiều. Riêng phần tôi, tôi chỉ có thể nói thêm rằng: ở tầng lầu bên trên đó có một sảnh dành riêng cho các bà trong Nội cung; người ta đi lên sảnh đó bằng một cầu thang kín đáo, và các bà ấy chỉ ngồi dự sau một bức trướng phong bằng gỗ được chạm trổ rất mỹ thuật, tỉ mỉ.

Tôi cũng đã lưu ý đến một âm vang rất lạ kỳ dưới vòm cửa chính đạo (phía bên trong), và tôi đã chú ý nhìn về các vòm ấy; chúng đều được bọc với nhiều tấm đồng rất lớn, đẹp.

- Số 3. Kim Thủy kiều: Cầu chạy giữa, tách hai hồ nhỏ ở hai bên, hồ lớn đốm điểm hoa sen rất đẹp. Chỉ duy nhất một mình nhà vua có thể đi qua cầu này.

- Số 4. Đại Triều Nghi: tức là sân chầu có hình bốn cạnh rất rộng; đây là nơi các quan văn võ đại thần thường đi từng nhóm nhỏ đến để chầu vua, trong những ngày có lễ nghi trọng đại. Người ta thường để ý ở bên trái và bên phải lối lên sân chầu, dưới các long đình có nhận gương trong, là những con Kỳ lân, những con vật giữ vai ngự sử triều nghi, và trên các bậc sân rộng có 9 cái bi bằng đá chỉ rõ vị trí của các quan của chín phẩm trật quan giai. Đối với các ngai vàng từ trong nhìn ra thì văn quan ở bên trái và võ quan ở bên phải; tất cả các quan đều mang phẩm phục đại triều may bằng lụa nhiều màu với mũ, đai hia, hốt đầy đủ, các quan thị lập và lạy sát đất

theo lời thông xướng của vị đại quan thông tán buổi chiều, trước hoàng đế ngự tọa trên ngai vàng, như một tượng thần, ở trong điện Thái Hòa cửa mở rộng.

- Số 5: Thái Hòa Điện: Điện tôn trí ngai vàng. Một ngôi nhà rộng mênh mông, trần điện chạm trổ công phu, mỹ thuật đặt trên những hàng cột gỗ vĩ đại được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Trong sự yên lặng tôn nghiêm, người ta thấy, độc tọa chính giữa ngôi điện rộng mênh mông ấy, chiếc ngai vua lấp lánh màu vàng diệp.

*
* *

Trên đồ bản này, người ta sẽ lưu ý thấy rằng những kiến trúc chính, tức là những kiến trúc, theo nguyên tắc, được dành cho nhà vua sử dụng, thì cứ cách nhau từng chặng được xây dựng theo trung đoạn Nam - Bắc. Người ta cũng để ý rằng có một vòng thành thứ hai ở bên trong quy định rõ phạm vi "Tử Cấm Thành", là nơi duy nhất chỉ dành cho cung vua ở, không một người lạ nào được vào đấy.

- Số 6. Đại Cung Môn: Pháp dịch là Grande Porte Dorée, kiến trúc này đóng kín Tử Cấm Thành. Đại Cung Môn nằm ngay sau điện Thái Hòa, như thế chính điện Thái Hòa lại nằm ngoài Tử Cấm Thành.

Trên cùng một tầng sân, ở phía trái và phía phải là những phòng đợi, tại các phòng này, bách quan sẽ mặc triều phục của mình trước khi đi qua Đại Cung Môn, hoặc trước khi đi đến lạy chầu trước điện Thái Hòa.

- Số 7. Cần Chánh Điện: Sau khi đi qua Đại Cung Môn thì người ta thấy điện này. Ngày nay, hoàng thượng dùng điện Cần Chánh để tiếp quốc khách. Hoàng thượng thích sưu tập để trưng bày tại đây nhiều cổ vật rất đẹp, mặc dầu toàn bộ

các vật ấy có vẻ hỗn tạp, chắp vá; nhưng lại có cái đẹp kỳ dị. Thực vậy, người ta thấy ở đó trộn lộn những bàn ghế kiểu, và những đồ mỹ nghệ của nhiều xứ khác nhau, nhiều phong cách khác nhau mà tính cách lỗi thời của chúng đã làm cho một nghệ sĩ quá tế nhị phải nghiêng răng ken kết để khỏi phải kêu lên.

Cũng tại điện này đã thiết những buổi thường triều long trọng, và tổ chức những buổi dạ hội mà khách mời thường là kiều dân Pháp.

- Số 8. Hai bên điện Cần Chánh, có hai dãy nhà Tả Vu, Hữu Vu dành cho các quan Đại thần trong triều đình, luân phiên đến giữ nhiệm vụ Đương Trắc Thần trong ngày. Ngày nay, một trong hai dãy nhà ấy được sửa lại theo lối kiến trúc châu Âu và dùng làm phòng đãi yến trong những buổi tiếp tân do vua ban. Người ta thấy ở đây cùng được trưng bày một số đồ cổ men xanh, và men nhiều màu cũng như những đồ sứ chế tạo tại Sèvres của Pháp đẹp lộng lẫy, là những món quà ngoại giao của nhiều thời khác nhau.

Xung quanh điện Cần Chánh còn có:

- Số 9. Cơ Mật Phòng;

- Số 10. Đông Các Điện ⁽¹⁾. Nơi lưu trữ châu bản, hồ sơ của quốc gia.

(1) Đông Các: Có lẽ người ta nên lưu ý rằng tên gọi của các cung điện số 7, 10, 11 và 12 là những điện chính mà do cái tên của chúng, đã gọi đến bốn phẩm tước dành cho bốn vị đại thần cao nhất triều đình gọi là "Tứ trụ triều đình", các vị quan này phò vua, gánh vác các trọng trách trong đế quốc.

Trong điện Đông Các, lại có Ngự tiền văn phòng gọi là Nội các, tất cả những chiếu chỉ đã được hoàng thượng châu phê để ban hành đều được Nội các sao lại, bản sao sẽ đưa về các Bộ, Viện hoặc cho chính Nội các; vì

- Số 11. Võ Hiến Điện: nơi dành cho công việc của võ ban;
- Số 12. Văn Minh Điện: nơi triều đình thường hội họp.

*
* *

Từ trước đến nay, chỉ nói đến các cung điện để nhà vua làm việc nước. Bây giờ chúng tôi sẽ giới thiệu những cung điện riêng dành cho nhà vua ở.

- Số 13. Điện Càn Thành: Ở đây, không một người lạ nào được phép vào bất cứ dưới danh nghĩa gì. Đây chính là cung vua ngự, mà qua những hành lang (số 14), nhà vua đến tiếp xúc với những người trong nội cung.

Thực vậy, xung quanh điện Càn Thành còn có:

- Số 15. Khôn Thái Điện: nội cung của bà Hoàng Thái Phi;
- Số 16. Trinh Minh Điện: nội cung của các bà Phi (bậc nhất và bậc nhì);
- Số 17. Đoan Trang Viện: nơi ở của các bà Cung Nhon ⁽¹⁾
- Số 18. Đoan Huy Viện: chưa có cấp bậc.
- Số 19. Nơi ở của các bà Tần (bậc ba và bậc tư);
- Số 20. Nhà vua có cung nghỉ ngơi và điện để học tập gọi là Dưỡng Tâm Điện. Điện này nối liền với vườn thượng uyển là Thiệu Phương Viên (20bis);
- Số 21. Nhựt Thành Lâu là một khối kiến trúc xinh đẹp như dạng lầu vọng cảnh;

những bản chính do chính tay vua phê chuẩn đều được giữ lại và sắp xếp giữ gìn một cách cẩn mật tại đây; nét chữ châu phê của nhà vua không được đưa ra khỏi điện; ở bên ngoài người ta chỉ nhận được những bản sao.

⁽¹⁾ Các bà trong Nội cung được chia thành 9 bậc cung giai.

- Số 22. Quang Minh Điện: cung của Thái tử trừ vị ở;

- Số 23. Minh Viễn Lâu: Ở đó có một vọng lâu xây trên một cái đài cao. Từ lâu này người ta có thể ngắm cảnh xung quanh lâu ⁽¹⁾ được thay thế bằng một ngôi nhà kiến trúc theo lối Âu châu để hoàng thượng thường tiếp khách riêng; thì đó chính là ngôi điện mà ngày nay người ta gọi là điện Kiến Trung vậy.

- Số 24. Dưỡng Chánh Đường: Chỗ ở của các hoàng tử;

- Số 25. Cẩn Tín Ty: Đây là cơ quan điều hành các công việc ở nội cung. Đây là một văn phòng cho các Thừa phái hoàn toàn riêng biệt của hoàng thượng và hoàng thái hậu. Văn phòng này quản lý danh sách người trong nội cung và nắm vững kỷ cương sinh hoạt ở nội cung.

- Số 26. Tiên trượng: Các vương trượng màu đỏ được đặt tại nơi này (vương trượng màu đỏ là một loại huy hiệu mà ông quan Khâm mạng được cầm khi ông thay vua để tế lễ);

- Số 27. Thái Y Viện: Nơi các thầy thuốc của triều đình đến làm việc.

- Số 28. Thị vệ Trục phòng: Nơi lính hộ giá nhà vua ở. Vệ này có những võ quan luôn luôn hộ giá hoàng thượng, đứng đầu là một vị Thống chế được xem như là một loại "Thống suất binh lính ở Nội cung";

- Số 29. Ngự Y Viện: Các vị lương y của vua đến làm việc ở đây;

⁽¹⁾ Minh Viễn Lâu ngày xưa đã được xây vào năm 1827, dưới triều vua Minh Mạng, lâu có 3 tầng, trên nóc có một quả cầu bằng ngọc. Ngai vàng được đặt trên tầng thượng thủ ý là để cho được gần Trời. Người ta có thể thấy lâu này từ xa. Vua Minh Mạng ca ngợi lâu và cho rằng từ lâu đó có thể theo dõi sự vận hành của sao Tất và sao Cơ đang điều khiển gió mưa.

- Số 30. Thượng Thiện: Nhà bếp để nấu đồ ăn cho vua;
 - Số 31. Duyệt Thị Đường: Nhà hát để diễn tuồng cho vua giải trí;
 - Số 32. Tĩnh Quan Đường: Nhà hát dành riêng cho đội vũ nữ;
 - Ở số 33: người ta thấy hồ nước lớn; hồ để vua ngự ra câu cá, có Điều Ngư Đình; và xung quanh bờ hồ là vườn Thượng uyển lớn (số 35), trong vườn có xây Thái Bình Ngự Lâm Thư Lâu, và cũng trong vườn lại có hai ngôi chùa nhỏ là Hoàng Ân Tự và Tuy Quang Tự (số 37) và miếu nhỏ gọi là Thành Hoàng Từ (số 38); một bi đình nhỏ có bia ở trong (số 34);
 - Số 39. Hai cửa phía Bắc: Nghi Phụng Môn và Tường Loan Môn;
 - Số 40. Vườn ngự Trục Phương Viên;
 - Số 41. Đông Kinh Lâu: kiến trúc theo kiểu Bắc Kỳ do vua Thành Thái xây;
 - Số 42. Thượng Uyển Môn: cửa vào vườn thượng uyển;
 - Số 43. Cửa phía đông: Hưng Khánh Môn;
 - Số 44. Cẩm Uyển Môn: cửa vào vườn Thượng uyển chỉ dành cho vua. Như vậy, chúng ta đã biết được tất cả cung điện lầu các nằm trong Tử Cấm Thành mà trên bản đồ được vạch rõ giới hạn bằng đường vạch màu đỏ.
- Ở Đông Nam Tử Cấm Thành, chúng ta thấy có:
- Số 45. Trại lính Túc Vệ: lính để canh gác Hoàng cung;
 - Số 46. Loan giá trại: nơi để xe và kiệu của Hoàng gia;
 - Số 47. Trại lính Cẩm y: lính để canh gác Hoàng cung;
 - Số 48. Ở góc tây nam Hoàng cung chúng ta thấy một cái cửa có 3 lối vào gọi là Tam Quan, cửa này mở lối đi vào các miếu thờ tổ tiên của triều Nguyễn;

- Số 49. Miếu chính gọi là Triệu Miếu, để thờ Nguyễn Kim, vị khai sáng dòng Hoàng tộc, được biết dưới thụy hiệu là Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế;

- Số 50. Thái Miếu: nơi thờ Nguyễn Hoàng, vị chúa đầu tiên ở Nam hà, con trai của Triệu tổ là người đã đưa dòng họ Nguyễn lên ngôi vua. Trong Thái Miếu, cũng có thiết từng án thờ cho mỗi vị chúa Nam hà đã trị vì ở Huế cho đến lúc nổi dậy của nhà Tây Sơn và quân Trịnh ở Bắc hà vào chiếm kinh đô của chúa Nguyễn;

- Số 51 và 52. Những miếu tông tự được xây lên để thờ các vị đại công thần có huân công phục vụ ngôi vua cho nhà Nguyễn ⁽¹⁾;

- Số 53. Tuy Thành Các, mở lối đi vào Thái Miếu;

- Số 54 và 55. Hai kiến trúc nhỏ gọi là Chiêu Kính Điện và Mục Tư Điện, hai điện này được xây lên để thường tôn kính và nghĩ đến linh hồn tổ tiên;

- Số 56. Đàn Thổ Công, một bàn thờ lộ thiên để thờ "Thần Đất Đai", người ta cũng tìm thấy những "đàn" thờ như thế ở khắp các làng, Thổ Công là vị thần bảo vệ đất đai địa phương.

*
* *

Khi được phép vào thăm Hoàng cung, người ta thường đi vào ngã có cửa lớn ở hướng Đông gọi là cửa Nội vụ (Hiển Nhon Môn).

- Số 57. Sau khi đi qua cửa này, người ta thấy ở bên trái có một tường thành lớn, bao bọc các kiến trúc của Thái Miếu mà

⁽¹⁾ Các vị được thờ ở Tả Hữu tông tự trong Thái Miếu, xem Kỳ yếu của B.A.V.H. năm 1914, và các trang tiếp. Bài của L.Sogny (ghi chú của Tổng biên tập).

chúng tôi đã miêu tả; ở bên phải (số 58), người ta xây lên một kiến trúc kiểu Pháp xấu tệ hại, chướng phè giữa cảnh kinh thành Á Đông này; đó chính là Nội vụ, nói một cách khác là "Kho tàng riêng của Đại Nội, tại đây người ta phát ngân quỹ chi tiêu và nhận nhập kho nhiều nguồn lợi khác của Hoàng cung. Ngôi nhà này cũng dùng làm kho chứa những bát đĩa xưa mua sẵn, ngà voi, những cây lũa, vảy đồi mồi, xương hổ; các rương lớn bằng gỗ chứa quần áo của hoàng gia đủ mọi thời đại được xếp là cẩn thận.

Xung quanh tòa nhà Nội vụ, xưa kia còn có các dãy xưởng đủ loại;

- Số 59. Các xưởng thiết mộc;

- Số 60. Nằm gần Nội vụ, có dãy nhà Tập Hiền Viện, các quan giỏi văn chương thường hội họp tại đây để soạn thảo những đạo văn thư của nhà vua;

- Số 61. Thị vệ xứ

- Số 62. Chánh Mông Đường: nhà học tập của các hoàng tử;

- Số 63. Cửa đi ra ngoài gọi là Đông Đài;

- Số 64. Khâm Văn Điện: đây là thư viện của hoàng gia, ngày nay người ta sưu tập nhiều tác phẩm Pháp văn lại ở đây, và sau cùng, chỗ này được dùng làm nơi dạy và học tiếng Pháp cho các hoàng tử trẻ; xung quanh Khâm Văn Điện, có một vườn cây xinh xắn (số 65), cuối vườn cây có nổi lên một mỏm đất bao phủ màu xanh cây lá, có nước bao bọc xung quanh (số 66), đó là Đại Thổ Sơn.

*
* * *

Bây giờ, chúng ta hãy đến góc tây nam của Hoàng cung. Sau khi đi qua một cửa Tam quan đồ sộ (số 67), chúng ta thấy

một nhóm miếu được phân bố như nhóm miếu đã thấy ở góc đông nam; ở đây cũng vậy, nhóm miếu này để thờ những vị vua triều Nguyễn, kể cả vua Gia Long, đã lên ngôi trị vì với tư cách là vị hoàng đế.

- Số 68. Miếu chính gọi là Thế Miếu, chính vua Gia Long và các vua kế tiếp đều được thờ ở đây;

- Số 69. Các miếu tả hữu tòng tự được xây lên để thờ các vị Đại công thần của các vị vua này ⁽¹⁾.

- Số 70. Hiển Lâm Các, một hành lang cổng có tầng gác như lầu vọng cảnh. Pháp dịch là "Lối vào của Linh hồn lừng danh", cửa ở Hiển Lâm Các mở cho lối đi vào miếu chính.

Trước khi rời nhóm miếu thờ này, tưởng chúng ta không nên quên chiêm ngắm khi đi ngang những đỉnh đồng vĩ đại đặt ở phần sân trước Thế Miếu; trong tập Kỷ yếu năm 1919 của chúng ta, người ta có thể tìm được nhiều bài rất giàu tư liệu về Cửu Đỉnh này.

- Số 71. Ngay sau Thế Miếu, có một miếu khác gọi là Hưng Miếu dành để thờ phụ hoàng và mẫu hậu của vua Gia Long;

- Ở số 72, chúng ta thấy có điện Phụng Tiên rất nổi tiếng đối với du khách vào thăm viếng Hoàng cung, muốn thấy tận mắt, dưới dạng bảo tàng, những cổ vật ⁽²⁾ mỹ nghệ của các vị tiên đế lịch triều đã thu thập về trưng bày ở đó. Những cổ vật mỹ nghệ này, đa số rất quý hiếm, vài ba năm trước đây, được trân tàng ở các lăng tẩm, nhưng để tránh thất thoát, nên

⁽¹⁾ Xem B.A.V.H. năm 1914, và các trang tiếp: Các vị được thờ ở Tả Hữu tòng tự trong Thế Miếu. Bài của L.Sogny và V.Ducro.

⁽²⁾ Những tủ kính và các đồ vật mỹ nghệ cổ dựng trong các tủ ấy đã được chuyển về đại sảnh đường điện Cần Chánh theo chỉ dụ của Hoàng thượng Khải Định. Làm như thế để ngăn không cho khách du lịch viếng thăm đi vào điện Phụng Tiên là nơi thường có tế lễ.

người ta đã thu thập, đưa hết về điện Phụng Tiên, điện này cũng làm nơi thờ vua Gia Long và các vua kế nghiệp của ngài cũng thỉnh về thờ tại đây. Thực vậy, ngày kỵ của các vua nói trên đều được tổ chức cúng tế ở đây.

- Số 72bis. Những dãy nhà phụ hai bên tả hữu.

*
* *

Qua (số 73) Thọ Chỉ Môn, chúng ta đi vào vòng thành khu vực dành cho các bà Hoàng thái hậu.

- Số 74. Những dãy nhà phụ hai bên tả hữu;

- Số 75. Tả trà, phòng đợi nhỏ; người ta dùng trà tại đây trong lúc đợi;

- Số 76. Thông Minh Đường: phòng tiếp khách;

- Số 77. Diên Thọ Cung: cung chính của Hoàng thái hậu;

- Số 78. Phước Thọ Am;

- Số 79. Thọ Ninh Cung: cung này chỉ là cung Diên Thọ (số 77) nối dài;

- Số 80. Trường Du Tạ: một đình tạ nhỏ trong vườn;

- Số 81. Thọ Chỉ Khố: kho bạc riêng của Hoàng thái hậu. Các bà Hoàng thái hậu cũng sử dụng toàn bộ khu tây bắc của Hoàng cung, tại khu này được xây lên nhiều lầu tạ nhỏ nhắn xinh đẹp, được tô điểm những hàng hiên mỹ diệu, những bể cạn có non bộ: người ta vào đó qua cửa (số 82). Và người ta thấy được (số 83) cung "Ngũ Đợi Đồng Đường" tức là đã có "Năm thế hệ chung sống dưới một mái nhà" tại đây;

- Số 84. Ninh Thọ Điện;

- Số 85. Vạn Phúc Lâu;

- Số 86. Nhà hát dành riêng để các bà giải trí;

Cuối cùng, ở (số 87) là Thái Giám Viện nhỏ bé nằm một cách kín đáo, giữa các cung điện ấy, các thái giám dè dặt thận trọng ở tại đó để gần các hành lang lớn có mái che, đi thông với các cung điện của nhà vua, các phòng ở của cung tần mỹ nữ thuộc Nội cung với vòng thành giới hạn nơi các bà Hoàng thái hậu sinh sống.

Tôi có thể kết thúc tại đây với sự miêu tả khô khan về số liệu này, bằng cách nói thêm một số kiến trúc mà tôi quên nói từ đầu, và những kiến trúc này nằm ở phía tây của Ngọ Môn.

- Số 88. Ngự Tượng Trại: Tàu voi của nhà vua;
- Số 89. Ngự Mã Trại: Tàu ngựa nhà vua;
- Số 90. Loan Nghi: Trại lính gánh kiệu vua;
- Số 91. Võ Nghệ Xá: Bãi dành cho việc tập luyện võ nghệ;

Ở bên ngoài Hoàng cung, về phía bắc, sau khi đi qua một cái cửa lớn có vẽ đồ sộ gọi là Bắc Đài (số-92), thì chúng ta đứng trước một vùng đất rộng để trống, ở chính giữa vùng đất người ta dựng lên ngôi nhà gọi là Tứ Thông Đình, có nghĩa là "ngôi nhà để trống cho mọi hướng gió vào" (số 93).

Hoàn toàn nằm bên ngoài Hoàng cung, trong số các kiến trúc mà bản chất của chúng có thể được xem như là phần phụ cho các kiến trúc trong Hoàng cung, thì chúng ta còn có:

- Số 94. Bình An Đường: ngôi nhà mà các bà trong Nội cung, khi hấp hối đều được khấn trương chuyển ra đó. Chỉ có vua và các bà Hoàng thái hậu mới có quyền chết trong Hoàng cung;
- Số 95. Ngôi nhà dành riêng cho các thái giám ở khi họ không còn phục vụ trong Hoàng cung nữa;
- Số 96. Cổng Hậu Bó.

Tôi xin hẹn, trong một bài nghiên cứu sắp đến sẽ nói một cách linh hoạt hơn về bên trong của tất cả các cung điện ấy, bằng cách đề cập tới tất cả các nhân vật sinh sống hàng ngày trong đó và đi lại hàng ngày trong đó. Có nhiều mẫu chuyện nhỏ rất lý thú cần kể lại về các hoàng tử, các công chúa, về các quan thái giám thị thần, như sự hầu hạ, và đặc biệt là về các bà, các cung tần mỹ nữ, thị tỳ trong Hoàng cung.

TIỂU TRUYỆN NGƯỜI QUÁ CỐ:

NGÀI ỨNG HUY

L.SOGNY

Chánh sở Mật thám Trung Kỳ

ÍT có người Pháp nào ở Huế mà lại không gặp được vị đại quan ấy, người rất dễ có thiện cảm, luôn luôn có tính khí tốt và ngài bắt chuyện với bạn một cách thẳng thắn, bàn tay lớn của ngài thường mở ra. Xin chào! Ngài nói với giọng như sấm vang. Người ta nhận biết ngài một cách dễ dàng, do tầm vóc của ngài ít giống tầm vóc đối với một người An-nam. Vả lại, ngài kế thừa dòng vua chúa: thân phụ ngài là Hoàng tử Gia Hưng; và ông nội ngài là Hoàng đế Thiệu Trị, đó chẳng phải là những người có thế lực nhất chốn kinh đô sao?

Ngài Ứng Huy sinh ở Huế ngày 29 tháng chạp năm Tự Đức thứ 18 (ngày 14 tháng 2 năm 1866), ở phủ ông Hoàng tử Gia Hưng, phủ này nằm ở đường Đông Ba. Ngài có những vị thầy dạy, là những người trúng cách tuyển lựa ba năm một lần gọi là Nhựt Thiện, rất đặc biệt dành để giáo dục cho các công tử, con trai những vị hoàng tử. Lúc còn rất nhỏ, ngài đã biết bộ mặt trái số phận của ngài. Những người lính mật đã chẳng phải xuất hiện vào một đêm nọ năm 1884 để trói gô lại và dẫn thân phụ ngài đi, là Điện hạ Gia Hưng, lúc đó là Hoàng thân Phụ chánh đại thần, bị nghi ngờ đã mang nỗi sợ bóng sợ vía lại cho hai ông Thượng thư chuyên chế là ông Tôn Thất Thuyết và ông Nguyễn Văn Tường bởi những sự giao

thiếp mà ngài đã có với ông Tổng trú sứ Rheinart. Ngài Ứng Huy đi theo cha bị lưu đày ra Mai Lĩnh, một nhà giam nằm trong vùng rừng núi tỉnh Quảng Trị; hồi đó, người ta rất sợ hãi vì khí hậu độc của chốn này. Hoàng tử Gia Hưng đã chết trong nhà ngục đó vào năm sau. Sau sự thất bại của hai ông Tường và Thuyết, vào tháng bảy năm 1885, bà Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ ⁽¹⁾ đã ban tứ truy ân xá cho cố hoàng tử, và ngài Ứng Huy có thể đưa hài cốt của thân phụ ngài về Huế.

Chính đây là thời kỳ yên ổn, vua Đồng Khánh ngự giá Bắc tuần ở các tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình. Ngài Ứng Huy trẻ tuổi được hộ giá với tư cách là võ quan tùy tùng. Lúc hồi loan, hoàng đế đã ban khen ngài với những dòng sau:

"Ứng Huy có học vấn và đạo đức của khanh thực đáng khen thưởng. Trẫm muốn hướng khanh về ngành học tiếng Pháp, và để cho khanh ở bên cạnh người anh của Trẫm là Ứng Quyền. Miễn là khanh đáp ứng lại lòng mong mỏi của Trẫm và trở thành một người học hạnh kiêm toàn, xứng đáng để tên lại cho hậu thế, và làm vinh dự cho hoàng tộc, thì Trẫm đâu có kể gì lương bổng cho khanh ăn học".

Sau khi được phong tước Hầu (1886) đến tước Quận công (1889), vào năm 1898, vua Thành Thái bổ dụng ngài làm Tôn chính Hội đồng Tôn Nhơn Phủ. Được ân thưởng Kim Khánh hạng nhì (1900), năm 1902 làm Tham tri Bộ Lễ, vẫn lãnh chức Tôn chính Tôn Nhơn Phủ; cũng trong năm này, ngài được nhà vua cử làm sứ thần mang quà ngoại giao tặng ông Toàn quyền vào dịp triển lãm ở Hà Nội. Đến khi trở về ngài được nhận kim bài bằng vàng thật, trên một mặt kim bài được khắc mấy chữ sau: "Thân Hiên Trọng Hậu" và mặt kia khắc "Thành Thái sắc tứ".

(1) Bà chính là hoàng hậu của vua Thiệu Trị, và hoàng mẫu của vua Tự Đức, bà mất năm 1902 (chú của tác giả).

Năm thứ hai triều Duy Tân, ngài được thăng hàm thự Thượng thư và thực thụ hàm Thượng thư vào 8 năm sau.

Ngài đi theo hộ giá vua Khải Định trong dịp ngự giá Bắc tuần ở Bắc Kỳ vào tháng ba năm 1918, và sau khi được ân tứ một Kim Khánh hạng nhất, thì vào năm 1919, ngài được thưởng huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng năm (Croix de Chevalier de la Légion d'Honneur).

Ngài được thăng phẩm tước Tôn Nhơn Phủ vụ Đại thần (1920) theo chỉ dụ sau đây của vua Khải Định:

"Ngài Ứng Huy, mặc dầu tính khí có hơi lãnh đạm với quan tước, tuy nhiên là người có học vấn và có thực tài. Tài năng của ngài đã không được sử dụng, hình như ngài không màng quan tước. Tuy thế Trẫm hy vọng rằng với Trẫm, là người biết đánh giá cao đối với ngài, ngài sẽ tỏ ra hoạt động tích cực hơn và thận trọng hơn. Trẫm phong ngài làm Hiệp tá Đại học sĩ và Trẫm nhắc ngài sung lãnh chức Tôn Nhơn lệnh của Tôn Nhơn Phủ. Về quan điểm quyền hạn, thì ngài đứng cùng hàng với các quan Cơ Mật đại thần. Trẫm cũng ban cho ngài một kim bài bằng vàng thật, một mặt khắc mấy chữ "Kiêm nhiếp Tôn Nhơn Phủ Vụ Đại thần"; mặt kia khắc: "Khải Định sắc tứ", để khi dự vào hội đồng nguyên lão và dự vào sự vụ về ngoại giao, phẩm tước của ngài sẽ nâng cao uy tín và sự rạng rỡ của hoàng gia".

Cảm thấy tuổi già sức yếu, ngài Ứng Huy đã xin về hưu trí vào năm 1922. Nhà vua đã cho ngài thỏa mãn nguyện vọng bởi một chỉ dụ xác nhận như vậy:

"Khanh, Hiệp tá Đại học sĩ, Tôn Nhơn Phủ Vụ Đại thần, nay tuổi đã cao, Trẫm chuẩn y cho khanh, theo biểu tấu của khanh, được hồi hưu, với tất cả phẩm hàm và tước vị của khanh. Ngoài ra, Trẫm lại ban cho khanh Huân chương Long

bội tình của nước An-nam để thưởng cho công lao phục vụ lâu và trung thành của khanh".

Nhưng, than ôi! Mặc dầu bên ngoài tỏ ra có sức khỏe vững vàng là thế, mà vị quan đại thần ấy đã không hưởng được lâu dài cái hương vị dịu dàng của thời trí sĩ. Bị ngã bệnh bởi một cơn tăng u-rê huyết (urémie), ngài đã mất ngày 09-6-1927, ở tuổi thọ 61, giữa những người thân, ở phủ của ông hoàng đã thấy ngài chào đời.

Vua Bảo Đại, từ nước Pháp đã đánh điện về phân ưu và truy phong ngài lên hàm Thái tử - Thiếu bảo.

Bộ Lễ nghi, như lệ thường, đã chỉ định một ông quan đại thần đến để cử hành tang lễ trước linh cửu người quá cố lễ Tứ tế bằng chữ Nho, mà sau đây là bản dịch:

"Than ôi! Như mặt trời khi ở thiên đỉnh, khi nghiêng lặn về tây, như mặt trăng khi khuyết chỉ còn một phần tư, khi tròn đầy đặn; số phận con người thay đổi, và sự huyền bí của tạo hóa, khó mà dò được. Khanh, vào hàng thân thuộc rất gần của Trẫm, mà tính khí thường tao nhã và tinh thần thường tế nhị. Khanh đã tận trung thờ nước và khanh đã đứng đầu bách quan; những chức chương mà người ta đã giao cho khanh, khanh đã được Hoàng khảo Trẫm tín cẩn một cách đặc biệt. Hoàng khảo của Trẫm đã giao cho khanh chức Tôn Nhơn Phủ Vụ Đại thần. Khanh đã luôn luôn xứng đáng và lo hết trọng trách, đã lưu lại danh tiếng tốt cho Hoàng triều. Khanh vừa mới rút lui khỏi cuộc sống công vụ để hưởng an nhàn của thời hưu trí, khanh vừa mới qua khỏi lục tuần thì vội vã từ giã cõi trần một cách đột ngột, thần chết đã bắt khanh ra khỏi sự triu mến quyến luyến của Trẫm.

"Hỡi ôi! Hỡi ôi! Con người đầy khả năng không còn nữa! Vạn vật đã đổi dời, trăng sao đã lặn tắt. Chim phượng hoàng

đã bay xa, không còn dừng lại nữa, bóng bạch cầu đã phi mất, không còn quay chân trở lui về. Trầm càng nhìn linh tọa và màn trướng, thì lại càng nghĩ đến khanh, càng nhìn cành lá ô-rô và những đóa hoa cúc, thì lòng Trầm lại càng nhớ đến khanh. Mong linh hồn người đang bay bổng trong không gian mây khói hãy về hưởng lễ cúng mà Trầm đã dâng hiến cho người".

Như vậy, người ta có thể nhận thấy điều này, cuộc sống bao hoạn lộ của ngài Ứng Huy không được đánh dấu bởi một việc làm gây ấn tượng mạnh nào. Có lẽ, vào một thời khác thì, để nhắc lại lời của vua Khải Định, ngài đã đủ năng lực để tự đặt cho mình và để làm cho tên tuổi mình trở thành một cái tên trong lịch sử xứ sở. Vậy chính là để nhớ một con người tốt, lương thiện và trung thành mà Đô thành Hiếu cổ xã đã quyết định dành để nói đến người đó trong số Kỷ yếu của họ.

Tuy nhiên, tôi không muốn chấm dứt bản ghi chép này không nói đến một nét của ngài Ứng Huy đã tỏ ra vào một cơ hội, vị quan phẩm tước cao này đã có thể làm chứng cho "cái tính cả gan" đó. Ngày 06 tháng năm 1916, trong lúc người ta dẫn độ nhà vua trẻ tuổi đã tổn vị để bôn đào, Ứng Huy, cũng như vô số người An-nam, đã đứng trên đường mà đoàn dẫn độ sẽ đi qua. Khi vua Duy Tân đến nơi, tất cả mọi người An-nam đều khúm núm với thái độ sợ sệt và kính trọng. Chỉ một mình Ứng Huy là vẫn giữ đầu thẳng, cái dù che đầu mở rộng ra. Và ở đây, người ta biết một thái độ như thế muốn biểu lộ cái ý chê đối với một vị vua, bởi sự khinh suất của nhà vua, đã ném sự xáo trộn vào xứ sở của mình.

CHIẾC MÂM ĐỒNG HAI ĐÁY

ỨNG HANH

Tư vụ Hội đồng Cơ mật

ĐÀO DUY TỬ (1584 - 1646) trở thành một vị quan trọng yếu trong triều đình chúa Nguyễn, là người xuất thân từ một gia đình xướng ca ở tỉnh Thanh Hóa. Ông có một nền học vấn chắc chắn và đặc biệt là có tài trong nghệ thuật tiên đoán vận mệnh.

Nạp đơn xin ứng thí các kỳ thi nhà nước mở ba năm một khoa, ông bị gạt bỏ vì lý do xuất thân của ông. Thực vậy, luật lệ An-nam không cho phép con trai của những người xướng ca được dự các kỳ thi văn chương. Bị thất vọng một cách sâu xa, ông quyết tâm đi vào Nam, tại đó một hầu quốc chúa Nguyễn mới thành lập đã lôi kéo một số lớn người miền bắc vào. Ông đi ở chẵn bò cho một phú ông làng Tùng Châu, tỉnh Bình Định hiện nay.

Nhân một buổi tiệc tùng do chủ của ông tổ chức đãi các văn nhân trong tỉnh, Đào Duy Tử, từ cánh đồng vừa trở về, liền nhập cuộc đàm đạo với các khách mời. Hàng khách mời, bị đánh mạnh bởi tài hùng biện và sự lỗi lạc của ông, liền dành cho ông sự kính trọng to lớn nhất. Chính ông cũng kinh ngạc nhà phú nông đã giới thiệu người chẵn bò của mình với ông Tri huyện trong huyện hạt, là ông Trần Đức Hòa. Suốt trong cuộc đàm thoại, vị quan huyện đoán nhận ở Đào Duy Tử một con người có học rộng và có kinh nghiệm nhiều, nên cho

ông ở lại trong trang trại của mình và gả con gái cho ông. Một hôm, quan Tri huyện ngạc nhiên khi nghe người con rể của mình đang đọc một bài phú bằng chữ Nôm do chàng làm và đặt nhan đề là "Ngọa Long" (Con rồng ẩn). Quan huyện ngưỡng mộ vẻ đẹp của bài phú, đem trình bài phú lên Sãi Vương. Chúa Nguyễn ở Thuận Hóa (Huế) lúc đó, và giới thiệu tác giả bài phú. Đào Duy Từ được vời vào diện kiến Chúa. Chúa Nguyễn nhận ra tài năng của ông và lập tức phong tặng ông tước Nội Tán Lộc Khê Hầu ⁽¹⁾ với quyền biểu quyết để tham dự việc triều chính quốc gia.

Vào mùa đông năm Kỷ Tỵ (1629), chúa Trịnh ở Bắc Hà, Trịnh Tráng, dưới chiêu bài phò tá giữ vững quyền hành của nhà Lê, đang lăm le muốn xâm chiếm phần đất đai thuộc chúa Nguyễn. Chúa Trịnh đã sai quan là Nguyễn Khắc Minh mang một đạo sắc phong đến cho Hi Tôn ⁽²⁾; ngoài ra còn ra lệnh cho chúa Nguyễn đem quân hội với chúa Trịnh ở Đông Đô, để đi đánh kẻ cướp ngôi vua là họ Mạc. Lúc đó Hi Tôn đã triệu tập tất cả các quan lại để hỏi ý kiến. Một mình Đào Duy Từ, vì bị ép bởi một chế độ, nên đã trả lời: "Tâu chúa thượng, chúng ta đang đối mặt với một mưu đồ của họ Trịnh, dưới chiêu bài phò tá phụng sự nhà Lê, thực tâm họ muốn làm cho chúng ta rơi vào một cái bẫy và muốn xâm chiếm các xứ ở Nam Hà. Nếu chúng ta chấp nhận, và nếu chúng ta không giữ

(1) Tiểu sử Đào Duy Từ chỉ nói đến tước danh Vệ úy Nội Tán Lộc Khê Hầu (tức là vị võ quan kết hợp với Bộ Tham mưu để điều hành quân đội, công việc dân sự và chính trị trong vương quốc, có tước Hầu hiệu là Lộc Khê).

(2) Sau khi đăng quan lên ngôi hoàng đế (1802) vua Gia Long đã truy phong tất cả tổ tiên, gồm chín chúa ở Thuận Hóa, tôn thụy hoàng đế. Sãi Vương nhận tôn thụy là Hi tôn Hiếu Văn hoàng đế. Các sử gia An-nam ở thế kỷ thứ XIX vẫn gọi các chúa Nguyễn ở Thuận Hóa (Huế) bằng thụy hiệu là hoàng đế.

y lời chấp nhận thì họ sẽ quy cho chúng ta là bội hứa. Nếu chúng ta từ chối lời đề nghị, họ sẽ tấn công chúng ta ngay, và không khi chiến tranh đã nổ ra sẽ gây nhiều đau thương cho thần dân của chúng ta. Vả lại, với vị trí tuy mạnh nhưng chưa phòng bị tốt, quân lính chưa được luyện tập làm chúng ta có thể kháng chiến với những đoàn quân thiện chiến của Bắc Hà? Để tránh tất cả mọi sự ngờ vực về phía kẻ địch thù chúng ta, thì cách khôn ngoan nhất, để có thời gian chuẩn bị, là chấp nhận đạo sắc phong.

Chúng ta sẽ sắp đặt, trước tiên là đặt toàn cõi vào tình trạng phòng thủ, và sau đó chúng ta tìm một cách thức khôn khéo để trả lại đạo sắc.

Hi Tôn chấp nhận lời khải tấu đó.

"Tâu Chúa thượng, Đào Duy Từ lại nói tiếp, thần mạo muội tâu lên Chúa thượng một phương cách có thể làm cho Chúa thượng thoát khỏi uy quyền của nhà Lê, và phương cách ấy có thể làm vững chắc thế lực và ngai vàng của Chúa thượng".

Vậy phương cách ấy là phương cách gì? Vị Chúa hỏi.

"Trước tiên, chúng ta phải đặt vào tình trạng phòng thủ con sông Trường Dục (tức là sông Gianh) và xây một thành lũy không thể nào vượt qua được để tránh sự xâm lăng; vì đây chính là địa điểm chiến lược quan trọng bậc nhất của cõi Nam Hà. Sau đó, chúng ta sẽ chế tạo một chiếc mâm đồng mà đáy sẽ có hai lớp, giữa hai lớp đó chúng ta sẽ giấu đạo sắc phong, và chúng ta sẽ đính kèm theo đó một danh thiếp có viết những câu thơ sau đây theo phong cách mập mờ tối nghĩa.

1. Mâu nhi vô địch
2. Mịch phi kiến tích
3. Ái lạc tâm trường
4. Lực lai tương địch

Không có một ý nghĩa gì có thể gán cho những câu thơ này được, nếu dịch sát từng chữ một thì thế này:

Cái xà mâu - mà - không có nách

Tim - nhưng chẳng - thấy - dấu vết

Yêu - đến đứt - cả tim - và ruột

Sức mạnh - đến - cùng nhau - để đánh nhau.

"Chiếc mâm đồng ấy, chất đầy vàng, lụa và đồ trân quý, sẽ đem dâng vua Lê nói rằng để tạ ơn vua về tước hiệu mà nhà vua đã có ý ban phong cho chúng ta".

Chúa thấy ý tưởng khôn khéo, lại chấp nhận liền. Đào Duy Từ đã thực hiện dự tính và cho phái tướng quân Lại Văn Khuôn làm sứ thần đã mang nộp cống vật lên vua Lê. Cảm biết trước những câu hỏi sẽ được đặt ra cho vị sứ thần, ông nghĩ ra hơn 10 câu trả lời và ông hướng dẫn cho tướng quân Lại Văn Khuôn. Đến Đông Đô (Hà Nội), sứ thần có một cuộc hội kiến với Trịnh Tráng. Chúa Trịnh Tráng nhận thấy tài năng ngoại giao của vị võ tướng nên đã có phần nể nang đối với vị này, và tiếp đãi sứ thần rất danh dự. Lợi dụng những sự đối xử tốt đẹp đối với mình, Lại Văn Khuôn đã dâng chúa Trịnh chiếc mâm cống phẩm, và ngay tức khắc trốn về Thuận Hóa (Huế) bằng đường biển.

Một thời gian sau, Trịnh Tráng nhận biết rằng đây chiếc mâm có chiều dài khác thường, đã cho phá đáy mâm ra, và trước sự kinh ngạc cực kỳ, ông thấy trong đó tờ sắc phong và tấm thiếp. Không sao hiểu được những lời tối nghĩa đó; chúa Trịnh đã triệu tập những bậc minh sư của chúa để yêu cầu họ giải thích, nhưng không ai có thể làm hài lòng chúa, tuy nhiên trừ một quan thiếu úy, tên gọi là Phùng Khắc Khoan, sau một lúc suy nghĩ khá lâu, ông đã giải thích như sau:

"Những câu thơ này đều có ẩn ý và chỉ cần phải để ý những chữ đầu câu của mỗi câu riêng trong bốn câu ấy.

Vậy thì chữ *Mâu* bỏ đi nét phẩy, thành chữ *Dư* (ta). Nếu người ta lấy khỏi chữ *Mịch* phần dưới là chữ *Kiến* thì còn lại là chữ *Bất* (không, chẳng).

Bằng cách vắt bỏ chữ *Tâm* khỏi chữ *Ái*, chúng ta còn chữ *Thụ* (chấp nhận).

Ghép hai chữ *Lục* và *Lai* thì người ta có chữ *Sắc* (mệnh lệnh của nhà vua, sắc ban phong).

Câu ấy có nghĩa là "Dư bất thụ sắc" nghĩa là "Ta không nhận sắc phong".

Trịnh Tráng, giận điên người, cho gọi Lại Văn Khuôn, nhưng ông này đã rời khỏi Thanh Hoa. Lúc đó, chúa Trịnh ra kế hoạch điều binh để phái một đạo quân lớn vào chiếm đất Thuận Hóa, nhưng mưa đổ của Chúa đã bị chặn lại bởi những cuộc nổi dậy vừa nổ ra ở Cao Bằng và ở Hải Dương.

Bắt đầu từ năm đó, các chúa Trịnh đều hiểu được ý nghĩa của bài thơ do chúa Nguyễn gửi đến, cho nên họ Trịnh không còn đòi họ Nguyễn nộp cống, nộp thuế gì nữa.

Đào Duy Từ đã tỏ ra một con người thiên tài đã nhận được nhiều phần thưởng cao quý nhất, và nhiều vinh dự lớn lao nhất của chúa Nguyễn. Về sau, vua Minh Mạng đã truy tặng ông vào hàng "Trung thần", bài vị ông được đặt thờ ở Thái Miếu trong Hoàng cung.

CHIẾN DỊCH PHÁP - TÂY BAN NHA Ở VÙNG TRUNG - TRUNG KỲ CHIẾM TOURANE NĂM 1858 - 1859

Bác sĩ ALBERT SALLET

NHỮNG Hội Truyền giáo Cơ đốc đến ở trên các vùng đất của đế quốc An-nam, đều đã chịu rất nhiều nỗi thăng trầm dưới triều của hai vị Hoàng đế ngự trị trên ngai vàng trước triều Tự Đức; nhà thờ bị đốt cháy, các họ đạo bị phá hoại và bị cướp bóc, những cuộc tàn sát được tổ chức để giết người tín đồ Thiên Chúa giáo bản xứ; những cuộc đàn áp khá thường xuyên, lại đã tăng lên dưới một vài ảnh hưởng của triều đại hoặc của hội đồng cố vấn. Người ta đã cầm tù những giáo sĩ từ châu Âu đến, theo sự đòi hỏi đã được đặt ra bởi những chỉ dụ cấm các nhà giảng đạo nước ngoài đến ở trong nước Nam, và họ rất đông, họ đã trả giá mạng sống của họ để đổi lấy sự bền lòng trong sứ mạng tông đồ của họ.

Vua Tự Đức, ngay từ những năm đầu thời trị vì của ông, đã tăng cường sự khích lệ và sự cuồng nộ của các phong trào, chống Thiên Chúa giáo, trong những dịp này, ông đã tỏ lộ rõ ràng hơn nỗi căm giận chống tất cả những gì từ châu Âu tới. Vào năm 1857, một giáo sĩ Tây Ban Nha bị xử tử, sau những phiên tòa xét xử rất đặc biệt của triều đình An-nam, vào năm 1851 và năm 1852, chính phủ An-nam đã từ chối không tiếp sứ đoàn mà nước Pháp đã phái qua để kháng nghị, và từ khi sứ đoàn phải ra đi, một người thứ hai tử đạo vào năm 1858.

Nước Pháp và nước Tây Ban Nha quyết định đưa ra một hành động chung và một chiến dịch được bàn tính với nhau, là lập một đạo liên quân, lấy từ quân số cả hai nước. Đạo liên quân gồm có những thành phần thuộc về bộ binh và hải quân đặt dưới quyền chỉ huy trưởng của Chuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly. Các đạo quân Pháp gồm có lính của các trung đoàn lính thủy, các binh đoàn bộ bộ, những toán quân da trắng lấy từ miền Đông Nam Kỳ, đội quân tăng viện đã xin ở nước Pháp. Phần đóng góp của Tây Ban Nha thì được mượn ở quân đội Philippines, với những người lính châu Âu và một binh đoàn người "Tagal".

Các đơn vị hải quân thì gồm có các tàu Pháp như chiếc "Némésie", chiếc "Phlégéton", chiếc "Alarme". Chiếc "Jorgo Juan", tàu chạy hơi nước của Tây Ban Nha, bổ sung cho nhóm hải quân này.

Cuộc kháng cự bắt đầu vào ngày 01-9-1858, Đô đốc hải quân đòi quan Trấn thủ Đà Nẵng phải giao nộp các đồn lũy cho ông, và bởi vì ông không nhận được một sự hồi âm nào, nên ông đã dồn tất cả phòng tuyến đến trước cửa biển Tourane, cho bắn phá vào thành phố mà ông sẽ chiếm. Hành động này đã xảy ra một cách nhanh chóng; trong chỉ vài giờ đã gặt hái được sự thành công. Rigault de Genouilly được thăng cấp Phó Đô đốc (vice - amiral) và muốn hoàn thành ngay việc đánh chiếm. Ông cũng đã ao ước tiến ngay về Huế: tình trạng biến động mạnh bởi gió mùa đông đã gây khó khăn cho việc chuyển quân về hướng bắc, và tình thế khó khăn hơn, các toán quân, trong lúc đóng quân tạm thời, đã mắc nhiều bệnh hiểm nghèo và một vài bệnh dịch đã phát ra. Đô đốc lại yêu cầu quân tăng viện và lập một chương trình mới để hành động.

Vậy là ông đã để lại Tourane, trong một chiến dịch triệt hạ bởi sự tổ chức và các phòng tuyến của ông; một đạo quân

đồn trú quan trọng ở thành phố, với đồ tiếp tế đầy đủ, và chính ông đã ra đi với hạm đội vào Sài Gòn mà ông đã chiếm trong hai ngày 17 và 18 tháng hai 1859.

Quân An-nam đã lợi dụng lúc nghỉ ngơi mà sự ra đi của vị tổng chỉ huy các lực lượng châu Âu đã mang lại cho họ, họ đã sửa sang và hoàn thành các đồn lũy liên quan đến sự phòng thủ ngõ vào sông, một cách đặc biệt nhất là trên bờ trái mà tại đó, kéo dài hơn ba cây số, họ đã rải ra nhiều tuyến phòng ngự với hầm hố và chướng ngại vật, sau các lũy phòng ngự đó quân đội An-nam đã lấy chỗ mai phục. Các tuyến phòng ngự này đều đặt dưới sự che chở của một số khẩu súng, những khẩu đại bác có cỡ nòng 18 và 24.

Ngày 20 tháng 4 năm 1859, Đô đốc cho chiếm vùng đồ nát của đồn lũy phía tây, đã bị triệt hạ trong một cuộc tiến chiếm vào tháng mười hai năm trước, ông cho đặt ở đây một giàn hỏa pháo 5 khẩu đại bác cỡ nòng 30.

Ngày mồng tám tháng năm, một cuộc tấn công được mở ra, trên toàn chiến tuyến rõ ràng, để đánh vào tất cả các tuyến phòng ngự. Một mệnh lệnh phát ra, cuộc bắn phá các đồn lũy khởi sự bởi giàn trọng pháo trên đất, và bởi những khẩu đại pháo trên các tàu chiến thả neo chắc trong vịnh. Sau đó, ba cánh quân tiến về phía các thành lũy. Mỗi cánh quân gồm có nhiều toán quân lấy trong các đại đội của Pháp và những đội hình của Tây Ban Nha. Cánh quân bên phải được Thiếu tá hải quân Reynaud chỉ huy; một đội quân nhỏ của Philippine đã tham gia vào cánh quân này đi đầu do Thiếu tá lục quân Canovas chỉ huy. Ngoài những đạo quân trực chiến thì quân số của cánh này còn gồm một số hải quân đặc biệt đóng giữ chặt vào những súng đánh chiếm để loại những họng súng ngay.

Thiếu tá hải quân Faucon chỉ huy cánh quân bên trái có ba đại đội thủy quân lục chiến và một phân đội lính bộ binh

Tây Ban Nha và 20 người giữ chặt thủy đội. Cánh quân này phải chiếm pháo lũy phía đông.

Cánh quân đi giữa do Đại tá Tây Ban Nha Lanzarote chỉ huy có nhiều đại đội thủy quân và một toán quân "Tagal".

Tiểu đoàn trưởng Dupré - Déroulede chỉ huy đạo quân trừ bị yểm hộ này, còn hai toán quân yểm hộ kia thì một được giao quyền chỉ huy cho Thiếu tá Delaveau, còn một được giao cho Trung tá Reyband chỉ huy.

Sau cùng, một trung đội của Trung đoàn 3 thủy quân nằm lại trên bãi biển để bảo vệ cho sự chuyển quân của cánh quân bên phải.

Những chi tiết trong ngày còn ghi lại rằng nhiệt độ nóng hừng hực, tuy nhiên những toán liên quân đều có tinh thần thi đua và lòng hăng say đáng phục. Những khó khăn trong cuộc tấn công là không kể xiết và rất nghiêm trọng; quân An-nam đã tăng số chạu bẫy đặt trong các hầm hố được ngụy trang một cách thông minh khéo léo, họ cắm khắp nơi những chông tre vót nhọn hay những lùm bụi gai nhọn; ngụy trang những cây thông củ ấu và nhiều thứ bẫy khác nhau. Sự đánh trả của quân An-nam; họ tin chắc vào hiệu quả của những cơ cấu phòng ngự của họ; nhờ đó mà được giữ lâu hơn. Suốt trong ngày nặng nề đó, thì 20 đồn lũy lớn nhỏ bị công phá và 54 súng đại bác bị tước khỏi tay họ. Quân An-nam không cho được đến cuối ngày, bị truy kích khắp nơi, họ đã bỏ chạy trốn hốt hoảng, trong một tình trạng rối loạn hoảng sợ, tìm đường chạy về Huế hoặc chạy phân tán vào các dãy núi. Các đạo quân An-nam gồm hơn 10.000 người, họ để lại khoảng 700 lính tử trận trên mặt đất. Các toán liên quân chỉ khám phá ra mất tích hai trong ba người của thủy quân, họ đã tử trận trong lúc đánh nhau; phần khác tổng cộng là 6 người bị thương.

Nhưng, về thắng lợi này, những toán quân còn kéo dài sự án binh bất động và những quân tăng viện còn chờ các chuyến tàu "du Chayla" và tàu "Didon" chưa chuyển tới Tourane được vì chiến dịch Pháp và Tây Ban Nha đang bị chặn lại bởi một trận dịch tả. Trận dịch này đã tạo ra nhiều nạn nhân, trong số các nạn nhân đó thì có hai sĩ quan trong quân đội Pháp, và trận dịch kéo dài trong các tháng sáu và tháng bảy.

Những cuộc đàm phán đã bị thay đổi với triều đình An-nam, những lời hứa miệng đã được đưa ra không bao giờ có thể đạt được sự phê chuẩn. Huế đã hành động với một lòng tin không tốt đến ngao ngán nhất, bằng cách dùng sự kiên trì, bằng những kỳ hoãn lại hoặc sửa lại liên tục, không có một hòa ước nào đem ra ký kết mà lại không được dự kiến là không có thời hạn quá hạn. Rigault de Genouilly quyết định đánh dẹp những gì còn lại trên các tuyến phòng ngự, những điểm rộng lớn và việc tổ chức đánh lại, mà tại đó còn ẩn giấu được tất cả những gì còn có thể tồn tại của quân An-nam vào trận đánh ngày 8 tháng năm.

Tôi nghĩ rằng để làm sáng tỏ cho hành động đánh phá thì không có gì tốt hơn là cho in lại một bức thư, được viết vào hôm sau của những ngày đẹp trời vào tháng chín ấy, và vào các đức tính dũng cảm và khả năng chịu đựng của các toán liên quân Tây Ban Nha và Pháp, đã quyết định đem lại một ít yên ổn cho dân Thiên Chúa giáo ở Trung Kỳ, đồng thời đưa lại việc ký kết "hiệp ước hòa bình và thân thiện" ngày 05 tháng sáu năm 1862.

Bức thư này được trích từ báo "Moniteur" chính thức, đã được đăng lại trong báo "Illustration" ngày 19 tháng mười một năm 1859, bức thư được viết và đề ngày tháng "Chiến dịch sông Tourane, ngày 21 tháng chín năm 1859" và do Đô đốc tổng chỉ huy gửi cho ông Bộ trưởng.

"Các cuộc thương thảo với người An-nam đều đã bị gãy đổ vào ngày mồng bảy tháng chín; thời hạn mà tôi đã định cho sự ký kết của họ thì các cuộc thương nghị ấy không thể đạt được như ý muốn.

"Sự gãy đổ đã đem lại cho tôi sự tự do hành động, và vì nó có tầm quan trọng, là trước mùa mưa, phải bảo đảm cho sự bình định các vị trí mà chúng ta đã chiếm được ở theo con sông, tôi đã giải quyết cho tấn công lần nữa vào các phòng tuyến mà quân địch đã rút lui về đó, từ ngày 8 tháng năm, và cho phá hủy giàn đại bác của họ. Cuộc tấn công này đã được hướng dẫn bởi các vụ thăm sát mà Thiếu tá công binh Déroulède-Dupré cũng đã thực hiện một cách hăng say cũng như khéo léo tài tình vào sáng ngày 15. Lúc 4 giờ sáng, chúng tôi rời chỗ đóng quân, các toán quân chia thành 3 cánh và 1 cánh trừ bị.

"Cánh quân bên trái do thiếu tá Hải quân Reynaud chỉ huy, gồm một phân đội công binh, một phân đội pháo binh, nhiều đại đội của sư đoàn, và đại đội thủy quân Tây Ban Nha được chỉ huy bởi Đại tá Lanzarotte và đạo quân trừ bị được thành lập từ ba đại đội lục quân đặt dưới lệnh của tiểu đoàn trưởng Breslim.

"Cánh quân bên phải, gồm một phân đội pháo binh, và bảy đại đội thủy quân lục chiến, được chỉ huy bởi Trung tá Reyband.

"Lúc rạng sáng thì các cánh quân đã đến bên thành lũy địch, và tức khắc ném ra một cuộc leo thành bằng thang trong tiếng hô dậy trời "Hoàng đế vạn tuế!" (Vive l'Empereur!) dưới hỏa lực dữ dội của pháo binh, của các loại súng "gingall", và các loại súng khác. Quân An-nam đã tăng bội chương ngại vật, những hầm đôi cắm đầy chông tre vót nhọn, những cụm

nhiều tấm chông; nhiều hầm hố trên đường; nhưng không có gì có thể ngăn đà tiến của đoàn quân chúng ta, và những phòng tuyến của quân địch đều bị chiếm một cách nhanh chóng. Quân lính cố thủ đều tìm cách chạy trốn và rơi ngã dưới lưới lê hoặc phát đạn của súng cạc-bin. Trong lúc cánh quân bên phải tấn công các đồn lũy ở vùng cụt hữu, cánh quân này phải cầm chân một quân đoàn từ hai đến ba nghìn lính An-nam đang tập trận ngoài các phòng tuyến. Tiếng súng nổ rất dữ dội đã được nghe từ hướng đó làm cho tôi quyết định ném luôn cả cánh quân dự bị vào đó để tăng viện. Hợp cả những đại đội quân dự bị này với hai đại đội đã lâm chiến, về sau lại được tăng viện lần nữa bởi hai đại đội lính Tây Ban Nha. Thiếu tá Breschin đẩy mạnh quân đoàn địch lui, không có khả năng đuổi kịp họ tới mũi lưới lê; họ đã rẽ ngang trốn chạy quá nhanh, và sau khi đã giết một số lớn quân lính, liên quân đã đuổi họ cùng với voi trận vào những cánh rừng nằm bên kia con đường đi Huế.

"Đồng thời tất cả cánh quân tấn công mở đợt xung phong, hạm đội Pháp, Tây Ban Nha, dưới lệnh của thuyền trưởng Liscoat, đã tấn công tất cả những đồn lũy ở trên bờ phải của con sông vì những đồn lũy này có thể đánh chúng ta và phá hủy dàn trọng pháo đặt trên đảo nhỏ nằm giữa dòng sông. Một cuộc nghị binh hữu ích khác đã được tàu "Laplace" thực hiện mà hỏa lực của nó đã quét sạch con đường ra Huế với những vùng phụ cận của nó. Đây là một hỏa lực chỉ sử dụng vào ngày hôm đó, vì những khó khăn của địa hình đã không cho phép chúng tôi chuyển theo với chúng tôi một súng cối duy nhất lên núi được.

"Làm chủ được những vị trí của quân An-nam, ngay tức khắc liên quân cho phá hủy các súng lớn. Việc này được giao cho Đại úy Lacour, ông đã cho phá hủy khoảng 40 họng súng

bằng cách tọng nê m cứng chúng lại với những mảnh gỗ. Đa số trong các họng súng có cỡ nòng rất lớn được đúc ở Huế, và mới chuyển về Kinh thành Huế, đã được tán thưởng vì cuộc hành quân có kết quả tốt và đồng thời chấm dứt công dụng súng này.

"Súng đại bác bị phá hủy, tất cả các điểm đồn lũy đều bị đốt cháy và đã triệt phá hoàn toàn, những đồn lũy mà tại đó đã khởi sự cho các khẩu súng khai hỏa. Vào một giờ thì các toán quân đều trở về doanh trại. Ngày đó đã trả giá cho chúng tôi là 10 người tử trận và 40 người bị thương".

Và lá thư đã chấm dứt bằng lời khen ngợi đã bày tỏ một cách giản dị, bằng một sự chứng minh đơn giản của người cầm đầu chỉ huy, theo bốn phạm trù hiểu kỹ càng và hoàn thành trọn vẹn, không kể những gì có thể được do thời gian và quân lính, bởi các đạo liên quân của hai quốc gia đã chiến đấu vì tự do của con người.

"Tôi đã báo cáo với ông, thưa ông Bộ trưởng, lòng hăng say và tinh thần dũng cảm mà tất cả sĩ quan, hải quân và bộ binh đều đã làm tròn bốn phạm của họ. Như thường lệ, tôi chỉ phải khen ngợi sự cộng tác hăng say nhiệt tình mà quân đoàn Tây Ban Nha và vị chỉ huy của họ là Đại tá Lanzarote đã sẵn sàng với tôi".

Một thời gian sau, Chuẩn Đô đốc (Contre - amiral) Page từ nước Pháp qua, ông được chỉ định sang thay thế nhiệm vụ tổng chỉ huy để đô đốc Rigault de Genouilly trở về Pháp; đô đốc Page đổ bộ ở Tourane ngày 19 tháng mười năm 1859.

Việc làm đầu tiên của ông, để tiến tới phải được hoàn thành mục đích mà người tiền nhiệm của ông đã theo đuổi (và lại hầu như người đi trước ông đã chờ đợi việc hoàn thành này); cho nên việc làm đầu tiên của đô đốc Page là phá hủy

đồn lũy nằm dọc theo hai bên con đường đi Huế và chúng bảo vệ cho con đường này bằng sự hăm dọa vụng biển. Hơn nữa, trước khi vào Sài Gòn là nơi ông phải nghiên cứu những điều kiện chiếm cứ vị trí này, nên ông quy định mở cuộc tấn công đánh thành phòng ngự Tourane.

Ngày 18 tháng mười một, vào lúc 4 giờ sáng, chiếc hộ tống hạm "Némésis", chiếc "Phlégéton" và hai pháo hạm nữa rời chỗ đậu đồng thời với một vận tải hạm, chiếc hộ tống của Tây Ban Nha. Tập đoàn các đơn vị tàu chiến này được đô đốc Page chỉ huy; ông cho hướng về những vị trí đối diện với các thành lũy đáng kể của quân địch, cách Tourane khoảng ba dặm. Các tàu chiến vào vị trí của chúng, và đậu im tàu tại chỗ, bất chấp hỏa lực đánh trả từ một đồn chế ngự; đóng cách khoảng 100 mét, trên đỉnh đồi nhỏ; các đồn lũy phòng ngự ở dưới thấp của quân An-nam.

Chiếc hộ tống hạm "Némésis", có treo hiệu kỳ Đô đốc và làm điểm nhắm cho pháo binh An-nam. Những súng đại bác của họ đã được chọn lựa và bắn chuẩn xác, vì sàn tàu hộ tống đã bị trúng đạn nhiều lần. Đã có những người tử trận xung quanh Đô đốc: một thủy thủ đài chỉ huy bị bay luôn cái đầu; tiểu đoàn trưởng công binh (Đại úy Duypré-Déroutède) vừa nhận lệnh đã bị đạn bắn cắt làm đôi; Trung úy hải quân fitx - Jammes bị một mảnh gỗ do đạn bắn vỡ đập phải rất nặng, một học trò của ông bị thương.

Khi hỏa lực của hạm đội đã quét sạch những vị trí của quân An-nam, Đô đốc phái ông tham mưu trưởng, ông de Saulx thực hành cuộc đổ bộ, và chiếm lĩnh bộ phận chính: doanh trại quân An-nam. Vị sĩ quan lên đất với ba trăm quân lính và đã thực hiện nhiệm vụ của ông một cách nhanh chóng, với lòng dũng cảm mà binh lính đã tỏ ra, trong một thời gian rất ngắn, doanh trại bị chiếm bất chấp một sự chống trả

quyết liệt và nhiều chương ngại vật. Ông de Saulx báo tin chiến thắng cho Đô đốc biết bằng cách kéo lên nóc thành lũy vừa bị chiếm một lá cờ Pháp.

Trong thời gian chưa đầy 45 phút (3/4 giờ), chiến trận đã chấm dứt, tất cả đồn lũy của quân An-nam đều bị đảo lộn, những kho thuốc súng bị giật sập, và cả đám đông quân địch hoảng sợ, tìm đường chạy tán loạn hàng ngũ, trốn về phía dãy núi.

Thế nhưng, nếu như trận đánh đã dữ dội và nó gây nên tình trạng sôi động, thì nó cũng trả giá mất mát thật đáng kể cho phe liên quân. Tuy nhiên, kết quả trận đánh đã đạt được thật to lớn: con đường từ Tourane đến Huế, con đường đất duy nhất có ích lợi cho quân An-nam để bảo vệ cửa biển của họ trực tiếp nhất, và nhờ đó họ thu được một phần lớn nhất trong các nguồn tài nguyên của họ, thì bây giờ đã tuột khỏi tay họ rồi; các đạo quân Pháp - Tây Ban Nha đã làm chủ con đường này.

Các đồn lũy và các giàn đại pháo phòng ngự cho Tourane, cho vịnh và cho con sông, là nhiều vô số. Phần lớn các đồn lũy ấy đã chuyển nhượng cho sự nỗ lực trong ngày chiến đấu anh dũng ròng một tháng chín năm 1858, những đồn lũy khác thì đã bị chiếm lĩnh từ trước, hoặc sẽ bị chiếm trong thời gian có các cuộc xung phong sau cùng. Danh sách các vị trí đã bị đánh hạ vào ngày 01-9 đáng được nói đến là:

Về mặt Đông: Đồn lũy hướng Bắc và dàn trọng pháo thấp của đồn này, đồn Quan sát; dàn giòng pháo đồn Ayguade và ba dàn trọng pháo tiếp theo đưa về hướng Tourane, chúng phòng vệ cho lối vào con sông Hàn. Về mặt Nam, bằng cách bảo vệ cho Tourane, thì các đồn ở hướng Đông và hướng Tây đã được dựng lên. Đồn Kiên Châu, con đường đi Huế phụ

thuộc vào đồn này, nó có giá trị trong các đồn lũy quan trọng nhất, đây chính là một đồn lũy to lớn được tổ chức chặt chẽ của mạn tây bắc. Quân Tây Ban Nha đã chiếm đồn này từ ngày 09 tháng mười một năm 1859 cho đến ngày 09 tháng hai năm 1860; chính quân Tây Ban Nha là người đã đặt cho đồn này cái tên là "Fort Isabelle II" ("Đồn Isabelle đệ nhị"). Đồn này không còn đã từ lâu; từ các nơi xây dựng đồn ngày xưa, bây giờ người ta không thấy gì hơn là loài thảo mộc của núi rừng đã bao phủ toàn vị trí xưa ấy; nhưng tên gọi nơi này thì vẫn còn và ngọn đồi mà nó bao quát phòng vệ khi xưa thì luôn luôn vẫn được chỉ bởi cái tên là "Đồn Isabelle".

Vì những lý do thuộc phạm vi quân sự có liên quan đến chiến dịch hướng về miền đông Nam Kỳ, cho nên liên quân Pháp - Tây Ban Nha buộc phải rút khỏi Tourane vào ngày 23 tháng Ba năm 1960.

NHỮNG GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ PHÁP Ở AN-NAM

LÊ THANH CẢNH

Tham biện các tòa sứ ở Trung Kỳ

BÀI nghiên cứu sắp trình bày sau đây là bản dịch từ một thảo bản bằng chữ Nho, không mang tên tác giả. Điều này không có gì đáng kinh ngạc cả, mọi người đều biết rằng ở An-nam, trừ ra đối với Quốc sử được Quốc sử quán biên soạn, còn ngoài ra thì những thảo bản, Khảo luận về quốc sử hoặc do các văn nhân viết ra, đều không mang tên người đã trứ tác, biên soạn ra chúng. Nói một cách đơn giản thì đây chỉ là một sự thận trọng đúng mức mà thôi.

I

VIỆC NHỮNG GIÁO SĨ NGƯỜI PHÁP ĐẾN LÀM CHO TRIỀU ĐÌNH AN-NAM HỐT HOẢNG

Trong khoảng tháng hai năm Thiệu Trị thứ 7, có hai chiếc tàu Pháp đến thả neo trong Vụng Hàn. Năm hoặc sáu giáo sĩ, tất cả đều có mang thánh giá, xuống tàu và đổ bộ lên đất liền. Họ đi khám phá hải cảng. Bị xúc động vì lo âu bởi thái độ khác thường của các giáo sĩ, các tỉnh thần Quảng Nam tức tốc gửi đi tin cấp báo về triều đình Huế.

Khi nhận được tin cấp báo, Hoàng thượng xuống chỉ dụ cho Lý Văn Phúc, Tham tri Bộ Lễ, phải tức tốc đi vào Quảng

Nam để họp với Tuần vũ Nguyễn Đình Tân và Lãnh binh Nguyễn Đức Chung, với mục đích là xem xét kỹ càng trường hợp này thế nào.

Khi vừa đến Tourane, Lý Văn Phúc cho thông báo với các giáo sĩ ngày giờ nhất định cho buổi họp mà ông đã đồng ý với họ.

Ông Trưởng đoàn của các giáo sĩ tên là Thiện Biệc Nhĩ, có đoàn tùy tùng đi theo gồm có năm người trang bị vũ khí đầy đủ, đã hách dịch đến tòa Công quán của các quan chức và đưa ra một bức thư ngoại giao.

Lời lẽ trong thư được xem là có chiều xúc phạm, nên ông Lý Văn Phúc và các quan tỉnh thần Quảng Nam đồng ý từ chối việc nhận thư. Ông Trưởng đoàn 1 nhóm người Pháp lúc đó đã nổi giận vì có thư bị từ chối, bèn cất cao giọng và tuôn ra hàng tràng lời lẽ. Ông ta ra vẻ không chào các quan An-nam bằng cách đặt lá thư đang nói lên bàn. Ông Tham tri Lý Văn Phúc và ông Tuần vũ Nguyễn Đình Tân đàm luận với nhau rất lâu sau cơ sự đó, ông Phúc nói với ông Tân:

"Chúng ta có lỗi vì đã nhận bức thư này. Hủy lá thư đi, lại càng phạm trọng tội. Tốt hơn hết là cứ xử sự một cách trung thực. Vậy nên, chúng ta sẽ cho dịch bức thư này ra và đệ trình cả về cho triều đình".

Người ta ngã theo sự đồng ý với đề nghị của ông Lý Văn Phúc, ông lên đường để trở về kinh đô đồng thời đem theo lá thư, theo như ông nói, để nhận sự trừng phạt đang chờ đợi ông.

Hoàng thượng đã nổi trận lôi đình khi đọc bức thư có tính các ngoại giao đó, nhà vua đã phán rằng người xem đây là một sự nhục quốc thể nước Đại Nam. Chỉ dụ được ban ra tức khắc, Lý Văn Phúc bị tống giam vào ngục, trước đó thì bao nhiêu phẩm tước và ngạch trật của ông đã bị tước hết.

Sau khi ông Lý Văn Phúc rời khỏi Tourane, thì người Pháp càng trở thành hoành hành hơn. Tất cả mọi ngày, họ xuống tàu để đi bộ đạo chơi trong các vùng ngoại thành mà không hề sợ một trở ngại gì. Những người An-nam theo đạo Thiên Chúa chạy ào đến rất đông, để rình ở lối đi qua của giáo sĩ ấy với mục đích, hình như thế, thông tin một cách bí mật với các giáo sĩ này.

Phần khác, năm chiếc tàu bọc đồng kéo cờ hiệu An-nam nhận được lệnh đi vào Nam, đã phải ngừng lại lúc họ từ vịnh Hàn đi ra, theo lệnh của hai chiếc tàu Pháp bắt họ phải hạ buồm.

Phó Vệ úy Lê Văn Pháp, chỉ huy đội tàu đã đồng ý với các vệ úy Nguyễn Tri, Nguyễn Quyền, Nguyễn Hy và Lê Tấn để thả neo chờ lại, và ngay tức khắc họ gửi tin cấp báo về triều đình để tâu trình nhà vua biết về sự việc này.

Tức thì Hoàng thượng hạ chỉ cho Hữu Đô thống Mai Công Ngôn và Tham tri Bộ Hộ Đào Trí Phú lên đường vào Tourane với ba vệ lính bộ binh: vệ "Võ Lâm", vệ "Hổ Oai" và vệ "Hùng Nhuệ".

Phần khác, các quan tỉnh thần Quảng Nam nhận được chỉ dụ trao toàn quyền sắp đặt cho Hữu Đô thống Mai Công Ngôn, tại Đà Nẵng (Tourane).

Phó Vệ úy Mai Điền và Thành Thủ úy Võ Đồng đang phục vụ tại kinh đô, đọc chỉ định để đi theo các Vệ lính thuộc quyền Mai Công Ngôn. Các quan tỉnh thần Quảng Nam, hiện đóng ở Đà Nẵng tạm thời được thay thế bởi Thị lang Bộ Lễ Nguyễn Bá Nghi giữ chức Bố chánh; và Vệ úy Nguyễn Mậu Thành giữ chức Lãnh binh.

Thành Thủ úy Võ Khoa và Phó vệ úy Ngô Độ, phải đi theo Nguyễn Bá Nghi vào Quảng Nam để tăng cường coi sóc việc tỉnh này.

Quan Tuần vũ Nguyễn Đình Tân sẽ bị cách chức, đã nhận được chỉ đi phục vụ dưới quyền chỉ huy của Mai Công Ngôn, để có thể, nhờ vào những công trạng lập được, sẽ chuộc lại tội.

Một thủy đội thứ hai đang đóng ở Kinh thành, gồm có bốn chiếc tàu đồng, dưới quyền chỉ huy của Thủy sư Chuồng vệ Phạm Xích và Thị lang Bộ Binh Võ Duy Ninh, cũng nhận được chiếu chỉ chuẩn bị đi Đà Nẵng để phục vụ tăng cường.

Trước khi họ rời khỏi kinh đô, Hữu quân Đô thống Mai Công Ngôn và quan Tham tri Đào Trí Phú đã có một cuộc bệ kiến với Hoàng thượng, nhà vua đã ban cho họ những lời huấn dụ như sau:

"Nếu sau sự phô trương lực lượng của chúng ta, mà người Pháp tỏ ra những tình cảm sợ sệt hoặc tỏ lòng ăn năn hối hận thì ta không cần phải tiến xa hơn. Nhưng nếu chúng tỏ ra hung hăng khiêu khích thì chúng ta phải hành động: các lực lượng trên bộ và trên biển phối hợp với nhau toàn bộ để tiêu diệt chúng. Trong lúc đó, bốn phen các khanh là phải bảo đảm canh phòng kỹ càng bờ biển Đà Nẵng. Không nên để cho quân Pháp xâm nhập vào các làng. Đề phòng dứt khoát đối với hạng người An-nam theo Thiên Chúa giáo, đừng để họ rình mò hoặc tìm cách thông đồng với quân Pháp".

Sau đó thì những đoàn quân bộ và những lực lượng thủy quân cùng rời Kinh thành để vào Đà Nẵng. Nhà vua xuống dụ triệu tập một buổi bệ kiến riêng ở trung cung nội, tất cả những quan đại thần trong hội đồng Cơ Mật đều đến dự buổi tiểu thiết triều này. Mở đầu buổi thiết triều, Hoàng thượng đặt câu hỏi:

"Động cơ thực sự nào đã khiến hải quân Pháp đến đậu trên lãnh hải nước Nam? Các khanh có thể tường trình kết quả của sứ mệnh Mai Công Ngôn ở Đà Nẵng sẽ thế nào?"

Ngài Trương Đăng Quế tâu:

"Mục đích cuộc viếng thăm này của họ là để tìm nắm độc quyền thương mại tự do với xứ sở chúng ta. Thần khả nghi rằng họ đã quá táo bạo, chỉ với hai tàu chiến thôi, mà họ dám đến đây để tìm tranh cãi với chúng ta. Hơn nữa, chúng ta có trong tay nhân vật Đào Trí Phú có thể sẽ dẫn đến những cuộc thương nghị có kết quả tốt, chứ không phải dùng đến sức mạnh của quân đội. Nếu ngược lại với tất cả sự tiên đoán hợp lý này, thì quân Pháp tất tìm cách khiêu khích chúng ta, sự sai lầm hẳn là nằm về phía họ. Lúc đó lẽ phải đã về ta, ta sẽ đưa họ đến lý lẽ mà không nhọc công gì".

Đến lượt mình, ngài Hà Duy Phiên đứng dậy và tâu trình:

"Những tàu chiến của Pháp gọi cho chúng ta ít nỗi đáng sợ hơn tàu chiến của chúng ta, vì tàu của ta hình như không quen thuộc đường biển lắm. Người ta thường thấy tàu của ta luôn luôn ở sông ngòi nước ngọt! Đó chính là nỗi đáng sợ thực sự vậy".

Ngay sau khi lời tâu trình đó, Hoàng thượng đã bãi châu bằng lời khẩu dụ như sau:

"Hình như Nguyễn Đình Tân và các đồng liêu của ông ấy đã thiếu dũng cảm trong trường hợp này. Các ông này đã không làm chủ được chính họ. Một nỗi sợ hãi quá lớn đã đâm thủng từng chữ trong biểu tấu trình của họ. Dù thế nào mặc lòng, sự thận trọng bắt buộc chúng ta phải tiên liệu tất cả vậy".

II

TRIỀU ĐÌNH HUẾ CHUẨN BỊ TỔ CHỨC PHÒNG THỦ

Việc các tàu chiến Pháp bất thành linh đến, đã gây ra một sự xúc động lo âu to lớn trong nhân dân. Hoàng thượng đã

hướng mọi chú tâm của ngài về sự cần thiết tổ chức cuộc bố phòng vùng biển Đà Nẵng.

Nhiều chiếu chỉ đã giao cho Hữu Đô thống Mai Công Ngôn nghiên cứu tỉ mỉ những điểm chiến lược của bán đảo Tiên Chà để xây lên ở đó những đồn lũy không thể bị đánh chiếm.

Vào tháng tư âm lịch cùng năm đó (14-5 đến 12-6-1867) bảy đồn lũy được xây dựng trên đất tỉnh Quảng Nam. Việc xây dựng những đồn lũy trên mũi Tiên Chà để chế ngự lối vào Vụng Hàn đã được giao cho sự coi sóc của các ông Lãnh binh Mai Siên và Thân Văn Tân. Ông Nguyễn Thước được giao nhiệm vụ Tổng Kiểm khán các công trình của cả bảy đồn. Tất cả những võ quan và lính tráng sung dụng vào các công trình đồn lũy ấy đều được nhận trước một tháng bổng cấp. Mặc dầu đã có nhiều đồn lũy phòng ngự, nhà vua vẫn còn cảm thấy nỗi chưa yên tâm rất lớn.

Trong những buổi tiểu thiết triều mà nhà vua thường có với các quan đại thần của triều đình, nhà vua đã không ngừng chỉ sẻ nỗi e sợ của họ bằng những lời khẩu dụ:

"Ngày xưa, việc dùng súng và cung tên thế nào thì không biết. Nhưng từ khi người Tây phương thường dùng những máy móc của họ vào mục đích chiến tranh, thì họ chưa bao giờ đánh thua một trận; và không một đồn lũy nào, dù rất chắc chắn đi nữa, có thể kháng cự trước sức xung phong của họ. Vào giờ phút hiện tại, tất cả mọi người đều đồng ý thừa nhận rằng những súng ống, và đại bác của họ là Thần Linh của Sức Mạnh. Lãnh thổ nước nhà chúng ta rộng mênh mông. Xứ sở chúng ta có một sườn rộng mở ra phía bể, nhờ có sự hiện hữu của các hải cảng thiên nhiên Tourane, Quy Nhơn và Cần Giờ đã tạo nên biết bao điểm khó bề bị tổn thương. Hiện nay Trẫm có trong kho một số đồng và gang dự trữ rất lớn. Trẫm

muốn đúc 9 khẩu đại bác bằng đồng, 9 khẩu đại bác bằng gang và 3 khẩu đại bác bằng đồng có nòng súng rất lớn, với những khẩu đại bác đó, người ta có thể trang bị một cách thích hợp cho các cửa biển. Những khẩu đại bác hoàn toàn như vậy là những công trình bảo vệ mặt biển mà chúng ta đã khởi sự làm ở Tourane".

Trước những lời nhận định thông thái ấy, tất cả các quan đại thần trong triều cúi đầu tỏ dấu nhất trí và kính cẩn tuân chỉ.

Chỉ dụ được ban xuống cho Bộ Hộ và quan Hữu Phó Đô Ngự sử Phạm Thế Hiền, cùng hợp với quan Khâm mạng Nguyễn Quốc Quyền; Thanh tra quân vụ Lê Đức; và quan giám kho Nguyễn Danh Bi để thực hiện trong các kho hầm trong Tử Cấm Thành để lấy số kim loại cần thiết cho sự đúc nên những khẩu đại bác.

Ban này được họp trong ngôi nhà của kho nhà vua, người ta đào lên những khối đồng đỏ cân được 140.000 cân và những thỏi đồng cân nặng được 177.000 cân (1 cân = 624gr80).

Những người hiện diện xin lấy đủ số đã định cần cho việc đúc những khẩu đại bác đã phác họa. Người ta cân số lượng kim loại còn lại trong các hầm, người ta niêm phong đúng quy tắc, và người ta đóng khóa các kho hầm một cách cẩn thận.

Những kiểu mẫu cho đại bác, sẽ được xây dựng do sự đồng ý chung giữa Bộ Công và Bộ Binh, được sự chuẩn y trước của hoàng đế. Cuối cùng người ta thực hiện việc đúc súng. Việc rót đồng để đúc súng không thành công, những lần thực hiện đều thất bại một cách đáng tiếc. Đúc lại, vẫn thất bại!

Người ta đã dùng hết mọi công thức pha chế, và tất cả mọi phương có thể nghĩ tưởng được mà vẫn không đạt được một

kết quả nào. Lúc đó, tất cả mọi thành viên trong ban đúc súng đồng ý với nhau thiết yếu là phải chế tạo những quả đạn, để thay cho những khẩu đại bác khó lòng thành công nổi. Và với 317.000 cân đồng mà người ta phát cho ban đúc súng, người ta có thể đúc được 150 quả đạn để gửi vào Quảng Nam, trang bị cho các đồn mới xây dựng.

Không thể đúc những vũ khí cần thiết để phòng thủ, Hoàng thượng trấn an tinh thần toàn quốc, bằng những lời lẽ cương quyết, trong một chỉ dụ sau đây để gửi cho tất cả các quan đầu hạt:

"Ta không thể tha thứ cho quân Pháp được. Nếu những tàu Pháp, bất luận là tàu buôn hay tàu chiến, có đến lại trong hải phận chúng ta, thì phải đuổi chúng đi ngay lập tức và ngăn không cho chúng thả neo".

"Tỉnh Gia Định, là một trong những tỉnh quan trọng nhất và thịnh vượng nhất của Nam Kỳ, các cửa biển Cần Giờ, Phú Mỹ, Tam Kỳ đều là những điểm mà trên đó sự cảnh giác phải thường xuyên nhật dạ. Các quan phải chú ý đến nghiên cứu những vị trí đáng lưu ý nhất để xây dựng lên đó những đồn lũy sẽ được trang bị đại bác có nòng cỡ lớn".

Tiếp theo sau chỉ dụ này, ngài Nguyễn Đăng Giai - Tổng đốc kiêm coi các tỉnh Sơn Tây, Hưng Nguyên và Tuyên Quang, tâu lên Hoàng thượng những điều đáng lưu ý sau:

"Người Pháp thực sự đã dùng lối bùa bả. Chúng nỗ lực chiếm dân ta theo đạo Cơ đốc. Tình thế vùng Đà Nẵng trở thành tế nhị phức tạp vì trạng thái tinh thần hoàn toàn tệ hại của dân chúng. Thần tâu xin Bệ hạ từ đây nên cấm hẳn người An-nam ta tiếp xúc với các giáo sĩ người Pháp. Rằng những nhà truyền đạo Thiên Chúa từ đây dù phạm một lỗi nhỏ nhất thì cũng phải bị phạt với sự nghiêm khắc tối hậu".

Hoàng thượng dụ:

"Lời lẽ của khanh thực sự vô cùng sáng suốt. Chính khanh đã có lý vậy. Tuy nhiên, nếu Trẫm, cấm hẳn những tàu Pháp vào cửa biển Đà Nẵng, thì chúng sẽ phao vu lên bằng cách nói rằng chúng ta sợ. Vậy, không nên để cho chúng gán cho chúng ta cái nhãn hiệu là yếu đuối. Trẫm phải chứng tỏ một cách đáng kinh ngạc là khoan hồng cho việc truyền đạo mới này sẽ tạo nên những tiến bộ đáng kể và thần dân của Trẫm được để cho theo đạo mới ấy một cách dễ dàng.

"Sự khôn ngoan sẽ dạy cho chúng ta hành động chống lại tâm trạng tồi tệ này bằng cách tìm lối hướng dẫn nhân dân ta trở lại với tín ngưỡng đã có từ hàng ngàn năm của họ, với sự thuyết phục và sự hòa nhã dịu dàng. Thực là phi chính trị nếu dùng những cách áp bức dữ dội chỉ có thể gây ra xáo trộn".

Người ta cần lưu ý, bằng những lời trên đây tỏ ra là Hoàng thượng đã muốn đi ngược lại với những lời lẽ trong chỉ dụ đã viện dẫn ở trước. Đây chính là một lời tuyên bố thiết yếu đã trấn an tinh thần. Thực vậy, đạo dụ được ban bố, kèm theo những lời giảng giải có xu hướng chống lại đạo Thiên Chúa, đã khơi dậy một sự bất bình chung trong số người An-nam theo đạo Thiên chúa. Những người cuồng nhiệt nhất trong số tín đồ ấy đã tuyên bố thẳng thừng không úp mở rằng "nếu người ta muốn tái diễn việc chống lại tín đồ Thiên Chúa giáo bằng những cuộc tàn sát như ở thời Phụ hoàng (tức vua Minh Mạng) Hoàng đế thì người ta vẫn sẽ tìm thấy trong số tín đồ các thánh tử đạo cao quý".

Để tránh sự đổ máu mà triều đình không phải chịu hậu quả về nó, nên mặc dầu vẫn chống đối Thiên Chúa giáo, nhà vua đã xét thấy cần thiết phải dành một sự cải chính cho chính nhà vua bằng cách dùng sự khiêm tốn hơn và nhã nhặn

địu nhẹ hơn trong buổi tiếp kiến mà nhà vua đã dành cho ngài Nguyễn Đăng Giai.

III

DƯỚI THỜI TRỊ VÌ CỦA VUA TỰ ĐỨC

Trong vòng tháng 8 âm lịch, năm thứ 9 triều vua Tự Đức (30-8 - 28-9-1856) nghĩa là vào 9 năm sau khi vua Thiệu Trị băng hà - một tàu Pháp lại đến thả neo trong Vịnh Hàn, gần mũi Tiên Chà.

Được hỏi về mục đích đã làm cho họ quyết định đến xứ này, những sĩ quan trên tàu trả lời rằng họ có sứ mạng trình một bức thư ngoại giao, do bức thư này chính phủ Pháp muốn được quyền đối với những người có quốc tịch Pháp của họ đến buôn bán với nước An-nam.

Sau đó, chiếc tàu cho dong buồm chạy về phía hải cảng Thuận an. Vị quan An-nam từ chối quyết liệt, không tiếp những phái viên của đoàn thủy thủ; họ phải khó khăn ném lên bờ cát một thùng "giấy tờ" và sau đó trở ra biển.

Tháng sau, cũng chính chiếc tàu đó trở lại trong vịnh Hàn, những sĩ quan Pháp đã báo cho các quan tỉnh thần biết những bức thư đã được gửi rồi, và họ đến ở Tourane trong một tuần để chờ vị trưởng phái bộ và vị phụ tá của ông này trở lại với mục đích thương nghị với nhà chức trách An-nam. Những sĩ quan này lại nói rằng "nếu người ta không thể đạt được một sự thỏa thuận hài lòng và đầy tình hữu ái, thì người Pháp sẽ được tăng viện để sau này trở lại với các đạo quân Anh, họ nói thêm, điều này chỉ có thể gây ra sự buồn phiền cho cả hai phía".

Ngay sau khi được báo tin về tối hậu thư này, Hoàng đế ban chỉ dụ giao trọn quyền cho các quan đại thần trong Bộ

Binh nghiên cứu cẩn thận vấn đề, sau đó tâu lên vua ngự lãm và châu phê.

Trong thời gian này, một tin cấp báo từ Quảng Nam đã đẩy tận cùng sự phẫn nộ của nhà vua: các đồn tiền trạm ở các vùng xung quanh Tourane vừa bị phá hủy sau một trận pháo kích do tàu Pháp bắn lên.

Các quan tỉnh Quảng Nam đều bị tội trước tình thế trầm trọng này. Việc cách chức các quan này được tuyên bố ngay tức khắc.

Đào Trí, Vệ úy vệ lính Võ Lâm được phái vào Tourane, với tư cách là Khâm sai triều đình, với tất cả quyền lực tùy ý quyết định, để lãnh nhiệm vụ phòng thủ An Thành và Điện Thành.

Trần Hoàng, Vệ úy vệ lính Long Võ, được chỉ định đi theo bên cạnh ông Đào Trí, để phục vụ tại tỉnh Quảng Nam, với chức thanh tra lãnh thổ.

Trong vòng tháng 9 âm lịch, Nguyễn Duy, quan nhất phẩm triều đình cũng được phái vào Đà Nẵng, để cùng với Đào Trí, nắm lấy tất cả biện pháp dành riêng cho việc củng cố sự phòng thủ vịnh Hàn.

Ta cần ghi nhận rằng sau khi nhận thùng "giấy tờ" do chiếc tàu Pháp ném lên bãi Thuận An, các quan trong hội đồng Cơ mật tâu xin vua chuyển thùng "giấy tờ" này cho quan Trấn hải của biển Tourane để trả lại cho tàu ấy, vì quan Trấn hải có sứ mạng phải giải thích cho đoàn thủy thủ Pháp biết rằng chính phủ Hoàng triều không thể nhận những thư từ giao dịch ngoại giao bằng cách đặt vào những điều kiện như thế.

Sau khi bắn phá những đồn lũy ở Tourane, các sĩ quan trên chiếc tàu lại giao cho vị quan Trấn hải ở cửa biển, lần

cuối để chuyển giao lại cho triều đình, một lá thư ngoại giao, trong lá thư đó chính phủ Pháp muốn ký với triều đình Huế một hòa ước hữu nghị và thương mại.

Những quan chức tỉnh Quảng Nam gửi một phái bộ đến bên cạnh đoàn thủy thủ Pháp để làm việc trách móc họ đã khai hỏa trước khi mưu tìm một bước tiến trong hướng ngoại giao. Đoàn thủy thủ nhận thức được là đã sai lầm và tuyên bố rằng họ có sứ mạng chuyển đệ những bức thư đòi hỏi quyền lợi. Về các điều khoản cho một hiệp ước để thảo luận sau đó, thì Bộ hạ Hoàng đế nước Pháp sẽ gửi một sứ bộ để quyết định vĩnh viễn sự đồng ý với triều đình An-nam. Cuối cùng người ta hứa sẽ đền bồi sửa sang tất cả những thiệt hại đã bị sự bắn phá gây ra cho các đồn lũy An-nam, khi hòa ước thân hữu và thương mại được ký.

Lúc đó, một chiếc tàu thứ hai tên là "Đa sách" (có lẽ là D'Assas) đi vào vịnh Hàn và thả neo gần chiếc thứ nhất.

Được hỏi về mục đích họ tới đây làm gì, thì những sĩ quan của chiếc tàu mới đến trả lời rằng họ bảo đảm chở một sứ bộ Pháp, lúc đó đang ở Xiêm và họ sẽ tới đây ngay.

Hoàng thượng đã có lòng nghi hoặc về thực tâm của các sĩ quan ấy, nên nhà vua đã cho tăng quân số các toán quân An-nam với mục đích bảo đảm hiệu quả phòng thủ vùng Đà Nẵng hơn nữa.

Vài ngày sau, chiếc tàu thứ hai, chiếc "Đa sách", mở máy chạy về hướng Đông để đến một nơi nào không rõ.

Trong vòng tháng 11 âm lịch ông Tuần vũ Quảng Nam là Trần Hoàng, gửi dâng Hoàng thượng tờ biểu tấu như sau:

"Hai chiếc tàu Pháp hiện nay đang đậu trong vịnh Hàn; một chiếc ở lại, còn chiếc kia thường hoạt động đi đi về về.

Chúng thần đã hỏi, những sĩ quan trả lời chỉ một câu không thay đổi rằng họ chờ những tin tức của ông trưởng đoàn phái bộ Pháp. Trong sự sốt nát chúng thần cố tìm động cơ chính xác về hành động của họ. Xin tâu bệ hạ thận trọng cho tăng quân số ở các vệ lính đồn trú ở hải khẩu và cho củng cố sự phòng bị ở nơi đó".

Vào tháng giêng năm Tự Đức thứ 10 (1857) , vị Khâm sai ở Đà Nẵng là ông Đào Trí, tâu lên đấng Cửu trùng bản tấu sự như sau:

"Một phái bộ Pháp đã tới Tourane. Họ muốn ký với chúng ta một hiệp ước thân hữu. Vị trưởng phái bộ đã khai với chúng thần ông ta là một quan đại thần Pháp ở hàng nhất phẩm, và bày tỏ ước muốn đi về cho tới kinh đô để có thể bắt đầu những cuộc thương nghị trong ý hướng đó với một quan đại thần của triều đình, có phẩm trật ngang hàng với ông ta".

Hoàng thượng đã ban dụ và trả lời Đào Trí rằng tất cả quyền hạn đều đã được giao cho ông để lèo lái những cuộc thương nghị đến mục đích tốt và để chấm dứt với những "câu chuyện" ấy đi. Hoàng thượng phán xét là vô ích để chỉ định một ông quan mới đối với công việc này.

Vài ngày sau, một tấu biểu lại được dâng lên bệ rồng, cũng do ông Đào Trí viết, đã nói:

"Hai chiếc tàu Pháp lại đi ra khơi, chạy về hướng đông, để đến một nơi nào không biết. Chúng thần hân hạnh cúi đầu tâu Hoàng thượng hạ chỉ rút bớt các vệ lính về Huế, chỉ để lại ở Đà thành một lực lượng tối thiểu cần thiết".

Nhà vua chuẩn nhận lời tấu trình đó, nhưng bởi sự dè dặt cẩn trọng, nhà vua đã chỉ dụ cho Đào Trí và Nguyễn phối hợp với Tuần vũ Quảng Nam Trần Hoàng, Bố chánh Thân Văn Nhiếp và Án sát Lê Văn Phổ để nghiên cứu tại chỗ tất cả mọi

biện pháp nên có để bảo đảm không thể bị tổn hại các đồn lũy và sự phòng thủ vịnh Hàn. Sau khi đã nghiên cứu sâu xa kỹ càng tại chỗ, vào tháng 2 âm lịch, ông Đào Trí, trong một tầu biểu dâng lên bề rồng, đã tâu dâng những nguyện vọng do Ban quân sự nghiên cứu đưa ra:

1- Nguyện vọng liên quan đến việc xây dựng đồn lũy trên đỉnh các ngọn núi để đồng thời không bị lộ và khó bị tổn thương.

2- Nguyện vọng xin được cấp cho mỗi đồn 20 khẩu đại bác lớn nòng.

3- Xây dựng những chiến hào trong cát giữa đồn An Hải và đồn ở mũi Tiên Chà; giữa đồn Điện Hải và mũi Thanh Khê.

4- Phá các đồn số 1 và số 2, vì quá lộ trong việc bắn phá.

Trong vòng tháng năm nhuận, Khâm sai Tôn Thất Hạp (thay thế ông Đào Trí) đã tấu trình Hoàng thượng biết một chiếc tàu Anh đến vịnh Đà Nẵng.

Trong vòng tháng bảy âm lịch các tỉnh thần báo cho triều đình biết hai chiếc tàu Pháp đã đến thăm dò hải khẩu Quảng Bình (Trung Kỳ) và sau đó đến hải khẩu Ba-lát, thuộc tỉnh Thái Bình (Bắc Kỳ).

Tháng 7 năm sau (năm Tự Đức thứ 11 - 1858), mười hai chiếc tàu Pháp đi vào vịnh Hàn, và khai hỏa bắn phá các đồn An-nam.

Hoàng thượng đã xuống chỉ dụ cho các quan tỉnh thần Quảng Nam gọi nhập ngũ hai nghìn lính đang tại quân để tăng cường những toán quân hiện dịch.

Lúc đó Hoàng đế lại ban chỉ dụ cho ông Lê Văn Lý, phẩm trật là Hữu quân Đô thống Chương phủ sự, được phong tặng

tước Thắng Công sung chức Tổng thống quân vụ đại thần, ông Phan Khắc Thận, Tham tri Bộ Hộ sung chức Tham tán quân vụ đại thần, với hai nghìn lính bổ sung của vệ cấm binh để chống đánh cuộc tấn công của quân Pháp.

Tổng thống Quân vụ Lê Đình Lý (Lê Văn Lý?) đóng tổng hành dinh ở làng Thị An, huyện Hòa Vang, gần thành Đà Nẵng.

Nhưng, quân Pháp vẫn tiến lên, chúng phá các lũy đất, các đồn phòng thủ và tiến chiếm làng Mỹ Thị mà hầu như không gặp sự đối kháng về phần quân đội An-nam. Đó chỉ vì lúc này Tổng thống quân vụ Lê Đình Lý đã cùng quân lính chống đánh sự tấn công của quân Pháp, trong một trận đánh dữ dội nhất trên đất làng Cam Lệ. Ông Tổng thống quân vụ đã bị thương trong một trận đánh ác liệt, và quân đội An-nam chịu thất trận.

Ông Hồ Đắc Tú, chỉ huy đạo quân tăng viện đồn trú ở đồn Hòa Quê, đã không thể còn một tấc đất. Nhà vua mệnh Tham tri Lưu Lãng, cầm Đắc Tú, ngoài ra ông Tú còn bị xiềng bằng giây xích.

Ông Lê Đình Lý vẫn được quyền nghỉ để săn sóc vết thương và được tạm thời thay thế trong chức vụ Tổng thống Quân vụ Đại thần, bởi Thống chế Tống Phước Minh.

Một thời gian sau, một đạo dụ ban xuống chỉ định:

1- Nguyễn Tri Phương sung chức Tổng thống Quân vụ Đại thần tỉnh Quảng Nam.

2- Tổng đốc Phạm Thế Hiển sung chức Tham tán Quân vụ đại thần.

3- Cuối cùng Thống chế Tống Phước Minh - người đã tạm quyền chức Tổng thống Quân vụ sung chức Đề đốc.

Trong vòng tháng 10 âm lịch, hai chiếc tàu Pháp nỗ lực để đi ngược lên sông Hàn; Đào Trí và Nguyễn Duy, trong những trận đánh của hai ông đã đem lại sự thất trận cho đoàn thủy thủ. Những chiếc tàu còn lại đã rời khỏi vịnh Hàn một cách hấp tấp vội vàng.

Nhưng vài ngày sau, tám chiếc tàu Pháp lại trở lại vịnh Hàn và lại nỗ lực đi sâu vào sông Hàn.

Tổng thống Quân vụ Đại thần Nguyễn Tri Phương ra lệnh cho đề đốc Tống Phước Minh, Phan Khắc Thân và Nguyễn Duy tiến đánh chúng ngay.

Các tàu Pháp bị nhiều thiệt hại khá nghiêm trọng; các cột cờ bị gãy, nhiều lỗ thủng cho nước vào ở nhiều chỗ.

Nhà vua đã ban thưởng các võ quan tướng lĩnh của quân đội An-nam. Bên cạnh họ, thì Nguyễn Song Thanh, Phạm Hữu Diễn, chỉ huy các phân đội đồn trú trong nhiều đồn lũy khác nhau đã mang lại những chiến thắng xuất sắc trong những cuộc đụng độ không mấy quan trọng. Thế mà họ đã bắt được một chiếc tàu, bảy người trong thủy thủ đoàn bị giết. Những phần thưởng chung đã được nhà vua ban cho họ để chứng tỏ ân sủng tối cao của Hoàng thượng đối với sự chỉ huy tài tình của các võ quan đó.

Nhưng, nhiều toán quân Pháp lại tấn công dữ dội các đồn Hòa Quê và Nại Hiên, các quân đội Nguyễn Triễn, và Nguyễn Vi đóng tại đó đã tử trận trong cuộc chiến đấu ngoan cường, nhà vua đã hạ chiếu ban tuất bổng cho gia đình của các vị anh hùng ấy, và truy phong chức tước cho linh hồn các vị.

Nhưng trong lúc đi tuần tra hàng ngày, Tống Phước Minh và Nguyễn Duy đã có những lần chạm trán không quan trọng với lính Pháp, và đã có thể đẩy lui bọn chúng về bên kia cửa đồn Nại Hiên và đồn Hòa Quê.

Nhà vua đã không hạ chỉ ban thưởng công lao cho họ, vì nhà vua cho rằng sự chiến thắng hàng ngày của họ là không quan trọng mấy và do đó không có ảnh hưởng gì đến sự cố phát xuất từ phía địch.

Nhưng, bỗng nhiên một biệt đội gồm 700 người của quân Pháp hành động như sao xẹt, họ đã nhanh chóng mở một trận đánh đẫm máu, gần đồn Hòa Quê, với quân An-nam được Phan Khắc Thận và Nguyễn Duy cầm quân. Nguyễn Duy thất trận bị quân Pháp bắt làm tù binh. Quân An-nam chỉ còn chờ sự thất trận. Nhà vua đã đã không hạ chỉ kết tội các vị suất đội vì sự thất trận đó, và cho rằng sự mất do đồn cả hai mặt đó là ngang nhau rõ ràng, và một vị chỉ huy An-nam đã bị thương trong lúc xung trận.

Cuối cùng, người ta lại tâu lên Hoàng thượng biết đồn An Hải đã đầu hàng.

Để củng cố sự phòng thủ Đà thành tốt hơn, Nguyễn Tri Phương cho đắp một lũy thành bằng đất rất dài, từ làng Hải Châu cho đến làng Phú Ninh. Dọc theo chiều dài và bên ngoài của lũy thành, ông cho đào một chiến hào rộng, đáy hào được đóng cọc, và gỗ nhọn; đầu nhọn của chúng được giấu kín lẫn dưới một lớp bện bằng tre phủ đầy cỏ xanh, những nơi phục kích được dựng lên khắp nơi, ở các vùng xung quanh đồn Điện Hải tạo thành phòng tuyến cuối cùng của quân lính An-nam.

Các toán quân Pháp phân tỏa thành ba hình vuông và tiến quân tấn công đồn, bởi ba mặt khác nhau.

Súng sốt bởi một cuộc tấn công bất ngờ của quân An-nam, lính Pháp rơi vào trong thế trận bị phục kích.

Chiến lũy Điện Hải được cứu thoát và lần đó quân An-nam thắng trận.

Để thưởng cho hoạt động sáng suốt này, Hoàng đế Bệ hạ đã ban thưởng cho Nguyễn Tri Phương 100 quan tiền.

IV

KHỞ ĐẦU CHIẾN SỰ - HẠ THÀNH GIA ĐỊNH VÀ THÀNH ĐÀ NẴNG

Vào tháng giêng năm Kỷ Vị (1859) năm thứ 12 triều vua Tự Đức, một hạm đội Pháp gồm nhiều tàu chiến lại trở lui trong vịnh Hàn.

Hồ Oai, nằm trong hàng ngũ các quan Thị vệ, cấm quân tại đồn Hải Châu đã cho bắn lên đoàn tàu chiến, phá hủy được ba chiếc.

Sáng hôm sau, các đạo quân Pháp đổ bộ rất đông và chiếm đồn Hải Châu cùng với hai đồn khác nữa ở vùng quanh đó. Tổng Phước Minh cầm quân ở một trong những đồn mới bị chiếm, đã rút cùng với các toán quân lui về phòng tuyến Phú Ninh để tổ chức phòng ngự tại đây...

Nguyễn Duy, với những toán quân của ông đóng không xa đó, liền tiếp ứng cho quân tiền tuyến đã kiệt sức. Nhờ vào một trận phản công kiên cường, những toán quân Pháp bị đẩy lui; nhưng quân của ta đã thiệt hại tại đây nhiều người tử trận và bị thương.

Nhà vua, được tâu trình cho biết những đột biến về các trận đánh, vua đã hạ chỉ dụ cho rút quân về Huế không hơn không kém. Nhà vua đã không giáng chỉ quở trách các võ quan cầm quân ở các đồn, sự thất trận ở cả hai chiến dịch cũng không bị quở phạt gì.

Trong lúc đó, các quan tỉnh thần lại báo có 84 tàu chiến của Pháp đến vịnh Tử Dụ, thuộc lãnh thổ tỉnh Khánh Hòa

(Nha Trang), sau một thời gian ngắn đậu lại đó, đang chuẩn bị nhổ neo đi về Gia Định.

Phần khác, mười hai tàu chiến của Pháp đã được khám phá trên bờ biển Gia Định. Họ đã khai hỏa bắn vào đồn Phúc Quyền, đồn này bị phá hủy; các đồn Phúc Mỹ, Danh Trang (thuộc tỉnh Biên Hòa) cũng bị bắn phá như vậy. Một cách tự do, các tàu chiến ấy đi vào cửa sông Cần Táo. Lần lượt, các đồn lũy ở Nam Định, Tam Kỳ, Bình Khánh, Phú Mỹ, Hữu Bình (thuộc tỉnh Gia Định) đều bị bắn phá. Lúc đó thì nhiều toán quân Pháp đã xâm chiếm thành Gia Định sau cuộc vây hãm bốn ngày. Quan Tổng trấn Gia Định thành là Võ Duy Ninh đã kêu gọi quân An-nam đóng ở các tỉnh thuộc xứ Nam Kỳ về tiếp cứu ông.

Về phần mình thì Hoàng thượng đã xuống chiếu kêu gọi văn thân, sĩ phu và các người có lòng yêu nước, lời chiếu rung động, thống thiết, ứng nghĩa chiếu cần vương gia nhập vào "hàng ngũ anh hùng" để bảo vệ đất nước.

Nhưng, sự thất trận của quân An-nam là hoàn toàn. Trần Tri, giữ chức Đề đốc tạm quyền; Võ Thúc giữ chức Bố Chánh và Tôn Thất Năng chức Lãnh binh đều có bốn phận cùng nhau giữ thành Gia Định, đã để mất thành một cách nhanh chóng, và rút lui tại đồn Tày Tân, huyện Bình Long. Đến lượt mình, thì Tổng trấn Gia Định thành Võ Duy Ninh cũng rút lui về huyện Phúc Lộc, và tự tử ở làng Phúc Lý, Quan Án sát Lê Tu, giữ các đồn tiền tuyến của thành Gia Định cũng tự vẫn.

Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyên, chạy cầu cứu đạo quân lạc đường, phải cùng với các toán quân của ông và thuyền ghe có trang bị vũ khí rút về tỉnh Vĩnh Long, từ đây ông gửi một tấu biểu dài dâng nhà vua để tâu vua rõ tình thế của Nam Kỳ.

Nhưng, vào thời gian đó, Hoàng thượng, trước khi biết rõ sự táo bạo của các toán quân Pháp, thì đã xuống chỉ bổ nhiệm ông Tôn Thất Cáp, Thượng thư Bộ Hộ vào chức vụ Tổng thống Toàn quyền đại thần coi xứ Nam Kỳ và bổ nhiệm ông Lê Tịnh, Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi làm Tham tán thành Gia Định. Hai vị quan trọng trấn vọi vàng rỏi kinh đô với sự tăng viện quan trọng. Đang trên đường đi, thì họ được tin thành Gia Định đã đầu hàng. Họ bèn lấy quân bổ sung ở các tỉnh Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận mỗi tỉnh 500 người.

Chiếu dụ cho Trương Văn Uyên, Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long - Định Tường), bàn tính với các quan tỉnh thần An Giang, Định Tường và Hà Tiên để tổ chức cuộc phòng thủ những nơi thứ yếu.

Vào tháng hai, Trương Văn Uyên, được trao quyền tùy ý quyết định, đã lấy một đạo quân 1300 người ở tỉnh Vĩnh Long, và một đạo quân khác 800 người ở tỉnh Định Tường. Sau đó đạo quân của Uyên đã nhập với các đạo quân được chỉ huy bởi Án sát Lê Đình Đức và Trần Trí và mở cuộc tiến công quân Pháp.

Sau một cuộc tiến lên mệt nhọc, đạo quân An-nam đã đến vị trí phòng thủ Lão Sầm, gần chùa Mai Sơn (tỉnh Gia Định). Đạo quân này xây dựng một trung tâm phòng thủ tại đây. Nhưng, đột ngột các đạo quân Pháp đến từ hai hướng khác nhau, mở một cuộc xung phong vào vị trí Lão Sầm, và triệt phá các tiền đồn ở đây. Trương Văn Uyên bị thương nặng trong lúc giao chiến, đã ra lệnh cho quân An-nam rút lui về Vĩnh Long. Cuộc phản công ấy đã bắt ta trả giá rất đắt, một số lớn quân sĩ tử trận và bị thương. Uyên bị giáng bốn trật và vẫn giữ chức cũ; Lê Đình Đức bị cách chức.

Lúc đó các đạo quân Pháp rút về chiếm đồn Hưu Bình ở gần biển sau khi đã phá hủy hoặc đốt cháy trọn vẹn các đồn lũy, các kho thóc và những kho tàng của thành Gia Định.

Thật đáng ghi nhận thêm rằng ngoài các đạo quân chính quy được chỉ huy bởi các võ quan An-nam, thì còn có những đạo quân đặc biệt gọi là "đạo quân của những người dũng cảm và những người yêu nước" cũng đã góp phần cố thủ thành Gia Định.

Do vậy mà ông Trần Thiện Chính, Tri huyện và ông Lê Hy, Suất đội đã về hưu, đã dấy một đạo quân gồm toàn người tình nguyện nhập ngũ. Họ kêu gọi các nhà giàu có quyền góp tiền bạc và lúa gạo để bảo đảm sự tiếp tế cho đạo quân gồm đến 5.800 người của họ. Sự chú ý của Hoàng thượng cũng bị lôi kéo về sự khởi xướng riêng từ đó, nên nhà vua đã ban lời khen cho các nhà khởi xướng được quyền chính thức, đồng thời cho họ lấy lại phẩm trật cũ và đứng vào hàng ngũ đạo quân chính quy.

Nhưng giữa lúc đó thì người ta cấp báo tin cho Hoàng thượng rằng 600 người trong đạo quân Pháp đã trở lại thành Đà Nẵng để tiến công đồn Thạch Na. Phó vệ úy Phan Gia Vinh đã phản công chúng quyết liệt. Người Pháp rút lui và xung kích đánh đồn Hải Châu. Nguyễn Tri Phương, Tổng thống Quân vụ Đại thần coi đạo quân An-nam ở tỉnh Quảng Nam đã cho ném ra một cuộc phản công chống lại các đợt xung kích, bằng các đạo quân của Nguyễn Song Thanh, Đào Trí và Tôn Thất Hàn. Lần này, các đạo quân Pháp nếm mùi bại trận. Hoàng thượng cho chuyển lời ban khen đến các võ quan và lính tráng các vệ, đội. Ba vị võ tướng An-nam mà tên đã được nói ở trên, mỗi người đều nhận được một trật thăng cấp.

Đồng thời, gửi cho Nguyễn Tri Phương một bản sao chiếu dụ sau đây:

"Lòng dũng cảm và sự hy sinh của quân lính của Trẫm đã được quang vinh bởi những trận chiến thắng quan trọng trên quân Pháp. Đã có thời cơ lợi dụng những sự tiến lên ấy để dồn quân Pháp vào chỗ bất lực, để tạo sự hòa bình và yên ổn

trong nước, để đem lại hạnh phúc lớn nhất cho thân dân của Trẫm. Đó là nguyện vọng tha thiết nhất của Trẫm. Hãy vâng lời dụ đấy".

Nhưng sau khi thất trận ở Tourane, thì những toán quân Pháp, bằng đường biển, đã chạy trở lại Nam Kỳ, và tấn công đồn Phú Thọ (Gia Định) mà Tôn Thất Hạp vừa mới xây dựng - Phạm Tịnh, chỉ huy đồn, bị thương nặng, phải rút vào bên trong với các toán quân của ông. Tôn Thất Hạp tiến tới trước quân Pháp và phóng ra cho họ một trận đánh đẫm máu, trong lúc chiến trận đang xảy ra thì người ta đã đếm được vô số người tử trận trong cả hai chiến dịch. Các toán quân Pháp vẫn giữ đường biển để lui quân, ít ra là sau khi đã phóng hỏa đốt hết các đồn của lính An-nam.

Trong vòng tháng tư âm lịch quân Pháp trở lại tấn công đồn Điện Hải (Tourane). Vài ngày sau, 9 tàu chiến bọc kim loại và 20 tàu đồng bằng gỗ, đổ bộ một đoàn quân quan trọng, để đồng thời tấn công cả đồn Phú Ninh và đồn Thạch Gián.

Quân An-nam, bị tấn công đột ngột từ mọi mặt đã bỏ chạy trốn hỗn loạn trong những chiến lũy cuối cùng ở Nại Hiên và Liên Trì để tổ chức phòng thủ ở đây. Trong trận đánh này chúng ta thiệt hại mất nhiều người tử trận. Nguyễn Tri Phương và Thống chế Phạm Thế Hiển đều bị giáng trật.

*
* *

V

VIỆC TRẢ THÙ CHỐNG LẠI NGƯỜI AN-NAM THEO ĐẠO CỐ ĐỐC

Bằng một đạo Dụ (1859) Hoàng thượng giao cho ông Lê Đình Lý, Án sát tỉnh Vĩnh Long trừng trị nghiêm khắc đối với

tất cả người An-nam theo đạo Cơ đốc, đã lợi dụng lúc thành Gia Định bị hạ bởi người Pháp, để phạm vào những sai lầm làm thiệt hại những dân chúng vẫn trung thành với nước nhà. Một số trong những tín đồ Thiên Chúa giáo ấy đã làm người điếm chỉ cho quân Pháp. Vậy nên Hoàng thượng xét là cần thiết phải ban bố những điều luật hà khắc chống lại họ. Người dân An-nam theo đạo Thiên Chúa trong năm tỉnh khác của xứ Nam Kỳ đều phải lo âu xao xuyến, nhưng họ được đặt dưới quyền giám sát nghiêm ngặt của uy quyền các quan lại tỉnh thần.

Trong vòng tháng 9 âm lịch (1859), một chỉ dụ khác được ban bố cho tất cả các tỉnh khắp Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ; bằng đạo Dụ này, Hoàng thượng khuyến cáo các quan lại tỉnh thần mở một cuộc kiểm soát chặt chẽ toàn thể người An-nam theo Thiên Chúa giáo. Những người có uy thế nhất trong số họ phải bị trục xuất khỏi địa phận làng nguyên quán của họ, để đến tập hợp sống trong một cộng đồng riêng biệt, được đặt được quyền giám sát của chính quyền. Một sai lầm tối thiểu về hạnh kiểm được báo cho vùng họ ở, cũng đủ làm phát sinh ra một sự trừng phạt nghiêm khắc hết mực. Của cải của người An-nam theo Thiên Chúa giáo bị kết tội, sẽ được sung công vào của làng.

Những phần thưởng bằng tiền bạc hoặc bằng phẩm trật và tước phong trong hàng quan lại được hứa tặng cho ai có thể bắt được những giáo sĩ người Pháp hoạt động nhiều nhất.

VI

NHỮNG QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG CƠ MẬT

Những thất bại mà quân đội An-nam phải chịu đã làm triều đình Huế mất tinh thần, Hoàng thượng phải ký một chiếu chỉ với các quan đại thần tâu trình lên nhà vua những ý

kiến cá nhân của họ về các biện pháp cấp bách mà nhà vua cần có trong trường hợp khẩn cấp này.

Rất nhiều những tấu biểu dâng lên vua được trình bày bởi hàng "văn võ đình thần". Thật là điều thú vị để lần lượt nghiên cứu tóm tắt từng tờ biểu, bằng cách làm nổi bật những ý tưởng chủ đạo trong đó.

Tờ tấu biểu đầu tiên, được trình bày bởi ba vị đại thần ở Cơ Mật Viện là các ông Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Lưu Lãng, biểu nói rằng:

"Người Pháp chỉ giỏi với súng đạn và tàu chiến. Hình như họ giỏi trong môi trường của họ, khi họ sống ngoài biển cả với bão táp. Vậy kể về mặt vật chất thì chúng ta khó lòng tấn công họ được. Chúng ta phải tổ chức phòng thủ xứ sở chúng ta. Khi chúng ta biết tự phòng thân chắc chắn rồi, lúc đó chúng ta có thể nói chuyện với họ bằng chiến tranh hay bằng hòa bình, là tùy ý chúng ta.

"Nếu chúng ta bất lực trong việc phòng thủ, thì không nên nghĩ đến việc tấn công họ, cũng không nên nói chuyện hòa bình chi cả".

Bản tấu biểu thứ hai, do các ông Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Tống Phước Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Hữu Vĩnh, Phạm Chi Hương, Nguyễn Xuân Hương, Lê Đức và Võ Xuân Xáng đệ trình, đã gợi ý.

"Người Pháp, ngoài ra thì cũng như tất cả mọi người Tây dương khác, rất thích thực hiện việc đi chinh phục các nước ở xa. Họ là những nhà hàng hải gan dạ. Họ gây chiến tranh vì sự phát triển thương mại của họ. Mục đích của họ là mỗi ngày phải tìm kiếm thêm những hải khẩu mới cho kỹ nghệ của họ. Vì họ ở quá xa chúng ta, nên không thể tin là họ có ý đồ sáp nhập nước ta vào nước họ được.

"Nhưng, những thành công mà họ vừa đạt được ở Đà Nẵng và ở Gia Định, trên quân đội của ta, hình như đã cho phép họ mở mang xây dựng những điểm tựa cho hạm đội của họ. Họ lại vừa mang lại cho chúng ta những bức thư có tính cách ngoại giao. Mặc dầu ta chưa dịch các bức thư ấy, nhưng chúng đẳng thần tin vẫn hiểu được tham vọng của họ là nhấn mạnh vào hai điểm chính: là họ đòi quyền xây dựng thương điểm và lập các công ty ở Tourane, để buôn bán, trao đổi hàng hóa với ta; họ đòi các giáo sĩ Pháp có quyền tự do đi lại trong nước để truyền đạo Thiên Chúa, và sau đó họ đòi bãi bỏ các thứ thuế.

"Đó là những điều khoản không thể chấp nhận được đối với chúng ta, và họ sẽ còn tạo cho chúng ta nhiều nỗi buồn khác nữa.

"Về vấn đề hàng hải, thì họ hơn hẳn chúng ta. Người Trung Hoa cũng đã tuyên bố với chúng ta cho rằng ngay cả ở Trung Quốc, người Trung Hoa vẫn có nhiều khó khăn với người Pháp vì họ đang đi tìm những điểm tựa ở tất cả các cửa biển và cửa sông.

"Vậy nên thận trọng về phần chúng ta để tránh một cuộc chiến đấu quyết định với người Pháp: lối thoát này thật đáng ngờ. Điều đó sẽ là một bất hạnh lớn cho xứ sở chúng ta; nếu chúng ta còn chịu thất bại lần nữa.

"Tốt hơn hết là nên tìm cách phòng thủ chắc chắn, để cho những trường hợp quay trở lại với thế lợi cho chúng ta. Chỉ lúc đó thì chúng ta mới hành động một cách có hiệu quả.

Những kết luận của bản tấu biểu này đã được Hoàng thượng phê chuẩn. Bản tấu biểu thứ ba do Tô Linh, Phạm Hữu Nghị, Trần Văn Vi, Lê Hiến Hữu, Nguyễn Đăng Điền, Hồ Sĩ Tuấn tấu trình đã tỏ rõ, về phần các tác giả của nó, một trạng thái tinh thần chủ chiến. Tờ biểu nói:

"Tình thế ở Gia Định thành rõ ràng là ít khích lệ cho quân đội ta để tung ra một trận đánh rùng rợn hơn trận đánh ở Quảng Nam. Ở Gia Định, số tàu Pháp ít hơn. Và đối với những khó khăn cực điểm, họ đã thả neo xa bờ biển. Thất khó lòng cho chúng ta đợi họ được trong khi ở Quảng Nam, số tàu chiến nhiều hơn, phần lớn thời gian, họ lại thả neo đậu tất cả ở trong sông Hàn, điều này tạo nên một điểm tựa khó bị tổn thương đối với họ.

Vậy đã đúng lúc để mời các nhà chức trách hàng tỉnh sẵn sàng ở vị trí của các vị, và chuẩn bị sẵn sàng để chờ khi quân Pháp xuống đất là phóng ra một trận đánh quyết định đối với họ. Một trận đánh ở chỗ bình địa có thể có tất cả cơ may cho một trận chiến thắng đối với chúng ta. Như vậy, người ta sẽ ngăn chặn bọn Pháp làm hại tương lai của ta".

"Hiện tại thì phải tránh nói chuyện hòa bình với họ. Vì sự hòa bình ấy có nghĩa: một phần là bỏ sự cấm đoán về thương mại của Pháp ở An-nam; phần khác là phải để cho họ có quyền xây dựng những nhà thờ Thiên Chúa giáo và xây dựng các thương điểm Pháp trên lãnh thổ nước ta mà thôi".

Bản tấu biểu thứ tư dâng lên nhà vua, được tấu trình bởi Võ Đức Phu, Phạm Thanh, Nguyễn Khắc Cần, đề nghị đi vào thương nghị với người Pháp để ký hòa ước. Bản tấu biểu nói:

"Các quan tỉnh thần phải gửi gấp một bức thư cho người Pháp, trong đó các quan sẽ, nhân danh triều đình An-nam, trách họ về cuộc xâm lăng của họ. Một cách căn bản, thư phải nhắm đến những điểm luật pháp có lợi cho chúng ta. Người ta phải hành động một cách thận trọng tùy theo lời lẽ trả lời của họ. Nếu đối lấy sự tự do thương mại và truyền đạo Thiên Chúa trong nước ta, thì người Pháp phải chấp nhận triệt thoái quân đội của họ, lúc đó chúng ta có thể triển khai việc ký hòa

ước. Nhưng nếu họ vẫn cứ tiếp tục tạo cho ta những nỗi buồn, thì phải hành động một cách cương quyết: lúc đó không thể có vấn đề hòa bình; mà chỉ có kháng chiến, đánh đến cùng".

Phần còn lại của những ý tưởng đưa ra trong tờ tấu biểu dài dòng ấy chỉ là những công trình cặm cùi viết lách rời rạc và tối nghĩa. Các ngài trong viện Cơ mật cũng như Hoàng thượng đều đồng ý bản tấu biểu này lại không hơn không kém.

Bản tấu biểu thứ năm do các ông Lê Chỉ Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thường và Nguyễn Hào tâu dâng van xin Hoàng thượng ký hòa ước với nước Pháp, càng sớm càng tốt. Và đây là những lời kết luận của họ:

"Chiến lược quân sự của ta đã dẫn chúng ta đến chỗ chỉ thoát đánh nhau với kẻ địch khi những điều kiện có thời cơ thuận lợi về mọi mặt. Vậy mà, đó chẳng phải là trường hợp hiện nay đối với quân đội ta. Xem xét để ký hòa ước, chính là chạy theo một phương sách hay cực kỳ. Nhưng phải chăng không nên nghĩ đến phương sách này trong khi thời gian vẫn còn để thực hiện điều này với tư cách đúng đắn? Nhân dân đang khát khao hòa bình, toàn quốc đã cần bằng bó vết thương. Nếu để cho những lời thôi giằng kéo vô ích, thì chúng ta còn tìm đến sự khó khăn cho việc ký hòa ước, và có thể chúng ta sẽ gặp vô số điều bất hạnh trầm trọng hơn. Nhưng chính vì người ta đã đề nghị với chúng ta trao đổi để đi đến một thỏa ước, thì nên chấp nhận ngay".

Không đợi đọc hết toàn bộ những lời kết luận của bản tấu biểu, Hoàng thượng phê châu lên bản tấu biểu như sau:

"Nếu chống đánh lại người Pháp là khó khăn cho chúng ta; thì ký hòa ước với họ lại khó khăn cho chúng ta gấp trăm lần hơn".

Đúng vào lúc này thì ngài Bùi Quý, vừa ở Bắc Kỳ về, đã tâu lên Hoàng thượng tờ tấu biểu sau:

"Thần không thể theo những ý kiến rất khác nhau của các đồng liêu của thần ở Huế, chính các vị quan lớn này không bao giờ có thể đạt đến một sự đồng ý nhau hoàn toàn để giảm bớt nỗi lo âu nặng nhọc của Hoàng thượng. Mỗi người muốn bênh vực lý lẽ cá nhân của mình, bằng cách không nghĩ đến ý kiến của người khác. Bởi vậy, cái ngày mà chúng ta có một số khó khăn bên cạnh người Pháp, thì lại gặp sự thiếu hòa hợp ở triều đình trong những nỗ lực mà sự hòa hợp ấy là một sức mạnh cần thiết vậy.

Trong những sự chia rẽ tách rời rất trầm trọng này, thần bạo gan cúi xin mong Hoàng thượng tự mình nắm lấy một quyết định chắc chắn, quyết định ấy phải được mọi người vâng phục từng chữ và không bàn luận gì nữa cả, được tất cả văn võ đình thần phải vâng phục".

Hoàng thượng đã châu phê lên tờ tấu biểu như sau:

"Những hàng chữ này đã tỏ rõ một phẩm chất mạnh mẽ và ngay thẳng về phần tác giả của nó. Trẫm dạy bách quan nên suy gẫm những lời này".

VII

THẾ PHẢI CHỌN LỰA: CHỦ HÒA VÀ CHỦ CHIẾN

Quân Pháp, chọn sự chờ đợi một câu trả lời cho những đề nghị hòa bình của họ, đã lại bắn phá các đồn Bãi Cam và Hồ Cơ (Tourane). Nhưng các võ quan chỉ huy ở các vị trí ấy là Lãnh binh Hoàng Thành và Tri phủ Nguyễn Hiến, đã có thể đẩy lui quân Pháp mà không quá khó khăn.

Trong vòng tháng 6 âm lịch (1859) người Pháp lại gửi một phái bộ ngoại giao để thương nghị đồng ý với các đại biểu của

triều đình về căn bản một hiệp ước hòa bình và hữu nghị để ký giữa hai nước.

Hoàng thượng nghĩ rằng những trận đánh mới đây đã gây ra những mất mát quan trọng ở cả hai phe, nên nhà vua cho đây là lúc có cơ hội tốt để chuẩn bị ký hòa ước. Tức khắc một tấu biểu của Nguyễn Tri Phương đại diện triều đình bên cạnh phái bộ Pháp, để tâu lên Hoàng thượng từng ngày những kết quả của cuộc nghị hòa.

Giữa lúc đó, người ta lại cấp báo một cuộc bắn phá thành Gia Định lần thứ hai do các pháo hạm Pháp.

Bên cạnh các pháo hạm đó, tàu chiến Pháp đã trở thành hung hăng khiêu khích hơn trong biển Trung Hoa. Loại thương thuyền chạy buồm và loại tàu đồng của chúng ta thường bị bắn phá bởi tàu chiến của Pháp. Ngoài khơi Quảng Bình, 3 tàu buôn và 5 tàu đồng bị tàu đặng và bị bốc cháy.

Vào tháng 7 âm lịch (1859) quan đề chánh Nguyễn Tu Nhân dâng lên Hoàng thượng một tấu biểu trong đó ông trình bày những lý do mà vì những lý do đó, triều đình Huế không nên mở ra cuộc ký kết hòa ước với người Pháp. Được chuyển giao cho Hội đồng Cơ mật xem xét và cho ý kiến, bản tấu biểu này nhận được sự tán thành của các ngài Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản, hai ngài đã tâu lên Hoàng thượng những nhận xét sau:

"Để làm nền tảng cho một cuộc ký kết hòa ước, người Pháp nhắm vào ba yêu cầu mà chúng ta khó lòng làm thỏa mãn họ về ba yêu cầu đó, đó là: nhượng đất cho họ để xây dựng thương điếm; tự do buôn bán trong nước ta, và tự do truyền bá Thiên Chúa giáo.

"Vậy hòa bình với họ là không thể có được. Thế nên, chúng thần tâu xin Hoàng thượng phê chuẩn cho phương cách

hành động của chúng thần là chỉ vì tình cảm thuần túy trung thành của mỗi người trong bọn thần đối với Hoàng thượng và đối với ngai vàng.

"Lịch sử Trung Quốc đã cung cấp cho chúng ta hàng trăm ví dụ về các cuộc ký hòa ước mà kết quả là sự suy đồi cho Trung Quốc. Chúng thần muốn nói đến hai hòa ước đã không ký kết, một bản là vua Văn Đế triều nhà Hán ký với người Hung Nô; và một bản là do vua Châu Tôn triều nhà Tống ký với rợ Khiết Đan".

Và đây là những lời Hoàng thượng đã châu phê bên lề bản tấu biểu mà chúng ta vừa đọc:

"Những người không am tường tình thế chung của sơn hà xã tắc đã đưa ra những lời chỉ trích nặng nề về phương cách hành động của Trẫm, đó là những người thuần văn chương! Về phần đề nghị riêng của các khanh thì, dưới mắt Trẫm, chúng không hẳn là để bảo đảm vấn đề hòa bình và hạnh phúc cho thần dân của Trẫm. Phải hành động thế nào để tất cả lợi lộc cho mọi người đều được bảo vệ".

Hoàng thượng biết rằng thủy quân An-nam không thể chiến đấu đối diện với tàu chiến Pháp được, nên nhà vua đã phán bảo phải thận trọng hơn trong lúc hành động để bảo đảm việc phòng thủ trên các dòng sông bằng việc bố trí các đại bác có nòng cỡ lớn.

Trong lúc đó, người ta cấp báo để Hoàng thượng biết rằng Phạm Tri (Tourane) vừa bị quân Pháp đánh. Quân Pháp đã tấn công vào đồn Nại Hiên. Các võ quan chỉ huy ở các nơi này là Suất đội Hồ Văn Đa, Đội trưởng Đoàn Văn Thúc và Lê Văn Nghĩa đã thất trận làm mất một phần quân lính của họ, gieo sự hoảng hốt chung vào toán quân đội An-nam. Lợi dụng những thắng lợi ấy, các toán quân Pháp phóng hỏa đốt các

đồn lũy và các kho thóc gạo. Do sự nhất gan yếu hèn của Hồ Văn Đa và các bạn đồng liêu của ông, chúng ta đã thiệt mất 79 ngôi nhà bị đốt cháy, 52 người lính tử trận, 103 người lính bị thương nặng, 10 người lính không chiến đấu chết và 20 người không chiến đấu bị thương.

Nguyễn Tri Phương, Tổng thống Quân vụ đại thần ở Đà Nẵng gửi một tấu biểu lên nhà vua, trong đó ông nói ông xin dâng đầu để chuộc tội.

Tức khắc, nhà vua sai Phan Thanh Giản, mang cờ mao tiết, tức là huy hiệu và biểu trưng của uy lực, đi vào Đà Nẵng để hành quyết ba tội phạm Hồ Văn Đa và bạn đồng liêu, trước mặt các võ quan và lính tráng An-nam. Mặt khác, Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển và Nguyễn Hiển đều bị cách hết chức tước.

Nhà vua ban bố một lời kêu gọi phụng sự nước nhà, trong lời kêu gọi đó có những quyền lợi chung được hứa ban cấp cho những người can đảm; và những quyền tùy ý quyết định được ban cho các võ quan trên bộ, trên biển để xử tử hình ngay những lính tráng yếu hèn đào ngũ.

Một chiếu dụ khác được ban bố cho tất cả các hàng văn võ đình thần, cho quyền họ tâu trình để lấy sự phê chuẩn của nhà vua, những bản tấu biểu nói lên những biện pháp thích hợp nhất để cứu nước đang lâm nguy. Phần khác, nhiều đoàn chí nguyện quân được thành lập trong tất cả các tỉnh, tất cả mọi trai tráng tự nguyện hiến thân bảo vệ nước nhà đều được lưu vào các đoàn quân ấy.

Từ đó rất nhiều yếu tố biểu được dâng lên vua, nhưng đa số chỉ là những sự gợi ý mơ hồ cho một sự thực khó khăn. Đúng hơn, đó chính là những sự lui cui viết của các văn nho không đem lại một lợi ích thực tiễn nào cho Hoàng đế.

Một số đầu óc tối mò thì lại ném tất cả lỗi lầm về sự bại trận liên tiếp của chúng ta cho hạng người An-nam theo Thiên Chúa giáo. Vậy nên người ta tâu xin Hoàng thượng hủy diệt họ một cách đơn thuần như chơi vậy. Nhưng đức vua không nghĩ là phải thực hiện cuộc đàn áp giống như những lời đề nghị.

Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản van nài đức vua đừng chấp nhận một cách nhẹ dạ những lời đề nghị hòa bình do người Pháp đưa ra. "Vì, họ tâu vua, người Pháp luôn luôn muốn có thể thượng phong, họ không bày tỏ công khai rõ ràng với sự quan tâm của chúng ta, không cân nhắc khi thương nghị với họ, ít nhất là trong lúc này. Phần khác người ta báo cho chúng ta biết rằng người Pháp đang cho đổ bộ một số rất nhiều súng đại bác để đem đến một nơi nào đó không biết. Người ta không biết được họ sẽ làm điều gì đó nữa. Vậy, tốt hơn hết là chúng ta nên nắm vững tất cả các biện pháp để phòng thủ bờ biển biên giới của ta".

Bản tấu biểu được nhà vua chuẩn y, và tước khắc, nhà vua đã làm một bài thơ mà nhà vua đã ban cho ông Trương Đăng Quế. Và đây là bài dịch toát lược.

"Trong những sự mơ hồ rất nghiêm trọng

Thì khanh phải giúp rập Trẫm với hết lực của trí thông minh của khanh

"Trẫm sẽ vui lòng trao vương trượng

"Cho ai biết xoay thời thế một cách tài ba, khôn ngoan, nhưng con người tài ba trong dòng họ ta đâu nhỉ?"

Bằng bài thơ nhỏ ấy, nhà vua muốn phán rằng nhà vua sẽ vui lòng nhường lại quyền lực cho một người có lòng trung quân ái quốc có thể thắng được mọi khó khăn trong giờ...

nhưng mà con người ấy thật khó có thể tìm ra trong khắp cõi nước Nam.

Trong vòng tháng 10 âm lịch (1859) Nguyễn Tri Phương dâng tấu biểu lên nhà vua trong đó ông trình bày rõ ràng thế thượng phong của quân lực Pháp ở trên bộ và trên biển.

"Thực khó lòng, ông nói trong tờ biểu, thành công trong việc tránh thoát một trận thủy chiến với quân Pháp, họ rất khôn khéo trong nghệ thuật quân sự và họ đã đẩy tinh thần dũng cảm của họ cho đến tận mức hóa thành liều lĩnh. Ngược lại, người lính trong quân đội chúng ta, đứng trước họ, thì mất rất nhiều ý chí anh dũng kiên cường. Một trận đánh ở chỗ bình địa, với những nguyên cơ giống nhau ấy, sẽ không có nhiều hy vọng thành công. Vả chăng quân số của ta hiện nay lên không quá 3.200 ở tiền tuyến để được rải trên một phòng tuyến rất đáng kể chạy từ các đồn ở An Sơn đến các pháo lũy Nại Hiên và Giang Châu. Đây chính là một phòng tuyến phòng ngự có tầm quan trọng chính phải tăng viện mạnh mẽ với bất cứ giá nào".

Vào tháng 11 các pháo hạm của Pháp khai hỏa bắn vào vị trí phòng thành Định Hải; hỏa lực của địch đã phá hủy hoàn toàn những dây thành đất và các chiến hào. Lúc đó thì nhiều toán quân Pháp đã chiếm đồn Chân Sảng và như vậy là họ đã án ngữ con đường từ Tourane về Huế.

Hoàng thượng xuống chỉ dụ gửi thêm những đoàn quân tăng viện đến 300 người, dưới quyền thống lĩnh của Thống chế Nguyễn Trọng Thao, Phó vệ úy Nguyễn Hợp và Quản cơ Phạm Tân.

Mặt khác, Nguyễn Tri Phương đã hoạt động rất nhanh và linh hoạt việc sửa sang các đồn lũy bị bắn phá hư hại.

(Còn tiếp)

NGƯỜI AN-NAM ĐẦU TIÊN ĐƯỢC CÁC TRIỀU ĐẠI VUA CHÚA NHÀ NGUYỄN THỪA NHẬN LÀ VỊ TỔ SƯ PHẬT GIÁO - LĂNG THÁP CỦA NGÀI

L.SOGNY

Chánh sở Mật thám Trung Kỳ

TRÊN con đường núi chạy về đường Gia Lê - Gia Long, cách khoảng 3 kilômét về phía nam Đàn Nam Giao, sự chú ý của khách lãng du bị cuốn hút bởi một cảnh lăng tháp rất đẹp, được gìn giữ trong tình trạng tốt, gồm có những bức tường của la thành, đất trống, tầng cấp lên sân châu và hồ sen. Không có ngôi stupa (tháp) nêu rõ đó là lăng mộ của một nhà sư, thì người ta rất có thể tin, vì lẽ do cái đẹp của phong cách kiến trúc và cái cao cả của vị trí, đó là một ngôi lăng của một vị hoàng thân hay của một vị quan cao nào đó.

Một hôm, tôi đi vào trong vòng la thành, tinh thần hiếu kỳ của tôi đã được thức tỉnh bởi một tấm bia lớn đề năm Cảnh Hưng thứ chín ⁽¹⁾. Tôi được những người đi bên cạnh cho biết rằng đó là nơi yên nghỉ của một nhà sư lừng danh mà danh tiếng và đức độ cao khiết của ngài vẫn còn truyền mãi

⁽¹⁾ 1748 Cảnh Hưng là niên hiệu triều vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786). Các sử gia triều Nguyễn đều dùng niên hiệu Cảnh Hưng cho đến năm 1802, là niên đại đăng quang của vua Gia Long với tư cách là vị Hoàng đế. Năm 1802 tương ứng với năm Cảnh Hưng thứ 63.

đến tận hôm nay. Nhưng tôi bị kích thích mạnh, khi nghe những dân làng tử tế thuật lại rằng vị sư đang nói đây là người đầu tiên đã truyền bá đạo Phật tại Trung Kỳ.

Vậy nên, tôi đã đi đến chùa Thuyền Tôn, nằm cách đó 1km, ở dưới chân núi Thiên Thai; và tôi tự giới thiệu với vị sư trú trì, ngài Phạm Gia Khánh, pháp húy: Tâm Khoan, giáo phẩm chính thức được triều đình trao tặng: Tăng Cang.

"Nhà sư mà ông vừa chiêm ngắm tháp mộ của ngài, vị trú trì nói với tôi; gọi là ngài Liễu Quán, hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ, thuộc thế đại 35 Lâm Tế Chánh Tôn của Phật giáo.

Tôi sẽ nói thêm được cái gì mới về đời sống của bậc tiền bối lỗi lạc của chúng tôi mà hành trạng của ngài đã được khắc lên tấm bia lớn của tháp mộ. Những giấy tờ lưu trữ của nhà chùa chúng tôi đã bị phá hủy vào cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn, cho nên chính nhờ khẩu truyền mà kỷ niệm của ngài Liễu Quán cho đến tận ngày nay vẫn còn. Không phải, như người ta nói đạo Phật đã tồn tại từ lâu xa các xứ này rồi. "Chữ "Tổ", người sáng lập, mà người dân dùng để nói về ngài Liễu Quán, thì chỉ có nghĩa đơn giản rằng ngài là người đã khai sơn ra ngôi chùa Thuyền Tôn của chúng tôi đây. Ngài cũng là vị sư trú trì đầu tiên có gốc tích là người An-nam đã được vị chúa Nguyễn đầu tiên ở Huế là Hiếu Minh Vương bổ nhiệm chính thức. Tất cả các ngôi chùa trong vùng Huế vào thời đó đều được các nhà sư Trung Hoa khai sơn và trú trì; thế lực của các nhà sư Trung Hoa này càng to lớn hơn là do vị chúa tiên khảo của chúa Minh Vương là Hiếu Nghĩa Vương (1691 - 1725) thỉnh đến.

Hòa thượng Liễu Quán đã có một cuộc sống tu hành đạo đức cảm hóa sâu xa đến nỗi người ta xem ngài một vị sư danh tiếng nhất trong cõi này. Sự nhớ tưởng đến ngài được người ta

bảo tồn duy trì một cách trung thành và sự thờ phụng ngài được gìn giữ tại ngôi chùa này, là nơi có tôn trí long vị của ngài. Mỗi năm, ngày 22 tháng 11 âm lịch, người ta tổ chức lễ kỵ. Tổ hàng năm vào ngày ngài viên tịch. Hơn một trăm nhà sư cũng như hàng ngàn tín đồ đều về dự lễ kỵ tại đây. Sau đó người ta đi đến lăng tháp ngài để làm lễ viếng tháp và lễ tẩy tháp tức là làm sạch sẽ mọi nơi trong tháp. Việc tôn thờ ngài cũng được thờ trong nhiều ngôi chùa của miền Nam Trung Kỳ và chùa ở Nam Kỳ, vì ngài có nhiều môn đồ và nhiều đệ tử đắc pháp là người nguyên quán ở các tỉnh này".

Để trở lại với ngôi lăng tháp, người ta có thể xác nhận rằng đây là ngôi lăng tháp có vẻ cổ nhấ thanh lịch nhất và có vẻ đẹp mỹ thuật nhất trong các lăng tháp của hàng tăng sĩ trong vùng Huế và lẽ đương nhiên là toàn cõi Trung Kỳ. Toàn diện tích ngôi lăng tháp - kể cả phần kiến trúc, đất trồng, và hồ xây gạch - là khoảng hai nghìn mét vuông, tổng số đất đai dành một phần là để trồng thông, trồng xoài và nhiều loại cây to khác. Người ta đi vào tháp bằng một tầng cấp danh dự, rộng đến 4m với 10 bậc tầng cấp. Tháp gồm có bảy tầng rất đường bệ hùng vĩ. Theo cách giải thích trong dân gian, khá phổ biến thì con số của ngôi tháp có chức năng nói lên đạo hạnh của nhà sư đã viên tịch. Vậy nên bảy tầng của một ngôi stupa, con số này biểu thị số tầng tối đa còn sẽ chỉ rõ cái lý tưởng, cái hoàn thiện tối thượng hầu như giống với cõi vị của chính đức Phật. Tuy nhiên, sự thật lại hoàn toàn khác. Những nhà sư đã ở hàng giáo phẩm Tăng Cang và Trú trì, theo ý họ, đều có quyền xây tháp mộ thay đổi từ bốn đến bảy tầng, tầng nền dưới được kể cho một tầng. Các nhà sư ấy đã tỏ rõ ước muốn của họ trong khi xây dựng lăng mộ cho họ mà chính họ hướng dẫn việc xây dựng. Những tăng sĩ ở hàng đại sư chỉ có thể xây tháp mộ từ một đến ba tầng theo cùng với những điều kiện với những người đã đi trước.

Phía bên trên cổng vào tháp, có khắc câu văn sau:

"Đàn hoa lạc khứ hữu dư hương"

nghĩa là: "Mặc dầu đã rụng xuống và mất đi, đóa hoa "Đàn" vẫn để hương thơm của nó tồn tại mãi".

Hai bên cổng có hai vế đối

Vế bên phải người đứng đối diện với cửa:

"Bảo đạt trường minh bất đoạn, môn tiền lưu lục thủy"

"Âm thanh tiếng mõ của Phật gió vang lên không ngừng như dòng nước xanh trong cứ chảy mãi trước cửa" (lăng)

Vế bên trái:

"Pháp thân độc lộ y nhiên, tọa lý khán thanh sơn".

"Pháp thân nguy nga vọi vọi đứng một mình và ngắm mãi dãy núi cao xanh vươn lên (trước lăng)

Một cái bia tháp mộ xây bằng nề ở dưới chân tháp, có mang dòng chữ khắc: *"Vô Lượng Quang"* có nghĩa là "ánh sáng huy hoàng chói lọi vô cùng tận". Ở chính giữa khắc:

"Sắc Tứ Chánh Giác Viên Ngộ Liễu Công Lão Hòa Thượng Chi Tháp" "Tháp mộ của Hòa thượng đã nhận được thụy hiệu vua ban là "Chánh giác Viên Ngộ Liễu Công Lão" ⁽¹⁾

Ở bên phải khắc:

"Bổng hát chân phong gia kế thuật"

(1) Lời dịch giả: Ông Sogny chú rằng: "Thực khó lòng để cho một câu dịch chính xác của những chữ Hán được chọn trong sách Phật để tạo thành một thụy hiệu có tính cách tôn giáo này". Vì đã quan niệm như thế nên ông đã dịch sai. Câu văn ở bia tháp phải dịch là: "Tháp của lão Hòa thượng là Liễu Công (Công có nghĩa là ông, thay một trong hai chữ khỏi phạm húy) được vua ban thụy là "Chánh giác Viên Ngộ". Chữ "Lão" có nghĩa là già; vị Hòa thượng già...

"Tôn giáo mà ngài tu hành (rất trang nghiêm) vẫn tiếp tục còn mãi trong dòng đạo của ngài.

Ở bên trái khắc: "*Tân lương mỹ hóa quốc bao vinh*"

Công đức tu hành đạo hạnh của ngài đã được sắc vua ban phong". Một tấm bia tôn thờ Thổ Thần được xây vào vách trái bên mặt trong la thành.

Dòng giữa đề: "*Khai Hoàng Hậu Thổ Nguyên Quân đồng tọa chi vị*" có nghĩa là: "Linh vị thờ Thần đất Khai Hoàng, Hậu Thổ Nguyên Quân".

Bên phải: "*Thành (?) sơn xuyên, cầu tất ứng*". Nghĩa là: "Được phong tước thổ thần, ngài chuẩn nhận cho thỏa mãn yêu cầu không thôi, và trong mọi trường hợp ngài phù hộ cho lời cầu xin (của những người đã chết).

Bên trái: "*Ân quang nhật nguyệt đảo năng linh*".

"Những sự ban phúc ban ân của ngài cũng sáng như mặt trời mặt trăng". Tiếp theo chúng tôi nói đến cái bia lớn mà chúng tôi đã nói qua ở đầu bài khảo cứu này. Bia đo được gần 2m chiều cao và không chứa dưới nghìn rưỡi chữ Hán. Văn bia được soạn thảo bởi một người hàng cháu chắt trong đạo của ngài Liễu Quán, khi nhà sư soạn văn bia này thuộc một ngôi chùa ở Trung Hoa. Sự dựng bia trong ngôi lăng tháp này đã được chuẩn y bởi một sắc lệnh của vị chúa Nguyễn Nam Hà là Hiếu Ninh Vương, vị chúa trị vì từ năm 1738 đến năm 1865. Và đây là bản dịch ⁽¹⁾.

"Điều căn bản nhất trong đạo Phật chúng ta là gì?

"Theo Phật giáo, loài người khi sinh ra, không do cửa chết (Tử quan) mà đến; họ cũng không đi vào cái cửa này sau khi họ chết.

⁽¹⁾ Bản dịch ra tiếng Pháp của hai ông Bùi Văn Cung và Đặng Thái Vận (tác giả Sogny ghi chú).

"Cho nên người sơ khai ở trong rừng rậm, trong hang sâu, trong lỗ hổng, lúc ăn lúc ngủ, lúc nào cũng không khỏi lo âu đến việc giải thoát ấy mà thôi; cho nên con người vẫn trói mình vào vấn đề sống chết là vấn đề trọng đại vậy.

Nhất là vào thời đại đạo Phật bị đe dọa rơi vào đồi phế thì cũng hiếm tìm được một người biết chấp nhận xả thân cầu pháp như cố Hòa thượng Liễu Quán chúng ta.

Hòa thượng nguyên quán ở Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên. Ngài người họ Lê, pháp danh là Thiệt Diệu, tự là Liễu Quán. Từ bé thơ, ngài đã chấp nhận việc xuất gia nhập đạo, ngài được bẩm sinh thông minh cao rộng vượt quá tầm trí tuệ của mọi người. Lên sáu tuổi, ngài bị mồ cô mẹ. Chấp nhận ước nguyện của con trai mình, thân phụ ngài gửi ngài đến chùa Hội Tôn, tại đây ngài được thụ giáo với Tế Viên Hòa thượng, trú trì chùa này. Bảy năm sau, Tế Viên Hòa thượng viên tịch; ngài Liễu Quán liền về kinh đô Thuận Hóa (Huế); tìm đến Giác Phong Lão Tổ, xin cầu học.

"Năm Tân Vị (1691), vừa đầy một năm sau khi xuống tóc xuất gia; ngài bị gọi trở về làng để săn sóc cha già. Không có của cải gì, ngài đã tự thân đi đốn củi, đem về bán những gánh củi để lấy tiền, lo thuốc thang tẩm bổ cho cha đang đau. Bốn năm sau, sau khi cha mất, vào năm Ất Hợi (1695) ngài lại trở về Thuận Đô, xin xuất gia cầu học cùng với tăng chúng của Trưởng Thọ Thạch Lão Hòa Thượng, và thọ Sa di giới ngay trong năm này. Vào năm Đinh Sửu (1697), được chấp nhận làm đệ tử của Từ Lâm Lão Hòa Thượng và thọ Cụ túc giới để trở thành vị Tỳ kheo.

Vào năm Kỷ Mão (1699), qua đi qua nhiều làng mạc, vào viếng thăm khắp các ngôi chùa, và thể quyết hy sinh tất cả để dành trọn cho cuộc đời tu học. Từ đó, ngài bắt đầu giữ giới

luật nghiêm ngặt, và chịu ăn uống đạm bạc kham khổ vì việc cầu đạo. Vào năm Nhâm Ngọ (1702) ngài đến được núi Long Sơn, ra mắt đánh lễ Tử Dung Hòa thượng, một vị Tổ dạy tham thiền nổi danh nhất thời đó, để cầu xin hòa thượng chấp nhận cho làm đệ tử.

"Trước khi chấp nhận lời nguyện ước của ngài, Tổ đã thử thách ngài qua nhiều bước khảo vấn, đoạn tổ bảo ngài giải thích ý nghĩa câu sau đây: "*Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?*" (Mười ngàn pháp trong đạo ta đến từ một cái duy nhất. Vậy cái duy nhất đó là gì?)⁽¹⁾

"Ngài Liễu Quán suy nghĩ suốt trong 8, 9 năm mà không thể tìm được một câu giải đáp thích hợp; ngài rất lấy làm tự thẹn.

"Một hôm, đang khi đọc "*Trần đăng lục*", ngài gặp được một đoạn ở đó là: "*Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ*". Nhờ vào đoạn văn này, ngài thấy được câu giải đáp cho vấn nạn đã được bốn sư đặt ra cho ngài, nhưng vì đang ở xa cách thầy, ngài không thể đi ngay tức khắc đến để trình thầy được.

"Vào năm Mậu Tý (1708) ngài Liễu Quán lại trở ra Long Sơn để trình thầy những kết quả tham thiền của mình trong mấy năm sau này, vài khi ngài đọc đến câu "*Chỉ vật truyền tâm nhân bất hội xứ*", thì Tử Dung Hòa thượng lại bảo ngài giải thích câu sau này: "*Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa dương, tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc*" (Từ đỉnh một ngọn núi dựng đứng, người ta bảo người tự để mình rơi xuống trong không, và can đảm chịu lấy sự nguy hiểm; chính đó là cái chết chắc chắn mà người tức khắc sẽ nhớ lại sự sống. Lúc đó mới khỏi bị người dối gạt).

⁽¹⁾ Lời người dịch: Câu này đúng ra là phải dịch; "*Vạn pháp về một, một về nơi đâu?*". Không hiểu sao hai ông B.V. Cung và Đ.T.Vận lại dịch ra tiếng Pháp là "*Quelle est donc cette chose unique?*" để nói về câu sau.

"Ngài Liễu Quán vờ vỗ tay vừa cười ha hả.

Hòa thượng lại nói: "Chưa phải thế".

"Lúc đó ngài Liễu Quán đọc câu: "Bình thù nguyên nhị thiết" (Cái cân và những quả cân đều là bằng sắt cả).

"Hòa thượng trả lời: "Vẫn chưa phải thế".

"Hôm sau, Hòa thượng vẫn tiếp tục tạo sự thử thách đối với ngài Liễu Quán. Lúc đó ngài Liễu Quán đã đọc hai câu: "Tảo tri đăng thị hỏa, phạn thực dĩ đa thời" (Nếu người ta sớm biết ngọn đèn cũng là lửa, thì cơm đã được nấu chín từ lâu rồi).

Vào năm Nhâm Thìn (1712) khi ngài Tử Dung Hòa thượng đi vào Quảng Nam để cử hành lễ toàn viện tại đó, trong dịp này, ngài Liễu Quán trình thầy "Dục Phật Kệ".

"Sau khi đọc những câu kệ ấy, Tử Dung Hòa thượng đặt cho ngài Liễu Quán một câu hỏi sau: "Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ, vị thẩm truyền thụ thậm cá ma?" (Đức Phật truyền và các đệ tử nhận. Truyền và nhận cái gì?).

"Ngài Liễu Quán trả lời: "Thạch duẩn trù điều trường nhất tượng, quy mao phát tử trọng tam cân" (Với những mọt mắng trên đá, người ta có thể làm những cây gậy dài mười "pieds" tức một tượng, và với những cái lông của con rùa người ta có thể làm cái phủ phát nặng đến ba cân). Tử Dung Hòa thượng tiếp: "Cao cao sơn thượng hành thuyền, thâm thâm hải ải để tẩu mã" (Những chiếc thuyền chèo trên đỉnh núi cao những con ngựa đua nhau chạy dưới đáy biển, câu ấy muốn hỏi gì?).

Ngài Liễu Quán trả lời: "Triết giốc nê ngu triệt dạ hống một huyền cầm tử tận nhật đàn" (một con trâu bằng đất mà những cái sừng đã gãy, nó rống lên suốt đêm; một cây đàn không có dây mà vẫn rung lên những âm thanh suốt ngày).

"Sau đó ngài viết lại tất cả những câu hỏi đã được vị thầy đặt ra cho ngài, với những câu trả lời được ghi ở bên đối lại, và đem trình lên Hòa thượng Tử Dung xin Hòa thượng ấn chứng.

"Ngài Liễu Quán vốn được bẩm sinh một trí tuệ thông minh diệu tuyệt, một tinh thần hiếm có về sự biện tài khéo hợp, mỗi mỗi hành vi của ngài đều có thể được coi như siêu việt.

"Vào năm Nhâm Dần (1722) ngài Liễu Quán về ở luôn tại Thuận Đô. Trong các năm Quý Sửu (1733); Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735).

Ngài Liễu Quán mở bốn buổi đại lễ Phật giáo rất long trọng gọi là "Đại giới đàn", theo lời xin tổ chức của hàng tế quan, đại thần, cư sĩ đệ tử ở Thuận Hóa (Huế).

Năm Canh Thân (1740), ngài Liễu Quán lại mở một giới đàn long trọng gọi là đàn "Long Hoa phóng giới", sau đó ngài lại về Tổ đình.

"Vị đương kim Thánh quân (tức Hiếu Ninh Vương (1738 - 1765)) phong thanh nghe được đức độ của ngài Liễu Quán, và rất ngưỡng mộ đạo phong tu học uyên thâm của ngài, đã xuống chiếu vời ngài vào cung; nhưng ngài Liễu Quán vốn người cao thượng, ưa chuộng tự do trong hành động, nên đã kính cẩn nghiêng mình tạ từ chiếu vua.

"Vào mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), ngài trở về Thuận Đô mở một giới đàn long trọng tại chùa Viên Thông.

"Vào cuối mùa thu, tháng 9 năm đó (tháng 10 năm 1742), ngài ngã bệnh nhưng không một dấu hiệu bên ngoài tỏ ra đau ốm gì. Vào tháng 10 âm lịch, ngài tập hợp môn đồ lại bảo họ rằng: "Ta sắp ra đi vĩnh viễn đây, sứ mạng ta ở trần thế đã xong rồi...".

"Các đệ tử của ngài đều rơi nước mắt.

"Ngài Liễu Quán đã bảo họ lại gần bằng lời dạy sau: "Tại sao các người khóc. Các Phật ra đời rồi một ngày cũng chứng Niết bàn thay! Ta cũng vậy, ta đến và đi đều đã rõ ràng, về đã có chỗ. Vậy các người không được buồn khóc, và không nên gây sầu não thêm nữa".

"Vào tháng 11 âm lịch, vài ngày trước khi thị tịch, ngài ngồi dậy ngay ngắn, tự tay cầm bút viết kệ từ giả trần thế với bốn câu:

1. Suốt hơn 70 năm ròng ở cõi trần thế
2. Sắc sắc không không, ta đã làm xong bốn phận với đạo.
3. Bốn phận xong rồi, ta trở về nơi chốn cũ
4. Để ra đi, ta không cần phải hỏi ý tổ tiên.

"Sau khi viết thơ kệ xong, ngài quay lại dặn các môn đồ đệ tử rằng: "Các người hãy xem việc ta đến ở cõi trần gian này cũng thế thôi. Sau này, các người phải siêng năng cầu học Đạo pháp. Đừng quên lời dặn của ta, các người hãy cố gắng nhé...".

"Ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tuất (tháng 12-1742), sau thời dùng trà buổi sáng, ngài hỏi các môn đồ giờ gì. Môn nhân thưa: "giờ Vị". Ngài bèn an nhiên thị tịch.

"Bằng một đạo sắc, chúa đã ban cho ngài thụy hiệu là "Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng" để khắc bia ký của ngài.

"Ngài Liễu Quán sinh ngày 18 tháng 11 năm Đinh Vị (1667) vào giờ Thìn (7 đến 9 giờ buổi mai).

"Ngài viên tịch vào cái tuổi 76 (1742).

"Được truyền y bát năm 43 tuổi.

"Đệ tử đặc pháp được 49 người, tất cả đều trở thành những vị thiền sư rất danh tiếng, và đệ tử đông vô số đến quy y

ngài. Ngày 19 tháng hai năm Quý Hợi (1743) nhập tháp; tháp xây ở phía nam núi nhỏ Thiên Thai, thuộc sơn phận làng An Cựu, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

"Kể tôi trong lúc đi chơi miền nam, nghe được tiếng tăm lừng lẫy của ngài; suốt trong cuộc đời tu hành đạo hạnh, ngài đã thực hiện những cải hóa quan trọng đất nước này, ngài được vô số người khâm phục.

"Khắp nơi, người ta nói đến đạo cao đức trọng của ngài, và người ta kính trọng ngài với sự sùng mộ.

"Đáng tiếc là tôi đã không được gặp gỡ ngài một lần cuối trước khi ngài viên tịch.

"Nay các môn nhân và đồ đệ của ngài tạo dựng xong lăng tháp và muốn dựng bia khắc văn ở tháp ngài. Vì họ biết Kể tôi là người trong tông phái có đủ khả năng khiêm nhường để soạn bài minh văn khắc vào bia đá, nên họ ủy thác cho tôi việc làm này.

"Tự thẹn mình bất tài, đâu dám nhận công việc tế nhị này, tuy nhiên, do chỗ chí thân trong pháp môn, khó nổi chối từ cho được; lại nữa, bởi kính trọng phong cách thanh cao của Hòa thượng Bổn sư của chúng ta; nếu Kể tôi không vì môn phái mà mở mang thì không được.

"Lấy mắt tục mà nhìn xem, thì trong thế gian này có chúng sinh sinh ra và chết đi, có mất đi và có về trở lại; nhưng theo đạo Phật mà xem thì niềm tin này không chấp nhận được.

"Ngài Liễu Quán đáng tiếc của chúng ta, là một vị sư đáng tôn kính tuy không còn, ngài đã vào cõi Niết Bàn vĩnh cửu, vậy người ta không thể nói đến ngài; nhưng vì ngài đã có công lao to lớn phụng sự đạo pháp, ngài đáng để người ta

khắc văn ghi việc ở đây để soi sáng đạo pháp cho tín đồ thế hệ tương lai của môn phái chúng ta ⁽¹⁾.

Soạn ngày ... tháng tư năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748) bởi Pháp diệt Thiện Kế ở chùa Tang Liên, huyện Ôn Lăng tỉnh Phúc Kiến nước Trung Hoa kính soạn.

73 năm sau ngày viên tịch của ngài, lòng mến mộ tưởng nhớ ngài vẫn còn rất sống động trong số tín đồ, nên người ta đã mở ra một cuộc phổ khuyến để trùng tu lăng tháp ngài. Một buổi lễ long trọng đã được tổ chức khánh thành và hai cái bia nhỏ được dựng lên, một ở bên trái, một ở bên phải của tấm bia lớn đã nói trước, để ghi nhớ kỷ niệm những lễ hội được tổ chức vào dịp đó.

Bia bên trái:

"Con người sinh ra ở trên thế giới này, được tạo thành bởi nguyên lý âm dương.

"Đạo Phật từ Phương Tây (nước Ấn Độ) có mục đích khuyến khích loài người làm điều thiện.

"Hãy làm điều thiện; thuyết Phật giáo nói về Nhân quả (gieo gì gặt nấy) là không thể bàn cãi được nữa.

"Cúng dường của dân Việt, thuyết "Mộng tỉnh trần hoàn" không phải là lời nói hão. Người nào có tâm địa tốt, có thể xuyên biển khổ với chiếc "Tứ Phàm". Người nào tin đạo Phật, và tu hành chính chuyên có thể lên cõi Niết Bàn, được soi sáng với đuốc "Tuệ chúc".

"Bởi vậy, chúng tôi tin trong dịp này, phải dâng những câu thơ sau đây lên Hòa thượng tôn kính của chúng ta.

(1) Lời dịch giả: bài dịch Pháp văn còn thiếu cả một bài "Minh" 8 câu ở sau văn trường hàng; và lời văn dịch ra tiếng Pháp cũng sai chệch rất nhiều so với nguyên bản chữ Hán.

"Ba nghìn thế giới được gồm trong một hạt thóc.

Vườn "Kỳ Viên" và non "Thấu Lĩnh" đều mông mênh rộng lớn.

"Ngài khéo làm điều thiện và trau dồi đức hạnh không thể nào sánh kịp.

"Khi công đức tu hành của ngài viên mãn, từ đây ngài tịch diệt Niết Bàn.

"Ngài đã theo con đường trung đạo được soi sáng bởi đuốc trí, tuệ chước ngài đã qua biển khổ với chiếc bè "Từ phàm".

"Lăng Tháp ngài đã được trùng tu và tái thiết để cho được lâu dài lòng ngưỡng mộ ngài.

"Các nam nữ đệ tử quy y trong tông môn ngày nay sung sướng vân tập tại lăng ngài để làm lễ tưởng niệm nhớ công đức của ngài.

"Tiền của cúng dường để cho cuộc trùng tu lăng tháp được thanh toán bằng phương tiện quyên góp bởi vô số đệ tử quy y của tông môn, nhưng đặc biệt là bởi ông Hoàng Văn Duyên, pháp danh là Tánh Giác, Cẩn Thận Hầu, giữ chức Khâm sai Thuộc nội, Chuởng cơ Chánh quản Đồ gia và các bà Lê Thị Các, pháp danh là Tánh Thông và Đặng Thị Phú, pháp danh là Tánh Trực.

Làm vào một ngày tốt tháng thứ hai của mùa hạ (tức là tháng tư âm lịch) năm Ất Hợi (Tháng năm, 1815).

Bia bên phải:

"Chúng tôi, môn đồ chùa Thiên Thai, chúng tôi hân hạnh kính cẩn dâng mấy câu thơ sau đây để tưởng niệm Hòa thượng tôn kính, trong dịp trùng tu tháp mộ ngài ở lần trùng tu mới này:

"Ngài đã xây dựng trú xứ ở một tỉnh khác tỉnh nguyên quán của mình.

"Theo dấu chân ngài, người ta đã biết ngài bỏ dép về Tây.

"Từ đây ngài thành bất tử.

"Từ nay, ngài thực hành giới luật trung đạo: không "theo", không "chống".

"Đèn Tuệ Đăng lấp lánh sáng muôn đời.

"Để chiếu rọi hình ảnh ngài trong cõi Phật

"Chúng tôi mong ước dựng tấm bia này

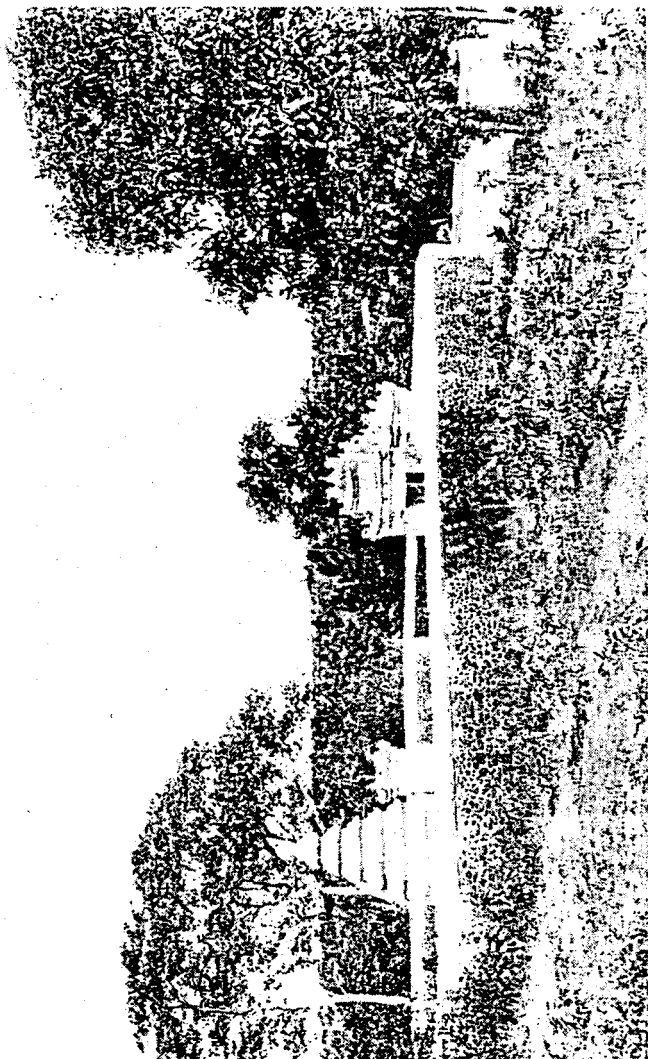
"Để kéo dài việc hành đạo theo tông Lâm Tế ⁽¹⁾

"Dựng bia vào ngày tốt tháng thứ hai trong mùa hạ (tức tháng 4 âm lịch) năm Gia Long thứ 14 (tháng năm 1815) bởi những đệ tử trung thành.

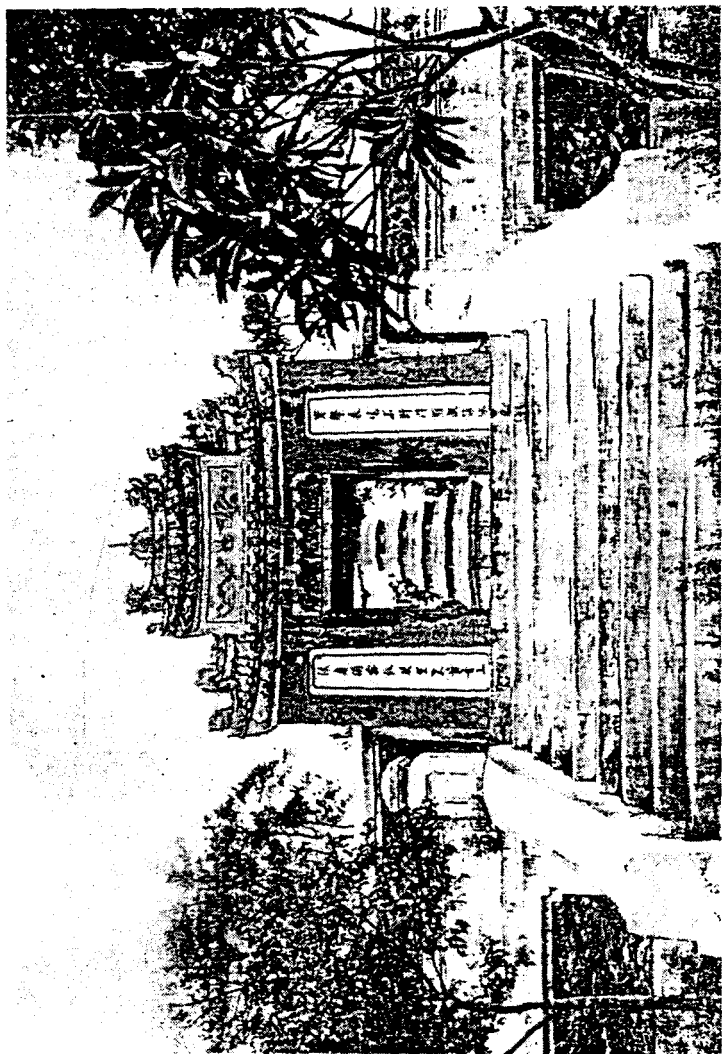
Ngày nay, lăng tháp này vẫn còn giữ được vẻ đẹp toàn vẹn.

Vừa mới đây, người ta cho xây thêm ở đây một tường chống chạy quanh hồ sen nhỏ nằm trước lối cửa vào tháp. Vô số nhà sư ở Huế và các vùng xung quanh đều nhất trí ca ngợi công đức của ngài Liễu Quán và xác nhận rằng ngài là hình tượng đẹp nhất trong Phật giáo của toàn cõi Trung Kỳ.

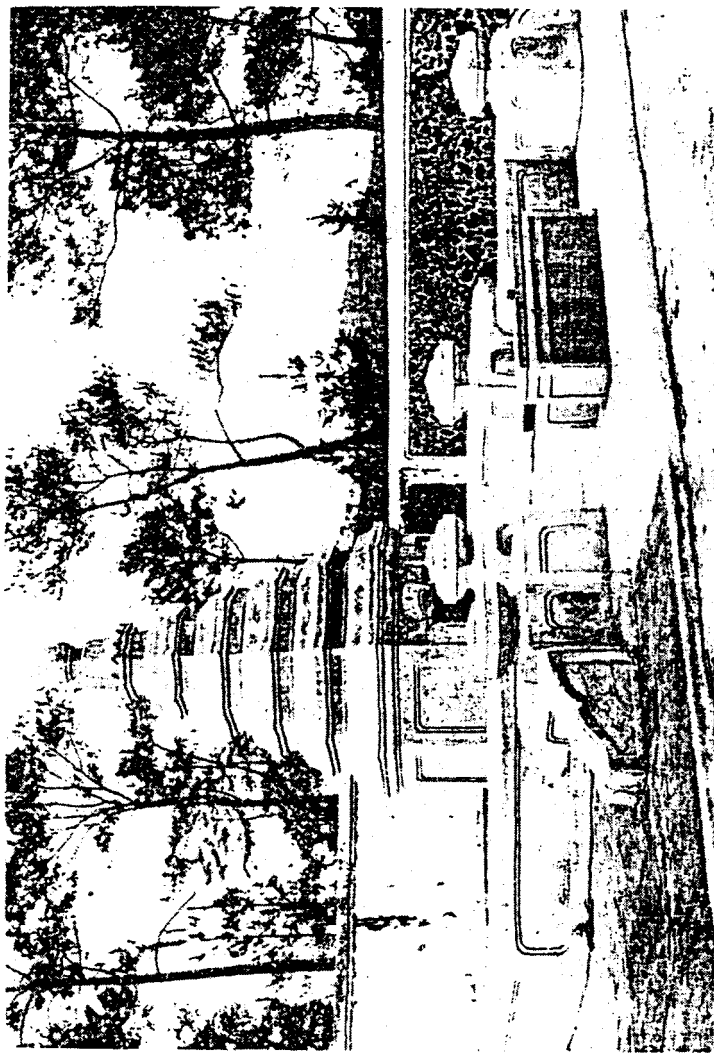
⁽¹⁾ Tổ Liễu Quán hoàng dương tông Lâm Tế. Hiện nay ở Trung Kỳ chỉ có những tín đồ dòng Lâm Tế, các dòng khác đều thất truyền.



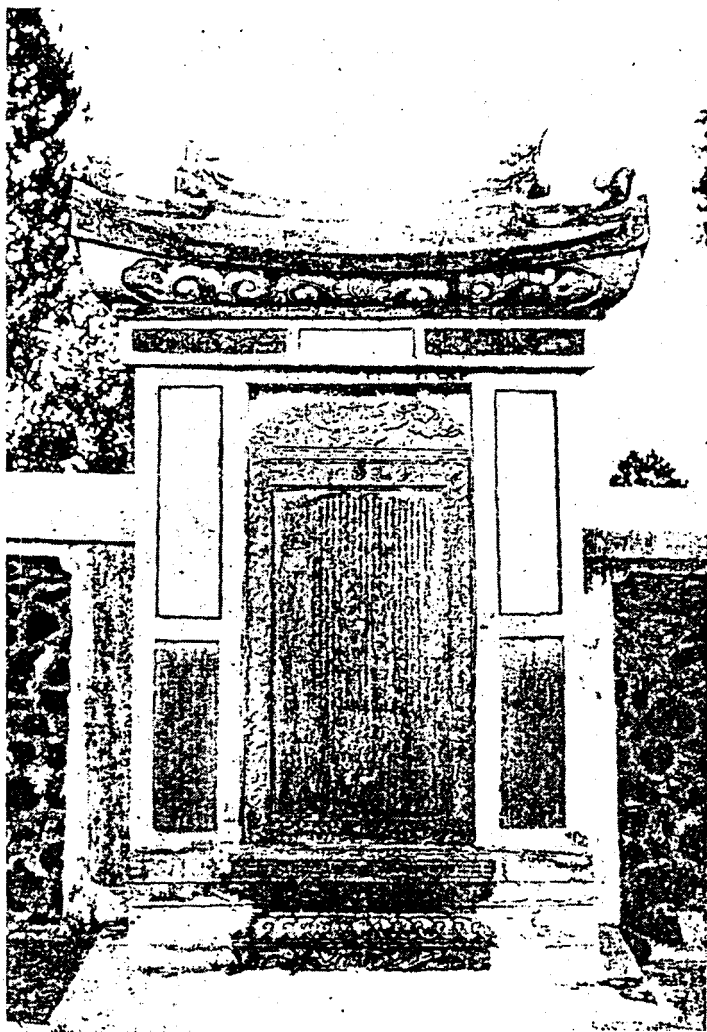
Pb. CXLI: Lăng Liễu Quán



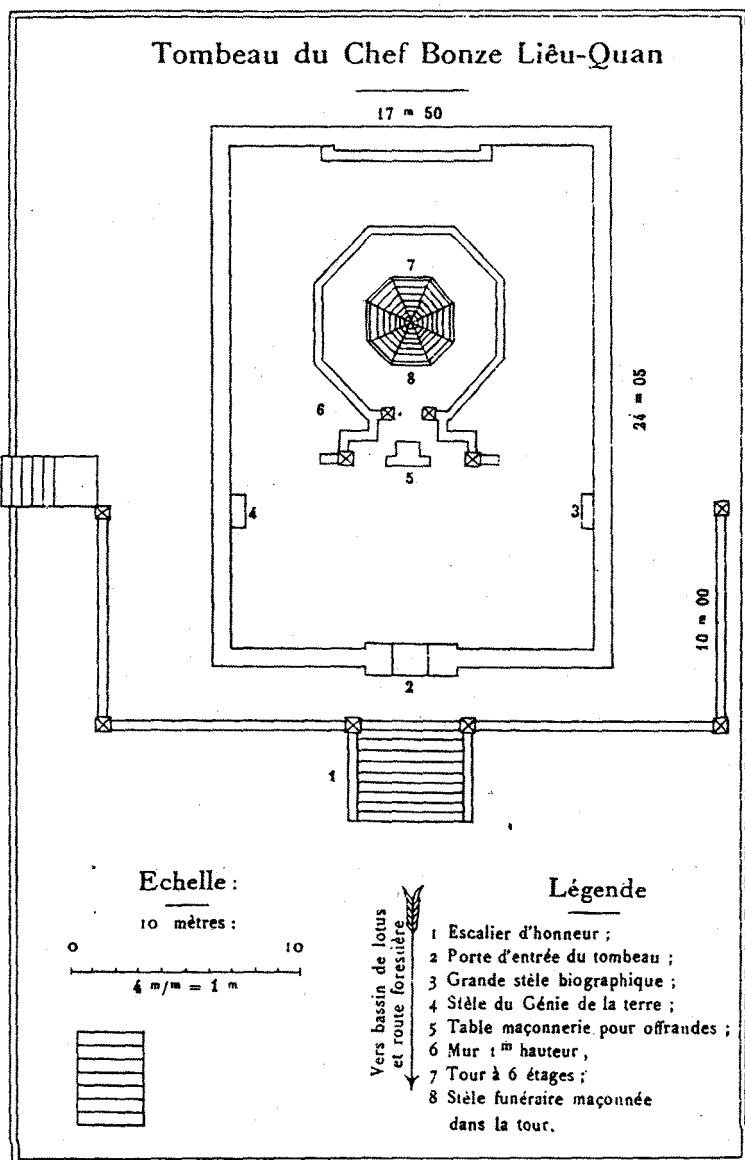
Pb.CXLI: Cổng làng



Pb.CXLIII: Mộ tháp



Pb.CXLIV: Bia lẫm



Pb.CXLVIII: Sơ đồ mộ tháp Liêu Quán.

VỀ CHUYỆN NGƯỜI MỌI CÓ ĐUÔI

L.FINOT

Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ

TRONG bài báo rất lý thú của ông: Những con người có đuôi, công bố trong B.A.V.H. quý Avril - Juin 1928, BS.Gaide có viện dẫn một đoạn sau đây của BS.Laurence: "Nếu sự tin tưởng có sự sinh tồn của giống người Mọi có đuôi đang sống ở vùng các dân tộc thiểu số, thì chắc chắn giống Mọi có đuôi không có ở vùng người Rhadé, không có ở vùng người Pih, không có ở vùng người Jarai, không có ở vùng người Mường Ban Don". Sự xác nhận này đã làm mạnh thêm cho một chứng cứ rất đáng kể sau đây: "Ông Sabatier, rất thông thạo về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người dân bị trị dưới quyền ông, đã không hề nghe được một tiếng vang nào về chuyện người Mọi có đuôi trong tiến trình ông lưu trú ở Darlac".

Những thông tin của tôi không phù hợp với những thông tin của BS.Laurence, bởi vì cơ hội đã biểu lộ ra điều này; tôi xin được phép thuật lại ở đây một mẫu mới về tư liệu được sưu tầm bởi BS.Gaide; đó là một ghi chú do chính Sabtier soạn; vả lại, có thể là những yếu tố đã được tác giả sưu tập sau thời lưu trú ở Darlac của ông Laurence, và đây, lời ghi chú:

GHI CHÚ VỀ NHỮNG NGƯỜI CÓ ĐUÔI

Tên gọi: Người Rhadé Kpa gọi những người có đuôi này là Kdhiat; người Rhadé Krung và Adham gọi họ là Mri hoặc

Kmri, người Mdhur gọi họ là Mnuis Mnang; người Djaray gọi họ là To diut; và người Mường ở hướng Tây gọi họ là Lò.

Tên bộ tộc là Etan; người ta chỉ họ bằng cái tên Nak Etan như người ta gọi Nak Dé đối với người Rhadé, Nak Dray đối với người Djaray; Nak Bih, Nak Mnong v.v... Nak muốn diễn tả ý là người con trai của, con cháu của, hậu duệ của. Nhưng étan cũng muốn nói ý nghĩa là "man rợ, man dã". Nak Étan có thể muốn diễn tả "người trong rừng núi; người man rợ", đã trở thành cái tên bộ tộc của họ.

Vùng cư ngụ: Người Mọi có đuôi ở vùng Chư Dlé Ia hay Chư dlé uang, vùng "núi rừng hoang vắng", một nhánh của dãy Trường Sơn nằm giữa Cung Sơn và làng Buon Trap (darlac). Dãy núi ấy chưa bao giờ được thám hiểm, nó có một lối vào rất khó khăn. Henri Maitre đã thử nỗ lực đi vào đó nhưng vô ích.

Những đặc trưng về hình thể: Có cùng vóc dáng và cùng màu da với cộng đồng dân tộc miền núi, chỉ khác với các dân tộc ấy bởi những nét đặc thù sau: Tóc như len, rất xoắn, rối tung lên, tạo thành một đầu tóc dày rơi xuống và tõe ra cho đến hai vai (giống assyrie).

Ngón tay có màng như chân vịt. Có cái xương cạnh dài nằm phía ngoài bàn tay, chạy từ ngón út cho đến cổ tay, một cái bướu sụn mà với cái xương có dạng một lưỡi dao mà với cái xương đó họ đã dùng để chế cây tre lau, cắt dây, cắt cây chuối rừng v.v...

Có một cái đuôi nhỏ dài độ ba đốt ngón tay.

Người mọi có đuôi di chuyển bằng cách nhảy trên một chân, còn cẳng chân kia thì co xếp lên, gót chân đặt vào hậu nôn.

Họ rất hung dữ, truy đuổi theo những người khác và ăn thịt những người ấy, họ đều đáng sợ hơn cọp.

Câu chuyện gia đình Mlô, nguồn gốc gia đình này: Gia đình này đã có đến 14 đời một người ra-đê Krung có tên gọi là Y Egap (égap: người thợ săn khéo léo) đã chạy khắp các cánh rừng để tìm con thịt. Những bước chân đã dẫn anh ta đến bên bờ sông Ea Krong mà đáng lẽ phải gọi là Dray guga (một con thác nhỏ cách khoảng 2km về phía thượng lưu cây cầu ở Km 46, đường đi Kontum).

Điểm này của con sông rất thuận lợi cho việc đánh cá, anh ta đến đặt những cái lờ vào chỗ đó và đi về nhà. Sáng mai anh ta đến xem những cái lờ và hết sức kinh ngạc khám phá ra rằng những cái lờ đều trống không và đều bị ném lên bờ. Anh ta lại đặt lại, ước muốn bắt được quả tang kẻ trộm, anh ta đã núp vào một lùm cây và chờ đợi. Anh ta chờ một ngày và một đêm. Vào lúc mới rạng đông anh nghe tiếng một cành cây gãy, và kinh ngạc thấy từ một lùm bụi ở phía bên kia bờ một nàng Kdhiat điệu một đứa bé theo với nàng theo như cách những con khỉ, nhỏ đeo theo mẹ. Nàng Kdhiat đặt đứa con của nàng xuống một mỏm đá, và đi đến chỗ hết cá trong những cái lờ, trong khi Egap bắn một mũi tên nhưng không trúng nàng, mà lại làm cho nàng bỏ chạy trốn để lại đứa con của nàng. Egap bỗng lấy đứa trẻ, đặt nó vào cái gùi của người đàn bà và anh quay về làng mang theo cả gùi lẫn đứa trẻ. Anh ta đặt đứa trẻ Kdhiat vào trong chuồng heo, như anh ta đã từng làm cho con hổ nhỏ, và những đứa con anh chạy xuống nhìn đứa bé. Khi cơm chín được đổ vào cái máng heo ăn qua cái lỗ của sàn ván, thằng bé kdhiat đã lấy tay bốc cơm và đưa cơm lên miệng: những đứa trẻ coi của Egap kinh ngạc la ó lên rằng đứa kdhiat nhỏ bé đã ăn theo cách của người lớn. Egap đến để xem lại, bỗng đứa bé

lên nhà sàn và để ý xem xét nó. Anh thấy rằng đó là một đứa con gái nhỏ, và nhất định xem nó là giống mọi điểm với những đứa trẻ của loài người, bởi vì nó đã ăn như loài người. Với con dao phạt anh ta đã chặt đứt cái đuôi của nó và chặt luôn cả cục bướu sụn làm dao chặt ở tay nó, cạo luôn đầu tóc cho nó. Những vết thương được săn sóc đã lành rất nhanh chóng; một năm sau, không còn một vết sẹo nào của các vết thương đó nữa, đầu tóc đã nhiều lần cắt, mọc lại lảng lẩy và dài mượt, đứa trẻ bắt đầu tập đi và tập nói như người thường, không còn nhớ gì đến nguồn gốc của nó nữa. Lúc đó vì nạn đói hoành hành, Y Egap quyết định đem đổi đứa bé gái ấy để lấy một vợ thóc. Anh ta mang bé gái đến nhà của người giàu có A: Duon Du, tộc Mlô, sống trong một làng ở trên núi Chư Khô, ở phía Tây suối Ea ding djul, nó là một trong những ngọn suối của sông Ea Krong. A: Duon Du chấp nhận lấy đứa bé và giao cho Y Egap bằng cách đổi một vợ lúa có chiều cao và chiều rộng được đo bằng cọng cây tranh. Ay Du, chồng của A: Duon Du lúc đó vắng mặt, chàng đã đi săn thú. Khi trở về, chàng nói với chồng mình: "Mày đi săn, mày mang về được cái gì nào?" - "Tao mang về một con nai, còn mày ở nhà, mày đã đổi được cái gì đấy?" - "Tao sẽ cho mày cái mà người ta mang đến cho tao, nếu mày đoán trúng" - "Người thợ săn Y Egap đã mang lại cho mày một sản phẩm của người kdhiat, và để đổi lấy điều đó thì mày đã cho người thợ săn một vợ lúa đo bằng cọng cây tranh", "Làm thế nào mày biết được điều đó?" - "Tao đã gặp Y Egap nó nói cho tao biết điều đó và trao được rồi chứ gì" - "Nhưng mày chưa đoán được" - Tao đã trả lời được những gì đã xảy ra, vậy là tao đã được rồi!".

Nhưng A: Duon Du tuổi đã cao, và đã cạn kiệt hết những li nhau đã được thần Iang trok sok đặt vào trong bụng bà

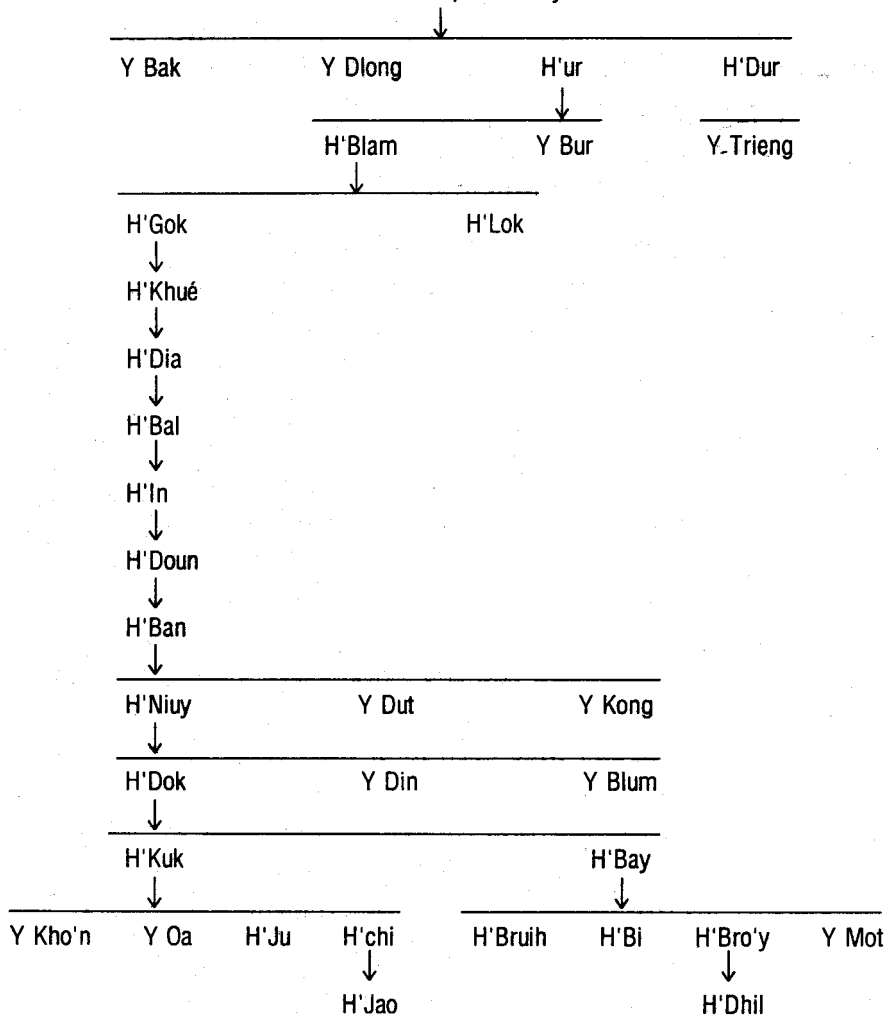
ta, bà ta không thể nào có con được nữa nên bà ta, đã quyết định thừa nhận đứa bé gái ấy là con gái của mình. Đứa con gái này lớn rất nhanh, và trở nên đẹp đến nỗi tất cả mọi thanh niên đều đến để chiêm ngắm nàng. Ay Du cũng nghĩ đến nàng và không quên rằng nàng là vật đánh cuộc bởi anh ta và A: Duon Du. Anh ta nói phần ước ao của anh với A: Duon Du là muốn lấy thiếu nữ đẹp đó làm vợ lẽ. A: Duon Du chống đối việc này, và Ay Du không hài lòng đã ở thường trực trong phần trước ngôi nhà. Lâu ngày, A: Duon Du: mà cuộc cãi lộn đã gây âu sầu cho nàng; đã nói với người anh mình là Y Kay bảo Ay Du rằng bà ta đồng ý đưa người con gái này cho Ay Du làm vợ lẽ. Với điều kiện anh ta phải làm lễ cúng hai con trâu. Vậy là mọi việc sẽ được sắp đặt. Người con gái kdhiat trở thành vợ lẽ của Ay Du dưới cái tên A: Duon Iam.

Đến đây thì câu chuyện dừng lại. A: Duon Iam có những đứa con mà hai đứa con gái vẫn tiếp tục nguồn gốc của bà ta: nguồn gốc người Mlô, mà bà ta đã lấy cái tên theo dòng tộc của mình nhưng thực sự là nguồn gốc Nak Etan, bởi vậy mà cái ngành của dòng tộc Mlô này mà phổ hệ dưới đây thường được chỉ dưới cái tên Mlô Etan để phân biệt dòng tộc này với người Mlô thuần chủng Rhadé hay mdhur.

Phổ hệ dòng tộc người Mlô Etan mà hàng hậu duệ họ đang sống ở làng Buon Ko Tam ở Km 8 của con đường An-nam.

Những cái tên có chữ Y trước là tên đàn ông; những cái tên có H' trước là những cái tên đàn bà. Giữa H'Blam và H.Niuy, có sự quên tên của các thế hệ con cháu khác. Ở đây chỉ kể tên những người con gái trưởng chủ gia tộc, họ không bao giờ bị quên, bởi vì những tên này đều được đọc lên trong những lần cầu nguyện.

A: Duôn lam vợ lẽ của Ay Du



L.SABATIER

• *
* *

Để chấm dứt tôi muốn thêm một sự lưu ý. Trong cùng một bài báo đó, (tr.114 - 116), BS.Gaide, viện dẫn theo BS.Sallet (B.A.V.H., 1923) một câu chuyện cổ tích An-nam nói về nguồn gốc "Simienne" của dân tộc Chăm, đã quan sát thấy rằng "người ta có thể tự hỏi vì rằng chuyện cổ này chẳng phải đã mượn ở câu chuyện Rama đó ư?".

Người ta sẽ tránh được tất cả sự bấp bênh về phương diện đó nếu người ta có ý đi lên cho tận đầu nguồn mà câu chuyện cổ tích An-nam" mao xưng đã được rút từ đó ra. Nguồn đó là một bài báo của Edouard Huber công bố vào năm 1905 trong B.E.F.E.O. (V, 168) dưới nhan đề là: Chuyện cổ tích Ràmàyama ở An-nam". Huber đã tìm thấy trong tuyển tập truyện cổ An-nam, tập *Lĩnh Nam trích quái*, một câu chuyện có đề là "Vị chúa quỷ", trong chuyện này chẳng khó nhọc gì người ta cũng dễ dàng nhận ra đây là một tóm lược Ràmàyana. Thực vậy, trong chuyện này người ta kể rằng người con trai của "Thập xa", chúa của Hồ Tôn Tinh, có một người vợ rất đẹp bị bắt cóc bởi chúa quỷ "Thập Thủ"; rằng người con trai đó đi chiến đấu để giành lại vợ đẹp của mình, chàng ta đã cầm đầu một đạo quân khi; rằng chàng đã vượt qua biển, trên một chiếc cầu do đạo quân khi này xây dựng nhờ những tảng đá lớn nhổ từ các dãy núi đem về, chàng đã giết được chúa quỷ và giải thoát cho công chúa đã bị bắt.

Những chi tiết của câu chuyện và nhất là tên của hai vị vua đã dịch một cách chính xác những cái tên của bản văn sanskrit; Daçaratha (Thập Xa) và Daçanana (Thập Thủ) đã xác nhận một cách không thể cãi vào đâu được là câu chuyện này đã rút từ chuyện Ràmàyana Vàng, vì người An-nam chỉ có thể biết được bài câu chuyện ấy nhờ người Chăm, kết quả cái gọi là câu chuyện cổ An-nam chỉ là một chuyện vay mượn trong kho tàng văn chương Chămpa.

Điều thuần túy An-nam, chính là đoạn ghi chú sau cùng: "Nước của giống người Hồ Tôn Tinh là phát xuất từ một giống người như khỉ và người Chăm hiện giờ là hậu duệ của giống người trên này". Vì không có gì cho người ta giả dụ rằng giống dân Chăm chưa bao giờ cho nguồn gốc của họ lên tới giống khỉ Ràma. Không nên thấy trong đó là sự diễn tả khinh thị của một dân tộc chiến thắng đối với một dân tộc thua trận: đây cũng chẳng phải là một truyền thống thuộc phổ hệ học, cũng không phải là một huyền thoại thuộc vật tổ", và cũng sẽ là vô ích để tìm tòi trong câu chuyện đó một giải thích cho sự tin tưởng có sự sinh tồn của giống người Mọi có đuôi.

THUẬT NHUỘM RĂNG VÀ CÁC THỨ THUỐC NHUỘM RĂNG CỦA NGƯỜI AN-NAM

BS.GAIDE

NGUỒN GỐC VÀ TẬP QUÁN

Tôi muốn biết người An-nam đã có thể tuân thủ những lý do nghiêm túc gì để thừa nhận thói quen nhuộm đen hàm răng và thuật nhuộm răng đen của họ. Có lẽ những lý do này đã cố định trong thời gian, đã có lịch sử. Tôi đã hỏi rất nhiều nhà nghiên cứu về điều này, tôi cũng đã đặt câu hỏi với rất nhiều người: tôi cũng đã được nghe nhiều lời giải thích và một vài lối giải thích cũng có giá trị ít nhiều. Vậy mà, tôi đã dừng lại trên niềm tin rằng thuật nhuộm răng là một tập quán rất cổ xưa, và những nguyên cơ làm cho người ta thực hiện việc nhuộm răng được đặt cơ bản trên những nguyên tắc vệ sinh về răng và nguyên tắc giữ gìn hàm răng: một thời thượng và việc làm dôm chỉ đến sau.

Một vị quan cao cấp đã nói rõ với tôi: việc thực hành thuật nhuộm răng tự nguồn gốc đã khớp với thuật xăm mình mà dân nước cổ Hồng Bàng đã có, vì tuân theo lệnh các vua Hùng của họ. Vậy, đây là một tập quán mà sự áp dụng của chúng ta đã có nguồn gốc lên tới những thời kỳ lịch sử đầu tiên của nước An-nam, mà thời xa xưa đó gọi là nước Giao Chỉ; người dân Giao Chỉ đã sống nhờ nghề đánh bắt thủy sản ở biển.

Vậy mà, người dân ấy thường bị tấn công và bị giết hại bởi loài quỷ biển, vua Hùng Vương thứ nhất đã ra lệnh cho thần dân của ngài xăm vẽ lên thân thể những hình rồng và hình rắn để đánh lăm và làm cho những con vật biển đã gieo sợ hãi cho họ, phải sợ hãi. Triều đình phải làm gương, càng tốt hơn nữa khi Hùng Vương lại từ giống rồng mà sinh ra. Thời trị vì của vua Hùng Vương đệ nhất lên tới hơn 25 thế kỷ trước Kỷ nguyên Thiên Chúa.

Ông H.Maspéro đã cho chúng ta biết một cách chính xác về vương quốc Văn Lang. Vương quốc này được cai trị bởi những vua Hùng Vương và người ta nói rằng vương quốc Văn Lang có một diện tích trải rộng, như là nó đã giáp với một số vùng lãnh thổ Trung Hoa ở phương Bắc, và tiếp giáp với vương quốc Champa bởi đường biên thùy ở phương Nam. Con người sống trên đất Văn Lang đã có một số nét văn minh; người sống ở miền Bắc, tối thiểu, đã biết công việc cày cấy gieo trồng trên đồng áng, mà họ đã xới đất bằng cuốc và cày mà lưỡi cày được đeo bằng tảng đá rộng và mài nhẵn: họ đã biết dùng trâu để kéo cày.

Dân tộc làm ruộng ấy đã biết đến kim loại đồng và biết ứng dụng một số cây cỏ. Từ đồng đúc, họ đã đúc được những mũi tên đồng nhọn mà họ đã biết tẩm thuốc độc do họ chế tạo mà họ đã giữ bí mật dưới lời thề độc".

Dân văn Lang đã có một số thói quen về nòi giống; ví dụ họ đã xăm vẽ trên mình, bôi đầu tóc dài thành hình củ hành và vấn khăn đội đầu. Tập quán nhai trầu cũng đã phổ biến như là tập quán nhuộm răng đen mà người Trung Hoa đã xem như một hiệu quả tự nhiên của việc sử dụng cau trầu".

Chắc rằng những thói tục thì có danh dự về luật lệ và về chỉ dụ của nhà vua. Điều đó thường có sự sai lầm: phong tục tập quán đều được hình thành trên bình diện tự do mà chỉ có truyền thống duy nhất ngự trị trong đó thôi. Tục xâm mình được đặt ra; nhưng nói ví dụ có những buổi lễ được quy định để xâm mình cho hoàng thân quốc thích chẳng hạn. Sự thực hành chính thức đã phải chấm dứt theo ý chí của một hoàng tử, theo viễn tượng để trần cánh tay và bấp chân lộ ra cho công việc xăm vẽ hình dễ hơn, con vua đã chống lại, không chịu để người ta xăm vẽ lên mình ông, rồi sau đó, ông bảo vệ cho thần dân của ông. Nhân vật đang nói đây chính là ông vua đời thứ tư của nhà Trần, niên hiệu Hưng Long, trị vì từ 1293 đến 1314. Những quan niệm của dân chúng luôn luôn dựa trên những đạo sắc luật về mặt những luật lệ chỉnh đốn phong tục; những sự báo trước và ngay cả những sự thừa nhận cũng chưa hẳn là có thể có lý do của một số chi tiết nào đó về phong tục: việc mang váy chẳng hạn, đã bị vua Minh Mạng cấm ở trong một vài vùng, để thay thế, phải mang loại quần ống phồng; nhưng việc này đã chấm dứt sau một thời gian rất ngắn.

Một phong tục tập quán như phong tục tập quán để răng đen, thì chúng ta có thể thấy vào một ngày nào đó sẽ có dịp đầu tóc bôi củ hành cho gọn và những móng tay dài chỉ chấm dứt theo sự quyết định hợp lý của quần chúng, được thừa nhận toàn bộ như một mốt thời thượng. Người ta phán đoán những kết quả hình như chẳng liên quan đến điều mà người ta chờ đợi ở phong thái truyền thống, điều mà cho đến thời đó người ta không bao giờ suy nghĩ; người ta nhận thấy có một số khó chịu nào đó, một sự vướng víu bất tiện; mà hiếm khi thấy đó là một sự lỗi bịch; sự thực hành đã truyền lại từ nhiều thế kỷ nay liền bị bỏ rơi. Người ta đã có lý để chấm dứt điều đó với mốt thời thượng khó chịu; mất vệ sinh, mang ý nghĩa đáng

ghét, nó hành tội sự sinh hoạt của hai tay: tôi muốn nói đến cái dáng dấp của những móng tay dài quá đáng. Người ta đã bỏ thói để móng tay dài, cũng như ở nước Trung Hoa người ta đã bỏ thói bó chân nhỏ của người phụ nữ mà người ta đã chăm chút thực hiện với những sự tinh tế theo vô thức kỳ dị. Có lẽ người ta đã có lý để giới hạn đầu tóc dài ở người An-nam để cho khác với búi tóc tết dài, rất thường là kéo dài ra, trên sọ người Trung Hoa.

Sự sạch sẽ đã thắng thế trong việc bỏ nhuộm răng ấy rất nhiều, song, một cách chắc chắn, vẻ mỹ miều do đó cũng mất đi. Ngược lại, sự thay đổi mà người ta đã thực hiện trong thói quan của người An-nam, xét theo quan điểm thực hiện vệ sinh và thuận tiện, thì lý tưởng này không thể được ghi nhận như là một kết quả đã đạt được về việc bỏ đi một tập quán. Theo ý tôi, tôi không tin rằng người ta sẽ đạt được những thắng lợi rõ ràng bằng cách bỏ rơi không nghiên cứu thuật nhuộm răng của người An-nam. Bên cạnh, những cái không thích hợp mà người ta có thể làm nổi bật lên trong việc áp dụng các thứ thuốc nhuộm, và cũng làm nổi bật lên trong màu sắc mà theo đó bộ răng ở châu Âu đã chọn màu hoàn toàn trái ngược lại; thuật nhuộm răng đã có lợi ích vô song để bảo vệ hàm răng chắc. Về chất men quá suy yếu của bộ răng quá văn minh của chúng ta, thì tôi nghĩ rằng cái chất men màu đen được ứng dụng phết lên hàm răng mà người An-nam có thể đã sai lầm khi phết bỏ nó đi, có thể đem lại cho chúng ta một sự hỗ trợ tốt nào đó để chống lại những tai họa mục sâu răng.

Nhưng thuật nhuộm răng đen đã đến lúc bị chống đối thực sự. Chuyện lịch sử rất xưa nói đến những cuộc đô hộ của Trung Hoa đã cho chúng ta biết rằng việc thực hiện thuật nhuộm răng đã bị công kích bởi một ông quan thị thần của đế quốc, người đó cũng đã nói đến việc bảo vệ nghiêm túc kỹ

thuật nhuộm răng này. Ông Legrand, người kể lại chuyện này, nói rằng đã có những cuộc nổi dậy, một cuộc khởi nghĩa, nội chiến: sự cấm nhuộm răng không thể nào duy trì nổi.

THUẬT NHUỘM RĂNG ĐEN Ở VÙNG VIỄN ĐÔNG

Việc thực hiện nhuộm răng đen hình như không phải được phân bố đều đặn ở vùng Viễn Đông và cũng có ở cả hai bán cầu. T.V.Holbé trong bộ "Somatique Extrême - Orientale" của ông có nói rằng "việc nhuộm hàm răng đen ít nhiều được thực hiện khắp trong các dân tộc da vàng, từ nước Nhật Bản cho đến nước Mã Lai".

Người ta cho rằng những nguyên tắc của kỹ thuật nhuộm răng đến từ Mélanésie. Thực sự thì trong các đảo Mariannes, cư dân ở đó đều có những hàm răng tự ý nhuộm đen bởi hiệu quả của một vài thứ dược thảo, đồng thời nó làm trắng đầu tóc dưới ảnh hưởng của sự gội rửa đặc biệt: đó là hai điểm chính xác nhận cái đẹp của họ. Chỉ có những hàm răng đen ở các đảo Salomon và người Javanais đã biết dùng nước thuốc nhuộm răng. Cũng có trường hợp người ta gặp được phần nào, ở Trung Quốc ⁽¹⁾, những người đàn bà mà trong đó có người có

⁽¹⁾ Ông Lê Trọng Phan ở Cổ Học viện đã có thông tri cho tôi hai đoạn ghi chú mà ông đã trích trong các tác phẩm chữ Nho ở Thư viện thuộc cơ quan của ông, đó là những cuốn sách Trung Hoa ghi chú về nét đặc thù của răng đen ở hai thời kỳ khác nhau:

"Vua Nhà Lê đóng đô ở bên bờ sông Nhị Hà. Vua và các quan đại thần có quyền ưu tiên khi đi ra được đội mũ và mang giày. Người dân chỉ đi chân trần nhưng mọi người đều nhai trấu và có tập quán nhuộm răng đen: điều này chứng tỏ người có giáo dục tốt; những người để răng trắng là những người bị mọi người cười" (Quảng Tây thống chí, q.116, tr.25).

Vua triều nhà Lê đóng Kinh đô ở Đông Đô (về sau đổi thành Đông Kinh, rồi Hà Nội) là vua Lê Lợi, người đã trị vì từ 1428 đến 1434 và lập ra

hàm răng nhuộm màu, trong khi những người khác thì lại biểu lộ hàm răng có bọc một lớp kim loại lấp lánh. Ở Nhật Bản người ta đã nhuộm hoặc người ta vẫn còn nhuộm răng đen. Người Nhật Bản đã có, ngày xưa lại nhiều hơn, tập quán này; nhưng tập quán này chỉ được nhanh chóng dành cho phụ nữ và đúng hơn nó thuộc hẳn vào hạng phụ nữ đã có chồng, nhất là khi bắt đầu vào lứa tuổi ba mươi. Người ta đã nghĩ có thuật nhuộm răng là bởi vì thuật này bảo vệ cho hàm răng chống lại bệnh sâu răng có thể xảy ra.

Mouthot đã ghi nhận một vài đặc thù của người Xiêm: "Họ có đôi môi đầy máu đỏ lôm bôm bởi vì họ ăn trầu và hàm răng đen như gỗ mun".

Đối với An-nam, tôi tin rằng khó lòng định nghĩa nếu như thuật nhuộm răng được chấp nhận là được chuyển từ phương Nam lên, như người ta có thể tin điều này, hay là, nếu tin theo hình thể thiên nhiên của xứ sở.

*
* *

triều đại nhà Hậu Lê, đã tổ chức lễ lên ngôi long trọng ở kinh đô ngài vừa xây dựng xong.

"Vào năm thứ 39 đời Vạn Lịch (1611), hai chiếc thuyền buồm bị gió thổi lạc đường đến mắc cạn trên bờ biển Trung Quốc. Hai thuyền chở 120 người khách, họ có bao đầu tóc bôi nhọn như củ hành, có hàm răng đen, nói một thứ ngôn ngữ rất khó hiểu; nhưng lại có phong tục tập quán và cách sống giống với phong tục tập quán và cách sống của người Trung Hoa. Bằng cách hỏi họ, thì người ta có thể biết được họ là những người dân của nước An-nam. Lúc đó, ông quan đại thần Trung Hoa đã cho phép những thuyền ấy ra đi" (Sơn cư tập thuật, q.2, tr.25).

Hai đoạn ghi chú này nói rõ tính đặc thù của phong tục tập quán An-nam đối với người Trung Hoa, vì họ đã ghi chú như là điều xuất hiện lạ lùng.

Thuật nhuộm răng không phải là giống nhau vì thói quen ở các nước tại xứ Đông Dương. Người An-nam dùng trâu cau, nhưng một vài bộ lạc người miền núi ở Bắc Kỳ cũng chấp nhận tục ăn cau trâu trong khi những giống khác lân bang thì lại coi khinh tục này. Người Chăm ở miền Nam Trung Kỳ không bao giờ dùng cau trâu: người ta nói rằng răng người Chăm luôn luôn trắng, người ta nói đến việc sử dụng này là họ đã trồng ra trâu. Việc sử dụng thuật nhuộm răng là gần như không hề hay biết đến ở Cao mên, ở cả nòi giống người Khmer lẫn ở cả dân vùng cao.

Người Mọi ở Darlark, đã được Henri Maitre nghiên cứu tại vùng họ ở và ngay trong phong tục của họ, cũng có một vài sự thực hành ứng dụng có lợi để giữ gìn thân thể. Họ đã nhuộm răng là phần lớn. "Có một số giống cây bụi, ông Maitre nói cung cấp một loại sơn mà nhờ đó hàm răng được nhuộm đen đi, để làm đẹp và cũng để giữ gìn chống lại việc nhai trâu bởi một số các cá nhân".

Ông Holbé tường thuật: Ở giống người Dayak, hoặc ít ra nữa là một số trong giống người này, chỉ những người đàn bà đã có chồng mới tuân thủ nghệ thuật nhuộm răng. Quan hệ phong tục tập quán, đối với ông bạn già của tôi, không phải là không có lý; đã dựa lên nhiều điều để chứng nhận một quan hệ họ hàng về nguồn gốc giữa các giống người miền núi ở phía Nam xứ Đông Dương với các dân tộc thiểu số sơ khai của các đảo "Nóerlandaises".

ẤN TƯỢNG CỦA NGƯỜI CHÂU ÂU VỀ HÀM RĂNG ĐEN

Đối với những nhà du lịch châu Âu trông mọi thời, vấn đề hàm răng đen luôn luôn là một nguồn kinh ngạc và có vô số

vấn đề. Đã đi qua rồi thời kỳ đầu dành cho sự tò mò, hiếu kỳ, thường thường, được bày tỏ bởi sự ghê tởm; thì đến lúc người ta tìm những nguyên cớ của sự tình tương tự; nếu gặp dịp, người ta tự hỏi từ đâu lại rút ra sự đồi bại như vậy trong thị hiếu và những động cơ của thói quen đó là gì.

Chúng ta có thể đi theo những bài tường thuật của các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa; những thư từ của các nhà buôn, những nhật ký của các nhà du lịch; có một nét chung người ta thường gặp ở trong những tài liệu đó, thường khoắc lẩy đáng dấp giống nhau; họ rất kinh ngạc trước cái thứ dờm "đầy máu" và nỗi sợ cái miệng đỏ vì trầu, hơi hé miệng để người ta thấy một hàm răng đen nhánh.

Vào thế kỷ thứ XVII, Tavernier đã quan sát sự kiện này nhưng không bình giảng gì "Người Bắc Hà (les Tunquinois) không tin là họ có hàm răng đẹp cho đến khi họ nhuộm được hàm răng đen nhánh như hạt huyền".

"Con trai và con gái, từ khi chúng đến 16 hay 17 tuổi, nhuộm đen hàm răng như người Nhật Bản đã làm", S. Baron đã báo cáo tường thuật, vào cùng một thời với Tavernier.

Giáo sĩ Koeffler thuộc Dòng Tên là quan thái y của chúa Võ Vương, đã để lại đoạn ghi chú sau về việc thực hiện thuật nhuộm răng mà ông xem là không thuận lợi lắm: "Tất cả (nói riêng hạng dân thấp kém mà ở nơi họ cái tập quán khờ khạo này không bao giờ được hoan nghênh), tất cả, tôi nói, đều nhuộm răng. Họ nhai liên tục những ngọn lá trầu thơm, điều này làm cho răng họ có màu đà, để xóa cái màu bất trị này họ đã nghĩ ra một phương thuốc không phải là không đau đớn gì. Sản phẩm mà họ đã dùng như thuốc nhuộm là chất cay độc đến nỗi trong suốt 14 ngày, gây ra nỗi đau đớn khó chịu vì những nỗi đau đớn khó chịu đó chính là thuốc nhuộm, chúng

không để cho người ngậm thuốc nhai được bất cứ một thức ăn gì. Vì vậy trong suốt thời gian kéo dài nổi thống khổ tự nguyện phải chịu ấy, người ta chỉ ăn được chất lỏng, một tháng sau hàm răng cứng chắc trở lại, và màu trắng nguyên có của hàm răng bây giờ có màu gỗ mun đen láng.

Các tác giả Tây phương đều nói chắc chắn, theo thị hiếu của họ - và không sắp xếp những lý do và những lời xin lỗi của họ; họ đã lập bảng hạng mục những hiệu quả của thuật nhuộm răng với sự ghê tởm của họ và chỉ làm nổi bật lên sự lưu ý. BS.Morice tin rằng việc nhuộm đen hàm răng thường đạt được nhờ một loại cây đặc biệt và duy nhất ông mô tả cái đáng khả ái của một người vợ trẻ: "Thiếu phụ này sẽ đẹp nếu cô ta không làm cho cái miệng đen như than".

Hocquard, vẽ lại những chi tiết về hình dáng của ông Tổng đốc Hà Nội, đã kể cho chúng ta: "Hàm răng của ông rất đều đặn và khả ái, hàm răng ấy sẽ đẹp lộng lẫy nếu chúng không bị nhuộm đen nhánh, vì đó là cái mốt thời thượng ở An-nam.

"Mốt ấy đã biến đổi cái miệng của người An-nam..., đối với chúng ta, mốt ấy là nguyên nhân gây ra một sự kinh ngạc sâu xa khi chúng ta đến xứ này, tại đây mốt nhuộm răng đã có từ thời xa xưa trong thời đó thuật nhuộm răng rất phổ biến. Không phải người An-nam nào, ngay cả những người dân quê ở các làng, họ chỉ cho nhuộm răng từ khi họ có được một ít tiền để trả công người nhuộm.

Đại tá Diguet đã diễn tả như là một ấn tượng xấu nhắm vào các nhà du lịch khi đổ bộ lên xứ Đông Dương và ghi chép nhanh những ấn tượng của họ: "Nhờ vào sống lẫn lộn giữa họ (người Âu châu sống giữa người An-nam) con mắt đã quen với những đường nét đánh rất mạnh vào thị hiếu của ông, thay vì tìm thấy họ đáng sợ giống nhau như ông đã toan làm như thế

vào lúc ban đầu, thì về sau ông đã chấm dứt suy nghĩ đó nhờ phân biệt những mẫu người đàn ông và đàn bà An-nam đẹp. Sự quen mắt của ông sẽ được hoàn thiện, cái ngày mà lúc đó ông sẽ không còn tìm thấy được một người đàn bà đẹp nữa nếu người đàn bà đó không có hàm răng được nhuộm đen một cách kỹ càng. Đây là sự thực, chừng nào mà ý hướng thẩm mỹ đã thay đổi với tập quán".

Jules Boissière đã định nghĩa cái cười của một thiếu nữ là "một ánh hạt huyền giữa đôi môi đánh sếp hồng bằng lá trầu có màu hồng tươi".

THUẬT NHUỘM RĂNG VÀ LÁ TRẦU - VAI TRÒ CÁC CÁCH NHUỘM RĂNG

Ăn trầu, nghĩa là sự nhai chung ba yếu tố (lá cây trầu không, quả cau và vôi) được thực hiện theo hai cách theo lúc nhuộm răng đen.

1. Người ta cho rằng việc ăn trầu là nguyên nhân trực tiếp việc nhuộm màu hàm răng. Chúng ta đã thấy, về vấn đề phong tục nhuộm đen hàm răng được thực hiện ở nước Văn Lang mà người Trung Hoa đã cho rằng nó có màu sắc được gọi nên bởi sự nhai cau trầu, bản danh sách sẽ kéo rất dài. Khi kê ra tất cả những nhà du lịch đã từng kinh ngạc, và họ đã đưa ra những kết luận giống nhau, những kết luận đã xác nhận "cái miệng đỏ như máu và hàm răng đen của họ là bởi tập quán nhai trầu gồm có lá trầu không, quả cau, vôi và thuốc lá" ở người An-nam".

Một nhà du lịch khác, có thể có giá trị khoa học khi ông ta cũng đã phán đoán việc nhuộm răng là như vậy, vì ông đã thấy những người An-nam và ông đã chứng minh những nét đặc thù về cái miệng của họ. Ông miêu tả "Trong dân gian,

đàn ông và đàn bà, quan lại và người có đi học, tất cả mọi người An-nam đều thả cho sự nhai trầu bừa bãi này, nó làm cho nóng miệng lên và nhuộm màu làm cho hàm răng đen đi".

Một ghi chú có giá trị tư liệu cao về vấn đề ăn cau trầu đã được công bố, vào năm 1907, bởi Trung tá Bonifacy, lúc đó làm trung tá tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn bộ binh thuộc địa. Trong đó ông muốn nêu lên một điểm sai lầm thoáng qua, do một nhà nhân chủng học đã phạm phải trong tiến trình nghiên cứu về các chủng tộc ở Viễn Á (Extrême-Asie). Thế mà nhà nhân chủng học kia đã viết: "Các cư dân ở Đông Dương, ngược lại với cư dân của Trung Quốc, có thói quen ăn cau trầu; ăn cau trầu tuy có giữ cho bộ răng khá ái nhưng lại làm cho bộ răng đen đi: màu đen này cũng chính là cái màu được ưa chuộng để làm duyên làm dáng".

Một cách chắc chắn thì bản danh sách này sẽ dài thêm khi nói đến các tác giả, viết sách khoa học hoặc viết tiểu thuyết, đã phạm những sai lầm lẫn lộn tương tự như nhau. Ông Bonifacy đã viện dẫn tên ông Lanessan, tên BS.Courtois; tên tu viện trưởng Verguet v.v... (ông tu viện trưởng này nói về vấn đề các nhóm cư dân trên một hòn đảo trong nhóm đảo Salomon). Tác giả viết về một cuộc sống thực được tiểu thuyết hóa đi đã gán vai người vợ nhỏ cho một người đàn bà Chăm (!), người đàn bà Chăm này lại được coi là người đàn bà đẹp "nếu bà ta không có hàm răng đen bởi tập quán nhai cau trầu, đến nỗi miệng bà ta đã trở thành như một cái lỗ đen ngòm giữa khuôn mặt khá ái của bà ta" (thực sự người Chăm không hề biết đến việc nhuộm răng đen).

Một cách hiển nhiên thì thật là đáng tiếc cho những nhà khoa học đã khởi sự bằng một quan sát vội vàng, hoặc vội nghe theo lời chỉ dẫn sai lạc để ghi lại những tài liệu sai lầm như thế: thực đáng gọi là tai hại vậy; nhưng người ta cũng có

quyền xin lỗi các tác giả vì những điều cần nói ra ấy; các vị này, do đầu óc tưởng tượng quá mạnh, đã biết, nhờ vào cái viễn vông của họ, mang lại một tài liệu đáng gọi là lố bịch bằng cách nhấn mạnh vào việc nhai trầu đáng ghét ấy để góp thêm cho nó một tính đặc thù ghê tởm là sự ngấm mủn hàm răng! (một sự khờ khạo mà nếu giải thích rõ ra sẽ rất hay vậy! Người ta đã nói đến việc ăn trầu giống như chất chua đối với người Normand). Cũng như "một nhà báo của nước Pháp" nói với chúng tôi rằng "những người già nhăn nheo và co rúm, hai má hõm sâu vào cái miệng trồn trợn vì răng đã bị thói ăn cau trầu gặm mòn hết rồi!"

2. Cần phải nói rằng bên cạnh những lời tuyên bố nhất quyết ấy, thì người ta cũng tìm thấy, trong thư tịch có liên quan đến xứ Đông Dương, nhiều ghi chép nghiêm túc đóng góp vào việc sử dụng lâu dài tập quán ăn cau trầu với vôi đã làm hỏng từng phần trên diện tích hàm răng, việc nhai cau trầu có thể tấn công vào lớp men răng mà nó nhuộm màu phần này và nó có thể làm đen răng lâu dài hơn.

Ông Louvet đã viết về người An-nam như vậy: "người An-nam có đầu tóc đen và hàm răng đen sau khi họ có tập quán ăn cau trầu và đó cũng là việc áp dụng một hợp chất đặc biệt.

Chúng ta đã gặp ý kiến của ông Koeffler được trình bày giống như vậy.

Lôti là một trong những người khá lưu ý đến điều chứng tỏ cái gì là do ăn cau trầu một mặt, và cái gì là do nhuộm răng mặt khác. Ông đã vượt qua được sự lệch lạc mà chúng tôi đã nhắc đến, sự lệch lạc đã nối kết nhiều nhà quan sát Đông Dương lại với nhau hầu như tất cả những người cầm bút để viết tiểu thuyết hoặc viết tường thuật các cuộc du lịch về vấn đề Đông Dương. Loti nói cho chúng ta biết: "Họ (những người

đà bà ở Tourane) nhai lá trầu và quả cau; họ đã chứng tỏ cho chúng tôi, bởi những cái ngáp ngắn được tôi nghiên cứu, thấy hàm răng có những cái răng dài lồi ra, với màu gỗ mun, ở An-nam thì màu này là màu hợp thời thượng cho hàm răng của những người ưa làm đom đống, và màu này đã bám riết họ bằng sự áp dụng nhân tạo bằng một lớp thuốc nhuộm".

Trong tiến trình thực hiện một bài ghi chép cho công bố trong tạp chí "le Tour du monde (1875)", bác sĩ Morice đã tuyên bố rằng "lá trầu không" có điều bất tiện rất lớn là làm mục răng, làm mòn răng, làm lồi chân răng, và nhuộm màu các thớ thịt miệng thành màu đỏ tươi. Nhưng nơi khác thì ông nói đến việc thực hiện nhuộm răng.

Bác sĩ Hocquard trong một bài ghi chép khác, lại lưu ý đến nhận thức của ông về những phương pháp nhuộm răng, lại tuyên bố chống lại việc nhai trầu vì nó "nhuộm răng thành màu đỏ đà và nó tấn công lớp men răng". Ông nói thêm: "chính từ chữ đó mà có thể đã sinh ra tập quán nhuộm răng đen ở xứ Bắc Hà".

Về phần T.V. Holbé, mà những thiên nghiên cứu và những sưu khảo về nhân chủng học của ông đã nghiêm túc trải qua khắp miền Á Đông và nước Indonésia, thì ông thấy trong việc nhuộm hàm răng đen, là hậu quả việc sử dụng nhuộm kéo dài ra hoặc sự lạm dụng việc ăn trầu có dự phần nhiều trong đó".

Ở đây, tôi không muốn công kích vấn đề ăn cau trầu, và không muốn đưa vào thiên nghiên cứu này để biến thuật nhuộm răng thành một vấn đề khoang miệng, và biến vấn đề khoang miệng thành chuyện nói về vấn đề lá trầu. Người ta có thể nói rằng vấn đề ăn cau trầu đã được thừa nhận bởi đại đa số người ở vùng Nam Á. Xứ Đông Dương đã ăn cau trầu nhiều cũng như ở Indonésie và ở nước Ấn Độ. Trong lúc tất cả

cư dân của các vùng này đã không bảo vệ hàm răng của họ với các cách nhuộm răng, và cũng không có gì để chứng minh rằng răng phải nhờ đến cau trầu mới có sức đề kháng tối thiểu. Tác dụng phản trắc có thể tác hành trên răng có thật như người ta nói là do sự lạm dụng chất vôi sống và tiêu thụ một số lượng vôi quá lớn. Tuy nhiên luôn luôn và ở khắp nơi; người ta vẫn dùng cau trầu trong giao tế phổ thông như một tác nhân lành mạnh, làm sạch miệng và tác dụng như một chất kích thích.

Một vài dân tộc lại còn ướp hương cau trầu, như người Chăm ở phía nam Trung Kỳ đã thường thêm vào cau trầu thứ nhựa gôm cây câu đặng (gambier). Người Ấn Độ thì trộn lẫn những hạt đậu khấu hoặc lá bạc hà vào cau trầu.

"Một thi sĩ Ấn Độ đã từng nói: trầu có vị cay, đắng, khí ẩm, dịu, chất mặn và hơi se; cau trầu đẩy xa mùi xú uế ra khỏi mồm, và nó là sự trang điểm cho miệng xinh đẹp thêm".

Tôi không tin rằng cau trầu lại đáng được chỉ trích tệ hơn nữa những lời chỉ trích cho nó là những chất ăn uống hỗn loạn, vì ngoài những tính chất làm hồng màu men răng và làm mục răng mà người ta từng cáo buộc cho nó; thì hơn nữa, theo niềm tin của một số người, nó sẽ phải chịu trách nhiệm về việc làm sai chệch chân răng và làm cho hàm nhô (prognathisme) xấu xí. Một cách chắc chắn thì người ta không thể thờ ơ hoàn toàn, nó có thể nhuộm màu; do lạm dụng nó; men răng; nhưng ta không nên lẫn lộn màu vàng của răng và sự nhuộm đen của răng: đây chính là một sự lầm lẫn mà người ta thường mắc phải.

Cũng không phải là tôi không tin rằng người ta dễ dàng chấp nhận cái tác dụng của vôi có khả năng tấn công mạnh mẽ vào một chất cũng không dễ gì tác hại vào bên ngoài nó

như chất men răng. Người ta có thể thấy một ví dụ rất rõ ràng về sự bảo toàn men răng đã giữ gìn một cái răng qua hàng trăm thế kỷ bị chôn vùi trong đất sâu, đang tồn tại trong số những đốt xương được khoa Cổ sinh vật học bảo tồn bảo tàng.

Vì một số những sự hỏng răng đều có nguyên nhân trong tác dụng thuộc cơ cấu nội tại; và những sự hỏng này thì trước nhất còn nằm dưới sự phụ thuộc vào thể tạng làm cho lớp men răng bảo vệ có sự đối kháng yếu.

Những người đã có thời gian lâu nghiên cứu về những đặc thù trong nhân chủng học đều xác nhận rằng người Á Đông thường có hàm răng xấu: hàm răng thường xấu ở người An-nam; những người ăn cau trầu; ở nơi người Trung Hoa là những người không hề dùng một chất gì để nhai; ở nơi người Mọi v.v...

Nhưng vẫn chắc chắn rằng sự nhuộm răng được áp dụng tốt sẽ bảo vệ răng, giữ gìn răng khỏi những ảnh hưởng tích cực trên sự nỗ lực của các bệnh hư răng; mà những thiên hướng hư răng ấy được tạo ra bởi những tập quán, bởi thể tạng hoặc bởi chế độ sinh sống và ăn uống; có thể tạo điều kiện dễ dàng. Thuật nhuộm răng có thể thiết lập nên một phương thức phủ một lớp mịn màng để chống lại các tác dụng gây trở ngại của nhiệt độ hoặc của sự tiếp xúc. Tôi thích phán đoán về thuật nhuộm răng như vậy, vì tôi biết rõ rằng trong số những hàm răng đã được nhuộm láng, có thể nói là người ta không hề gặp một cái răng nào có cơ hư mục. Chỉ những cái răng đã được nhuộm mà tôi gặp chúng chen vào hàm răng nhuộm là những cái của người già, đã bị lòi chân răng, hầu như bị đẩy ra khỏi hốc răng. Điểm thiết yếu cần nhấn mạnh ở đây là:

Men của một cái răng lành mạnh, khó thể tiến công được, ngay cả với những chất axit bất buộc, cũng không phá hủy men ấy được, thì nó không thể để các thuật nhuộm và màu nhuộm thâm nhập dễ dàng. Không có một thứ thuốc nhuộm nào có thể bao phủ lấy nó hoặc xuyên qua nó; những cách nhuộm và lớp sơn bóng cũng chỉ dính chặt và chỉ tạo nên được một lớp phủ đơn giản, lớp này bao ngoài cái răng một màu chói chang, mà hoàng toàn chỉ giữ được màu mà không ăn màu vào răng. Chính đây là điều đã tạo nên lý do tuyệt hảo về vai trò và giá trị của thuật nhuộm răng và thuốc nhuộm răng vậy.

Có lẽ được quan niệm trong một mục đích bảo vệ răng, việc nhuộm răng, cũng như tất cả mọi điều chi tiết trong sự trang điểm, đã trở thành một thực tế cần được khám phá trong lãnh vực của những người thích đom dáng. Nghệ thuật làm vui lòng đã thâm nhập vào địa hạt này, và để cho có hàm răng bóng hơn hiện ra trong một màu đen tuyền láng ánh, người ta đã biết kết hợp những công thức, và tìm tới nhiều hơn về các công thức.

MỐT THỜI THƯỢNG VÀ THUẬT NHUỘM RĂNG - ẤN TƯỢNG CỦA NGƯỜI AN-NAM VỀ HÀM RĂNG TRẮNG

Vậy nên người ta phải dùng đến những vấn đề thời thượng trong số các nguyên nhân lớn của thuật nhuộm răng. "Đã từ ngày xưa, nhuộm răng là một trong những điểm cần thiết của quy tắc thanh lịch", Louvet đã nói, cho nên một người đàn ông để răng trắng sẽ bị cho là người xấu và khó tìm người chơi với mình.

Holbé cũng có nói hơi hơi về lý do phải nhuộm răng đen này, nhưng ông đã làm tăng giá trị của việc nhuộm răng bằng

một lý do khác đáng được nói hơn nữa, và chúng ta đã thấy ông thiếu ta Bonifacy nói đến những người đàn ông thanh lịch và những người đàn bà duyên dáng rồi.

Lý do về sự thanh lịch không phải là lý do khởi đầu: mà trước hết phải nói là sự ích dụng; người ta phải nghĩ đến điều này chứ, đã quyết định vấn đề. Có lẽ động cơ hữu dụng là một động cơ có phần yếu để tạo ra được sự vượt qua một tập quán tương tự đã có qua nhiều thế kỷ, rồi đến nhiều thời đại bán khai hoặc văn minh khác nhau. Sự thực hiện có tính cách hữu dụng chỉ được tung ra để tránh sự chống đối công khai mà truyền thống thường muốn có.

Như vậy, cải tiến thị hiếu của các dân tộc mà tập quán nhuộm răng đàn bà có ở nơi họ từ thời sơ khai, và tập quán ấy vẫn được duy trì để bảo đảm cho sự bao bọc lớp men răng có phần mỏng manh hoặc còn hơn nữa là để chữa cho tác dụng của chất là trầu dễ gây bẩn bằng cách khoác cho sự nhai cau trầu một phong cách mạnh mẽ có thể trở thành một đề tài, thuật nhuộm răng trở thành một điều đáng quan sát, rồi trở thành điều cố hữu của các giống người. Những thuật nhuộm răng đều có phẩm chất của nó, và những sự định giá khác nhau trong giá cả; từ những yếu tố này mà sự thực hành nhuộm răng đen lại nêu lên một quy tắc khác: quy tắc của sự làm đom đóm. Nếu sự giáo dục Tây phương đã không luôn luôn để cho chúng ta xác định được thẩm mỹ học của các dân tộc khác, mà cái thẩm mỹ học này nhiều lần theo thiên hướng đi ngược hẳn thẩm mỹ học của chúng ta, thì nó đã cho phép chúng ta đưa ra nhiều lời phê phán nghiêm khắc theo cái nhìn của chúng ta.

"Trong một buổi lễ được tổ chức ở dinh Thống đốc tại Sài Gòn, bác sĩ Hocquard đã viết hồi ký, một sĩ quan Pháp đã đến gần một quan đại thần An-nam đang ngồi nhìn các khách mời của ông Thống đốc khiên vũ.

"Này! Bẩm quan đại thần, ông sĩ quan thì thầm nói bên tai ông quan An-nam, quan có ý kiến gì về những phụ nữ Pháp chúng tôi?

- Tôi thấy họ đẹp lắm, ông quan An-nam trả lời; chỉ hiềm là họ có "hàm răng chó" (dents de chien").

Cái hình dung từ "hàm răng chó" để chỉ hàm răng trắng đã được lặp lại rất nhiều lần.

Holbé cho rằng những lý do đặt ra cho người An-nam; cũng như cho người Java, về việc nhuộm răng đen đối với họ có thể là"

"1- Không nên răng trắng như loài chó, nói chung là như động vật;

2- Việc nhuộm răng đen là để giữ răng cho tốt".

Một tác giả đã cho rằng, từ ngữ đặc biệt mang tính mỉa mai được dùng để chống lại răng trắng có thể được dịch ra bằng thành ngữ "những mảnh sứ vụn". Ông đã kể một câu chuyện được cấu trúc một cách ý nhị như sau... "Tôi xin chép lại câu chuyện đó: "Những người An-nam đều ghét cay đắng hàm răng trắng, "hàm răng trần". "Trong những tuồng hài của họ, thật không hiếm chuyện tìm gặp những điều ám chỉ vào cái mà họ gọi để chỉ "những mảnh sứ vụn" của chúng ta. "Một hôm đích thân tôi đã có dịp chứng kiến về vấn đề ngạo mạn của một anh kép hát đã làm công chúng say mê cuồng nhiệt ở một rạp hát của làng quê, trước sự hiện diện của người châu Âu, khi anh ta diễn một tuồng hài dân gian.

"Anh hề này, cầm bằng là chúng tôi không hiểu được ý nghĩa gì trong tiếng nói mẹ đẻ của anh ta, nên đã chen vào giữa khúc hát nói của anh ta những chữ nhấn gỏi nhằm vào chúng tôi: "với râu chổi xể của chúng và với hàm răng trắng

ớn của chúng; khi chúng ăn như những thú dữ ăn thịt sống, chúng rất giống với những con mèo đói mà người ta đã bôi cứt cò bạch vào mõm của chúng".

Ở khắp nơi, chỗ nào tôi cũng được những lời chỉ dẫn, ở xứ Trung Kỳ về vấn đề so sánh thối hơn nữa, tôi chỉ tìm thấy những dấu hiệu kinh ngạc. Một điều dường như xa lạ và người ta không hiểu được nó.

Nói một cách nghiêm túc hơn thì khi có dịp nói đến răng trắng, rõ ràng những so sánh thối hơn mà người ta so sánh là răng người Trung Hoa, bởi vì người Trung Hoa, nói một cách chung, không hề biết đến răng nhuộm màu, và người ta đã nghe nói ở xứ Trung Kỳ:

"Răng trắng như răng Ngô"

(Trong một vài vùng, người ta làm cho đậm thêm công thức so sánh này, bằng cách bổ sung một cách tinh nghịch bằng hai chữ "thằng ngô" có ý chỉ theo nghĩa xấu từ "chú chệt" tuyệt vời).

THUẬT NHUỘM RĂNG - THUỐC NHUỘM RĂNG VÀ CÁCH NHUỘM - CÁC CÔNG THỨC VÀ CÁC KỸ THUẬT NHUỘM

Những phương pháp nhuộm răng nhiều vô kể. Có phương pháp rất đơn giản và người ta thực hành cũng đơn giản theo những công thức giảm sút. Đó là những phương pháp mà người nghèo thường dùng nhờ vào các sản phẩm dễ tìm và rẻ tiền đối với họ. Đi xuyên qua các làng mạc nông thôn xứ Trung Kỳ, có một nghề có phần phát xuất từ nghề làm thuốc, và chính người thầy thuốc cũng đảm trách việc nhuộm răng này. Những người có đủ tư cách để thực hành với việc nhuộm

răng được gọi là "thầy nhuộm răng". Người "thầy nhuộm răng" đã mang theo với ông ta thứ gì cần thiết, chỉ giảm thiểu, chỉ rút vào những sự chuẩn bị đơn giản mà ông ta có thể tìm được, giữ bí truyền nhà nghề, ông ta chẳng bao giờ nói ra nghề của mình và cứ thế, ông dùng thuốc giấu khắp trong xứ. Không cần một thứ vật chất nào khác, người ta tìm ngay tại chỗ và khắp nơi đều có, là những tấm tre vót mỏng, có ích dụng cho việc áp dụng bôi thuốc. Đôi khi nghề nhuộm răng này lại được các người đàn bà hành nghề, ở vùng trung Trung Kỳ là như vậy.

Một số thầy "gia truyền", tức là những vị thuốc được giữ một cách bí mật quý báu trong những gia đình, đã nổi tiếng làm cho người ta biết đến họ rất xa. Huế là nơi được giữ gìn và được truyền tụng rất danh tiếng vì những sản phẩm để nhuộm răng, và những vị "thuốc nhuộm răng", nhiều khi được bán ở các chợ, những thuốc nhuộm răng này được mang đi rất xa cho đến tận miền bắc Trung Kỳ và ở các Bắc Kỳ.

Tất cả những thứ thuốc "gia truyền" đều thay đổi theo công thức nhưng, trong nội dung, người ta có thể nói trước được rằng những công thức này đã rút tất cả những đặc tính của chúng từ các yếu tố có hóa tính xác định như: tannin; chất tẩy axit; và gập díp; chất có tính nhầy hoặc chất sơn.

Đến lúc công việc nhuộm răng được thực hiện, người ta ao ước làm cho màu nhuộm đã có được bóng lên và cố định màu bóng như thế để nó tồn tại vô hạn định. Lúc đó người ta cần đến một chất liệu do một sản phẩm khá bất ngờ đem lại: người ta cho đốt cái vỏ gỗ của quả dừa, tức là cái gáo dừa rồi người ta thêm vào đó chất lòng trắng của trứng. Lúc ấy, nơi vành than cháy dở của gáo dừa, xuất hiện những giọt màu đen sền sệt, người ta hứng lấy chúng trên một lưỡi dao mỏng và

đem bôi ngay lên hàm răng đang ngậm thuốc. Chất nhuộm đó đã đem lại cho hàm răng sức láng bóng nổi bật hẳn lên (ở Huế và ở Vinh).

Người dân thường, trong khi sửa soạn việc chà xát răng cho sạch, và chuẩn bị điều mà người ta gọi là làm cho bề mặt hàm răng mềm ra (thường người ta chuẩn bị việc làm mềm răng này bằng nước chanh tươi vắt ra), rồi cho bôi chất dịch màu đen giọt từ gỗ gáo dừa được đốt chảy xuống; chất dịch này tạo nên chất nhuộm màu đen láng để cho họ nhuộm răng vậy. (Tôi đã ghi được chi tiết này ở vùng Huế).

Trong bài nghiên cứu của ông Thiếu tá Bonifacy, đã chỉ ra rằng: người ta đạt được màu đen láng ánh rất đẹp bằng cách phết lên hàm răng nhuộm đen thứ bột than của cái gáo dừa.

Theo cùng tác giả trên này, nhiều bộ lạc dân thiểu số ở vùng cao xứ Bắc Kỳ như Thổ, Mán, Lô Lô, La Qua v.v... đã nhuộm đen hàm răng bằng cách nhờ vào nước ép của một thứ quả sản phẩm của một loại cây có thân dây leo, mà người An-nam và người Thổ đã gọi bằng một tên gọi giống nhau là cây Mơ. Cây này thường bốc lên mùi hôi thối, người ta thường bán quả mơ ở chợ Bảo Lạc. Tôi nghĩ rằng giống cây Mơ ta đang nói đây chính là cây Rubiacée thuộc loài *Poedesia* Linn. Sự miêu tả về cây này và tên chỉ theo bản địa của nó được nói đến trong bài báo của Thiếu tá Bonifacy, có thể là loại *P.tomentosa blume*, cũng thường mọc ở trên núi như cây tương cận có mùi hôi thối của nó là loại *Poederia Foetida* Linn. là loại cây thường mọc ở đồng bằng hơn. Nhưng những thứ quả này chỉ tạo ra trên lớp men răng một màu vàng sậm, màu này có khả năng phải được làm mạnh thêm nhờ cách dùng thêm thuốc lá hoặc bằng cách dùng thêm lá trầu.

Thiếu tá H.Roux, trong một thiên nghiên cứu về nhân chủng học liên quan đến hai bộ tộc ở Thượng Lào, đã nói đến

một phương cách rất sơ khai về việc nhuộm răng của người P'u-Hoi.

"Hàm răng được nhuộm đen với chất muối đen đã thu được bằng cách thả một mẫu gỗ cấm sâu vào trong một ống tre mà người ta bịt kín bằng một tấm sắt. Tất cả các loại gỗ đều thích ứng cho việc đốt cháy này. Cách thức tạo muối đèn này phải được làm lại hàng tháng.

Đàn ông cũng như đàn bà ở đây đều nhuộm răng đen".

Ở Nhật Bản thì chính là chất ta-nanh của quả ngũ bội tử (noix de galle) là chất căn bản cho đa số công thức thuốc nhuộm răng; và quả fushi này được chỉ bởi cái tên chữ nho là "Ngũ bội tử" trong chất thuốc nhuộm Hoa - Việt. Người ta cho tôi biết rằng việc nhuộm đen của người Nhật càng ngày càng hiếm đi.

Nói về các công thức nhuộm răng ở miền Trung Kỳ, thì trước hết người ta phải ghi nhận rằng việc dùng thuốc nhuộm răng không phải lúc nào cũng có cơ may lớn để thành công, hoặc ít ra nữa thì cũng phải đánh liều để đem lại một kết quả bất toàn, nếu người ta không thực hiện một sự chuẩn bị trước trên hàm răng sẽ nhuộm. Tôi đã nói sơ qua rằng hàm răng cần được làm cho mềm ra trên bề mặt để làm cho răng chấp nhận một cách dễ dàng hơn và đều đặn hơn cả thuốc nhuộm lẫn kỹ thuật nhuộm răng. Cũng như nói về chi tiết đáng chấp nhận này, là người An-nam sẽ tự đặt cho mình một cách ngâm thuốc gây tình trạng cục bộ nhờ nước chanh tươi vắt ra; ít nhất là vào ngày trước khi nhuộm răng; và ngâm nước chanh này trong ba giờ. Thường nhất là người ta cho người sắp nhuộm răng nhai những lát chanh quả tươi cắt mỏng ra. Suốt trong ngày trước đó người ta phải kiêng uống và kiêng ăn.

Bây giờ chúng tôi nói đến việc áp dụng thuật ngâm răng, và đây là vài công thức dân gian được sử dụng hàng đầu:

1. Người ta tổng hợp:

Ngũ bội tử	1 lạng
Phèn đen	1 lạng
Vỏ thạch lựu	5 đồng

Tất cả đem nghiền mịn. Sau đó người ta cho trộn tất cả các thứ này với bột Amidon 3 đồng, mà người ta đã hòa tan vào trong một ít nước. Người ta đem hơ lên cho nóng toàn bộ, bằng cách khuấy đều cho lộn với nhau, người ta có một chất nhão và người ta sẽ trang chất bột nhão này lên một mảnh lá chuối. Chất bột nhão được trang trải trên lá này sẽ được đem áp lên răng sau khi đã có sự chuẩn bị đầy đủ. Người ta làm sự áp thuốc này vào buổi tối trước khi đi ngủ (Tôi đã ghi được công thức này ở Vinh).

2. Người ta đặt vào một cái chậu hơ trên lửa những thứ thuốc sau đây đã trộn lộn rất đều với nhau với số lượng ngang nhau:

- Tế tân (*Asarum Sieboldi* Mig.)
- Phèn đen (*Sulfate sắt*)
- Vỏ trái thạch lựu (*Malicorium*)
- Binh lang (quả cau)
- Phèn xanh (*Sulfate đồng*)
- Gốc chuối sứ (*Musa domestica* Lour)

Người ta đổ đầy nước lạnh cho ngập toàn bộ; người ta nấu sôi hỗn hợp này trong thời gian lâu, cho đến khi chất lỏng vẫn còn khả năng lọc qua được; người ta tách chất lỏng ra khỏi những phần tử không tan được bằng cách lọc qua rây, rồi người ta lại nấu tiếp cho đến lúc chúng cô đặc lại thành một chất mà người ta lấy để chế tạo thành thứ thuốc bôi dỏ.

Đang lúc còn nóng, người ta đem trộn thứ sản phẩm đã nấu được này với bột nếp. Đây là thứ cao dán dùng cho các hàm răng đã được chấn bị chu đáo (ghi được ở vùng Huế).

3. Cũng giống như thứ thuốc xia trước được chế ra từ sự trộn lộn của sáu chất; ở đây người ta có thể chế một công thức như sau, các chi tiết đều được giảm trừ mạnh:

Vỏ thạch lựu

Phèn đen

Ngũ bội tử

Để chế ra thứ thuốc xia này, người ta có thể theo những lời chỉ dẫn đã nói cho công thức trước, cho đến việc thêm bột nếp vào thuốc, kể cả việc thêm bột nếp này (công thức sâu tằm được ở Huế).

Có điều đáng để ý là sự sửa soạn theo công thức này là một bản sao chép gần trùng với cách sửa soạn mà tôi đã ghi được ở Vinh (công thức số 1), để riêng phần tá dược lỏng là phần đơn giản nhất ra khỏi phần bột nếp trong trường hợp này.

Huế là một thành phố mà tại đây những phương thuốc nhuộm răng được chọn giữa các phương thuốc "gia truyền" có liên hệ đến việc trang điểm và nhiều phương thuốc khác còn tồn tại rất phong phú. Khắp các vùng nông thôn rải rác ở Trung Kỳ, người ta bán nhiều thứ cao và nhiều thứ thuốc bột để nhuộm răng do Huế làm ra; và những thứ thuốc cao, thuốc bột này đều được chế theo các công thức xưa được một số gia đình chế ra. Đa số những công thức ấy đều khó lòng đạt đến được. Tuy nhiên, người ta rất muốn tiết lộ cho tôi cái bí mật của nhiều công thức pha chế rất bí ẩn ấy và tôi tin có thể thu thập được những cách pha chế đó trong số những công thức danh tiếng nhất và lỗi lạc nhất. Bởi vậy, tôi phải cảm ơn một vài nhân vật như ông Ứng Thông, y sĩ ở Bệnh viện Huế, ông Lê Thanh Cảnh, Thư ký Tòa Khâm sứ và Giám đốc Thần kinh tạp chí; ông Đoàn Văn Thực, thư ký đánh máy chữ của Hội Đô thành hiếu cổ.

Những công thức này đều được quy định khá đều đặn và những sự chuẩn bị mà chúng thực hiện đều có thể biểu trưng trong điều mà phòng thuốc Hoa - Việt đều có cung cấp tuyệt hảo.

Tôi phải nói đến hai công thức đầu tiên, một công thức thuốc bột; công thức kia cho thuốc cao, theo sự ân cần giúp đỡ của ông Ứng Thông.

1. Cố Xi tán

Thuốc bột để bảo đảm sự chắc chắn, bền vững của răng:

Thanh phân	1 lượng
Hắc phân	1 lượng
Ngũ bội	1 đồng
Cam thảo	5 đồng
Binh lang	5 đồng
Tế tân	2 đồng
Bạch chỉ	2 đồng
Tam Lăng	2 đồng
Nhũ hương	2 đồng

Tất cả đem nghiền tán thành bột. Người ta cho áp dụng thuốc bột này với một mẩu tấm tre mà một đầu đã được đập toe ra và biến thành một cái panh-xô thực sự. Thấm bột chà lên răng đã được chuẩn bị sạch sẽ cẩn thận để tiếp nhận bột cố xỉ tán này; việc xỉ bột làm vào buổi tối.

2. Cố xỉ cao

Thuốc bôi dẻo, thuốc cao để bảo đảm cho răng chắc và bền vững

Thanh phân	1 lượng
Hắc phân	1 lượng
Ngũ bội	1 đồng

Cam thảo	5 đồng
Bình Lang	5 đồng
Tế tân	5 đồng
Bạch chỉ	2 đồng
Tam lăng	2 đồng
Nhũ hương	2 đồng
Sanh địa	5 đồng
Bạch tật lê	5 đồng
Kiên kiến (tức cành kiến)	5 đồng
Một dược	2 đồng
Đương quy	3 đồng

Người ta lấy riêng để giữ lại hai chất thanh phân và hắc phân. Còn lại tất cả đem bỏ vào một cái nồi đất có chứa một lượng nước bằng một bát để nấu sôi lên. Người ta sắc lại còn một phần ba, bỏ thêm thanh phân và hắc phân vào chất lỏng lấy được bằng cách hòa cho tan những chất này.

Sự ứng dụng đã được thực hiện như người ta đã có thói quen vào buổi tối, lặp lại ba lần tiếp theo sau đó. Người ta không thể ăn không thể uống, không thể để các thứ đồ ăn đã nghiền loãng tiếp xúc với miệng được; những đồ ăn nghiền loãng thành chất lỏng này chỉ cho chảy thẳng vào cuống họng và được nuốt thẳng như vậy thôi. Nói chung, cách nhuộm răng của An-nam đều khá đau đớn, nhất là đối với thời kỳ chuẩn bị; sự đau rất, sự giữ gìn suốt trong lúc ứng dụng thuốc nhuộm, thật rắc rối vướng víu quá chừng mà những sự cẩn thận đã gọi ra, khi giữ yên cái miệng để quan sát cũng như để tiếp nhận đồ ăn uống ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Lời ghi chú vì hiếu kỳ, tôi cho in lại ở đây công thức của một loại thuốc bột có tác dụng đối nghịch trọn vẹn nhất với loại thuốc bột và thuốc

Công thức ghi sau đây do ông Cảnh thông tri cho tôi. Công thức này đã truyền từ ông Phan Văn Khánh, cháu nội trai của Công chúa An Thường. Công chúa là con gái của vua Minh Mạng.

Công thức này là bài thuốc gia truyền trong số hậu duệ của công chúa này, họ sinh sống ở phường chợ Cống, Huế. Chính tay công chúa đã hiệu chính cho công thức của bài thuốc nói đây:

Tam nại (<i>Kempferia glanga</i>)	1 lượng
Tế tân (<i>Asarum Sieboldi</i>)	2 lượng
Bạch chỉ	2 lượng
Cam thảo	1 lượng
Bình lang	6 lượng
Bạch đàn	2 lượng

cao để bảo vệ răng. Vì chất thuốc bột nói đây do ứng dụng của nó để nhỏ răng mà người ta muốn vứt bỏ. Người ta gọi nó là thuốc "Bạt xỉ tán", gồm có các thứ thuốc:

Xuyên ô tiêm; là những cái rễ nhỏ tận mút của cây <i>Aconitum Napel</i>	2 đồng
Thảo ô tiêm, là những cái rễ nhỏ của cây <i>Aconitum variegatum</i>	2 đồng
Tất phát, hạt của quả <i>Piper longum</i>	2 đồng
Tế tân, <i>Asarum virginianum</i>	2 đồng

Bạch Mã xỉ, tức là răng con ngựa trắng

Bạch Mã xỉ đem đốt vào lửa rồi ngâm vào chất dấm chua. Người ta nghiền tất cả thành bột, rồi người ta trộn chất bột ấy với một ít rượu, cho đến khi nó đóng thành một chất sền sệt dễ dàng. Chất bột nhão ấy được dùng với một cái tấm tre xĩa răng, mà một đầu tấm được đập tõe ra thành cái panh-xô, có thể xĩa thuốc vào quanh chân răng. Việc thực hiện xĩa thuốc có thể lặp lại hai hoặc ba lần để cho có kết quả. (Trước khi được giã dưới cái vồ, thì những rễ con của cây phụ tử phải khô ráo hoàn toàn).

Ở nước Pháp, thì người ta dùng nhựa hương để chích vào những cái răng hư, để làm cho nó tan rã và làm cho nó rơi đi.

Thăng ma	1 lượng
Tượng nha (răng voi)	
Đương quy	2 lượng
Xuyên khung (Smyrnum)	2 lượng
Ngũ bội	6 lượng
Thạch lựu bì	5 lượng
Thanh phàn	5 lượng
Hắc phàn	6 lượng

Tất cả đem nghiền thành bột mịn, khuấy nhẹ cho đều rồi bôi lên răng, bôi một cách tỉ mỉ, nhờ vào một cái tấm tre nhẹ được làm thành một cái panh-xô. Người ta lặp lại sự bôi thuốc vào mỗi buổi tối suốt cả 15 hôm như thế.

Loại "thuốc xia" này đem lại cho hàm răng một màu đen láng bóng. Loại thuốc xia này có một tính chất biểu thị ra để làm vững chắc răng và giữ gìn răng chống lại mọi bệnh đau răng, sâu răng. Tất cả mọi gia đình quyền quý ở kinh đô đều dùng thuốc xia này với một niềm tin vững vàng.

Bây giờ chúng tôi nói đến những chi tiết của thuật nhuộm răng và cách ứng dụng thuật này mà người ta thường thực hành ở Huế. Ông Đoàn Văn Thực đã học được thuật này ở ông nội của ông là ngài Đoàn Văn Hoàng, Cẩm y Hiệu úy, con trai của công chúa thứ 11 là công chúa Phú Mỹ, con gái chính của vua Minh Mạng. Công thức bài thuốc này có thay đổi các công thức của những bài thuốc trước; bài thuốc đã được các ngự y ở Thái Y viện nghiên cứu theo thượng dụ của Hoàng đế Minh Mạng; các ngự y có sứ mạng phải tìm một bài thuốc tương đương thật hay, kết hợp vào trong cùng một bài thuốc cả kỹ thuật nhuộm răng có lợi lẫn một tác nhân làm vững chắc cho bộ răng. Đã có một chất thuốc dẻo và một chất thuốc bột mà người ta rất lưu ý vì Hoàng thượng đã ban chỉ dụ:

1- Minh Mạng triều thái Y viện truyền. Cố xỉ cao phương.

2- Như dụng nghiệm mặt thủ ngũ vị. Cố xỉ tán.

Lời mở đầu: Người ta nghiền tán than củi thành bột rất mịn, rồi người ta bỏ thứ bột than này thành từng gói bằng vải mịn. Với gói than ấy, phải có tỷ lệ rất vừa vặn, người ta chùi hàm răng một cách cẩn thận để thực hiện sự chùi rửa nghiêm túc, sau đó người ta súc miệng với nước lạnh thường ngày.

Đoạn người ta cắt ra những lát chanh quả tươi, và người ta ngậm những lát chanh ấy vào miệng theo cách để làm mềm trên bề mặt răng. Sự chuẩn bị này kéo dài trong một thời gian ba ngày. Sự ghê răng sinh ra bởi chất axit chua của chanh có thể kéo theo, người ta nói, sự di động cả cái răng; người ta ngăn ngừa sự dời chỗ xảy ra bằng cách dùng ngón tay đặt cái răng vào chỗ cũ của nó.

Khi người ngậm răng nhận thấy cần ăn, thì phải ra dấu gọi người trợ thủ đến rót đồ ăn vào trong miệng há rộng những thứ đồ ăn đã chuẩn bị nấu chín. Ở Huế người ta thường dùng một loại bún mà người ta gọi là "bún gạo", thứ bún này được làm với bột gạo; người ta trộn bún với nước mắm ngon để nuốt.

Người ta phải dùng một người trợ thủ, vì có thể xảy ra sự sợ hãi, đối với cái miệng bị kích thích và bị kích động cao độ do công việc đang tiến hành, mà sự đụng chạm của những dụng cụ ăn uống trúng vào răng, hoặc sự tiếp xúc với đồ ăn chỉ đem lại kích thích sự đau đớn.

Việc nhuộm răng: Thời gian sửa soạn làm mềm răng bằng chanh kéo dài trong ba ngày, sau thời gian này thì người ta buộc mình phải ngậm ở trong trong miệng thứ thuốc nhuộm gọi là kiên kiến (tức là cành kiến như đã nói), sau thời gian ngậm kiên kiến này thì người ta cho xỉ cao đã soạn sẵn.

Ở Huế, nói rõ hơn là ở trung Trung Kỳ, người ta hay nhờ đến sự giúp đỡ của những người đàn bà làm nghề chuyên nhuộm răng; người ta gọi họ là "Bà thầy" hay "Bà thầy nhuộm răng". Những người đàn bà này rất lanh lợi: họ sửa soạn một mảnh bả chuối có kích cỡ 3 x 10cm; họ liền trải ra trên đó một lớp bột dẻo màu đen. Người cần nhuộm răng nằm dài ngửa lưng và há miệng để đưa thuốc cao vào và dán thứ thuốc đó lên răng. Việc nhuộm răng này được làm vào giờ Dậu, tức là giờ thứ 10 trong một ngày (vào khoảng năm giờ chiều đến 7 giờ tối).

Từ đó trở đi, người ta phải nằm yên bất động kỹ càng; và sự nằm yên bất định hoàn toàn phải được giữ như thế suốt đêm. Người ta bảo rằng giấc ngủ sẽ làm tốt cho việc bôi cao nhuộm này, và màu đẹp của răng sẽ được bảo đảm tốt hơn chừng nào người nhuộm răng có thể ngủ được như thế. Điều mà người ta phải như là chắc chắn, đó chính là kết quả bất như ý do sự sai chệch các dụng cụ đã đặt và sự thặng dư khi tiết nước bọt, chất nước bọt đã kéo theo những chất thuốc cao sau khi đã làm trôi chất thuốc cao dưới sự thấm ngấu rất mạnh của nước bọt vào thuốc gây ra kết quả bất như ý ấy.

Sáng hôm sau khi thức dậy, người ta gỡ dụng cụ đặt thuốc cao hồi đầu hôm, và người ta súc miệng với nước mắm loại ngon; việc ngậm súc nước mắm có mục đích kéo ra và làm cho trôi đi khỏi miệng tất cả mọi mảnh cao còn dính vào hốc răng và trong các kẽ răng.

Suốt trong mười hai ngày, phải giữ mặt, há mồm ra, hướng về hướng gió đông nam (người ta nói rằng thực hiện điều này là nhắm vào cung cấp sự dính kết đều và tươi hơn của thứ cao đã nhuộm). Sau khi nhờ gió làm khô chất cao dẻo, người ta lại phải cạy đến một hoạt động nghiêm túc của loại "Thuốc xia khô", đây là loại thuốc nhuộm răng bằng thể bột, cho nên,

người ta cũng gọi một cách tương tự là "thuốc xĩa bột". Người ta thấm chất bột này vào ngón tay rồi chà đều lên hàng răng.

Các bài thuốc:

1- Minh Mạng triều Thái Y viện truyền. *Cổ xĩ cao phương.*

Thanh phàn	3 lượng
Hắc phàn	5 lượng
Ngũ bội	3 lượng
Bạch chỉ (<i>Angelica decursiva</i>)	1 lượng
Sơn bình lang (quả cau núi)	2 lượng
Xuyên khung (<i>Smyrnum</i> , rễ)	5 đồng
Bạch tật lê (<i>Tribulus terrestris</i> , quả)	1 lượng
Cam thảo	1 lượng
Đương quy	1 lượng
Tế tân (<i>Asarum Sieboldi</i>)	1 lượng
Tam nại (<i>Koempferia galanga</i>)	1 lượng

Tất cả các vị thuốc này đều được nghiền thành bột, nhưng trước hết thì những quả bạch tật lê (*tribulus*) phải được sao đen; hai vị đương quy và tam nại, làm xối ra và đem sao vàng; vị ngũ bội thì cũng phải hơ qua trên ngọn lửa.

Thứ bột đã nghiền tán mịn được chế thành cao bằng cách thêm vào nước vo gạo giữ lâu ngày gọi là Trần mễ thủy hay còn gọi là Trương thủy.

2- Như dụng nghiệm mật thủ ngũ vị. *Cổ xĩ tán*

Thanh phàn	1 lượng
Hắc phàn	1 lượng
Bạch chỉ	2 lượng
Tam nại	1 lượng
Cam thảo	1 lượng

Các vị thuốc khác nhau này, đem phơi khô, nghiền tán thành bột và sử dụng vào mỗi buổi tối với ngón tay chà thuốc vào răng.

Những lời khuyên dặn: Chúng ta thấy rằng suốt trong ba ngày mà người ta chuẩn bị ngậm răng bằng chanh, thì chỉ nên cho dùng đồ ăn bằng bún sợi rưới nước mắm. Ngày thứ tư, được quy định cho ăn cơm trộn với mỡ nước và nước mắm; điều này sẽ làm cho răng đen lánh hơn, nhưng vẫn còn quy định rằng thứ cơm này phải được nấu thành thứ cháo đặc và phải dẫn đến trạng thái dẻo một cách rõ ràng. Phần khác còn có một sự cấm chỉ dứt khoát là chỉ cho ăn uống thứ đồ ăn này nếu đồ ăn không có nhiệt độ quá cách biệt nhau: trong tất cả mọi trường hợp cơm (cũng như mọi thứ đồ ăn khác) nóng sẽ có cơ làm hại đến tác dụng của thuốc nhuộm. Độ đặc phải loãng vì mọi sự nhai sẽ không những khó khăn mà còn đau đớn nữa.

Bắt đầu từ hôm sau việc áp dụng thuốc nhuộm răng, người ta chữa răng bằng cách chùi răng với "Thuốc xĩa nước" hoặc một cách đơn giản hơn thì với "Thuốc xĩa bột". Sự chữa trị kéo dài sẽ bảo đảm cho răng có một màu nhuộm rất nổi. Thuốc xĩa nước được dùng để súc miệng sau mỗi bữa ăn.

Đó là những quy tắc mà người ta tự bắt buộc phải tuân thủ để có được một lớp thuốc nhuộm răng láng bóng và giữ được màu rất đen. Trong xứ này, phương pháp trên đây được xem là một trong số những phương pháp dẫn đến thẩm mỹ đẹp nhất của cái miệng bằng cách bảo đảm với tính chính xác nhất sự toàn vẹn đã biểu lộ ra, và dẫn tới hàm răng mà các phương pháp này đã được ứng dụng để nhuộm đen.

Vậy nên người ta tin rằng tất cả mọi sự lật vạt có khuynh hướng chống lại đều bị trừ diệt bởi những sự chuẩn bị này.

Việc áp dụng các thuật nhuộm răng này đều được quy định chắc chắn, đối với con gái cũng như đối với con trai, chỉ vào lúc đã được 16 tuổi.

Thiếu tá Bonifacy đã làm một bản miêu tả về kỹ thuật nhuộm răng ở Bắc Kỳ thành hai giai đoạn: hình như kỹ thuật này không được biết đến ở Trung Kỳ và ít nhất là trong một phần của xứ Nam Kỳ xưa. Phương cách được chia thành hai thời là điều thú vị, và tôi xin được phép viện dẫn toàn bộ tất cả những kỹ thuật có chi tiết đầy đủ được cung cấp bởi tác giả có ý thức này.

"Trước tiên, người ta chùi rửa cẩn thận hai hàng răng, hoặc với một mảnh vải, hoặc với cái mũi con dao nhíp, nếu thấy cần thiết.

"Việc thực hành nhuộm răng gồm có hai giai đoạn, mà người ta đã gọi một cách riêng lẻ là: nhuộm răng đỏ và nhuộm răng đen.

"Người ta làm một thứ thuốc cao với cánh kiến hay bánh kiến, người ta hòa chất cao này với một ít nước trong và nước chanh tươi vắt ra, người ta để yên như thế trong hai ngày: có một thứ mốc đã sinh ra mà người ta sẽ trộn thứ mốc đó với một thứ thuốc cao. Sau đó, thứ thuốc cao đã trộn này được bệt lên những dung lá chuối, lá dừa hoặc lá cau, rồi được cắt ra đúng theo khuôn khổ hàm răng, và người ta áp những miếng lá có phết cao lên mặt ngoài của hàm răng.

"Việc sử dụng thuốc cao này thực hiện vào buổi tối, lúc nằm nghỉ; vào khoảng hai giờ sáng, người ta thay lá, thuốc cao mới. Người nhuộm răng suốt trong thời gian ngâm thuốc, người ta chỉ phải ăn được những thứ đồ ăn nguội bằng gạo thích ứng, tất cả những chất béo đều làm hại đến thứ thuốc ngâm.

"Giai đoạn thứ nhất này kéo dài trong thời gian ít là 15 ngày.

"Đối với giai đoạn hai, người ta chế một hợp chất gồm có bầu bí, hai phần; vỏ quả lựu, một phần; người ta bỏ thêm vào gạo nếp: 10 hạt; một ít phèn đen, quế chỉ; vỏ đa hoặc hoa hồi; đinh hương. Người ta giã chung các thứ ấy trong một cái cối, rồi người ta cho nấu chúng trong thời gian lâu với nước lạnh và rượu gạo trắng. Người ta hơ hợp chất này trên lửa khi hợp chất đã đặc lại trong cối.

"Cách đặt thuốc lên răng được thực hiện tuyệt đối giống như lúc nhuộm răng đỏ, nhưng sự thực hiện này chỉ kéo dài trong hai ngày.

"Để nhuộm răng đen như vậy và cho nó có màu đen láng bóng, thì người ta dùng thêm bột than của gạo dừa".

Bác sĩ Hocquard chỉ rõ rằng "cái màu đen láng ánh đạt được bằng cách bôi lên răng một loại cao đen lúc cao còn nóng, cao này vốn có chất láng". Tuy nhiên, việc dùng thuốc này thường chỉ dùng theo thói quen với những thứ cao dán được chuẩn bị để dùng khi có nhiệt độ ẩm áp.

Trong một bài báo được T'oung-Pao in lại vào năm 1902, ông Paul d'Enjoy đã nói nhiều điều rất lạ lùng về vấn đề nhuộm răng. Chính vì vậy mà phải thực hành như là động tác dẫn khởi, đó là việc chùi răng cho sạch. Sau khi súc rửa cẩn thận, thì người ta "bôi bột san hô tán mịn rất lâu" lên hàm răng.

Tôi rất lấy làm kinh ngạc: qua tất cả sự tìm kiếm mà tôi đã có thể thực hiện về các dược chất ở trong dược điển An-nam thì tôi chưa bao giờ thấy chất bột san hô tán mịn là một chất thuốc nhuộm răng cả. Mà người ta dùng san hô tán để cầm chảy máu cam, những bệnh về mũi hầu, và trong các

bệnh viện mắt, trước tiên đó là vị thuốc bôi ngoài. Nhưng tán thật mịn, thì những yếu tố này lại được xem như thứ đá ngầm cản sóng đối với những tế bào bao bọc răng. Kỹ thuật nhuộm màu đen cho răng mà ông d'Enjoy thuật lại với chúng ta là điều thật đáng kinh ngạc. Những người An-nam bạn tôi và tất cả những người mà tôi có liên hệ đến công việc này, những thầy lang vườn, những người ở thành phố đều nói với tôi rằng ở đây chắc có sự lầm lẫn của công thức, vị thuốc bột san hô tán này không phải có ý nghĩa ở nơi chất mà nó muốn chỉ. Về việc cọ xát cho tận đáy của hàm răng thì "người nhuộm răng đã hoàn thiện công việc chùi rửa răng với sự chà xát mạnh với dấm gạo; rồi người đó thực hiện một cách có phương pháp sự nhuộm màu dần dần toàn bộ răng.

"Để làm công việc này, thì với những cây tăm bông đặc biệt anh ta chà xát nhẹ nhàng từng cái răng, trên tất cả bề mặt mà chiếc răng đã bày ra, với một lớp phết mật ong, trong thứ thuốc cao sẽ bôi lên răng có chứa toàn màu mô hóng và bột kỳ nam trộn với nhau.

"Nhiều lớp được phết lên răng như thế, và mỗi ngày liên tục làm nhiều lần, sau mỗi lần phết thuốc thì người nhuộm răng - Ô! Làm sao đây - phải cứ hở miệng cho đến lúc lớp thuốc khô đi.

"Việc nhuộm răng cần làm đi làm lại nhiều loạt để được tốt hơn".

Một cách rõ ràng thì thật khó lòng chấp nhận được một sự chuẩn bị trộn mật với mô hóng, và ngay cả sản phẩm quý báu là kỳ nam, nghiền thành bột mịn có thể tạo nên "một lớp vec-ni thật sự" để làm lớp bao bảo hộ toàn vẹn và nhất là lâu bền" được.

Người ta có thể nói rằng việc nhuộm hàm răng là việc làm đầy đau khổ, tôi muốn tin rằng việc nhuộm răng phải là việc bị kích thích đều đặn bởi vì các vị thuốc dùng, và bởi vì nó tạo ra một sự vướng víu nào đó, với lý do là người ta phải cẩn thận chú ý, để tránh sự tiếp xúc với cái lưỡi hoặc một sự nhúc nhích quai hàm đều có thể làm sai chệch chất thuốc cao đã sử dụng nhân lúc người ta ngủ. Hơn nữa, cách đặt các vị thuốc cao nhuộm đều không thể sai chệch mà là không gây ra tình trạng viêm những vùng quanh đó, mà một cách thiết yếu là có liên quan đến phần mềm của miệng. Bác sĩ Hocquard đã có nói đến tình trạng đáng thương của một trong các kẻ gia nhân của ông đã sống những ngày với hai cái lợi phồng rộp lên, bị sốt và không thể nhai nhá đồ ăn suốt trong mười lăm hôm sau khi nhuộm răng. Ngoài ra thì thời kỳ chuẩn bị, với cách ngâm duy nhất là với chanh tươi rất chua, thì đa số người ta đều không ai có thể động dậy mồm miệng mà thấy rất khó chịu.

Ông Koeffler đã miêu tả những kẻ thù của việc nhuộm răng:

NHỮNG ĐIỀU CẤM CHỈ VÀ NHỮNG ĐIỀU CẦN TUÂN THỦ

Những dịp nào thì thực hiện được việc nhuộm răng, đã có một tập công thức khuyên bảo, dặn dò đáng lưu ý bởi những điều cần tuân thủ và những điều cấm kỵ khác nhau tùy từng xứ, từng vùng mà ta gặp.

Tuy nhiên, theo quan điểm về thời gian để chọn lúc áp dụng được việc nhuộm răng, nói một cách xác thực, thì không có một nguyên tắc nào tuyệt đối; nhưng người ta tin rằng: một cách tốt đẹp hơn hết để thực hiện việc áp dụng này, là thời kỳ nằm vào mấy tháng đầu năm.

Việc nhuộm răng được thực hiện trên hạng thiếu niên, vào lứa tuổi dậy thì, tức là từ 14 đến 17 tuổi. Theo phẩm chất của các phương pháp, thì việc nhuộm răng sẽ được thực hiện lại sau từng lứa tuổi đó, nói chung là khoảng vài năm. Nhưng, cũng như đối với lần nhuộm thử đầu tiên, đối với các lần nhuộm lại này; các việc áp dụng dùng thuốc nhuộm răng không bao giờ được thực hành đối với các thiếu nữ hoặc những phụ nữ đang thời kỳ hành kinh của họ; và sự cấm kỵ mạnh nhất là đối với một người đang có mang. Một sự cấm ngặt đã tuyệt đối cũng được quy định đối với toàn thời gian có tang chế.

Ngoài ra, lời chỉ dẫn cũng rất rõ ràng: trong suốt thời kỳ nhuộm răng, người ngậm thuốc không được để cho một người đàn bà đang hành kinh, hoặc một người đàn bà đang có mang, hoặc một người đang có tang chế, nhìn thấy. Còn có một điều cấm kỵ phải giữ đối với số người quen thuộc muốn biết thủ thuật nhuộm răng, và không thể để lộ cho người mà người ta muốn nhuộm răng cho họ thấy được; cũng cấm nhìn con động vật cái đang sinh đẻ.

Nói theo nguyên tắc chung người ngậm răng phải được tiên liệu rằng, suốt trong thời kỳ nhuộm thuốc, không được tự soi ngắm trong một cái gương, lại càng không nên ở, và ngay cả việc đưa thân ra hứng chịu khi đi ngang những ngôi nhà nhỏ mà tại đó, người ta có thể nhen lửa lên. Cuối cùng, không nên đứng dưới mặt trời nắng.

Người ta cấm những người đang ngậm thuốc nhổ nước miếng có phần không chủ định. Nước miếng này phải được nhổ vào một ống nhổ hay nhổ vào một mảnh vải, vì nếu người ta nhổ bừa bãi xuống đất, và nếu có một ai đi ngang qua mà đạp chân lên bãi nước miếng ấy, thì người nhổ phải chịu những hậu quả rất đáng buồn, như hậu quả sưng phồng hàm chân răng chẳng hạn.

Ở Huế người ta thường nói: khi người ta ứng dụng những vị thuốc nhằm vào việc nhuộm răng, thì người ngậm thuốc có thể theo tiến trình nhuộm răng nhờ vào một cái gương soi mặt, nhưng là một cái gương bỏ túi rất nhỏ, mà không một cái nhìn tò mò nào có thể liếc nhìn vào trong đó. Người ta còn nói rằng, chẳng may, những hàng răng đang dùng thuốc nhuộm bị nhìn thấy bởi một người thiếu sạch sẽ, thì hàm răng ấy sẽ không có cách nào giữ được cái màu muốn có. Niềm tin này ngược hẳn với niềm tin trong nhiều vùng khác.

Cũng vậy, Thiếu tá Bonifacy cũng đã viện dẫn nhiều điều cấm kỵ và nhiều điều tuân thủ, chỉ rõ một điều đặc thù của xứ Bắc Kỳ cho phép một người đàn bà đang hành kinh chịu sự áp dụng nhuộm răng mà không cần lưu ý đến tình trạng có thể làm hại cho việc thực hiện nhuộm răng "bởi vì người đó không thể thấy hàm răng của mình". Từ nhiều khía cạnh, người ta xác nhận với tôi rằng sự cấm kỵ việc soi gương là sự cấm kỵ dứt khoát ở Trung Kỳ, việc khoan hồng cho phép soi gương được chấp nhận ở Huế tưởng như hoàn toàn là một ngoại lệ.

*
* *

Về quan điểm chế độ ăn uống phải tuân theo, thì chúng tôi đã chỉ rõ rằng suốt trong những ngày nhuộm thuốc thì người ta chỉ có thể nuốt những chất ăn lỏng, hoặc cháo loãng chảy trực tiếp vào sâu trong cuống họng; người ăn cách này cúi thân theo thế nằm ngửa. Người ta thuật lại rằng có sự cấm chỉ đối với rượu, cũng như đối với những thứ gì không phải đồ uống hoặc đồ ăn nguội. Phẩm chất đồ ăn rất khác nhau; đồ ăn thuộc rau quả hay thịt động vật là điều không quan trọng, chỉ với điều kiện là thứ đồ ăn đó không phải là đồ ăn nóng, và nó phải được nghiền thành chất cháo lỏng thể chấp nhận được mà không cần sự cố gắng nào, cách ăn này kéo dài khoảng

hai mươi ngày bắt đầu từ lúc nhuộm răng. Và lại, tốt hơn là kiêng cử tất cả mọi sự nhai nhá, sự nhai nhá vẫn còn đau đớn. Mặc dầu vậy, có sự kiêng cử mạnh nhất là nhai trầu trong chính thời kỳ ngâm thuốc, và thói quen hút thuốc lá cũng cứ luôn.

Lý do của sự nghiêm khắc trong việc kiêng cử các thứ đồ ăn và vô số sự vướng víu được tạo ra xung quanh việc bôi thuốc nhuộm răng đã làm cho người ta phải tránh nhuộm răng ở những người bị bệnh hoặc những người có thể tạng suy yếu.

Trong bài ghi chép của ông, Thiếu tá Bonifacy giải thích: "Tác dụng của sự hút thuốc và sự nhai cau trầu, người An-nam nói, góp phần vào việc giữ gìn màu đen cho bộ răng. Tuy nhiên, những người đàn ông thanh lịch và những người đàn bà duyên dáng đều phải nhuộm lại răng từng ba năm một, để giữ cái màu đen bóng loáng cho hàm răng của họ".

Tôi cũng thấy cùng một niềm tin đó ở người An-nam tại Huế trong hoạt động nhờ cau trầu và thuốc lá mang đến cho hàm răng trước khi nhuộm răng đen.

VIỆC ĐÁNH TRÓC THUỐC NHUỘM

Tôi đã nói rằng, điều cần thiết để giữ cho được nước thuốc nhuộm thì phải lập lại vào một thời kỳ nào đó, theo những khoảng cách có thể thay đổi với phẩm chất của các vị thuốc đã được dùng. Ở trước, tôi cũng đã nói rằng chất thuốc nhuộm răng có một sự cố định kéo dài, nhưng sự cố định này chỉ có tính cách dính chặt và mặc dầu những sản phẩm có tẩm chất cắn màu, chỉ dựa theo màu của nó đi nữa, thì nó cũng không thâm nhập vào tính chắc nịch của các tế bào men răng. Nước miếng có thể dùng tính chất phát tán của nó thấm lên toàn thể diện tích hàm răng, và mặc dầu việc áp dụng các chất

thuốc đã được sửa soạn thì cũng chỉ xảy ra trên bề mặt bên ngoài hàm răng. Nước bọt tiết ra, đã dùng tính chất đó làm tác nhân lan rộng, dần dà, có thể lôi kéo chất thuốc đi đến tình trạng phân rã mà trong đó hiển nhiên là có hành động nhai nhá đồ ăn chen vào. Lớp men màu đen sẽ nhạt dần, ở chỗ mà màu đen láng bóng của thuốc nhuộm mất đi, thì một màu vàng nhạt không đều đặn cố gắng xuất hiện ra, chen vào giữa những màu đậm màu hơn mà những bờ rìa viền hai bên cái răng ít bị tác dụng tới, còn giữ lại màu ấy. Chính lúc đó người ta phải tìm sản phẩm để nhuộm mới lại.

Tuy nhiên, vì một số lý do nào đó, người ta muốn bỏ việc nhuộm răng đen: hoặc bởi vì người ta muốn tránh nỗi lo âu phải nhuộm lại lần khác; hoặc bởi vì người ta đứng vào hàng ngũ tiên tiến theo một châu Âu, người ta không còn muốn tỏ ra đặc thù trước mắt người ngoại quốc; và người ta tin rằng người ta sẽ vụng về khi khởi sự ăn mặc theo Tây phương với cái miệng có răng đen nhuộm láng bóng. Một cách thông thường hơn, là đã có nhiều thiếu nữ hoặc thiếu phụ thích theo một thời thượng mà cha mẹ họ thường gọi là "cái mốt để răng chó", hơn là duy trì hàm răng của họ chắc chắn hơn nhưng lại có dấu hiệu là nhuộm răng đen.

Tôi đã tìm những phương cách mà người ta có thể biết để làm mất dấu nhanh hơn lớp thuốc nhuộm nơi răng. Ông bác sĩ Morice tin rằng ông phải tìm cho được, bên cạnh loại dược thảo có tính chất nhuộm đen răng, một loại dược thảo có tác hành ngược lại tác dụng của loại dược thảo nói trên, và làm biến mất hiệu quả của loại dược thảo nhuộm đen răng ấy. Cái tác nhân dược học có khả năng đem trả lại cho lớp men răng cái vẻ sáng, trắng bóng lên như xà cừ đã bị mất đi. Người thiếu nữ có ý muốn ngược lại với phong tục tập quán cổ xưa mà bậc làm cha mẹ quá trung thành để bảo vệ những truyền

thống hữu ích ấy đã đặt lên họ, trong khi họ đang muốn hất tung đến tuyệt đối cái quyền uy của gia đình của họ, thì người thiếu nữ chỉ còn có một lối thoát là dùng cái bàn chải đánh răng từ châu Âu nhập tịch đến, để chà răng với thứ bột vôi mịn hoặc bột than mịn mà thôi. Như vậy những màu nhuộm đen sẽ phai đi rất nhanh và rồi mất hẳn không chút nghi ngờ. Tối thiểu, để cho có một kết quả tức thời chính xác hơn, thì người ta cũng chưa cầu cứu đến tác dụng của một chất axít có hóa tính, mà sự tồn tại lâu ngày của chất axít này sẽ phá hủy chất thuốc nhuộm đen và màu nhuộm của nó, nhưng đồng thời axít cũng tấn công một cách dữ dội những tế bào hai bên cạnh, nhất là khi sự tẩy màu này lại được sử dụng với sự thiếu thận trọng nóng vội của một thiếu nữ ưa làm đom đống.

NHỮNG CÂU CA DAO TỤC NGŨ TRONG DÂN GIAN

Làm thế nào mà người ta có thể nói khác hơn về điều này? Chúng tôi, những người châu Âu, chúng tôi đã sử dụng (và chỉ có Thượng đế mới biết với sự phong phú đến mức nào!) những câu ngắn có tính cách văn chương và những hình ảnh so sánh. Khi có dịp thấy hàng răng đẹp lộng lẫy mà bạn muốn ca ngợi vẻ đẹp của nó: răng trắng như ngà, răng đẹp như xà cừ, hai hàng răng ngọc... Còn người An-nam (xứ sở khác, thị hiếu khác!) thì đã nói một cách tôn vinh, nịnh hót: huyền xỉ, răng lánh hạt huyền, và người ta đã chuyển những tư tưởng lịch sự với phái nữ ra thành những vần điệu thơ ca.

"Em nhuộm răng để tìm cho được một tấm chồng", một bài ca dao dân gian xứ Bắc Kỳ đã nói.

"Vì ai mà em đã nhuộm những hàng răng đen xinh đẹp này?"

"Nếu không phải vì anh; anh chẳng bao giờ thêm ganh tỵ"

"Vì anh yêu em..."

("Đêm tình", một bài thơ nhỏ ở xứ Bắc Kỳ)

Hai câu đầy nhạc điệu dong đưa sau đây; thì đã được mượn trong kho tàng văn học dân gian miền Hà Tĩnh (Bắc Trung Kỳ).

Câu thứ nhất là một lời khuyên các thiếu nữ:

"Lấy chồng cho đáng tám chồng,

"Bỏ công trang điểm, má hồng răng đen".

Thứ hai là cả một bài ca dao xác nhận theo thứ tự từng chi tiết trong vẻ đẹp của một thiếu nữ:

"Một thương tóc bỏ đuôi gà,

"Hai thương ăn nói mặn mà có duyên;

"Ba thương má núng đồng tiền,

"Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua..."

Một câu hỏi thăm thanh nhã sau đây lại đến từ nông thôn Quảng Nam:

"Con gái nhà ai xinh góm, xinh ghê,

"Da trắng có ngời, răng đen bóng láng".

Trong lúc đó tôi lại gặp ở Tourane (Đà Nẵng) câu nói sau đây mà tôi tin là cũng từ tỉnh Quảng Nam đến (người đọc cho tôi nghe câu này là người phủ Thăng Bình). Câu văn là một lời chọc ghẹo nói đến hàng răng đen; và nói một cách đúng hơn, thì đây là một lời phê phán nêu lên để chống lại những sự làm đom đàng quá mức của hạng thiếu nữ nào đó:

"Da trắng là bởi phấn nhôi

"Răng đen là bởi cạp nôi mới đen".

KẾT LUẬN

Bây giờ người ta có quyền kết luận như vậy:

1- Việc nhuộm răng đen có nguồn gốc rất xưa và nó rất phổ biến trong nhiều dân tộc vùng Viễn Nam Á đặc biệt ở dân tộc An-nam.

2- Vấn đề tồn tại của thuật nhuộm răng không thể lẫn lộn với vấn đề ăn trầu, càng không thể đặt vấn đề nhuộm răng phụ thuộc với vấn đề ăn trầu.

3- Thuật nhuộm răng cung cấp cho răng một chất phủ bảo vệ bảo đảm chống lại những tác nhân gây ảnh hưởng xấu có nguy cơ tấn công vào lớp men răng.

4- Chúng ta sẽ lầm lẫn trong việc phán định với thiên hướng Tây phương của chúng ta, và sẽ lầm lẫn trong việc lên án phương pháp nhuộm răng bởi vì nó làm bực mình thị hiếu của chúng ta. Có một niềm tin tưởng mạnh rằng sự khám phá một lớp phủ răng màu men trắng, vẫn giữ được những tính chất riêng giống như lớp phủ thuốc nhuộm đen của An-nam, sẽ cách mạng hẳn lối thực hiện nhuộm răng và sẽ đem lại một thành công chính thống, lớn lao hơn.



Phot. de M. Lê-dức-Trạm.
atelier Thanh-Bà à Huế.

Pb.CII: Thiếu nữ Huế



*Photo de M. Lê-dức-Trạm.
atelier Thanh-Ba à Hué.*

Pb.CI: Thầy thuốc già



SỨ BỘ CỦA VUA MINH MẠNG GỬI SANG GẶP VUA LOUIS PHILIPPE (1839 - 1841)

DELVAUX

Dòng Thừa sai Paris

MỘT trong những tình tiết ít được phổ biến nhất trong lịch sử bang giao Pháp - Nam là tình tiết về sứ bộ do vua Minh Mạng phái sang nước Pháp.

Thời Phục hưng (Louis XVIII và Charles X 1814 - 1830) cũng như thời Chính phủ Tháng Bảy (le Gouvernement de Juillet - Louis Philippe 1830 - 1848) đã có nhiều sự nỗ lực để nối lại việc bang giao thời trước với An-nam nhưng đều vô ích. Từ khi lên kế vị ngai vàng vào năm 1820, vua Minh Mạng đã chọn cái thế ngược lại với thế chính trị của tiên vương ngài là vua Gia Long. Quyết định xa lánh châu Âu và nền văn minh của châu Âu bằng bất cứ giá nào, ngài đã mở ra một cái thế chính trị "bế quan tỏa cảng" rất tai hại; thế chính trị này sẽ có kết quả vào 40 năm sau đó bởi một chuỗi nguy khốn cho cuộc viễn chinh của Pháp và đem lại việc phân chia vương quốc An-nam ra từng phần.

Vua Minh Mạng đã không thềm trả lời trực tiếp cho cái thư của vua Pháp đề ngày 12-10-1820 đề nghị ký một thương ước tay đôi giữa hai nước, mà, tỏ sự từ chối rõ ràng và có một chút kiêu kỳ, nhà vua đã cho một vị quan nhị phẩm viết thư gửi cho ông chủ chiếc tàu buôn của vương quốc Phú-Lăng-Sa (France).

Trong những buổi nói chuyện thân mật, vua Minh Mạng đã tỏ ra rất giận dữ những đề nghị của chính phủ Pháp; ngài nói, người ta không tìm thấy ở đó một sự bù trừ đáng kể nào. Sự bóng gió đến "tình hữu nghị ngày xưa được thiết lập giữa các vị vua chúa của nước Pháp và của xứ Đàng Trong" đã làm cho ngài bị tổn thương dữ dội; nhà vua cho rằng một số "cá nhân" nào đó đơn thương độc mã đã hiến mình phụng sự phụng vương của ngài, thì họ đã được tưởng thưởng một cách vương giả rồi.

Trong việc cho phép J.B.Chaigneau xây ngôi nhà ở tại Huế, nhà vua đã từ chối, với thái độ lạnh lùng và ngờ vực, không bàn luận đến những lời tâu xin mà viên lãnh sự đã cố trình bày.

Ngày 15-11-1824, J.B.Chaigneau và Vannier, chán cái cảnh phải đương đầu với sự ngờ vực ấy, và cảm thấy bị hạ nhục ở vị trí mà triều đình đã đặt họ ở vị trí đó, nên đã đáp tàu về Pháp. Về phần các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa, không có quyền hành được sử dụng cho sứ thần của vua nước Pháp nữa, họ đã rút lui, vào vị trí giáo sĩ, nếu không ẩn trốn, thì ít nhất cũng giữ một khoảng cách.

Một cái thư thứ hai của vua Louis XVIII được nam tước de Bougainville mang đến vào tháng hai năm 1824, đã bị từ khước một cách thẳng thừng, và một lời ghi chú của cơ quan Thương Bạc (cơ quan coi về thương mại) đã cho biết lý do sự từ khước đó là bởi vì người Pháp viết bằng tiếng Pháp và bởi vì không có người để đọc thư đó được, cũng không có người để dịch thư đó được.

Cái cố thực sự về việc từ chối này mà vua Minh Mạng, rất tức giận về sự truyền bá đạo Thiên Chúa vào trong các xứ ở nước ngài; đạo này hăm dọa cản trở quyền độc tài và chủ

nghĩa bảo thủ nhà vua; ngài chuẩn bị một đạo chỉ dụ cấm các giáo sĩ truyền đạo Thiên Chúa đi vào vương quốc.

Hơn nữa, trong mục đích ly cách người tín đồ bản xứ khỏi chủ chăn của họ, nhà vua cho triệu tập tất cả, các giáo sĩ Thiên Chúa giáo về tại triều đình, ngài có thể chiếm lấy quyền của họ, nói là để họ phục vụ làm thông ngôn và làm giáo sư dạy các môn khoa học của châu Âu; và một khi ngài đã có họ trong tay rồi, thì nhà vua cho họ trở thành những tù nhân.

Năm 1826, Eugène Chaigneau, cháu trai của J.B. Chaigneau, đến Tourane với chức danh nhân viên Tòa lãnh sự Huế, bị đuổi khéo và phải trở về Pháp. Trong lần trở lại Tourane vào tháng tám 1830, sau khi bị nạn đắm tàu và vùng vẫy thoát thân trong cảnh cùng khổ hết mức, ông chỉ được khoan dung với chức danh đặc biệt đơn giản nhất, cuối cùng lại phải lên tàu đi vĩnh viễn vào ngày 24 Janvier (1831).

Sự hành động dữ dội của vua Minh Mạng chỉ ngày càng tăng. Ngài đã cho xử tử những người con trai của Đông cung Cảnh; mẹ của những người này có khả năng trở thành những địch thù nguy hiểm. Sau đó, ngài đã nghĩ đến triệt hạ luôn hai vị tướng lãnh đã từng đề nghị với vua Gia Long đừng truyền ngôi cho ngài. Nguyễn Văn Thành, người đã bình định nhà Tây Sơn, đã bị giết dưới tội danh là phản nghịch. Ông Tả quân danh tiếng Lê Văn Duyệt đã làm thất bại một mảnh khoe, âm mưu; nhưng, sau cái chết của ông vào năm 1831, thì nhà vua đã cho san phẳng ngôi mộ của ông, điều này đã dẫn đến cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Đông Nam Kỳ.

Khởi đầu có chỉ dụ ngày 06 tháng Giêng (Janvier) 1833 cấm đạo Thiên Chúa, những người theo đạo và những giáo sĩ truyền đạo đều bị nhiều nỗi khốc liệt của cuộc đàn áp. Từ

1833 đến 1838, bảy giáo sĩ bị giết, một số rất đáng kể người theo đạo bị bắt sống vào tù, bị lên án lưu đày hoặc bị tử hình.

Từ năm 1838 thì có một thời kỳ tạm lắng dịu. Cuộc chiến tranh thuốc phiện (1839) đã làm cho vua Minh Mạng suy nghĩ nhiều.

Việc quân Anh tràn vào chiếm đất Trung Quốc, vì mối lợi nhuận thương mại, đã đóng lên như một sự hăm dọa, tiếng kêu báo động của người phương Tây. Những sự hà khắc chống đối người Pháp, biết đâu đó lại không phải là cái cớ cho một sự can thiệp của người Pháp? Dù sao, nhà vua vẫn thận trọng thăm dò những tham vọng, thăm dò để biết những tài nguyên và sức mạnh của nước Pháp cũng như nước Anh. Tâm trạng này đã phát xuất rõ ràng từ một lá thư của ông Régereau, giáo sư ở Tiểu chủng viện Pinang, đề ngày 25-4-1840.

"Ngày 28-02-1840, một tàu chiến của vua nước Đại Nam đến thả neo ở cửa biển Pinang... Chiếc tàu chiến này đến Calcutta để nghiên cứu điều mà người Anh đang chuẩn bị chiến tranh có ý nghĩa như thế nào. Một tàu chiến khác cũng của nhà vua ấy đã phái từ Batavia để xem tại sao người Hòa Lan lại giữ yên lặng; vì dưới nhiều bản tấu chương làm cho vua Minh Mạng ngủ không yên. Một tàu chiến thứ ba lại phải đi đến thăm Luân Đôn và nước Pháp. Vua đã có lòng quảng đại cung cấp khoản chi phí hai mươi ngàn đồng bạc (piastres) cho cuộc viễn hành đó. Có lẽ những sứ thần sẽ không nói cho chính phủ Pháp biết là nhà vua đã đối xử với người Pháp như thế nào trong các xứ của ngài, v.v... Có thể họ sẽ tuôn ra những điều bịa đặt và tất cả chỉ có thế".

Sứ bộ gồm có 4 thành viên, trong đó có hai vị quan đại thần là "Tôn Thất Thường (hoặc Liễu) và Trần Viết Xương, tuổi xấp xỉ 40 và 45, sau đó là hai người thông ngôn trẻ, từ 20

đến 22 tuổi; cả hai đều thuộc loại gia đình khá giả, Võ Dụng (hay Dông) nói tiếng Pháp và người kia nói tiếng Anh rất lưu loát.

Từ Singapore, sứ bộ đã đáp thuyền "Alexandre" của thuyền trưởng Bongallett. Chiếc thuyền buồm viễn dương này đã ghé lại Locmariaquer, gần Vannes, ngày 02-11-1840; sau khi đã chịu đựng một cơn bão mạnh ngoài khơi tỉnh Bordeaux.

"L'Armoricaïn", tờ nhật báo ở Brest, số ra ngày 25-11-1840, đã dành nhiều cột báo để nói về sứ bộ Đại Nam:

"Bốn người nước Đại Nam đến để trình lên chính phủ Pháp sự biểu lộ tình cảm của nước họ, và xin đi thăm xưởng đóng tàu và kho chế súng đạn của ta... Họ tỏ ra đáng lưu ý bởi ánh mắt sáng long lanh của họ, bởi màu đồng và nước da như có dầu của họ... răng nhuộm đen theo cách dùng tinh chất của quả chanh... theo sau đó là một sự miêu tả dài dòng về bộ áo lễ của họ: áo dài bằng lụa màu xanh kéo lê sát mặt đất - đội mũ chòm màu đen có thêm một mảnh che gáy, và có vươn lên một hột tròn nhỏ bằng bạc thật - áo có một mảng thêu những con chim bằng chỉ bạc và lụa chóia từ giữa ngực đến chính giữa bụng - màu đỏ nổi bật lên ở tám mảng này, xung quanh thêu viền bằng chỉ bạc.

Và đây là những thông tin được cung cấp bởi người nước Đại Nam về xứ sở của họ:

"Người Đại Nam đều hiếu chiến; họ rất mến người Pháp. Vài ngày trước khi chiếc Alexandre khởi hành, có hai chiếc tàu, một của Pháp và một của Anh, kế tiếp nhau đến ẩn núp trong một hải cảng của nước Đại Nam. Chiếc tàu của Pháp được tiếp đãi nồng hậu; và người ta đã bắn vào chiếc tàu Anh; chiếc tàu này, mặc dầu những tổn thất mà nó phải chịu, bị buộc phải nhổ neo ra khỏi. Quân lính Đại Nam nhiều vô số và

ở vào hoàn cảnh thuận lợi... bờ biển được phòng ngự bởi nhiều đồn lũy và có một hỏa lực đáng kể. Thương thuyền của nhà vua trước hết là đã có liên hệ thường xuyên với Batavia; nên thương mại Pháp có rất ít cơ hội để hoạt động ở Đại Nam. Sự thờ cúng ở nước Đại Nam bao gồm trong việc kính trọng Thần và Quỷ... Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo, sau khi đã chịu đựng những cuộc bắt bớ, hiện tại đã được đón mời ở nước Nam, ngay cả ở triều đình của nhà vua. Chữ học của người Đại Nam hình như cùng một thứ chữ của người Trung Hoa. Chúng tôi đã thấy trong tay những bạn bè của chúng tôi cầm hai mẫu tiền tệ của họ: một mẫu bằng vàng ròng và có hình dạng của các thỏi mực Tàu; mẫu kia, cũng bằng vàng ròng, lại giống như đồng "louis 20 francs" của Pháp.

"Họ cũng có tiền tệ bằng bạc giống như những mẫu tiền tệ sáu phật lạng (6 francs) của Pháp, và những thỏi vàng ròng có dạng và kích cỡ hình khối chữ nhật dài".

"Để cộng trừ, họ dùng các bàn toán (machines d'arithmétique) gồm nhiều dây hột tròn bằng gỗ mun màu đen nhánh, xâu vào trong các đoạn thép. Nhờ có bàn toán này họ đã làm các bài tính rắc rối nhất rất nhanh".

"Những người nước Đại Nam này đều tuyên bố rằng ảnh hưởng Pháp ở nước Đại Nam đều do ở tài khôn khéo của các ông Chaigneau và Vannier de Lorient, họ là những vị quan đại thần hàng nhất phẩm ở triều đình nước Nam và họ đã kêu gọi những sĩ quan của toàn quân đội từ Pháp sang giúp nước Nam".

Báo Moniteur Universel ngày thứ ba 05-01-1841 tường thuật:

"Các ông người nước Đại Nam, vào một buổi chiều khác, đã được giới thiệu ở nhà ông Thượng thư Bộ Thương mại; họ đều mặc áo đại triều. Họ đến Paris theo sứ mạng của vua họ,

để nghiên cứu phong tục tập quán của chúng ta. Mỗi lần có một nét trong các tập quán của chúng ta làm cho họ chú ý, thì họ lôi từ đai áo ra một cuốn vở nhỏ đóng bằng thứ giấy Trung Hoa, đĩa mực và một cây bút lông; họ yên lặng ghi chép những quan sát của họ, ngay cả lúc ở giữa đường; không có gì làm cho họ sợ cả".

Số 6 của báo Moniteur Universel ra ngày 06-01-1841 viết:

"Hôm qua (05-01) những sứ thần nước Đại Nam đã dự một buổi họp ở lương viện. Tất cả mọi cặp mắt đều đổ dồn về nơi họ ngồi, và họ chịu đựng với một nỗi kiên nhẫn lớn nhất cái hành động tò mò mà họ là đối tượng".

Sau ngày 06-01-1841, không còn một tờ báo nào trong vô số tờ nhật báo vào thời ấy mà tôi có thể dẫn đến để tham khảo, còn nói đến những sứ thần An-nam nữa. Sự đồng tình yên lặng này chắc gì đã không đến từ một mệnh lệnh đặc biệt của chính phủ?

Vì những sứ thần này đã không được báo trước một cách hợp thức đúng giờ giấc, và vì họ cũng không trình diện theo nghi lễ truyền thống, nên vua Louis Philippe không thể chấp nhận cho họ bệ kiến một cách long trọng được. Vả lại, nhà vua cũng đã được báo cho biết tình hình thật sự ở nước Đại Nam bằng một bản trình bày do các giáo sĩ giám đốc trường dòng của Dòng Thừa sai viết và gửi cho vua; và đây là bản văn của bài trình bày đó:

Kính dâng Hoàng thượng,

12 tháng Giêng 1841

Kính tâu,

Trong lúc mà các sứ thần do vị hoàng đế đang trị vì cả xứ Đàng Ngoài lẫn xứ Đàng Trong phái sang Pháp đã đến, và

theo người ta nói, họ sẽ nhân danh hoàng đế của họ để xin nối lại những mối liên lạc về thương mại và về các điều khác nữa với nước Pháp, thì các cha bề trên và các cha hiệu trưởng của Chứng viện của Dòng Thừa sai nghĩ thích hợp hơn cả là dâng lên bề hạ tường lãm tình hình tệ hại mà các giáo sĩ Pháp đã gặp phải ở Bắc Hà và ở Nam Hà.

Từ gần 180 năm nay những giáo sĩ Pháp làm việc để truyền bá Phúc âm và nền văn minh trong cả hai xứ này, cùng với các giáo sĩ Tây Ban Nha đang dạy đạo ở phần đất phía đông Bắc Hà, nhưng họ đã gặt hái được những thành công phong phú, bởi vì ở xứ Bắc Hà người ta đếm được khoảng 350.000 người theo Thiên Chúa giáo, và cũng gần 100.000 người ở xứ Nam Hà. Thường bị đàn áp bởi các vua chúa ở cả hai xứ này mà thời đó đã tạo thành hai quốc gia khác biệt, thì các giáo sĩ đó đã hưởng được một sự yên ổn khá lớn dưới triều vua Gia Long là người, vào năm 1801 và 1802 đã thống nhất cả Bắc Hà lẫn Nam Hà dưới vương trượng của ông. Vị vua này, bằng sự trả ơn đối với những ân huệ mà ông đã nhận từ đức Ông Pigneaux, giám mục d'Adran, Khâm mạng Tòa thánh ở Nam Hà và từ một số giáo sĩ khác, trong thời gian ông bị truy kích bởi quân khởi loạn ra khỏi nước ông, ông bị buộc phải chạy trốn; và đối với những công việc quan trọng mà nhiều sĩ quan Pháp cũng đã đem lại cho ông, các sĩ quan này đã giúp ông chiến thắng lấy lại đất nước của ông, ông đã biểu lộ lòng khoan dung lớn lao đối với những người này người khác, và đã để cho các giáo sĩ tự do truyền giảng đạo thánh của họ.

Vị vua này mất năm 1820, người kế vị của ông là vua Minh Mạng, thì ngay từ buổi đầu mới lên ngôi trị vì đã tỏ ra có sự sắp đặt chống lại tín ngưỡng Thiên Chúa giáo, và chống lại những giáo sĩ giảng đạo này. Trong những năm đầu, vì

bận vào các tổ chức khác, nhà vua đã có giới hạn vào những hăm dọa thôi. Nhưng, về sau, từ sự hăm dọa đó đến những biện pháp gây phiền hà chống lại nhiều giáo sĩ. Cuối cùng vào năm 1833, nhà vua đã cho thi hành cuộc đàn áp đẫm máu nhất, để chống lại các giáo sĩ truyền đạo và những tín đồ Thiên Chúa giáo. Chín giáo sĩ truyền đạo người Pháp đã là nạn nhân của cuộc đàn áp tàn khốc này. Hai giáo sĩ bị thất cổ chết, một giáo sĩ bị chém đầu sau khi đã chịu đựng tù ngục, bị cùm xích, bị đóng gông và bị nhiều sự tra tấn khác.

Hai giáo sĩ bị tù giam xẻo, sau khi đã bị giam suốt ba tháng trong những cái chuồng, bị xiềng xích và bị tra tấn với nhiều cách man rợ nhất để buộc phải thú nhận những điều sai trái, kể cả phi lý và sự lăng nhục tột mức đối với tín ngưỡng Thiên Chúa giáo và đối với các mục vụ của họ. Một giáo sĩ thứ sáu người Pháp mới bị bắt và bị giam tù vào ngày 14 tháng tư vừa qua. Người ta vẫn chưa rõ được số phận của giáo sĩ này ra sao. Ba người khác, mà một trong ba người đó là Đức ông Haverd, giám mục de Castorie, Khâm mạng Tòa thánh ở vùng đông xứ Bắc Hà, là một giáo sĩ cao cấp có công lao, bị bó buộc phải tìm cách rút vào trú ẩn trong rừng và ở trong hang núi, ở đó họ bị nhiễm bệnh, và bệnh hoạn đã mang họ đến mộ chôn.

Trong số các giáo sĩ Tây Ban Nha, thì có hai giám mục đã đến tuổi tám mươi, một người bị bắt giam vào cũi và bị xử trảm. Một số rất lớn người theo đạo Thiên Chúa bản xứ, giáo sĩ và tín đồ thế tục, cũng đã bị xử tử bởi vì họ từ chối việc bỏ đạo Thiên Chúa.

Đầy lòng tin tưởng vào tình cảm khoan dung nhân hậu mà Hoàng thượng vốn có, kính tâu Hoàng thượng, vì tất cả thần dân của ngài, trong mọi phần đất của thế giới mà họ đang ở; và tin vào lợi ích mà ngài đã mang đến cho sự tiến bộ của tôn giáo và văn minh, những kẻ tôi tớ van xin này hy vọng rằng

Bệ hạ chấp nhận để xem xét lại sự đối xử tàn bạo mà những giáo sĩ Pháp đã chịu ở xứ Bắc Hà và xứ Nam Hà, và chúng tôi xin Bệ hạ dùng phương cách riêng để làm cho các giáo sĩ thoát khỏi những cảnh phiền nhiễu bất công đó".

Những hiệu trưởng các trường dòng thuộc Dòng Thừa sai Paris cũng đã báo cho La Mã biết việc sứ bộ của vua Minh Mạng đến Pháp và Giáo hoàng cũng đã tức tốc viết thư cho vua nước Pháp để cầu xin nhà vua dùng uy quyền của mình để làm cho chấm dứt cuộc đàn áp ở Nam Hà. Nhiều giám mục cũng đã viết thư theo chiều hướng ấy để gửi cho Thống chế Soult, người đứng đầu hội đồng cố vấn và gửi cho nhiều vị Thượng thư khác, tất cả họ đều hứa sẽ đưa những lời khẩn cầu đó ra bàn trước đại hội đồng.

Sự thực thì các vị Thượng thư đã tiếp đón các vị sứ thần của chúng ta và nói cho họ biết rằng những cuộc đàn áp của vua Minh Mạng thì mọi người đều biết cả; và rằng, sớm muộn gì một cuộc trả thù nẩy lửa sẽ có thể xảy đến cho nhà vua và cho vương quốc của ngài.

Các vị sứ thần đều hết sức kinh ngạc, hình như vậy, về thứ ngôn ngữ đầy hận thù chống đối với nhiều ý tưởng phi báng tôn giáo mà họ đã nghe tung ra trong giới quan chức chính thức ấy. Những người lý luận nhiều hơn những người nói và không đoán được sự linh hoạt của đức tin ẩn giấu tận đáy linh hồn dưới sự nhẹ nhàng theo kiểu Voltaire, các vị sứ thần không giải thích rằng người ta có thể diễu cợt Thiên Chúa giáo và bảo vệ Thiên Chúa giáo hay không.

Đồng thời người ta cho tạo những sự hăm dọa đối với các sứ thần, ông Thượng thư ra lệnh cho những thuyền trưởng các tàu của chúng ta đến trong biển Trung Hoa để bảo vệ, trong trường hợp có dịp thuận lợi, các giáo sĩ, tuy nhiên không kéo

cờ nước Pháp. Biện pháp nữa vời này mà người ta mong đem lại nhiều điều hay, thì lại dẫn đến hơn một lần tai họa.

Từ nước Pháp, các vị sứ thần của chúng ta đáp tàu sang nước Anh, nhưng tôi không khám phá được bất cứ một chi tiết nào về đề tài này.

Chuyến lên tàu để trở về lại nước Nam đã xảy ra ở bến tàu Bordeaux. Nhiều giáo sĩ, chính họ lúc gần lên tàu, đã viết lại câu chuyện về cuộc tiếp xúc của họ với người thông ngôn trẻ tuổi trong sứ bộ.

"Ở Pouillac, chúng tôi đã gặp được những người nước Đại Nam vừa đến nước Pháp trước đây và họ đã được vua Minh Mạng phái đi, để viếng thăm vương quốc Pháp. Họ đã trở về nước họ, rất vui thích, về sự tiếp đón tốt đẹp mà họ đã nhận được ở nước Pháp chúng ta. Chúng tôi đã mời người trẻ nhất trong bốn sứ thần vào phòng hội của chúng tôi. Tôi đã hỏi vị này nhiều câu hỏi khác nhau về gia đình, về xứ sở của ông; về vấn đề cấm đạo có tác hại đến Thiên Chúa giáo ở trong các xứ tại nước ông. Vị thông ngôn trẻ tuổi này đã trả lời cho hết mọi vấn đề với sự nhanh trí hiếm có, và với sự chân thật đáng mến. Ông nói với chúng tôi rằng cha mẹ ông đều là người Thiên Chúa giáo; từ thời còn thơ ấu thì ông đã sống cận kề với các vị quan đại thần; rằng ông chờ cho đến cái tuổi 25 (lúc nói chuyện thì ông mới được 19 tuổi), ở tuổi này sẽ cho phép ông thay đổi vị trí, và ông vẫn được giữ theo tôn giáo của cha mẹ ông... Với sự vui mừng khó tả, ông đã chấp nhận những viễn ảnh mà chúng tôi hứa với ông sẽ dành cho thân phụ ông và cho thân mẫu ông".

Người thiếu niên đó, là con trai của một tín đồ Thiên Chúa giáo, có khả năng vẫn là người theo Thiên Chúa giáo, (cũng có thể bỏ đạo). Vua Minh Mạng bằng cách phái ông sang Pháp,

hoàn toàn là để chứng tỏ một thuyết chiết trung, đã tính trước một cách khôn khéo để gây ảnh hưởng của nhà vua lên người dân Pháp, những người sống hòa đồng tôn giáo của ngài.

Những sứ thần chỉ về tới Huế sau khi vị vua phái họ đi, đã băng hà. Thực vậy, vua Minh Mạng đã ngã từ trên ngựa xuống, bị thương và băng hà vào ngày 20 tháng Giêng (Janvier) năm 1841.

Kết quả của sứ bộ ấy là thế nào? Theo ý chúng tôi, thì gần như là không có gì để làm tăng ảnh hưởng của người Pháp, và cũng không có gì đối với sự bảo đảm cho thần dân Pháp ở nước Đại Nam. Chứng cứ cho nhận xét trên đây là vua Thiệu Trị, người kế vị của vua Minh Mạng, vẫn tiếp tục đường lối chính trị của phụ hoàng ông, không hề giảm sút sự chống đối người Tây phương. Do những sứ thần của ngài, vua Thiệu Trị biết được rằng vua Louis Philippe, người chủ hòa bất cứ giá nào, đã thực hiện một chính sách không xen vào công việc nội tình của các nước khác như nhà vua đã chứng tỏ điều đó ở Ai Cập, và ở Algérie; và vua Thiệu Trị cũng biết được là vua Louis Philippe sẽ không trả thù những sự đối xử ngược đãi đối với thần dân của nhà vua ở nước ngoài, ngay cả đến chuyện có hại cho danh dự nước Pháp đi nữa, vua cũng không trả thù.

CUỘC THĂM SÁT CON ĐƯỜNG QUA CÁC DÂY NÚI GIỮA SÔNG CU ĐÊ VÀ SÔNG HUẾ - THÁNG 8, 1927

Thiếu tá LAURENT

Chỉ huy Tiểu đoàn quân Thuộc địa

VỀ cuộc thám sát con đường đi qua các dãy núi giữa Tourane và Huế đã được thực hiện vào tháng tám 1927, tôi không có tham vọng nói gì thêm, vì đề tài đã quá rộng, phương chi ông Cosserat đã khảo luận khá kỹ càng và đăng trong B.A.V.H. quý tháng bảy - chín năm 1926 rồi; phần khác thì Trung tướng Julien cũng đã thực hiện những ghi chú về con đường này và mới gởi cho Hội chúng ta, ông đã nêu lên nhiều điều lý thú chính xác mà tôi có thể nói thêm gì chẳng?

Tuy nhiên, theo sự khẩn khoản của chính ông Cosserat, tôi đã quyết định giao cho Hội Đô thành hiệu cổ một số điều ghi chú mà tôi đã ghi được, đương khi tôi đi theo con đường và theo kế hoạch hành trình; những thông tin chỉ dẫn về vấn đề này đã được công bố cho đến nay đều đã cũ, ít nhất thì những tài liệu đó cũng đã được 30 năm, cũng như sự thám sát mà tôi đã thực hiện với những phương tiện quá bấp bênh thì chỉ có một giá trị duy nhất tỏ ra rằng hiện nay (1928), ngay cả đối với một người châu Âu không bị áp đảo, con đường quan lộ và con đường sắt đều không phải, nếp gập dịp, là những phương tiện giao thông duy nhất có thể sử dụng giữa Tourane và Huế.

Tôi phải thú nhận rằng vừa bước chân đến xứ này thì tôi đã bắt tay vào nghiên cứu rất cẩn thận, theo quan điểm nhà binh, tấm bản đồ vùng Trung Trung Kỳ, và trước tất cả mọi sự, tôi đã lưu ý, nếu có dịp, những con đường giao thông có thể trở thành khó khăn đến bao nhiêu giữa Huế và Tourane. Con đường quan lộ và con đường sắt đều biểu lộ ra đây ba phần khác nhau rõ rệt.

- Phần thứ nhất là đoạn giữa Huế và Lang Cô được tách rời khỏi biển bởi những đầm phá, kênh rạch hoặc sông ngòi; tuyến đường này nằm xa bờ biển đủ để vượt qua những trở ngại một khi làm chủ về chiều rộng. Vậy nên đoạn đầu tiên này được che chở bởi chính vị trí của nó.

- Phần thứ hai, ngược lại, là đoạn giữa Lang Cô và Liên Chiểu, đoạn có phong cảnh đẹp nhất, và người ta kể một cách chính đáng đoạn này như là một trong những điểm đẹp nhất của bờ biển Trung Kỳ; đoạn đường phơi bày rõ ràng; người ta thấy được đoạn này từ ngoài biển, cũng từ ngoài biển người ta có thể phân biệt được một cách chắc chắn vô số tác phẩm nghệ thuật thiên nhiên liên tiếp nhau trên một tuyến dài gần 20km và những sườn núi có con đường quan lộ và con đường sắt leo dọc theo các sườn đó.

- Phần thứ ba là đoạn chạy xuyên qua một vùng toàn cát nằm ở phía nam vịnh Đà Nẵng (Tourane) và trong vùng cát đó, để riêng việc xây dựng chiếc cầu Nam Ô ra, thì những đoạn đường hư hỏng có tính cách riêng từng chỗ sẽ có thể được sửa chữa một cách nhanh chóng.

Do hiệu quả các sự chứng minh trên đây, người ta được phép tự hỏi, vào quý thứ tư trong năm, trong lúc bờ biển xứ Trung Kỳ là quá thờ ơ, chẳng niềm nở gì với khách qua lại, thì làm thế nào có thể thực hiện một sự nối liền giữa cảng Đà

Năng và Kinh đô Huế trong trường hợp sự đi lại giữa Lang Cô và Liên Chiêu sẽ trở thành bất bình tạm thời. Tôi không nói sự đi lại được thực hiện bởi một số người ít ỏi, mà sự đi lại là có thể giao thông thường xuyên, vì với thời gian trước nó thì con người có thể đi lại khắp nơi, nhưng sự nối liền hàng ngày bình thường cho phép đi lại đến hải cảng và đến kinh đô hợp với sự hỗ tương nương tựa vào nhau. Một cách hiển nhiên, thì cùng một vấn đề có thể đặt ra trên vô số điểm theo bờ biển Trung Kỳ, bởi vì hiện nay con đường quan lộ đã không rời xa bờ biển, và ở bên trong nội địa, trừ ra giữa vùng Kontum và xứ Nam Kỳ, thì không có một con đường nào theo hướng Bắc - Nam mà lại cho phép có sự giao thông bình thường; nhưng, chúng tôi xin giới hạn đề tài của chúng tôi bằng cách mong muốn một cách khá sâu sắc rằng không có một biến cố nào đến làm cập nhật hóa tầm quan trọng của đề tài nữa.

Từ tất cả những gì đã nói trên đây thì thật dễ dàng để kết luận rằng cuốn sách của ông Cosserat về con đường Debay đã làm cho tôi chú ý một cách sâu sắc; và rằng chính là với một nỗi vui sướng cực kỳ mà tôi đã đọc những câu chuyện hay là những báo cáo của những người đi trước của tôi trong nghề nghiệp, mà đã có 30 năm hơn họ đã để lại đây sức mạnh và năng lực của họ toàn bộ để phụng sự xứ Trung Kỳ, với niềm tin chắc rằng sự giàu có, sự sung túc, và sự thịnh vượng của một xứ đều là chức năng không những chỉ của đất đai và sức lao động của người dân trong xứ đó, mà cũng còn do sự dễ dàng của các phương tiện giao thông nữa.

Chính vì con đường đi qua các dãy núi, cho đến năm 1900 đã được đi lại đều đặn, thế thì tại sao đến 27 năm sau, con đường lại chẳng còn lưu lại những dấu vết gì? Và cái ý niệm đã gieo mầm vào trong đầu óc tôi, là nỗ lực thám sát những vùng, mà đặc biệt là Đại úy thủy quân lục chiến Debay, và

Đại úy pháo binh của thủy quân Bernard đã từng làm việc tại vùng đó. Đối với tôi thì hứng thú trước tiên là, sau khi đi ngược dòng sông Cu Đê lên xa được chừng nào có thể lên được, để tìm chỗ sông này nối với khởi nguồn con sông Huế ở tại điểm mà việc đi đường thủy bằng thuyền tam bản chấm dứt tại đó, không đi lên được nữa; sau đó không còn gì hơn là theo nguồn đi xuống con sông Huế này. Vả chăng, sự hữu ích của chiếc thuyền tam bản được đặt ra là bởi cái sự kiện thám sát một vị trí không thể kéo dài nhiều ngày đối với tôi, vậy cần phải đi nhanh.

Chính trong những điều kiện ấy mà vào đầu tháng ba (Mars) 1927, bằng cách dưới quyền của Trung tướng Benoit chỉ huy Tiểu đoàn quân Trung Bắc Kỳ, tôi đã yêu cầu ông vui lòng cho phép tôi thực hành dự án đi một chuyến trong năm đó, để thám sát con đường qua dãy núi giữa Huế và Tourane (tuyến đường Debay), bằng cách sử dụng thuyền tam bản như là phương tiện di chuyển, và sử dụng cu-li khuân vác đồ đạc. Thời gian vắng mặt khả hữu là 7 ngày. Cuộc thám sát khởi sự vào đầu tháng chín (Septembre) 1927. Với sự hài lòng, tôi nhận được giấy phép đã xin về sau giấy phép lại được xác nhận bởi Trung tướng Franceries khi tôi khởi hành.

Có cần phải đề cập đến phần việc của tôi là nên khởi hành từ Huế hay khởi hành từ Tourane? Tôi hỏi chính quyền để nắm tình hình, và ngay tức khắc tôi có được niềm tin rằng vùng đầu nguồn sông Huế còn rất hoang dã ít ai biết đến; và ngược lại, sông Cu Đê với hai bên bờ của nó cũng như các bờ những dòng phụ của nó đều thường năng lui tới bởi những người làm rừng, nói riêng là bởi, một lái buôn ở Tourane; ông Stamatiou. Ông này tự đề nghị làm hướng dẫn viên, ít nhất là đối với phần thứ nhất của cuộc hành trình, sau đó tôi đã biết được chính xác để đi tới đèo Debay, và từ đó nếu tôi không

muốn kết hợp với dòng sông về Huế trực tiếp, thì tôi có thể xuôi về ngã Cầu Hai.

Xung quanh đầm Cầu Hai thì có nhiều thợ thủ công cư ngụ, họ làm nghề đan mây, và đi tìm cây mây ở trong núi đôi khi vào rất sâu trong núi xanh, vì vậy mà có vô số con đường mòn lối nhỏ đi từ đầm này để dẫn về hướng Nam. Tuyến đường đi qua Cầu Hai không làm cho tôi cười được nữa, tuy nhiên, tôi đã chấp nhận lối đi này như là một lối đi tệ hại nhất nếu những khó khăn bày ra bởi con đường đã dự tính là không thể nào vượt qua theo thời gian đã định trước được.

Những bản đồ của vùng này để tìm đường đi đều không có; Sở Địa dư chỉ đề ý một cách chính đáng các vùng quanh Tourane và Huế; bản tổng họa địa đồ xứ Đông Dương với tỷ lệ 1.000.000^e thì để trống tờ số 131 có liên quan đến xứ mà tôi sắp đi qua, hướng hồ nói rằng những tờ địa đồ tương ứng với những tỷ lệ cao hơn còn chưa được in ra, thì thật là điều vô ích biết mấy.

Vậy, tôi phải bằng lòng với những bản đo vẽ phác họa các hành lộ thời trước còn xếp trong hồ sơ lưu trữ của đồn binh đóng ở Huế; ngoài ra, tôi còn dùng các bản vẽ phụ bản khá lý thú in phụ vào phần cuối tác phẩm của Cosserat. Phải thừa nhận rằng những bản vẽ phụ bản có khổ nhỏ đều có giá trị chính xác lớn nhất theo quan điểm phép đo đặc diện tích (planimétrie); tôi không nói đến sự đo độ cao thực khó thực hiện chính xác trong một cuộc đi thám sát nhanh qua, để so sánh với những đường cong thuộc địa hình thực sự của một vùng đất. Nhưng, có nhiều địa hình đã gợi suy nghĩ rằng sự đo độ cao được phác họa một cách giản lược bởi bàn tay của Đại úy Bernard vào tháng chín (Septembre) năm 1898 cũng tương hợp với khoa sơn văn học (orographie) hiện tại (1928); trong 30 năm nếu xã hội con người đã thay đổi nhiều thì

thiên nhiên cũng chưa chịu những sự biến đổi đáng kể. Nói riêng, tôi có một bản đồ vẽ phác họa các đường đi với tỷ lệ 1/10.000 còn quá thiếu sót, mà tôi vẫn đánh giá là cần có nó để thêm vào một vài lời chỉ dẫn căn bản khi đi đường.

Thật là một điều quá thú vị khi lên đường bằng ngựa; một người lính bộ binh tốt phải có khả năng đi bộ nhiều đoạn đường dài, và mặc dầu đi bộ như thế, vẫn giữ gìn được những phẩm chất tinh táo về trí năng còn nguyên vẹn cho đến hết con đường, nhưng câu ngạn ngữ "chính mây dừng nên làm điều mà mây muốn bảo người khác làm", đôi khi lại làm dễ chịu người lính bộ binh đó ở vùng trung Trung Kỳ này, khi có thể bảo những cái chân của kẻ khác, tức là con ngựa, chạy trên đường dài.

Vào đầu tháng chín, những dòng sông dòng suối đều khô cạn và không có dòng chảy, người ta có thể ngồi trên vật cõi lội qua sông, con ngựa của xứ này có những cái chân chắc chắn, và leo những bờ dốc đứng nhất một cách dễ dàng, và đi dọc theo mà không hề sợ sệt những rãnh nước thẳng đứng nhất. Vậy, nói theo nguyên tắc, thì không có gì trở ngại cho việc dùng ngựa cả, nếu trên núi không có một thảm thực vật quá dày có thể đem lại cho con ngựa khó có thể theo con đường đi xuyên qua những tán lá dày, sắc bén, những cành cây ngổn ngang đầy gai góc, và những thân cây lớn đứng sít, đôi khi một người cũng khó đi qua giữa lối hở tách rời chúng ra. Ở trong rừng thì tốt hơn một người đi thám sát nên bỏ thói quen dùng ngựa, thay vì ngựa có ích cho người đó, lại làm vướng víu thêm cho ông ta, trong khi ông ta có đủ thì giờ để đi qua nếu chỉ có một mình ông ta.

Đối với con đường đi đã làm cho tôi chú ý, kết cục tôi đành phải sử dụng những cách chuyên chở đã đề ra có thể là những phương tiện chậm chạp nhất, nhưng cũng chắc chắn nhất được biết là thuyền tam bản và phu khuân vác hành lý.

Về phần lương thực thì mỗi người tự liệu lấy theo thị hiếu và khẩu vị của mình. Và không thể tin cậy vào sự hỗ trợ của xứ sở, nhất là ở vùng núi hoặc các làng rải rác hiếm gặp, các nguồn tài nguyên thì đều không có. Đây là trường hợp đặc biệt của vùng rừng núi giữa sông Cu Đê và sông Huế, là nơi mà suốt trong ba ngày tôi không gặp một làng nào trừ ra chỗ cuối con đường. Nếu cần, sự săn bắn có thể đến để giúp vui, nhưng, khi người ta bị thúc ép thì chẳng may cũng phải từ bỏ sự săn bắn ấy.

Như vậy, sau khi gần như đã có sự soi sáng cho lòng sùng bái của tôi nhờ những thông tin chỉ dẫn mơ hồ về một vùng khá hoang sơn, bởi vì không một người châu Âu nào hiện diện ở Trung Kỳ đã đi xuyên qua vùng này. Tôi quyết định chuyển đi của tôi vào cuối tháng tám (Août), và tôi đến Tourane vào ngày 18 trong ý hướng sẽ lên đường vào ngày 20. Trước đó thì Đại úy Baliste, chỉ huy Đại đội lính bản xứ ở Tourane đã nhận được từ Đại tá chỉ huy của ông một giấy lệnh để tháp tùng với tôi, cũng như ông Stamatios phải phục vụ chúng tôi làm người hướng dẫn và người thông ngôn, đoàn thám sát, gồm có ba thành viên độc lập có đoàn cu-li khuân vác và hai người lính tập đi hộ tống.

Vào buổi chiều ngày 19 là thời gian được dùng cho chúng tôi bàn tính với nhau và để tập hợp lương thực và hành lý ở Tourane, toán thám sát nhỏ nhoi của chúng tôi được tăng cường một đơn vị là ông Robert, học trò Hậu bổ ở Huế, ông này hay được những dự án của tôi cũng đã xin một giấy công vụ lệnh để tháp tùng tôi, điều mà tôi không thể từ chối ông được.

Để thực hiện cuộc thám sát nói một cách chính xác, thì hay hơn hết là ghi chép ngày này qua ngày khác liên tiếp cuộc đi dò đường của chúng tôi, dưới một hình thức có thể khò

khan, nhưng trong lúc đó sự ghi chép này lại cho phép giới thiệu những sự kiện tiếp nhau một cách tốt đẹp hơn nhiều.

20 tháng tám (Août)

Chúng tôi rời Tourane vào lúc 5h30 bằng đường xe lửa, đến Nam Ô vào lúc 6h; hai chiếc tam bản đang đợi chúng tôi ở cửa sông: một chiếc để chở người, và chiếc kia để chở hành lý. Lúc bảy giờ, tất cả đều đã sẵn sàng và chúng tôi khởi sự lên đường; một dòng chảy quá yếu thì tự bản chất nó không đủ sức làm chậm bước tiến của chúng tôi. Trên hai bên bờ, thung lũng trải ra rất rộng; bên trái chúng tôi thường xuất hiện những người gánh gồng tổ dấu hiệu có một con đường nhỏ, chạy từ Quảng Nam và Lệ Mỹ đến Nhà Ba. Có lẽ con đường nhỏ này đã mượn lại con đường nhỏ đã được Đại úy Bernard chấp nhận vào năm 1898 để làm con đường sắt Tourane - Huế đi qua các dãy núi, con đường được dễ dàng hóa bởi sự hiện diện bên bờ nước một khoảng trống đủ để đặt cơ sở lắp đường ray ở đó. Một vài làng quan trọng đã hiện ra cho tôi trên lối đi qua, rồi sau làng Phò Nam thì hình như làng mạc ít đi, và chẳng núi non gần lại với con sông hơn, con sông thì trở thành đẹp như tranh vẽ. Việc đi đường thủy trở thành chậm hơn, dòng nước chảy mạnh hơn trong một lòng sông hẹp lại nhiều. Trong vùng người Mọi Phù Siêu gần Lộc Mỹ, rồi đối diện với làng Lang Nao có hai dòng thác chảy rất nhanh, một dòng thác thứ ba cách đó khoảng hai kilômét xa hơn, đã không làm chậm bước tiến của chúng tôi hơn, và cuối cùng, trước khi đến làng Thak Hai, nghĩa là ở cây số 29 của con đường Debay kể từ Tourane lên, chúng tôi đi qua một cái thác thứ tư trong vùng này; cũng như những cái thác trước, thác này đã buộc những người chèo thuyền của chúng tôi phải nhảy xuống lới trong nước để đẩy những chiếc đò tam bản đi qua giữa các mỏm đá nhọn. Chiếc tam bản chở hành lý được chất đầy một

cách nặng nề hơn nên đã rút lại hàng sau và chỉ nhập bọn được với chúng tôi sau khi chúng tôi đã đến nơi trú quân tạm nghỉ.

Nơi này mang cái tên là Nhà Ba, nằm ở cách làng Thak Hiai độ một cây số, gần làng này chúng tôi đi xuống về phương nam để tiếp tục con đường đi bộ vì những người chèo thuyền cho rằng không thể đi thuyền lên cao hơn nữa. Nhà Ba ở trong một khuỷu của sông Nam chảy nhập lưu vào bên phải của sông Cu Đê mà chúng tôi vừa đi lên; chi lưu này nằm không xa nơi nhà nghỉ tạm; nơi đó có ba nhánh sông hợp với nhau đã tạo thành cái tên này. Ông Starmatiof đã dựng lên một ngôi nhà lớn ở đây; chúng tôi đã thực hiện sự tắm rửa nhanh và qua loa ở đây trước khi ăn trưa.

Con đường còn quá xa để đến kịp ở trạm nghỉ thứ hai trước khi trời tối, vậy nên chúng tôi đành ở lại tại trạm này để có thời gian đánh một giấc ngủ trưa vì trời rất nóng, mà chúng tôi lại có sự rảnh rỗi để làm một chuyến du ngoạn lung tung vào buổi chiều. Nhiều chiếc võng đã mắc sẵn từ trước đã phân cho chúng tôi triển khai thành những chiếc giường Picot. Để miêu tả cái Nhà Ba mà đó cũng là một ngôi nhà của nhân viên lâm nghiệp, tưởng tôi cũng phải nhắc lại câu chuyện của ông Coumillon, đã sao lại y nguyên văn trong tác phẩm của ông Cosserat. Tôi phải nói thêm nơi có ngôi Nhà Ba là nơi có phong cảnh đẹp như tranh vẽ, xung quanh nổi bật lên bởi những ngọn núi cao xanh ngắt, hay nói đúng hơn là bởi những núi rừng trùng trùng điệp điệp có hình dáng đồ sộ mà đều đặn, dãy ở hướng bắc và hướng tây có tên là Nha Boum, dãy ở hướng nam thì mang tên là Ra Khuân. Ông Stamatiof là người biết tường tận vùng này, đã giải thích cho tôi nghe cấu tạo vùng này khá đơn giản ở điều làm cho chúng tôi chú ý, vì chỉ cần đi xa về hướng bắc hoặc hướng nam thì có vùng núi Nha Boum và Thakké để đi đến phụ lưu của Khe

Ray (thượng nguồn sông Cu Đê), và phụ lưu của khe Tra Nam; theo những thông tin chỉ dẫn mà tôi có, thì dòng suối gọi là Khe Tra Nam này trước hết sẽ dẫn chúng tôi đi thẳng tới đèo Debay. Dấu vết phác họa cũ của con đường chạy dọc theo sông Cu Đê, thì đa số thời gian là phải đi theo bờ bên trái theo các tấm địa đồ của tôi có, người ta thấy sự ra đời của ngôi Nhà Ba ở nơi đó, song hình như nó tận cùng bằng ngô cụt có vùng người Mọi ở tại khe Moun; những mái nhà tranh và trắng bụi tiếp theo tràn chiếm vùng này theo một cách khó lòng mở con đường đi vào cho được. Người Mọi không thích những con đường bất tận dẫn vào mọi chiều hướng; họ thích gửi về thế giới của họ trong một xó rừng rất yên tĩnh; họ cũng ưa để cho thảo mộc dày rậm bao quanh làng họ ở để hướng một sự tự do êm ái và một sự yên ổn có thể nhận thấy được.

Chúng tôi nghĩ không thể đi mãi theo sông Nam, một chi lưu của sông Cu Đê được, bởi vì đi theo nguồn của sông Nam thì chúng ta sẽ đi xa sông Cu Đê. Vậy bằng mọi giá thì cũng phải trở lại, những người hướng dẫn lại xác nhận với tôi rằng; đi xuyên qua dãy núi Thakke còn có một con đường mòn của người đi làm rừng năng đi lại, con đường này sẽ cho phép chúng tôi đạt đến mục đích. Tôi chấp nhận lời hướng dẫn của ông ta bằng cách quyết định rằng sẽ trở lại với ý kiến của ông vào sáng mai.

Vào buổi tối, cách chỗ chúng tôi, Baliste, Robert và tôi độ vài bước, ở bên bờ một cái hồ mà dòng phụ lưu ở đông bắc Nhà Ba tạo nên; nước rất trong, thấy đáy, nên người ta không thể cưỡng lại cái ý là xuống tắm mình vào nước và cái ý là rút ra, độ vài sải tay theo chiều dọc, một khối đá phiến mà đứng gần nó chắc chúng tôi chỉ là những người tí hon.

Trong thời gian ông Stamatios bận tiếp những người cu-li được các "xếp" Mọi trong vùng đưa đến, tất cả đều mang

những "cái gùi" mà trong đó chắc chắn họ đã có ý gom chất nhiều đồ vật khác nhau đã tạo nên hành lý, và lương thực của chúng tôi. Những người hoạt bát khỏe mạnh nhất đều được giữ lại để ngày mai lên đường và họ sẽ ngủ tại chỗ; những người khác thì được tự do đi lại, họ đều có vóc dáng mạnh để làm cu-li khuân chuyển hành lý. Người hướng dẫn của chúng tôi nói tiếng Mọi rất lưu loát, những trưởng đoàn nghe ông ta nói với sự tôn kính và họ vâng phục ông đúng giờ giấc.

Người ta đi ngủ sớm trên những chiếc võng để dưỡng sức cho ngày mai vì phải leo núi.

21 tháng tám

Trời vừa sáng, chúng tôi đều thức dậy, phải trói cột lại hành lý và phân chia để mang. Những người cu-li đều là những người thiếu kiên nhẫn. Tôi chú ý nhìn họ với sự quan tâm sai bảo họ sửa soạn. Hiển nhiên, các gùi này không thể dùng để bỏ các đồ vật lớn được, người châu Âu đã dùng những cái "két" và những rương con khi họ đi du lịch, cũng như người Mọi của chúng ta chuẩn bị để thích ứng với những quai mang bằng thân dây leo của loài thảo mộc để có thể mang chúng quàng lên vai lưng, chỉ những cái xách, những giường võng cắm trại xếp gọn mới có thể có chỗ trong những cái gùi, và khi mỗi người cu-li đã sắp xếp xong xuôi và đã thử gùi hàng mang nặng của anh ta thì anh ta phải chờ lệnh xuất phát lên đường.

Trước khi ra đi, đã có những lời giới thiệu vì có những vị "xếp", đó là Sroun, "xếp" làng Talan; Sadan và Sabac là hai "xếp" của người Mọi Khe Moun; Sassou, "xếp" của Đình Lanh; tất cả mấy người đều là người của bộ tộc Hatou, trừ ra Sabac là một người lai An-nam. Cha của anh ta thuộc làng Nam Chơn và đã dự vào cuộc mưu sát Đại úy Besson vào ngày 28-

Février 1886 ⁽¹⁾; ông đã thành công trong việc trốn thoát, ông lên ẩn lánh ở vùng người Mọi và tại đây ông đã lấy vợ. Sabac đã được sinh hạ từ sự kết hợp đó và có thể đã đến 40 tuổi.

Tất cả các "xếp" và cu-li đều có cùng một tập quán, tập quán này nằm ở chỗ ai cũng có một dải vải buộc ở giữa cẳng chân, một vài người cẩn thận hơn đã trang bị một cái khóa, còn đa số thì mang ở nịt lưng của họ một cái hộp tròn bằng ống tre có chứa một cái panxô và một hợp chất bằng nước miếng và nước vắt ở thuốc lá ra. Đó là đồ dùng để bảo vệ chống lại những con vắt rừng.

Mỗi người đều có nước da sạm màu đồng hầu như đen, họ đều thuộc nòi người nhỏ vóc nhưng rất lực lưỡng và béo lùn; vả lại, chúng tôi đã thấy họ, trong tiến trình cuộc thám sát của chúng tôi, mang gùi những "hành lý lủng củng" mà không hề biết mệt mỏi. Một khi được rèn luyện, chắc họ sẽ làm những người lính bộ binh nổi tiếng.

Lúc 6h30, người ta đi dọc theo bờ trái con sông Nam, và các sườn ở hướng nam của dãy núi nhỏ Na Boum. Ông Stamatiof đã chỉ cho tôi rằng ở phía đông đỉnh núi bán đường theo dạng một đỉnh núi cao, có một cái hồ khá sâu. Con đường dễ đi, bằng phẳng, được phác họa rõ; thỉnh thoảng người ta đi qua lòng đầy sạn sỏi của một con suối đã khô dòng, mà có lẽ con suối cũng không đến nỗi là một vật chướng ngại vào mùa mưa lũ. Thung lũng không bị kẹp giữa hai bờ dốc đứng, và đất phù sa viền hai bên bờ sông Nam tạo thành một vùng đất đầy người ta đi qua trên đó không có khó khăn gì. Về bên trái chúng tôi, những đỉnh núi Rha Quan và núi

⁽¹⁾ Tham khảo thêm B.A.V.H. N^o.1 Janv. - Mars 1920. Con đường quan lộ từ Tourane đến Huế, do H.Cosserat viết, và B.A.V.H. N^o.2 Av. - Juin. 1925 - Bi kịch Nam Chơn (28 Février - 1^{er} Mars 1886) do H.Cosserat viết.

Khe Ho đều có một tuyến đường đều đặn chạy song song với con sông, những sườn núi đều có rừng cây gỗ phủ kín, và hệ thực vật, tự do phát triển như trong rừng nguyên sinh, ca hát cái ngày bùng nổ chào đời của chúng ở vùng này. Bắt đầu từ khe Tié, con đường đi trở thành khó khăn hơn, các sườn núi trong vùng Takké đã hẹp gần con sông Nam hơn nữa, đáy dòng sông này cũng thu hẹp dần hơn nữa. Hai bên bờ sông, có đôi đoạn lởm chởm toàn đá sỏi; phải đi quanh co, chúng tôi vượt quyền bờ phải, bờ này nổi bật lên bởi nhiều tầng bậc rất đẹp của núi Khe Đuen. Những khó khăn báo hiệu rằng những trảng bụi càng dày rậm hơn, đã đến lúc leo lên rồi đó, con đường không đều và gồ ghề, sau khi vượt qua sông Nam trở lại ở chỗ trước chi lưu của nó với Na Tac, chúng tôi lại khởi sự lên núi. Đây chính là lúc bắt đầu nổi khổ của chúng tôi, từ trước cho đến đó, chúng tôi toàn đi chơi trên lụ. Người hướng dẫn báo cho chúng tôi rằng phải vượt qua núi Tha Lan, phía sau núi chúng tôi thấy được sông Cu Ê.

Trong khi đang đi trên đường, chúng tôi thấy được đây đó những con đường của người thợ gỗ làm rừng lao sâu vào rừng; họ dùng cách cho những thân cây gỗ trượt đến bờ sông, nơi họ được đi theo bởi những người hộ tống của họ, những người này nhấn nài đẩy các đoạn gỗ xuống những con sông, đẩy chúng qua những con thác chảy mạnh, và cứ như vậy dẫn chúng về Nam Ô.

Lối đi lên dốc núi, đất bị lồi lõm bởi vết chân trâu kéo các vì gỗ và bởi những lưỡi cày để hãm đà trượt làm chậm bớt tốc độ trượt của các vì gỗ ấy. Loài vắt rừng đã tràn chiếm chúng tôi, người ta phải dừng lại hàng trăm lần để gỡ chúng ra vì chúng chui vào mình bởi những khe hở nhỏ của giày dép và áo quần chúng tôi. Người Mọi có tập quán rất đơn giản để gỡ những con vắt rừng ấy khỏi lớp da của họ chỉ bằng một nhát

quét cái panh-xô; họ cũng muốn làm cho chúng tôi như vậy, nhưng những bộ áo quần ka ki dầm mồ hôi đã làm ướt chảy chất hỗn hợp của họ mất! Bằng những cái đẩy chà mạnh của gậy chống của chúng tôi cũng tạm tạm chống đỡ được sự tràn chiếm của loài vắt ấy.

Cánh quân đã dẫn dài ra suốt cả lối đường leo lên núi, tôi đi đầu với Baliste, và chúng tôi đã phải dừng lại trên một núi đá rất khô nóng để được chút rảnh rang trong khi chờ đợi những người đi chậm. Điều này đã cho chúng tôi cơ hội khảo sát sự huấn luyện của giống loài tàn bạo đang tấn công chúng tôi. Chúng tôi vừa dừng yên tại chỗ thì những sinh vật này đã vươn hết mọi phần thân thể của nó trên các ngọn lá khô, các cành cây, các đám rêu và lác lư qua lại thân mình chúng, đánh hơi để hướng về phía có thịt sống, và khi đã định hướng được thì tất cả sinh vật đều tiến theo vòng đồng tâm về phía chúng tôi, những sinh vật ấy tiến lại gần bằng cách duỗi mình trườn tới, rồi vạch lên không hình ô-mê-ga, cứ liên tục như thế. Loài vắt rừng ấy lên hai bên bờ mỏm đá để đợi chúng tôi nhưng những cái gậy đã hoạt động và những đợt tiến công nhằm về phía có điểm chúng tụ họp tại đó.

Stamatios và Robert đã nhập bọn với chúng tôi, Robert là tay trẻ tuổi nhất trong đoàn cũng có tính dễ nổi cáu nhất, đặc biệt là người ta đánh giá được cái tính này của anh ta nếu người ta xét đoán tính này bằng những dòng máu chảy dọc theo cẳng chân.

Xa hơn người ta gặp xác một con trâu vừa mới bị giết bởi một con cọp và loài ác thú này lại đến đây mỗi khi đêm về. Khoảng 10h mai thì chúng tôi đến ngọn đèo chia tách các dòng suối vùng Na Tao và một dòng phụ lưu của sông Cu Đê, một con đường đi đến đó và dẫn về tỉnh Quảng Nam và Faifo, rồi sau khi đã đi bộ hầu như bằng phẳng trên các sườn núi

Tha Lan thì chúng tôi lại đi xuống bằng một con đường cũng có nhiều tần bậc như con đường mà chúng tôi đã lên bậc cấp khá nặng nhọc vào một giờ trước đây. Bằng lối đi này, chúng tôi có cơ hội nhìn ngắm vùng thung lũng sông Cu Đê đã trở thành khe Ray và tôi nhận thấy bờ con sông này, đất đai khá bằng phẳng và đều đặn, sau đó thì chẳng có gì đáng kinh ngạc ở điểm mà ông Damande, Phó Công sứ Faifoo, đã thấy vào năm 1895 là thực hiện các công việc ở đây đều dễ dàng. Đại úy Bernard khi nói đến các bờ sông này vào năm 1898 đã nói rằng mặt đất ở đây có dợn sóng dịu dàng và việc kiến lập một con đường chỉ thiết yếu cần đến nền đất có tầm quan trọng trung bình và một vài cây cầu khoảng 10m vượt qua các khe nước chảy và các con suối tạo đầu nguồn con sông. Vậy, đối với lúc này trắng bụi vẫn là chương ngại vật chính.

Vào lúc 11h30 trưa, chúng tôi đến cánh rừng ở đó có các chi lưu khe Ray và khe Tra Nam. Trong vùng này có một loại vùng trũng mà trong đó thung lũng được mở ra rất rộng và thảo mộc không đến nổi dày rậm lắm, một căn chòi tranh của người đi làm rừng đã cho chúng tôi một chỗ trú chân khiêm tốn, chúng tôi đã lợi dụng nơi này để làm chỗ nghỉ ăn trưa. Vì con đường tiến tới đang hoàn toàn xa lạ đối với chúng tôi, cho nên thích đáng hơn hết là nghỉ lại trại chòi tranh này trong buổi trưa để đề cập đến con đường bằng cách sắp đặt cho một ngày trọn; nói một cách khác là chúng tôi đành mạo hiểm để trú lại ban đêm giữa rừng rậm. Buổi tối đó được dành để nghỉ ngơi trong lúc nghỉ ngơi này, tôi đã trắng ra một tấm bản đồ cũ và ghi chú thêm. Nước con sông rất trong khêu gợi chúng tôi làm một cuộc tắm rửa thích thú.

22 tháng tám

Đoàn khởi hành ít kéo dài hơn hôm trước, chúng tôi rời "cái nhà" vào lúc 6h. Đêm qua không đến nỗi tồi. Hầu như

chúng tôi nằm nghỉ một cách êm ái, trên các cái giường An-nam có trải một lớp vỏ cây đập mềm ra và khô ráo dùng làm nệm; ngày báo hiệu thời tiết nóng. Những người làm rừng đang làm việc gần chỗ nghỉ lại của chúng tôi đã chỉ cho chúng tôi biết khe Tra Nam, chính là dọc theo con suối này mà Đại úy Bernard và Debay đã từng phác họa ra con đường mà tôi có những thông tin này. Vậy phải đi ngược lên theo dòng chảy, để đi tới ngọn đèo, mục tiêu của buổi sáng nay; ước lượng đèo này phải nằm cách chúng tôi khoảng 5km. Chúng tôi đi vào một cánh rừng rậm, trong đó những sườn núi đổ xuống thung lũng đều dốc đứng; thỉnh thoảng gặp những lòng suối khô cạn đào sâu vào sườn núi dốc đứng tạo ra một sự hỗn độn của các mỏm đá cứng đầy rêu và của vô vàn đá cuội tạo cho bước đi thành khó khăn. Loài vắt núi lại tấn công chúng tôi; loài cây cọ có gai, loài mây, loài dây leo thường ngăn chặn chúng tôi lại, người ta phải tiến tới với cây dao phát rừng trong tay. Trong vùng này, người ta tìm thấy được dấu vết rất rõ của một con đường; người ta chứng minh rằng một thêm nghỉ đã được chuẩn bị trên sườn núi dốc đứng này, người ta đi theo con đường đó để ngay tức khắc đụng phải một tảng bụi dày rậm, phải đi quanh trở lại, và con đường mòn bị mất hút dấu vết, rồi người ta lại thấy nó xuất hiện ở xa xa. Ngay tức khắc, chúng tôi có ấn tượng là bị lạc đường, những người hướng dẫn muốn rẽ sang phải, có lẽ để tới đường đáy lũng khe Roi mà trước đây đã được Debay đi theo, nhưng tôi lại sợ bị dẫn về cầu Hai, điều này đã từng xảy ra với tướng Prudhomme vào năm 1886, vậy nên tôi nhấn mạnh để cho đoàn tiếp tục đi theo dọc con suối mà tôi luôn luôn nghĩ là chúng tôi vẫn theo đường khe Tra Nam. Theo la bàn chỉ thì chúng tôi phải đi về hướng tây nếu chúng tôi muốn đi ra khỏi đoạn đường xấu này. Có lẽ đoàn người đang lo âu vì cái yên lặng mênh mông của

vùng rừng núi bỏ hoang đã từ ba mươi năm nay, vì âm thanh vang dội của thác nước chảy mạnh đã được nghe thấy, một cặp nai hốt hoảng biến nhanh theo lối phi nước đại; những cành cây cao nhất của rừng cây rung động xao xác theo cánh chim vỗ nhẹ bay đi hoặc do những cơn khỉ sợ nhón khác chuyển cành. Nếu vùng này trước đây đã có con đường núi xuyên qua và nay không còn dấu vết gì cả, lớp thảo mộc đã lần hồi lan chiếm và làm biến mất những công trình của con người, thì cuộc sống hoang dã đã chiếm thượng phong. Nếu con đường hay đúng hơn là phương hướng mà chúng tôi đi theo đều dựa vào vật chướng ngại đủ mọi loại, thì bù lại cũng phải chứng minh được rằng đường đi lên phía thượng nguồn của con sông đã hiện ra từ từ, sườn núi rất dịu và trên một con đường được đắp lên ở đây cho một chiếc ô tô con đi được chắc không khó nhọc gì. Dần dần trắng bụi bớt dày rậm đi, và dưới rừng thưa tốt hơn chỉ vùng trũng của thung lũng là còn giữ màu rậm tối vì độ sâu của nó. Mặc dầu người ta không gặp được một bóng người ở đây, nhưng nhiều dấu vết khác nhau, nhiều lối đi lại được mở lối trong các bụi rậm, những mẩu dây mây, nhiều cành tươi bị chặt chứng tỏ rằng vùng này thường có người lui tới. Từ hai bên, người ta thấy có các dãy đồi vươn cao, rồi đột nhiên người ta đổ ra trên một vạt đất hơi nghiêng về hướng đông ở đó những cây lớn đã thưa hơn nhiều, ngay tức khắc nét vòng cao của một ngọn đồi trở thành rõ ràng trước mắt chúng tôi. Đèo ấy phải là đèo Debay. Không hề có dấu vết của một kênh ngự hà thời xưa, không một vết tích có người cư trú hoặc một nơi cắm trại còn lại nơi này; và trong khi đó thì ngày xưa nơi đây phải là một chỗ trú quân rất dễ chịu vì vùng này có phong cảnh đẹp và tươi vui. Chúng tôi rời thung lũng cao của khe Tra Nam, tuy nó không là gì hơn một lạch nước mảnh phát xuất trực tiếp từ ngọn đồi. Trời đã đứng

bóng. Cách khoảng vài mét về phía tây, chúng tôi thấy có một con suối nhỏ, con suối hình như chảy từ hướng đông nam tới; tiếp theo khoảng một kilômét xa hơn, có hai cái nhà cách nhau bởi một cái sân. Cả đoàn đi đến đó ngay, nơi cư trú này hình như vắng vẻ; phải tin rằng không làm gì có kẻ cướp ẩn trong vùng này; nhưng lập tức những người chiếm ngụ hai cái nhà đó đến ngay, có hai người đàn ông, một người đàn bà, mấy đứa trẻ, họ đều là người An-nam; ngay khi được hỏi, họ liền trả lời là người ở Cầu Hai, họ đã dựng ở đây một cái lều bên cạnh bờ suối để làm nghề chặt mây. Con suối này gọi khe Eo; như vậy là chúng tôi đã vượt qua đèo Debay. Người chủ gia đình ấy nói với chúng tôi rằng ông ta là người duy nhất trong các vùng xung quanh, biết được sự đổ ra duy nhất, bằng một con đường đất nhỏ, là về Cầu Hai; ông ta xác nhận rằng ông không hề có tham vọng đi về Huế, vì truông bụi đã tràn chiếm hết toàn xứ; tuy nhiên, mặc dầu ông ta nói thế, chúng tôi đi bộ thêm một giờ nữa thì gặp được một lán trại bỏ hoang. Phải nghỉ ngơi để ăn trưa đã, chúng tôi có quyền nghỉ ngơi sau một buổi mai đây khổ sở. Trong khi những người lính tập cho nấu lại các hộp đồ ăn nguội, thì việc làm đầu tiên của chúng tôi là cởi áo quần để làm một cuộc lùng bắt loài vắt núi đã chui vào dưới áo quần chúng tôi; chúng tôi đã tìm được một số con vắt bám rất chặt vào động mạch của chúng tôi và phồng mình chúng lên đầy cả máu. Lốp biểu bì của chúng tôi, bị lổm đổm đầy những vết thương đầy cả máu, chủ yếu là hai bắp chân, mặc dầu ở những phần khác nhau nhất trên con người của chúng tôi cũng đã bị chúng nếm mùi.

Dòng khe Eo me rất trong, những sự đào xới đã tạo thành một cái hồ tắm ở đây; mùa ra lá dày rậm đã tỏa bóng râm mát ở đây; đây chính là một cơ hội nữa để làm một cuộc tắm rửa bồi sức trong hồ nước rất trong mát. Sau bữa ăn trưa, lại

phải chỉnh đốn hàng ngũ để đi về nơi cắm trại đã báo trước; người chủ già của căn lán nấn ná mãi mới chịu đi hướng dẫn cho chúng tôi, và ông ta quyết định nhận công việc ấy với tình trạng quá mệt nhọc. Những xếp Mọi đi theo chúng tôi không phải lạ lòng gì, đối với ông ta, điều này phải đặt niềm tin vào ông ta. Ông Stamatios hứa với ông ta sẽ có thưởng để mua chuộc ông ta và nguyên nhân sự thành công của chúng tôi. Khi đó ông ta nắm một con dao đi rừng, dắt vào dây lưng cái ống tre truyền thống đựng một cái panh-xô, xong xuôi ông ta lên đường và đoàn chúng tôi liền đi theo ông ta.

Con đường vạch dấu rất rõ trên vùng đất sườn đồi rất dịu dàng mát hút rất nhanh vào trong rừng cây to; chúng tôi còn phải đi ngoắt ngoéo, băng qua mấy con suối, hầu như là những chi lưu khô cạn của dòng khe mà chúng tôi đi theo dòng chảy của nó và người hướng dẫn già gọi là khe Eo. Không còn mấy may nghi ngờ là chúng tôi đang đi trên con đường đất, từ đây chỉ cần dừng rời xa thung lũng này thì ắt hẳn nó sẽ dẫn chúng tôi về Huế.

Vào lúc 15h30 sau khi đã vượt qua dòng khe Bou Mang một cách dễ dàng, chúng tôi đã đến nơi có những bản tranh có bề ngoài tồi tàn nghèo khổ, bốn bề trống trải mặc cho gió lùa, những vùng xung quanh lán trại, và ngay cả đến bên trong đều bị cỏ dại mọc lan tràn; ở kia có một vùng đất cao có màu xanh lục không có cây to, ở bên bờ khe Moran, nơi đây các loài dã thú thường hay đến, hình như vậy, uống nước và gặm cỏ. Cũng chính chỗ đó chúng tôi sẽ đến dựng trại. Những người khuân vác hành lý của chúng tôi đầy đủ đi theo chúng tôi không hề mệt nhọc, chúng tôi dành chỗ có mái che ít dột nát nhất, còn bọn họ thì ở trong phần còn lại; nhưng trước khi đi vào nơi tạm nghỉ ngơi, thì thiết yếu là phải phát dọn làm sạch sẽ cẩn thận để không liêu minh cho sự xâm nhập của loài vật độc hại.

Khe Moran vốn là dòng nước mảnh nhỏ thì vào độ tháng Tám (Août) là thời kỳ có những trận mưa lớn, đã trở thành một dòng suối chảy mạnh khắc nghiệt nếu người ta phán đoán nó bằng độ rộng lớn của những tảng đá trôi lăn rải rác trong đáy dòng của nó, về hướng có thung lũng cao của dòng khe có một hòn núi hình nón rất đều đặn; chóp núi rất cao và được bao quanh một vành mây nhẹ nhàng làm cho phong cảnh thêm nhiều dấu ấn; bằng cách tự định hướng thì tôi nghĩ rằng đó là núi Bạch Mã (cao 1.444m), tính theo đường chim bay thì núi này nằm về phía nam Cầu Hai độ 8 cây số. Vào buổi tối chúng tôi ngồi ăn trên các mỏm đá giữa dòng suối, và chúng tôi đã thận trọng suốt đêm là để những ngọn đèn acétylène cháy sáng để đuổi xa bọn thú rừng, vì chỗ chúng tôi ngủ, bốn bề trống trải để mặc theo gió lùa. Tất cả những khẩu súng đều sẵn sàng trong trường hợp cần đến.

23 tháng tám

Chúng tôi không có sự sợ sệt lo âu nào suốt cả giấc ngủ, công bằng mà nói thì có lẽ giấc ngủ quá say để cho những người nằm ngủ nghe được điều gì đó mà không dậy. Tuy những ngọn đèn đều đã tắt ngấm trong lúc đêm đã sâu và có thể dã thú đã đến. Người ta bắt đầu mặc áo quần; quần áo đã bắt đầu bị "cụt hết rồi", nhưng thích hợp hơn là vẫn mang chúng, lại một ngày mới báo hiệu đầy khó khăn và đầy bước đi gian khổ, bởi vì chúng tôi vẫn còn đi về phía xa lạ một núi. Người hướng dẫn thực sự duy nhất của chúng tôi là con sông gọi là khe Boran hay là sông Boran mà chúng tôi phải nhắm chừng ở bên trái chúng tôi. Người An-nam già ngày hôm qua đã đồng ý rời "cái nhà" của ông để đi hướng dẫn chúng tôi, lại bảo chúng tôi đổi lại dự tính vì theo ông, chúng tôi nên đi theo hướng bắc của hướng về Cầu Hai là đúng. Thực sự, chúng tôi vừa vượt qua độ 100m thì con đường đã bị bịt kín lại bởi

một thảm thảo mọc dày, nhất là bởi loại cỏ tranh để lợp nhà; người ta cố gắng vượt qua con sông nhưng vô ích, nước sông quá lớn; những người cu-li sử dụng cây dao phát rừng để mở một lối đi, nhưng những trảng bụi bị phát chặt lại biến thành đồng cây cành hỗn độn khó lòng vượt qua cho được; phải quay trở lại và đi ngược lên theo sườn của thung lũng để tìm một vạt đất ít bị tắc nghẽn hơn. Đồng thời, thiết yếu là không để mất tầm nhìn về phía con sông, mà người ta đã nghe được tiếng ào ào của những thác nước. Trong suốt hai giờ đồng hồ, chúng tôi đã tiến tới một cách nặng nhọc như vậy, chúng tôi vượt qua khe Bo, rồi để ý đến một con đường mòn hình như nó chạy trên bờ trái; hay nhất là thử đi theo nó vì một cách chắc chắn là chúng tôi không đi 1km/h. Và chúng tôi sẽ không bao giờ đến nơi được, nếu chúng tôi vẫn tiếp tục kiểu đi như vậy.

Ngay tức khắc chúng tôi khám phá ra tư tưởng của chúng tôi là tuyệt vời, càng hơn thế nữa vì khi ném một cái nhìn lên bờ phải của con sông mà chúng tôi vừa rời khỏi đó thì chúng tôi lại thấy được biết bao nhiêu là trảng bụi dày đặc ở đó và khó lòng đi vào cho được, những bậc đi lên cũng nhiều vô số. Nhưng, liếc mắt thoáng qua trên tấm bản đồ cũ kỹ để biết chính xác chúng tôi đang ở đâu cũng là điều tốt chứ! Theo ý tôi, cuộc khởi hành của chúng tôi đi từ chỗ trú chân đêm qua, đã xảy ra vào lúc 6h sáng nay, mà đến 9h chúng tôi chỉ đi hết có 3kilômét, và chúng tôi phải đang ở giữa các cột cây số 51 và 52 theo con đường đã vạch ra của Debay. Chính nơi đó mà Đại úy Bernard đã cho vượt qua sông Boran nét vạch con đường sắt của ông trên một cây cầu dài 60m, bởi vì dòng chảy của con sông vẫn tiếp tục giữa hai bức tường thành thật sự; bởi vậy chúng tôi hiện ở gần một khe Eo mới. Thực sự thì chúng tôi đang đi qua một con sông khá rộng có hơi xa hơn,

và chúng tôi đi dọc theo bờ bên trái của nó bằng cách đầu tiên là leo lên, rồi sau đó đi theo nó đến gần một khúc cong ngang với vùng đất sẽ dẫn chúng tôi đi cho đến đèo Oc Me.

Vùng này phong cảnh rất đẹp nhiều cây cao lớn nguy nga, trong số các loài cây đó, thì người biết rõ nhất là ông Stamatios, đã kể cho chúng tôi nhiều loài; nói riêng người ta đặc biệt lưu ý nhiều đến loài kiền kiền, lim, trám. Đại úy Bernard, trong bản báo cáo cuộc thám sát của ông, đề ngày 25 tháng chín 1898 đã có nói đến những lâm sản gỗ quý phong phú này, và ông đã nói riêng, ở vùng đèo Oc Me người ta còn tìm thấy màu đất lốm đốm của các vỉa sắt. Chúng tôi không có thời gian để dừng lại đây lâu người ta chỉ thấy được mặt đất có một màu đỏ sậm, rải rác đây đó có nhiều vết màu đà. Một vài ngôi mả "Mọi" bằng đá trơ chứng tỏ rằng xứ này vốn đã có người ở, con đường mòn đất bị nén không có cỏ mọc lại chứng tỏ rằng ở vùng này vẫn có người ở, nhưng như vậy thì những người bản địa ở đâu, người ta không hề gặp người nào sinh sống ở đây cả.

Sau ngọn đèo, con đường đổ dốc theo sườn núi nhẹ nhàng vào giữa những loại cây rừng cao lớn, về phía phải chúng tôi, một vùng trũng sâu và có cây rừng mọc chứng tỏ dòng chảy của khe Rạch mà người ta không thấy nó được. Thiên nhiên có một sự yên lặng tuyệt đối; một vài con chim khổng lồ đang lủi trốn trước chúng tôi để chuyển đậu từ cành cây này sang cành cây khác ở trên ngọn cao của rừng cây, chim bay nặng nề tạo nên tiếng vỗ cánh buồn thảm. Chúng tôi vượt qua khe Rạch ở chỗ hợp lưu của nó với khe Tượng và chúng tôi lại thấy sông Boran, chúng tôi đã dừng lại ở bên bờ sông này để ăn trưa, vì đã 11h30 rồi. Đáy dòng sông Huế hầu như là khô cạn, vào lúc này, nước hiếm hoi đến nổi lòng sông phơi ra và nước chỉ chảy giữa các tảng đá cứng. Chúng tôi lội xuyên qua

những dòng nước cạn đó vào lúc 13h, để thám sát Tong Trang. Không còn dấu vết làng mạc như ông Counillon đã nói; có thể làng này đã chuyển đi xa hơn rồi. Trong thời gian buổi chiều, đoàn thám sát đi qua vùng núi đá gọi là núi Gia Long, là nơi mà, theo người ta nói, vị đại hoàng đế tương lai đã đến ẩn trốn. Không còn cần phải tìm đường đi nữa, những "bạc cát hai bên bờ sông cho phép người ta tiến tới mà không có một nổi mệt nhọc nào khác hơn là nổi mệt nhọc do bước chân đi trên đất mềm gây ra. Vào khoảng 13h30 chúng tôi gặp những nương rẫy trồng sắn và trồng lúa; chúng tôi phỏng đoán là có một ngôi làng có cư dân hiện ở không xa chúng tôi lắm; thực vậy, một tiếng người kêu vang báo hiệu chúng tôi đến, và một người thanh niên Mọi to béo, vũng vàng tiến đến để ngăn chúng tôi lại, không cho đi vào chỗ có dân cư ở; anh ta dắt chúng tôi đi trên một con đường cho chạy vòng theo một hào rào bằng giậu cây xanh, và ở ngõ ra về phía tây của xóm, thì có một người bản xứ ăn mặc áo quần An-nam đứng đón chào chúng tôi. Đây là ông trưởng làng, làng của ông ta gọi là làng Rai, ông ta đề nghị với chúng tôi cho dừng chân nghỉ lại ở làng ông, nhưng chúng tôi không có đủ thời gian nghỉ lại. Cần phải đi nhanh hơn để tìm cho ra điểm cuối của con đường thủy đi bằng thuyền tam bản trên con sông này; người trưởng làng Mọi, điểm đó không còn xa mấy, đề nghị để cho ông ta dẫn chúng tôi đến đó. Chúng tôi phải chấp nhận lời đề nghị đó ngay. Nhưng vì những người hướng dẫn viên đều cho ông ta biết rằng chúng tôi là "những người sự thể" nên ông ta chạy về nhà để lấy một cái áo lễ để tỏ lòng kính trọng chúng tôi. Từ đây chúng tôi bước đi trên thảm nhung, con đường đầm được vạch rõ dọc theo con sông. Một đám đông người đàn ông bản xứ ăn bận quốc phục đơn sơ, trong số họ người ta phân biệt được hai người khá mạnh mẽ, đám đông này đi theo

chúng tôi bởi sự chú ý tò mò vì những người châu Âu đi qua đây là điều hiếm có trong vùng này.

Một chiếc cầu nhỏ mảnh khảnh được bắc qua khe Borai mà trong lúc đó thì chúng tôi băng qua ở chỗ lội bằng cách được cõng trên lưng ướt nhảy mô hôi và nhóp bảnh của tất cả những người Mọi đầy tình cảm, áo quần chúng tôi cũng không được thích hợp cho việc này lắm, không phải thế; chúng tôi cho họ để làm quà một số đồng "10 cents rất mới, thứ này sẽ dùng để làm khuyên đeo tai hoặc làm các vòng kiềng.

Ở khoảng một kilômét xa hơn là Loho, ngày xưa người An-nam trong vùng Huế đã lên tới nơi đây để tìm gỗ quý. Người làng này được bao quanh với những hàng rào và chúng tôi không có thời gian để đi vào làng, mặc dầu người ta mời chúng tôi vào đây. Dân chúng cũng rất thích thú bởi chuyến đi ngang qua đây và họ đi theo chúng tôi thành đoàn đông; không có một người dân bà nào lộ mặt. Chúng tôi đã mượn con đường Debay được phác hoặc rất rõ ràng, bằng cách đi dọc theo các con suối gọi là khe Rao và khe Loho, trên 3 km đường, hai con suối ấy là phụ lưu của con sông Boran, và lúc 16h chúng tôi đã đến trên bờ sông có một lán trại của người đi làm rừng và làm thợ gỗ gọi là Ké Té (Khe Tre?); chính ở chỗ này là nơi thuyền tam bản lên đậu đó. Người ta nhận thấy lán trại này bên bờ sông với niềm vui thích, và khi phải ra đi vào sáng ngày mai thì rất có thể người ta dùng những thuyền tam bản này để xuôi dòng sông. "Cái nhà" của người làm rừng khá rộng, chúng tôi ngủ qua đêm ở đây bằng cách nằm trên những cái giường Picot của chúng tôi.

24 tháng tám

Vào buổi sáng chúng tôi chia tay với những người phu khuân vác và những người Mọi hướng dẫn của chúng tôi sau

khi đã trả thưởng công cho họ. Họ đã có nụ cười hồn nhiên và kính trọng chào chúng tôi trước khi trở lui về con đường đã đi qua suốt trong ba ngày trước.

Việc về xuôi bằng thuyền tam bản đã thực hiện không hề gặp trở ngại gì; tốc độ thuyền đi khá chậm vì nước cạn và không có dòng chảy. Con sông bị cắt thành vô số ghềnh; tạo thành nhiều thác chảy mạnh là những nơi chúng tôi đành chịu mắc cạn; tôi quên không đếm có bao nhiêu chỗ bị như thế, nhưng tôi bị thuyết phục rằng ít ra thì chúng tôi cũng đã đi qua độ ba mươi thác ghềnh như thế trong suốt ngày hôm đó.

Vùng thung lũng cao được bao phủ bởi một thảm thực vật dày, đẹp; trảng bụi rậm mọc tận hai bên bờ sông; hình như có rất nhiều thú rừng dễ săn thịt; chúng tôi nhận thấy trước tiên là loài công (paons), đến loài gà rừng (poules sauvages), loài khỉ (singes); trong lùm cây có vô số lối đi về dẫn đến bên bờ nước, những lối đi về này hẳn phải do hệ động vật của rừng già đi đến bờ sông để uống nước. Một đám rái cá (boutres) mất biến trước khi Baliste, thấy những cái đầu chúng ngụp xuống nước và tưởng rằng đó là những cái đầu của các trẻ em nhà quê đi tắm, có thể đưa súng lên bắn.

Bờ phải con sông trước đây đã được Debay thám sát thì diện mạo của đất đai, không có gì phải gọi là khó khăn khi muốn mở ra một con đường trừ ra những gì có liên quan đến các lối băng qua vô số con suối, chi lưu của sông Boran, mà việc xây dựng nhiều cây cầu qua trên những suối đó phải được đặt ra. Trong số những chi lưu ấy, thì cũng không có gì quan trọng, ít nhất là về tháng Août, duy chỉ có dòng khe Kono mà miệng khe chảy ra gần làng Lang Trac ngày trước, đáng được lưu ý mà thôi. Chính là về phía mà Debay đã phác họa khi rời sông Boran mà dòng khe lại nhập lưu với sông Boran ở nơi 16 kilômét xa hơn.

Khoảng 11h thì chúng tôi dừng chân nghỉ ở Thượng Trà, một làng nhỏ của người An-nam; cách đó độ 3km có một làng Mọi tên là làng Savor, nhưng chúng tôi không có thời gian để đến làng này vì chúng tôi muốn ngủ lại ở Bến Mít vào tối đó.

Trong buổi chiều có một lúc chúng tôi đã thấy được con sông chia thành nhiều nhánh, cần theo con sông này dẫn đến các suối nước nóng (xem Cosserat, B.A.V.H., số 3, 1926) để tìm chỗ lội qua. Chúng tôi đã trải qua một đêm ở đây rất thoải mái, sự hiện diện của các suối nước nóng đã tỏ dấu cho chúng tôi biết trước khi đi đến tận nơi chúng, đó là nhờ hơi ga "sulfureux", và nhờ một bầu không khí nhẹ nhàng mờ hơi nước; hình như nhiệt độ cũng đã nóng hơn. Những người chèo thuyền đã dẫn chúng tôi đến một con suối bốc khói nước sôi mờ mịt, chảy về phía vùng đá cuội trước khi lao mình vào dòng sông. Tôi lại chân trần xuống suối, nhưng vội vàng nhảy lên thuyền tam bản ngay, vì tôi bị nóng phồng cả hai chân một cách nhanh chóng; tuy nhiên con suối không phải lúc nào cũng nóng gần như thế, mà cũng có thời gian nước suối có người đi phần nào.

Chúng tôi đến Bến Mít vào ban đêm, sau khi đã trải qua 10 giờ ngồi trên thuyền tam bản gần suốt cả ngày; và chúng tôi trú lại trong ngôi nhà của nhân viên lâm nghiệp mà không cần biết có một cách thức nào bị cấm dứt khoát hay không. Và sau khi về tới Huế tôi mới biết được điều đó. Sống vô tâm trong tình trạng bất quy tắc của chúng tôi, chúng tôi ăn uống rất ngon miệng và ngủ say không mộng mị. Để so sánh chỗ ẩn trú trong những đêm cuối cùng cuộc thám sát của chúng tôi thì lán trại này thực sự là một lâu đài vậy.

25 tháng tám

Chúng tôi khởi hành vào khoảng 8 giờ; những người chèo thuyền bận đi tìm lương thực trong ngày cho họ nên đã làm

chậm trễ chúng tôi. Trong khi đó, tôi lại nóng lòng muốn đến Huế vào trước lúc trời đứng bóng. Trên khúc sông Boran, chúng tôi đã gặp bốn hoặc năm cái thác, sau đó con sông rộng dần ra, hai bên bờ sông càng ngày càng ít rừng cây gỗ và thú săn để ăn thịt, thung lũng khoác lấy cái diện mạo mà nó có ở vùng thượng lưu xứ Huế, vùng có nhiều lăng tẩm. Vào lúc 15 giờ, không dừng lại trên đường đi: Chúng tôi đã đến vùng Long Thọ, tại đây, ông Rigaux, giám đốc nhà máy đã đón chào chúng tôi một cách thân thiện.

Rất cục, chỉ cần năm giờ đồng hồ để ngược sông Cu Đê; khoảng cách 32 km giữa Nhà Ba (sông Cu Đê) và Khe Tre (sông Boran) đã được vượt qua trong ba ngày trời trên một con đường đất nghèo nàn, đã có phần dễ dàng nhờ sự sắp đặt nhanh chóng của những người cu-li, để cho khoảng cách có thể được rút gọn, nếu có dịp, trong ngày do những người khuân vác chịu trách nhiệm, cuối cùng việc xuôi dòng từ Khe Tre đến Huế theo mực nước cạn thấp thì tối thiểu đã mất 16 giờ đi thuyền tam bản. Kết quả là sau khi thực hành công việc chặt phá bụi rậm không đáng gọi là quan trọng, thì sự nối liền giữa Tourane và Huế (106 kilômét) có thể thực hiện trong ba ngày bằng thuyền tam bản và cu-li khuân vác. Ngoài ra, mặc dầu thời gian vật chất không đủ cho chúng tôi có thể đi theo những con đường đã vạch của Debay và Bernard và nó chỉ có thể cho chúng vượt qua được những đoạn đường đó với cái phần khó khăn nhất, những quan sát đã được thực hiện nhìn tận mắt đã cho phép ý kiến khiêm nhường của tôi chấp nhận rằng một con đường giao thông có thể thực hiện dọc theo con đường đã phác họa ấy. Những kết luận của Đại úy Bernard, nói ở đoạn cuối bản báo cáo của ông vào ngày 25 tháng chín 1898 (B.A.V.H. số 3, 1926) vẫn còn mang tính chính xác cho ba mươi năm về sau, vì xứ này chưa có gì thay

đổi lẫn. Vả lại những kết luận này đã là một bản tóm tắt của một công trình nghiêm túc trong nhiều tháng trời ở một xứ hoang vu mà cuộc thám sát vào tháng Aoút 1927 của chúng tôi đã đi qua một cách quá nhanh vậy.

Huế, ngày 10 tháng 10 năm 1928.

NHỮNG GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ PHÁP Ở AN-NAM

LÊ THANH CẢNH

(tiếp theo)

VIII

Ở HAI BÊN NGƯỜI TA ĐÃ CHÚ Ý ĐẾN HÒA BÌNH NHƯ THẾ NÀO

Những cuộc thương thảo về vấn đề hòa bình đã được mở ra trong vòng tháng sáu (1859) bởi một phái đoàn Pháp bên cạnh quyền lực các quan đại thần An-nam, triều đình Huế yêu cầu triển hạn sáu tháng để trả lời.

Nhưng các quan được triều đình ủy nhiệm dự những cuộc thương thảo đã không thể đạt đến một sự thỏa thuận nào với các đại biểu Pháp. Hoàng thượng đã đổ trách về sự hướng dẫn của họ và đã hạ chỉ truyền lời đổ trách của ngài đến họ. Bên phía kia thì người Pháp lại không muốn nhường lại một tấc đất nào.

Lúc đó Hoàng thượng đang lâm vào tình trạng lúng túng gay gắt: vì nếu một mặt, ngài nghi ngờ về khả năng đem lại một nền hòa bình, danh dự; thì mặt khác, ngài cũng không chắc gì có được sự thành công từ một cuộc phản công do quân đội An-nam thực hiện.

Bởi vậy, sự do dự đã lộ ra trong lời nói và trong hành động của nhà vua. Khi thì Hoàng thượng hạ chỉ dụ cho các vị

thống chế trong quân đội của ngài tấn công tàn nhẫn vào các toán quân Pháp; khi thì Hoàng thượng lại ra lệnh cho họ phòng ngự chắc chắn mà không đánh. Cuối cùng, một đạo chiếu Dụ ban xuống cấm triệt để người An-nam, bất kể dưới chiêu bài gì, giao thiệp với người Pháp.

Vâng thượng dụ của Hoàng thượng, cơ quan Nội các đã ban bố hết chiếu lệnh này đến chiến lệnh khác để cho những huấn thị phải theo để phòng giữ các vùng lãnh hải và cổ vũ khích lệ các quan chỉ huy ở các cửa biển chính vùng Tourane, trong số các cửa biển đó thì có cửa biển Cự Đề và cửa biển ChâuSăng; không để cho người Pháp một chút nghỉ ngơi nào khi họ đã chiếm các đồn Điện Hải và An Hải.

Nhưng các võ quan chỉ huy quân đội An-nam đều tâu lên Hoàng thượng biết họ khó có thể tiếp tục tổ chức tấn công được, và họ phải thận trọng hơn để giữ yên trong thế phòng ngự, chờ dịp thuận lợi hơn sẽ hành động.

Hoàng thượng đã cho trả lời các võ quan ấy rằng mọi quyền rộng rãi trong hành động được giao cho họ để xét đoán thời cơ hành động của họ. Ngoài ra, họ được chỉ dẫn là phải lợi dụng tất cả mọi điều kiện để làm chủ tình hình, vì một sự chống đối quá thụ động có thể là cơ hội tốt cho người Pháp.

Thực hành biện pháp kinh tế, các vị võ quan chỉ huy quân An-nam cũng nhận được lệnh cho giải ngũ tất cả hạng binh lính bị đau ốm hoặc yếu đuối về quê, và chỉ giữ lại một đạo quân chiến đấu tại ngũ một quân số năm nghìn người.

Trong vòng tháng chạp âm lịch, Hoàng thượng cho quảng bá một sắc chỉ giao cho các quan chánh, phó lãnh binh tỉnh Quảng Nam xây dựng các đồn lũy ở Tourane (Đà Nẵng) theo những đồ án mới không thể đem lại sự tổn thất cho các nơi đó được. Trong cùng sắc chỉ đó nhà vua đã giao cho Nguyễn Hiến

và Trần Đình Túc lãnh chức chỉ huy trưởng các pháo đồn Cụ Đề và Hóa Ổ, sứ mạng các quan này là đẩy lui bằng một cuộc phản tấn kích, những phần tiên phong của đạo quân Pháp với mục đích là đem lại tự do cho con đường nối Châu Sảng với đèo Hải Vân.

Từ Huế, Nguyễn Hữu Thành, Thị Lang Bộ Binh, và Nguyễn Trọng Thao võ quan, nhận được sắc chỉ vào đèo Hải Vân với mục đích nghiên cứu, phối hợp với các võ quan trấn nhậm tại chỗ tìm biện pháp thích đáng để chặn con đường tiến về Huế của quân Pháp.

Vào lúc đó, thì triều đình đã nghiên cứu việc tái kiến thiết trên một vị trí mới, thành Gia Định đã bị phá hủy toàn bộ bởi pháo thuyền Pháp.

Từ lúc thành này bị phá, từng khối quân An-nam ở xứ Nam Kỳ được rút về chiếm đóng những đồn nhỏ ở quanh vùng. Một tờ biểu dâng lên dâng cửu trùng cầu xin Hoàng thượng cho đóng tổng hành dinh ở làng Tân Tạm thuộc phủ Tân Bình. Tờ biểu tấu được Hoàng thượng chuẩn y, ngoài ra Hoàng thượng cũng ban dụ xây dựng những pháo đồn và những chiến hào chiến lũy cũng như những kho quân lương chung.

Trong vòng tháng giêng âm lịch năm Tự Đức thứ 13, những tàu chiến của Pháp rời vịnh Trà Úc, trừ ra hai chiếc vẫn tiếp tục đậu ở lại tại Châu Sảng và ở Tourane. Hoàng thượng cho gửi một lệnh hỏa tốc đến các trấn quan chỉ huy các pháo đồn ở Quảng Nam và ở đèo Hải vân để khuyến khích họ tăng cường gấp đôi sự canh phòng cẩn mật.

Lúc đó, Tổng tư lệnh cuộc viễn chinh Pháp, ông "Ba Dzu" (Đô đốc Page), cho chuyển đến triều đình, do sự chuyển đệ của các quan tỉnh thần trấn thành Gia Định, một dự thảo hòa ước gồm mười một điều như sau:

1- Nước Pháp và nước Đại Nam tuyên bố nối lại tình thân hữu vĩnh viễn;

2- Những thư từ bang giao do chính phủ Pháp gửi cho triều đình nước Đại Nam, từ đây về sau, sẽ được chuyển cho các quan tỉnh thần trấn đóng ở Đà Nẵng (Tourane), quan tỉnh thần ở đây sẽ cho đệ về Huế bằng cách chạy các "trạm" cho nhanh.

3- Các quốc gia mà nước Đại Nam sẽ liên kết tình hữu nghị với các nước đó, thì các nước ấy đều ipso facto (tự khắc) là bạn của nước Pháp.

4- Người An-nam có thể tự do tỏ ý vui lòng giúp đỡ người Pháp;

5- Ngay tức khắc sau khi hiệp ước này được ký kết bởi Tổng tư lệnh cuộc hành quân của Pháp và Đại diện của triều đình nước Nam thì các tàu chiến của Pháp sẽ rời lãnh hải An-nam để ra khơi;

6- Những người An-nam theo đạo Thiên Chúa đi sai pháp chế của nước Nam sẽ bị trừng phạt hợp với pháp luật và các điều quy định hiện hành trong xứ sở nước Nam; nhưng nếu hạnh kiểm của họ không có sai phạm điều gì, thì họ không có gì phải lo lắng cả;

7- Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo người Pháp vi phạm luật pháp của nước Nam, thì phải được giao cho nhà đương quyền Pháp xét xử; không có một trường hợp nào họ phải bị bỏ tù hoặc bị xét xử bởi các cấp tòa án An-nam cả;

8- Những tàu của Pháp có thể tự do ra vào buôn bán ở nhiều cửa biển khác nhau của An-nam;

9- Triều đình Huế sẽ giao cho nước Pháp một bản sao của bản hòa ước đã không ký kết giữa An-nam và Tây Ban Nha;

10- Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo người Pháp có thể đi lại tự do trong các làng để truyền bá đạo Thiên Chúa;

11- Ở các cửa biển của An-nam, nước Pháp sẽ thiết lập các tòa lãnh sự và các chi nhánh thương mại.

Trong mười một điều khoản của bản dự thảo hiệp ước, các quan ở thành trấn Gia Định chỉ giữ lại tám điều khoản, họ đã cương quyết đòi phải bỏ ba điều trong đó, là: 1- Chuyển một bản sao của bản hiệp ước An-nam - Tây Ban Nha; 2- Sự tự do cho việc truyền đạo Thiên Chúa; 3- Việc thiết lập tòa lãnh sự và chi nhánh thương mại.

Theo sau việc này thì những tàu chiến của Pháp cho đổ bộ lên đất liền vùng Gia Định một số quân lính rất lớn, số quân lính này, sau khi đã do thám nghiên cứu kỹ tình hình chính xác các đồn lũy của ta trên đất, họ liền đến chiếm đóng chùa Mai Sơn, nằm ở địa vực làng Phú Giáo, họ đã đóng tổng hành dinh ở tại đây.

Hoàng thượng, được cấp báo tình hình này, liền tức khắc ban một chỉ dụ cho các quan lại đương có trọng trách ở thành Gia Định, bằng chỉ dụ này ngài đã ra lệnh co họ củng cố lại mọi vị trí của chúng ta bằng cách xây dựng những đồn lũy mới và triệt phá những đồn lũy cũ.

Các quan tỉnh thần của phía Nam - Trung Kỳ, từ Quảng Ngãi vào cho đến Bình Thuận được mời để tuyển mộ và huấn luyện những người tình nguyện để hướng dẫn hàng lính tình nguyện này lập một phòng tuyến chiến đấu trong trường hợp có nhu cầu khẩn cấp.

Lệnh này cũng được gửi cho các quan Tổng đốc ở sáu tỉnh vùng Nam Kỳ để khuyến khích các hương hào nhân sĩ tổ chức ở mỗi làng một đội "dân quân" được thành lập bởi những người tình nguyện ứng mộ nghĩa quân.

Trong vòng tháng 2 âm lịch ngài Tham Biện Các Vụ Hoàng Văn Tuyền nhận sứ mạng đi vào đất Nam Kỳ, có đầy đủ quyền tự ý quyết định để nghiên cứu tại chỗ tình hình chung của quân đội chúng ta và tâm trạng của nhân dân; ngài Hoàng Văn Tuyền lại còn được ủy thác một nhiệm vụ đặc biệt để thông báo cho ông Tôn Thất Cáp, Tổng thống quân vụ và đại thần toàn xứ Nam Kỳ một chỉ dụ quả trách nghiêm khắc về sự điều khiển của ông trong tiến trình các cuộc hành quân trước đó.

Sau khi nghiên cứu lực lượng của Pháp đóng trên lãnh thổ An-nam, và tâm trạng của dân chúng, ngài Hoàng Văn Tuyền tấu trình lên đấng Cửu trùng cao xa một bản tấu biểu dài, trong bản tấu biểu này ngài Hoàng Văn Tuyền đã cầu xin bốn điều, tất cả đều được Hoàng thượng cứu xét chuẩn tấu.

IX

ĐẠI HỘI ĐỒNG

Các tàu chiến của Pháp lại khởi sự bắn phá các đồn lũy Châu Lăng và Định Hải, những toán quân Pháp lại chỉ chiếm lấy các đồn lũy An Điền.

Ngay lúc đó, Hoàng thượng đã chỉ dụ cho ông Nguyễn Trọng Thao, hiện đang cầm quyền chỉ huy ở đồn lũy trên đèo Hải Vân, kéo toàn bộ quân lính, dưới quyền ông tiến vào Nam Kỳ, ông lãnh chức Tổng thống quân vụ đại thần, tức là quyền chỉ huy tối cao toàn quân đội An-nam ở đây.

Một đại hội đồng bao gồm nhiều quan văn võ đại thần cấp cao được triệu tập hội nghị ở triều đình, dưới quyền chủ tọa của Hoàng thượng để thảo luận về các điều khoản của hòa ước đòi can thiệp vào nội bộ của triều đình.

Sau những cuộc tranh luận gay gắt mà trong đó các quan đại thần cấp cao đã mỗi người phát biểu một ý kiến khác nhau, Hoàng thượng phải dùng đến khả năng duy nhất về trí thông minh của ngài để chính ngài nghiên cứu bản dự thảo được vị Tổng tư lệnh quân Pháp gửi tới.

Cuối cùng Hoàng thượng đã dừng lại và phán dụ những lời kết luận:

"Về vấn đề người An-nam theo Thiên Chúa giáo, ta nên tiên liệu những điều quy định chặt chẽ, như là nói rằng họ không còn bị giam tù, của cải của họ sẽ không bị tịch thu; nhưng phải nói rằng cần có một cuộc kiểm tra chung để xác định chính xác con số của dân tín đồ Thiên Chúa giáo. Sẽ nói chặt chẽ rằng những người tân tòng sẽ bị xử phạt với mức độ nghiêm khắc theo pháp luật quy định.

"Những gì có liên quan đến các giáo sĩ người Pháp thì nếu đã nói rằng khi họ không mắc phải một hành vi đáng chê trách nào, họ sẽ không bị bắt, cũng không bị ta xử án. Nhưng khi sự hoạt động của họ làm phát sinh ra những lời trách móc về phía các nhà đương quyền An-nam, thì tức khắc họ phải được giao trả vào tay các nhà đương quyền Pháp.

"Những gì có dính dáng đến các tàu buôn, thì phải hiểu là chúng ta sẽ không áp dụng một biện pháp quấy rầy nào theo sự quan tâm của họ, mà chỉ có xác định một lần những sự ra vào buôn bán kết thúc tại một cửa biển nào đó thôi, và các tàu lớn ấy phải trở ra biển ngay. Đối với mọi sự dàn xếp khác thì họ phải tuân phục theo luật lệ và các quy định hiện hành trong nước ta.

"Về vấn đề chuyển giao một bản sao của bản hiệp ước đã ký giữa An-nam và Tây Ban Nha, thì nó sẽ thuộc về Tổng thống Quân vụ đại thần xứ Nam Kỳ, chính ông quan này chọn

thời cơ thích ứng cho sự việc và làm thỏa mãn họ một cách trực tiếp, khi có dịp.

"Những gì có liên quan đến việc thiết lập những chi nhánh thương mại cũng như có liên quan đến sự truyền đạo Thiên chúa, thì quan Tổng thống Quân vụ Đại thần xứ Nam Kỳ sẽ tìm cách đưa ra mọi lý do có thể chấp nhận được để từ khước quyết liệt hai điều khoản đó.

"Còn những điều khác của bản dự thảo hiệp ước đều có thể duy trì không có gì phiền phức bất lợi. Nhưng nếu người Pháp không chấp nhận những thay đổi mà ta vừa mang lại cho bản dự thảo, nhất là những gì có động chạm đến việc thiết lập các tòa lãnh sự và đến việc tự do truyền đạo Thiên Chúa, thì không còn gì hơn là một phương cách: chiến tranh đến cùng hoặc kháng chiến có hiệu quả nhất. Nhưng đừng để mất thì giờ tranh cãi với họ".

Trong vòng tháng 3 âm lịch các toán quân Pháp nổ súng đánh vào các đồn Trà Sơn và An Điện. Nhưng sau khi đã phá hủy những đồn này thành tro, quân Pháp đã nhanh chóng rút lui về các tàu chiến của họ và rời vịnh Trà Úc ngay.

Hoàng thượng đã hạ chỉ dụ cho các quan tỉnh thần tỉnh Quảng Nam để xây dựng lại những đồn đã bị phá hủy, và để tăng cường giám sát chặt chẽ hơn đường biển trong vùng biển Tourane (Đà Nẵng).

Vào thời gian này, ông Huấn đạo tỉnh Nam Định là Phạm Sĩ Nghị, đã từ chức để xin gia nhập như là người tình nguyện với ba trăm nghĩa quân được tuyển mộ vào các đạo quân tỉnh Quảng Nam để chiến đấu chống đánh lại các toán quân Pháp.

Sự xả thân phụng sự nước nhà của ông đã được Hoàng thượng chuẩn tấu, nhưng, khi ông đi ngang qua Huế, thì triều đình vừa nhận được tin sự rút lui bất ngờ của toàn lực lượng

quân Pháp ở trên đất và trên biển; Phạm Sĩ Nghị đã tiếp chỉ của Hoàng đế cho phép nghỉ và một đồng ngàn tiền bằng bạc thật ban thưởng cho sự anh dũng của ông.

Người thay ông Phạm Sĩ Nghị ở Nam Định, một ông quan có tính khí cao thượng và cương trực tên là Gioăng Quyế, đã họp tất cả các quan huấn đạo, giáo thụ và những quan tri huyện, tri phủ để ký vào một tấu biểu chung dâng lên Hoàng thượng, trong tấu biểu đó những người ký van xin hoàng đế đừng bao giờ thuận ký hòa ước và xin cứ tiếp tục, bằng bất cứ giá nào, chiến đấu với quân Pháp.

Hoàng thượng nhận được tấu biểu chung ấy, liền hạ chỉ triệu ông Trương Đăng Quế vào cung và phán với ông: "Khanh nghĩ thế nào về ý kiến mâu thuẫn này, lại đưa ra đúng vào lúc triều đình đang xem xét những điều ký kết một bản hòa ước?"

Trương Đăng Quế đã tâu vua bằng những lời sau:

"Trong mọi thời, những lời nghị luận nói về các hoạt động của chính phủ đều làm bối rối lòng dân. Tuy nhiên, việc nghị hòa mà chúng ta sẽ ký với họ (người Pháp) thì chúng ta đâu có xem đó là mục đích, mà chỉ như là một phương tiện đơn giản, chúng ta chỉ xem xét hòa ước dưới góc độ một bên phải trung gian hòa giải tạm thời.

"Trong tiến trình buổi Đại Hội đồng mới rồi, Hoàng thượng đã phán xét sự khác biệt của mọi ý kiến đưa ra: những ý kiến này thì tuyên bố chủ hòa, những ý kiến khác thì chủ chiến tận cùng. Đối với hạ thần thì hình như chưa có ai có một sự hiểu biết đúng đắn về tình hình chung của nước nhà. Vậy, hạ thần kính tâu Hoàng thượng xin đừng gán một tầm quan trọng quá cho những điều "người ta nói", và chỉ, trong những điều phỏng đoán quá nghiêm trọng cần giữ một quyết định vững chắc tương hợp. Với những điều thiết yếu trong giờ

phút hiện tại. Nếu người Pháp chấp nhận những đề nghị mà Hoàng thượng đã quyết định, thì theo ngu kiến của hạ thần, tất cả sẽ trôi chảy tốt đẹp và danh dự nước nhà sẽ được cứu vãn. Và nếu vậy thì hẳn không có một điều bất lợi nào cản trở sự hòa bình, thần xin tâu lại điều đó một lần nữa, và sự hòa bình này chỉ được xem như là một biện pháp tạm thời.

"Bây giờ giả sử rằng đó là điều thực tế không thể có đối với chúng ta, hoặc bắt buộc người Pháp sống chung hòa bình với chúng ta trên lãnh thổ của chúng ta, hoặc là ném họ ra biển, thì chúng ta cũng phải lợi dụng sự hòa bình mà họ đề nghị với chúng ta để đem lại cho họ một vài sự hài lòng, miễn là những sự hài lòng này không làm tổn thương đến lợi ích căn bản của chúng ta.

"Có những người không muốn ký kết hòa ước. Nhưng chúng ta có thể chiến đấu với người Pháp như thế nào, và biết có thắng được họ để giữ nguyên vẹn lãnh thổ của đế quốc ta không? Phần khác, ta phải nghĩ đến thừa nhận một thời gian nghỉ xả hơi cho quân lính đã kiệt sức của ta, và cho nhân dân ở nông thôn chỉ trông đợi có một hòa bình thật sự! Người ta có thể chê trách chúng ta rằng quân lính đều được cấp lương bổng trong thời bình để tiến tới thời chiến. Nhưng, quân đội, sau những bằng chứng nặng nề mà họ đã chịu đựng và để luôn luôn xem số quân bằng số người chiến đấu trận mạc, thì phải được tiếp tục duy trì bởi lớp lính mới tuyển mộ. Vả lại, sự tiếp tế lương thực và vật dụng chiến tranh cũng bắt đầu trở thành một vấn đề khó giải quyết đối với chúng ta!

"Sự thận trọng đã hướng dẫn chúng ta tiên liệu trước tất cả, và đừng nên để chúng ta phải ngơ ngác bởi các biến cố xảy ra. Những cuộc hành quân ngày xưa chống lại nước Cao Mên phải cung cấp cho chúng ta một bài học quý báu về cách xử sự mà chúng ta nên theo trong giờ phút hiện tại. Những người

trong phe chủ chiến chỉ lo chăm chú suy nghĩ về tính nghiêm trọng của tình hình như tình hình đang xảy ra trước mắt? Vả lại, phải lắng nghe tất cả những lối lý luận sai lầm mà người ta đưa ra, thì chúng ta chỉ làm mất thời gian có thể được dùng một cách có ích hơn trong lợi ích tối cao của xứ sở. Người ta không thể cho rằng đó là sự biểu lộ những ý kiến của người yêu nước thực sự! Đó chính là những người bị đóng kín vào những cuộc không đàm viển vông mà thôi".

"Vào giờ phút hiện tại, có quá ít người có thể được một quan niệm chính xác về tình hình của xứ sở. Thần, một người thiếu tài năng, mỏng đức hạnh; thần run sợ và đau lòng không thể dâng tấu Hoàng thượng một phần nỗi lo âu. Thần cúi đầu biểu lộ như là một tội lớn mệnh mông đối với đáng quân vương và sơn hà xã tắc của thần vậy!"

Hoàng thượng, cảm động bởi sự trung thực của những lời tâu bày của Trương Đăng Quế, đã đuổi ông ra với những lời:

"Hãy để yên những người ấy với những lý lẽ sai lầm của họ".

X

VIỆC ĐÓNG CỬA VỤNG BIỂN ĐÀ NẴNG

Tình hình đã trầm trọng lắm rồi, các biến cố đã đến hồi đáng buồn. Vị Tổng tư lệnh các lực lượng quân Pháp ở luôn trong doanh trại tại vị trí chiến lũy Hữu Bình (Gia Định). Một số đồng tàu chiến vừa đến thêm trong vụng biển Tourane (Đà Nẵng), và những pháo hạm của Pháp, đến trong hải phận Nam Kỳ, đi lại với một tốc độ chóng mặt, đều vượt quá những tàu đồng của chúng ta đến hàng trăm "coudées" (khuyển tay).

Hoàng thượng, bằng một chỉ dụ rung cảm, đã kêu gọi tất cả các hàng quan lại của triều đình, đều yêu cầu họ hoặc

hưởng ứng theo sự tưởng thưởng của đảng Cửu trùng để đưa ra những gợi ý mà họ xét là cơ hội may mắn để tấu trình phương cách cứu nước; hoặc là gia nhập vào các đội quân chiến đấu để tăng cường các ngạch lính lên...

Vào thời gian đó, các tàu chiến của Pháp xâm nhập vào sông Thanh Hà (Gia Định), nhưng trong lúc đang đi sâu vào, thì một người Pháp bị giết chết và một chiếc tàu bị bắt.

Hoàng thượng đã hạ chiếu dụ cho Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Trần Văn Quý, Đoàn Thọ, Lâm Duy Thiện (Phiên?) và Phan Huy Vịnh (những nhân vật đáng lưu ý nhất ở triều đình) sung mệnh thay nhau đi vào Quảng Nam để nghiên cứu tại chỗ, để hợp với các quan tỉnh thần, tìm biện pháp cần thiết để giám sát đường biển và bảo vệ Đà Nẵng.

Trong vòng tháng 4 âm lịch những vị quan được đặc mệnh ấy trở về Huế, tại đây họ đã có những cuộc họp riêng với Hoàng thượng. Với những người này và với những người khác, Hoàng thượng đều phán hỏi ý kiến cá nhân của họ về tình hình các đồn lũy của chúng ta, và về thời cơ xây dựng một rào cản đóng kín toàn bộ lối vào vịnh biển Tourane.

Phan Thanh Giản tâu: "Về vấn đề xây rào cản vùng Đà Nẵng, thì ít nhất cũng phải mất hai năm để xây dựng các công trình cho vững chắc, vì đó sẽ là một công trình khổng lồ rất thiết yếu cho một việc làm đáng quan tâm".

Trần Văn Quý tâu: "Các đồn An Hải và Điện Hải đều phải có tính chất bất khả xâm phạm tuyệt đối. Các đồn này phải đứng vững trước tất cả mọi cuộc tấn công ào ạt".

Đoàn Thọ tâu: "Việc xây dựng lại hàng hoàng các đồn lũy bị hư hại trong tiến trình các cuộc đụng độ vừa qua đòi hỏi phải hết hai tháng, mặc dầu vật liệu cần yếu cho việc xây dựng sửa sang ấy có thể tìm được tại chỗ một cách dễ dàng.

Về phần xây rào cản vụng biển, việc thực hiện sẽ có nhiều khó khăn hơn là người ta nghĩ tưởng đến chúng cho đến nay bởi vì phải đóng sâu những bi gỗ sâu vào trong một vũng bùn mềm, như vậy những bi gỗ này mới có thể tạo nên một cái khung chắc chắn không nghi ngại gì. Có dịp thì người ta phải cho thực hiện thử một hàng rào cản tạm theo một chiều dài khoảng mười trượng; như vậy người ta sẽ có một ý niệm chính xác hơn về những khó khăn trong khi thực hiện một công trình theo kiểu đó".

Lâm Duy Thiên tâu: "Đây không phải là một dự tính vô ích. Độ cao của mặt nước, ở chỗ đi vào vịnh, là quá lớn để cho phép xây dựng một rào cản vụng chắc ở chỗ đó được".

Trước những lời tâu bày đó Hoàng thượng đã dụ phán: "Nhưng, cũng cứ phải nghiên cứu những biện pháp bố phòng để các tàu chiến của Pháp nếu chúng còn đến vụng biển Đà Nẵng, sẽ thấy trước mặt chúng một vật chướng ngại khó có thể vượt qua được".

Phan Thanh Giản tâu: "Người ta có thể nghĩ ra vô số phương cách phòng thủ, nhưng sự thực là chúng ta bất lực đối kháng lâu dài với các cuộc tấn công của quân lực châu Âu".

Lâm Duy Thiên tâu: "Thực ra, quân Pháp đã phải bỏ các đồn của ta mà họ đã chiếm được bằng các cuộc tấn công dữ dội nhất, vậy chúng ta có thể kết luận rằng vụng biển Đà Nẵng không phải là nơi ẩn trốn chắc chắn cho họ. Như thế, nếu họ có trở lại những nơi cũ ấy, thì họ cũng không thể ở lâu ngày tại đây được".

Hoàng thượng suy nghĩ một lát, rồi phán:

"Các khanh hãy chung lòng chung sức với nhau để cùng nhau tìm ra những biện pháp thích hợp cho việc phòng thủ bờ biển của chúng ta".

Trương Đăng Quế, cũng như tất cả mọi quan đại thần có dự cuộc triều nghị hôm đó, cùng nhau tâu xin Hoàng thượng bỏ dự án xây dựng rào cản ở vịnh biển Đà Nẵng, và nên tập trung tất cả sức mạnh của nước nhà về hướng bảo vệ xứ sở. Các quan đại thần đều cũng bày tỏ nguyện vọng được thấy tổ chức việc phòng thủ cửa biển Thuận An, vì bắt đầu từ thời này, cửa biển Thuận An được xem như là một điểm chiến lược, là "cái cửa" mở cho lối vào trung tâm Kinh đô.

Hoàng thượng tán đồng chuẩn y cho hai biểu tấu sau cùng.

XI

CỬ NGUYỄN TRI PHƯƠNG VÀO NAM KỲ

Các quân có nhiệm vụ phòng giữ xứ Nam Kỳ đều không tấu trình biện pháp theo phẩm chất thông minh và tận tụy của họ, nên Hoàng thượng đã phê chuẩn một đạo sắc chỉ, do đạo sắc chỉ này mà:

- 1- Quan Toàn quyền đại thần Tôn Thất Cáp bị giáng xuống chức Thị lang;
- 2- Quan Tán lý Nguyễn Duy bị giáng xuống chức Lang Trung;
- 3- Quan Tham tán Lê Tố bị giáng xuống chức Vệ úy.

Tổng thống quân vụ đại thần tỉnh Quảng Nam, Nguyễn Tri Phương, cũng như các võ tướng khác đều được triệu về triều đình để tiếp chỉ dụ huấn thị mới của Hoàng thượng. Ở đây tướng cũng nên ghi nhận rằng, trong những trận đụng độ đã xảy ra ở Đà Nẵng cách đó không lâu, quân An-nam đã giết chết một sĩ quan và bốn tên lính Pháp; để tưởng thưởng cho công trạng rực rỡ đó, triều đình đã lợi dụng cơ hội về Huế của Nguyễn Tri Phương để tổ chức một buổi yến tiệc đãi các võ tướng dũng cảm của tỉnh Quảng Nam.

Ngay khi mới về tới dưới chân kinh thành, Nguyễn Tri Phương đã tiếp được chỉ vào cung bệ kiến Hoàng thượng; Hoàng thượng đã tiếp ông cạnh long sàng. Đến lúc kết thúc cuộc bệ kiến, Hoàng thượng đã đặt vào hai bàn tay của ông Nguyễn Tri Phương một chiếc nhẫn bằng vàng và một củ nhân sâm, để ban thưởng cho công lao lỗi lạc của ông đã giúp vua. Các quan Đề đốc Phan Thế Hiển và Tôn Thất Hàn cũng nhận được mỗi người ba củ nhân sâm.

Trong tháng 7 âm lịch này, Nguyễn Tri Phương vừa được thăng lên hàm Đông Các Đại Học sĩ (cột trụ thứ tư của đế quốc), một đạo Dụ phong cho ông làm Tổng thống Quân vụ Toàn quyền Đại thần xứ Nam Kỳ. Cũng trong đạo dụ này ông Tôn Thất Cáp được lãnh thức Tham tán và ông Phan Thanh Giản được lãnh chức Tán Lý.

Cho đến lúc này, đường lối chính trị của triều đình Huế đối với người Pháp những gì có liên quan đặc biệt nhất là đối với Nam Kỳ, là bắt phải lần lượt theo ba phương sách: đánh, thủ hoặc hòa.

Trước lúc lên đường, một người thì đi vào Nam Kỳ, và người kia thì đi vào Quảng Nam, Hoàng thượng đã phán hỏi: trong lúc vào bệ kiến riêng dành cho Nguyễn Tri Phương và Phan Thế Hiển, cách xử sự trước mắt của họ đối với tình thế hiện xảy ra, sẽ như thế nào?

Cả mấy người này đều tấu trình rằng trước hết là họ muốn mở cuộc tấn công dữ dội vào toàn bộ trận tuyến của các toán quân địch, và họ chỉ nói đến hòa bình và lúc tối hậu mà thôi. Vả lại, họ còn dâng lên Hoàng thượng một loạt các tấu biểu, tất cả đều được Hoàng thượng chuẩn tấu.

Hoàng đế ban khen một cách nồng nhiệt Nguyễn Tri Phương bằng lời huấn dụ:

"Khanh là con người sinh ra để cáng đáng những chức năng tế nhị của vị Tổng thống Quân vụ Toàn quyền Đại thần xứ Nam Kỳ. Việc chọn lựa mà khanh là đối tượng, được đánh giá rất chính xác bởi tất cả các đại thần trong triều đình, họ đều nhất trí thừa nhận những phẩm chất sáng lạn của khanh. Nhưng theo ý khanh thì ai là người xứng đáng thay khanh để đảm trách chức vụ Tổng trấn Quân vụ Đại thần ở Quảng Nam?"

Nguyễn Tri Phương tâu:

"Những trận đánh cuối cùng của các toan quân Pháp đã cho thấy sự điều khiển quân đội ta là cực kỳ khó khăn trong giờ phút hiện tại. Phần khác, người của chúng ta đã kiệt sức, mất nhiều sự hăng say và sự can đảm của họ. Khi thần cầm đầu đạo quân Quảng Nam, thần đã không thể đem lại một quân công gì đáng kể.

Tuy nhiên, thần vẫn cho rằng nghề nghiệp của con người cầm kiếm đã khiến thần phải làm tròn phận sự của mình. Cuộc đời của thần phó mặc cho cây kiếm hoặc là hỏa lực đại bác. Các bạn đồng liêu của thần như Phan Thanh Giản và Nguyễn Bá Nghi là những người đã bạc tóc trong giới quan trường và đã dày dạn kinh nghiệm về binh nghiệp đáng được thay thần trấn nhậm Quảng Nam".

Yên lòng bởi lời nghị tấu của Nguyễn Tri Phương, Hoàng thượng đã lệnh cho ông rời Kinh đô để đi nhận nhiệm sở mới của ông ở Nam Kỳ, sau khi đã ban khẩu dụ khuyên bảo dặn dò ông:

"Hạnh phúc và sự an nguy của sơn hà xã tắc ta đều tùy thuộc vào kết quả đánh địch của khanh. Ngày nay Trẫm tin tưởng trao vào tay khanh các quyền lực rộng rãi nhất để hành động theo cách nào đó mà cuối cùng Trời sẽ lại cho dân ta thái bình an lạc, cho dân an cư lạc nghiệp và giàu có sung túc.

Trẫm biết quá rõ những phẩm chất trung thực chung thủy, mưu lược dũng cảm và thông minh túc trí của khanh để nghĩ rằng trong một chốc lát sẽ thắng lợi sứ mạn quan trọng của Trẫm giao cho. Nhưng để đưa thắng lợi ấy đến kết quả tốt đẹp hơn, thì cũng phải tin cậy vào một tâm hồn bao dung quảng đại đối với thuộc hạ của khanh".

Cũng trong tháng 9 âm lịch ấy, các tàu chiến của Pháp tấn công đồn Phú Duân (Gia Định), nhưng chúng bị đẩy lui bởi các đạo quân An-nam.

Được báo tiếp về sự thành công ấy của quân An-nam, Hoàng thượng phán chuyện này với các quan đại thần châu hầu quanh ngài. "Đây là sự khởi đầu cuộc chiến đấu của quân ta, dưới sự chỉ huy khôn ngoan của Phương. Vừa mới đến nhậm chức thì ông đã ghi chiến thắng vinh quang lên những lá cờ của ông".

Mặc dầu sự thành công nhỏ của quân ta không có ảnh hưởng gì trên tình hình chung của mặt trận, Hoàng thượng vẫn cho là phải với tính cách là để khích lệ quân sĩ, thăng thưởng cho quân đội An-nam, bằng cách ban tặng những đồng ngân tiền theo nhiều "modules" khác nhau cho Nguyễn Tri Phương và các võ tướng có công. Với những người trong các đạo quân có dự vào trận đánh Phú Duân, thì Hoàng thượng cũng ban thêm tiền thưởng bằng nhiều thoi bạc.

Trong tháng 11 âm lịch này, các toán quân Pháp lại tấn công dữ dội vào các đồn mới ở Gia Định, quân lính An-nam chiến đấu để giữ đồn một cách anh dũng, và cuối cùng đã thành công trong việc đẩy lui toán địch quân hăm thành. Trong lúc trận đánh xảy ra, bên quân Pháp có 132 tên bị giết.

Hoàng thượng đã ban thưởng hậu hỉ cho Nguyễn Tri Phương và toàn quân dưới cờ ông vì cuộc chiến thắng lần thứ hai này.

GHI CHÚ VỀ TẤM BIA CỦA NGƯỜI ÂU TRONG VƯỜN BỆNH VIỆN FAIFO

Bác sĩ A.SALLET

NHÂN nói về vấn đề các ngôi mộ của người Âu châu thời trước nằm rải rác trong tỉnh Quảng Nam, lại nhân sự sắp đặt lại các mảnh vườn trong bệnh viện của tỉnh này, tôi đã nói đến một tấm bia nhật được ở trên những đồng phế liệu lộn xộn của Sở Công chánh faifo.

Văn khắc trên bia nói rõ cho biết những điều kiện sống của nhân vật quá cố mà cái bia đã đánh dấu vị trí ngôi mộ của nhân vật đó. Đây là một người lính thủy của chiếc tàu Pháp "Le Fleury", người này có tên là Jean Tillier, mất vào ngày mồng hai tháng mười hai năm 178-? (có thể là 1782).

Đây là thời kỳ nhà Tây Sơn chiếm tỉnh Quảng Nam, Nguyễn Văn Nhạc nắm quyền ở vùng Trung xứ Trung Kỳ.

Đã mười năm qua tôi lại tìm thấy tấm bia này, và tôi đã cho nó một thái độ nghiêm chỉnh hơn là thái độ mà nó đã có, bởi vì nó đã bị bỏ rơi nằm dưới những rầm, kèo lộn xộn.

Vậy mà, từ khi những sự biến dạng của lịch sử đã đi qua, lại tạo nên một ít huyền thoại, mà lại còn ngăn cản sự kiểm chứng của tương lai chú ý đến các sử kiện, dĩ nhiên là đã bị thu hẹp và hoàn toàn có tính địa phương, tuy nhiên những sử kiện ấy lại phó thác cho câu chuyện lớn lao nhất, hoàn toàn đáng kính trọng, của sự ổn định của chúng ta trong các xứ thuộc Đông Dương.

Thực vậy, tôi đã nghe báo cáo lại rằng trong vùng đất bệnh viện này đã có một ngôi mộ của một người Âu mất ở Faifo và chôn cất tại đó luôn. Ngôi mộ ấy, người ta đã xác nhận với tôi, được đánh dấu bởi một chiếc bia, vẫn còn ở trong tình trạng được bảo tồn và giữ gìn rất tốt.

Điều này, làm cho tôi được ghi chú một điểm lý thú: tôi đã phải làm điều ghi chú ấy từ lâu. Sự kiện mới cần nói về điều đó là, tôi chỉ biết về điều đó vào năm 1923 do bạn thân của tôi là bác sĩ Meslin đem lại, ông là người đã đến làm việc ở tỉnh Quảng Nam trước tôi nhiều năm. Tấm đá ấy đã được ông thu nhặt, nó bị vùi lấp dưới vùng đất của làng Quảng Huế (năm ấy là vào năm 1912) đã bị bỏ hoang hoàn toàn. Người ta muốn cho nó một số phận tốt đẹp hơn; tuy nhiên tấm đá ấy lại chịu thiệt hại, lại còn bị đối xử tệ hơn bởi vì người ta đã thích ứng nó vào những cách sử dụng nguy hiểm hơn đối với sự bảo tồn nó. Dù sao đi nữa thì tấm bia, cũng đã vượt quá cái vai trò đánh dấu một điểm gần đúng nơi chôn cất người quá cố mà tấm bia đã được dành cho nơi có ngôi mộ đó.

Quảng Huế là một làng lớn trên bờ sông Quảng Nam, ở trên mạn thượng lưu sông Thu Bồn, và nằm đối diện với trại kiểm lâm Phú Lạc ở phía bờ bên kia. Đất phù sa đã bồi rộng phần bờ sông, nhưng chắc chắn rằng, vào thịnh thời của nó thì đây là một cửa sông đẹp, dễ dàng trong việc chuyển vận những sản phẩm từ vùng lân cận khác được coi trọng về phương diện đất đai phì nhiêu đến, và cũng có lẽ do chỗ này mà người ở vùng nội địa trên núi cũng đến đây để mua bán.

Vậy nên, có lẽ chính ở Quảng Huế mà Jackson muốn nói đến chăng; ông là chủ thủy thủ đoàn của chiếc tàu "Lion", đến xứ Nam Hà theo ông sứ thần Macartney trong cuộc du hành được ông sứ thần thực hiện đi sang Ấn Độ và sang Tartarie (1792 - 1794)

Jakson, bị luồng gió mạnh thổi tạt vào sông Faifo, sau hàng trăm điều rủi ro và nhiều ngày bị bắt, ông bị dẫn vào đất liền. Ông đã đi ngang qua trước một thành phố dài độ 3/4 dặm và nhà cửa được xây dựng toàn bằng gạch màu đỏ "Thành phố này cách biển độ 18 dặm và cách Đà Nẵng (Tourane) độ 24 dặm". (Tôi có lý để nghĩ, căn cứ theo những con số ước đạt ấy, rằng thành phố đang nói đây phải là Trà Kiệu, thành phố có thành xây mà Faria đã thấy vào năm 1537).

Jackson nói rằng ông đã đi qua nhiều thành phố khác rất lớn, và một trong các thành phố ấy có cả một cái chợ đông từ lúc mới rạng đông cho đến buổi trưa. Cái chợ mà ông miêu tả đã cung cấp rộng rãi các sản phẩm đủ loại, sản phẩm thiên nhiên và sản phẩm do con người làm ra.

Có lẽ trong dịp đi buôn bán để nghiên cứu tìm tòi, hoặc trong dịp đi thám sát để thực hiện, các thông tin chỉ dẫn về địa dư, mà vào một ngày trong tháng mười hai, ở một xứ có cuộc trị an chưa thực sự được ổn định, mà người Pháp Jean Tillier, theo tín ngưỡng Thiên Chúa giáo, đã chết đơn độc giữa những người cùng nòi giống với ông, đã đến làm việc ở đấy; ta phải tin điều này, bởi chứng bệnh gì đó có bước phát triển rất nhanh như bệnh dịch tả (choléra) thường xảy ra vậy, nếu không muốn cho rằng Tillier là nạn nhân của một tai nạn gì đó.

NGHI THỨC QUỲ HƯƠNG TRONG LỄ THỌ GIỚI CỦA CÁC NHÀ SƯ

Bác sĩ SALLET

Ở một tập trong bộ Kỷ yếu của chúng ta, ông Délétie đã nói về lễ đại giới đàn truyền giới của các nhà sư, nói đến những chi tiết của lễ này mà ông quan sát được, và ông đã có dự trực tiếp. Trước đây, tôi cũng có ghi chép sơ qua lễ này, coi như đó là một đoạn trong cuộc sống tôn giáo Phật giáo, chính lễ này cũng hoàn toàn có tính cách long trọng, chỉ được tổ chức trong những ngôi chùa nổi tiếng và được bộ Lễ Nghi chỉ định, theo những khoảng thời gian cách nhau khá dài.

Trong nghi lễ Phật giáo, những lễ này có tên gọi là Trường Kỳ: dân gian thường gọi là lễ Quỳ Hương. Đây là một "lễ nghi thử thách", bởi vì chỉ cần nói đó là một sự chịu đựng về thể xác để chế ngự mà không làm yếu đi, giảm sức đi, các nhà sư vẫn thân nhiên, vượt qua sự thách thức này, sẽ đạt đến những giá trị về tôn giáo và đạt đến danh hiệu có thể được triều đình cấp bằng phong tặng cho họ. Điểm chính của nghi thức này nằm ở chỗ đốt lên những chất bột làm bằng bột hương, được đặt trên những điểm có quy định rõ ràng của da đầu.

Tôi, trong lúc đi tìm tòi của tôi về những thứ thuốc của An-nam, đã sưu tập được công thức các thứ thuốc ngải hương cho lễ quỳ hương:

Trầm hương

Dác hương
Ngải diệp ⁽¹⁾

hai thứ gỗ và các ngọn lá ấy được hỗn hợp với số lượng bằng nhau, và nghiền tán thành bột mịn. Chất bột mịn đã thu được đem trộn lộn với nhau; rồi lấy một dung tích, bằng dung tích một hạt bắp, đặt vào một mảnh giấy "quyển" mỏng và các mép mảnh giấy được túm lại với nhau, rồi vắn xoắn lại. Như vậy, người ta có trước những gói bột nhỏ rất dễ cháy, những gói bột này sẽ được đặt trực tiếp lên đỉnh đầu đã được cạo cẩn thận và thích hợp ở chỗ bất động duy nhất của người quỳ hương. Người ta đặt những gói bột lên những điểm nhất định theo nghi lễ.

Điểm chính yếu và đầu tiên là điểm đánh dấu sự gặp nhau của hai đường, một trong các đường ấy khởi đi từ mỗi lỗ tai chạy lên đỉnh đầu về phía bên phải; đường thứ hai kết hợp thành một góc rất nhọn do hai đoạn thẳng phát xuất từ mũi và chạy lên đỉnh sọ cho đến chỗ mà ở đó đường này phải nhập với đường trước chạy ngang.

Như vậy, điểm đầu tiên được đánh dấu ấy quyết định cho vị trí của hai điểm khác: những điểm này nằm trên cùng một đường trung tuyến, mỗi điểm cách nhau một khoảng bằng chiều dài của đốt cuối ngón tay trở, nhưng điểm thứ nhất nằm trước, điểm thứ hai nằm sau của điểm khởi đầu.

✦
✦ ✦

(1) Trầm hương là thứ gỗ trầm (*Aquilaria Agallocha* des Thyméléacées) có phẩm chất tốt trung bình. Dác hương là phần có màu đen của cùng thứ gỗ ấy, nhưng phẩm chất tầm thường (người ta gọi đó là "dác" là bởi vì người ta so sánh cái màu của nó với màu của sừng con trâu). Ngải diệp (*Artemisia vulgaris* des composées) được cấu tạo bởi lá của cây ngải nghiền thành bột ngải. Người ta cũng dùng loại này trong tất cả và loại bột ngải hay thuốc viên để xông của bản xứ.

Tôi ghi được những lời chỉ dẫn này từ một vị Đại sư đã biết rõ những chi tiết của cuộc thử thách để biết chịu đựng nó.

Không có một sự can thiệp nào tác dụng lên những vết sẹo còn lại bởi việc đốt các chất ngải hương trong nghi lễ quỳ hương cũng như phát xuất từ những lễ nghi tiếp theo sau đó.

MỤC LỤC

	Trang
1. LĂNG MỘ CỦA NGƯỜI AN-NAM TRONG PHỤ CẬN HUẾ <i>L.Cadière, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	5
2. NGƯỜI CÓ ĐUÔI <i>BS.Gaide, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	249
3. KỶ NIỆM HUẾ <i>Trung tướng Jullien, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	284
4. "HÀ THỦ Ô" LOẠI DƯỢC THẢO LÀM TRẺ HÓA CON NGƯỜI <i>BS.A.Sallet, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	305
5. NHỮNG KIẾN TRÚC TRONG HOÀNG CUNG HUẾ <i>A.Laborde, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	318
6. TIỂU TRUYỆN NGƯỜI QUÁ CỐ: NGÀI ỨNG HUY <i>L.Sogny, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	331
7. CHIẾC MÂM ĐỒNG HAI ĐÁY <i>Ứng Hanh, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	336
8. CHIẾN DỊCH PHÁP - TÂY BAN NHA Ở VÙNG TRUNG - TRUNG KỲ CHIẾM TOURANE NĂM 1858 - 1859 <i>BS.Albert Sallet, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	341
9. NHỮNG GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ PHÁP Ở AN-NAM <i>Lê Thanh Cảnh, người dịch Hà Xuân Liêm</i>	352

10. NGƯỜI AN-NAM ĐẦU TIÊN ĐƯỢC CÁC TRIỀU ĐẠI
VUA CHÚA NHÀ NGUYỄN THỪA NHẬN LÀ VỊ TỔ SƯ
PHẬT GIÁO - LĂNG THÁP CỦA NGÀI 385
L.Sogny, người dịch Hà Xuân Liêm
11. VỀ CHUYỆN NGƯỜI MỌI CÓ ĐUÔI 404
L.Finot, người dịch Hà Xuân Liêm
12. THUẬT NGUỘM RĂNG VÀ CÁC THỦ
THUỐC NHUỘM RĂNG CỦA NGƯỜI AN-NAM 412
BS.Gaide, người dịch Hà Xuân Liêm
13. SỬ BỘ CỦA VUA MINH MẠNG GỬI SANG
GẶP VUA LOUIS PHILIPPE (1839 - 1841) 458
Delvaux, người dịch Hà Xuân Liêm
14. CUỘC THĂM SÁT CON ĐƯỜNG QUA CÁC DÂY NÚI
GIỮA SÔNG CU ĐÊ VÀ SÔNG HUẾ - THÁNG 8, 1827 470
Laurent, người dịch Hà Xuân Liêm
15. NHỮNG GHI CHÚ LỊCH SỬ VỀ THIẾT LẬP
NỀN BẢO HỘ PHÁP Ở AN-NAM 498
Lê Thanh Cảnh, người dịch Hà Xuân Liêm
16. GHI CHÚ VỀ TẤM BIA CỦA NGƯỜI ÂU TRONG
VƯỜN BỆNH VIỆN FAIFO 515
A.Sallet, người dịch Hà Xuân Liêm
17. NGHI THỨC QUỲ HƯƠNG TRONG LỄ THỌ GIỚI
CỦA CÁC NHÀ SƯ 518
A.Sallet, người dịch Hà Xuân Liêm

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

1928

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - Huế. ĐT: 054.823847 - 821228

*

* *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DẦN

Biên tập: **VÕ NHỊ XUYÊN**

LÊ VĂN

Bìa: **PHAN CHI**

Chùa bản in: **LÊ NGUYỄN**

9(v) 14/16

5^c/504 - 02

Th - 04

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Cty Cổ phần In Phan Văn Mảng - Long An.
Quyết định XB số: 2444/QĐ/XBTH cấp ngày 31-12-2003. Số đăng ký KHXB:
5^a/504/XB-QLXB của Cục Xuất bản cấp ngày 10-5-2002.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2004.

BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUE

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XV

1928



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA